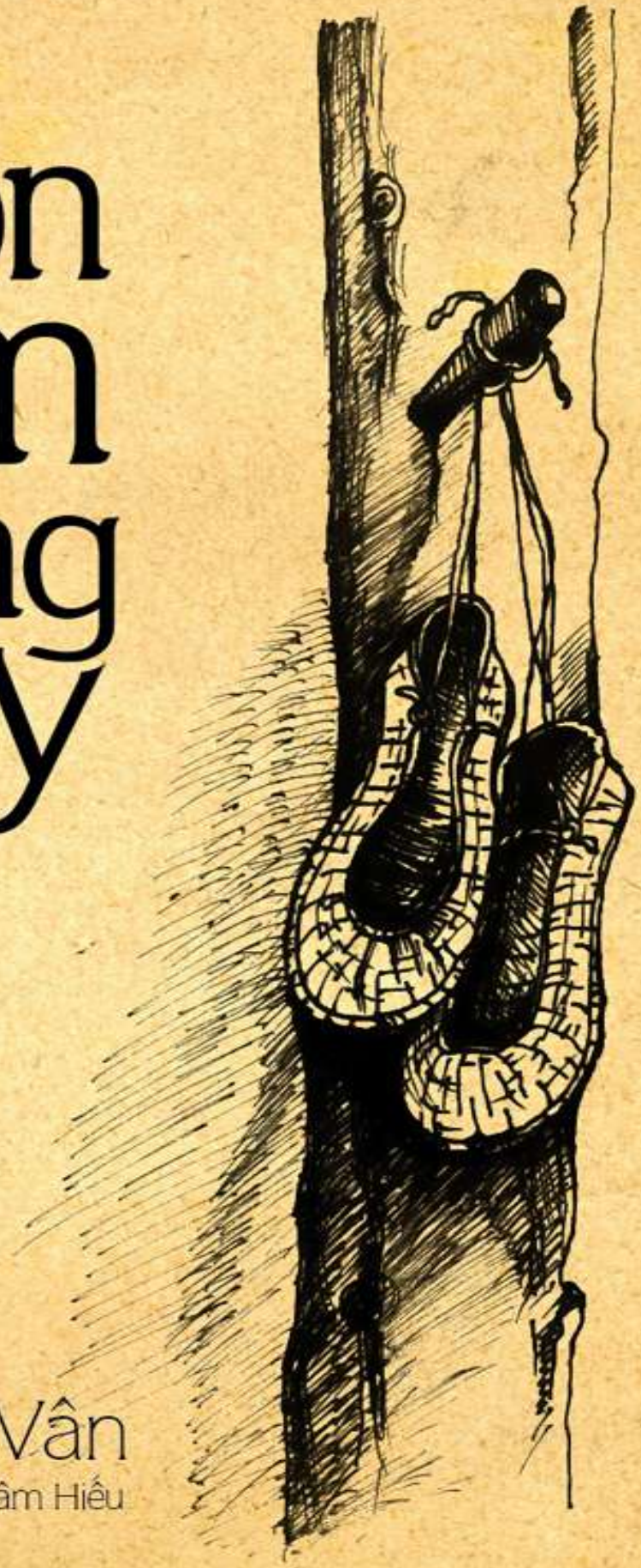


muôn dặm không mây

Tôn Thư Vân

Dịch giả: Tâm Hiếu



MỤC LỤC

[Lời giới thiệu](#)

[Lời dịch giả](#)

[Muôn dặm không mây](#)

[Chương 1: Bà ngoại tôi và ngài Huyền Trang](#)

[Chương 2: Câu chuyện thần bí về tháp Đại Nhạn](#)

[Chương 3: Đường Tăng và Huyền Trang](#)

[Chương 4: Nền văn minh bị lãng quên](#)

[Chương 5: Gặp nạn tại Thiên Sơn](#)

[Chương 6: Đản sinh và hủy diệt](#)

[Chương 7: Vương quốc Mặt trăng](#)

[Chương 8: Dưới cội bồ đề](#)

[Chương 9: Du lịch sông Hằng](#)

[Chương 10: Máu nhuộm hoàng sa](#)

[Chương 11: Bảo vật Đôn Hoàng](#)

[Chương 12: Xưa nay chỉ một](#)

Lời giới thiệu

Huyền Trang là một nhân vật lịch sử lỗi lạc của lịch sử Phật giáo Trung Quốc, đặc biệt hành trình một mình đi Ấn Độ thỉnh kinh của ngài, với bao nhiêu gian khổ và hiểm nguy, sau này đã gợi hứng cho người Trung Quốc viết nên bộ tiểu thuyết nổi tiếng *Tây Du Ký*. Và từ đó không chỉ người Trung Quốc mà cả thế giới biết đến nhân vật lịch sử Tam Tạng Huyền Trang qua hình ảnh hư cấu Đường Tăng. Trong thực tế, quả đã tồn tại một nhân vật lịch sử như thế. Và trong những năm vừa qua, có một số người đã muốn tái tạo hành trình thỉnh kinh của ngài. Cô Tôn Thư Vân, là một trong những người đó, đã ghi lại hành trình của mình cùng những cảm xúc trong tác phẩm *Muôn Dặm Không Mây*. Nay cô Tâm Hiếu phát tâm dịch những ghi chép này của Tôn Thư Vân ra tiếng Việt, để cho không chỉ những người con Phật chúng ta đọc mà còn để cho mọi người biết hành trình gian khổ ngài Huyền Trang đã trải qua bằng những ghi chép của chính người hôm nay.

Tôi viết mấy lời này để xin giới thiệu cùng bạn đọc Việt Nam về cuốn sách đầy hứng thú này.

Đầu xuân năm Bính Tuất 2006

Thượng tọa Thích Trí Siêu

(Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát)

Lời dịch giả

Vào năm 646, ngài Huyền Trang, vị cao tăng đời Đường, đã căn cứ theo lộ trình Tây du của mình, viết nên quyển *Đại Đường Tây Vực ký*..., đến đời Minh, Ngô Thừa Ân đã chuyển thể từ *Đại Đường Tây Vực ký* thành *Tây Du ký*. Từ đó, những câu chuyện liên quan về Đường Tăng được lưu truyền rộng rãi ở nhân gian. Thời gian cứ thế trôi qua, đến nay cũng hơn 1.000 năm, một nữ sĩ Trung Quốc đã đọc hành lại con đường của ngài Huyền Trang, đồng thời đem những điều trải qua viết nên quyển *Ten thousand Miles without a cloud* (Muôn dặm không mây) bằng tiếng Anh. Mùa hè năm 2004, tác giả đã chuyển dịch thành tác phẩm “Vạn lý vô vân” và xuất bản tại Trung Quốc.

Tác giả tên thật là Tôn Thư Vân, sinh năm 1963 tại tỉnh Hà Bắc. Năm 1982, cô thi đậu khoa ngoại ngữ trường đại học Bắc Kinh, sau đó du học nghiên cứu sinh ngành lịch sử cận đại tại đại học Oxford ở Anh. Trong thời gian học tập ở Oxford, cô có dịp giao lưu với các học giả Ấn Độ. Các học giả này đánh giá cao về ngài Huyền Trang, xem Ngài như một anh hùng, trong khi đó cô là người sinh trưởng và được giáo dục tại Trung Quốc, nhưng nhận thức về lịch sử nước nhà, cũng như sự hiểu biết về ngài Huyền Trang rất ít, cô cảm thấy hổ thẹn, bèn quyết tâm tây hành theo dấu chân của ngài Huyền Trang khi xưa, thể nghiệm tất cả mọi nguy hiểm và gian khổ trên đường cầu pháp của Ngài, tái hiện nhận thức văn hóa Phật giáo và cuộc sống của Ngài trong thời kỳ thịnh Đường.

Ngài Huyền Trang đến Ấn Độ cầu học Phật pháp khoảng 19 năm; sau khi về nước, ngài dốc toàn lực cho sự nghiệp phiên dịch, hoằng pháp. Hơn 1300 năm trở lại đây, kinh văn đọc tụng đa phần do Ngài phiên dịch. Ngài không chỉ là một vị cao tăng, mà còn là sứ giả văn hóa, nhà du hành vĩ đại. Lỗ Tấn, tác giả nổi tiếng của Trung Quốc đầu thế kỷ XX, xưng tụng Ngài là “Bạc đồng lương của dân tộc”..., Lương Khải Siêu cũng tôn Ngài là “Thiên cổ nhất nhân”, từ đó có thể thấy địa vị quan trọng của Ngài trong lịch sử Trung Quốc.

Bản thảo của tác phẩm *Ten thousand miles without a cloud* mới viết được một chương, lập tức được công ty Harper Collins thuộc tập đoàn Murdock nổi tiếng ở Anh Quốc mua ngay bản quyền. Ấn bản tiếng Anh, với bìa thiết kế mang đậm nét thiền, sau khi xuất bản ở London vào tháng 7 -2003 đã gây sóng gió trong giới độc giả Anh Quốc và nhận được vô số lời đánh giá cao. Ngoài nước Anh và vùng lân cận, tác phẩm *Ten thousand miles without a cloud* được dịch ra rất nhiều thứ tiếng như Pháp, Ý, Hà Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc...

Một phụ nữ Trung Quốc, cô thân vận lý tìm hiểu hành trình của bậc cao tăng cách nay hơn 1000 năm. Quyển sách đã làm chấn động giới học giả năm châu, đây cũng là đề tài gây chú ý cho các nhà xuất bản tại Trung Quốc.

Tiến sĩ Amartya Sen - người từng được giải thưởng Nobel về kinh tế học, trong lời đề tựa cho bản dịch Trung Quốc của mình nói: “Đây là quyển sách đa tầng mức, đa góc độ, cũng là một tuyệt phẩm bao hàm văn hóa, lịch sử, địa lý và nhân văn...”

Đây là bộ sách dùng tâm để thể nghiệm. Tác giả đã dùng lối diễn đạt chân thật, sinh động, tư tưởng sâu sắc, kết hợp với rất nhiều hình ảnh đẹp trong lộ trình của mình, nhận thức nền văn minh tiên tiến và cổ xưa, nâng cao vị trí văn hóa Trung Quốc trong con mắt của mọi người trên thế giới, thẳng tiến vào thế giới tinh thần uyên bác của ngài Huyền Trang, lãnh ngộ được chân đế Phật giáo.

Cảm nhận được giá trị của tác phẩm, tuy bận học nhưng chúng tôi vẫn tranh thủ thời gian dịch sang tiếng Việt. Vì bất đồng ngôn ngữ, văn hóa, thêm vào người dịch theo sát bản văn nên không tránh khỏi những khiếm khuyết, kính mong quý vị góp ý. Hy vọng quyển sách này sẽ mang nhiều lợi ích đến các độc giả nước nhà.

Phúc Châu, ngày 20/12/2005

Tâm Hiếu

Muôn dặm không mây

Mọi người đều biết nhân vật Đường Tăng trong *Tây Du ký* là một người có bản tính yếu đuối, lương thiện, kiên thành, nhưng lại độc đoán, không phân rõ phải trái. Dưới sự bảo hộ của Tôn Ngộ Không thần thông quảng đại, Trư Bát Giới biếng nhác và Sa Tăng bộc trực, Đường Tăng trải qua 81 nạn, cuối cùng thì hoàn thành chuyến Tây Thiên thỉnh kinh.

Đường Tăng thật ra là nhân vật lịch sử Huyền Trang đời nhà Đường. *Tây Du ký* là bộ tiểu thuyết thần thoại diễn dịch lại hành trình sang Ấn Độ cầu pháp của ngài Huyền Trang. Tác phẩm văn học ưu tú này dựa vào sự tưởng tượng phong phú, qua sự phán đoán về tinh thần của thế giới hiện thực đã tạo nên hình tượng nhân vật đầy cá tính, trở thành tác phẩm văn học sử có sức lôi cuốn. Chính vì thế trong cuộc Cách mạng Văn hóa bài trừ tất cả văn hóa truyền thống do Mao Trạch Đông đề xướng, Tôn Ngộ Không trở thành thần tượng của phái tạo phản, và *Tây Du ký* cũng không bị xem là văn hóa đồi trụy. Tập truyện tranh đầu tiên của tôi chính là *Tôn Ngộ Không ba lần đánh Bạch Cốt Tinh*.

Nhưng Đường Tăng trong tiểu thuyết và ngài Huyền Trang trong lịch sử thì hoàn toàn khác biệt.

Thời gian học tập tại Oxford, người bạn Ấn Độ đã kể cho tôi nghe ngài Huyền Trang rất được dân Ấn tôn sùng, anh ta nói nếu như không có *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang, lịch sử Ấn Độ cổ đại vẫn còn là một màn đen, thậm chí họ không biết đức Phật là người Ấn Độ. Tôi vô cùng kinh ngạc. Trong sách giáo khoa thời trung học tôi có đọc và biết ngài Huyền Trang biên soạn *Đại Đường Tây Vực ký*, nhưng tôi không biết nhiều về nội dung; tôi chỉ biết về ngài hạn hẹp qua nhân vật yếu đuối trong *Tây Du ký*. Ngày thứ hai tôi đến thư Viện trường Oxford tìm được quyển *Đại Đường Tây Vực ký* và truyện ký về ngài. Liên tục ba ngày tôi đọc sách, một nghi vấn luôn luôn quẩn trong đầu: Tại sao với một nhân vật mà Lỗ Tấn

xưng là “Bạc đồng lương của dân tộc Trung Hoa” này mà tôi lại không biết?

Cũng như những người dân Trung Quốc, từ *Tây Du ký* tôi biết Đường Tăng theo lệnh của Đường Thái Tông sang tây thiên thỉnh kinh cầu cho đại Đường luôn bình an. Cầm trong tay chiếu thư của hoàng đế, ông rời khỏi Trường An, Đường Thái Tông đưa tiễn mười dặm. Trên thực tế, ngài Huyền Trang kháng lệnh triều đình, trong đêm trốn khỏi thành Trường An, đi đến đâu cũng đều bị lệnh truy bắt. Ngài một mình đi hơn năm vạn dặm trong 19 năm. Để thuyết phục vua Cao Xương cho phép tiếp tục tây hành, ngài đã tuyệt thực, trên ngọn Thiên San băng giá ngài suýt mất mạng, bị cường đạo bắt làm vật tế thần sông... nhưng ngài xem tất cả những gian khổ hay công danh lợi lộc chỉ là quá trình tu đạo của mình.

Tôi không hề biết hiện tại người Trung Quốc đang tụng những kinh điển hăng ngày phần lớn là do ngài dịch. Sau khi từ Ấn Độ trở về, ngài Huyền Trang dốc lòng dịch kinh, hoằng pháp, số lượng kinh điển phiên dịch rất nhiều, ngài đã để lại cho văn hóa Phật giáo Trung Quốc một tài sản vô cùng quý báu. Văn hóa Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn đối với triết học, luân lý, logic, văn học, ngôn ngữ, âm nhạc, vũ điệu, kiến trúc, y học, thậm chí những tập tục và sinh hoạt đời thường của Trung Quốc, và đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong văn hóa truyền thống Trung Quốc. Một triết gia đã nói không hiểu Phật giáo thì sẽ không hiểu văn hóa Trung Quốc. Với những thanh niên Trung Quốc sinh vào thập niên 1960 như tôi, Phật giáo mà ngài Huyền Trang tín ngưỡng chính là đại danh từ mê tín phong kiến. Tôi biết rằng tín ngưỡng Phật giáo của ngoại là đối tượng cuộc cách mạng của chúng tôi. Tôi không hiểu việc thắp nhang, lễ Phật làm sao đem lại niềm an ủi cho con người, cũng như không hiểu làm thế nào mà nó có thể đồng hành trong suốt cuộc đời đau khổ của ngoại, lại càng không hiểu đối tượng của cuộc cách mạng này sao lại là một bộ phận quan trọng hình thành nên truyền thống và lịch sử của chúng tôi.

Người xưa nói: “Đọc vạn quyển sách như đi vạn dặm đường.” Lần theo vết tích ngài Huyền Trang, dựa vào những ghi chép trong *Đại Đường Tây*

Vực ký, cách nay hơn 1300 năm, vào thời gian giao thoa giữa lịch sử và hiện thực, tôi đã tự thân đi để thể nghiệm những gì mà ngài Huyền Trang đã trải qua, mong tiến sâu vào thế giới tinh thần của ngài, tìm hiểu sự giao lưu văn hóa của các nước đã ảnh hưởng đến Trung Quốc. Trên bước tây hành diệu vợi, tôi một mình đi gần một năm, trải qua những hiểm nguy, những phiền phức, những cơ cực bần cùng cũng như bạo lực tại thánh địa Phật giáo, nhưng tôi vẫn kiên trì, và cuối cùng đã tìm được quá khứ.

Chương 1

Bà ngoại tôi và ngài Huyền Trang



Hình ảnh ngoại âm thầm cầu nguyện dưới ánh trăng luôn khắc sâu trong ký ức tôi. Tôi trưởng thành trong tình thương yêu của bà. Ngoại đã dạy tôi nhận thức được lẽ thiện - ác của cuộc đời. Điều tôi khó hiểu nhất là ngài Huyền Trang vì sao được người dân Ấn Độ tôn xưng như một vị thánh, còn Lỗ Tấn tiên sinh lại ca tụng Ngài là “Bậc đồng lương của Trung Quốc”.

“Mồng 8 tháng chạp, mồng 8 tháng Chạp, đông cứng cái cằm”. Đây là ngày lạnh nhất trong năm, cũng là ngày báo hiệu mùa xuân sắp đến. Vào buổi sáng tinh mơ, chúng tôi ngồi bên bếp lò lột củ tỏi, đem từng nhánh tỏi lột rửa sạch, để trong vại ngâm dấm và đậy kín nắp, đợi đến đêm Giao thừa mang ra ăn với bánh chèo. Bố vừa giục chúng tôi làm việc, vừa không ngừng đảo nồi cháo to đang sôi sùng sục trên bếp lửa; nồi cháo này có đủ các loại đậu, nếp, táo, hạnh nhân, hạt điều, hạt dẻ, hạt sen, nhãn nhục, nho khô, phải nấu nửa ngày mới nhừ, mùi cháo thơm lừng khắp nhà. Ngày này, nhà nhà đều nấu nồi cháo mồng 8 tháng chạp cho người lớn, trẻ con ăn, thậm chí cả chó, mèo, gà cũng phải uống một chút nước cháo, còn dư một ít dành phần cho người đi vắng chưa về. Tôi hỏi bố vì sao phải ăn cháo vào mồng 8 tháng Chạp? “Đại khái là biểu thị kiệt tường! Đem toàn bộ ngũ cốc, lương thực dư trong một năm nấu chung, hy vọng mọi năm đều có dư”- bố vừa nói vừa dùng sức quậy nồi cháo - “Con biết không? Các cụ còn đem cháo tô lên cây, họ cho rằng cây ăn cháo năm sau sẽ cho nhiều trái.”

“Thế vì sao hôm nay mồng 8 tháng Chạp được ăn cháo, ngày mai lại không được ăn?” tôi hỏi tiếp.

“Con không ngừng hỏi, thật là phiền” bố xua tay, ra vẻ bực mình. Tôi thấy ngoại mấp má môi tính nói gì, nhưng lại thôi.

Buổi tối lúc sắp đi ngủ, ngoại hỏi tôi: “Con muốn biết vì sao hôm nay phải ăn cháo mồng 8 tháng Chạp hả?”

- Dạ, con hỏi bố cả buổi, bố không trả lời, còn nói con lắm lời nữa.

- Lúc có bố con, ngoại không tiện nói. Kỳ thật, hôm nay ăn cháo mồng 8 tháng Chạp là có nguyên do. Hôm nay là ngày kỷ niệm Phật Tổ thành đạo.

- Phật Tổ là ai vậy?

- Chính là ông Phật trong đại diện mà ngoại dẫn con đi chùa đó.

- Ông thành Phật, tại sao chúng ta lại phải ăn cháo?

- Là như vậy - Ngoại chậm rãi nói với tôi - Phật Tổ là người Ấn Độ, sống cách nay hơn 2000 năm.

- Ấn Độ ở đâu?

- Rất xa, rất xa, độ khoảng hơn một vạn dặm. Ngài thấy mọi người thọ khổ, thọ tội, bèn nghĩ ra một phương pháp tạo phước cho người đời. Ngài suy nghĩ, suy nghĩ, không ăn cũng không ngủ.

- Không ăn, không ngủ làm sao được?

- Chính thế! Ngài bị hôn mê. Sau đó, một cô gái chăn dê đi ngang, trông thấy Ngài như vậy, bèn vắt một bát sữa, để một chút gạo, nấu thành cháo loãng dâng ngài. Uống xong bát cháo, Ngài có sức, ngồi dưới gốc cây quán tưởng một thời gian dài, đột nhiên vào một hôm Ngài tìm ra phương pháp. Phương pháp này là để người tin theo Phật, như vậy, Ngài thành Phật Tổ. Sau này, mỗi năm đến ngày này, mọi người đều ăn cháo để nhớ nghĩ về Phật Tổ. Thời gian dài, trở thành thói quen.

- Phật Tổ thật giỏi, rất nhiều người vì Ngài mà ăn cháo.

Tôi lớn lên mới nhận thức được Ngài quả là tuyệt vời.

Quê hương của tôi có câu ngạn ngữ: “Lão thái thái, đừng lo phiền. Ăn cháo mồng 8 tháng Chạp là đến năm mới rồi”. Sau ngày này, mọi người đều chuẩn bị đón năm mới; trẻ con cũng vừa bẻ quày ngón tay đếm, miệng vừa hát lên bài ca dao: “Hai mươi ba, cúng kẹo dẻo”. Ngoại nói đây là tục hối lộ ông Táo, khẩn cầu ông về Trời nói tốt cho chúng ta. “Hai mươi bốn,

viết thư pháp”, mỗi nhà đều hy vọng trên cửa lớn dán mấy câu đối kiết tường, nhà ngoại không ai biết thư pháp nên phải ra chợ mua về. “Hai mươi lăm, quét dọn nhà cửa”, đây là việc trẻ con không vừa ý lắm, trời lạnh như cắt, thở ra hơi khói, còn phải lau chùi tất cả cửa sổ. Sau đó là hấp bánh bao, hầm gà, hầm thịt... tất cả đều làm theo thứ tự, thật tỉ mỉ.

Ngóng sao, ngắm trăng, cuối cùng năm mới trông đợi cũng đã đến. Bình thường không có đậu phộng, bánh kẹo, trái cây khô... để ăn, thế mà thoáng chốc không biết những thức ăn này từ đâu mà đến; ăn Tết có mấy ngày, ngày nào cũng đều được ăn thịt, ăn gà, ăn vịt, ăn cá! Nhìn trên bàn bày đầy những thức ăn ngon, xem trên người từ đầu đến chân, từ trong ra ngoài đều là đồ mới. Tôi nghĩ nếu như ngày ngày đều ăn Tết thì thật tốt biết bao!

Cái vui nhất của ngày Tết, ngoài ăn ra, còn chơi. Có rất nhiều chỗ vui chơi. Ngày thường chỉ có thể ở trong sân chơi đá cầu, nhảy dây, chơi trốn tìm; bây giờ Tết đến nhiều hơn: trên đường náo nhiệt đến nỗi mắt tôi không nhìn thấy hết, đặc biệt là miếu hội, muốn gì có nấy. Miếu hội ở quê là một bãi đất trống trước chùa, nơi đây bình thường lạnh tanh, không bóng người, nhưng lúc có miếu hội, người đông như kiến. Trẻ con chúng tôi dưới tấm bạt che chạy tới chạy lui, xem bên này, nhìn bên kia. Nào là thi nhảy cao, nhảy sập, cưỡi lừa, đội hình nộm thi nhảy, thổi kẹo đường, nắn đất thành hình người, biểu diễn múa, bán hoa vải, hay nhất là xem diễn kịch. Trên sân khấu, các diễn viên phục trang đủ màu sắc, mặt tô phấn, diễn tuồng liên tục mà không biết mệt. Trời đã tối hẳn, tôi đành tiếc rẻ quay trở về nhà.

Thoáng chốc, tất cả đều thay đổi. Đường phố náo nhiệt y như những ngày Tết. Ngoài đường treo đầy những biểu ngữ, xanh có, đỏ có, hồng có, vàng có, bay phấp phật trước gió; khắp nơi đều treo cờ đỏ cùng ảnh Mao Trạch Đông. Loa phóng thanh từ sáng đến tối không ngừng phát ra những bài ca Cách mạng. Nhóm thanh niên trong đội tuyên truyền tư tưởng Mao Trạch Đông, vừa đeo những câu trong sách hồng bảo, vừa diễu hành các tư thế cách mạng. Họ dường như không biết mệt, nếu có ai xiêu đều được dìu đi liền. Thời đại Cách mạng Văn hóa đến rồi, trong nhóm này, có người đeo

huy hiệu hình Mao Chủ tịch trên ngực, mặc cho ghim đâm vào ngực chảy máu cũng không nề.

Tôi nhớ lại lúc bấy giờ, cả phố thường xuống đường, xếp từng đội, hàng đầu đốt pháo, người cầm cờ giấy, người vác biểu ngữ, mọi người đều đồng thanh hô to khẩu hiệu, phụ nữ nhảy múa theo nhịp chiêng trống. Mỗi lần như vậy, tôi hỏi bố mẹ vì sao phải đi diễu hành và đều được nghe câu: “Mao Chủ tịch có chỉ thị mới! Thời gian này, dù đang làm bất kỳ việc gì cũng phải ngưng, xuống đầu phố, nghe tuyên truyền chỉ thị tối cao, phát thể trung thành với Mao chủ tịch.”

Chúng tôi thường thấy những người được mệnh danh là “Phe chống đối” bị đem đi diễu ngoài phố. Trên đầu đội mũ giấy, cổ đeo tấm biển to bên trên dùng mực đen viết, lại dùng mực đỏ vạch một vòng tên tuổi của họ. Trong nhóm người này, có người là địa chủ mặc đồ lụa, tóc cắt nửa đầu, mặt tô phấn hồng; có người là giáo sư trên áo phết mực hồng, mực đen, mực xanh; có người nữ ngoại tình, cổ bị đeo giày; có những vị sư già, áo dài rách nát còn bị phết phân bò. Họ trông giống những chàng hề được hóa trang trong đoàn kịch. Tôi và bọn trẻ con vừa chạy phía sau họ, vừa réo gọi, vừa cười.

Những người này bị đưa ra bãi đất trống để đấu tố. Đây giống như một cuộc giải trí, lôi cuốn rất đông người xem. Có lần tôi kéo ngoại cùng đi xem. Những người phạm tội bị đám đông vây lấy đang từ từ đi tới. Họ bị sỉ vả, lại còn bị nhổ nước bọt, một lính vệ binh dùng dây da đánh họ. Có một số người rớt mũ, để lộ ra vết bị xâm bằng thép hằn sâu vào da thịt. Loa phóng thanh trên xe không ngớt loan truyền: “Đả đảo phản cách mạng! Hãy để bọn họ nếm mùi quả đấm thép của chúng ta! Để bọn họ suốt đời không thể đứng dậy!” Có người cho chúng tôi biết đây là những thành phần phong kiến, địa chủ, giai cấp tư sản, phần tử trí thức mong lật đổ giai cấp công nhân chuyên chính, vì thế chúng ta nên đề cao cảnh giác. Đấu tranh giai cấp không được quên, ngày ngày đều phải tuyên truyền. Tôi nhón lên nhón xuống muốn xem cho rõ những người này. Ngoại dựa vào cột điện, mặt trắng bệch, quay sang nhìn thẳng vào mắt tôi nói: “Nếu con đối với người như vậy, sẽ bị đọa vào địa ngục”. “Ngoại đừng dọa con, làm gì có địa

ngục”- tôi trả lời. Trời tối, hồng vệ binh xếp thành đội ngũ quay về. “Giai cấp chống đối” hạ mũ và tấm bảng trên cổ xuống, cúi đầu lặng lẽ trở về nhà. Ngày mai, họ lại tiếp tục bị đem đi ngoài phố.

Tôi nhớ mình thường hỏi ngoại, nhóm người này làm sao có thể lật đổ chính quyền? Tôi thật không hiểu. Những vị sư già mang áo tràng vừa dơ vừa cũ rách, xem ra rất ốm yếu, dường như lúc nào cũng dễ bị những tấm biển đè xuống. Ngoại nói những vị đó tâm mềm yếu, vì sợ dẫm lên kiến, đi đứng rất cẩn thận; trước khi đốt đèn họ đều đập nắp che, vì sợ con thiêu thân bay vào. Thế nhưng bố tôi lại cảnh cáo tôi không được mê tín, ông nói: “Chớ cùng rứt giậu.”

Rất nhanh, văn hóa cách mạng đi vào giai đoạn mới, thời kỳ văn hóa cách mạng đổi thành Cách mạng Văn hóa, đầu tiên đánh vào bốn cái cũ: tư tưởng cũ, văn hóa cũ, phong tục và tập quán cũ. Chùa chiền khắp nơi ở nông thôn hay thành thị vào thời điểm này bị xem là tiêu chí thể hiện mê tín của thời phong kiến, tất nhiên trở thành đối tượng chủ yếu của hồng vệ binh. Làng tôi có ngôi chùa nhỏ mà trước kia ngoại thường dắt tôi đến. Nơi đây rất đặc biệt, bên dưới hành lang đại điện và ngoài sân bày rất nhiều hàng mã hình ngựa, trâu, người, lớn như thật. Tôi rất thích đem về một cái, nhưng ngoại nói những vật này dành cho người chết dùng. Tôi thật không hiểu người đã chết sao còn dùng những thứ này. “Phá tứ cự”(1) ban hành, hồng vệ binh dùng búa đập vỡ tượng Phật thành nhiều mảnh, đuổi đi người giữ chùa, sau đó dùng đinh niêm phong cổng chùa. Về sau do nhu cầu của cách mạng, chùa trở thành kho lương thực.

Hồng vệ binh ngày càng ráo riết, họ bắt đầu lục soát những ngôi nhà bị xem là “năm loại đen”. Họ nghĩ rằng trong những ngôi nhà này nhất định chứa những chứng cứ phản cách mạng. Kết quả của cuộc lục soát chỉ là những đĩa hát, tạp chí, đồ cổ, đồ trang sức, áo khoác da, tấm thảm, ghế sofa. Tuy không tìm ra chứng cứ phản cách mạng như vũ khí, thuốc đạn, nhưng những đồ vật này vẫn chứng minh những người chủ còn ấp ủ tư tưởng hoài niệm lối sống tư sản, lúc nào cũng mong phục hưng. Hồng vệ

binh đem xe kéo những đồ vật quý - cho là không cần dùng này - ném đầy đường.

Có lần, ngoại đang đi trên đường, gặp lúc hồng vệ binh đang lục soát một nhà bên đường. Trong nhà không có vật gì đáng giá ngoài những cuốn sách. Hồng vệ binh quá thất vọng, đem sách quăng khắp đường, bắt chủ nhà đứng lên, đánh đập túi bụi, sau đó bỏ đi. Ngoại tôi đỡ người chủ nhà dậy, có ý nhặt lại giúp những quyển sách, nhưng ông cụ lắc đầu nói: “Không cần nữa, đó là những quyển sách mang lại tai họa”. Nhìn thấy vậy, ngoại rất tiếc, tuy không biết chữ, ngoại cũng nhặt một vài cuốn truyện tranh đem về nhà. Những cuốn sách vừa dơ, dính đầy bụi, có quyển không còn bìa. Ngoại tìm một miếng vải cẩn thận lau sạch, dặn dò chúng tôi: “Bên ngoài rất loạn, về sau nên ít ra ngoài chơi, chỉ ở nhà đọc sách thôi!”

Bất ngờ có nhiều truyện tranh để xem, tôi cùng hai chị vui mừng nhảy cẫng, cùng tranh nhau, nhưng không hề biết nên xem quyển nào, nào là truyện thần thoại, lịch sử, thám hiểm, chiến đấu, v.v...

Đến tối, bố đi làm về, nhìn thấy ba chị em tôi cầm cúi đọc sách, liền hỏi: “Sách đâu nhiều thế?”

“Ngoại nhặt ngoài đường”- không ngần đầu, chúng tôi đồng trả lời.

“Sao lại tùy tiện nhặt những thứ cặn bã này đem về nhà”- ông lớn tiếng khiển trách, sau đó cầm những quyển sách trên bàn và trên tay chúng tôi lật từng quyển xem. Chúng tôi vô cùng kính sợ.

“Không được xem, đây là thứ độc hại!”- ông quăng quyển sách thần thoại mà người chị thứ hai của tôi đang xem xuống đất.

“Quyển này cũng không được xem, đây là phong kiến mê tín”- truyện tranh *Thủy Hử* chị lớn tôi đang xem cũng bị vứt mạnh xuống đất. Ông lướt nhìn quyển truyện tranh *Tây Du ký* tôi đang xem và nói: “Ồ, quyển này hay, Mao Chủ tịch cũng thích đọc quyển này, ông còn viết một bài thơ khen ngợi Tôn Ngộ Không!”

“Mao Chủ tịch vì sao lại thích Tôn Ngộ Không?”- tôi hỏi bố.

“Mao Chủ tịch thích những người dám tạo phản, Mao Chủ tịch nói trong ngàn vạn điều lệ của chủ nghĩa Mác chỉ qui lại một câu: tạo phản có lý. Các con thấy các hồng vệ binh ngoài phố không, họ giống như Tôn Ngộ Không tạo phản khắp nơi.”

“Tạo phản ai hờ bố?”

Bố tôi đột nhiên sa sầm nét mặt - “Đừng hỏi vợ vẫn, xem sách đi!”

Đến nay tôi vẫn nhớ cảm giác lần đầu đọc *Tây Du ký*. Nó đã dẫn tôi đến một thế giới khác, một thế giới thần kỳ, ở trong đó tất cả đều có thể thực hiện được. Tôn Ngộ Không muốn lên trời, một cân đầu đi được mười vạn tám ngàn dặm; ông muốn xuống địa ngục, ngay cả Diêm Vương, tiểu quỷ đều không thể cản; ông có 72 phép biến hóa, vừa lắc thân liền biến theo ý muốn, cây thiết bản của ông muốn lớn có lớn, lớn thì có thể chống trời, muốn nhỏ có nhỏ, nhỏ thì giống như cây kim. Hỏa nhãn kim tinh của ông có thể nhìn suốt, không gì có thể gạt được ông. Cùng với Bát Giới, Sa Tăng, cả ba hộ tống Đường Tăng sang Thiên Trúc thỉnh kinh, trên đường gặp chín lần chín 81 nạn. Trừ Bát Giới ham tài háo sắc, Sa hòa thượng không đủ bản lĩnh phải nương tựa vào Tôn Ngộ Không, suốt hành trình diệt ma trừ yêu, cuối cùng cũng hoàn thành sự nghiệp thỉnh kinh. Điều khiến tôi không thể lý giải là Tôn Ngộ Không có bản lĩnh như vậy, vì sao phải chịu phép bài chú vòng Kim Cô của Đường Tăng, khiến ông đau đến nổi lăn lộn? Tại sao ông phải hộ một người yếu đuối, không biết phân biệt người và yêu quái? Bốn thầy trò họ vượt mọi chướng ngại để thỉnh kinh gì?

Tôi vừa xem vừa hỏi ngoại.

“Con có nhớ chúng ta vì Phật Tổ mà ăn cháo mồng 8 tháng Chạp không? Phật kinh là do chính Ngài nói, nên rất quan trọng.”

“Vậy nó có giống ngữ lục của Mao Chủ tịch không?”

“Ồ, giống như vậy đó!”

“Việc quan trọng như vậy, sao lại phái một vị hòa thượng không bản lĩnh như vậy đi? Nếu như không có Tôn Ngộ Không thì ông ta đã mất mạng từ lâu?”

“Không! Không! Đường Tăng rất có bản lĩnh. Ngài là người sang Thiên Trúc thỉnh kinh.”

“Ngoại đừng gạt con! Tôn Ngộ Không có bản lĩnh như vậy còn phải thỉnh thần tiên cứu giúp!”

“Đúng là có vị hòa thượng như vậy, ngài rất có bản lĩnh, ngài là nhân vật có thật, gọi là Huyền Trang.”

“Nhưng mà trong sách đâu giống như ngoại nói?”

“Con còn nhỏ, lớn lên sẽ hiểu.”

Tôi bắt đầu đi học, trường học do đội tuyên truyền quản lý. Họ là những công nhân thuộc giai cấp vô sản, trình độ văn hóa không cao. Nhiệm vụ của họ là bồi dưỡng chúng tôi trở thành người kế thừa chủ nghĩa cộng sản. Đấu tranh giai cấp trở thành môn học chính. Sau giờ học văn hóa là tiết “học công, học nông.” Chúng tôi xuống công xưởng học cách sử dụng những công cụ đơn giản như dao, cuốc, v.v... Có thể tưởng tượng, thành phẩm mà chúng tôi làm ra đều là những phế phẩm. Nhưng không hề gì, họ đang bồi dưỡng tình cảm của chúng tôi đối với giai cấp công - nông. Nói thật ra, chúng tôi thực sự có cảm tình với công xưởng, bằng lòng với việc học công không biết mệt mỏi, giống như vui chơi vậy. Chúng tôi chỉ sợ học nông. Đến mùa thu hoạch, chúng tôi phải mang hành lý về nông thôn, đồng cam cộng khổ với nhà nông. Dưới cái nóng đổ lửa của tháng Sáu, nông dân phía trước cắt lúa, chúng tôi ở phía sau cột xếp từng đống, cạnh sắc của lúa mạch cắt từng đường vào cánh tay chúng tôi, sau đó chúng tôi phải quay lại nhặt kỹ những hạt còn sót rơi trên đường, chưa làm xong một mẫu thì áo quần đã ướt đẫm, nước mang theo cũng cạn, tiếng cười nói cũng giảm, ngã lưng dựa vào đống lúa không muốn đứng dậy. Nhìn ruộng lúa xa tít mà ngán ngấm, biết bao giờ mới làm xong đây?

Kỳ thật nông dân thấy chúng tôi cũng phát rầu, vì chúng tôi mang đến không ít phiền toái cho họ. Thu hoạch là mùa bận rộn nhất của nhà nông. Già trẻ lớn bé đều xuống ruộng, việc nhà làm không hết, còn phải tranh thủ thời gian nấu cơm cho chúng tôi ăn; lúc làm việc, họ lại sợ học sinh như

chúng tôi không quen với nghề nông, không cần thận sẽ bị cắt trúng tay, trúng đầu, họ không thể gánh vác nổi trách nhiệm này. Thế là cả ngày cứ nơm nớp lo cho chúng tôi; tối đến mệt muốn mở mắt không ra nhưng cũng phải gắng khuyên bảo chúng tôi đừng ngại khổ.

Ngoài học công - nông ra, chúng tôi không học được bao nhiêu tri thức hữu dụng. Trên tấm bảng đen mỗi phòng học là những biểu ngữ: “Thà là cọng cỏ của Xã Hội Chủ Nghĩa, chứ không làm hạt mầm của Tư Bản Chủ Nghĩa!” Đương thời, phần tử trí thức là đối tượng luôn bị phê phán; đi thi nộp giấy trắng được xem là anh hùng. Học sinh vừa tốt nghiệp ra trường phải về nông thôn tiếp thọ giáo dục, không thể tiếp tục học lên đại học, chị tôi cũng theo trào lưu thời đại về quê làm công tác cách mạng. Mỗi lần chị về, nghe chị kể toàn những chuyện nông thôn, nào là làm sao diệt cỏ bôn phân, làm sao gieo giống gặt hái, tôi cảm thấy số phận tương lai của mình cũng thế thôi. Còn học làm gì nữa? Hàng ngày sống trong hỗn loạn, đợi trưởng thành đi xây dựng địa cầu! Tôi không hiểu tại sao trong thời đại “Càng có tri thức càng bị xem là phản động” này, ngoại lại khuyên chúng tôi cố gắng học. Có thể ngoại kinh nghiệm từ những vở kịch đã xem. Trong những vở kịch Trung Quốc thời xưa, người không có thân phận, cần phải cố gắng học hành, một khi công thành danh toại, không những vinh qui bái tổ, mà trạng nguyên còn có thể cưới được công chúa. Ngoại thường nói với tôi, có tri thức, có bản lĩnh, lúc nào cũng có thể sử dụng được. “Con không thể giống như ngoại bây giờ, ngay cả tấm bảng nam nữ để trước cửa nhà vệ sinh cũng không biết nữa!”- Ngoại đùa nói với tôi. “Nếu con chịu khó đi học, thì tất cả việc nhà không cần động đến. Đi học dĩ nhiên là tốt hơn làm việc rồi.” Ngoại ngoài việc khuyến khích tôi, còn dành cho tôi những món ăn ngon vượt mức qui định.

Tình yêu thương của ngoại, và sự nghiêm nghị của bố đã giúp ích cho tôi rất nhiều. Ông nhìn thấy số thanh niên trong đơn vị, thời kỳ đầu Cách mạng Văn hóa thì họ ra sức đập phá, về sau thì lại lo hưởng thụ, không có tinh thần cầu tiến, ông vô cùng ngán ngấm. Chẳng lẽ công sức cha ông đổ ra để giành độc lập, tương lai để lại cho nhóm người này kế thừa? Sự mệt mỏi

đối với đấu tranh giai cấp và nỗi lo lắng cho vận mệnh nước nhà khiến bố đâm ra bực bội, thường đổ vạ lên đầu chúng tôi. Thế nhưng chỉ cần nhìn thấy chúng tôi đang học hay đang xem sách, cơn nóng giận của ông liền lắng dịu. Trên trường không thể quản lý, nhưng ở nhà là quyền hạn của ông, dưới mắt ông, đứa nào học giỏi thì đó là con ngoan.

Năm 1978, trường đại học tuyển sinh trở lại, kết thúc thời kỳ vào đại học không cần thi tuyển của thời Cách mạng Văn hóa, chế độ khoa cử ngàn năm trước - học giỏi thì thi đỗ là việc hiển nhiên, đã được áp dụng trở lại. Người có thân phận bình thường như tôi, lại sinh trưởng ở một thành phố nhỏ, thì đây là cơ hội duy nhất để tiến thân. Trời không phụ kẻ có lòng, năm 1982, tôi thi đậu vào trường Đại học Bắc Kinh. Khi cầm mảnh giấy báo nhập học, không thể quên được cảm giác hưng phấn của tôi lúc bấy giờ. Tôi thấy mình giống như Phạm Tiến được trúng cử. Nói chi trường Oxford, trường Cambridge có lịch sử lâu đời, chỉ có người Trung Quốc và người hiểu lịch sử cận đại Trung Quốc mới biết được địa vị độc đáo của trường Đại học Bắc Kinh trên phương diện học thuật tư tưởng Trung Quốc.

Khi tôi vào học, ngôi trường được xem là học phủ tối cao toàn quốc cũng như cả nước - sau khi “nhóm bốn người” xuống chức - đang tiến hành kịch liệt phê phán tư tưởng của Cách mạng Văn hóa. Nguyên nhân nào đưa đến kiếp nạn chưa từng thấy trong lịch sử Trung Quốc này? Dân tộc tôi chưa từng thấy có thời kỳ nào như thời Cách mạng Văn hóa này, vài ức người chỉ cùng đọc một quyển sách, cùng nói một câu, cùng hô chung một khẩu hiệu, cùng hát một bài ca, dùng tư tưởng của một người để làm tiêu chuẩn phê phán hết thảy; từ trước đến nay cuộc sống xã hội của chúng tôi chưa từng thấy điên đảo như vậy, vợ chồng phản nhau, cha con thành thù. Cách mạng Văn hóa tạo cơ hội bộc lộ tính xấu tiềm ẩn của con người. Dưới khẩu hiệu của cách mạng, ai cũng có đặc vụ giám sát nhau, viết báo cáo, tùy ý bới phẩn bán đứng người thân, bạn bè, đồng chí; nhiệt tình, lý tưởng, hy vọng của nhiều đời, v.v... tất cả đổi lại chỉ là sự thống khổ và hy sinh. Tại vì sao? Trong lớp, ký túc xá, ngoài sân trường, các sinh viên triển khai biện luận sôi nổi.

Nơi một góc chật hẹp trong trường Bắc Đại (tên gọi tắt trường Đại học Bắc Kinh) cũng sôi nổi lạ thường, mỗi ngày đều có sinh viên thuyết trình, nội dung không ngoài khoa học và dân chủ. Quan điểm sắc bén của họ khiến cho tôi - sinh viên mới vào - cảm thấy giật mình, thậm chí có chút lo lắng cho họ. Ở quê tôi, phát biểu những lời như vậy là bị bắt ngay lập tức. Nhưng chỉ thời gian ngắn, tôi cảm thấy nỗi lo của mình dư thừa, vì đây là Bắc Đại, là con người Bắc Đại, là tinh thần Bắc Đại. “Tư tưởng tự do, bao dung hết thảy” tín ngưỡng được tôn thờ gần trăm năm nay tại Bắc Đại. Cũng do chính tín ngưỡng này đã sản sinh từng tốp từng tốp phần tử tri thức có tinh thần độc lập và tư tưởng tự do, họ đã trở thành rường cột của xã hội, thúc đẩy cải cách Trung Quốc. Lịch sử phong kiến chuyên chế ngàn năm đã ăn sâu gốc rễ, tiếng nói tự do của người Bắc Đại tuy rất yếu, cũng như mầm cây ớt, lúc nào cũng trong nguy cơ bị giẫm, thế nhưng các sinh viên Bắc Đại chưa hề lui sụt tín ngưỡng của mình.

Đây chính là hy vọng của dân tộc Trung Hoa!

Đại học Bắc Kinh là sản phẩm của cuộc cải cách năm Mậu Tuất (năm 1898), là sản phẩm của cải cách Trung Quốc. Để sau đó hơn 80 năm, Trung Quốc lại thêm một lần mở cửa, Bắc Đại tất nhiên là tiên phong cho phong trào, là điểm giao thoa hai nền văn hóa Đông - Tây. May thay chuyên ngành của tôi là Anh ngữ. Trong thoáng chốc, khóa trình của chuyên ngành đã đưa tôi vào một thế giới mới. Lúc trước, những ngữ lục của môn triết học - chúng tôi phải học thuộc y như những công thức toán học, vì thế cứ đến giờ này chúng tôi lại nhức đầu. Tại Bắc Đại, tôi học giờ đầu tiên về lịch sử triết học phương Tây, đọc tác phẩm của triết gia nổi tiếng nước Anh - Bertrand Russell. Trang đầu của sách là câu nói khiến tôi không thể lý giải: “Mục đích của triết học là giúp cho người ta biết cách sống trong tình huống không biết.” Vì từ Khổng Tử cho đến Mao Trạch Đông, tư tưởng giáo dục và xã hội của chúng tôi định ra khuôn thước sẵn cho mỗi người, dạy chúng tôi tin theo một đáp án, một chân lý tiêu chuẩn. Không ai có thể vượt qua khuôn phép này, bằng không sẽ bị đào thải, chúng tôi chỉ có thể sống trong mực thước đó mà thôi.

Đối với người đã quen nghe ca khúc cách mạng như tôi, một khúc dạo của Mozart đã đưa tôi vào một ý cảnh mới, tự nhiên quyến rũ khiến tôi mê say, từ sâu trong tiềm thức tuôn trào một tình yêu thương thần thánh. Thật khó tưởng nổi, loại âm nhạc kinh điển hay như vậy lại bị xem là loại cỏ độc của thời phong kiến nên cấm lưu hành. Các nhạc sĩ vì diễn tấu chúng mà bị bẻ ngón tay và lưu đày.

Mỗi tuần có một giờ đọc báo Anh - Mỹ, khiến tôi cảm nhận được tinh thần dân chủ chân chính. Mục đích môn học này là nhằm nâng cao trình độ đọc hiểu Anh ngữ của chúng tôi, đồng thời nâng cao sự hiểu biết về xã hội Anh - Mỹ. Từng đoạn văn chương lời lẽ sắc bén phê bình về Quốc hội, chính đảng, Tổng thống, vương thất, cho đến mọi phương diện của xã hội. Tôi nhớ đã hỏi giáo sư rằng các tác giả này họ không yêu nước sao? Chính phủ sao lại cho phép báo chí nói trắng trợn ra như vậy? Giáo sư - một vị tiến sĩ từng du học bên Mỹ trở về - cười nói với tôi: “Những lời phê bình của họ là sự giám sát đối với chính phủ, cũng chính nhờ những lời phê bình này mà xã hội không ngừng hoàn thiện.” Lời cô nói khiến cho tôi suy nghĩ rất lâu!

Bốn năm học ở Bắc Đại, thu hoạch lớn nhất của tôi chính là mở rộng tầm nhìn: ngoài việc lấy con người làm gốc, chú trọng khoa học, văn hóa, tinh thần mạo hiểm hiển hiện trước mặt tôi. Tôi muốn phát hiện và hiểu nó nhiều hơn.

Năm 1986, khi tốt nghiệp đại học, vừa gặp lúc Bộ Giáo dục cho tuyển sinh du học sang Oxford do nhà nước tài trợ, tôi may mắn trúng tuyển. Nếu như nói Bắc Đại mở rộng tầm nhìn, đưa tôi vào một vương quốc tự do, thì Đại học Oxford sẽ dạy cho tôi biết thế nào là suy nghĩ chân chính.

Bắt đầu từ triết gia Aristotle của Hy Lạp cổ đại, Logic học trở thành niềm tự hào của người phương Tây; từ đây từng lớp từng lớp các nhà tư tưởng, triết học không ngừng bổ sung và hoàn thiện bộ môn khoa học về phương thức tư duy của nhân loại này.

Tư biện logic tỉ mỉ, quan điểm học thuật đặc sắc, là học kỳ của Oxford đang chờ đón mỗi sinh viên. Vì vậy, trường ứng dụng phương thức giáo

dục đọc đáo “một đối một.” Mỗi tuần một lần, vị giáo sư hướng dẫn của tôi đều đưa ra một đề tài và những sách tham khảo có liên quan cho tôi. Trong thư Viện có lịch sử hơn 500 - 600 năm, tôi khổ công đọc ba, bốn ngày, sau đó viết một bài luận, nêu ra cái đúng, cái sai và quan điểm của chính mình. Bài giao xong, giáo sư mời tôi lên văn phòng, trong khi uống trà, y như một bác sĩ lão luyện trong nghề, ông chỉ nhìn thoáng qua đã thấy ngay những chỗ sai trong bài của tôi và chỉ ra: nào là luận điểm không rõ, luận cứ không đủ, luận chứng không chặt chẽ; tại đây, cái không tưởng, liên tưởng và giả thiết của người Bắc Đại không còn chỗ đứng. Thật vậy, số liệu, tư biện là con đường duy nhất để bảo vệ thành công. Trong thời gian gần hai năm, sau vài trăm bài luận, tôi học được cách tư duy độc lập, tư tưởng đã được chấp thêm đôi cánh. Đối diện với nhiều vấn đề phức tạp, làm sao để lột tả nguy - chân, đã trở thành công cụ hữu dụng suốt đời tôi. Tôi nhớ rất rõ tiết học đầu tiên. Tôi học về quan hệ quốc tế, bài thứ nhất có đề tài là “Nguyên nhân của Chiến tranh thế giới thứ nhất.” Cầm đề chọn trong tay, tôi vênh vênh tự đắc. Đề thật dễ, vì hồi còn ở Bắc Đại, chúng tôi đã từng học qua lý luận của Lê-nin, như hai đế quốc Anh, Pháp không chịu phân thuộc địa của họ cho đế quốc Đức, đó là lý do phát sinh phong trào dân tộc công nghiệp hóa, kết quả đưa đến cuộc thế chiến tàn khốc trong lịch sử nhân loại. Nghe thì có vẻ hợp lý, nhưng khi đọc những tài liệu giáo sư cung cấp, tôi càng trở nên mơ hồ. Có tài liệu ghi chép dân Anh vốn không muốn tham gia cuộc chiến; có nơi nói người Đức đã phán đoán sai lầm, họ tưởng rằng tự mình có thể độc hành, không biết rằng Anh - Pháp cũng tham dự vào - giống như Saddam xâm lược Kuwait, căn bản không hề nghĩ rằng Mỹ sẽ đánh vùng Vịnh của mình. Có thuyết nói người Đức vốn không muốn thuộc địa của Anh - Pháp, mà chỉ muốn sự thừa nhận của xã hội quốc tế, thuộc địa chỉ là một hình thức công nhận chứ không phải là mục đích cuối cùng. Mỗi quan điểm đều có chứng cứ, cho thấy quan điểm của Lê-nin dường như không toàn diện. Không còn cách nào, tôi chỉ còn cách học vẹt, liệt kê tất cả. Đến tận giờ tôi vẫn còn lưu giữ lời bình của giáo sư: “Càng học càng giỏi, thầy tin rằng thầy trò ta sẽ không thất vọng.”

Ngoài môn học “một đối một” với giáo sư ra, các môn học khác tại trường cũng đều khiến tôi thấy mới mẻ. Trong lớp có 30 sinh viên đến từ chín quốc gia. Như một sinh viên thuộc quân đội Mỹ, vừa tốt nghiệp liền đem tri thức trên học đường áp dụng vào trận chiến đầu tiên tại vùng Vịnh; nữ ngoại giao người Nhật Masako Owada, về sau trở thành vương phi tại Nhật Bản; có người tài năng nói lưu loát bảy thứ tiếng, mục tiêu của anh ta là muốn trở thành người đứng đầu trong Bộ Ngoại giao khối Cộng Đồng châu Âu. Khi chúng tôi hợp lại, mỗi người mỗi quan điểm, tranh luận kịch liệt, giống hệt buổi thảo luận của Quốc hội Anh. Những cuộc tranh luận quyết liệt này đã sản sinh nhiều nhà chính trị tương lai. Tổng thống Mỹ Clinton cũng là sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành về quan hệ quốc tế của trường Oxford.

Tôi rất mến người bạn Ấn Độ đeo cặp kính tròn tròn, học vấn uyên bác, bất cứ lúc nào cũng lôi điển cứ ra nói thao thao bất tuyệt. Lần đầu tiên gặp nhau, anh ta hỏi tôi: “Bạn đoán xem người Trung Quốc mà tôi sùng bái nhất là ai?”

“Chu Ân Lai?”- tôi thử nói, bởi vì Thủ tướng Chu nhân thúc đẩy mỗi bang giao Trung - Ấn, đã nhiều lần sang Ấn, để lại ấn tượng sâu sắc cho người dân Ấn.

Anh ta lắc đầu.

“Đặng Tiểu Bình?”

Lúc này nét mặt của anh ta biểu lộ thất vọng, dường như câu trả lời rất đơn giản. Anh ta nhìn tôi, nhấn mạnh: “Là Huyền Trang đó, bạn đương nhiên là biết rồi!”

“Ồ, chính là Đường Tăng trong *Tây Du ký* - bộ tiểu thuyết người Trung Quốc thích nhất” - tôi trả lời, nhưng trong lòng lại thắc mắc anh ta sao sùng bái Đường Tăng như vậy? Trên mặt tôi biểu lộ nét ngạc nhiên.

“Ngài là người bạn vĩ đại nhất của dân Ấn. Ngài thật là cừ. Nếu như không có ngài, lịch sử của chúng tôi có thể vẫn còn là một mảng đen! Ngay

danh xưng Ấn Độ mà các bạn gọi đất nước chúng tôi, cũng do chính ngài Huyền Trang đặt cho.”

Việc không hiểu biết này khiến tôi ngỡ ngàng, đồng thời cũng có chút nghi hoặc, chúng tôi nói về cùng một Huyền Trang chứ? Tôi nhớ khi còn học trung học, trong sách lịch sử có nhắc đến ngài Huyền Trang sang Ấn Độ thỉnh kinh và viết nên bộ *Đại Đường Tây Vực ký*, chỉ là bài học, cứ thế trôi qua. Người Ấn tôn sùng ngài Huyền Trang, không phải là những anh hùng dân tộc mà chúng ta tôn sùng như Nhạc Phi - trung trinh báo quốc, Lâm Tắc Từ - anh hùng kháng quân Anh nha phiến.

Danh từ Huyền Trang từ đây ăn sâu trong đầu tôi. Sau sự thức tỉnh của người bạn Ấn, tôi liền đến thư Viện, tìm xem có sách nào liên quan đến ngài Huyền Trang, kết quả: *Cao Tăng truyện*, *Đại Từ Ân tự Tam Tạng pháp sư truyện* do đệ tử ngài viết, *Đại Đường Tây Vực ký* do chính ngài biên soạn, *Huyền Trang pháp sư* do một chuyên gia người Anh nghiên cứu tiếng Hán viết, tất cả được 6 - 7 cuốn đều bày ngăn nắp trên giá. Tôi lấy xuống từng quyển, gấp đến nỗi sợ đọc không kịp. Liên tục ba ngày, trừ khi ngủ nghỉ, tôi dường như đều ở trong thư Viện.

Trong *Đại Đường Tây Vực ký*, không hề tìm thấy những câu chuyện tây hành đầy gian nan của ông như tôi hằng mong đợi, sách chủ yếu ghi chép lại địa hình núi sông, phong tục nhân tình, văn tự ngữ ngôn, thần hóa lịch sử, tôn giáo chính trị, luật pháp quân sự của hơn 100 quốc gia nơi ông từng đi qua. Nội dung rất phong phú khiến tôi tin rằng đây là bộ bách khoa toàn thư vào thời đại đó, đây là một phần chứng tích văn minh lịch sử bị thất lạc. Những gì liên quan đến nguyên nhân cũng như lịch trình Tây du thỉnh kinh của ngài phải xem trong quyển *Đại Từ Ân tự Tam Tạng pháp sư truyện* do hai đệ tử của ngài là Huệ Lập và Ngạn Tông viết.

Huyền Trang, họ Trần, tên Hùy, sinh vào năm Công nguyên 600 tại thôn Trần Hà gần Lạc Dương tỉnh Hà Nam. Trong nhà có năm anh em, ngài là con út, cũng thông minh nhất. Khi ngài lên bốn tuổi, mẹ bệnh qua đời, cha ngài phải gánh vác trách nhiệm gia đình. Cha ngài vốn xuất thân Nho học, chuộng cổ trọng hiền, đọc sách sử không hề biết mỏi mệt, vì bất mãn cuối

triều Tùy loạn lạc nên lui về ở ẩn. Kinh điển Nho học, cầm kỳ thi họa, phụ thân đem tất cả những truyền thống tinh túy văn hóa Trung Quốc truyền đạt cho các con. Huyền Trang thích được nghe cha dạy nhất, từng lời từng lời đều rót vào tim. Một hôm, phụ thân giảng cho ngài nghe một đoạn trong “Hiếu kinh.” Phụ thân vừa dứt lời, Huyền Trang đã đứng dậy, sửa áo chỉnh tề, cúi đầu cung kính lắng nghe.

Phụ thân có chút kinh ngạc hỏi: “Con sao vậy?”

Huyền Trang đáp: “Tăng tử cũng không ngời khi trả lời Thầy, con nay nghe cha dạy, làm sao mà dám ngời?”

Điều bất hạnh là, Huyền Trang lên mười thì phụ thân qua đời. Cha mẹ đều mất, chị lập gia đình, người anh thứ hai Trường Tiệp đã xuất gia về dẫn ngài đến chùa Tịnh Thổ mà mình đang trú tại Lạc Dương, dạy ngài tụng kinh. Điều khiến người anh ngạc nhiên là Huyền Trang ở trong chùa như cá gặp nước, dường như trở về lại nhà xưa. Không đầy một năm, Huyền Trang đã thuộc lòng không ít kinh điển. Năm ngài 13 tuổi, Tùy Dạng Đế ban chiếu thể độ cho 27 vị tăng tại Đông Đô - Lạc Dương. Huyền Trang vì tuổi còn quá nhỏ, ngay cả việc dự tuyển còn không được hưởng chi là. Ông đứng rất lâu bên ngoài trường thi, không chịu đi, mắt không rời nhóm người cầu thể phát và chửi tăng đi đi lại lại, vừa ngưỡng mộ vừa tiếc rẻ.

Đột nhiên, một vị mặc quan phục tiến về phía ngài. Đây chính là quan chủ khảo buổi thể độ - Trịnh Thiện Quả. Ông chú ý thấy Huyền Trang đứng bên ngoài rất lâu, liền hỏi: “Cháu là con nhà ai?”

“Con nhà họ Trần làng Du Tiên huyện Hậu Thị, Lạc Châu.”

Trịnh Thiện Quả thấy cậu bé dung mạo tuấn tú, lời nói lưu loát, cử chỉ tự nhiên, trong lòng cũng cảm thấy mến, liền hỏi tiếp: “Cháu cũng muốn xuất gia sao?”

“Dạ vâng, nhưng vì tuổi quá nhỏ, lại thêm Phật học còn nông cạn, không thể dự tuyển.”

“Vì sao cháu muốn xuất gia?”

“Nói xa, vì muốn kế thừa giáo huấn của Phật Tổ; nói gần, muốn hoằng dương chánh pháp đang bị mai một.”

Huyền Trang tuổi tuy nhỏ, nhưng lời nói khác thường, ý chí cao xa, vị quan chủ khảo thâm thán phục, xem đây là bậc nhân tài, liền quyết định phá lệ, thế phát cho ngài xuất gia.

Khi tuyên bố quyết định, Trịnh Thiện Quả nói: “Tụng kinh là việc dễ làm, có được phong cách rất khó. Cậu bé chúng ta thế phát hôm nay tương lai sẽ là vị lãnh đạo trong nhà Phật. Tôi và những vị hiện ngồi đây, e rằng không có cơ hội thấy được ngày đó.”

Lúc Huyền Trang xuất gia, cũng là bắt đầu thời kỳ chiến tranh nông dân vào cuối đời nhà Tùy. Lý Mật lãnh đạo nhóm Ngọa Cang công kích Đông Đô-Lạc Dương, trong thành mọi cung ứng đều bị đoạn tuyệt, lòng người hoảng loạn, chửi tâng và dân chúng lần lượt trốn khỏi. Huyền Trang khuyên anh là Trường Tiệp cùng mình ra bắc đến Trường An, vì một cánh quân khác do Lý Uyên lãnh đạo đã kiến lập nhà Đường vào năm 618 tại đó. Hành trình gian khó đến được Trường An, nơi đây cũng không được bình yên như hai anh em mong đợi, trong thành bá tính đói khát, lưu lạc khắp nơi; các ngôi chùa không còn hoạt động bình thường, không một bậc cao tăng đại đức. Hỏi thăm mới biết, vì tránh chiến loạn, mọi người đều chạy sang đất Thục, đường đi khó khăn, sự khó khăn của con đường Thượng Thanh Thiên trở thành nơi tránh nạn lý tưởng nhất. Huyền Trang cùng anh quyết định đi xuống nam.

Tại Thành Đô quận Thục, mỗi ngày đều có các bậc cao tăng đến thuyết giảng, Huyền Trang khao khát cầu pháp. Chưa đầy hai năm, đối với điển tịch Phật giáo cũng như giáo nghĩa các bộ phái, Huyền Trang đều tinh thông. Thế nhưng càng biết nhiều, ngài càng cảm thấy mơ hồ. Có lúc cùng một bộ kinh, chư đại đức cao tăng lại giảng giải không như nhau, thêm vào các kinh văn dịch ra cũng không giống nhau. Huyền Trang tuân tự thỉnh giáo, nhưng không sao giải quyết được những nghi vấn trong lòng: Do phiên dịch Phật kinh không chính xác? Hay do lý giải có sai biệt?

Vào giữa thế kỷ thứ nhất, Phật giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc. Mấy trăm năm này, có cả trăm ngàn vị tăng sĩ các nước, đặc biệt là Ấn Độ và Trung Á từ vạn dặm xa đến Trung Quốc truyền giáo, họ đã phiên dịch kinh Phật sang tiếng Hán sớm nhất. Điều khiến cho họ phấn khởi là Phật giáo vừa truyền vào Đông Độ đã được sự hoan nghênh nồng nhiệt của người Trung Quốc. Trung Quốc có nền văn hóa và lịch sử lâu đời, có tín ngưỡng Nho và Lão riêng. Nhưng Nho giáo cường điệu vấn đề trật tự xã hội, còn Đạo giáo chuyên chú về sự thống nhất giữa con người và vũ trụ, mục đích của nó là tìm cầu trường sinh bất lão trong hiện tại. Nho và Lão đều không giải đáp được vấn đề mà con người muốn biết nhất - con người sau khi chết đi về đâu? Phật giáo tin tưởng nhân quả báo ứng, người hành thiện tích đức nhất định được sinh vào thế giới cực lạc, điều này đã giải đáp được nỗi lo của con người đối với đời sau, cũng đáp ứng khát vọng của con người về tình thương yêu, chính nghĩa và bình đẳng. Tuy gặp khó khăn, Phật giáo cuối cùng cũng đã bắt đầu đâm chồi trên mảnh đất vốn có nền văn minh lâu đời này, lớn mạnh, và trở thành một bộ phận quan trọng nhất trong truyền thống tư tưởng văn hóa Trung Quốc.

Để Phật giáo càng thích nghi với tâm lý và văn hóa nước nhà, các tu sĩ Trung Quốc từng tốp từng tốp phiên dịch, chú giải kinh văn, sau đó tùy thời mà sáng lập ra các tông phái như: Thiên Thai tông, Duy Thức tông, Tịnh Độ tông, Thiền tông, Mật tông, v.v... Thiên Thai tông hình thành vào đời Tùy do ngài Trí Ý thường trụ trên núi Thiên Thai tỉnh Triết Giang sáng lập mà có tên. Ngài Trí Ý tinh thông Phật pháp, am tường điển tịch, chính ngài là người đầu tiên phiên dịch và phân loại kinh “Hạo nhiên yên hải”, chỉnh lý chương mục; ngài tổng hợp các giáo phái Phật giáo và sáng lập Thiên Thai tông. Đại sư Trí Ý lấy tông chỉ của “Kinh Pháp Hoa” làm cơ sở, đi sâu vào nghiên cứu, hoằng dương tư tưởng Đại thừa Phật giáo, cho rằng người người đều có Phật tính, tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật. Căn cứ theo giáo nghĩa Thiên Thai tông thì chân lý vũ trụ bao gồm trong kinh Pháp Hoa - là bộ kinh Phật đà thuyết sau cùng, đọc qua kinh này sẽ hiểu rõ được lý Phật.

Thiền tông lấy Lục Tổ Huệ Năng làm đại biểu. Tổ vì các đệ tử thuyết bộ “Lục Tổ Đàn kinh”, là bộ sách duy nhất do các cao tăng đại đức Trung Quốc trước tác được xưng là Kinh. Ngài Huệ Năng nói với các đệ tử, người người đều có tâm thanh tịnh, tức là Phật tính, thấy được nó lập tức thành Phật. Ăn cơm, uống trà, chẻ củi, gõ chuông, hóng mát, làm bất kỳ việc gì, ở đâu, lúc nào cũng có ý thiền; chỉ chuyên tụng kinh, ngồi thiền không để gì giác ngộ. Một vị đại sư khác của Thiền tông là ngài Hoài Nhượng thấy đệ tử là ngài Đạo Nhất chuyên ngồi thiền, bèn hỏi vì sao? “Muốn thành Phật”- Đạo Nhất trả lời. Hoài Nhượng Thiền sư cầm cục gạch mài trên đá nói là muốn mài thành gương, Đạo Nhất thấy lạ bèn hỏi: “Mài gạch sao có thể thành gương?” Hoài Nhượng hỏi lại: “Mài gạch không thể thành gương thế thì ngồi thiền sao có thể thành Phật?”

Tịnh Độ tông đề xướng nhất tâm niệm Phật, cho rằng niệm Phật sẽ được vãng sinh Tây phương cực lạc của Phật A Di Đà. Bồ tát Quan Âm là trợ thủ đắc lực nhất của Phật A Di Đà, thiên thủ thiên nhãn, không có chỗ nào mà không có ngài, không có người nào không được cứu, chỉ cần chuyên tâm niệm danh hiệu của Phật Di Đà, tức sẽ được cứu vãng. Đối với người dân khổ nạn trầm luân, cõi Tịnh Độ Tây phương của Phật A Di Đà là nơi tuyệt vời nhất của họ.

Huyền Trang từ trước đến giờ chưa hề ngừng nghỉ công việc nghiên cứu các tông phái, giống như sau này ông từng dạy đệ tử Huệ Lập rằng các quan điểm hệ phái không tương đồng, thậm chí tương khắc nhau, thế nhưng tất cả đều cho rằng đồng dẫn đến lộ trình giác ngộ, hơn nữa họ đều nhận định lý luận tông phái mình là chân truyền từ Phật đà. Mặt khác, Huyền Trang cũng giống như bao nhiêu người Trung Quốc xem trọng hiện thực, không giống như dân Ấn thích tư duy logic trừu tượng. Phật đà khổ luyện tu hành nhiều năm, cuối cùng thành đạo, điều này cùng với câu “Phóng hạ đồ đao, lập tức thành Phật” mà Thiền tông thường giảng, hay sự nhấn mạnh nhất tâm niệm Phật của Tịnh độ tông dường như mâu thuẫn nhau. Nhất là, vấn đề căn bản Phật tính, các học phái giải thích không thống nhất. Có phải mọi người đều có khả năng thành Phật? Huyền Trang nói với Huệ Lập:

“Nay cách thời Phật Tổ quá xa, đối với sự lý giải Phật giáo có quá nhiều sai biệt, giáo nghĩa các học phái lại không tương đồng, không ngừng tranh luận, thương thay!”

Huyền Trang ôm nặng mỗi nghi ngờ, ngài quyết định ngược lên bắc đến Trường An tìm cao tăng cầu giáo pháp. Nhưng người anh Trường Tiệp cho rằng, cuộc sống tại Ba Thục đã ổn định, hơn nữa cả hai anh em giảng kinh thuyết pháp có ảnh hưởng sâu rộng, được tôn xưng là “Đôi Cánh Họ Trần”, nên không muốn bỏ công danh, tìm mọi cách khuyên ngăn em ở lại. Thế nhưng lòng đã quyết, vào lúc chạng vạng tối của ngày xuân năm 623, Huyền Trang rời bỏ anh, cùng một vài thương gia xuôi dòng Tam Hiệp, từ Kinh Châu đến Dương Châu, từ Giang Nam đến Hà Bắc, du học khắp nơi, tầm sư hỏi đạo. Bất luận tự Viện xa cách mấy, chỉ cần có cao tăng, ngài lập tức đến bái. Trải qua hai mùa đông, cuối cùng ngài đã đến được Trường An.

Đến Trường An không bao lâu, ngài gặp được vị danh tăng Bo Po từ Ấn Độ sang Đại Đường dịch kinh. Theo Cao Tăng truyện ghi chép Bo Po rất thông thạo kinh điển, am tường các học thuyết Phật giáo. Huyền Trang lập tức đến cầu giáo. Sau khi giải đáp các nghi vấn của Huyền Trang, Bo Po giới thiệu chùa Na Lan Đà, nơi mình từng học cho vị tăng Trung Quốc hiểu học này, đây là đại học Phật giáo có ảnh hưởng nhất tại Ấn Độ đương thời. Huyền Trang càng nghe càng kích động. Ngài sớm biết Phật giáo giống như đại dương mênh mông, nhiều năm cần mẫn nghiên cứu, cầu giải nghi hoặc, chỉ như cảm giác nhỏ bé khi đứng trước biển cả. Lúc này, trong lòng ngài khởi niệm: đến thánh địa Phật quốc để triều bái, vào Na Lan Đà để nghiên cứu Phật pháp, xác thực kinh Phật được dịch sang tiếng Hán và lời Phật dạy, đây là phương pháp tốt nhất tìm cầu chân đế, tu luyện giác ngộ.

Ý đã quyết, Huyền Trang lập tức chuẩn bị. Chư tăng người Ấn trở thành người thầy dạy tiếng Phạn cho ngài; các thương gia qua lại trên con đường tơ lụa cung cấp cho ngài thông tin về những quốc gia họ đã đi qua; ngài thường ra ngoài thành Trường An đi bộ, tập leo núi để luyện thân thể tráng kiện; đọc những điều ghi lại của các vị tăng Trung Quốc lần đầu sang Ấn

cầu pháp, càng nung đúc tinh thần ngài. Việc cuối cùng là chọn pháp lữ đồng hành. Ngài cho rằng đến thánh địa Phật quốc triều bá là niềm mơ ước của mỗi người xuất gia, lo gì không có bạn? Thế nhưng khi hỏi tất cả các tự Viện, hay chư tăng đến tạm trú, không một lời đáp ứng. Nguyên nhân là mùa hạ năm 626, trong lúc vương triều Đại Đường mới thành lập chưa hoàn toàn ổn định, thì lại phát sinh biến cố Huyền Võ Môn chấn động triều đình, Tần vương Lý Thế Dân mưu sát huynh đệ Lý Kiến Thành, Lý Nguyên Kiệt, bức vua cha Lý Uyên thoái vị, tự đăng cơ xưng đế gọi là Đường Thái Tông. Năm 627, Đường Thái Tông đổi niên hiệu là Trinh Quán. Trong năm này, Huyền Trang đã vài lần dâng sớ lên triều đình, xin quan văn, đều không được phê chuẩn. Sau khi bãi châu, chư tăng khuyên ngài gắng chờ, không chừng triều đình bãi bỏ lệnh cấm xuất quan. Thế nhưng lòng ngài như lửa đốt, một ngày cũng không thể chờ. Được hay không được phê chuẩn của hoàng đế, ngài vẫn đi.

Ngài Huyền Trang tây hành cầu pháp 19 năm, vượt qua muôn ngàn khó khăn. Ngài bị lạc đường trong sa mạc bốn ngày đêm, không một giọt nước uống; nhiều lần bị cướp, trong đó có lần suýt bị làm vật tế Hà Bá; trên đỉnh Thiên San gặp băng tuyết, sắp mất mạng. Ngài lần lượt chiến thắng mọi khó khăn, thắng cả mọi quyền rũ công danh: tước vị vua ban, vinh dự tối cao, nữ giới mê hoặc - tất cả ngài xem như sự tu trì, thậm chí tuyệt thực để được tiếp tục tây hành. Kinh Phật thường nói, đại thiên thế giới là thiên đường. Mỗi lần khắc phục một chướng ngại, ngài xem như tiến thêm một bước trên lộ trình giác ngộ. Tôi nghĩ, những yêu ma quỷ quái trong *Tây Du ký* mà tôi đọc lúc nhỏ, kỳ thực tượng trưng cho những gian nan chướng ngại ngài gặp phải trên bước tây hành.

Tôi say mê đọc những quyển sách tìm được có liên quan về ngài, một nhân vật mới đã gia nhập vào tư tưởng tôi. Ngài là vị có tinh thần dũng cảm, đầy trí tuệ. Càng hiểu về ngài càng thấy ngài vĩ đại, tôi lại đâm ra nghi ngờ: Đối với một nhân vật thần kỳ như vậy sao tôi lại hiểu biết quá ít? Từ nhỏ chúng tôi đã được giáo dục tôn sùng các nhân vật anh hùng, thế nhưng một rường cột của dân tộc như ngài sao lại không trở thành anh hùng sùng

bái của chúng tôi? Nguyên nhân nào đã khiến cho ngài cách xa tôi diệu vợ, giống như xa lạ? Dần dần tôi cũng nhận ra, kỳ thật nguyên nhân này tôi có thể tìm ra lời giải đáp ngay trong nhà, chẳng qua là do tôi: “Tuy đứng ở Lô Sơn nhưng lại không biết rõ bản chất của Lô Sơn”.

Bây giờ hồi tưởng lại, hai người có ảnh hưởng lớn nhất trong cuộc đời tôi đó là ngoại và bố. Từ lúc bắt đầu hiểu biết, tôi phát hiện ở trong nhà mình là người dư thừa. Bố tôi mơ ước có con trai, nhưng sinh cả ba đều con gái, tôi là út. Người thương tôi duy chỉ có ngoại, từ khi sinh ra cho đến lúc tôi vào đại học, 18 năm ngủ chung với ngoại. Mỗi sớm thức dậy, cái đập vào mắt tôi đầu tiên là đôi chân nhỏ của bà đang dao động. Việc tôi biết làm đầu tiên là mỗi tối pha nước cho bà ngâm chân. Nước nóng bốc khói khiến đôi chân bà đỏ phồng, nhưng bà lại không ngừng giục tôi thêm nước nóng. Tôi sợ làm phỏng bà, nhưng trên thực tế bà muốn có cảm giác tê để giảm đi nỗi đau bị bó chân của mình. Lúc bảy tuổi, ngoại đã bắt đầu bó chân, bà khóc giãy giụa, phản đối nhưng vô hiệu, vì muốn có gia đình phải cần bó chân. Những ngón chân bị gãy, bàn chân rúm lại, hình dạng tựa như mẫu gỗ mới đẽo. Mỗi lần pha xong nước, tôi hiếu kỳ ngồi kế bên xem bà cắt bỏ tế bào da chết, kéo những đầu ngón chân bị gãy ra rửa sạch, xong xếp về chỗ cũ. Tôi luôn hỏi bà: “Ngoại đau lắm không?” Ngoại lắc nhẹ đầu.

Ngoại rửa chân xong, tôi đem nước đi đổ, chúng tôi ngồi trên giường nói chuyện. Có lúc, ngoại vừa dùng miếng vải quấn chân lại vừa nói với tôi: “Cảm ơn trời đất, con không bị bó chân. Nhưng không ai chắc họa từ đâu đến. Bất luận xảy ra việc gì, cũng đừng nên nản lòng, cần răng chịu đựng sẽ qua thôi.”

Lúc đó tôi không hiểu ngoại muốn ám chỉ việc gì. Bố tôi tính rất nóng, tôi là chỗ cho ông trút giận, thường bị đánh đòn, dậy trễ, lúc ăn cơm cầm đũa lên trước, cãi vã với hai chị, mọi việc đều bị đánh mắng. Ngoại thương tôi nhưng đành bất lực; vả lại tôi còn nhỏ, không biết trong cuộc sống sẽ còn những nỗi khổ nào hơn nữa không - kỳ thật những nỗi khổ mà tôi từng

trải qua không thấm vào đâu so với những nỗi thống khổ trong cuộc đời ngoại.

Ngoại sinh ra vào năm cuối cùng của thế kỷ thứ XIX tại một thôn nhỏ ở Yên Đài, tỉnh Sơn Đông. Lúc 17 tuổi, ngoại được gả cho một người nhỏ hơn bà ba tuổi, đây là tập tục của người Sơn Đông. Theo cách nói của quê hương chúng tôi: “Gái lớn ba, ôm cục gạch vàng.” Ngoại vừa là dâu vừa là kẻ nô bộc, vừa là bảo mẫu của gia đình chồng. Mỗi sớm ngoại phải đánh thức người chồng nhỏ tuổi hơn mình dậy thay áo quần, và đi nấu điểm tâm. Ông ngoại đọc sách trong phòng, bà làm việc ngoài vườn, vất vả cả ngày; bữa cơm tối, đợi cả gia đình chồng ăn cơm xong, bà mới được ăn. Ngoại làm hết thảy mọi việc không một lời ca thán, bà cho đây là bổn phận của mình. Khi chồng đến tuổi trưởng thành, ông bà mới có một bé trai. Sau đó liên tục trong bảy năm, bà đã sinh tám người con. Hai mẫu ruộng, hai con lười, một con la, 9 đứa con cùng với người chồng, một mình bà gánh vác, phải thấy là bà vất vả như thế nào.

Ngoại cả đời tin Phật. Mẹ của Mao Trạch Đông cũng là một Phật tử thuần thành, và bà cũng ảnh hưởng rất nhiều đến những đứa con mình. Có lần bà bị bệnh, cậu út Mao Trạch Đông đi đến ngôi chùa Lâm Thôn để cầu nguyện Phật gia hộ cho mẹ mau hết bệnh. Trong thôn của ngoại cũng có mấy ngôi miếu, lớn nhất là miếu Quan Công cách nhà khoảng trăm thước, miếu rất lớn, pho tượng thờ cao ba mét, do người thợ lấy đá từ ngọn núi lân cận về điêu khắc. Miếu Quan Công quanh năm khói hương nghi ngút, mọi người xem ngài như là vị thần tài, phù hộ cho họ làm ăn phát đạt.

Thế nhưng miếu Quan Công không linh đối với chị em phụ nữ. Vì thế, ngoại cùng các chị em trong làng thường tới đốt hương tại miếu Thổ Địa và miếu Quan Âm. Mỗi lần đến tiết Xuân, tiết Trùng Dương, tiết Thanh Minh, miếu Thổ Địa và Quan Âm như hội chợ, mọi người khiêng đến miếu nào là trâu giấy, ngựa giấy, dê giấy, xe giấy, thuyền giấy, người giấy; tiết Thanh Minh thì khoác áo mùa Hạ cho Thổ Địa và Quan Âm, tiết Trùng Dương thì khoác áo mùa Đông, tiết Xuân thì cúng rất nhiều thức ăn và tiền giấy, không thể cúng thiếu những đồ vật này, thần tiên cũng không ngoại lệ. Tôi

hỏi bà khẩn cầu gì? Phong điều gió thuận, ngũ cốc sung túc, con cháu đầy nhà, cả nhà mạnh khỏe?

Nhưng tai họa vô tình ập đến. Chỉ trong một tuần lễ, ba cậu con trai của ngoại bị bệnh đậu mùa. Trong thôn không có bác sĩ, một bà mo nói lấy tro bếp trộn lẫn nước đá ngựa đem uống sẽ hết bệnh, thế nhưng ba trẻ chưa kịp uống đã tắt thở. Để trừ họa, ngoại đem gương để trên nóc nhà, vì nghe nói, ma quỷ nhìn thấy bóng mình trong gương sợ mà bỏ chạy. Người trong thôn còn chỉ ngoại đem nhánh cây đào để dưới gối đứa bé sẽ được bình an. Thế nhưng tất cả đều vô dụng. Hai năm sau, bệnh dịch tiếp tục cướp đi sinh mạng bốn đứa con ngoại. Ngoại ngày nào cũng khóc, đến nổi mắt mờ, tóc bắt đầu bạc. Bà cơ hồ như tuyệt vọng, thế nhưng nhìn thấy ánh mắt không nơi nương tựa của hai đứa trẻ còn lại, bà bỏ đi ý niệm quyên sinh. Để cứu hai trẻ thoát khỏi nạn dịch, theo phong tục trong thôn, ngoại đem ký gởi hai trẻ cho hai gia đình có nhiều con, mong rằng những đứa trẻ khỏe mạnh của hai gia đình này sẽ mang vận may đến cho con bà. Nhìn con mình lớn lên ở nhà người, mà mình thì ngày càng cách xa, làm mẹ vô cùng đau khổ, nhưng thấy chúng khỏe mạnh, trong lòng ngoại lại tự an ủi.

Thế nhưng, một nỗi đau khác lại đến với bà, ông bệnh nặng qua đời. Chuỗi tai họa đã khiến người trong thôn nhìn bà như người mang họa. Họ sợ bà đem đến xui xẻo cho họ nên tránh xa. Họ thà đi đường vòng còn hơn là băng ngang cửa nhà bà. Hai gia đình bà gởi con cũng tuyệt giao với bà. Đến mùa thu hoạch, tìm một người giúp đỡ cũng khó.

Ngoại lủi thủi một mình trong nhà, hầu như không dám ra đường. Bà thực sự không hiểu tại sao lại như vậy? Một hôm có vị du tăng đến thôn bà, mọi người trong thôn đổ xô đến miếu nghe giảng kinh. Bà cũng âm thầm đến nghe. Nhìn thấy người đàn bà bị bao nhiêu thống khổ đè nén, vị du tăng vừa an ủi, vừa thuyết pháp cho bà, khuyên nên tích đức hành thiện, niệm Phật A Di Đà, như vậy không những cầu nguyện cho hai đứa con bà khỏe mạnh mà những người đã mất cũng được siêu sinh. Trước khi rời khỏi làng, vị tăng cho ngoại pho tượng Đức Quan Âm bằng đồng: “Nhớ niệm Phật, đức Phật sẽ hộ trì cho bà.”

Từ đó trở đi, ngoại hoàn toàn thay đổi, không giống như thím Tường Lâm (1) đụng đến việc là rơi nước mắt, gặp người là than thân. Để nuôi sống chính mình và hai con, bà cho người thuê đất, còn mình đến làm công trong xưởng dệt vải ở trong thôn, như vậy ban ngày bà giúp người dệt vải, tối đến niệm Phật, đối diện trước tượng Quan Âm niệm từng danh hiệu Phật Di Đà, ngày ngày năm năm đều vậy.

Mạng vận của bố tôi và ngoại tất nhiên không giống nhau. Năm mười sáu tuổi, do không bằng lòng với cuộc hôn nhân đã định sẵn, bố bỏ nhà ra đi, từ Sơn Đông đến Đại Liên. Lúc này ba tỉnh Đông Bắc đã bị Nhật chiếm đóng, đối với người thanh niên đầy nhiệt huyết như bố tôi, không chịu nổi cảnh sống mất nước nên trở về quê tham gia đội du kích kháng Nhật. Trong giai đoạn chuyển tiếp của cuộc chiến Nam Bắc đã hình thành trận chiến mới tại Trung Quốc, bố tôi dần trở thành người cộng sản kiên định. Sau khi thắng lợi, cũng như đồng đội của mình, bố tôi từ chối cuộc hôn nhân cũ, cưới mẹ tôi - một cô gái xinh đẹp nhỏ hơn ông 12 tuổi.

Bố rất hiếu thuận với ngoại, xem như mẹ ruột của mình. Bố tôi là con trai độc nhất trong gia đình, sau khi tham gia cách mạng thì không trở về nhà nữa. Bố vô cùng hối hận, dồn hết tình cảm đối với ông bà nội vào bà ngoại. Chân ngoại nhỏ nên rất khó mua dép, dù bận đi công tác, bố vẫn tranh thủ thời gian đi tìm mua vài đôi cho bà. Mỗi lần như vậy, ngoại rất cảm động, thường nói với mẹ tôi rằng: “Con rất có phước gặp được người chồng tốt như vậy, đây là phúc báo từ đời trước, làm thiện hưởng quả thiện.”

Mặc dù bố rất có hiếu với ngoại, nhưng khi biết ngoại không có lập trường đấu tranh giai cấp, ngoại tốt với tất cả mọi người, bao gồm cả những người thuộc phe Hữu phái, đặc biệt ngoại còn chăm sóc gia quyến và con cái của họ, trong nhà có món gì ngon đều kê chúng tôi mang đi cho, trời lạnh thì lục tủ tìm áo quần cũ đem cho họ, bố rất giận, tuy nói nhiều lần nhưng ngoại vẫn vậy: “Trước đây các con đều là đồng sự, người lớn làm sai chứ trẻ con không có sai.” Bố bảo mẹ làm mọi việc thế ngoại, vì an toàn

cho gia đình, để ngoại ít làm việc thiện. Do mẹ tôi giải thích khuyên nhiều lần, ngoại đã bót lại.

Trước đây, có lẽ do hiểu thuận và đồng cảm với cảnh đời của ngoại, nên đối với việc bà đi chùa lễ Phật, bố không hề phản đối. Dần dà theo cuộc vận động chính trị, bố không đồng ý ngoại đi chùa, thậm chí trong nhà cũng không được thắp nhang cúng Phật, bố đem pho tượng Quan Âm - do vị du tăng khi trước cho - mà bà rất quý bán ve chai. Ngoại vô cùng đau lòng, đây là pho tượng làm bạn với bà mười mấy năm nay, ngoại xem đây là bùa hộ mạng cho cả nhà. Chúng tôi khỏe mạnh, có cơm ăn, có nhà ở, mẹ tôi tuy không sinh con trai nhưng không như những phụ nữ trước đây bị chồng bỏ, càng quan trọng hơn là bố không bị xem là thành phần phản cách mạng, ngoại cho là tất cả do Bồ tát phù hộ.

“Nếu Bồ tát Quan Âm giống như ngoại nói có thể làm mọi việc, vậy sao con không phải là con trai?”- tôi thường hỏi ngoại. “Cái này nói dài dòng lắm”- ngoại thường trả lời như thế.

Năm 1963, lúc tôi chào đời, chính vào thời kỳ ba năm thiên tai nghiêm trọng, nhiều người giống như trước đây lại bắt đầu thắp nhang lễ Phật. Bố nhìn thấy chùa chiền khói hương nghi ngút, thiện nam tín nữ ra vào tấp nập, đặc biệt có vài cán bộ gương mẫu cũng đi lễ Phật, ông vô cùng ngạc nhiên. Bố trong mười mấy năm bị giáo dục tư tưởng chính trị là bài trừ những cái lạc hậu của chế độ phong kiến. Hiện tại để giải quyết vấn đề ăn mặc, Đảng Cộng sản thả lỏng mặc kệ họ, đối với họ cần tăng cường cải tạo chủ nghĩa xã hội.

Không bao lâu, giống như mong đợi của bố, một cuộc vận động chính trị mới - vận động giáo dục chủ nghĩa xã hội triển khai đại qui mô trên toàn quốc. Vận động giáo dục chủ nghĩa xã hội (thanh lọc bốn thứ) là lần vận động chính trị lớn nhất trước kỳ Cách mạng Văn hóa, Đảng kêu gọi hết thảy cán bộ, bác sĩ, giáo viên, kỹ sư, thậm chí những cán bộ trong quân đội đi về nông thôn tuyên truyền ý niệm chủ nghĩa cộng sản. Bố tôi đến một công xã ở bốn tháng, ban ngày giúp nông dân làm ruộng, tối đến ông đi khắp làng cùng xã kêu gọi các phần tử tích cực giúp ông bài trừ các tệ nạn

phong kiến như: bói số, xem tướng, thậm chí cả các mối lái. Bố vận động họ nên tin vào Đảng và chính phủ, không nên tin tưởng quỷ thần, bố còn đọc các phương châm chính sách của Đảng cho họ nghe. Thời đó, trên báo có đăng một bài thơ của một nông dân viết: “Phật à! Phật à! Mau xuống đi! Lạy ngài đã lâu, mà chẳng có lợi gì, cày ruộng thì có trâu, cơ giới hóa, nếu như linh thiêng thì biến ra ngài trước đi.”

Thế nhưng người trong thôn không những không giúp bố bài trừ những tệ nạn nêu trên, mà còn nhân cơ hội có cuộc họp, họ nói lên những khổ cực của mình. Họ than thở nhất là những năm gần đây rất nhiều người trong thôn bị chết đói, đây là tai nạn kinh hoàng nhất trong ký ức của họ. Họ yêu cầu bố khi về thành phố, đem những sự thật này trình lên cấp trên. Họ không sợ những tập tục phong kiến phục sinh, mà chỉ lo không có cái để ăn thôi.

Sau cuộc vận động trở về, thất vọng lớn hơn nữa đang chờ đón bố là đứa con trai hằng mong đợi cũng tan thành mây khói, tôi - đứa con gái thứ ba trong nhà tiếp tục chào đời. Mặc dù bố là một Đảng viên nhưng vẫn tin tưởng truyền thống xưa nay của Khổng Tử: “Bất hiếu có ba tội, tội lớn nhất là không con nối dõi.” Ngoại cũng buồn rầu: mẹ không thể sinh con trai, không biết có bị bố ruồng bỏ không? Ở quê thường có câu: “Phụ nữ không sinh con trai không bằng cả con gà biết đẻ trứng.” Ngoại thấy nét mặt buồn dầu dầu của bố, muốn giải thích hộ cho mẹ rằng: lần này lại sinh con gái là bởi do bà không thành tâm lễ Phật, không thể đến chùa, không thể tụng kinh, đốt hương - năm 1963 các công xưởng sản xuất nhang đèn cả nước đều bị chuyển sang sản xuất giấy. Thắp nhang, đốt đèn tụng kinh là phương thức truyền tin cho chư Phật, Bồ tát, giống như thời xưa đốt lửa trên đài cao để cầu cứu viện. Hiện tại Bồ tát Quan Âm không nghe được lời khẩn cầu của ngoại, đương nhiên không thể giúp cho bà có cháu trai. “Con yên tâm, lần sau con nhất định sẽ sinh được con trai”- ngoại thật lòng nói.

Bố nhìn ngoại, không dám tin vào lỗi tai của mình. Ông tuyên truyền khắp trong thôn bài trừ tập tục mê tín phong kiến, ngược lại kết quả là tại sao người ngoan cố không sửa đổi lại ở trong nhà này? Bố nổi giận đùng

đùng: “Đừng nói bậy nói bạ nữa”, ông to tiếng: “Bồ tát và Phật của mẹ có chỗ nào hay? Nếu như họ linh hiển, thì những đứa con của mẹ sao lại chết đi? Mẹ biết không? Họ không bằng con chó nữa.” Ngoại nghe bố mắng thất kinh, đây là lời nặng nhất bố nói đối với ngoại. Bà không nói gì, ôm tôi đi vào phòng.

Bây giờ nghĩ lại, ngoại cùng sống với chúng tôi, chắc hẳn cảm thấy cô độc. Mặc dù ngoại rất thương yêu tôi, nhưng tôi và hai chị vẫn thường đứng về phía bố, còn đem Phật và Bồ tát của ngoại ra đùa giỡn. Giống như những người Trung Quốc sinh sau năm 1949, tôi là người thuộc chủ nghĩa vô thần. Như lời trong “Quốc tế ca”: “Từ trước đến giờ không hề có Đấng cứu thế nào, cũng không dựa vào hoàng đế thần tiên nào, muốn sáng tạo hạnh phúc cho nhân loại phải dựa vào chính chúng ta.” Ở trong trường, các giáo sư cũng từng dạy chúng tôi: “Nhân dân Trung Quốc đã bị chế độ phong kiến áp bức hai ngàn năm, cũng chẳng có Bồ tát nào đến giúp chúng ta; Mao Chủ tịch là vị cứu tinh lớn nhất của chúng ta, ông đã cứu chúng ta ra khỏi nước sôi lửa bỏng.

Tôi còn nhớ một bài thơ thầy dạy: “Sao gọi là Phật? Một pho tượng xi-măng, hai mắt vô thần, không hề ăn uống, tay chân bất động, không phân biệt được ngũ cốc, không nhận bà con, bầy đường không thông, gió lộng khắp nơi, ngời hoài không đứng, thật là vô dụng.”

Tối hôm ấy, sau khi pha nước cho ngoại ngâm chân, tôi đọc bài thơ trên cho ngoại nghe. Ngoại không nói gì cả, chỉ hỏi tôi có thích nghe kể chuyện không. Tôi liền gật đầu. Tôi rất thích nghe bà kể chuyện, có những câu chuyện ly kỳ y như câu chuyện Tây Du ký. Tôi nhớ có câu chuyện như thế này: Hồi xưa, có một con chim bồ câu đang bay trên trời, chợt trông thấy trên đầu là một con chim Nhạn, hốt hoảng nó tìm nơi trốn, nhưng xung quanh không nơi nào có thể nấp, chỉ có một nhóm người đang đi săn. Không còn cách nào khác, bồ câu sà xuống trước mặt người thủ lĩnh đoàn săn cầu cứu. Cũng vừa lúc chim Nhạn bay tới, yêu cầu thợ săn trả lại chim bồ câu cho nó: “Tôi đã mấy ngày không có gì ăn, và sắp chết đói. Ông không thương tôi sao?” Sau khi suy nghĩ, người thợ săn bảo chim Nhạn:

“Ta rất cảm thông với người. Hay như thế này, chúng ta đặt bồ câu một bên cân, còn đầu bên kia cắt thịt của ta đem cân cho người ăn.” Những người đồng hành thất kinh, nhưng người thợ săn kia rất kiên cường, còn bảo người đem cân lại. Mài dao xong thì cân cũng được đem đến, một bên là chim bồ câu, một bên là thịt của ông. Nhưng dù cân thế nào thì trọng lượng bên bồ câu vẫn nặng hơn bên thịt ông. Cuối cùng thì chim Nhận cảm động, bèn thả chim câu.

“Thế còn người thợ săn? Ông không chết do mất máu quá nhiều hay sao?”- tôi vội hỏi bà, bài thơ đọc khi này đã quên hẳn tự lúc nào.

“Ông không chết, ông chính là Phật đà.”

Tôi thở phào nhẹ nhõm, đứng dậy đổ thau nước.

Ngoại kể tôi nghe rất nhiều những câu chuyện như vậy, mỗi đêm đợi bà kể xong một câu chuyện, tôi mới chịu đi ngủ. Ngoại kể nhiều điều mới lạ, lôi cuốn, khiến tôi phát sinh nhiều mộng tưởng. Bây giờ nghĩ lại, tuy chỉ là những câu chuyện nhỏ, nhưng dần dần vun bồi cho tôi những đức tính lương thiện, nhẫn nại, khiêm cung, vô tư. Khi nhớ lại, tôi mới thấy chúng ảnh hưởng rất nhiều đối với tôi.

Đầu năm 1966, bố giải ngũ, cả nhà tôi cùng dọn về cố thành Hàm Đan. Việc nhà chưa ổn định, thì tiếp đến là thời Cách mạng Văn hóa. Đơn vị của bố và toàn thành phố đều biến thành chiến trường, ngoài đường là những chiến lũy cát, xe của phái phản động gào thét trên đường, mỗi phái đều dùng loa để tuyên truyền cương lĩnh chiến đấu của mình, nào là “Thà chết để bảo vệ đường lối cách mạng của chủ tịch Mao.” Chúng tôi sợ hãi không dám ra đường, bố đem bao bố và những tấm ván đóng kín các cửa sổ, vì sợ đạn lạc. Đêm đến, chúng tôi nấp trong phòng, không dám bật đèn, trong bóng tối nghe tiếng đạn không ngừng bên ngoài, y như tiếng pháo của đêm giao thừa. Ngoại cảm thấy kỳ lạ: “Tại sao mình lại đánh với mình, không lẽ là nội chiến.” Bố không nói một lời.

Công nhân trong xưởng bố làm chia thành hai phe đấu tranh. Người hàng xóm cùng đơn vị giải ngũ của bố cũng đứng đầu một tốp nhỏ trong công

xưởng. Một buổi sáng, khoảng 5-6 người cầm búa, kìm đến trước nhà, la lối kêu tên ông ta. Không biết chuyện gì, cả nhà ông đều chạy ra. Chưa đứng vững ông đã bị tốp người kẻ búa người kìm đánh tới tấp khiến máu chảy lênh láng khắp đất. Vợ và bốn đứa con của ông lao vào cứu nhưng bị ngăn lại, chỉ chưa đầy nửa tiếng, người đàn ông đã nát như tương.

Bố thường hối hận việc giải ngũ năm 1966, quân doanh không tiến hành Cách mạng Văn hóa - cho dù toàn xã hội đều bị lôi cuốn vào cuộc vận động này, vì Mao Chủ tịch ý thức rõ quân đội là bảo chứng duy nhất của sự an ninh toàn xã hội. Nhìn thấy phe tạo phản tàn sát lẫn nhau trên đường phố cũng như trong công xưởng, bố rất đau lòng, vốn là quân nhân, trong cuộc chiến tranh giải phóng đã có bao kẻ địch ngã xuống dưới nòng súng của mình, nhưng đó là vì đấu tranh để cứu dân ra khỏi bể khổ. Trong cuộc chiến chống Mỹ giúp đỡ Triều Tiên, ông không đội trời chung cùng đế quốc phản động, chiến đấu cho đến cùng, đó cũng là để bảo vệ chính quyền cách mạng vừa mới thành lập. Bố lại hồi tưởng sau khi kiến quốc, vận động cải cách ruộng đất, ông trước sau vẫn luôn cho quyết định của Mao Chủ tịch là đúng đắn. Thậm chí ông nội tôi chỉ có năm mẫu đất nhưng cũng bị xem là “phần tử địa chủ”, bố vẫn không hề oán trách, mà còn ghi trong nhật ký kháng Mỹ ủng hộ Triều Tiên của mình câu: “Mình phải giữ vững lập trường cách mạng của mình, giới hạn rõ ràng với gia đình phản động của mình.”

Thế nhưng, đại Cách mạng Văn hóa là gì? Trong nửa thế kỷ nó diễn ra, ông không thể tưởng tượng lại có cuộc cách mạng hy sinh vô vị như vậy. Ông không hiểu lý tưởng phấn đấu cả đời của mình tại sao lại mang đến tai họa nghiêm trọng cho dân Trung Quốc như vậy? Bố tuy không nói gì, nhưng ông biến đổi rõ rệt. Trước kia, ông hăng hái làm việc, thường thì tôi chưa thức dậy, ông đã đi làm; tôi đi ngủ thì ông mới về. Bây giờ thì đột nhiên ông lại có nhiều thời gian đùa giỡn với chúng tôi. Có lần tôi phát hiện ngoại đang lom khom đốt đèn cầy, bèn chạy lại mách bố, nhưng ông xua tay bảo tôi lo học đi, bớt để ý việc khác.

Tôi nhớ lại phản ứng của bố sau khi tôi thi đậu trường đại học Oxford. Vào thời điểm này, số người đi du học rất hiếm hoi, bố vẫn nghiêm nghị với giọng điệu quen thuộc dạy tôi: “Nước ngoài không phải là thiên đường, phải đề cao cảnh giác, đừng để tư tưởng hủ bại của giai cấp tư sản thâm nhập.” Thế nhưng tôi cảm nhận được vẻ hân hoan ẩn sâu trong đáy lòng của ông. Mặc dù đã hứa sau khi học xong tôi sẽ trở về, vì xe lửa đến Bắc Kinh người rất đông, hơn nữa sức khỏe của bố lại không tốt, nhưng ông vẫn cương quyết lên Bắc Kinh tiễn chân tôi. Lúc sắp lên máy bay, ông còn căn dặn tôi: “Đừng lo nghĩ cho mọi người trong nhà, đây là cơ hội quý báu nhất trong đời, con cần nắm bắt nó. Con hãy xem bố, các chị, và những người xung quanh. Nếu như có thể, con ở luôn bên đó đi.”

Nhìn ánh mắt thương yêu hiếm thấy của bố, trong lòng tôi bỗng cảm thấy ấm áp lạ. Trong phút chốc, tôi hiểu ra vì sao ông kiên quyết đi tiễn chân tôi. Nhưng lời của ông khiến tôi rất ngạc nhiên, dường như không nên phát ra từ miệng bố - một Đảng viên lão thành, một người từng vào sinh ra tử kiến lập một Trung Quốc mới. Từ góc độ của người suốt đời phụng sự cho cách mạng, quay trở lại cương vị của người bố, đau đớn thốt ra câu nói thật lòng của mình - vì tình yêu đối với con gái, ông đã phản lại tín niệm cả đời mình theo đuổi. Đó là vào ngày 16 tháng 7 năm 1986.

Chúng tôi chỉ gặp trong chốc lát, thì bố đã quay lưng bỏ đi, có thể bố không muốn tôi nhìn thấy giọt nước mắt của mình. Bố là một người vô cùng cương nghị, tôi chỉ nhìn thấy duy nhất một lần ông khóc, đó là lúc em trai tôi chào đời, có con nối dõi, đó là giọt nước mắt vui mừng. Nhìn dáng bố, lòng tôi bùi ngùi. Tôi có thể hiểu được nỗi tổn thất của ông, tựa hồ như một động sâu không đáy, bố phấn đấu tạo dựng rất nhiều nhưng chỉ trong phút chốc bị tan vỡ, thậm chí bị điên đảo. Trước là Cách mạng Văn hóa, sau là mở cửa cải cách, tư tưởng trong đầu ông luôn bị xung đột, giống như chiến lũy bị phá vỡ. Lúc trước những người từng bị đồng đội ông trục xuất ra nước ngoài, nay lại trở thành những Hoa kiều yêu nước, trở về với tư cách những thương gia đầu tư cho nước nhà, được hoan nghênh nồng nhiệt; ca khúc cách mạng bị thay bởi những bài nhạc lưu hành tại Hồng Kông,

Đài Loan; Lôi Phong cũng bị quên lãng; “Người chết do tham tài, chim chết vì miếng ăn” trở thành châm ngôn của thời đại. Không ít người lợi dụng quyền hạn trong tay mà không màng đến lợi ích của quốc gia, phấn đấu cho mục đích cá nhân. Đối diện trước những vấn đề này, bố cảm thấy tuyệt vọng. Ông bắt đầu hoài nghi đối với sự nghiệp đấu tranh, lý tưởng theo đuổi cả đời của mình.

Năm 1997, bố qua đời. Cả đời bố không hề bệnh, chỉ vì ưu phiền mà sinh bệnh, trước là bị chứng tiểu đường, kế là hai mắt mờ, cuối cùng bị liệt nửa người. Trước lúc lâm chung, bố còn căn dặn: không được liệm bằng bộ đồ Tây mà tôi mua cho ông, cũng như không chịu mặc bộ đồ truyền thống Trung Quốc do mẹ mua, mà chỉ mặc bộ đồ cán bộ cả đời ông. Thời này, mọi người dường như không còn mặc bộ đồ này nữa, vì thế rất khó mua trên thị trường; mẹ lại muốn mua loại vải tốt. Chúng tôi tìm khắp mấy ngày trời, cuối cùng nhờ người tìm được một bộ trong nhà kho của một tiệm bán quân phục. Bố mặc bộ đồ cán bộ - tượng trưng cho sự trung thành, lý tưởng và hy vọng cả đời mình - ra đi.

Điều an ủi tôi là trong khoảng cuối đời mình, ngoại có thể tự do đeo đuổi tín ngưỡng của mình. Đầu những năm 1980, chính phủ quyết định tu kiến lại 142 ngôi chùa quan trọng từng bị đập phá trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa, đồng thời cho phép mọi người đến chùa đốt hương, lễ Phật, tụng kinh, chư Tăng có thể giảng kinh thuyết pháp. Tuy chỉ sơ khởi, nhưng cũng như làn gió xuân thổi qua, vạn vật đều đâm chồi nảy lộc. Trong mười mấy năm gần gũi, gần hai vạn ngôi chùa tựa hồ măng non gặp mưa xuân đâm chồi. Sửa chùa tạo tượng trở thành một thời thượng, tượng Phật càng lúc càng lớn, dường như ứng với lời của Mao Chủ tịch là: “Không phá không lập”. Trong thời Cách mạng Văn hóa, tượng Phật trên toàn quốc bị hủy hoại chỉ còn vài pho, nay cũng với nhiệt tình đó mọi người bên cạnh hồ Vô Tích kiến tạo pho tượng Phật bằng đồng lớn nhất châu Á với chiều cao 86m, tượng ngài Địa Tạng trên Cửu Hoa sơn cao 99m, ven bờ Nam Hải là pho tượng đức Quan Âm đứng sừng sững với chiều cao 113m. Quan trọng nhất là chùa chiền đã trở thành trung tâm sinh hoạt của người dân, giống như

trước đây vậy. Nó không những an ủi tinh thần, mà còn giúp con người biết đối diện với nhân sinh, như giải quyết vấn đề lớn sinh lão bệnh tử. Đối với những người chán nản thì tìm lại được niềm an lạc cho mình, chùa chiền còn là nơi lánh nạn, lúc trước đã che giấu an toàn cho những đảng viên khi bị truy bắt.

Với người cùng thời như tôi đều cho rằng chùa chiền là nơi an ủi tinh thần, là trung tâm truyền bá tư tưởng mê tín của chế độ phong kiến, Tăng chúng là những người ngồi không sống dựa vào người dân tôn sùng cho họ là những cao tăng đại đức - những nhận thức này đã bắt đầu thay đổi từ phim ảnh về chùa Thiếu Lâm. “Mặt trời mọc trên núi cao, ở thung lũng, tiếng chuông sớm làm kinh động cánh chim bay... đã 16 mùa đông qua xuân lại, chàng thiếu niên Hoàng Hoa đầy khí phách thường khổ công luyện võ, cày ruộng chăn trâu săn bắn, đôi vai nhuộm màu sương gió...”, khúc tuyệt vời trong ”bài ca chẵn cừ” đã đưa chúng tôi đến thế giới thần kỳ của chùa Thiếu Lâm. Lý Liên Kiệt trong vai hòa thượng Giác Viễn cùng các huynh đệ, người nào cũng võ nghệ cao cường, tuyệt kỹ. Họ đã bảo vệ vua Đường, trừ gian thần, giúp chính nghĩa, cứu độ người nghèo, thật là hóa thân của thiện mỹ. Thảo nào nam bắc sơn hà, trong cũng như ngoài thành, đều trỗi dậy phong trào học võ; ngôi chùa vốn tĩnh mịch giờ cũng thành náo nhiệt, người xuất gia trẻ ngày càng nhiều.

Cho đến giờ, tôi vẫn không quên một tình tiết trong phim về chùa Thiếu Lâm, sự kiện phát sinh đêm đó luôn hiện trước mắt tôi. Khi xem phim trở về, tôi vội kể lại cho ngoại nghe các tình tiết trong phim, quả thật các vị hòa thượng đúng là có bản lĩnh, là người tốt như ngoại từng nói. Ngoại nghe rất vui, liên tục hỏi tôi, nào là Thiếu Lâm như thế nào, có phải hùng tráng y như truyền thuyết từng kể không? Không hề bị hư hoại chứ? Các pho tượng Phật trong chùa có được bảo vệ tốt hay không? Tôi chưa từng thấy ngoại hỏi nhiều như lúc này, chúng tôi thức tới nửa đêm mới đi ngủ.

Ngoại ngủ rất ít. Mỗi đêm chợt thức đi nhà vệ sinh, tôi đều thấy ngoại ngồi nơi đó. Ánh trăng soi đến, tôi thấy rõ dáng an tường của bà, miệng không ngừng lẩm bẩm, tay bốc từng hạt đậu để từ chén này sang chén bên

kia. Tôi nhiều lần hỏi ngoại đang làm gì, bà trả lời người già ít ngủ, ngoại đếm đũa cho qua thời gian. Tôi nói chỗ bố có thuốc ngủ. “Đừng làm phiền bố, bố con có quá nhiều việc rồi.”

Lúc đó còn nhỏ, tôi nghĩ thật là bà không ngủ được, làm vậy để qua đêm, vì thế không để ý nữa. Thức giấc trong đêm sau khi xem bộ phim Thiếu Lâm, tôi phát hiện bà vẫn ngồi chỗ cũ, tôi chợt cảm nhận. Nhớ lại bộ phim vừa xem, sau khi luyện võ, hòa thượng Giác Viễn ngồi dưới gốc cây chấp tay niệm Phật A Di Đà. Điểm khác biệt là trong tay ông lúc nào cũng có râu chuối dài. “Có phải ngoại cũng đang niệm Phật?” tôi hỏi ngoại. Im lặng hồi lâu, tôi gắng hỏi nhiều lần, cuối cùng bà gật đầu. “Ngoại đang cầu nguyện việc gì?” Ngoại nói cầu cho những đứa con và người chồng đã chết của ngoại, cầu được đoàn tụ với họ trong đời sau, cầu cho tôi-đứa con gái không được hoan nghênh trong gia đình, cầu cho gia đình được bình an, cầu cho có cơm ăn, áo mặc, cầu cho bố tôi không bị đá kích trong cuộc vận động chính trị.

Tôi lấy làm lạ, không biết nên khóc hay nên cười. Nhìn thân ốm yếu của bà, những vết nhăn tuổi tác hằn sâu trên khuôn mặt, mái tóc bạc phơ, đôi mắt khô lệt, tôi cảm động bật khóc. Thế nhưng tôi chợt bất bình ngưng khóc, tôi tức tối ấn vào vai ngoại, gắng hỏi: “Sao ngoại lại mê muội như vậy? Sao ngoại lại tin tưởng vào sự phù hộ của Bồ tát Quan Âm? Nếu như linh thiêng, sao Bồ tát không giúp ngoại, để cho ngoại cứ tự nhận những bất hạnh là do tội nghiệp mình tạo? Sao ngoại lại ký thác mọi hy vọng vào người mà con hoàn toàn cho rằng không hề tồn tại trên đời này?” Nhưng tôi biết có nói như vậy cũng vô ích, nhiều năm nay bố còn không thuyết phục nổi ngoại nữa là, chúng tôi sinh ra trong hai thế giới khác biệt.

Mãi đến bây giờ, tôi mới bắt đầu hiểu được niềm tin đối với ngoại quan trọng như thế nào. Cả đời bà đã gặp quá nhiều đau khổ, dường như gánh hết nỗi khổ của người khác, trong khi bà chỉ là người phụ nữ yếu đuối, nhưng cuối cùng bà vẫn bình thản vượt qua được hết thảy. Ngoại không được đến chùa lễ Phật, chỉ còn cách âm thầm niệm Phật trong bóng tối, lại chịu những lời chế giễu của gia đình, thế nhưng ngoại vẫn giữ vững niềm

tin của mình. Ngoại không có văn hóa, nhưng niềm tin vững chắc đã đem lại sự an ủi, sức lực cho bà. Đây là nguyên nhân vì sao ngoại muốn tôi cũng tin Phật như bà. Từ trước tới giờ tôi lại không hề hiểu mà luôn cự tuyệt ngoại.

Ngoại và bố lần lượt ra đi, thời đại của họ dần đi vào lịch sử. Nghĩ lại cảm thấy như quá xa vời, khiến người khó tin, nhưng có lúc dường như chỉ mới đây thôi, chung quanh vẫn tràn đầy hơi thở của họ. Trong thời đại hỗn loạn, họ vẫn kiên trì hai tín ngưỡng khó dung hòa như nước với lửa, một bên luôn phê bình, còn bên kia âm thầm cường lại. Cả hai không giống nhau, nhưng lại tác động nhiều với tôi. Bố thường dạy chúng tôi phục vụ cho nhân dân, ngoại thì nói Phật đà là người phổ độ chúng sinh; một người bài trừ tạp niệm riêng tư, vị kỷ lợi tha; một người thì tiêu trừ tham vọng, đạt đến cảnh giới vô ngã; mục tiêu của bố là kiến lập thiên đường nhân gian của chủ nghĩa cộng sản, khẩn cầu của ngoại là vãng sinh thế giới cực lạc. Tín ngưỡng của họ, một bên là chủ nghĩa duy vật, một bên là chủ nghĩa duy tâm.

Bố hoàn toàn tin vào chủ lưu xã hội, không ngừng tuyên truyền, vun bồi. Tư tưởng cơ hồ làm bạn cùng tôi đến lúc trưởng thành, nó có mặt mọi lúc mọi nơi: trường học, giảng đường, sách báo, truyền hình, truyền thanh, kịch, thậm chí trong cả lời la rầy của bố. Mọi người hễ mở miệng là bàn về nó, dường như đã ăn sâu vào huyết mạch, cốt tủy. Ngọn gió thối Mười của phương Bắc thổi đến khiến cho đầu óc con người ta thêm kiên cường như tảng băng. Nó vững chắc như nhà lao, thế mà cơn gió lốc phương Nam thổi đến tất cả đều tan biến. Nó yếu đuối khiến tôi kinh ngạc, tựa hồ tôi đứng ở một góc trong trường Bắc Đại, nhìn và nghe tiếng phê bình khắp nơi, đầu óc trống rỗng, lòng cảm thấy mênh mông. Tôi đã từng hỏi mình, tín ngưỡng kiên định của thời bố đã đi đâu rồi?

Với tôi, lần theo dấu tích của ngài Huyền Trang, tìm lại những gì đã thất lạc thì quá xa vời, không phải là hành trình đơn giản, chuyến đi tinh thần này cũng là niềm an ủi đối với ngoại. Ngài Huyền Trang tây hành cầu pháp 19 năm, ngài không hề biết sẽ gặp những khó khăn gì. Sức mạnh nào đã

khiến cho ngài không ngại khó khăn? Cũng vậy, động lực nào khiến cho ngoại vượt qua được hết mọi thống khổ? Phật giáo trải qua bao kiếp nạn vẫn tồn tại là do đâu? Hơn ngàn năm nay, vì sao vẫn có vô số người tin theo, xem như sinh mạng mình?

Tuy tôi có thể ngồi trong thư Viện đọc những sách có liên quan tới ngài Huyền Trang, nhưng tôi biết như thế vẫn chưa đủ. Không sách nào có thể cho tôi câu trả lời. Chỉ có đối diện với những khó khăn mà vẫn giữ được niềm tin như ngoại, tôi mới có thể hiểu được ngài Huyền Trang; chỉ sau khi nếm được những gian truân mà ngài Huyền Trang đã trải qua, mới cảm nhận sâu sắc sự thể nghiệm của ngài năm đó, từ đó gần với thế giới tinh thần của ngài. Người xưa có câu: “Đọc vạn quyển sách như đi vạn dặm đường.” Ngài Huyền Trang cầu pháp 19 năm, tìm được giáo lý chân chính của Phật giáo như ngài mong cầu; nếu như tôi đi theo con đường ngài từng đi, có thể hiểu hơn về cuộc đời, tín ngưỡng và thế giới của ngài; tôi sẽ hiểu được nền văn minh nước nhà cũng như Phật giáo do đâu có được như ngày hôm nay.

Lúc tôi nói với mẹ kế hoạch tây hành, tay chân bà bủn rủn. “Tại sao con lại muốn đi đến nơi quý quái đó? Đi tìm làm gì ông hòa thượng của hơn ngàn năm trước. Con bị bệnh hay là trong nhà xảy ra việc gì? Hay là chồng con muốn ly hôn?” Tôi trả lời với bà đều không phải. “Vậy con muốn đến đó để làm gì?”, mẹ nhìn tôi dường như muốn khóc. Thật khó giải thích cho mẹ hiểu. Tôi chỉ dặn bà đừng lo lắng, thời buổi này giao thông thuận tiện, vừa có máy bay vừa có xe lửa, tôi không đi lâu đến 19 năm đâu. Tôi tính nhẩm chuyến đi này mất không quá một năm. Nhiều nơi ngài Huyền Trang từng qua bây giờ đã không tồn tại, hoặc là tìm không ra; còn có nơi như Afghanistan đang xảy ra chiến tranh, tôi muốn đến cũng không thể được. Nơi tôi chọn đến là những chỗ tiêu biểu nhất, cũng là nơi quan trọng nhất trong lịch sử Phật giáo.

Đứa cháu năm tuổi khi nghe cũng lo lắng cho tôi. Cháu vốn thích phim hoạt hình, cứ năm giờ chiều mỗi ngày đều xem *Tây Du ký*, đây là bộ phim hoạt hình kỹ thuật tiên tiến nhất, kỹ xảo hơn lúc nhỏ tôi xem nhiều. Tôi

cũng ngồi bên cạnh cháu cùng tiến vào thế giới thần kỳ của *Tây Du ký*. “Cô đi Tây Thiên thỉnh kinh có Tôn Ngộ Không hộ tống không?” - cháu không quay đầu lại hỏi tôi.

“Không có” - tôi trả lời.

Nó quay phắt đầu lại.

“Cô gặp phải yêu quái thì làm sao? Ở đó khắp nơi đều có, Tôn Ngộ Không có khi còn không phải là đối thủ của chúng. Cô như vậy không xong rồi.”

Tôi nói thật của tôi không giống như Đường Tăng, ăn vào sẽ không được trường sinh bất lão, tôi sẽ không hề gì. Nghe như vậy, cháu liền yên tâm, tiếp tục xem thế giới yêu quái *Tây Du ký* của mình.

Nhìn trên màn hình ngọn Tuyết Phong quanh năm tuyết phủ, từng được xem là sa mạc chết Taklimakan, con sông rộng nước chảy xiết, những khu rừng nguyên sinh đầy thú dữ, khắp nơi ẩn nấp giặc cướp nguy hiểm, quả thật tôi có chút kinh sợ. Tôi sắp phải đối đầu với những thứ này, không phải trên truyền hình mà là thực tại. Sau ngài Huyền Trang đã ngàn năm, cảnh vật vẫn không khác. Con đường tơ lụa bị bỏ hoang, khiến thành phố Lạc Châu trên tuyến đường này cũng hoang tàn. Có thể tôi sẽ bị lạc đường, có thể sẽ bị cướp, cũng có thể gặp nguy hiểm đến tính mạng. Thế nhưng, dù chuyện gì xảy ra, ngài Huyền Trang luôn là tấm gương, bậc hướng đạo cho tôi, *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài sẽ là chỉ nam cho tôi. Tôi sẽ cố gắng giống như ngài đối diện với hết thảy.



Chương 2

Câu chuyện thần bí về tháp Đại Nhạn



Tháp Đại Nhạn đã chứng kiến lịch sử huy hoàng xán lạn của Đại Đường, ghi nhận sự nghiệp phiên dịch kinh điển của ngài Huyền Trang, nó đã trải qua hơn 1000 năm nắng táp mưa sa, thoát khỏi kiếp nạn 10 năm Cách mạng Văn hóa, vậy ai đã bảo vệ ngôi tháp vĩ đại này?

Vào một hoàng hôn của mùa thu năm 1999, trên chuyến tàu đến Tây An, tôi ý thức được đây là lần du lịch quan trọng nhất trong đời. Khi xe bắt đầu chuyển bánh, hành khách trong xe cũng nhốn nháo hẳn lên, ngồi trước mặt tôi là một thanh niên túi đầy đùm đề trông giống như đang diễn xiếc, anh mang theo nào gà quay, Lạp xưởng, hột gà luộc, dưa leo, cà chua, táo, chuối, lê, bia... bày đầy trên bàn nhỏ. Nhìn anh ta, tôi chợt nhớ lại câu nói quen thuộc của người dân Trung Quốc: Dân lấy thực làm đầu. Ngoài ra, một số người cũng mang những thức ăn chuẩn bị sẵn ra chất đống trên bàn. Họ nhanh chóng làm quen với nhau, vừa ăn vừa nói chuyện, giới thiệu với nhau tên tuổi, quê quán, nghề nghiệp, lý do đến Tây An...

Ở Trung Quốc, mọi người có thể nói thoải mái mà không cần phải giấu giếm việc riêng tư của mình, giống như ngồi trong toa ghế cứng không gì che chắn, tất cả đều phô ra trước mặt người khác. Tán gẫu có thể khiến người ta thư thái, hiểu biết nhau hơn, nhưng những loại tán gẫu này không nên đụng đâu nói đó, đối với tôi, đây giống như đang bị chất vấn. Sống ở nước ngoài hơn mười năm, nơi mà rất ít người hỏi chuyện đời tư của người khác, tôi và hàng xóm cách nhau mấy bước, trong nhà xảy ra việc không ai biết ai đã trở thành thói quen rồi.

Để tránh những câu hỏi của mọi người, tôi lấy sách ra đọc, nhưng cũng không thoát khỏi. Một cô gái du lịch một mình, cũng đủ gây sự tò mò của

họ. Ở Trung Quốc, bất luận đi công tác hay du lịch, mọi người đều thích đi chung với tập thể. Năm xưa ngài Huyền Trang vì tây hành, cũng lao tâm tảo trí để tìm người đồng hành. Do lệnh cấm của Hoàng đế, tăng chúng không dám kháng chỉ, ngài đành độc hành. Chuyến Tây du lần này, tôi cũng muốn tìm vài vị sư đi cùng, nhưng trước những gì phải đối mặt trên đường đi, họ đều từ chối, cách nghĩ của họ, quyết định của họ, đặc biệt là sự kiên thành và trí tuệ của họ giúp tôi lý giải được ngài Huyền Trang, càng giúp tôi tiến gần vào thế giới tinh thần của ngài. Hơn nữa, tôi mới tiếp xúc với Phật giáo, có nhiều điều không hiểu, thậm chí kiến giải sai lầm, tôi tùy thời có thể đặt câu hỏi, chư tăng là những vị giáo sư tốt nhất hướng dẫn tôi vào đạo.

Tôi hỏi qua một số thầy, sau khi nghe xong ai cũng vui mừng, đến thánh địa Phật giáo chiêm bái là mộng ước của mỗi người tu đạo, vả lại trong kinh dạy chiêm bái cũng có thể giúp mọi người vãng sinh cực lạc, huống hồ là lần theo dấu chân của ngài Huyền Trang! Qua trao đổi, tôi hiểu được vị trí ngài Huyền Trang trong lòng của họ: Với họ Huyền Trang là tấm gương tốt, kinh văn họ tụng đa số do ngài dịch; tinh thần xả thân cầu pháp, phổ độ chúng sinh của ngài Huyền Trang mãi mãi là niềm khích lệ tinh thần đối với họ. Điều đáng tiếc là, ngoài nhiệm vụ đặc biệt ra, chúng tăng không được tùy tiện xuất cảnh. Cũng giống như cảnh ngộ của ngài năm đó, tôi cũng một thân một mình tây hành.

Sau khi hỏi han nhau, mọi người lúc này đổ dồn vào tôi, giống như những trinh thám điều luyện đặt ra một loạt câu hỏi: Làm gì? Đến đâu? Vì sao? Lúc tôi nói cho họ biết về cuộc hành trình của mình với khởi điểm từ Tây An, họ ngó người ra, sau đó gặng hỏi:

“Chị nói là Huyền Trang trong *Tây Du ký* hả? Phải ông hòa thượng đến Ấn Độ không? Chị thật muốn đi Ấn Độ như ngài sao?”

Tôi gật đầu.

“Cái gì? Chị là đệ tử Phật?”

Tôi lắc đầu, định trả lời, lúc này bàn tay của một hành khách ngồi kế bên đặt lên trán tôi. Tôi hết hoảng. “Tôi thử xem đầu chị có bị nóng không”- anh ta nói. Mọi người trong toa cười âm lên, tôi kịp hoàn hồn, thì ra họ chế giễu tôi.

“Chị thật muốn đi du lịch, đi những nơi khác không tốt sao? Như Châu Âu, Mỹ, Úc... làm gì phải đến cái xứ Ấn Độ chứ? Chị có cho tiền tôi cũng không đi, nơi đó vừa dơ vừa nghèo, kém xa Trung Quốc, có gì tốt đâu !”

“Xem tướng của chị cũng giống như một tác gia, bộ muốn viết sách hả?”

Chưa kịp đợi tôi trả lời, họ tiếp tục nói: “Nếu như chị muốn viết sách, cũng không cần phải đi. Tú tài không cần xuất môn, cũng có thể biết mọi việc trong thiên hạ. Chị tìm vài người học giả nói chuyện, tìm mấy quyển sách xem xem, không lẽ viết không được quyển nào sao? Đừng phí sức, bỏ ý định này đi, đừng làm cuộc sống thêm vất vả!”

Họ giáo huấn tôi một hồi lâu, lúc sắp đi ngủ, khi leo lên giường, một phụ nữ thò đầu ra nói với tôi: “Đừng đi, nguy hiểm lắm! Cùng đến Tây An chơi vài ngày với chúng tôi!”

Tôi gật đầu, mỉm cười, cảm ơn lời mời của họ.

Trên giường, những lời can ngăn của họ, cùng lời khuyên của mẹ khiến tôi không sao chớp mắt. Tôi nhắm dậy kéo màn cửa sổ, nhìn ra ngoài, toàn một màu đen. Bóng tối lấp lờ theo đoàn tàu, giống như người bạn cùng tôi tây hành. Tôi không biết nếu như ngoại và bố còn sống sẽ đánh giá thế nào? Có thể ngoại sẽ tán thành, cũng có thể bà rất đau lòng? Có thể bố phản đối, hay ngược lại ủng hộ sự quyết đoán của tôi? Tôi không thể biết được. Tôi chợt nghĩ đến những người bạn của mình, giờ phút này chắc họ đang an nhàn, còn tôi thì lại một mình đi đến một nơi hoàn toàn xa lạ đầy nguy hiểm, nói chi đến chuyện kinh thiên động địa, việc này cũng quá mạo hiểm rồi. Nghĩ đến đây, tôi cảm thấy tự hào; chợt xét đến hiện tại, tôi lại bắt đầu sợ hãi. Nhưng đã bước lên con đường tây hành, như ngài Huyền Trang, chưa đến Ấn Độ tuyệt không quay đầu.

Tàu đến Tây An vào buổi sáng, các bạn cùng toa đường như chấp nhận việc đến Ấn Độ của tôi, hoặc có thể họ cho rằng tôi không được bình thường. Họ giúp tôi mang hành lý, còn nói: “Chị giữ sức, con đường phía trước hãy còn dài, một Nữ Đường Tăng như chị không có Tôn Ngộ Không hộ giá đâu nhé !”

Rời khỏi ga xe lửa, tôi đảo mắt nhìn quanh, kia rồi bức tường cổ Tây An. Nó đã có hơn 700 năm lịch sử, một số nơi niên đại còn xa xưa hơn nữa. Nơi đây, tôi có thể ngược dòng thời gian để tìm hiểu về ngài Huyền Trang năm xưa. Tại Trung Quốc, một đô thị lớn như Tây An, trải qua bao lần chiến tranh, mà vẫn bảo tồn gần như hoàn hảo những bức tường cổ này, thật là một kỳ tích. Bức tường cổ ở Bắc Kinh, từ năm 1920 đến năm 1950, vì kiến thiết thành phố hiện đại nên bị đập phá hoàn toàn, chỉ còn sót mấy cửa lâu và một đoạn ngắn mà thôi.

Tôi thuê xe tắc xi chạy dọc theo bờ tường đến cửa thành bắc. Cửa thành bắc là tòa kiến trúc ba tầng lầu cao, bên trong tối om om, vì xe cộ đông đúc, tốc độ xe chạy rất chậm. Nhìn hai bên tường tối om, tôi chợt nghĩ, xuyên qua con đường này tôi có thể đến được thế giới của ngài Huyền Trang. Ngày nay, bên trong những bức tường của Tây An này chỉ là những nội Viện hoàng cung của các hoàng đế đời Đường, tương đương với Tử Cấm Thành của Bắc Kinh; nhưng so với qui mô thành Trường An [tên cổ của Tây An ngày nay] trước kia, không ai tưởng tượng được sự to lớn vĩ đại của nó. Trường An là cố thành lớn nhất thế giới lúc bấy giờ, dân số gần 100 vạn, lớn gấp năm lần so với thời kỳ hưng thịnh nhất của La Mã cổ đại. Hướng đông tây có 14 con đường, nam bắc có 11, rộng và thẳng đan chéo nhau, con đường rộng nhất là 150m - Đường Chu Tước, những con đường này đã phân Trường An thành 110 phường, nhà thơ Bạch Cư Dị đời Đường gọi đó là “Bàn Cờ”. Mỗi phường đều có tên kiết tường như: phường Minh Đức, phường Bình Khang, phường Vĩnh Hòa,... trong mỗi phường đều có tự Viện, khói hương nghi ngút. Nhà thơ Lư Chiếu Lân - một trong tứ kiệt đầu đời Đường đã diễn tả sự phồn vinh của Trường An qua bài thơ “Trường

An Cổ Ý”, đến nay vẫn còn lưu lại trong người đọc cảnh tượng náo nức lúc bấy giờ.

Vào năm 625 khi ngài Huyền Trang đến đây, Trường An không được an toàn. Triều Đường vừa kiến lập phải trả một cái giá rất đắt. Hơn 20 triệu dân chết trong chiến loạn, vô số người chết vì đói và bệnh ôn dịch, chiếm hai phần ba tổng số dân lúc bấy giờ. Sau sáu năm Đường Cao Tổ Lý Uyên đăng quang, đất nước vẫn chưa ổn định, người dân đói khổ sinh tật xấu. Ngôi chùa nơi ngài xuất gia bị đập phá thành bình địa, trên đường đến Trường An, chính mắt ngài trông thấy thầy phơ đầy đồng, nạn đói khắp nơi, đồng hoang cỏ dại. Theo lời các cụ già, từ khi Tần Thủy Hoàng thống nhất đất nước đến nay đã 800 năm, chưa có một tai nạn và sự hủy diệt nào to lớn như thế này. Rất nhiều tín chúng trong các ngôi chùa ở Trường An không ngừng hỏi ngài: Phật và Bồ tát luôn luôn bảo hộ chúng sinh thoát khỏi khổ nạn, vậy sao còn gặp phải tai nạn nặng thế này? Hoặc ngài cũng đang tự hỏi mình: Chẳng nhẽ Phật giáo truyền vào Trung Quốc bị biến dạng, hay là do các vị tăng ngoại quốc không hiểu rõ tiếng Hán khi dịch kinh? Phật quốc ở thánh địa Phật giáo như thế nào? Nơi Trường An, ngài đã đem những câu nghi vấn này hỏi khắp các vị cao tăng, mong được lời giải đáp chính xác.

Chùa Đại Từ Ân thuộc phía nam Trường An là ngôi chùa ngài Huyền Trang trụ trì trước kia, phong cảnh nơi đây có thể so sánh với phong cảnh ở Khúc Giang, từng là cảnh quan lớn trong thành Trường An với hoa thơm cỏ lạ, non xanh nước biếc, lầu các nguy nga. Mỗi khi thời tiết sang mùa, hoàng thân quốc thích, văn võ bá quan, bá tánh lê dân đều đến tham quan. Hoàng đế thiết đãi yến, thi nhân uống rượu làm thơ, bá tánh chèo thuyền ngắm hoa, sau cùng vào chùa lễ bái, cầu phước.

Qua bao biến đổi, chùa Đại Từ Ân ngày nay hầu như nằm ngoài thành phố Tây An, ba mặt bị bao vây bởi ruộng và nhà dân. Chùa Từ Ân nhỏ hơn nhiều so với sức tưởng tượng của tôi, giống như một ngôi chùa rất bình thường. Trước mắt là Đại Hùng bảo điện không lớn lắm, mọi người đang xếp hàng đốt đèn cây, ánh lửa bập bùng từ những ngọn đèn cây được thắp

lên, giọng tụng kinh của quý thầy từ phòng phát hành vang ra. Thật khó hình dung được đây là “Trường An Độ Nhất Tự”, ngàn vạn phòng ốc, phong cảnh tuyệt trần, cây xanh che bóng, hoa phủ lối đi... từ thiên tử khanh hầu đến lê dân đều đến đây lễ Phật, hương khói quyện cả bầu trời chùa Đại Từ Ân, sáng mờ chiều chuông vang vọng cả thành Trường An. Ngày nay, chỉ còn lại duy nhất ngôi tháp Đại Nhạn có thể khiến cho người ta liên tưởng đến sự huy hoàng của chùa Từ Ân ngày xưa.

Tháp xây gạch có bảy tầng, cao 64 m, kết cấu đơn giản, hình dáng mang đặc trưng tháp Ấn Độ, do chính tay ngài Huyền Trang thiết kế, nhắc nhở mọi người ghi nhớ nguồn gốc Phật giáo. Bên trong tháp, ngoài trưng bày kinh Phật, tượng Phật ngài thỉnh từ Ấn Độ về, kinh sách phiên dịch, còn có những sản phẩm du lịch. Theo cầu thang gỗ đi lên, từ đỉnh tháp có thể thấy cả thành Tây An, đằng xa là tòa cao ốc hiện đại và bức tường cổ bao bọc, xa nữa là khoảng đất cổ đô hơn 2000 năm trước. Thảo nào khi tháp Đại Nhạn vừa xây xong, mọi người đều thích lên trên này. Đặc biệt là các sĩ tử, một khi bằng vàng đề danh, đều phải leo lên đỉnh tháp chúc mừng. Lúc này, họ cảm thấy tâm hồn mình bao la, trí cao vời vợi, cả vũ trụ đều ở dưới chân mình. Cho đến nay, tháp Đại Nhạn vẫn luôn là tòa kiến trúc cao nhất của Tây An. Trải qua hơn ngàn năm nắng táp mưa sa, tháp vẫn hiên ngang đứng vững tại thành Trường An và đã trở thành biểu tượng cho Tây An.

Tôi lúc nhỏ rất thích đi chùa, thích những cây cổ thụ cao lớn, che trùm cả bầu không gian yên tĩnh, tiếng tụng kinh du dương... Đặc biệt là những pho tượng điêu khắc sống động như thật, khiến tôi có liên tưởng, các pho tượng này đang nghe chúng tôi khẩn niệm, và sẽ rời khỏi tòa giúp đỡ chúng tôi bất cứ lúc nào. Mỗi khi ra về, trong lòng cảm thấy an tịnh. Ngoại thường nói với tôi, chùa là cuộc sống tâm hồn của chúng ta, tôi hoàn toàn không hiểu điều ngoại nói. Sau này, khi hiểu về đạo Phật, tôi mới cảm nhận được lời ngoại. Phật giáo có tam bảo: Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Phật bảo chỉ cho Phật đà; Pháp bảo là chỉ những phương pháp tìm cầu an lạc do Phật dạy; Tăng bảo chỉ cho người xuất gia. Chùa chiền là nơi quan trọng nhất của Phật giáo, cuộc sống nơi đó hoàn toàn khác biệt với thế nhân luôn mưu

cầu danh lợi, khát vọng tình ái... mà chúng ta cứ ngỡ đó chính là hạnh phúc; cuộc sống của các tăng sĩ là cuộc sống giản dị, thanh tịnh, tri túc... thoát khỏi mọi khổ ải của thế tục, gạt hái được sự an lạc vô bờ. Tôi lần này đến chùa Đại Từ Ân, không những tìm hiểu về ngài Huyền Trang, mà cũng muốn biết thêm về Phật giáo và tăng sĩ hiện đại.

Bên trái của chùa là một dãy nhà cất theo lối kiến trúc truyền thống, có một vài tăng sĩ ra vào. Đó là liêu phòng, nơi ngồi thiền của tăng sĩ, du khách không được bước vào. Vừa trông thấy một vị xuất gia trẻ từ trong bước ra, tôi chấp tay xá, hỏi thăm phòng thầy trụ trì, vị đó chỉ phòng thầy trụ trì ở phía trước. Nhưng thầy trụ trì không có ở chùa, vị tăng lại hỏi tôi tìm thầy trụ trì có chuyện gì, tôi trả lời là để tìm hiểu lịch sử ngôi tháp Đại Nhạn.

“Cô có thể tìm ông Đoàn, ông ấy biết rất nhiều. Nhà ông ấy ở bên ngoài chùa, cô đến đó hỏi thăm, trước kia ông ấy có thời gian đi tu, ai cũng biết cả.”

Nhà ông Đoàn cách chùa chỉ một con đường, lúc này đang là giờ trưa, người trong thôn đều dọn cơm ra ngoài, tùm năm tùm ba vừa ăn vừa nói chuyện. Gà, chó xúm xít quanh họ, thỉnh thoảng cơm, thức ăn rơi xuống chúng tranh nhau. Giọng réo gọi trẻ con mê chơi của các phụ nữ làm thôn xóm thêm náo nhiệt. Tôi chợt nghĩ không biết mình có tới nhầm chỗ không! Tôi hỏi thăm một bà đang nói chuyện hăng say với chị hàng xóm, bà cho biết ông Đoàn đang ngồi thiền. Tôi ngớ người.

“Tôi là vợ ông ta. Ông ta đang ngồi thiền, không thể quấy rầy được. Một chút cô quay lại nhé.”

Lúc tôi quay người bước đi, bà lại hỏi: “Cô tìm ông Đoàn có việc gì?”

“Tôi muốn hỏi chút vấn đề liên quan đến tháp Đại Nhạn.”

“Vậ à, cái chùa đó à!”

Nghe giọng nói của bà, tôi có cảm giác tháp Đại Nhạn rất gần gũi với bà. Không đợi tôi hỏi, bà nói tiếp: “Nhà chúng tôi sống ở đây đã mấy đời, tôi

không phải đã lấy ông hòa thượng trong chùa đó sao. Cô xem, làm sao không quen được.”

Bà Đoàn là người rất nhiệt tình, bà dẫn tôi đến ngồi trên chiếc ghế trước chùa nói chuyện. Bà chỉ vào đám bụi đang bay trên không và những cánh đồng rộng mênh mông nói: “Khoảng đất này trước kia đều là đất chùa, cho chúng tôi thuê, sau khi thu hoạch gọi lại chùa một ít. Các thầy trong chùa rất tốt, họ còn cho phép chúng tôi sử dụng nhà máy xay. Chúng tôi còn xài nước giếng của họ. Tăng chúng trong chùa không nhiều, khoảng sáu, bảy vị mà thôi.”

Sau khi giải phóng, số đất này cũng phân ra trong thôn, chúng tăng cũng cùng người trong thôn tham gia lao động, tự cung tự cấp. Bà Đoàn cũng không hiểu rõ sao lại như thế: “Các thầy xuất gia từ nhỏ, chỉ biết ngồi thiền, tụng kinh, làm sao làm ruộng được?” Bà lắc đầu - “Chúng tôi muốn giúp họ, nhưng bí thư thôn nói chúng ta là người chủ của xã hội mới, không bị bọn họ bóc lột nữa.”

Tôi hỏi bà Đoàn cuộc sống của quý thầy sau đó thế nào. Bà nói ông biết rõ hơn, ông lúc này chắc ngồi thiền xong rồi. “Mỗi ngày ông ngồi tám tiếng đồng hồ, sáng sớm ngồi ba tiếng, trưa ngồi hai tiếng, tối đến ngồi ba tiếng nữa, cả ngày cái gì cũng không làm, chỉ như thế ông mới sống nổi”- Bà thở dài.

Lúc này, tôi thấy ông cụ từ đám đông băng qua đường đến trước chúng tôi. Tôi chỉ, bà đưa mắt nhìn- “Đúng rồi, ông chính là bạn của tôi.” Bà quay đầu lại: “Sao cô biết ông ta? Trước kia gặp nhau rồi à, hay thấy qua hình?” Tôi không biết trả lời thế nào, chỉ trả lời do trực giác. Ông người gầy, gầy đến nỗi trận gió nhẹ thổi cũng có thể cuốn ông đi, mang cặp kính dày, đằng sau cặp kính dày này là ánh mắt hiền từ. Đầu tóc bời bời, mặc áo màu lam giặt qua nhiều lần đến nỗi trắng bệch, chân mang dép giải phóng. Ông nhìn lên hơi lúng túng, giống như còn đang ở trong một thế giới nào. “Nhanh đi”- bà Đoàn giục ông- ”Cô này muốn hỏi ông về việc ngôi chùa.”

Ông vừa ngờ ngợ vừa tiến lại gần chúng tôi: “Ấy, tôi là người có tội, còn mặt mũi nào bàn chuyện nữa?” Bà Đoàn thấy dáng lúng túng của chồng vội

nói: “Ở đây quá ồn ào, chúng ta về nhà nói chuyện.”

Nhà họ chỉ gồm hai gian cũ kỹ, dường như đã nhiều năm không sửa chữa. Trong nhà hầu như không có vật gì, chỉ có bộ sôpha cũ mèm, góc tường có cái tủ lạnh, bên cạnh là bàn thờ tượng Đức Quan Âm nhỏ, giữa tường treo tấm hình Mao Chủ tịch lớn, vồn vẹn chỉ có từng ấy. Hai ông bà mời tôi một ly nước nóng, bên trong để thêm một muống đường. “Chúng tôi không có gì để đãi cô, thật là ngại”- ông Đoàn ngượng ngịu nói. Chúng tôi bắt đầu từ chuyện ngồi thiền mà bàn luận.

“Ông ngồi thiền đã 30 năm nay rồi”- bà Đoàn rồn rảng nói- “Sét có đánh ông cũng không lay động.”

“Đừng nghe, bà nói quá đi”- ông vừa nói vừa nhìn bà - “Tôi chỉ là người đầy vọng niệm, đừng bàn tới nữa. Cô muốn tìm hiểu về cái gì?”

Tôi cho ông biết mục đích đến Tây An của mình. Lúc tôi nhắc đến ngài Huyền Trang, mắt ông sáng lên.

“Đó là một người phi phạm, ngài đã không ngại gian nan sang Ấn Độ thỉnh kinh, kinh sách chúng ta tụng bây giờ đa phần đều do ngài phiên dịch. Thời gian còn ở trong chùa, khi gặp vấn đề gì tôi đều đi nhiễu tháp Đại Nhạn. Bây giờ chỉ biết ở nhà ngồi thiền, cũng là việc nhỏ thôi.”

Nghe giọng điệu ông nói, tôi thắc mắc tại sao ông lại hoàn tục, nửa muốn hỏi nhưng sợ làm ông đau lòng. Cuối cùng tôi cũng buột miệng hỏi.

“Nói ra thì dài dòng lắm” - giọng của ông trầm hẳn xuống - “Cô còn trẻ, không thể hiểu được đâu.”

Trước kia, chùa chiền Trung Quốc có rất nhiều đất đai, khi gặp cuộc cải cách, đất chùa trở thành đối tượng tranh chấp đầu tiên. Đất chùa bị lấy, còn lại rất ít, không đủ để chư tăng sinh tồn. Tiền bạc do tín chúng cúng dường cũng bị đoạn tuyệt. Tăng chúng không ngừng bị cảnh cáo “lợi dụng mê tín lấy tiền.” Trong một ngôi chùa ở tây bắc, toàn bộ tăng chúng phải ra dán cáo thị trước chùa:

“Đừng cho rằng Phật và Bồ tát luôn bảo hộ các ông không bệnh, không gặp tai nạn. Dù cho các ông quyên được nhiều tiền, họ cũng không thực

hiện được nguyện vọng của các ông. Hãy dùng những đồng tiền đó đi mua trái phiếu, như vậy các ông còn gây phúc cho xã hội hơn.”

Nạn đói bức nhiều vị tăng hoàn tục. Đến năm 1958, phần lớn chư tăng đều rời khỏi chùa, có một số bị chết đói, ngay cả phương trượng tháp Đại Nhạn cũng bị đuổi về nhà, phải dựa vào cái xe đẩy bán than nhỏ để mưu sinh. Vì ông Đoàn là một cô nhi, không nơi nương tựa, nên năm 1960 cục tôn giáo và ban quản lý tự Viện phân ông đến giữ tháp Đại Nhạn cùng ba vị tăng khác. Ban quản lý không cho cạo tóc, khoác pháp phục, tụng kinh sám trong tháp, trong đại điện. Đại điện trong chùa bị lấy làm lớp học dạy chính trị và là nơi hội họp tuyên truyền tư tưởng đấu tranh. Chư tăng chỉ ở trong phòng nhỏ của mình âm thầm đọc kinh, không để cho các cán bộ nghe, nếu không sẽ bị gán tội cố ý làm ảnh hưởng công tác của họ.

Thế nhưng, trong một năm, ông Đoàn cùng các pháp lữ của mình cũng được hưởng vài ngày chính thức là tăng: cạo tóc, ăn chay, niệm Phật, tụng kinh. Phật giáo giúp ích trong việc phát triển mối quan hệ giữa Trung Quốc và các nước lân bang, đặc biệt là với Nhật Bản, Tích Lan, Miến Điện, Campuchia, Lào và Việt Nam. Mỗi lần có phái đoàn Phật giáo nước bạn đến tham quan, các cán bộ điều động chư Tăng các chùa tại Tây An tập trung về tháp Đại Nhạn, khiến không khí trong chùa trở lại bình thường. Chư tăng chỉ được trả lời những câu hỏi đã chuẩn bị trước.

Ông Đoàn được phái đến Phật Học Viện Bắc Kinh để học tập nâng cao trình độ giác ngộ chính trị. “Phái đoàn ngoại quốc nói Huyền Trang Đại Sư là át chủ bài trong tay chúng ta”- ông Đoàn hồi tưởng nói - “Trên thực tế, ngài Huyền Trang là vấn đề duy nhất mà chúng tôi được bàn đến. Chúng tôi hướng dẫn đoàn đi xem kinh ngài Huyền Trang dịch, tham quan tháp Đại Nhạn, giới thiệu nghi thức đặc biệt kỷ niệm ngài Huyền Trang - đây chỉ là lời nói suông thôi. Lúc tiễn đoàn ra về, chúng tôi tặng mỗi người một tượng ngài Huyền Trang. Suốt quá trình này luôn được sự giám sát của các cán bộ. Khi ra về, phái đoàn đều nghĩ rằng chúng tôi đang sống trong sự tự do tôn giáo, thậm chí còn ngưỡng mộ chúng tôi.”

Sinh hoạt mỗi ngày của ông Đoàn được xếp dày đặc những giờ học chính trị. Ông nói trong hồi tưởng: “Cô không biết tình hình thời đó, chúng tôi từ sáng đến tối đều học chính trị, hội họp phê bình, hát những bài ca cách mạng, cô không còn thời gian để suy nghĩ đến việc khác. Mục đích chỉ nhằm khiến chúng tôi thay đổi tư tưởng, thay trái tim đen tối bằng trái tim hồng trung thành với Đảng, làm người có ích cho xã hội.”

Tôi hỏi nội dung học tập của ông.

“Rất nhiều vấn đề không dính dáng gì đến chúng tôi cả. Tôi không hiểu tại sao chúng tôi phải bỏ ra vài tuần để học luật hôn nhân. Nó đối với chư Tăng chúng tôi không hề liên can. Có lẽ họ biết chúng tôi sẽ bị bức phải hoàn tục, sẽ lập gia đình, vì thế hiểu biết trách nhiệm và quyền lợi của người chồng đều có lợi cho chúng tôi”- nói đến đây, ông Đoàn ngượng nghịu bật cười.

Kỳ thật có rất nhiều cán bộ đem đến cho họ nhiều áp lực khiến họ phải kết hôn. Có lúc, một tăng và một ni bị nhốt chung trong một phòng cho đến khi họ đồng ý kết hôn mới được ra khỏi phòng. Lúc bấy giờ, ngoài thành Tây An có một ngôi chùa ni. Một hôm, vị trụ trì chùa ni đến tìm gặp ông Đoàn, hỏi ông có muốn chăm sóc một ni nhỏ hay không. Mọi người đều hát đồn chùa ni là phòng lâu, ni là kỹ nữ, nhiều vị ni chịu không nổi đành bỏ chùa ra đi, cuối cùng chỉ còn lại bốn vị, trong đó hai vị còn trẻ, một vị đã lớn tuổi cùng một vị đang bệnh. Ông Đoàn nói đây là việc lớn, để ông suy nghĩ kỹ đã. Sau cùng thì ông đồng ý, không ngờ vị ni đó qua đời. Ông cho rằng có lẽ vị ni đã tự vẫn. “Tôi rất áy náy, nếu lúc đó tôi sớm quyết định đã có thể cứu được một mạng người”- ông thở dài nói.

Cuối cùng thì hai vị tăng trong chùa chịu khuất phục, đồng ý tìm đối tượng. Lúc này, cán bộ quay ra làm việc với ông Đoàn, họ hỏi chừng nào ông mới kết hôn, còn nói là kết hôn không ảnh hưởng gì đến niềm tin Phật nơi ông. Ngoài chùa có một góa phụ ngày ngày bán nước, một mình bà chắt vật nuôi bốn đứa con. Ông suy nghĩ hết cách, nên chọn bà.

Ông xuất gia đã được 30 năm, vốn quen sinh hoạt trong chùa: canh cơm đạm bạc, chuyên mặc nâu sòng; trong chùa, ông tịnh tâm thiếu dục, không

tranh giành thế tục. Thế mà nay, đột nhiên tất cả đều mất - sáng sớm không còn người cầm bảng nhắc nhở đi công phu, một ngày không có các hoạt động nghi thức và ngồi thiền, cũng không còn tiếng tụng kinh du dương, những lời sách tấn tu học của những vị cao tăng. Tất cả đều đã thay đổi.

Trầm ngâm hồi lâu, cuối cùng thì ông Đoàn cũng trả lời câu hỏi của tôi.

“Lúc bấy giờ, tôi chỉ nghĩ rằng nếu làm theo lời của họ, họ nghĩ rằng đã cải tạo được tôi và sẽ không quản lý tôi nữa, không chừng mình còn có cơ hội để ngồi thiền, tụng kinh”- nói đến đây ông chợt ngừng, chập sau bổ sung thêm: “Nói như vậy dường như là tôi tự biện hộ cho mình. Kỳ thật, nói thế nào cũng không thể thay đổi được, vì vẫn có nhiều vị kiên trì không hoàn tục đó sao?”

Là tín đồ Phật giáo, ông Đoàn cho việc hoàn tục của mình là do nhân duyên kiếp trước - “Tôi chắc rằng kiếp trước còn nhiệm vụ quan trọng nào đó chưa hoàn thành, hoặc là do vô ý cản trở người khác, cho nên kiếp này chỉ xuất gia được có nửa đời người. Không ai tránh khỏi nhân duyên quá báo.”

Tôi không đồng ý cách nói này của ông, chẳng hạn như tôi không tin những người bị bức hại trong cuộc Cách mạng Văn hóa đều là do phải chịu cái nhân của kiếp trước, vậy còn bất hạnh của ngoại tôi nữa chi, chẳng lẽ hết thảy đều do tạo nghiệp đời trước nay thọ hưởng hết sao. Thế nhưng tôi vẫn đi tìm hiểu thuyết nhân quả nghiệp báo trong nhà Phật. Đức Phật nói tròng dừa được dừa, tròng đậu được đậu. Xem ra hết thảy những khác biệt và những bất công trong xã hội đều không phải là ngẫu nhiên. Vì sao có người sinh ra đã giàu sang, có người lại nghèo rớt mồng tơi? Vì sao Mozart mới mười mấy tuổi đã soạn ra được giai điệu thiên nhiên, trong khi rất nhiều người không rành ngũ âm? Đây đều là hiện tượng nhân quả báo ứng. Với ông Đoàn, theo lối suy xét này, ông không hề oán trách bất cứ ai, mà chỉ tự phản tỉnh và hoàn thiện chính mình.

Tôi hỏi ông cuộc sống thế tục có khó khăn đối với ông hay không?

“Ông ta sinh ra vốn đã là hòa thượng rồi”- không đợi chồng trả lời, bà Đoàn cướp lời - “Chúng tôi vừa đính hôn, một phụ nữ nhanh mồm đã nói xấu, xem ông ta như thái giám. Thêm vào chúng tôi không sống chung, ông cứ ở trong chùa, còn tôi thì ở nhà. Tôi liền bảo ông phải chứng minh vai trò của người đàn ông cho họ thấy.”

“Chỉ cần định tâm, làm theo lời Phật là được rồi”- ông Đoàn lẩm bẩm nói.

Chúng tôi kết hôn không lâu thì bắt đầu thời kỳ Cách mạng Văn hóa. Ông Đoàn nhớ rất rõ ngày hồng vệ binh xông vào tháp Đại Nhạn. Đó là một buổi chiều mùa hè năm 1966, lúc ông đang ăn cơm chiều. Bên ngoài vọng vào những âm thanh ồn náo. Ông chưa định hôn, thì một tốp hồng vệ binh đã xông vào, lớn tiếng nói: “Phá bỏ cái cũ, kiến lập cái mới!”, có hai người xông vào phòng ông, ném những quyển kinh trên bàn, còn ra lệnh cho ông lấy chân giẫm lên để biểu thị trung thành với cách mạng. “Làm sao có thể giẫm lên được? Đây là lời Phật nói, nếu như tôi giẫm lên, tự mình gây nên tội sẽ đọa vào địa ngục” - ông cự tuyệt. Hồng vệ binh nổi giận, dùng sức giẫm lên kinh, còn cảnh cáo ông: “Nghe theo thì khoan dung, kháng cự sẽ trị tội. Suy nghĩ mà làm. Ngày mai chúng tôi còn trở lại tính sổ với ông” - nói xong liền bỏ đi.

Ngoài phòng, hồng vệ binh đang dán biểu ngữ và ảnh của Mao Trạch Đông, còn một số trong đại điện đang dùng dây cột các pho tượng Phật và Bồ tát để chuẩn bị kéo xuống. Có vài cán bộ cục văn hóa kịp thời đến can ngăn, nói đó là những vật quốc bảo, không phải là tàn dư của phong kiến, có đầy đủ văn kiện của quốc vụ Viện chứng minh. Những lời nói này đã dọa được hồng vệ binh, họ đứng yên không biết làm sao mới đúng. Đột nhiên có một hồng vệ binh chỉ tấm phướn đỏ treo trên đỉnh, nói lớn: “Đây không phải là quốc bảo rồi.” Trong chốc lát, các lá phướn, những vật cổ và kinh Phật trân quý được tàng trữ trong chùa đều bị ném ra ngoài chất thành một đống. Hồng vệ binh ra lệnh cho cán bộ và chư Tăng ra đứng thành vòng tròn, chứng minh cho hành động cách mạng của họ. Trong tiếng vỗ

tay, hò hét điên cuồng, họ châm lửa đốt hết thảy, ngọn lửa cháy suốt cả đêm.

Tháp Đại Nhạn được bảo tồn, thế nhưng các tự Viện không có vận may như vậy. Đầu năm 1950, toàn quốc có khoảng 20 vạn ngôi tự Viện, thế nhưng hết đợt vận động chính trị này đến đợt vận động chính trị khác, rất nhiều tự Viện bị đập phá, hoặc bị trưng dụng thành trường học, công xưởng, nhà ở, Viện bảo tàng... Đợi cho hồng vệ binh hoàn thành sứ mệnh của họ, những ngôi chùa ít tổn hại còn sót lại chưa đầy 100 ngôi. Bắc Kinh từng có hơn 100 ngôi, giờ chỉ còn năm ngôi giao lại cho chúng tăng quản lý. Ba ngôi chùa ở quê ngoại cũng bị dỡ, nông dân lấy gạch về cất chuồng heo và nhà ở. Theo sự tổn thất của chùa chiền, rất nhiều lịch sử văn hoá của chúng ta cũng theo đó mà ra đi. Cho đến khi nó không còn tồn tại nữa, thì chúng ta mới biết đến giá trị của nó.

Thế nhưng, ông Đoàn không nuối tiếc như tôi. “Tuy tháp Đại Nhạn vẫn còn, nhưng cũng có ngày nó sẽ hoại diệt. Không có gì là vĩnh hằng. Cô nhìn thấy tháp bây giờ trang nghiêm, hùng vĩ. Nhưng lúc tôi mới đến, nó chỉ là ngôi cổ tháp bị rạn nứt, cỏ mọc um tùm. Trải qua nhiều lần tu sửa mới có diện mạo như bây giờ. Nghe các bậc tiền bối nói, vào thời ngài Huyền Trang, chùa Đại Từ Ân thậm chí còn đẹp hơn cả hoàng cung nữa. Cô không thể tưởng tượng được chứ gì? Những vật mà chúng ta cho là vĩnh cửu, thật sự ra chúng không trường tồn”- ông ngừng một chập, dường như để tôi kịp tiêu hóa lời ông nói - “Mao Chủ tịch không phải đã từng nói “Không phá không lập” đó sao, sự phá hoại của Cách mạng Văn hóa càng khiến cho tín đồ Phật giáo biểu thị thêm sự kiên thành của mình, thông qua việc kiến tạo tự Viện càng ngày càng lớn để tích đức cho đời sau”- ông lại ngừng - “Cô biết không, cách đây hơn 2500 năm, khi đức Phật bắt đầu thuyết pháp, ngài và các đệ tử chỉ ngủ dưới gốc cây, hóa duyên để sống, không hề có tự Viện.”

Sự lạc quan của ông khiến tôi kinh ngạc. Tôi cảm ơn ông đã cho tôi biết mọi việc. “Cuộc đời bác thật không đơn giản”- tôi nói với ông.

“Không, không”- ông lắc đầu. “Lúc nhỏ, gia đình nghèo phải xin ăn qua ngày. Tối về nghỉ trong cái động ở cửa thành, tôi thường bị rét run ngủ không được, có khi tỉnh giấc lại thấy bên cạnh mình là thi thể bị đông cứng. Về sau, bố mẹ tôi bị chết vì đói, chú tôi ngay cả mấy người con ruột của mình còn nuôi không nổi, mới đem tôi bỏ ngoài cửa chùa, để chư tăng nhận tôi vào nuôi. Từ lúc đó, tôi ít nhất cũng có cơm ăn, có nơi che mưa che nắng, tôi như sống lại. Sau giải phóng, cuộc đời tôi khá hơn.”

“Thế nhưng chư tăng bị nhiều nạn như vậy, lẽ nào không khổ sao?”

“Chúng tôi thật sự cũng khổ, đức Phật từng dạy, đời người là khổ. Nhưng then chốt là thấy được khổ. Đối với tôi, không có cơm ăn mới là khổ. Khi vào chùa, tôi không còn bị đói, nên không thể nói tôi bị nhiều cái khổ.”

Trước khi tạm biệt, tôi hỏi ông câu cuối: “Hiện tại đã được tự do tín ngưỡng, ông có muốn trở lại chùa không?” Không chút do dự, ông trả lời: “Vợ tôi bao năm nay đã cực khổ chăm sóc tôi. Đức Phật dạy nên đồng tình với tất cả chúng sinh. Bây giờ bà ta đã già, tôi nên chăm sóc lại, tôi làm sao có thể bỏ bà ta được. Nếu ngay cả với bà cũng không cảm thông, thì nói gì đến phổ độ chúng sinh chứ?”- ông Đoàn nhìn bà, xong nói tiếp: “Như bà mất trước, tôi sẽ trở về lại chùa, sống hết cuộc đời còn lại, nếu như có ngôi chùa nào chịu nhận.” Nghe lời này, bà Đoàn dường như mỉm cười.

Đêm đến, từ cửa sổ phòng trọ nhìn sang tháp Đại Nhạn. Ông Đoàn giờ này chắc cũng đang ngồi thiền hay tụng kinh. Tôi vốn muốn hỏi ông những vấn đề liên quan tới ngài Huyền Trang, Pháp Tướng tông và những bộ kinh ngài thỉnh từ Ấn Độ về, nhưng tôi không hỏi. Ngược lại những gì từng trải qua của ông khiến tôi suy nghĩ rất nhiều. Chùa chiền có thể bị phá, nhưng ngôi chùa trong lòng ông không ai có thể xâm phạm được. Trong một căn nhà nhỏ, ông âm thầm kiên trì thực hiện tín ngưỡng của mình, không vật gì có thể dao động được ông. Với ông, đại thiên thế giới là thiền đường. Tuy không còn mặc pháp phục, nhưng dưới mắt tôi, ông vẫn là vị chân tu.

Ngày thứ hai, tôi lại đến dưới chân tháp Đại Nhạn, muốn nhìn kỹ nó. Trong chùa ồn ào, đều là du khách. Chỉ có khu rừng nhỏ bên phải tháp còn có không khí chùa. Bên hàng cây là một dãy tháp xá lợi. Ban đầu tháp được

thờ xá lợi đức Phật, dần về sau, các cao tăng đại đức, phương trượng hoặc những vị tăng được người đời kính trọng đều được xây tháp. Đây không những để kỷ niệm các vị cao tăng đã viên tịch mà còn khuyến khích các vị tăng trẻ nỗ lực tu hành. Tôi lấy làm lạ vì sao trong quần thể tháp này không có tháp của ngài Huyền Trang. Số là sau khi ngài Huyền Trang viên tịch, Đường Cao Tông vì ngài đặc biệt kiến tạo một ngôi chùa để phụng cúng tháp xá lợi của ngài, đó chính là chùa Hưng Giáo.

Rừng tháp xá lợi bên dưới tháp Đại Nhạn lớn nhỏ hầu như tương đồng, chỉ có một ngôi tháp tương đối đặc biệt. Tuy kiến trúc đẹp nhưng không có tầng lớp, có thể biết rằng chủ nhân ngôi tháp bình sinh là vị tăng bình thường, chính giữa bia có khắc tên: Phổ Từ. Tôi đảo mấy vòng quanh ngôi tháp, nhưng trên tháp không hề khắc gì ngoài ngày giờ lập tháp. Lúc tôi cảm thấy thất vọng, có một vị tăng bước tới, chào hỏi: “A Di Đà Phật, tôi chú ý cô rất lâu, từ trước đến giờ chưa thấy vị du khách nào có cảm hứng đối với bia tháp như cô, cô thật là người có duyên. Đây chính là một vị tăng đáng cho mọi người kính ngưỡng, không có ngài thì tôi không có mặt ở đây, tháp Đại Nhạn cũng chỉ là điểm tham quan thôi. Tuy là vị tăng bình thường, nhưng công đức của ngài còn hơn các vị cao tăng đại đức nữa”- vừa nói, vị tăng vừa chỉ những ngôi tháp xá lợi khác.

Tôi cảm thấy mơ hồ. Vị tăng giải thích thêm: “Vào năm 1982, chính phủ ban bố pháp lệnh - lúc này cũng vừa kết thúc Cách mạng Văn hóa - tự Viện nào không có chư Tăng sẽ bị nhà nước trưng dụng. Vì tháp Đại Nhạn còn ngài Phổ Từ là chưa hoàn tục nên còn được giữ lại cho đến nay.”

Ông Đoàn gặp phải nhiều việc như vậy, ngài Phổ Từ còn gặp phải những chuyện gì, tôi không dám nghĩ đến.

Vị tăng cho tôi biết, trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa, chỉ duy có ngài Phổ Từ kiên trì mặc tăng phục. Hồng vệ binh cấm chỉ, ông vẫn mặc. Họ đem ngài ra trước đại diện để phê bình, bắt quỳ trước mọi người để nhận tội phản cách mạng. Ngài không nói một lời. Ngài có thể nói gì bây giờ? Ngài đã xuất gia nhiều năm, tăng phục đã trở thành da thịt ngài. Hồng vệ binh không làm gì được, giận dữ bịt mắt ngài và đánh tơi bời. Mỗi lần như vậy,

ngài chỉ niệm một tiếng “A Di Đà Phật.” Cuối cùng hồng vệ binh bắt nốt, không cho cơm nước hòng khuất phục ngài. Qua hai ngày, phát hiện trong phòng không có động tịnh gì, liền mở cửa ra xem thì thấy ngài đang tọa thiền. Hồng vệ binh đứng ngây người nhìn, có người nói: “Thôi mặc ông ta, thật là người điên rồ, từ đây về sau cứ để ông ta làm gì thì làm.”

“Sao ông nhẫn chịu được như vậy?”- tôi hỏi.

“Có khả năng ngài nghĩ đến sự nhẫn nại của chư Bồ tát, mà chịu đựng thống khổ tự thân, đồng thời còn tha thứ lỗi cho họ. Trong kinh Phật có nhiều sự tích về hạnh nhẫn nại, chúng tăng cần thực hành theo. Rõ ràng là ngài Phổ Từ đã đạt được cảnh giới này.”

Lời vị tăng khiến tôi nhớ lại hình ảnh vị hòa thượng bị đem ra phê bình lúc tôi còn nhỏ. Vị hòa thượng quỳ trên đồng kính vỡ, hồng vệ binh vừa nhổ nước bọt vừa dùng roi da đánh ông. Tôi không thể quên được nét bình thản của ông. Trong lòng ông nhất định đang khẩn cầu, không phải cầu cho qua đi nỗi thống khổ mà là dùng nội lực để khắc phục. Ông tự nghĩ đời trước đã gây nhân đời này phải gánh, tự làm tự chịu, không nên oán người. Có thể ông cho rằng nước bọt đó là những giọt mưa, khi mặt trời lên sẽ tan biến. Ông đang ở một thế giới tinh thần khác hay đang ở nhân gian mà lại siêu việt như vậy?

Ánh nắng xuyên qua tầng lá um tùm chiếu lên tháp ngài Phổ Từ. Tôi vừa ngắm nhìn vừa nghiệm lại những lời mới nghe. Tôi chợt cảm thấy tháp lớn ra, lớn như là tháp Đại Nhạn đứng sừng sững trong lòng tôi. Tháp Đại Nhạn là bút tích tinh thần của ngài Huyền Trang, ghi lại quá trình hoằng dương chính pháp của ngài. Ngài Phổ Từ tuy là vị tăng bình thường thế nhưng ngài có một niềm tin kiên định. Tự Viện, kinh Phật có thể bị hủy diệt, nhưng chỉ cần có chúng tăng thì có Phật giáo. Ngài đinh ninh rằng đây không phải là nạn kiếp thứ nhất và cũng không phải là lần cuối cùng. Cho dù có gặp phải nạn kiếp đến đâu, Phật giáo vẫn trường tồn.

Nhưng vẫn có người tuyệt vọng. Vị tăng trẻ chỉ tôi xem ngôi tháp kế bên, nhìn thoáng thì không hề khác các ngôi tháp chung quanh. Tôi đến gần thì thấy dòng chữ khắc trên bia dài hơn các ngôi tháp khác. Trong bia văn

ghi rõ đây là tháp của Lăng Chiếu pháp sư đã tự quyên sinh do bị thọ nhục vào thời kỳ đầu Cách mạng Văn hóa (năm 1966). Tôi thất kinh, sao lại quyên sinh? Giới luật của Phật giáo không được sát sinh, không được tự sát, không giúp sát. Vị tăng không có lý do hoặc phương thức gì để tự sát, ngược lại sẽ mất đi cơ hội chuyển thế, càng không được vãng sinh vào thế giới cực lạc.” Sinh mạng rất hiếm có, làm được thân người càng khó, đừng bỏ đi cơ hội làm người”, đây là lời dạy của đức Phật. Đã như vậy, sao lại tự sát chứ?

Vị tăng trẻ nói với tôi: “Lăng Chiếu pháp sư tâm tính hiền, nhân đồng tình nổi thống khổ của bá tánh mà xuất gia, khắp nơi tìm sự kết thúc khổ nạn. Ông tin tưởng chỉ có Đảng mới đem lại hạnh phúc cho nhân dân. Thời chống Mỹ ủng hộ Triều Tiên, chính phủ hô hào tín chúng Phật giáo toàn quốc quyên góp mua máy bay chiến đấu. Pháp sư Lăng Chiếu tích cực hưởng ứng, tự mình đến Triều Tiên để cố vũ bộ đội. Ông luôn lấy mình làm tấm gương, đem Phật giáo vào công cuộc cải cách xây dựng Trung Quốc mới, thực hiện “Chủ nghĩa cộng sản, thiên đường nhân gian”. Vì thế, ông được chính phủ tín nhiệm, đề cử làm Bí thư trưởng Hiệp hội Phật giáo Tây An.

Thế nhưng, trong cuộc Cách mạng Văn hóa, pháp sư lại trở thành mục tiêu công kích đầu tiên của hồng vệ binh. Vào ngày 18/8/1966, đây là một ngày quan trọng nhất trong lịch sử Cách mạng Văn hóa. Vào ngày này, Mao Chủ tịch mặc quân phục màu xanh, đeo huy chương lãnh tụ của hồng vệ binh, đến quảng trường đón các tướng lĩnh đến từ các nơi trên toàn quốc, công khai yểm trợ hành động cách mạng của họ. Khi tiếp các hồng vệ binh trên quảng trường, Mao Chủ tịch nói với một nữ sinh tên là Tống Bân Bân rằng, cách mạng không phải là mời khách ăn cơm, đồng thời tự đổi tên cho cô thành “Tống Yếu Võ.” Đây ngầm ám chỉ hồng vệ binh có thể sử dụng vũ lực. Vừa nghe được chỉ thị tối cao trên loa, hồng vệ binh Tây An liền ập đến ngôi chùa Ngọa Long do pháp sư Lăng Chiếu trụ trì. Chỉ trong một ngày đập phá sạch. Nhìn thấy những nỗ lực của mình phút chốc tiêu tan, pháp sư cảm thấy đây là ác mộng hay là dự ngôn thời kỳ mạt pháp của Phật

đà? Là kiếp nạn ư? Trong tuyệt vọng cực điểm, pháp sư lấy cái chết để kháng cự lại thế giới ngông cuồng này.

Sự kiện của hai vị Lăng Chiếu và Phổ Từ khiến tôi chấn động. Tháp của hai vị được kiến tạo song song, cuộc đời của hai vị không tương đồng. Lăng Chiếu pháp sư có quyền uy cao tột, mặc dù nhiều năm tu trì nhưng rốt cuộc ông không xem thấu được hồng trần. Đối với người đời, ông lại được sự thông cảm và kính trọng, theo đúng nguyên tắc truyền thống Trung Quốc: Thà gãy không chịu cong. Nhưng là người Phật tử, bất luận ông có bao nhiêu lý do đi nữa thì tự sát là điều không thể tha thứ. Hơn nữa, cái chết của ông làm hủy diệt hy vọng cuối cùng trong lòng tín chúng cũng như tăng chúng - vị đệ tử tâm đắc nhất của ông ba ngày sau cũng tự sát theo. Ngược lại ngài Phổ Từ tuy là một vị tăng bình thường không có văn hóa, không tinh thông kinh điển như pháp sư Lăng Chiếu, nhưng lại hiểu sâu giáo nghĩa và thực nghiệm nó. Cái siêu phàm thoát tục của ngài đã cứu được tháp Đại Nhạn. Ngài không hề nghĩ rằng mai sau chết đi được an táng bên cạnh tháp Đại Nhạn, và cũng hoàn toàn không nghĩ sẽ được mọi người tôn sùng.

Ông Đoàn, ngài Phổ Từ và pháp sư Lăng Chiếu - số mạng của ba vị tăng dưới tháp Đại Nhạn khiến tôi trầm ngâm rất lâu. Phật môn vốn là nơi thanh tịnh vượt hồng trần, thế nhưng họ bị cuốn vào dòng xoáy chính trị, bị đả kích, châm biếm. Điều bi thảm nhất là tất cả đã xảy ra đối với ba vị này, đó là bút tích chân thật của chư tăng thời bấy giờ. Ông Đoàn đã kể tôi nghe một câu chuyện. Vào đầu năm 1970, Trung Quốc kiến lập mỗi bang giao với Nhật Bản, có một phái đoàn hơn 100 chư tăng Nhật sang tham quan. Họ muốn đến Tây An để tham bái cổ tự, tìm về nguồn cội. Thế nhưng gặp phải vấn đề nan giải, tìm đâu ra số lượng lớn chư tăng để đón tiếp phái đoàn Nhật đây? Cục tôn giáo tìm kiếm khắp nơi, cuối cùng triệu tập được hơn 100 vị đã hoàn tục, trong đó có rất nhiều người đã kết hôn, bệnh tật. Lúc chuẩn bị cho nghi thức tôn giáo long trọng, thì các cán bộ mới phát hiện những vị này hầu như đã quên nghi lễ, cũng như những thao tác về pháp khí, liền lập tức mời chuyên gia về tập luyện lại. Cuối cùng thì họ

cũng hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó một cách miễn cưỡng.

Thoáng chốc, tôi và người bạn xuất gia trẻ tuổi nói chuyện đã hơn hai tiếng đồng hồ. Tôi áy náy làm tốn nhiều thời gian của thầy, thầy cười nói: “Phật độ người có duyên. Tôi rất vui thấy cô có nhiều hứng thú với Phật giáo. Hy vọng có nhiều người như cô.” Lúc này đã vào giờ trưa rồi, tôi còn muốn hỏi tiếp về ngài Huyền Trang, nên thử mời thầy đi dùng cơm, thầy nhận lời.

Chúng tôi vừa ăn cơm vừa bàn luận. Thầy hỏi tại sao tôi hứng thú với các tháp xá lợi, phần lớn du khách lên tháp Đại Nhạn chỉ để chụp hình rồi về. Tôi trả lời là trước đây tôi cũng như vậy, nhưng lần này tôi đến Tây An nhằm mục đích khác. Nghe tôi nói muốn đến Ấn Độ, cặp mắt thầy sáng lên, kinh ngạc hỏi: “Thật sao? Tôi có thể đi với cô thì tốt biết bao! Sang năm là kỷ niệm 1400 năm ngày sinh ngài Huyền Trang. Đây là lúc có thể lần theo dấu chân ngài từng đi qua để triều bái Thánh Địa thì thật tốt” - nói xong thầy liền lắc đầu, vì chúng tôi đều biết, đây là việc không thể thực hiện. Khi tôi mời thầy thuật lại chuyện ngài Huyền Trang, thầy phẩn chấn trở lại: “Cô biết không? Chúng ta cũng nên vì Đại sư Huyền Trang làm việc gì đó.”

Tôi nghe nói nơi tháp Đại Nhạn có xây dựng thêm đài kỷ niệm ngài Huyền Trang.

“Thế cô chưa đi thăm khu đất phía sau tháp Đại Nhạn sao? Dùng cơm xong tôi dẫn cô đi xem.”

Giữa bức tường sau chùa và tháp Đại Nhạn, những người thợ đang gấp rút xây dựng đại điện theo kiến trúc ba gian hợp nhất truyền thống Trung Quốc. “Là hàng hậu bối của ngài, trước đây do không thể vì ngài làm việc gì đó nên cảm thấy áy náy, nay thì tất cả đều thay đổi” - thầy hứng khởi nói - “Cô xem, chúng tôi mời các chuyên gia nghệ thuật và thợ giỏi trên toàn quốc thiết kế cũng như xây dựng điện này. Phù điêu trên bức tường hai bên đại điện chủ yếu khắc về cuộc đời cũng như chặng đường Tây Trúc thỉnh kinh của ngài, những gian nan khi du học xứ người, những hoạt động phiên dịch kinh điển sau khi trở về Trường An. Điện giữa thờ tượng Đại Sư, xung

quanh trên bức tường màu trắng xây bằng đá Đại Lý khắc trời Đâu Suất, tức cõi trời Đứơc Di Lạc. Đây là công trình hoàn mỹ” - thầy say sưa nói- “Cô bắt đầu chuyến hành trình từ đây, cũng giống như Đại sư Huyền Trang khi xưa, đúng không? Đợi khi cô về, công trình cũng đã hoàn thành. Đến lúc đó du khách sẽ hiểu chân thật hơn về ngài Huyền Trang, cũng như sự nghiệp vĩ đại của ngài, mà không hề có sự dự phần của Tôn Ngộ Không nào cả”- thầy cười nói.

Tham quan hết công trình và chùa thì trời đã về chiều, không gian tràn đầy mùi hoa cỏ và mùi khói hương tịch tịnh. Dưới ánh hoàng hôn, tháp Đại Nhạn càng thêm vẻ uy nghiêm, hùng vĩ. Thật khó tin rằng tháp đã sừng sững nơi đây gần 1400 năm rồi. Chỉ có ngôi tháp này chứng minh thời kỳ thịnh vượng của nhà Đường, cũng duy chỉ có tháp cho thấy sự huy hoàng của Phật giáo trước đây, nó là điểm kế thừa, qui tụ sức mạnh tinh thần của quá khứ, hiện tại và tương lai.

Tôi đã hiểu, tháp Đại Nhạn trải qua nhiều kiếp nạn và tồn tại đến ngày hôm nay, tuyệt đối không phải là ngẫu nhiên. Ngài Huyền Trang kiến tạo tháp, ngài Phổ Từ bảo hộ nó. Tự Viện bị phá hủy có thể trùng kiến lại; không có chùa, lão Đoàn cũng có thể tọa thiền. Họ chân thật hành pháp, bảo vệ tín ngưỡng của mình, tinh thần vô úy và nỗ lực không ngừng của họ chính là hy vọng của Phật giáo Trung Quốc. Khởi đầu cho cuộc hành trình này, tôi học được bài học quan trọng: sức mạnh của tín ngưỡng. Sức mạnh đó cổ vũ tinh thần ngài Huyền Trang và hàng hậu thế; chính tín ngưỡng này khiến họ siêu phàm thoát tục. Tôi bắt đầu hiểu được câu nói của ngoại: “Đường Tăng là người hoàn thiện nhất, là người kiên cường nhất.” Đồng thời tôi cảm ngộ được: Nếu như chúng ta tu tập nội tâm theo lời Phật thì có thể đối diện được tất cả.

“Cốc, cốc...” tiếng bồng dứơc khoát vọng lại. Một vị tăng ngang qua chỗ tôi, vừa đi vừa gõ bồng, nhắc nhở chúng tăng chuẩn bị thời kinh tối. Trước khi cáo biệt, vị tăng trở về phòng lấy ra một tờ giấy gấp. “Đây là bản Tâm kinh do chính ngài Huyền Trang dịch. Đây cũng là tinh túy của Phật giáo Trung Quốc”- vừa nói vị tăng cầm hai tay kính cẩn trao cho tôi, nói tiếp:

“Mỗi lần ngài Huyền Trang gặp khó khăn đều thầm niệm bài Tâm kinh. Cô cũng nên lấy nó làm chỉ nam. Khi cô đọc hiểu, sẽ lãnh hội được tinh thần vô úy. Cô sẽ tìm ra con đường nên đi.”

Tối đến, tôi lên xe lửa đi về hướng tây. Khi đã yên chỗ, tôi lấy tờ giấy khi này ra đọc, ngài Huyền Trang như hiển hiện trước mắt. Tờ giấy có in hình ngài Huyền Trang: thân thể tráng kiện, đầy nhiệt huyết, mắt hướng về phía trước, lưng đeo giá đựng đầy sách. Nhìn ngài, tôi vô cùng kính ngưỡng. Tây hành lần này, ngoài mục đích của chính mình ra, tôi nên giống như hòa thượng phương trượng cũng như chư tăng nơi tháp Đại Nhạn đang cố gắng tìm lại chân tướng của ngài Huyền Trang, trả lại bộ mặt thật của lịch sử.



Chương 3

Đường Tăng và Huyền Trang



Turpan là ốc đảo trên con đường tơ lụa nổi tiếng thời xưa, Hòa Diệm Sơn nơi đây là một kiếp nạn trên đường đến Tây phương thánh kinh của Đường Tăng. Ngài Huyền Trang vì sao phải tuyệt thực, ai là “Tôn Ngộ Không” bảo hộ ngài tiếp tục tây hành?

Vào một buổi hoàng hôn của tháng 8 năm 627, bóng tối đã bao trùm cả thành Trường An. Lúc này, mọi ồn náo của ban ngày dần tan biến, cửa thành tây cũng đã đóng lại, lâu lâu nghe tiếng mõ báo canh. Trong tốp hai ba người xuất thành, có hai vị tăng cúi thấp đầu, bước nhanh, xem dáng điệu muốn xuất thành nhưng tránh sự kiểm soát của lính gác thành.

Trong tốp người này có Huyền Trang. Ra khỏi thành, đến con đường lớn, ngài quay đầu nhìn lại thành Trường An lẫn khuất trong màn đêm bao phủ. Nơi đó ngài đã từng tầm sư hỏi đạo, nghiên cứu Phật Pháp; nay, vì mục đích đến đất Phật thánh kinh, ngài phải cất bước trên lộ trình thăm thẳm, lòng không khỏi băng khuâng. Nhìn chặng đường trước mắt, ngài không chút nao núng tuy trong tay không một mảnh giấy thông hành, không một sắc lệnh của vua, mạo hiểm cất bước. Lúc này, ngài cảm thấy tự do, muốn chắp thêm đôi cánh để bay nhanh đến đất Phật. Nhưng ngài hiểu trên con đường thăm thẳm này, ngài sẽ phải đối đầu với bao chướng nạn, đây là sự khảo nghiệm lòng chân thành của ngài.

Vào khoảng nửa đêm, tàu đã rời khỏi Tây An, đây là khởi đầu cho lộ trình dọc theo con đường thánh kinh của ngài Huyền Trang, chỉ khác là ngài đi bộ, còn tôi ngồi tàu. Tuy có thể đi máy bay nhưng tôi thích nhịp điệu của tàu lửa, ngoài ra muốn lãnh hội tất cả những cảnh vật mà ngài tận mắt nhìn thấy. Âm thanh ành ạch, ành ạch của đoàn tàu, tưởng tượng đây như tiếng vó ngựa của ngài Huyền Trang, tàu chạy chỉ mất một tiếng đồng hồ, còn

ngài phải đi trong hai ngày trời. Mặc dù, cách nhau gần 1300 năm, nhưng chúng tôi đi cùng một con đường - con đường tơ lụa nổi tiếng.

Con đường tơ lụa quen thuộc của ngài Huyền Trang. Con đường này được một học giả người Đức là Ferdinand Felix đặt tên “Con đường tơ lụa” đầu tiên vào cuối thế kỷ thứ XIX, nhưng nó lại được sứ thần Trương Khiên khai sáng vào năm 139 trước công nguyên. Trương Khiên là một vị quan đời Hán, được Hán Võ Đế phái đến Tây Vực bang giao để đối kháng lại Hung Nô. Ông đã từng bị địch bắt, nhưng không quên sứ mạng của mình, sau 11 năm bị giam cầm, ông tìm cách trốn thoát. Trên đường về nước, ông lại bị Hung Nô bắt lần nữa, hơn một năm sau ông mới về đến Trường An. Ông đã đem những điều mắt thấy tai nghe của mình cổ vũ Hán Võ Đế, thúc đẩy mối quan hệ giữa Hán triều với các nước Tây Vực. Không lâu sau, trong giới cảnh của đại Hán xuất hiện đài phóng lửa, các thương nhân ngoại quốc không ngừng mạo hiểm đến Trung Quốc buôn bán, trao đổi hàng hóa, trong đó có một mặt hàng trân quý và giá trị, đó là tơ lụa. Con đường tơ lụa bắt đầu hình thành từ đây.

Con đường tơ lụa vẻ vang một thời, nhưng ngày nay nó bị xem là bình thường. Người Hy Lạp cổ đại rất sùng bái nó, bao nhiêu tơ lụa cũng không đủ đáp ứng nhu cầu cuộc sống của họ. Màu sắc những tấm lụa đẹp mắt, mịn màng, khiến họ không tiếc tiền bỏ ra để mua về. Theo hành trình vận chuyển, hàng tơ lụa khi đến được La Mã quý như vàng ròng. Người La Mã còn mở cửa hiệu, phái người đến nơi mà họ gọi là “đất nước tơ lụa” để học hỏi kỹ thuật, nhưng hoàn toàn không thành công. Người Trung Quốc rất thích bán tơ lụa cho họ, nhưng chưa bao giờ tiết lộ bí mật về cách chế tạo. Pliny - một sử gia của La Mã cổ hình dung quá trình chế tác lụa của người Trung Quốc: “Đây là một loại sợi nổi tiếng trong rừng của người Trung Quốc, họ dùng nước tưới lên lá cây cho sợi này rơi xuống, rồi dệt thành lụa.” Cho đến giữa thế kỷ thứ VI, người La Mã vẫn tin vào cách giải thích này của ông.

Con đường tơ lụa không phải chỉ có một nhánh. Nó phát xuất từ Trường An, đi qua sa mạc Taklamakan, vượt qua cao nguyên Pamir, xuyên qua thảo

nguyên Trung Á, tiến vào Ba Tư cổ, đến Địa Trung Hải. Còn có phân nhánh đến các quốc gia phía bắc châu Á, châu Âu và Ấn Độ. Toàn bộ lộ trình dài hơn 8000km, ngang qua nhiều khu vực hoang vu nhất trên thế giới, liên tiếp xuyên qua bốn quốc gia lớn nhất thời cổ đại: La Mã, Ba Tư (Persia), Ấn Độ, Trung Quốc. Đây là con đường tất yếu mà ngài Huyền Trang phải đi qua.

Trời hừng sáng, ánh nắng xuyên vào toa xe, tôi nhìn thấy từng rặng núi chập chùng, bên trên là những thửa ruộng bậc thang. Quả đào, hồng nặng trĩu trên cành, thấp thoáng những mái ngói cũ. Làn khói cơm sớm bay tỏa khắp. Mọi cảnh vật đều bị đẩy lùi về phía sau. Con đường tơ lụa nay không còn nữa, người dân Trung Quốc hầu như đã quên, không còn nhớ một thời hưng thịnh của nó. Chúng tôi không lạ gì về con đường tơ lụa, cũng biết mối quan hệ giữa nó và con tằm, thậm chí hồi nhỏ tôi còn nuôi tằm để chơi. Mùa đông năm đó, ngoại từ quê lên mang cho chúng tôi nào là táo, đậu phộng, hạt dẻ và một bị nhỏ chứa những con vật màu trắng hình tròn - đó là kén. Ngoại nói, nếu chúng tôi nuôi kỹ, để ở khí hậu thích hợp, tránh bị côn trùng ăn, thì đến mùa xuân kén sẽ biến thành tằm.

Tôi đặt kén vào trong hộp giày đặt bên gối, mỗi ngày đều canh chừng, hy vọng nó biến thành tằm. Xem ra chúng bất động, sao mà có thể sinh ra tằm chứ? Ngoại bảo chúng đang ngủ, chẳng bao lâu sẽ tỉnh giấc. Tôi hy vọng chúng mau tỉnh. Vào ngày nọ khi tan học về, tôi đã nhìn thấy con tằm, nó y như con ngài màu trắng. Tuy hiếu kỳ, nhưng tôi có chút thất vọng vì chúng quá xấu, không đẹp như bướm bướm chút nào. Ngoại dặn tôi hãy kiên nhẫn chờ. Không lâu sau, con ngài trong hộp bắt đầu có những đốm, qua mấy ngày nó có hình dạng như con kiến. Sau động đậy y như con sâu, cuối cùng thì lột da như răn.

Để chăm sóc tằm, mỗi ngày tan học tôi chạy mau về nhà. Ngoại bảo tằm thích ăn lá dâu, nhưng trong thành rất khó tìm ra cây dâu, chúng tôi cho chúng ăn lá cải trắng. Ba chị em tôi thi nhau xem ai nuôi tằm mau lớn và trắng. Thích nhất là lúc tằm nhả tơ, một sợi vừa bóng vừa dài vô tận. Chúng tôi hỏi ngoại tơ này dùng làm gì, ngoại trả lời dùng để dệt lụa, một chất liệu

thượng hạng. Tôi cho là ngoại gạt, bà mở tủ lấy ra một chiếc áo khoác màu đỏ mà tôi chưa từng thấy qua, “Đây là áo mẹ con bạn khi kết hôn.” Tôi sờ vào, nó rất mát, lần đầu tiên biết được áo quý này làm từ những con tằm trong hộp.

Lịch sử có khi cũng lý thú y như vậy, một người đẹp, một sự hiểu lầm, một lời hứa, đều mang đến kết quả không như nhau. Thật khó mà tưởng tượng, tơ tằm lại trở thành nguồn gốc của cái đẹp và giàu có, nó đã sáng tạo nên lịch sử. Mặc dầu con đường tơ lụa đã hoang tàn, nhưng trong cuộc sống có một số điều vẫn trường cửu, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của chúng ta. Hơn ngàn năm trở lại đây, văn hóa nghệ thuật, tôn giáo, kỹ thuật, triết học đều từ con đường tơ lụa này truyền bá. Cũng từ con đường này mà bốn phát minh lớn của Trung Quốc được truyền sang phương Tây, như: kỹ thuật chế tạo giấy, in ấn, thuốc nổ và la bàn. Đặc biệt là cũng nhờ con đường này, Phật giáo đã truyền vào Trung Quốc. Hạt giống tư duy đã vượt núi băng ngàn, xuyên qua bức tường ngôn ngữ, có lúc bị tiêu diệt, có khi được nảy mầm, đâm chồi, lớn mạnh. Ý nghĩa của con đường tơ lụa vượt ngoài giới hạn của trao đổi hàng hóa, nó mở rộng cánh cửa giao lưu tín ngưỡng, văn hóa của các dân tộc.

Con đường tơ lụa tồn tại thời bấy giờ chủ yếu là dựa vào các ốc đảo, trong đó ốc đảo lớn nhất là Lương Châu - nay là Vũ Oai thuộc tỉnh Cam Túc. Các thương gia nước ngoài tập trung tại đây, từ đây hàng hóa được phân đi khắp Trung Quốc. Họ buôn bán rất thịnh, nhưng cũng không tránh được những tai họa từ con người và thiên nhiên. Vào năm thứ tư đầu công nguyên, một thương nhân nước ngoài định cư ở Lương Châu đã viết thư về quê gửi gắm tài sản nhờ người thân nuôi con cháu giúp ông, vì hiện tại ông đang trong đoàn người chạy loạn do cuộc nội chiến tại Trung Quốc, cơ hội sống còn rất mong manh.

Tuy không an toàn, nhưng không ai kìm được trước lợi nhuận cao từ con đường này đem lại. Vào năm công nguyên 627, sau một tháng xuất phát từ Trường An, vượt qua hơn một ngàn cây số, ngài Huyền Trang đã đến được Lương Châu. Lúc đó nơi đây là một đô thị phồn hoa có hơn hai vạn nhân

khẩu, người dân đa phần là thương gia nước ngoài, họ chiếm năm trong số bảy khu của toàn thành. Tại các tự Viện, thạch khu trong và ngoài thành Lương Châu, ngài Huyền Trang gặp nhiều vị tăng đến từ các quốc gia như Ấn Độ, Trung Á. Ngài quyết định dừng chân nơi đây một thời gian để thông qua chư tăng và thương nhân nước ngoài hỏi thăm tình hình quốc gia của họ cũng như thủ tục xuất quan.

Người bản xứ nghe nói có cao tăng đến từ kinh thành, vui mừng khẩn cầu ngài thuyết pháp. Tuy lo lắng bại lộ thân phận không hợp pháp, nhưng ngài vẫn nhận lời. Với phong độ nho nhã, lời hùng biện dứt khoát của ngài đã lưu lại ấn tượng sâu sắc nơi tâm trí mọi người. Họ cúng dường cho ngài kinh phí, ngựa để bày tỏ lòng thành. Ngài lên ngựa, chỉ giữ lại ít lộ phí, còn bao nhiêu đều cúng lại các tự Viện ngài đã trú qua. Y như dự đoán, danh đồn đã hại thân ngài. Thứ sử Lương Châu hay tin ngài sang Ấn, lệnh cho ngài lập tức phải quay về Trường An: “Hoàng đế vừa đăng cơ, chốn biên cương chưa ổn định, không ai có thể từ đây vượt biên giới.” Gặp phải lệnh cấm nghiêm khắc, nhưng lòng đã quyết, dựa vào đêm tối, một vị cao tăng bản xứ vốn ngưỡng mộ ngài nên đã sai hai người đệ tử dẫn đường đưa ngài trốn khỏi Lương Châu.

Từ Tây An, tôi ngồi tàu mất 48 tiếng mới đến được Võ Oai. Tiếng loa phát ra giới thiệu đây là một cố thành có lịch sử huy hoàng với biểu tượng là chú ngựa phi bằng đồng xanh - đây là điều căn bản nhất người Trung Quốc hiểu biết về Võ Oai. Dọc nhà ga, những người bán hàng ra sức mời mọc những mặt hàng mô phỏng cho du khách. Chú ngựa phi bằng đồng xanh được phát hiện trong một lần khai quật, tại một căn hầm gồm có 80 con chiến mã, hình dáng oai phong đang tung vó phi nước đại. Theo sử ký ghi chép, đây là loại ngựa có sức dẻo dai nổi tiếng, vượt xa những con ngựa chiến lùn của trung nguyên. Nó là công cụ lý tưởng nhất trong thời chiến để dẹp những bộ lạc ngoan cố xâm chiếm. Sử gia Tư Mã Thiên cũng từng khen loại chiến mã này.

Tôi quyết định không xuống trạm này, mặc dầu tiếng nhạc của nó từng quyến rũ hoàng đế và dân chúng, rượu ngon nơi đây đã làm say bao nhiêu

quý tộc đất Trường An, người bán xứ thường dùng ly bạc có vẽ hình của Hy Lạp để uống rượu, văn hóa đa dạng đã tạo xúc cảm cho nhiều thi nhân, nhưng tất cả đã bị mai một, cũng như bao thành thị phía tây Trung Quốc đều bị chôn vùi dưới lớp cát vàng.

Đến sáng, tôi xuống tại trạm Liễu Viên, tuy gọi là vườn liễu nhưng chẳng có cây liễu nào. Nơi đây là sa mạc, khắp nơi không một bóng cây, tôi không hiểu sao lại lập ga tại đây? Tên trạm từ đâu mà có? Phải chăng là một ước vọng, hy vọng mang lại kỳ tích như trong câu ngạn ngữ Trung Quốc “Vô tâm cắm liễu, liễu đâm chồi.”

Chí ít thì người tài xế taxi cũng vui mừng, vì anh ta đã đợi cả đêm mà không có người khách nào. Tôi nói muốn đi Ngọc Môn Quan, không chờ tôi giải thích, anh ta nói: “Không vấn đề gì, khách du lịch tới đây đều đi đến đó.”

Xe chạy, chúng tôi vượt qua thế giới sa mạc, bốn bề mênh mông, không một bóng người, không một tòa nhà. Thật khó nghĩ rằng nơi đây từng là chốn phồn vinh trên con đường tơ lụa. May mà đường tốt, không đầy một tiếng sau, tôi đã đến huyện An Tây, tức Qua Châu trước kia. Nơi đây, ngài Huyền Trang lại lần nữa gặp nạn, ngựa của ngài lăn ra chết, hai vị tăng đồng hành sợ hãi, một người bỏ trốn, một người bị điều về. Rất nhanh, lệnh truy nã ngài đã đến Qua Châu. May mà vị quan tại Qua Châu là một Phật tử thuần thành, khâm phục tinh thần dũng cảm của ngài, giấu đi pháp lệnh, hối thúc ngài lên đường.

Làm sao ngài không muốn chứ? Nhưng vì không rành đường, thêm nữa không tìm được ai dám chống lệnh hoàng đế để đưa ngài ra khỏi Ngọc Môn Quan - Ngọc Môn Quan với năm đài phóng hỏa, sau lưng nó là tuyến phòng thủ sau cùng của Đại Đường. Trải qua hơn một tháng trời suy tính, cuối cùng thì tự Viện nơi ngài tạm trú đã tìm được một thương nhân làm người dẫn đường cho ngài.

Chúng tôi qua khỏi huyện An Tây - đây là khu vực yên tĩnh, tuy nhỏ mà gọn, rất ít nhà nào quá ba tầng, đường rộng mà vắng, hiếm thấy xe cộ, trên đường chỉ xuất hiện vài người. Hầu như không có dấu hiệu gì khiến tôi

nghe đến con đường tơ lụa. Kỳ thật đây không phải là An Tây mà ngài Huyền Trang từng gặp nạn, vì Qua Châu trước đây đã bị sa mạc hóa. Tôi chợt cảm nhận, lịch sử chỉ tồn tại trên sách vở và trong lòng người như tôi, sự thật thì nó bị chôn vùi trong ký ức của số đông. Tôi dặn tài xế không cần dừng xe, cứ đi thẳng đến Ngọc Môn Quan.

Ngọc Môn Quan là biên giới thời ngài Huyền Trang, đối với người Trung Quốc, đây là giới tuyến giữa “Trung Thổ” và “Man Di”, giữa “văn minh” và “lạc hậu.” Đã nhiều thế kỷ qua, đối diện với Ngọc Môn Quan, nhiều thi nhân đã không ngớt bàn về nỗi lo sợ một thế giới xa lạ bên kia quan ải, bày tỏ nỗi lo khi cáo biệt với những người bạn sắp tây chinh, hay diễn tả nỗi oan tình của các nàng công chúa khi bị gả xa xứ. Nhưng ngài Huyền Trang lại khác, đối với ngài, bên ngoài Ngọc Môn Quan là cả một thế giới tri thức. Ngài nôn nóng đến thế giới mới này. Đây chính là sự khác biệt giữa người phàm và người trí, giữa thi nhân và nhà tư tưởng.

Xe chạy đã hơn một tiếng, tôi bắt đầu lo lắng, Ngọc Môn Quan không xa huyện An Tây, tài xế muốn chở tôi đi đâu đây? “Anh có chắc là không đi nhầm đấy chứ?” “Chị yên tâm, sắp đến rồi”- anh ta quay đầu lại cười như muốn xoa tan mọi nghi hoặc của tôi.

Lại thêm nửa tiếng, từ xa tôi đã nhìn thấy một đài phóng lửa, như ống khói lớn bị hư, đứng lặng lẽ giữa chốn hoang vu. Tôi thở dài nhẹ nhõm.

Sắp đến Ngọc Môn Quan, tim tôi đập nhanh: năm xưa khi đến đây, ngài Huyền Trang qua khỏi đây là đã xuất cảnh. Xe chúng tôi thẳng đến di tích, bốn bên bao bọc bởi lan can. Gác cửa là một người bận đồ lam đang phơi nắng, phía sau anh ta là một tấm bia, trên đề di tích Ngọc Môn Quan đời Hán. Tôi la to: “Đây đâu phải là Ngọc Môn Quan! Đây thuộc đời Hán, vào thời ngài Huyền Trang nó đã bị phá rồi mà?”

“Ngọc Môn Quan đời Đường ở chỗ nào?” - tôi vội hỏi người gác.

“Ở gần An Tây đó”- anh ta trả lời.

Tôi chất vấn người tài xế: “Sao anh lại chở tôi tới đây?”

“Chị không nói rõ muốn xem Ngọc Môn Quan nào, vì mọi du khách đều đến chỗ này mà.”

Tôi cố điềm tĩnh. Tôi phát hiện một điểm giống ngài Huyền Trang - đó là xuất hành không tốt ngày, chỉ trách lúc đầu không nói rõ với người tài xế, đi uống cả đoạn đường, mất thời gian. Mới chỉ là trạm đầu từ Tây An đi, tôi lại không cẩn thận, đoạn đường kế tiếp còn diệu vợ, lạy trời đất cho con đường sai lầm như vậy, tôi tự dằn lòng. Có điều tôi không hiểu, tại sao Ngọc Môn Quan đời Đường đã đổi chỗ, mà vẫn dùng tên cũ, xem ra mọi người rất thích tên gọi “Ngọc Môn Quan.”

Dù sao đã đến cũng nên xem, Ngọc Môn Quan đời Đường hay Hán cũng không khác nhau mấy. Đây là một đài phóng lửa, nhìn kỹ do tầng nham thạch tạo thành, dáng thấp, kéo dài mấy dặm, có thêm hàng lan can bằng sành liêu được cắm ngăn nắp trên cát. Năm tháng trôi qua, đây chính là một đoạn di tích Trường Thành. Đối diện với sự uy hiếp ở phương Bắc, Trường Thành phía tây này không cần phải duy trì. Nhưng vào thời Hán, nơi đây rất náo nhiệt. Biên phòng rất cẩn mật, có nguy cấp liền đốt lửa thông báo.

Tôi đi qua cửa chỉ đủ một người vào. Bên trong rộng có thể chứa cả một đội binh. Trên đỉnh đã bị sụp, nhìn thấy bầu trời. Qua vết nứt của bức tường dày, tôi có thể cảm nhận sức nóng của sa mạc, xa tít tận chân trời. Ngài Huyền Trang cũng đối diện với sa mạc khiến người kinh sợ này, thêm nữa ngài không rõ lộ trình sa mạc dài đến đâu.

Người tài xế cảm thấy rất áy náy: “Tôi sẽ đưa chị đến Ngọc Môn Quan đời Đường. Tại sao chị nhất định đến đó vậy?” Đáng lẽ tôi nên cho anh ta biết sớm tôi muốn đi lại con đường của ngài Huyền Trang. “Sao chị không nói sớm? Vậy giờ chúng ta quay trở lại. Cửa khẩu đó không có gì, chỉ có đài phóng hỏa nên xem, ngoài ra còn có phòng triển lãm nhỏ. Tôi không lấy thêm nhiều tiền đâu.”

Chúng tôi đi ngược lại con đường lúc nãy, không bao lâu thì đến nơi, tài xế giải thích các chuyên gia đều cho rằng nơi đây là đài phóng hỏa thứ nhất, hiện tại chỉ còn lại một gò đất cao. Đây là nơi ngài Huyền Trang gặp nạn sau khi rời Qua Châu. Đến gần xem, tôi thấy rõ: ngoài ngôi nhà cỏ ra

chả có vật gì khác, không gì để tiếc nuối. Phòng trưng bày mà tài xế vừa đề cập chính là ngôi nhà cỏ này. Bên trong, một nửa trưng bày những nội dung có liên quan đến hồng quân trường chinh đi qua con đường này vào năm 1936, một nửa miêu tả hình ảnh ngài Huyền Trang băng qua sa mạc. Mặc dù, triển lãm khá nhiều, nhưng thật khó hình dung được cảnh tượng ngài Huyền Trang thoát hiểm.

Kỳ thật, trước khi đến đây, ngài đã trải qua một tai nạn suýt mất mạng. Vào khoảng nửa đêm, ngài và Bàn Đà (người dẫn đường) dùng cành cây, lau sậy kết làm bè, theo dòng sông dài hơn 10 dặm, vượt qua Ngọc Môn Quan. Sau khi qua sông, Bàn Đà đề nghị nên nghỉ vài tiếng đồng hồ, tìm cách để đi qua năm đài phóng hỏa trước mặt. Xem ra người dẫn đường rành mạch: Quen địa hình, hiểu rõ thói quen của lính gác, biết được đi qua thế nào thì không bị phát hiện. Ngài vô cùng an lòng, sau khi thâm niệm một đoạn kinh văn, ngài yên giấc. Nhưng, đột nhiên có tiếng động làm chột tỉnh, ngài mở choàng mắt, Bàn Đà cầm con dao lăm le đến gần ngài, do dự một hồi, lại quay lưng đi.

Sáng sớm, Bàn Đà khẩn cầu ngài đừng đi nữa: “Sư phụ, đường xá xa xôi, đầy nguy hiểm, buổi tối chúng ta chỉ có thể tiến đến gần đài phóng hỏa. Lỡ mai bị phát hiện, thì không xong! Con van xin ngài, chúng ta hãy quay về!” Ngài im lặng không trả lời. Sau đó Bàn Đà thật lòng nói: “Con hối hận dẫn đường cho sư phụ mà phạm vương pháp, lo lắng bị bắt thì khó thoát thân.” Bàn Đà còn van xin ngài, nếu lỡ bị bắt thì đừng khai tên họ của ông ta. Bây giờ Huyền Trang mới hiểu rõ lý do manh động tối hôm qua: Nếu như Bàn Đà giết ngài, trong sa mạc hoang vắng này chỉ có trời đất biết, may mà người này cuối cùng còn có lương tâm, bỏ ý niệm, nếu không ngài trở thành oan hồn rồi. Bàn Đà đi, để lại cho ngài con ngựa già quen đường.

Không người hướng đạo, ngài Huyền Trang một mình tiến bước trong sa mạc Gobi. Ngài không nhận ra vật gì, chỉ biết trên đường đầy xương màu trắng và phân lạc đà. Nhiệm vụ cấp bách là vượt qua đài phóng lửa. Đợi lúc màn đêm buông xuống, ngài tìm được dòng suối mà Bàn Đà nói. Dòng nước mát rượi, chảy vòng qua đồng đố nát của đài phóng lửa. Ngài cúi

xuống uống ít nước, đang lúc múc nước vào bình thì nghe tiếng tên bay vút qua người, lướt qua đầu gối ngài, mũi tên thứ hai tiếp theo, ngài biết mình bị phát hiện, bèn la lớn: “Tôi là tăng nhân từ Trường An đến, xin đừng bắn tên!”

Ngài bị giải đến trước mặt viên Hiệu Úy. Viên Hiệu Úy vốn là một Phật tử, sau khi nghe kế hoạch của ngài, ông ta không bắt tội mà chỉ khuyên ngài nên quay về. Hành trình đầy hiểm trở, ông ta không tin một người đáng dấp thư sinh như ngài có thể đến được đất Ấn. Huyền Trang cảm ơn sự quan tâm của viên quan, nhưng ngài cũng nói rõ những điểm nghi ngờ của mình đối với kinh điển và lòng quyết tâm đến được đất Phật.

Trước quyết tâm của ngài, viên Hiệu Úy đã tìm cách giúp đỡ. Ông ta lưu ngài lại một đêm, sau đó chuẩn bị lương thực đi đường, nước uống và cặn kê hướng dẫn ngài cách thoát khỏi bốn đài phóng lửa còn lại, đặc biệt là đài phóng thứ năm, vì viên Hiệu Úy nơi đó không phải là tín đồ Phật giáo. Cách tốt nhất là ngài nên đi vòng về hướng tây 200 dặm, qua khỏi con suối Dã Mã thì an toàn. Vốn chưa từng đi qua sa mạc, nên đi chưa được bao lâu thì ngài Huyền Trang lạc mất phương hướng. Càng không may, khi lấy nước do lỡ tay ngài làm rơi túi nước, toàn bộ nước tích trữ trong chốc lát hút vào lớp cát vàng. Thất vọng, ngài quay trở về. Nhưng đi được hơn 10 dặm, ngài chợt nhớ lại lời phát thệ không đến được Ấn Độ thì một bước cũng quyết không đi về hướng Đông. Ngài kiên quyết quay trở lại.

Từ trạm Liễu Viên, tôi tiếp tục chuyển tây hành. Từ cửa sổ toa tàu nhìn ra, dưới bầu trời xanh vạm vỡ không một đám mây, ngoài vài cây dương liễu trắng đứng cô độc, là sa mạc Gobi vô tận không chút sinh khí. Phía xa là ngọn núi quanh năm tuyết phủ. Gobi mênh mông như vậy, cả đoàn tàu cũng trở thành nhỏ bé, vậy mà ngài Huyền Trang chỉ một mình đi qua, tồn tại chẳng là ở lòng tin kiên trì của ngài. Năm đó, cũng tại sa mạc này, ngài bị hôn mê hết bốn ngày đêm, không một giọt nước uống. Đến ngày thứ năm, đầu nằm trên cát, chân không thể lê bước, ngựa cũng đã ngã quy, ngài chỉ còn sức niệm vài đoạn kinh. Ngài khẩn nguyện Đức Quan Thế Âm: “Con lần này tây hành, một lòng cầu pháp, không màng danh lợi. Hiện con

đang trong cảnh khốn, nguyện Bồ tát Đại Từ Bi phổ độ chúng sinh, lẽ nào ngài không nghe được lời thỉnh cầu của con?”

Đây là nạn lớn nhất trong chuyến tây hành của ngài. Ngài hãy còn trẻ, vừa mới 27 tuổi, chưa từng đối diện trước cửa tử. Sau khi quyết tâm, ngài tự nghĩ chỉ cần chuẩn bị đầy đủ, ngờ đâu chưa ra khỏi nước, đã không còn sức lực, không người giúp đỡ, sinh mạng cũng bị đe dọa. Ngài nhớ lại một tích trong kinh Phật: Có một thương gia bị đắm tàu đã lênh đênh trên biển bảy ngày, sau được Đức Quan Âm cứu. Thế nhưng Đức Quan Âm mà ngài hằng kính ngưỡng sao không nghe được lời khẩn cầu của ngài. Ngài sắp trở thành một bộ xương khô trên sa mạc hà khắc này.

Sau khi khẩn cầu Đức Quan Âm, ngài bắt đầu tụng “Tâm kinh”. Ngài học cách này từ một bệnh nhân ngài chăm sóc trước đây. “Tâm kinh” là một đoạn kinh ngắn nhất trong kinh Phật, nhưng lại là cốt tủy của Phật giáo. Người bệnh đó nói với ngài rằng trong lúc nguy cấp nhất nên tụng kinh này, hiện tại giờ khắc nào với ngài cũng là nguy cấp cả. Ngài lần lượt niệm, đặc biệt là những câu cuối: “Thị chư pháp không tướng. Bồ tát y bát nhã ba la mật đa cố. Tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố. Viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh niết bàn.”

Phật thường dạy các đệ tử, sinh mạng chỉ trong hơi thở, thời khắc giữa sinh và tử luôn cận kề. Hơn nữa, Phật giáo cho rằng, chết không phải là kết thúc thân mạng, mà là điểm liên kết với vị lai. Giữa sát na sinh và tử, ngài đành khẩn nguyện kiếp sau trở lại hoàn thành sứ mạng cầu pháp của mình. Nghĩ đến đây, ngài trấn tĩnh lại, không sợ hãi, suy tính bước kế tiếp nên làm gì. Ngài gượng đứng lên, nắm chắc dây cương. Điều ngạc nhiên là, con ngựa già cũng lồm cồm ngồi dậy. Đi được hơn 10 dặm đường, ngựa bỗng dừng chuyển phương hướng, cho dù ngài kéo thế nào nó cũng không chịu quay đầu. Ngài chỉ còn cách thuận theo nó. Rất nhanh, phía trước mặt hiện ra một dòng suối và thảm cỏ xanh, ngài thoát nạn rồi: Thật là ngựa già quen đường!

Không biết có phải do sức mạnh thần thánh phù hộ không, ý chí và tinh thần giữa người và vật có mối quan hệ như thế nào? Huyền Trang trong

cảnh khốn cùng phục sinh, chiến thắng được tuyệt vọng và sợ hãi, chứng minh được sự chiến đấu của ý chí và tự nhiên, con người có thể nhận được sự trợ giúp của thần thánh, có thêm tin tâm là chiến thắng được tất cả. Tôi nghĩ, do trời giúp. Từ xưa đến nay, tất cả những người thành đại nghiệp, không phải đã chứng minh rồi sao!

Ngài Huyền Trang cùng ngựa dừng lại nghỉ ngơi, uống nước bên dòng suối Dã Mã, chặng đường phía trước hãy còn dài. Hai ngày sau, ngài ra khỏi sa mạc Gobi, ra khỏi biên giới Đại Đường, tiến vào Tây Vực. Sau khi khai thông con đường tơ lụa vào thế kỷ thứ nhất trước công nguyên, một bộ phận của Tây Vực được sát nhập vào bản đồ nhà Hán, nhưng sau đời Tùy bị các dân du mục của thảo nguyên Âu, Á chiếm cứ. Lúc ngài Huyền Trang đến đây, người Thổ Nhĩ Kỳ đang thống trị, nhà Đường bấy giờ đã là một cường quốc, vua Đường Thái Tông đây bản lĩnh, lẽ nào để cho ngoại tộc hoành hành, ông đang luyện tập binh mã, chuẩn bị thu phục trở lại.

Turpan là một ốc đảo lớn nhất của Tân Cương, nằm ở phía đông sa mạc Taklimakan. Không hiểu vì sao ga Turpan lại ở một nơi vắng vẻ. Khác với những ga trước, kỳ này có một hướng dẫn viên của công ty du lịch đến đón tôi. Trong điện thoại, tôi hỏi anh: “Làm sao tôi có thể nhận ra anh?” Anh trả lời: “Tôi mập lắm, giống pho tượng Di Lặc trước cửa chùa, mọi người đều gọi tôi là anh Mập mập.” Anh diễn tả không sai chút nào, tôi vừa ra khỏi ga là nhận ngay ra anh. Anh mặc áo sơ mi, mặt đầy mồ hôi. Chúng tôi nhìn nhau cười.

“Cô cần đến khách sạn nghỉ ngơi chút không?”- Anh vừa đỡ lấy ba lô của tôi vừa hỏi. “Cô nói rất có hứng thú với lịch sử, muốn biết Đường Tăng ở Turpan làm gì, không hề gì. Thật là điều thú vị. Không cần vội, chúng ta còn cách thành phố cả mấy mươi dặm.” Tôi hỏi anh vì sao trạm này và trạm Liễu Viên giống nhau, đều cách xa thành phố, anh cười bảo: “Đại khái xe lửa lúc đó chỉ có thể kiến tạo trực tuyến mà thôi.” Kế tiếp anh lại nghiêm túc nói: “Ây, thời gian đó mọi việc đều phức tạp! Trạm xe xây dựng lung tung, không có gì giá trị.”

Năm phút sau, xe jeep của anh mập đã rời khỏi nhà ga, tốc độ 100 km/h chạy băng băng trên con đường nhựa. Đã cuối mùa hạ, thế mà anh mập thờ phì phò như đầu xe lửa. Thấy tôi có chút hiếu kì, anh nói: “Cô còn chưa thấy đáng vẻ mấy tuần trước của tôi, thật là không dám nhắc lại, ngày ngày phải đương đầu với cái nóng 50 độ C. Cô có biết những người làm việc trong văn phòng họ phải làm sao không? Họ đặt nước đá trong thau, ngồi lên trên để phê duyệt công văn.” Cái nóng ở Turpan thật lợi hại, vì nó nằm trong vùng đất trũng, thuộc nơi thấp nhất của vùng biển chết trên thế giới. Anh mập cho tôi biết, Turpan có nghĩa là “Vùng đất thấp” hay còn gọi “Hỏa Châu.”

Anh mập rất khôi hài, xem ra anh hiểu biết rất nhiều tình huống nơi đây. Tôi hỏi anh nên đi chỗ nào trước, anh đề nghị nên đi cố thành Cao Xương. “Đường Tăng gặp rất nhiều vất vả nơi đó.”

Chúng tôi lại vào sa mạc, không một bóng cây, không một nông trại. Dưới cặp mắt của người bản xứ, có thể nhìn ra được cái vi diệu ẩn tàng bên trong của nó. Còn với tôi, sa mạc nào cũng đều hoang vu, đơn điệu. Sau khi đi được hơn 10 dặm, tôi chợt nhìn thấy xa xa có một bóng cây, thấy được điểm màu xanh nơi chân trời đó, tôi mừng rỡ la lên.

Anh mập bảo tôi: “Đừng vội, hãy còn xa.”

Lại đi thêm một chặng nữa, trước mắt xuất hiện cây bạch dương, kế tiếp là những cảnh tượng sinh động: những dãy dưa lưới, nho mọc đầy trên cọc, tường, mái nhà, bên đường các bạn nhỏ đang vui đùa... Tuy tôi không chia sẻ được nỗi mệt nhọc của những người buôn bán bên đường dưới cái nắng đổ lửa, cũng không nếm mùi gian khổ đói khát của Huyện Trang, nhưng sự xuất hiện của ốc đảo này khiến tôi cảm nhận được sự phồn hoa, mỹ lệ, với người lữ hành trong sa mạc, đây chính là sự phục sinh. Lúc ngài ra khỏi sa mạc Gobi, tiến vào nước Cao Xương giàu có màu mỡ này, tôi có thể tưởng tượng được nỗi vui mừng của ngài lúc bấy giờ!

Cố thành Cao Xương là một vương quốc giàu có nhất nằm trên con đường tơ lụa. Vào thời cổ đại, nó luôn được xem là ốc đảo thứ hai của Tây Vực, là khởi điểm tiến vào thảo nguyên, nơi tất yếu cần phải xuyên qua của

lữ hành. Những bức tường đất ngoài thành cao 10 m, dài năm dặm, ngày nay hầu như bị hư hoại. Chúng tôi vào một cửa nhỏ hẹp ở phía tây, phía trước hiện ra phong cảnh thoáng rộng. Nhà cửa bị sụp đổ, cột kèo trơ trọi, càng bộc lộ cái vĩ đại của thành cổ. Phóng tầm nhìn xa, những bức tường lồi lõm đứng hiên ngang hơn 1000 năm, thật khó tưởng tượng được dãy tường đất này đã tồn tại lâu năm như thế. Phía trên, nơi trung tâm thành, có một cái đài, nay chỉ còn chân đài cao 50m. Anh mập nói: “Chúng tôi đều cho rằng đây là vương cung của Khúc Văn Thái - vua nước Cao Xương.”

Chính nơi đây đã phát sinh những câu chuyện giàu kịch tính trong chuyến tây du của ngài Huyền Trang.

Vua Cao Xương sùng tín Phật giáo, chùa chiền mọc như nấm, bình quân cứ 100 người dân thì có một ngôi chùa. Vua Cao Xương cúng dường cả ngàn vị tăng, nhưng ông ít gặp được cao tăng chân chính. Hay tin ngài Huyền Trang thuyết pháp cho các thương gia tại Lương Châu, vua rất vui mừng. Ba năm trước đây, khi đến Trường An nộp cống phẩm, tận mắt nhìn thấy nhiều tự Viện hùng vĩ, cũng như cao tăng uyên bác. Lòng hiếu khách và nền văn hóa ở đó khiến ông ngưỡng mộ, trở về nước ông lệnh cho thần dân chải tóc kiểu nhà Đường. Nay lại có một cao tăng Đại Đường đến, có thể thỉnh ngài thuyết pháp cho dân, là điều đại phúc. Ngài Huyền Trang vốn muốn đi con đường khác nhưng nhà vua đã sai sứ thần đặc biệt thỉnh ngài về Cao Xương.

Ngay đêm hay tin ngài Huyền Trang sắp đến, vua hồi hộp không thiết ăn uống. Đến nửa đêm, khi thị vệ thông báo pháp sư đã đến, vua tự tay cầm đuốc ra nghinh tiếp, vì quá vui mừng mà quên đi nỗi mệt mỏi của pháp sư, hỏi chuyện suốt đêm, liên tiếp mấy ngày sau đều như vậy, mục đích chỉ có một: Muốn lưu ngài Huyền Trang lại làm quốc sư tại Cao Xương.

Ngài Huyền Trang rất cảm kích trước tấm chân tình của nhà vua, nhưng vẫn phải từ chối. Mục đích của ngài cao xa hơn, đó là đến được Ấn Độ và thỉnh được chân kinh đem về bổ khuyết kinh tạng nước nhà. Thái độ của vua cũng rất quyết liệt: “Ngọn Pamir có thể di dời, nhưng không thể thay đổi ý định của ta.”

Đại thần thấy vua quyết tâm muốn lưu giữ ngài Huyền Trang liền nghĩ ra một kế: Cho ngài làm rể quý của quốc vương. Họ nói ngài Huyền Trang tướng mạo khôi ngô tuấn tú, công chúa tài sắc vẹn toàn lại tin Phật, ngài Huyền Trang sẽ động lòng trước nàng. Khi nghe vua cha bàn, công chúa tỏ vẻ vui mừng. Bởi nghe ngài thuyết pháp, công chúa vô cùng kính ngưỡng, nay có thể cùng bậc tài chí kết bạn là điều đại phúc.

Thế nhưng ngài Huyền Trang tâm sự cùng nhà vua, sứ mạng đời này là sang Ấn thỉnh kinh, sau đó quay về hoàng dương cho bá tánh trong nước, ngài thỉnh cầu vua không nên ngăn cản nữa.

Đã quen với sự tùng phục của quần thần, nay lại gặp phải sự phản kháng của ngài, đức vua nổi giận. Ông ta uy hiếp nói: “Trước mắt pháp sư có hai con đường để lựa chọn: Một là ở lại, hai là về nước. Xin pháp sư suy nghĩ kỹ.”

Ngài Huyền Trang không chút do dự trả lời: “Quân vương chỉ có thể giữ được phần thân xác của bần tăng, chứ không giữ được tâm của bần tăng!”

Để có thể được phóng thích, ngài bắt đầu tuyệt thực. Suốt ba ngày, ngài không ăn không uống, chỉ ngồi quán tưởng. Đến ngày thứ tư, ngài không còn sức, hơi thở yếu dần. Vua Cao Xương hoảng kinh: Chư tăng qua lại Cao Xương rất nhiều nhưng chưa có người nào như ngài Huyền Trang. Ngài không những học vấn uyên thâm, tu hành nghiêm mật, ý chí kiên cường, sẵn sàng xả thân cầu pháp, thật không hổ danh một đệ tử Phật chân chính, một tấm gương giác ngộ.

Vua Cao Xương thỉnh ngài thọ trai để hồi phục sức khỏe tiếp tục tây hành, đồng thời thỉnh cầu ngài sau khi quay về thì ở lại Cao Xương 3 năm. Trước tấm lòng thành tín của vua, ngài Huyền Trang vốn đã có ý liền hứa khi trở về sẽ viếng thăm. Trong khi ngài thọ thực, đức vua nhìn ngài suy nghĩ: Đã mấy tháng du phương, lại thêm mấy ngày tuyệt thực, sức khỏe ngài đã yếu. Vị tăng trẻ Đại Đường tuy có sức khỏe nhưng chỉ một mình du hành, vua quyết định giúp đỡ ngài. Vua thỉnh pháp sư thăng tòa thuyết pháp một tháng, đồng thời chuẩn bị mọi nhu cầu cho chuyến tây hành của ngài.

Dưới ánh nắng trưa gay gắt, anh mập mồ hôi nhễ nhại, đề nghị tôi tới ăn cơm ở quán gần chỗ đậu xe ngoài cổng. Đây là một ốc đảo cho nên khắp nơi đều màu xanh. Dưới đất là những bồn hoa thơm ngát, trên đầu là những giàn nho trĩu quả, giơ tay có thể hái được, dưới chân có dòng suối mát. Qua cuộc hành trình nóng nực, đầy bụi bặm, cuối cùng tôi có thể thở thoải mái. Chúng tôi ăn bữa cơm chính thống của con đường tơ lụa: Mì sợi Tân Cương, thịt nướng Thổ Nhĩ Kỳ, món nhồi Ấn Độ, anh mập sau khi uống hai cốc bia đá, tinh thần sảng khoái, nói cười rôm rả, cho người đi rửa xe.

Quốc gia trù phú Cao Xương, nằm giữa biển cát sa mạc mênh mông, từ xưa đến giờ luôn là nơi cấp dưỡng cho khách bộ hành. Năm xưa, ngài Huyền Trang cũng như hết thảy thương nhân trên con đường tơ lụa khi đến được Cao Xương có lẽ cũng giống như chúng tôi bây giờ. Họ vào thành tắm rửa, ăn uống, kiểm tra xem có nên thay thế những con vật tráng kiện hơn. Lạc đà là con vật được họ chọn trước nhất, vì nó chịu khổ, chịu khát giỏi, lỗ mũi có thể đánh hơi được mạch nước dưới đất, nếu như chúng tập trung lại với nhau, lỗ mũi giấu trong cát là dấu hiệu bão cát sắp tới. Điều quan trọng nhất là tại các chợ ở Cao Xương các thương gia có thể bán hàng hóa của mình và mua lại đặc sản của địa phương. Sau đó chuẩn bị hàng hóa và lương thực cho chuyến đi tới. Với số tiền kiếm được, họ thường ở trong quán rượu, nơi đó có các ca kỹ đẹp múa hát phục vụ, bên thanh điệu du dương họ tận hưởng những cốc rượu pha sữa ngựa - đặc sản của Cao Xương.

Các quốc gia trên con đường tơ lụa, thu nhập phần lớn từ đánh thuế các thương gia qua lại, nước Cao Xương cũng vậy. Vừa vào cổng thành, lính gác đã yêu cầu khách thương xuất trình giấy tờ có đóng mộc bốn quốc, đây cũng là giấy thông hành, hàng hóa thì căn cứ vào trọng lượng do các con vật tải mà đánh thuế. Một con lạc đà bình quân có thể tải được 150 kg, một con ngựa hay lừa thì chỉ tải bằng phân nửa lạc đà mà thôi. Một đoàn thương gia ít nhất 10 người, nhiều thì lên đến vài ngàn - tất nhiên là càng nhiều càng tốt, như vậy thì đoàn thu nhập càng nhiều và có thể bảo vệ được mình.

Cơm trưa xong, chúng tôi khởi hành đi tìm thạch động Bezeklik mà dân địa phương gọi là “vành đai bích họa thạch khu.” Anh mập nói với tôi, đây là thạch khu lớn nhất trong các thạch khu tại Tân Cương, được kiến tạo trước khi đạo Hồi xâm chiếm vào thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ XIII. Ban đầu dùng để chừa tặng tọa Thiền, về sau trở thành nơi chiêm bái của tín đồ Phật tử; ngoài ra, các thương nhân thường qua lại trên con đường tơ lụa cũng dâng lễ vật cúng, cầu Bồ tát phù hộ được bình an. Tuy ngài Huyền Trang không hề được nhắc đến, nhưng anh mập quả quyết ngài có đến đây triều bái. “Thành Cao Xương cách đây chỉ hơn 20 dặm, nếu cưỡi ngựa chỉ mất hai tiếng, thêm nữa vua muốn lưu giữ ngài Huyền Trang, sẽ đưa ngài đến đây. Từ hình chụp các bức họa, có thể thấy năm xưa nơi đây đẹp như thế nào.”

Tôi nhìn những hình chụp, trông nét tinh xảo, rõ nét, dường như mới vừa khắc. Vua Cao Xương, Hoàng hậu, hoàng tử, công chúa, chừa tặng Ấn Độ, các thương gia Ba Tư và La Mã đều thành kính đứng hai bên tường, hướng về Phật. Vì họ có sự đóng góp khi tu sửa và kiến tạo thạch khu, cho nên trên các bức họa khắc hình họ lưu danh ngàn năm.

Xe chúng tôi tiến vào khe núi. Thế núi dốc đứng, thoáng mát, tôi nghe văng vẳng tiếng nước nhưng không nhìn thấy. Chúng tôi cẩn thận chạy chậm trên con đường đá nhỏ hẹp. Đột nhiên phía trước hiện ra một khoảng đất rộng, có hơn 10 chiếc xe dừng lại nơi đó. Tôi vui mừng xuống xe, nhưng anh mập vẫn ngồi yên.

“Tôi đợi cô ở đây. Khu này là như vậy: Không xem thì hối hận, xem rồi càng hối hận. Cô tự đi xem đi.”

Quả nhiên, tuy đã được anh mập cảnh cáo trước, nhưng thạch khu vẫn làm cho tôi thất vọng tràn trề. Những bức họa mỹ lệ tôi nhìn thấy trong ảnh chụp, nay đã không còn. Hơn 50 thạch khu đã đóng kín cửa, như sở thú không có thú vậy. Thạch khu được bảo quản tốt cũng chỉ thấy những vết tích mờ nhạt của bích họa, duy thấy rõ nhất là những vết đục do đội thám hiểm Đức của ông Le Coq lấy đi những vật trân quý đem về châu Âu, triển lãm trong Viện bảo tàng dân tộc Berlin. Le coq tự hào cho mình là người có

công với Trung Quốc. Điều ông ta không thể ngờ những cổ vật đó về sau đều bị chôn vùi: Năm 1945, Berlin bị bom cháy rụi. Vào thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, các vật trân quý của thạch khu này và các thạch khu khác ở Tân Cương đều bị lấy đi. Đầu tiên là chính quyền Anh thống trị Ấn Độ và Nga, sau đó là những đội thám hiểm của Thụy Điển, Đức, Pháp, Nhật, Mỹ. Những văn vật mang phong cách Hy Lạp, La Mã đều bị tranh giành lấy đi. Hiện tại, trong các Viện bảo tàng trên thế giới đều trưng bày văn minh con đường tơ lụa và lịch sử huy hoàng của Phật giáo.

Hai mươi phút sau, tôi ra khỏi động. Thất vọng không chỉ mình tôi, một phụ nữ mang giày cao lớn tiếng nói với bạn mình: “Nóng nực quá đi, tất cả đều do bạn. Tôi đã nói trước là nên đi siêu thị...”

Lên xe, tôi bực tức than phiền với anh mập về hành động của những người săn của.

Anh ta nói: “Không hoàn toàn do người Đức, cũng có một phần do bạn tôi nữa.”

“Bạn của anh cũng giúp những người Đức cướp đoạt nữa sao?”

“Không, đây là một chuyện khác.”

Mười năm trước, một vài thạch động vẫn còn lưu một ít bức họa. Nhiệm vụ của bạn anh và năm nhà khảo cổ học nghiệp dư là dùng xà phòng chùi những bức họa. Lốp bụi và bùn trôi đi, từng đầu Phật tượng hiện ra rõ ràng. Nói đến đây, anh mập thấp giọng như sợ có người nghe. Nhưng chỉ vài ngày sau, những vết nứt xuất hiện trên những bức họa được lau chùi này, sau đó thì bị vỡ. Rửa sạch không những mang lại sự rạn nứt do keo dán, mà còn làm hư hoại màu sắc, vô tình đưa đến sự hủy hoại hoàn toàn.

Nghe đến đây, tôi vô cùng đau lòng. Anh mập muốn tôi vui nên nói: “Thư giãn đi, giờ xem cái này tôi chắc cô sẽ hứng thú.”

Cách thạch động 200m, đứng bên cạnh con đường hẹp là pho tượng đất màu vàng: tượng Mỹ Hầu vương đang cười, kế đến là những nhân vật trong tiểu thuyết *Tây Du ký*: Trư Bát giới, Sa Tăng, Hồng Hải nhi, Hồ Ly tinh, dĩ nhiên là có tượng Đường Tăng trên lưng bạch mã. Do nắng baking đất, nên

các tượng đều được sơn phết đủ màu sắc. Khi này tôi không hề chú ý, vì đó là lúc tôi nghe tiếng suối nhưng chẳng thấy gì cả. Phía sau các tượng này là một đỉnh tròn màu đỏ của đạo Hồi, trên đỉnh có biểu tượng mặt trăng, có lẽ muốn lôi cuốn các tín đồ Hồi giáo đến. Sau lưng khu vực này là vùng nham thạch núi lửa. “Đây chủ yếu khiến du khách ôn lại cái nóng trong Tây Du ký”- anh mập nói với vẻ đố kỵ vì không thể kiếm thêm tiền từ khoản này. Có hai thanh niên đang đùa giỡn, họ chỉ tiêu ba đồng là có thể đeo mặt nạ Tôn Ngộ Không, cầm thiết bản, nếu thích thì có thể vận cà sa của Đường Tăng và cười trên ngựa thật.

Nhìn xung quanh, tôi ngạc nhiên việc chính phủ cho phép họ xây dựng khu vui chơi nơi đây- cách rất gần khu di tích quốc gia như vậy. Turpan đất rộng, diện tích lớn bằng Ireland, phần lớn đều là sa mạc, khu vui chơi có thể xây dựng chỗ khác. Anh mập nói: “Nếu là tôi, tôi cũng xây dựng khu vui chơi chốn này, ở đây nổi tiếng, mọi người đến, thạch động khiến họ thất vọng, phải tìm cái để khuây khỏa chứ?”

“Họ có đi xem núi lửa không?”

“Giờ chúng ta đi đến đó.”

Trong *Tây Du ký*, thầy trò Đường Tăng bị Hỏa Diệm Sơn ngăn lối. Bằng nhiều cách, cuối cùng thầy trò họ cũng mượn được quạt ba tiêu để vượt núi.

Ngài Huyền trang trong chuyến tây hành cũng không tránh khỏi ngọn núi lửa. Đây cũng là biểu tượng của vương quốc Cao Xương, nó nằm ngay trên con đường tơ lụa. Đang nói chuyện, tôi thấy trước mắt những nham thạch đỏ hồng, càng về phía xa càng cao vút, màu sắc dường như đang hoạt động. Tôi từng nghe không ít, cũng như xem qua hình ảnh về ngọn núi lửa này, nhưng lần này mới thấy tận mắt. Thế núi và nham thạch hồng tạo thành những dốc núi với từng khúc quanh, ngọn chọc thẳng trời xanh. Dưới ánh nắng thiêu đốt, ngọn núi dường như muốn phun lửa. Tôi chợt nhớ ra, thảo nào nơi đây đã kích thích óc tưởng tượng của Ngô Thừa Ân và nhiều người Trung Quốc. Đây cũng chính là bối cảnh hoàn chỉnh nhất trong Tây Du ký.

Tôi muốn chụp ảnh lưu niệm, vì đây cũng là ước mơ của tôi khi nhỏ, đến được đây chẳng lẽ tay không trở về. Nhưng anh mập không chịu giúp tôi chụp. Tôi nghĩ, trời nóng như thiêu này, anh ta không chịu xuống xe là lẽ đương nhiên, thôi đành tiếp tục hành trình vậy.

Xe chạy được 15 phút, chúng tôi rời khỏi tuyến đường chính, chạy trên con đường đá lồi chồm phía chân núi. “Bây giờ thì có thể chụp hình rồi!” anh ta đặc ý nói. “Tôi đã tìm cả ngọn núi, đây là nơi lý tưởng nhất để chụp hình.” Anh ta suy nghĩ thật chu đáo, đây cũng là kinh nghiệm nghề nghiệp. Cũng như toàn Trung Quốc, Turpan cũng chú trọng “kinh doanh.” Anh mập nói, hiện núi lửa là điểm du lịch nóng, năm ngoái đã có 50 vạn người đến đây du lịch. Anh hưng phấn nói tiếp: “Trên con đường này chúng ta nên dựng một cái bảng đề: Điểm chụp hình lý tưởng trên núi lửa, kế bên nên sắp đặt một người thu tiền vé - 5 hào/người.” Như vậy sẽ kiếm được một số tiền lớn, anh phác họa mộng làm giàu, ra vẻ đặc ý.

Trước khi đọc *Đại Đường Tây Vực ký*, điều duy nhất tôi biết về ngài Huyền Trang tại Turpan là câu chuyện Tôn Ngộ Không ba lần mượn quạt ba tiêu. Tôi nghĩ, phần đông người Trung Quốc cũng chỉ biết có vậy. Lúc đó tôi không hề biết rằng chính nơi đây, bằng dũng khí và lòng quyết tâm của mình, ngài Huyền Trang thu hoạch thành công cho chuyến tây hành. Ngài đến nước Cao Xương không một đồng, không giấy tờ tùy thân, con đường phía trước không có bạn đồng hành. Nhưng từ đây về sau ngài có thể thực hiện được ước mơ của mình: Vua Cao Xương đã chuẩn bị đầy đủ áo quần và thức ăn bốn mùa, 100 lượng vàng, hiện kim ba vạn, 500 vốc vải để làm lễ phẩm cúng dường các tự Viện trên đường đi. Ngoài ra, còn chuẩn bị thêm 30 con ngựa, 24 người hầu, năm vị sa di, tất cả đều hộ tống ngài đến Ấn Độ. Điều quan trọng hơn cả, vua Cao Xương còn viết thư cho 24 quốc vương trên tuyến đường ngài sẽ đi qua.

Lịch sử và tiểu thuyết khác nhau thật xa.

Tây Du ký tuy đã làm mờ nhạt hình ảnh ngài Huyền Trang, làm đậm nét hình tượng Tôn Ngộ Không, yêu ghét phân minh, nhưng trong thời đại phần đông người dân Trung Quốc sống khổ sở dưới sự đè nén của thế lực

cầm quyền, thì Tây Du ký đã đem đến cho họ một thế giới truyền kỳ. Thần lực vô biên của Tôn Ngộ Không khiến cho họ có tư tưởng phản nghịch. Cho đến nay, mỗi lần đọc tiểu thuyết này tôi vẫn có cảm giác kích động y như lần đầu. *Tây Du ký* tuy xa rời thực tế lịch sử, nhưng sự lưu truyền của nó đã khiến cho sự kiện ngài Huyền Trang thỉnh kinh người người đều biết. Tuy trong sách, ngài Huyền Trang đã biến thành nhân vật Đường Tăng yếu đuối, thế nhưng trên mặt ý nghĩa nào đó cho thấy việc thỉnh kinh gian nan, ý chí kiên cường không thối lui của Đường Tăng.

Tây Du ký cũng chứa đầy tinh túy Phật giáo. Tôi nhớ lời ngoại nói, Tôn Ngộ Không tuy có thể lên trời xuống đất, hàng ma phục yêu, cũng có lúc khởi tâm tham, sân, hận, kiêu mạn, làm hư việc, nhân đấy mà Quan Âm Bồ tát đặt pháp hiệu cho ông là “Ngộ Không”, chính là cho ông lãnh ngộ được sức mạnh có hạn của chính mình, cũng như sự huyễn hóa của sinh mạng. Tục ngữ cũng đã có câu nói đó sao: Tôn Ngộ Không một cân đầu có thể phóng xa mười vạn tám ngàn dặm, nhưng không thể thoát khỏi bàn tay của Như Lai. Tương phản, Đường Tăng tâm địa nhân hậu, nhân ái vô tư, chỉ một niệm “tâm kinh” ông có thể khiến cho Tôn Ngộ Không nghe lời. Khi ngoại nói những lời đó tôi không hiểu, đến nay thì đã hiểu.

Nếu như nói, núi lửa ở Turpan đã cung cấp bối cảnh thần kỳ cho việc sáng tác *Tây Du ký* của Ngô Thừa Ân, thì Viện bảo tàng khảo cổ của nó cũng đã cung cấp cho chúng tôi những tư liệu quý nhất để tìm hiểu chân thật về ngài Huyền Trang. Nơi đây quả thật như một mỏ vàng, trong những gian triển lãm chúng ta có thể nhìn thấy những báu vật được qui tụ hơn 2000 năm của các vương quốc trên con đường tơ lụa: Tơ lụa quý, tượng khắc, văn hiến du hành, tranh vẽ, sách cuộn, Phật kinh, thậm chí còn có bánh mì khô. Ngoài ra, còn có quyển *Đại Đường Tây Vực ký* không còn nguyên vẹn, có thể đây là do đệ tử ngài Huyền Trang làm lễ vật tặng cho công chúa con vua Khúc Văn Thái.

Thu thập đồ vật tuy phong phú, nhưng có lẽ do thiếu kinh phí, triển lãm không được thành công lắm. Phòng triển lãm âm u, các cửa kiếng đầy bụi giống như vật trưng bày. Các đồ vật được sắp xếp theo niên đại: Bắt đầu từ

lâu một là niên đại đồ đá mới, đến niên đại đồ đá, thời đại đồng xanh, xã hội nguyên thủy, xã hội phong kiến, đến lâu hai là những bộ xương khô đã bị chuyển màu.

Xương khô được sắp trong tủ kính. Nếu như trong bất kỳ Viện bảo tàng nào tại phương Tây, chúng sẽ lôi cuốn rất nhiều khách tham quan mỗi ngày. Trong phòng triển lãm âm thấp ngọt ngào này, dĩ nhiên những bộ xương khô không được bảo quản tốt, toàn bộ đã bị biến thành màu đen giống như đến từ châu Phi. Anh mập cho biết, có một bộ xương người nam đã từng gặp qua ngài Huyền Trang nhưng nó bị dời xuống tỉnh hội Urumqi. Anh ta tên là Trương Hùng, thân thể cường tráng, hợp với thân phận tướng quân của anh. Trên mộ bia có ghi chép anh ta là đại tướng quân của vua Cao Xương Khúc Văn Thái. Có khả năng Khúc Văn Thái lệnh cho anh ta và quần thần cùng mình đi nghe ngài Huyền Trang giảng kinh, và trong đội ngũ khi vua xuất hành tiễn ngài Huyền Trang có thể cũng có anh. Trương Hùng mất năm 633, tức sáu năm sau khi ngài Huyền Trang rời Cao Xương.

Tôi chăm chú nhìn những văn vật trân quý trong tủ kính, nhiều vật được ghi chép trong sách sử mà lần đầu tiên tôi nhìn thấy. Một mảnh giấy, một miếng điểm tâm, cái áo lụa - chúng có thể không tạo hứng thú cho người xem, nhưng với tôi thì lại khác. Tất cả những vật mà ngài Huyền Trang dùng trong chuyến tây hành đều là do vua Cao Xương cung cấp, nhiều thứ y hệt như những văn vật bày trước mắt tôi. Tôi cảm nhận như nhìn thấy được mọi sinh hoạt của ngài Huyền Trang, nhìn thấy ngài đi ra khỏi quyển sách, ra khỏi lịch sử.

Với sự cống hiến cho lịch sử Trung Quốc, lịch sử thế giới và Phật giáo của ngài, thêm vào mối quan hệ với Turpan, lẽ ra phải được viết trong quyển sách lớn trong Viện bảo tàng này. Đáng tiếc trong những vật trân quý này tôi tìm không ra ngài. Năm xưa vua Cao Xương từng trân quý, kính trọng ngài Huyền Trang như thế nào, đều được ngài Huệ Lập viết lại. Thế mà ngày nay chúng ta không để một chỗ đứng trong lịch sử cho ngài. Tôi nghĩ nếu như đem vương quốc ốc đảo trên con đường tơ lụa và những truyền kỳ của ngài Huyền Trang tại nơi đây làm chủ đề chính cho cuộc

triển lãm, đem một ngài Huyền Trang có thật giới thiệu cho thế nhân, khiến mọi người cảm thấy có ý nghĩa, đáng khắc cốt ghi tâm, thì Viện bảo tàng sẽ không cô quạnh như vậy. Thật đáng tiếc, những di sản trân quý này lại không được xem trọng.



Chương 4

Nền văn minh bị lãng quên



Tây Vực đã từng là vùng đất duy nhất giao lưu của bốn nền văn minh lớn trên thế giới. Trong Thiên Phật động Kezier - mà năm xưa ngài Huyền Trang đã chính mắt nhìn thấy, chúng ta dễ dàng tìm ra những hình người Qui Tư cổ đại đang múa, vô số bức họa sinh động đa dạng. Chúng là bảo vật của xã hội văn minh ngày nay, nhưng cũng khiến tôi cảm thấy tiếc nuối cho nền văn minh đã bị mai một.

Trong sự tịch tịnh hoang vu, trạm xe Turpan cô độc lạ thường, dường như chốn nhà lao. Mặt trời lặn, sự mát dịu của hoàng hôn đã thay thế cho cái nóng kinh người ban ngày, đây là thời điểm thích hợp nhất trên con đường tơ lụa để các thương nhân khởi hành, tuy rằng cũng không an toàn lắm. Xe lửa đã đến, vì sợ lỡ chuyến, tôi vội lên xe. Lúc này, từ cửa sổ toa nhìn xuống, tôi mới thấy trên ga toàn là cảnh sát.

Trạm kế sẽ là Korla, từ đó đón taxi đi tiếp vài tiếng sẽ đến Kucha, xưa có tên gọi là Qui Tư, ngài Huyền Trang từng dừng tại đây trong hai tháng. Ngồi chưa yên chỗ, nhân viên soát vé đến kiểm tra vé và hộ chiếu của tôi, hỏi tôi lên và xuống xe trạm nào. Mười phút sau, một cảnh sát khác trên tàu lại đến xem hộ chiếu và đối chiếu tôi với tấm hình dán trong hộ chiếu.

“Các anh đang truy bắt tội phạm sao?”- tôi đùa hỏi.

“Tội phạm gì? Đây là nhiệm vụ của tôi”- viên cảnh sát nghiêm nghị trả lời, dường như không vui với câu đùa của tôi. Trước khi đi, anh ta dặn tôi: “Cô nên giữ kỹ hành lý của mình, nếu có thể thì khóa hành lý vào chân giường hay chân bàn, không thì nên để đồ dưới gối.”

Tôi cảm ơn và ngạc nhiên vì lời dặn này, dù sao thì chú ý an toàn vẫn hơn.

Đối diện tôi là cặp vợ chồng người Tân Cương, người chồng luôn dùng ngôn ngữ Urguy (tiếng Duy Ngô) nói chuyện, tôi không nghe được. Cảm thấy trống trải, tôi đi dạo hết toa này sang toa khác. Toa cuối đã bị khóa, kiếng bị che bởi màn xanh. Tôi hỏi người thanh niên tộc Hán đang hút thuốc: bên kia chắc dành cho khách quý tộc, dân thường đâu có bí mật như vậy? Anh ta đùa nói: “Cô không phải là người Tân Cương rồi? Cô không biết đang đi cùng chuyến tàu với những phạm nhân bị đưa về nông thôn lao động sao? Lúc lên tàu, cô không thấy có nhiều toa khóa kỹ như vậy sao?”

Lo lắng, tôi hỏi: “Thế chúng ta có bị nguy hiểm không?”

“Sợ gì kia chứ? Bây giờ họ có thể làm gì? Không bị bắt mới xui cho họ.”

Tôi thở phào nhẹ nhõm. Năm xưa ngài Huyền Trang cũng tại đây gặp phải thổ phỉ, bọn họ là mối uy hiếp lớn nhất trên con đường tơ lụa. Mặc dù vua Cao Xương đã phái một nhóm người theo hộ tống, nhưng ngài vẫn không tránh khỏi. Vừa rời khỏi Cao Xương, đoàn người ngựa của ngài gặp phải nhóm cường đạo, may mà bọn họ chỉ lấy tài vật rồi bỏ đi. Thế nhưng tốp 10 thương nhân khác lại không gặp may như vậy: họ tranh thủ trời tối xuất hành trước, ngày thứ hai khi đoàn người của ngài bắt kịp họ thì chỉ thấy trên đường là những thân chết, đáng thương cho họ chỉ mới đi vài dặm đã gặp nạn. Ngài Huệ Lập nói, chuyện này đã kích động ngài Huyền Trang, từ đó về sau ngài không dám tranh thủ xuất hành vào trời tối nữa.

Mai một theo con đường tơ lụa, ốc đảo trên sa mạc Taklimakan cũng không còn thấy những đoàn lạc đà nối dài, cũng như không còn nghe những tiếng lục lạc kéo dài của chúng. Sự hoang vu của Gobi, cái mênh mông của biển cát và cao vút của rặng núi tuyết là những chướng ngại của thiên nhiên, thêm nữa nơi đây cách kinh thành diệu vợi. Vào thế kỷ 18, nhà Thanh sau khi chinh phục được vùng này đã đổi tên thành “Tân Cương”, nhanh chóng vùng đất này được dùng để cải tạo phạm nhân. Hoàng đế cho mình là thay thế trời, nhiều án tử hình sẽ tổn hại pháp trị, vì thế ban hành lệnh khai phóng tội phạm để biểu thị lòng nhân từ của mình, tạo cơ hội cho vùng biên giới tăng gia sản xuất. Tân Cương là nơi có hai thành phố mới thành lập trong văn hóa thành thị Trung Quốc: thành phố Urumqi và

Siberia, đây là vùng kiến tạo cho dân chúng cùng tội phạm đi cải tạo, cũng như doanh trại quân lính khi viễn chinh thời Càn Long.

Sau năm 1949, chúng tôi vẫn tiếp nối truyền thống xưa kia. Các “giai cấp chống đối” chính trị phần lớn đều bị đưa đến Tân Cương làm nông. Thêm vào các tội phạm hình sự, khiến nơi đây tập trung càng nhiều các tội phạm. Trong mắt người dân Trung Quốc, Tân Cương là nơi phóng thích các phạm nhân, điều này tôi đã được dạy từ nhỏ. Những lúc tôi không ngoan, bố hay dọa: “Con còn hư như vậy, bố sẽ đưa đến Tân Cương - chỗ cô con đang ở, để biết khổ cực! Đừng mong về lại đây!” Tân Cương ở đâu, tôi không hề biết, chỉ biết đó là vùng đất rất xa, một đi không trở lại. Vậy tại sao cô tôi lại ở đó?

Về sau tôi mới biết, vào năm 1952, cô tôi được phân đến đó. Năm đó, trong thôn kêu gọi đi tình nguyện, cô tôi nhìn thấy những tranh vẽ về Tân Cương như chốn thiên đường: dưới bầu trời xanh là thảm cỏ với từng đàn dê, trên mảnh đất phì nhiêu sinh trưởng bao nhiêu là khoai, thanh thiếu niên Tân Cương anh tuấn - liền háo hức muốn đi. Hay tin, bố tôi thất kinh khuyên: “Chỉ có người điên mới đến, đó là chốn của các tội phạm.” Nhưng cô tôi không thay đổi ý định, đối với cô đó là chìa khóa thay đổi cuộc sống nghèo khổ chốn nông thôn. Cô từ già ông bà nội tôi lên đường.

Lớn lên, trong nhà thường khuyên tôi viết thư thăm cô, nhưng bảo tôi không nên kể cuộc sống ở đây để cô bớt nhớ nhà. Nội dung thư chỉ là điệp khúc muôn thuở, nào là chúng tôi rất nhớ cô, và kết thúc thư là câu: “Hy vọng có ngày được gặp gia đình cô.” Tôi biết rằng ngày đó nó xa vời vợi, vì muốn đến Tân Cương phải mất bảy ngày xe lửa và một ngày đường xe đò - lộ phí này gia đình tôi và gia đình cô không thể chi. Cuối cùng thì vào năm 1980, cô cùng dượng dắt thêm bốn người con đã về thăm chúng tôi; hai năm sau, tôi cùng bố đến Tân Cương thăm cô. Những năm gần đây, cả hai gia đình tôi và cô chỉ liên lạc qua thư từ mà thôi. Tôi không thân cô cho lắm, nhưng bố chỉ có hai anh em, nay lại cách xa, bốn phận làm anh, bố cảm thấy áy náy không lo gì cho em. Cho đến khi bố qua đời, cơ hội gặp mặt của hai anh em cũng rất hiếm. Lúc bố còn sống, gia đình chúng tôi mỗi

năm đều có thông lệ: chụp ảnh cả nhà vào dịp Tết, sau đó gửi cho cô kèm theo lá thư dài, bánh kẹo, trái cây, ít tiền, thêm cả lưu âm nữa. Đã 40 năm trôi qua, mẹ tôi vẫn y lệ vậy mà làm, bà nói: “Như vậy để cô con biết gia đình ta không hề quên cô.”

Trước khi tây hành, mẹ tôi đã chuẩn bị cho tôi một gói quà, trong đó có tấm hình mới nhất của cả nhà, thêm lá thư và chai rượu tặng dượng. Cô tôi sống tại Korla, tôi phân vân không biết có nên thăm cô lúc này không. Đã xa nhiều năm, tôi rất muốn thăm gia đình cô nhưng lại ngại gây nỗi nhớ quê hương cho họ. Cô dượng nay đã về hưu, chỉ còn mong được về lại quê, vì tục ngữ có câu “Lá rụng về cội” mà. Có lẽ sự hiện diện của tôi sẽ khơi lại nỗi đau không thực hiện được ước nguyện của họ? Hay vì lo lắng cho tôi, họ sẽ đi theo chuyến tây hành? Tôi quyết định: sau khi từ Kucha trở về, tôi sẽ ghé thăm họ.

Kỳ thật trước khi xuất phát, vì lo sự bất đồng ngôn ngữ, thêm nữa tôi là phận nữ, một vị giáo sư nghiên cứu đạo Hồi đã giới thiệu tôi với người bạn của ông tại Tân Cương tên Salim, nhờ vị này dẫn đường. Năm xưa ngài Huyền Trang đi đến đâu, miễn có chùa là có được chốn nghỉ chân, ăn uống; nay tôi chỉ biết ký thác mọi việc vào người bạn Tân Cương này.

Sáng ngày thứ hai, tôi đã thấy Salim đứng đợi trên ga, sau lưng là ba lô hành lý nghỉ đêm, trên tay cầm tờ giấy điền tên tôi. Tôi không thể đoán được tuổi tác của anh ta: mái tóc đen, để râu cằm, nhìn thoáng qua có vẻ là người tin vào số mệnh, nhưng nói chuyện rất nhiệt tình. Tôi cảm ơn anh đã dành thời giờ hướng dẫn tôi. “Không có gì! Tôi cũng muốn xem cảnh đẹp của khu thạch động tại Korla, tôi phải cảm ơn vì nhờ cô mới có cơ hội này, nhân tiện luyện thêm Anh ngữ”- anh ta nói thẳng.

Salim nói địa điểm chúng tôi muốn đến cho người tài xế taxi bên đường, nhanh chóng chúng tôi đã đến trung tâm thành phố mới. Con đường rộng, các khu cao tầng nguy nga của cơ quan chính phủ, khu ký túc xá hiện đại, tất cả đều ngoài sự tưởng tượng của tôi. Nơi đây không hề thấy kiến trúc nào của đạo Hồi cả, thậm chí không thấy cả người bản địa tộc Tân Cương, đây y như khu thành thị ven biển hiện đại, phồn vinh đầy sức sống.

Ra khỏi thành phố, con đường hẹp dần, xe chen lẫn đoàn cừu, xe la của những cụ già, cùng những chiếc xe jeep, nên tốc độ giảm xuống. Hai bên đường là hàng liễu trắng thẳng tắp và những thửa ruộng xanh mơn mớn, cây trái nặng trĩu cành. Chúng tôi đã trở lại con đường tơ lụa, ngài Huyền Trang cũng trên con đường này để đi đến Kucha. Tôi muốn tìm hiểu xem Salim có nhận xét gì về ngài Huyền Trang.

“Sau khi biết mục đích của cô, tôi vội tìm mua quyển *Đại Đường Tây Vực ký*, tôi muốn trở thành người hướng dẫn viên. Tôi nghĩ Huyền Trang trước hết là người Hán, kể là vị cao tăng. Ngài tuy là vị cao tăng tài giỏi, nhưng đối với chúng sinh thì lại không bình đẳng. Tôi đã xem kỹ nội dung, trong sách ngài viết có sự thiên lệch về bộ tộc du mục chúng tôi, nhất là những người không tin theo Phật giáo, ngài cho rằng chúng tôi là những người thô tục, hung dữ, đầy tham hận. Ngoài ra trong sách ngài còn viết nhiều sự kiện mang tính tình báo quân sự, không phải chỉ đơn thuần ghi chép chuyến tây du.”

“Cô xem, ngài Huyền Trang nói thế nào về Qui Tư: Hơn ngàn dặm về phía đông tây, hơn 600 dặm hướng nam bắc nước Khuất Chi. Chu vi của thủ đô 17-18 dặm. Có lúa mạch, lúa, xuất khẩu nho, lựu, nhiều lê, lý, đào, hạnh. Thổ sản: vàng, đồng, sắt, thiếc, chì. Khí hậu ôn hòa, phong tục thuần chất. Chữ viết theo Ấn Độ, có thay đổi chút ít. Quốc gia an ninh, giao hòa các nước. Phục trang gấm vóc, tóc ngắn quấn khăn. Hàng hóa dùng tiền vàng, tiền bạc, tiền đồng nhỏ để trao đổi - một người xuất gia đâu cần biết nhiều như thế, đây là để cung cấp tin tức cho quân đội Trung Quốc thôi. Thực tế, trong lời nói đầu, ngài cũng thừa nhận viết theo yêu cầu của hoàng đế.”

Quan điểm này lần đầu tiên tôi nghe thấy. Salim nói rất hăng say. Anh ta nói có lý, sau khi ngài Huyền Trang từ Ấn trở về, Đường Thái Tông - người từng ngăn cấm ông xuất cảnh nay lại yêu cầu ông tường thuật chuyến du hành thành sách, đó chính là lai lịch của *Đại Đường Tây Vực ký*, chủ yếu bàn về Phật giáo, nhưng cũng có nhiều nội dung không được người Phật tử

bình thường thích lắm, không nghi ngờ gì, nội dung sách này giúp ích rất nhiều cho ước vọng đế quốc của Đường Thái Tông.

Thế nhưng đất nước Qui Tư để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng ngài Huyền Trang là sự sùng tín Phật giáo của người dân. Ngài kể lại nơi đây có hơn 100 ngôi chùa với hơn năm ngàn chư tăng chân chính. Lúc ngài đến, chư tăng ra ngoài thành đón, nhiều ngôi chùa dựng lều ngoài thành, thổi kèn, rải hoa nghênh tiếp ngài. Để đáp tấm chân tình, ngài đi cả buổi mới hết các lều này.

Chúng tăng cho biết ngài đã lỡ dịp lễ hội mùa thu tại đây: trong ngày lễ, họ dùng tơ lụa, đá quý trang sức tượng Phật, thỉnh trên xe ngựa đi nhiều khắp thành phố. Ngoài thành tây có hai pho tượng Phật cao 30m, toàn thể tăng chúng cả nước đều tụ tập về đây nghe các cao tăng thuyết pháp; lễ kéo dài mấy tuần liền, quốc vương và dân chúng đều ăn chay.

Thế mà Kucha ngày nay không còn dáng vẻ phồn vinh của xưa kia, ấn tượng đầu tiên đối với tôi là con đường buồn tẻ, dài thăm thẳm trước mặt, hai bên đường là các cửa hiệu cấu trúc hệt nhau, lớp gạch trắng của bờ tường phản xạ hơn trước cái nóng của sa mạc, dường như muốn đẩy khách hàng cách xa cửa hiệu. Thấy vẻ mặt thất vọng của tôi, Salim nói: “Huyền Trang có tái sinh cũng không nhận ra chốn này. Cảnh phồn hoa, náo nhiệt nơi đây đã không còn. Nhớ lúc còn nhỏ, tôi có thể nhặt trái trong thành, trước cửa luôn chảy dòng nước dẫn từ trên núi xuống. Nay nước đã cạn, sa mạc đã xâm chiếm ốc đảo, đã lâu lắm rồi tôi không nghe được tiếng chim hót, rừng cây bị chặt nhiều quá.”

Salim ngồi hàng ghế trên nói chuyện với giọng chậm rãi nhưng đầy khí phách, bất chợt quay lại nhìn tôi. Anh ta là một điển hình của tộc Hồi: lông mày đen rậm, mắt sâu thẳm, sống mũi cao, có dáng dấp khó phục tùng. Tổ tiên Hồi Hột của anh ta rất được phụ nữ Đại Đường tôn sùng, họ đầu đội mũ vỏ dừa, cưỡi ngựa dạo khắp thành, đầy phong độ. Hoàng đế từng hạ lệnh không cho phép tộc Hồi Hột “quyến rũ” phụ nữ Trung Quốc, nạp thê thiếp. Khi nghe tôi kể việc này, anh ta nghiêm chỉnh nói: “Nay nếu có thể,

thì cũng ít thanh niên tộc Hồi nào dám lấy vợ tộc Hán, vì sẽ bị cả họ xem thường.”

Vậy chuyến đi này anh ta đưa tôi đi thì sao?

“Ấy, nhiều người tộc Hồi không có công việc”, Salim nói, “họ sẽ nghĩ là tôi đi làm phiên dịch, hướng dẫn viên, thậm chí là người bảo vệ cho cô. Tôi cho cô biết, rất hiếm phụ nữ tộc Hán nào dám đơn độc một mình du lịch đến Tân Cương này, vì không an toàn.”

Anh ta mượn bản đồ du lịch của tôi, chỉ vào và nói: “Cô xem họ giới thiệu về Kucha thế nào. Dân khẩu: ba vạn, chỉ bằng một phần ba thời ngài Huyền Trang, ba phần tư là người tộc Hồi; tôn giáo: Hồi giáo; trong thành cổ có ba ngôi Thanh Chân lớn, nhưng có sáu ngôi chùa di tích Phật giáo; khí hậu: ôn hòa ít mưa, đây giống thời nhà Đường, nhưng tôi nghĩ thời đó tốt hơn giờ nhiều; đặc sản: phụ nữ Kucha và âm nhạc, đây là sự kế thừa từ nhà Đường của cô đấy.” Tôi cười, anh ta đang kể lại lời ngài Huyền Trang từng miêu tả trong *Đại Đường Tây Vực ký*. Anh ta nói tiếp đầy tự tin: “Đừng lo, chúng ta sẽ tìm ra Qui Tư của Huyền Trang, tức trên những bích họa trong Thiên Phật động Kezier.”

“Mong rằng như vậy”- tuy miệng nói, nhưng lòng tôi cảm thấy buồn.

Tìm được một nhà nghỉ, sau khi dùng vội bữa trưa, chúng tôi liền lên đường đến Thiên Phật động. Xe chạy chừng tiếng đồng hồ, đến một ốc đảo khiến lòng người thoải mái thì dừng lại. Một con đường đất uốn lượn giữa cây cối rừng rậm, đi thẳng lên dốc núi. Dưới chân núi là hàng bạch dương, sau lưng là 10 khu thạch động treo trên vách núi. Kezier - theo quan niệm của người Hồi là màu đỏ, ngay giữa trưa tích tụ ánh nắng gay gắt. Trong sách, ngài Huyền Trang không hề nhắc đến thạch khu này, chúng tôi không hề biết vào lúc đó nó có tên gọi gì, nhưng nhất định ngài có đến đây. Đây là khu thạch động cổ xưa nhất Trung Quốc, cũng là quần thể thạch khu lớn nhất tại Tây Vực thời bấy giờ, bắt đầu khai đục từ thế kỷ thứ 3 và hoàn tất vào thế kỷ thứ 9, thế kỷ thứ 6-7 là thời kỳ hưng thịnh nhất, cũng là thời điểm ngài Huyền Trang đến Qui Tư. Theo ghi chép của ngài Huệ Lập, ngài Huyền Trang từng đi thăm các cảnh vật tại Qui Tư.

Nhưng điều kích thích ngài nhất, chính vì Qui Tư là quê hương của ngài Cưu Ma La Thập. Phụ thân ngài Cưu Ma La Thập là người Ấn Độ, mẹ ngài là em gái quốc vương Qui Tư. Năm lên bảy tuổi, ngài sang Kashmir học tiếng Phạn và kinh Phật, về lại Tây Vực thuyết pháp truyền đạo, danh đồn khắp. Công nguyên 385, khi Hậu Tần Diêu Hưng chinh phục Qui Tư, đặc biệt thỉnh ngài về làm quốc sư, thỉnh ngài chủ trì công tác phiên dịch kinh điển. Trước đó, các Phật kinh được phiên dịch chỉ rải rác, và thất lạc. Số lượng kinh điển ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch rất nhiều, đặc biệt là kinh điển Đại thừa, độ chính xác cao, ngài là thủy tổ sự nghiệp phiên dịch này. Ngày nay, các kinh mà chư Tăng Trung Quốc tụng như “Phật thuyết A Di Đà kinh”, “Kinh Kim Cang”, “Đại trí Độ Luận”, đều là từ bản phiên dịch của ngài Cưu Ma La Thập. Trước ngài Huyền Trang, ngài Cưu Ma La Thập là bậc truyền bá Phật giáo Trung Quốc đầu tiên.

Trước Viện nghiên cứu thạch khu Qui Tư là tượng ngài Cưu Ma la Thập, tư thế rất giống tư tưởng gia. Lúc tôi nhìn kỹ tượng để chiêm nghiệm cuộc đời truyền kỳ của ngài và sự ảnh hưởng đối với ngài Huyền Trang, thì Salim đã mua được vé vào, dắt thêm lại một người hướng dẫn. Sau khi nói chuyện, tôi được biết cả hai đều là bạn tại đại học Tân Cương. Salim nhờ người bạn hướng dẫn chúng tôi xem những bích họa điển hình nhất vào thời ngài Huyền Trang. Người bạn nói: “Thật đáng tiếc, những gì trân quý nhất, đẹp nhất nơi đây đều bị người Đức đem về Berlin cả rồi.”

Lời anh ta càng chứng minh cho những ghi chép trong “Bảo vật chôn giấu tại Đột Quyết - Trung Quốc” của kẻ phá hoại Uighur.

“Tôi sẽ cố tìm còn gì đáng để các bạn xem không” - Anh bạn nhiệt tình nói. Anh ta dẫn chúng tôi trèo lên một dốc đứng, đến động số 205 thì dừng lại. Trong động tối om, không thể thấy gì cả, đi một đoạn mới quen mắt, tôi thấy trước mặt là bức tường trắng.

Salim hỏi: “Cái gì thế này?”

“Chắc cô đã xem qua hình rồi chứ?”- anh bạn lấy từ trong túi ra một tập ảnh, bật đèn pin. “Bích họa vốn tại đây, nhưng đã bị người Đức lấy trộm rồi.” Trong hình có thể nhìn thấy quốc vương, vương hậu đứng bên cạnh

một vị tăng, họ bận trang phục màu xanh, trên đầu người nữ đeo tràng hoa, người nam đội vương miện. Họ có khuôn mặt tròn, tóc đen, thần thái ôn hòa, vương hậu đưa tay về phía trước nhưng không phải đang cầu đảo. “Chúng tôi cho rằng có thể đây là hình ảnh vương hậu và quốc vương thời Huyền Trang đến Qui Tư. Cô xem, dáng vẻ họ giống như đang tiếp đón khách quý từ phương xa đến không? Không chừng đây là Huyền Trang của cô đấy.”

Theo lời ngài kể, quốc vương cùng vương hậu nước Qui Tư và chư tăng cả nước đi đón ngài, sang ngày thứ hai thì tổ chức yến tiệc trong hoàng cung. Tuy cảm kích sự trọng đãi của quốc vương, nhưng ngài Huyền Trang vẫn cho ông là vị vua nhu nhược, bị quần thần sai sử. Dù thế nào, họ vẫn xem trọng chính trị của các nước láng giềng. Thông qua ngài, họ muốn tìm hiểu thêm nữa về vị hoàng đế mới đăng quang - Đường Thái Tông. Qui Tư vào năm công nguyên 384 từng bị Tiền Tần uy hiếp, bị lấy đi hai vạn lạc đà, một vạn ngựa chiến. Sau khi tiếp kiến ngài Huyền Trang, quốc vương Qui Tư đã triều cống Đại Đường một số ngựa tốt, hy vọng lễ phẩm này đem lại sự thái bình.

Trong buổi tiệc, quốc vương cho diễn những điệu múa Qui Tư để chiêu đãi thượng khách. Từ Trường An đến Samarkand, những điệu múa này luôn được yêu chuộng nhất trên con đường tơ lụa. Vài ngàn vũ công Qui Tư được đưa vào cung đình triều Đường, vũ khúc cũng như nhạc khí của họ được liệt vào âm nhạc đời Đường. Có một số bản nhạc còn lưu truyền đến ngày nay như “Nam Ấn Độ”, “Qui Tư nhạc”, v.v...

Người Qui Tư cho rằng âm nhạc không chỉ dùng trong cung đình, mà đây là phương thức tốt nhất để biểu hiện lòng thành cúng dường Phật và Bồ tát. Phật dạy, âm nhạc khiến lòng người lắng dịu, cũng là một pháp tu tập. Trên con đường tơ lụa, Qui Tư là quốc gia duy nhất xem trọng âm nhạc. Anh bạn hướng dẫn nói: “Các bích họa trong Thiên Phật động Kezier họa lại hình ảnh Phật thuyết pháp, ngồi thiền, cạnh đó có chư thiên rải hoa cúng dường, múa hát.” Anh dẫn chúng tôi đến động số 69, chỉ thấy trên vách là hình rồng sống động, một vị thần tiên đang thổi sáo, áo phất bay trong gió.

Nhìn những vị thần tiên này, tôi nhớ lại một hộp xá lợi trong một Viện bảo tàng ở Đông Kinh, trên nắp là hình bốn vị thần tiên có đôi cánh dài, vị thì thổi sáo, đánh trống, vị như đang múa, cho thấy sự cuồng nhiệt của người Qui Tư đối với âm nhạc. Chỉ có lòng yêu âm nhạc như người Qui Tư, âm nhạc mới lưu truyền đến hôm nay. Tuy đi qua hơn 100 quốc gia, nhưng chỉ có điệu vũ Qui Tư mới lưu lại ấn tượng sâu sắc nhất cho ngài Huyền Trang.

Ra khỏi động, Salim có vẻ hứng thú hơn khi sáng: “Tôi thường nghe nói nhiều về Thiên Phật động Kezier, nhưng nay mới tới. Mọi thứ đều khiến tôi kinh ngạc.” Anh ta phấn chấn nói: “Cô biết không? Người Kucha hiện nay rất giỏi múa hát, giọng hát của họ như tiếng muôn chim. Tuy người Hồi chúng tôi cũng giỏi múa hát, nhưng không bằng họ, có thể do di truyền.” Nghe lời nói tự hào của anh, tôi không có gì bàn cãi. Trong các dân tộc Trung Quốc, tộc Hán không có sở trường về múa hát, nếu nói đây là kết quả của sự di truyền thì tổ tiên đã không lưu lại gien này cho chúng tôi?

Mặc dù rất nhiều bích họa không còn nữa, có nhiều bức do người dân tự lấy bùn đắp nên, nhưng thạch động vẫn còn lưu lại khá đầy đủ các bích họa về động vật. Dường như tại mỗi động chúng tôi ngang qua đều có sự hiện diện của thiên nga, chim nhạn, hổ, voi, sư tử, gấu, bò câu, v.v... Người bạn của Salim nói đây là sở hữu độc quyền, không thể thấy trong các thạch động khác mà ngài Huyền Trang từng đi qua.

Theo lời ngài Huyền Trang, Qui Tư tín ngưỡng Tiểu thừa Phật giáo, tức Phật giáo Nam Truyền tại các nước như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan ngày nay. Tiểu thừa Phật giáo chú trọng tự thân giải thoát, họ tu tập mong đạt quả vị “A La Hán.” Phật và La Hán đều là những vị chí thiện, mọi người chỉ cần học theo hạnh của các vị là có thể đạt giác ngộ. Con đường đến giác ngộ vô vàn gian nan, nhưng không phải không thể đạt đến, đời này chưa được thì đời sau. Theo lời Phật, ngài đã trải qua nhiều kiếp tu hành, có khi đầu thai trong muôn thú nhưng vẫn kiên định không thối lui. Kinh Phật kể nhiều về những câu chuyện tiền thân Phật đà, gọi là “Chuyện bốn sinh”, có nhiều tích đến từ truyền thuyết Ấn Độ cổ đại, phần lớn tuyên dương giáo

ngĩa Phật giáo, đặc biệt là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định và trí huệ. Các bích họa Bốn Sinh sinh động trong Thiên Phật động không chỉ là mục tiêu tu tập cho chư Tăng, mà còn giúp tín chúng hiểu hơn về Phật giáo.

Đối với các tích này, ngài Huyền Trang đều hiểu rõ. Chỉ có điều ngài tu tập theo đại thừa Phật giáo. Theo ngài, Phật và chư Bồ tát không chỉ là người mà còn là thần, mỗi lần gặp hiểm nguy, ngài đều khẩn nguyện chư Bồ tát gia hộ. Qua thần lực Bồ tát, cứu độ chúng sinh, cho đến khi tất cả chúng sinh đều được giải thoát - đó chính là mục tiêu cuối cùng của đại thừa Phật giáo. Phật vốn vô ngã, sao ngài có thể chỉ giác ngộ một mình mà không nghĩ đến chúng sinh đang đau khổ chứ? Ngài Huyền Trang tây hành cầu pháp không chỉ vì mục tiêu cá nhân, nếu không sao ngài thỉnh kinh về lại Trường An và dốc cả khoảng đời còn lại cho sự nghiệp phiên dịch? Quan Âm là vị Bồ tát được tín chúng Trung Quốc tín ngưỡng nhiều nhất, cũng là vị được ngài Huyền Trang cầu nhiều nhất.

Ngài Huyền Trang tấm lòng tuy rộng, nhưng vẫn có thiên kiến với người Qui Tư. Khi nghe ngài muốn sang Ấn Độ nghiên cứu kinh điển đại thừa, nhất là *Du Già Sư Địa Luận*, *Mộc Xoa Cúc Đa* (Mokshagupta) - vị cao tăng nổi tiếng của Qui Tư đã nói: “Sao phải đọc quyển tà giáo đó? Người đệ tử chân chính không bao giờ đọc sách đó.”

Ngài Huyền Trang không tin vào tai mình, vì *Du Già Sư Địa Luận* là lời khai thị của Phật Di Lặc, nay vị cao tăng này lại nói là tà thuyết, chẳng lẽ ông không sợ bị đọa địa ngục sao? Không thể nhịn được, ngài lớn tiếng phản bác, đây là lần đầu tiên ngài nóng như vậy. Đức Phật nói có 84 ngàn pháp môn, tùy căn cơ từng vị tu tập, Huyền Trang không thể ngờ một vị cao tăng lại nói ra lời phỉ báng Phật pháp như thế.

Tôi hiểu biết rất ít về Phật giáo nguyên thủy, tại Trung Quốc, rất ít ai đề cập đến. Tôi muốn nhân đây tìm hiểu thêm về học phái này, nhưng Salim bảo hiện còn nhiều bích họa nên xem, về sau hãy còn cơ hội tìm hiểu - “Biết đâu những nhân vật trong bích họa đó đã từng gặp qua ngài Huyền Trang, nghe ngài thuyết pháp.”

Lên núi rồi lại xuống núi, cuối cùng thì chúng tôi đã đến trước những bích họa các nữ kỹ sĩ. Năm xưa, họ là những người đã từng đóng góp để kiến tạo thạch động. Tôi như bị các cô lôi cuốn. Dù đã trải qua hơn ngàn năm, các cô gái trong hình vẫn đẹp như xưa. Họ ăn mặc đẹp và hài hòa, áo xanh có kim tuyến, thắt đai trắng, váy dài màu xanh có viền vàng. Chẳng trách các phụ nữ nhà Đường đều bắt chước cách ăn mặc của phụ nữ Qui Tư, họ là tượng trưng cho cái đẹp, đi đâu về thời trang lúc bấy giờ.

Anh bạn của Salim cũng rất thích các cô, anh cười nói: “Giá như có cô nào đi xuống từ bích họa, tôi sẽ cưới cô ấy tức khắc.” Anh đã cho cô bạn gái hiện tại của mình phục sức y hệt như trong bích họa - “Cô ấy phục sức đầy cảm tính, các bạn cô đều hỏi mua tại đâu. Tôi có thể kinh doanh ngành thời trang được rồi”- anh ta tự hào nói.

Salim lại đặc biệt để ý đến những bích họa người nam Qui Tư. Nhất là bích họa một người đang đứng, mặc áo khoác dài, lưng thắt dây da vàng có treo thanh kiếm, mặt tròn, mũi cao, lông mày cong, nửa phần tóc sau thắt bím. Chắc chắn đây là một kỹ sĩ Âu châu, dáng vẻ điềm đạm, tay dang đèn cúng dường Phật.

Anh bạn nói: “Anh ta có thể là một trong những người đến nghe Huyền Trang thuyết pháp. Gia đình sung túc, thành tín Phật, họ hoàn toàn có khả năng đóng góp kiến tạo thạch động. Vào những ngày lễ, họ đến đây để khấn nguyện.”

Salim đến sát vách đường như đối thoại với người trên vách. Sau đó anh quay người lại, hai chân giang ra bắt chước tư thế người kỹ sĩ trên vách.

“Thế nào, giống không?” Anh ta hỏi.

Tôi thấy họ giống anh em ruột: thân hình khôi ngô, mũi cao, mắt to.

“Không giống lắm”- anh bạn nói. “Tóc của anh ta màu luốc, còn anh lại màu đen.”

“Tôi có thể nhuộm tóc y vậy, hiện nay đang có phong trào nhuộm tóc mà”- Salim nói. “Tất nhiên đã hơn ngàn năm rồi! Sao mà không biến đổi chứ?”

Anh bạn nhắc: “Nhưng họ dùng ngôn ngữ Ấn - Âu: Tocharian, còn anh thì lại là người Hồi.”

“Thì tổ tiên chúng tôi khi xưa nói tiếng Ấn - Âu, về sau mới dùng tiếng Đột Quyết (Hồi). Hiện nay tôi có thể nói tiếng Hoa, có thể đến đời cháu tôi chỉ còn nói được tiếng Hoa thôi. Thời gian có thể thay đổi mọi thứ, nhưng tôi vẫn là người Hồi.”

“Thôi đi, anh và người trên bích họa không cùng một dân tộc, những người đó sao có thể là tổ tiên các anh được chứ?”

“Sao lại không? Người Hán các anh có thể cùng người ngoài kết hôn, chúng tôi cũng có thể”- thái độ của Salim rất kiên quyết. Quay người lại, anh hỏi tôi: “Cô biết người đẹp Lou-lan chứ?”

Anh kể vào năm 1980, tại Lou-lan ở Tân Cương phát hiện tử thi một người nữ. Lou-lan là một ốc đảo xưa thuộc phía Nam sa mạc Taklamakan, nay đã bị sa mạc hóa. Cô là một mỹ nhân, mắt to, tóc nâu, đầu đội mũ lông chim, mặc áo khoác ngắn, chân mang ủng, dường như chuẩn bị đi săn.

“Trong báo chí đều gọi cô ta là ‘mẹ của dân tộc chúng tôi’, nhiều người phổ nhạc về cô”- Salim nói. “Huyền Trang mô tả người Qui Tư thế nào?”

“Ngài Huyền Trang dường như không nói về nguồn gốc người Qui Tư”- tôi nói. Salim có vẻ thất vọng. Có thể ngài Huyền Trang không xem trọng lắm nguồn gốc của họ. Tây Vực giống như một chảo nóng, giao thoa giữa Hy Lạp, Ba Tư, Ấn Độ và Trung Quốc. Nhiệt tình đón những khách buôn trên sa mạc, người Qui Tư cũng đồng thời tiếp nhận những nền văn hóa, tín ngưỡng, tư tưởng khác nhau.

Ngài Huyền Trang từng gặp những cư dân năm xưa tại sa mạc Taklamakan có thể chính là những bộ xương được trưng bày tại Viện bảo tàng ở Turpan và Urumqi, kể cả người đẹp Lou-lan. Họ khác biệt tộc Hán ở điểm: thân cao lớn, tóc dài màu vàng hoặc luốc, về phục trang có khác biệt, có khi mặc váy giống người Scotland. Tôi từng nghĩ chỉ có tộc Hung Nô và tộc Hồi là dân du mục, cùng tộc Hán sinh sống trên vùng này, không ngờ rằng nơi đây lại kết hợp và bao dung nhiều nền văn hóa khác như vậy.

Các nhà khảo cổ học, ngôn ngữ học nước ngoài dùng nhiều biện pháp nghiên cứu, như phân tích xương sọ, cách ăn mặc, so sánh ngôn ngữ, nghiên cứu về văn hoá mai táng, phân tích huyết dịch, DNA, đều nói người Tân Cương là người châu Âu. Trên thực tế, Albert von Le coq, người Đức và các nhà thám hiểm châu Âu khác đều bị các bích họa tại Qui Tư lôi cuốn, có thể vì thấy dáng dấp người trong bích họa giống hệt nên họ cho là đã tìm thấy được tổ tiên mình xa xưa. Thậm chí nhà Đông phương học người Pháp René Grousset đã từng nói: “Nghĩ xem, tại đây, chúng tôi đã tận mắt nhìn thấy những đại biểu cuối cùng của dân tộc Ấn - Âu, họ không khác biệt chúng ta. Trên lịch sử, không cảnh nào khiến người ta cảm động như ở đây.”

Những người tộc châu Âu này đến sa mạc Taklamakan vào năm 2000 trước Công nguyên, và họ trở thành những cư dân có mặt sớm nhất tại vùng đất này. Tại sao họ lại xa quê đến vùng hoang dã không một bóng người này? Và tại sao họ lại bị tiêu diệt vào thế kỷ thứ X? Chúng tôi cũng không rõ lắm. Nhiều người cho rằng người Qui Tư trên bích họa là hậu duệ của tộc châu Âu, đều nói tiếng Tocharian. Còn tộc Hồi mãi thế kỷ thứ IX mới đến đây. Có thể Salim nói đúng, tộc Hồi có thể kết hợp với cư dân sớm nhất tại Taklamakan - tại Tân Cương, nhiều người tóc vàng mắt xanh. Trên thực tế, về tộc Qui Tư nho nhã, thành tín Phật giáo, để lại ấn tượng sâu sắc cho ngài Huyền Trang đến nay vẫn là câu hỏi.

Tham quan xong khu Thạch động Kezier, người bạn đề nghị chúng tôi đi tham quan khu Thiên Phật động Kumutura cách đó 25 km. Thạch động nơi đó rất nhiều, đáng để xem nhưng ít du khách. Vì có việc nên anh không thể cùng chúng tôi đến đó. Salim hẹn gặp lại anh tại Korla. Nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình của anh, tôi mới có chút cảm giác năm xưa của ngài Huyền Trang, tôi rất cảm kích.

Để đến Thiên Phật động Kumutura, chúng tôi đi dọc bờ hồ Weigan nửa tiếng, thì thấy một nhà chứa nước lớn, có tường chắn. Từ trong nhà bước ra một thanh niên tộc Hán, chúng tôi tới hỏi đường. Không ngờ anh ta nói: “Đừng phí công vô ích, nơi đó chẳng có gì cả! Chúng tôi phải đóng cửa nhà

chứa nước cũng chỉ vì những cái động trống không đó.” Xem ra họ chỉ làm theo chỉ thị, vì sao phải bảo vệ thạch khu, họ không màng.

Vào thời kỳ đầu của đạo Hồi, các nhà thám hiểm nước ngoài, nước sông và đập chứa nước đã tổn hoại nghiêm trọng đến thạch khu Kumutura. Tham quan thạch động, ngoại trừ vài bích họa trên đỉnh, tôi thấy 110 thạch động dường như trống không. Canh động là một ông lão tộc Hồi khỏe mạnh, ông đang bận dùng thanh sắt và chổi quét sạch lớp bụi đất trong động. Dùng cây chổi chỉ đường nước cao 1m, ông mệt mỏi nói: “Bị lụt thật thảm, nếu như họ không ngăn đập nước lại, những bích họa còn lại trong động sẽ bị ngập, đến lúc đó không còn gì cả.” Chờ ông quét xong, chúng tôi nhờ ông dắt đi tham quan thạch động. “Cô muốn xem những người giàu có trong động số 21 chứ gì?”- ông cười nói, nhưng tức thì nghiêm túc trở lại: “Nhưng nơi đó không mấy an toàn, đỉnh động đều dùng cây chống đỡ.”

Tôi rất muốn xem động số 21 này, bích họa nơi đó được xem là minh châu của Phật giáo Qui Tư, trong các sách có liên quan đều có thể tìm thấy những hình phục chế này. Mười hai vị Bồ tát tập trung đứng trên một bông sen lớn, đầu đội vương miện, nửa thân trần đeo đầy châu bảo, vòng ngọc. Tôi không thể quên bộ ria hình chữ bát, cặp mắt nửa nhắm nửa mở có thể thấu hết huyền ảo. Thạch động Qui Tư ảnh hưởng sâu sắc Ấn Độ, chư Bồ tát giống các vương tử Ấn Độ, các điệu múa ảnh hưởng trực tiếp từ các chùa Ấn Độ. Giá trị của thạch động này không gì sánh nổi, xem ra có thể do các nghệ nhân Ấn Độ tạc theo yêu cầu của các nhà quý tộc Ấn, để cho người nhà cầu đảo hoặc chỗ ngồi thiền cho chúng tăng. Nếu như ngài Huyền Trang có đến đây, sẽ càng kích thích khát vọng đến Ấn Độ của ngài.

Tôi không thể xem được động này. Để bù đắp chuyến tham quan cả ngày không vừa ý, tối đến, Salim dẫn tôi đi tham quan cổ thành. Thành cổ Kucha và thành phố mới chỉ cách nhau một con đường, thế nhưng hoàn toàn khác biệt. Các ngôi nhà bên này toàn bằng đất bùn, có màu y như sa mạc, cây cối đầy bụi dáng điệu như còn ngủ. Chúng tôi ngang qua một góc chợ, vài hàng cuối vẫn còn vài miếng dưa Hamid Yusupov và ít rau cải. Vài cụ già đầu đội mũ trắng, mặc áo kếp đang đứng. Không có taxi, chỉ có một hai chiếc

xe lửa và vài chiếc xe đạp chạy ngang qua. Nơi đây thật yên tĩnh, thời vàng son của nó đã trôi qua. Tôi vốn tưởng sẽ tìm thấy nơi đây chất vị xưa, nhưng đổi lại chỉ là sự mai một, những gì của lịch sử cũng không còn tồn tại. Chúng tôi chậm rãi đi trong bóng đêm. Khi ngang qua một khu nhà, chợt nghe tiếng nhạc.

“Đám cưới đấy!” - Salim chợt cười nói - “Chúng ta cũng vào chúc mừng họ. Cô không phải rất muốn xem thiên phú âm nhạc tại Kucha sao?”

“Như vậy được không?”

“Không việc gì, chúng tôi vốn là một dân tộc hiếu khách mà. Có tôi đây.”

Đây là khu nhà cổ rộng lớn, bên trong có nhiều cây cổ thụ, còn thêm những nhánh nho trĩu quả. Bên dưới là thảm cỏ xanh, khắp nơi có trái thơm, trên bàn tiệc lớn bày đầy những thịt cừu, dưa ha-mi, bánh kẹo, trái cây khô. Mọi người ngồi vây quanh, chính giữa là cô dâu chú rể, các phụ nữ bận rộn với những đứa con dắt theo, cánh đàn ông thì vừa uống rượu vừa trò chuyện vui vẻ. Tôi là người tộc Hán duy nhất tại đây, Salim chẳng hề giới thiệu tôi với mọi người, khiến họ ngạc nhiên nhìn tôi, sau đó thì nhiệt tình bày trước mặt tôi đầy những thức ăn, làm dấu tay ra hiệu mời dùng.

Đột nhiên âm nhạc trỗi lên, mọi người đều đứng dậy nhảy múa, họ mời tôi cùng nhảy. Các phụ nữ mặc váy hồng dài có thêu sợi vàng, đen, nhảy theo nhịp trống, càng nhảy càng nhanh, váy bay theo điệu múa, các bím tóc bên dưới mũ cũng nhảy theo. Nhìn thấy họ mang giày cao gót, tôi vô cùng lo lắng sợ họ bị trật chân. Thế nhưng họ càng nhảy càng điêu luyện. Chắc hẳn các họa sĩ tại Thiên Phật động Kezier đã từng thấy qua các tư thế múa này, nếu không sao họ vẽ được những bức họa sống động như vậy. Tôi tưởng chừng như các vũ sư từ trong các bích họa đều xuống đây tham gia hôn lễ.

Cuối cùng thì hôn lễ kết thúc viên mãn. Về lại lữ quán, tôi lãnh hội rất nhiều từ những gì mắt thấy tai nghe hôm nay. Qui Tư dưới ngòi bút của

ngài Huyền Trang và cái tôi thấy ở Kucha hoàn toàn khác. Tôi vốn nghĩ Tân Cương là vùng đất hoang vắng, thế mà không ngờ nơi sa mạc tịch tĩnh, khô khốc này, lại ẩn tàng thế giới đa nguyên, ẩn tàng nền văn minh xán lạn như vậy. Các tiên nữ đang múa trong Thiên Phật động không khác gì hình ảnh trong các tự Viện Ấn Độ: họ đang dùng điệu múa gợi cảm của mình để lay động Phật đà; các kỵ sĩ mặc giáp phục của vương triều Ba Tư đang chiến đấu để giành xá lợi Phật; chim muông trong các bích họa mang âm vị bích họa Trung Quốc; thần mặt trời, mặt trăng trên đỉnh động nhìn xuống chúng tôi, thần Apollo đang ngồi trên chiến xa, quầng sáng bao phủ; trên xe đối diện là nữ thần Astemis, xung quanh là quầng tối, tượng trưng cho bóng đêm. Còn có những bức họa về người cúng dường, họ đầy cá tính, sinh động như muốn ra khỏi tranh, có điều không nói chuyện được mà thôi. Những nhân chứng của nền văn minh bị quên lãng đã không thể cho chúng ta biết nguyên nhân nào khiến họ xa quê, đến vùng đất hoang vu này kiến lập nên thiên đường nhân gian? Trong thời đại đầy chinh chiến, đổ kỵ, họ lại khoan dung và tôn trọng những bộ tộc không cùng quan điểm?

Dù cố gắng cách mấy, tôi cũng không thể tìm ra câu trả lời xác thực. Có lẽ người cô sinh sống nửa thế kỷ nơi đây có nhiều cảm xúc hơn chăng? Cô có thể cho tôi manh mối gì? Đã gần 20 năm không gặp, nhưng qua điện thoại, cô vẫn nhận ra giọng nói của tôi. Khi nghe nói ngày mai tôi sẽ đến thăm, cô trầm ngâm rất lâu, dường như nghĩ tôi đang nói đùa. Nhưng khi biết tôi đang ở Tân Cương, cô bật khóc. Tôi vô cùng hối hận đã gọi điện, lẽ ra khi đến Korla hãy gọi, tôi chắc chắn đêm nay cô sẽ không ngủ được. Cả đêm tôi cũng không chợp mắt, trong đầu hồi tưởng lại câu chuyện về cô.

Năm 1952, người cô đang độ tuổi thanh xuân của tôi rời quê hương, hết ngồi xe lửa, xe Jeep rồi đến xe ngựa, trải qua hai tháng trường, cuối cùng cô cũng đến được Tân Cương - chốn thần tượng của cô. Cảnh vật trước mắt khiến cô tôi sửng sốt: cả vùng đất trống mênh mông, không một bóng cây, không một con vật, nói gì đến nhà cửa, nơi đây thật hoang vu. Cô muốn quay về, không chịu xuống xe: “Công xường các anh nói ở chỗ nào?” - đây

tuyệt vọng, cô tôi hét lên. Những người lính hộ tống trả lời bọn cô phải tự kiến tạo công xưởng, trước mắt cô là một màn u tối.

Tất cả đều bắt đầu từ hai bàn tay trắng, họ phải tự khai khẩn đất đai, nuôi sống chính mình, giống như những người lính khi xưa tự canh tác sinh sống nơi biên cương. Năm đầu tiên, họ ngủ trong những hang động tự tay đục, ngoài các cây dại ra chẳng có gì để ăn. Họ làm việc cả đêm, hy vọng trồng được vụ mùa đầu tiên. Cho đến tận hôm nay, dưới ánh trăng, cô tôi cũng không tài nào ngủ được - vì cô đã quen cảnh lao động dưới ánh trăng năm xưa. Cô tôi trải qua năm đầu tiên tại đây trong nước mắt, nhất là khi hay tin bà nội tôi lâm bệnh và mất thì cô càng hối hận cho quyết định của mình. Thế nhưng cô không thể trở về, không có giấy giới thiệu của đơn vị thì cô không thể mua được vé xe lửa. Nếu như cô tự ý bỏ về, sẽ bị xem như đào ngũ, sẽ bị giam trong ngục hoặc bị đưa về lại đội kiến thiết với những hình phạt nghiêm khắc đang chờ đợi cô.

Do lớn lên tại nông thôn, nên cô tôi có thể nhẫn nại chịu khổ, nhưng về mặt tinh thần thì rất hệt hẫng. Những cô gái tình nguyện như cô, trên thực tế đến đây để lập gia đình cùng các binh lính. Họ bị áp lực về hôn nhân, các lãnh đạo luôn họp giáo dục họ rằng hôn nhân không phải là chuyện riêng mà là nhiệm vụ chính trị, ảnh hưởng đến sự ổn định của vùng biên cương tổ quốc. Hơn nữa cô tôi cũng cần một mái ấm gia đình, vì ở nơi gian khổ này, thân nữ rất khó sống độc lập. Dượng tôi cùng đồng đội sinh sống nơi đây đã 3 năm. Nay gặp được các cô đến rất vui. Nhưng dượng phải chờ đợi các cấp trên của mình chọn trước. Đến lượt dượng chỉ còn lại người cô của tôi vừa đen, vừa xấu và nhỏ con. Tuy vậy cô tôi lại được hạnh phúc. Những cô gái xinh đẹp do quá kỳ vọng ở tương lai, nên khi đối diện thực tế bị hệt hẫng nhiều, có cô bị bệnh tâm thần. Còn cô tôi vốn không kỳ vọng gì nhiều, nên không đến nỗi nào.

Trưa ngày thứ hai, vừa đến cổng nhà, tôi đã thấy cô, dượng và hai cô con gái đang đứng ngóng tự lúc nào. Vừa bước xuống xe, tôi bị họ chụp lấy tay, vai, rồi lại rờ đầu. Cô tôi lại bật khóc: “Cô tưởng sẽ không còn cơ hội gặp con nữa chứ!”

Lúc nhìn thấy Salim trong xe, cô hỏi tôi: “Người này đưa con đến?”

Tôi gật đầu.

Cô tôi chùi vội nước mắt. Salim xuống xe, họ bắt tay nhau, cô tôi mời anh ta vào nhà uống trà, nhưng anh từ chối và nói với tôi: “Tôi không làm phiền mọi người, khi nào đi gọi điện cho tôi.”

Salim vừa quay đi, cả nhà cô đều hỏi: “Ở đâu gặp vậy? Con không biết nơi đây không an toàn sao?”

“Đâu nghiêm trọng thế, do một người bạn giới thiệu cho con. Anh ta rất tinh tế. Mọi người không thấy anh ta rất đẹp trai sao?”- tôi đùa nói, muốn không khí thoải mái chút.

Cô em họ nghiêm túc nói: “Không phải chuyện đùa đâu.”

Cô và dượng đều đã nghỉ hưu, nay về sống chung với cô em họ tôi. Trên tường phòng khách là ba hàng ảnh: ông bà nội tôi sắp hàng trên cùng, hàng kế là ảnh đại gia đình, hàng cuối cùng là ảnh từng gia đình. Cô em họ chỉ hình một bé gái giống người Nhật - đó là tôi, nhưng ngay cả chính tôi cũng không nhận ra.

“Thật là nhớ bố mẹ con”- vừa nói cô tôi vừa khóc -“Cô thật hối hận vì đã đến đây, nội con rất giận, không biết lúc đó sao cô nông nổi thế? Đời cô thế là xong, làm lỡ luôn cả đời con cháu. Cô thật khờ!” Cô em tôi khuyên: “Mẹ à, gạo đã nấu thành cơm, oán trách chi nữa.”

Cô tôi đã chuẩn bị bữa trưa thịnh soạn để tiếp tôi, mười mấy món: nào cá, vịt, thịt cừu, lại còn tôm vận chuyển bằng máy bay. Tôi nói sao lãng phí thế. “Cô để dành tiền nhiều làm gì?”- cô tôi nói - “Cô để dành tiền mục đích về thăm gia đình con. Nay con đã đến đây, cũng xem như đã gặp bố mẹ con. Chúng ta nên chúc mừng.” Tôi biết sự hiện diện của mình đối với cô vô cùng quan trọng. Người Trung Quốc rất trọng thân tình, trước khi đạo Phật truyền vào, chúng tôi vì tổ tiên mà xây dựng từ đường chứ không phải để thờ thần. Hiện tại, nhiều người Trung Quốc vẫn lấy gia đình làm trung tâm, ông bà nội đã qua đời, bố tôi chính là người thân nhất của cô, vì thế

hai gia đình chúng tôi rất mật thiết. Một ngày nào đó mối quan hệ này không còn, cuộc sống của cô sẽ mất đi rất nhiều thứ.

“Nào, ăn và uống nhiều vào”- cô luôn giục tôi, để trước mặt tôi đầy ắp thức ăn. “Lần sau không biết chừng nào gặp lại con. Cô chắc sống không hơn 20 năm nữa. Con phải dùng nhiều vào.”

Cô lại khóc, nước mắt dàn dụa. Tôi vội an ủi cô, nào là ngày nay đã có điện thoại, máy bay, gặp mặt rất dễ. Tôi biết có nói cũng vô ích, vì mơ ước của cô tôi là rời bỏ chốn này, quay về lại quê xưa, hoặc vùng nào gần quê cũng được. Tôi nhớ bố tôi từng cố gắng nhiều lần xin điều động cô về, nhưng đều thất bại. Đội kiến thiết tại Tân Cương có tới hơn 300 vạn người, họ là những người bảo vệ biên cương, trụ cột duy nhất giữ gìn nền thống nhất đất nước. Nay cô và dượng đã lớn tuổi, không còn đơn vị nào nhận cả, thêm vào con cái họ không chắc sẽ tìm được công việc khi quay về. Tình thế này, họ suốt đời sống nơi đây rồi.

Hồi tưởng lại, tôi mới cảm nhận được cuộc sống khó khăn cũng như lý tưởng bị sụp đổ của cô và dượng tại đây. Nhưng tôi cũng nhận ra, họ sống nửa thế kỷ nơi đây nhưng lại không nói tiếng Hồi, cũng như không giao tiếp với người bản xứ, lòng luôn nghĩ về quê xưa. Họ không muốn hoà nhập vào xã hội hiện tại, và cộng đồng xã hội cũng không dung nạp họ. Có thể nói nửa thế kỷ qua là cuộc sống buồng trôi của họ. Ý tưởng về quê nhưng không thực hiện được là liều thuốc độc luôn dày vò họ, khiến họ tự cô lập, tách biệt với xã hội.

Lúc chia tay, cả nhà cô đưa tiễn tôi. Cô tôi lại khóc, kéo tay muốn giữ tôi lại. Lòng tôi cũng đau xé, tôi biết rằng sau chuyến đi này sẽ không còn cơ hội gặp lại cô. Xe chạy, với dáng liêu xiêu cô chạy theo xe, muốn cố nhìn tôi, bóng cô càng nhỏ dần, cho đến mất hút.

Tôi ngồi xuống, buồn bã nhìn thành phố lùi dần, tiếp đến sẽ là sa mạc, toàn đá sỏi và cát bụi, không có gì ngoại trừ các trụ điện. Cô, dượng và đội kiến thiết đã biến sa mạc thành ốc đảo. Mao Chủ tịch nói chúng ta có thể thay đổi mọi thứ, cô dượng tôi đã dùng tuổi xuân của mình với hai bàn tay

trắng xây dựng và biến đổi nhiều thứ, nhưng họ không thể biến đổi quan niệm của chính mình.

Bất chợt tôi so sánh cô tôi và ngoại. Ngoại cả đời khổ cực, có lúc dường như chẳng còn gì, nhưng tôi chưa từng nghe ngoại oán trách gì cả. Dù gặp bất kỳ hoàn cảnh nào, ngoại cũng nhân từ, hiền hậu và lạc quan. Nỗi khổ có thể khiến ngoại không thể thở, nhưng bà không hề oán trách ai, bà chấp nhận hết thảy, không cầu xin ai trợ giúp. Ngoại dường như từng dặn lòng: “Mình không thể thay đổi cuộc sống của mình, thì nên thay đổi thái độ của mình đối với cuộc sống.”

Tôi chợt nhớ một câu chuyện do một vị tăng kể: một bà cụ có hai người con gái: cô lớn bán dù, cô nhỏ bán giày. Khi trời quang đãng, bà lại lo cho người con lớn. Khi trời mưa, bà lại lo cho đứa con nhỏ. Hàng xóm thấy bà lúc nào cũng khổ sở, liền khuyên: khi trời quang đãng, bà nên vui mừng cho đứa nhỏ; khi trời mưa, bà nên mừng cho đứa lớn. Như vậy, lúc nào bà cũng vui. Ngoại tôi cũng từng dạy tôi sống tích cực như vậy.

Sự nhẫn nại của ngoại là đối diện an bình. Nó ảnh hưởng cả đời tôi. Tôi bị cận thị lúc nhỏ nhưng không thích đeo kính, vì sợ giống người một sách, sợ bạn chọc là “người bốn mắt”, vì thế ra khỏi cửa nhà là tháo kính xuống. Một hôm trông thấy, bố tát tôi bạt tai: “Tiền của bố đều đem lo cho con. Cả tháng lương của mẹ con cũng không mua nổi cặp kính đâu.” Ngoại kéo tôi vào phòng, lau khuôn mặt sưng húp của tôi và nói: “Không phải lớp trưởng con cũng đeo kính sao? Người thông minh, có học vấn đều đeo kính cả. Con là người thông minh. Ngoại cả đời không đi học, đến cả nhà vệ sinh nam nữ cũng không đọc được. Đừng bắt chước theo ngoại. Gắng học. Đeo kính rất hợp, con không tin soi gương xem, y như nhà học giả vậy!”

Kỳ thực, cũng như ngoại, cô tôi là một người kiên cường. Bao năm nay, cái khổ không quật ngã nổi cô, cô vẫn vượt qua được. Chỉ có lòng cô tôi luôn hối hận về quyết định ảnh hưởng cả đời mình, cô chỉ mong được quay về quê xưa. Thật ra, đau khổ hay an lạc là do quan điểm của chúng ta. Như lời Phật dạy: một niệm có thể sinh thiên, một niệm có thể xuống địa ngục.



Chương 5

Gặp nạn tại Thiên San



Trong lòng mọi người: Thiên San là cả một bức họa nên thơ, hùng tráng; nhưng đối với ngài Huyền Trang năm xưa tây hành thì tại Thiên San, đâu đâu cũng là tai nạn hiểm nguy, ngài đã từng bị làm vật tế lễ nơi đây. Cũng chính nơi đây, tôi mới cảm nhận được nỗi khổ trên bước đường tìm cầu chính pháp của ngài.

Mùa Đông năm 627 kéo dài hơn lệ thường. Đã vào đầu tiết Xuân thế mà ngày ngày vẫn phải đắp mền lông chim, cuồng phong không dứt. Toàn ngọn Thiên San phủ đầy tuyết, con đường tơ lụa vẫn chưa tỉnh giấc. Dừng chân quá lâu tại Qui Tư, nhìn ngọn Thiên San xa xa, lòng ngài Huyền Trang như lửa đốt, tính lại xuất hành đã sáu tháng nay nhưng đi chưa được bao xa, nhìn chặng đường dài trước mắt, ngài không thể chờ được nữa.

Ngày nào ngài cũng hỏi han tin tức xem có đoàn thương nhân nào mới đến không để nghe tin xuất hành. Nhưng xung quanh chỉ là những thương nhân đang bị bó chân tại thành. Ngài cố thuyết phục họ cùng đi, mặc dù ở lâu nơi đây tốn nhiều kinh phí, nhưng vì tính mạng và hàng hóa, bọn họ đều không dám xuất hành.

Đã mấy chục ngày trôi qua, không chờ được nữa, mặc cho lời khuyên can của quốc vương Qui Tư và mọi người, ngài quyết định lên đường.

Thế là ngài cùng đoàn tùy tùng xuất phát. Ngài Huệ Lập đã từng mô tả sự nguy hiểm của Thiên San: “Từ khi hiện hữu đến giờ, núi luôn tích tuyết, đóng cứng không hề tan, hòa lẫn cùng mây, có ngọn nghiêng, có ngọn cao trăm xích, rất khó leo lên.”

Chặng đường đầy hiểm trở, giả sử có dùng lông che khắp thân cũng không chống nổi cơn rét. Mọi người đều bị lạnh cóng. Tuy gót ngựa đã được bọc nệm nhưng vẫn không đi được trên đường băng trơn. Phần đỏi,

phần mệt, vì giữa băng tuyết như vậy không thể nấu ăn hay ngủ nghỉ gì cả, bảy ngày trôi qua, từng người nối tiếp nhau ngã bệnh. Đặc biệt là tốp người mà vua Cao Xương phái đi do chưa từng nếm mùi khổ lạnh. Cuối cùng thì ngài Huyền Trang cũng nhuộm bệnh, cơn bệnh này ảnh hưởng suốt quãng đời sau này của ngài.

Trước mỗi nguy hiểm này, ngài mới hiểu lời cảnh báo của các thương nhân tại Qui Tư, nhưng nay đã muộn. Ngài tường thuật lại chuyến đi này: 14 người thiệt mạng, lừa và ngựa chết ngày càng nhiều, lương thực cũng hết, thật là tai nạn nghiêm trọng nhất trong chuyến tây hành.

Nhưng lòng đã định, ngài Huyền Trang không hề nao núng, không đến đích không thể quay về. Đó là tinh tấn, một trong mười đại nguyện của Bồ tát. Bi kịch này đã cho ngài một bài học, ngài đã bất cần, không suy lường kỹ càng, về sau ngài không dám tái phạm sai lầm này nữa.

Tôi biết rõ một mình không thể lên ngọn Thiên San, kết quả sẽ càng bi thảm hơn ngài Huyền Trang năm xưa, nhưng tôi vẫn muốn nhìn thoáng qua ngọn núi hùng vĩ và cũng đầy hiểm nguy này. Tôi nghe nói chính phủ Trung Quốc và chính phủ Kirgizstan cùng xây chung một tuyến đường biên giới, dọc theo con đường nhựa mới mở dưới chân núi có thể lên dần tới đỉnh. Đây thật thuận lợi cho tôi. Suốt đêm tôi từ Kucha đi 100 dặm đến Aksu, đây là tuyến công lộ lên núi tại biên giới Trung Quốc. Đường lên núi bên này đã hoàn thành, nhưng phía Kirgizstan vẫn chưa sửa xong. Không còn cách nào khác, tôi phải quay trở lại, từ Urumqi đáp máy bay đến thủ đô Bishkek của Kirgizstan, sau đó từ nhánh khác của Thiên San đi lại con đường của ngài Huyền Trang.

Từ đại lý bán vé máy bay Urumqi tại Tân Cương, tôi mua vé đi Bishkek, phòng bán vé vắng vẻ, không như những tuyến đường đông đúc khác, giá vé còn được giảm 35%. Lúc lên máy bay, tôi phát hiện chỉ có mấy hành khách. Trong phút chốc chúng tôi đã bay trên bầu trời Thiên San. Máy bay bay rất thấp. Bầu trời trong xanh, điểm vài đám mây; thế núi như rồng phục, ly kỳ và đầy hiểm trở, tuyết trắng bao phủ, dài vô tận, quần thể núi

như bị dao cắt, vào thời ngài Huyền Trang nơi đây gọi là “Cốc chết.” Nhìn thế núi, ngài lo lắng không biết phía trước những gì đang chờ đợi.

Qua Thiên San, ngài Huyền Trang tiến vào lãnh địa Tây Đột Quyết. Đột Quyết là bộ lạc du mục mạnh nhất của châu Âu, châu Á đương thời, cũng là cường địch của nhà Đường. Trong thời gian không đầy 50 năm, Tây Đột Quyết đã kiến lập cho mình một đế quốc cường thịnh. Trở thành một đế quốc lớn nhất trên thế giới, khống chế lãnh thổ rộng lớn từ Ba Tư đến biên giới nhà Đường, phía nam giáp Afghanistan, phía bắc giáp hồ Baikal ngày nay của Nga, phía tây các nước Cao Xương, Qui Tư đều phục tùng Đột Quyết. Thế nhưng mộng bành trướng lãnh thổ không ngừng tại đây, họ còn ngấm nghĩa Đại Đường ở phương đông, ước mơ chiếm cứ vùng đất trù phú có nền văn minh cổ xưa này. Và 600 năm sau, Thành Cát Tư Hãn đã thực hiện được nguyện vọng ấy.

Ngài Huyền Trang tất nhiên biết được người Đột Quyết nguy hiểm như vậy. Một năm trước đây, tức công nguyên 626, hơn 100 vạn người Đột Quyết tại phương đông đột nhiên vào Đại Đường, họ mặc trang phục người Mông Cổ, yêu cầu nhà Đường phải xưng thần và nộp cống, bằng không sẽ càn quét Trường An. Thái Tông phải ngự giá thân chinh xua đuổi giặc. Để tránh sự uy hiếp của Đột Quyết tái diễn, có người kiến nghị vua tu sửa kiến tạo Trường Thành, Thái Tông cười nói: “Như vậy cũng không đủ!” Đức vua muốn tiêu trừ hoàn toàn họa biên cương. Ông đã thiết lập một chiến lược công phá: Đầu tiên là chinh phục Đông Đột Quyết tại thảo nguyên Mông Cổ, từ đó ông bày kế hòa hoãn với Tây Đột Quyết. Tây Đột Quyết biết được ý đồ của hoàng đế Đại Đường nhưng họ vẫn điềm nhiên theo dõi. Quả thật chiến lược của Thái Tông đã thành công: Chưa đầy hai năm ông đã chinh phục được Đông Đột Quyết, và 20 năm sau Tây Đột Quyết cũng cùng chung số phận. Đế quốc rộng lớn của họ đã sát nhập vào bản đồ Đại Đường. Vào thời điểm ngài Huyền Trang đi ngang đây cũng chính là thời khắc quyết liệt của trận chiến này.

Lúc đó, đây là vùng thảo nguyên trù phú, được quần thể núi bao bọc xung quanh, hơn 1000 năm sau nơi đây mới trở thành thành thị. Vào năm

1878, người Nga lập một trại lính tại đây, về sau phát triển thành đô thị như hiện nay. Tuy chỉ cách chúng ta một quả núi, nhưng Bishkek quả thật là thành phố điển hình của châu Âu. Những con đường rộng với hàng cây, những ngôi biệt thự trang nhã, những lá vàng trên cây báo hiệu mùa thu, vài cụ già đang nhặt trái, xa xa là ngọn núi tuyết. Trên đường, ngoài cảnh sát tuần tra thì chẳng một bóng người. So với thành thị Trung Quốc thì nơi đây hoàn toàn yên tĩnh, khiến lòng tôi lắng đọng theo.

Vừa đến khách sạn, tôi liền gọi điện cho John. Anh là một nhà kinh tế học của Anh, được chính phủ Kirgizstan mời đến làm việc, là một trong số chuyên gia nước ngoài sống tại đây. Tổng thống Akayev là lãnh tụ duy nhất ở Trung Á, ông đang dồn sức cải cách kinh tế, tự do ngôn luận, tự do tuyển cử, tự do tôn giáo. Phương tây đã giúp đỡ ông rất nhiều, hy vọng ông có thể thoát khỏi những khó khăn, để thực hiện được chế độ dân chủ.

John cho tôi biết công ty của anh nằm ở quảng giữa phố, đối diện với tòa nhà hội nghị và phòng kỷ niệm. Tôi dễ dàng tìm ra phố Bishkek với lối kiến trúc Xã hội Chủ nghĩa còn lưu lại giống như thành thị Trung Quốc, khiến tôi có cảm giác thân thuộc.

“Có người đến thăm không gì vui bằng”- John dang tay ôm lấy tôi, cho dù chúng tôi mới chỉ liên hệ với nhau qua mail. Anh từng là bạn đồng nghiệp với chồng tôi.

“Tôi rất thích chỗ này”- tôi nói: “Nơi đây giống như một tiểu Thụy Sĩ.”

“Chị nói không sai, thế nhưng có nhiều người không nghĩ như vậy.”

“Tại sao vậy?”- Tôi hỏi.

Anh ấy ngạc nhiên nhìn tôi nói: “Thế chị không nghe chuyện gì xảy ra sao?”

Tôi chỉ du lịch trong nước có ba tháng, phần lớn tại các thị trấn nhỏ và ngoại ô, dường như không biết gì về tin tức thế giới. Nhưng tôi có đọc được tin: Ngày 24, 25/9/1999, thủ tướng các quốc gia Kirgizstan, Kazakhstan, Tajkistan, Nga và Trung Quốc cùng nhau triệu tập hội nghị đầu não tại thành phố Bishkek về vấn đề: “Nghiêm mật hợp tác và phát

triển khu vực, chống các hành động khủng bố, chủ nghĩa tôn giáo cực đoan và hành động chia rẽ.”

“Chị không biết IMU? Đây chính là tổ chức hoạt động Hồi giáo của Uzbekistan. Bọn họ vũ trang bắt 14 con tin, chiếm lĩnh hai thôn trang”- John điềm tĩnh nói để tôi khỏi lo sợ.

“Xảy ra tại đâu? Con tin gồm những ai?”- Tôi hỏi. Việc này tôi không hề biết.

“Ở phía nam Kirgizstan. Con tin bao gồm bốn nhà địa chất Nhật, dân làng, quan chức chính phủ, binh sĩ, thậm chí bắt cả tướng quân Kirgizstan trước kia từng truy tìm người Nhật”- John cười lớn - “Họ bắt con tin người Nhật vào ngày 23/9, trước hội nghị khai mạc một ngày. Chị có thể tưởng tượng tình thế hỗn loạn như thế nào.”

“Con tin như thế nào rồi?”

“Chính phủ Uzbekistan dùng phi cơ oanh tạc IMU khống chế thôn, 12 dân làng chết. Chính phủ Kirgizstan sau hậu trường điều đình để phóng thích con tin, nhưng lại không đáp ứng yêu cầu của IMU, nên tình thế rơi vào ngõ cụt”- John nhún vai nói.

“IMU yêu cầu gì?”

“Đương nhiên là số tiền lớn”- John trả lời: “Họ còn yêu cầu phóng thích hơn một vạn năm ngàn người Hồi trong nhà giam Uzbekistan, và còn một số điều kiện khác.”

“Tại sao mọi việc đều xảy ra ở Kirgizstan, mà không phải là Uzbekistan chứ?”- Tôi nghi hoặc.

“Kirgizstan xuất nhập cảnh tương đối dễ; còn tại Uzbekistan, chính phủ kiểm soát rất nghiêm mật, giống như Liên Xô trước kia”- John giải thích - “Bây giờ chị đang ở một nơi đã xảy ra sự cố, nhưng chị đừng lo”- John nói để tôi yên tâm - “Trên thực tế, bây giờ là lúc an toàn nhất, Kirgizstan và Uzbekistan đang hợp tác mật thiết, dưới sự giúp đỡ của Nga và Nhật Bản. Mùa đông sắp đến, sự việc dù thế nào đi nữa cũng sẽ kết thúc, IMU nhất định sẽ không trở về được khu căn cứ nơi biên giới Afghanistan.”

Ngoại trừ Kirgizstan, phần lớn các nước Trung Á còn lại đều xem sự phục hưng của Hồi giáo là mối đe dọa, đầy khủng bố. Sau khi Tajkistan độc lập, là hàng loạt các cuộc nội chiến giữa Đảng Phục Hưng Hồi giáo và chính phủ Đảng Cộng sản, quốc gia bị chia cắt, dân chúng bị tàn sát, nhiều người bỏ trốn sang Afghanistan và Iran, thôn xóm không một bóng người. Sau năm năm giằng co, Đảng Cộng sản cùng Hồi giáo liên minh, hòa bình lập lại được một thời gian. Thế nhưng tại Uzbekistan, tổng thống Karamov kiên quyết không cho Hồi giáo lấn thế, cảnh sát được quyền bắt những phụ nữ che mặt và chỉ tại những đền thờ chân chính, người Hồi mới được chính phủ cho phép tế lễ. Tình hình tiến triển y như thời Liên Xô còn thống trị, mọi người đành phải giấu “Kinh Coran” trong sách giáo khoa Lê-nin. Nhưng chính sách hà khắc của chính phủ càng hun đúc tinh thần tôn giáo của họ, IMU do đó khởi phát cuộc thánh chiến với Tổng thống.

Có một điều John không nói, chỉ về sau tôi mới được biết: đó là cuộc thánh chiến IMU đã lan rộng đến Tân Cương - Trung Quốc. Có thể anh không biết, hay sợ tôi thêm lo lắng. Hơn 50 vạn dân Hồi cư trú tại Trung Á - mặc dầu tại Kirgizstan chỉ có 5 vạn - phần lớn đều tham gia cuộc thánh chiến này. Họ muốn tạo dựng lại Đông Đột Quyết tại Tân Cương - một nước Hồi giáo Cộng hòa. Nhà nước Trung Quốc ra tay triệt để, giúp đỡ kỹ thuật và quân sự cho Kirgizstan và Uzbekistan để khống chế Đông Đột Quyết phục sinh. Đồng thời đóng cửa các cơ quan ngôn luận hay văn phòng của Hồi giáo, những người Hồi phản đối chính phủ Trung Quốc sẽ bị bắt, canh phòng biên giới nghiêm mật, ngăn cấm vũ khí và vàng bạc nhập khẩu. Nhưng tất cả chỉ mang tính đối phó. Mấy tháng sau khi tôi rời khỏi đây, nhóm người Hồi tại Bishkek đã bắt một thương gia Trung Quốc, yêu cầu tiền chuộc là mười vạn Mỹ kim, còn giết người cháu trai của ông, thiêu hủy một trung tâm thương mại của người Trung Quốc tại đây. Một quan chức Trung Quốc từ Urumqi đến điều tra vụ án này cũng bị mưu sát.

Tối về lại nhà nghỉ, tôi không tài nào ngủ được. Một khách sạn rộng lớn nhưng các cầu thang đều tịch mịch lạ kỳ. Bên ngoài có tiếng ồn của một người say, tiếng còi không dứt của một chiếc xe, thỉnh thoảng có tiếng chân

ngoài hành lang cũng khiến tim tôi giật thót. Nếu như cả nhóm người xông vào trói tôi lại thì làm sao đây? Tôi mới hiểu nguyên nhân vì sao một thành phố đẹp như vậy lại yên tĩnh vô cùng, cảm hứng đối với thành phố khi tôi vừa đặt chân xuống phi trường đã tan biến. Tôi tự mình tìm đến một thành phố hầu như không có khách du lịch, tất cả cũng tại tôi, nhóm con tin bị bắt đã hai tháng, thế mà tôi không hề hay biết. Kỳ thật tình hình ở Tân Cương ngày càng nghiêm trọng hơn tôi tưởng tượng. Thảo nào Salem bảo tôi không nên du hành một mình ở Tân Cương. Tôi dần dần hiểu rõ sự nghiêm trọng của nó.

Ngài Huyền Trang xem chuyến tây hành cầu pháp quan trọng hơn cả sinh mạng, gặp khó khăn đến mức nào, ngài cũng không hề nao núng. Còn tôi không thể xem chuyến đi này quan trọng hơn sinh mạng như ngài, nhưng cũng không thể không hoàn thành nó. Điều lạ là, tôi không chút sợ hãi, không phải vì dũng cảm, cũng không phải tôi không yêu quý thân mạng, mà vì tôi hoàn toàn không biết cái gì đang chờ tôi phía trước trên con đường hắc ám này, như vậy thì có gì mà lo lắng? Đầu óc tôi rối bời. Trước mắt, tình hình chính trị ở Trung Á không tốt, ngày càng nghiêm trọng. Afghanistan đang chiến tranh, tôi không thể đi được. Việc xin visa vào Uzbekistan đến hôm nay vẫn chưa xong. Những quốc gia Trung Á mà ngài Huyền Trang đi qua, đó là nơi duy nhất tôi có thể truy tìm được vết chân của ngài. Nghĩ đến đây, tôi cảm thấy dũng mãnh lên, không thể vứt bỏ. Tôi nên giống ngài cẩn thận hơn, không một mình đi bất cứ nơi nào, chỉ tập trung hai nơi chính: Kalakaua và Ak-Beshim. Kalakaua là thị trấn lớn nhất phía đông Kirgizstan, năm xưa sau khi thoát khỏi bàn tay tử thần, ngài Huyền Trang đã nghỉ chân nơi đây; còn Ak-Beshim cách thành Bishkek một tiếng đồng hồ ngồi xe, gần Tokmak, nơi đây Huyền Trang gặp được Tư Hãn của Tây Đột Quyết, xác định chuyến tây hành cầu pháp thành công của ngài. Đối với tôi đây là hai nơi vô cùng quan trọng không thể bỏ qua.

Sáng ngày thứ hai, Guljan - người phiên dịch do John giới thiệu đã đến khách sạn tìm tôi. Chị khoảng 30 tuổi, diễm đạm và có trách nhiệm. Chị rất vui khi cùng tôi đồng hành. Tôi hỏi chị có lo lắng gì không, chị diễm tĩnh

nói: “Tôi chỉ cần kiếm tiền cho gia đình.” Chúng tôi lên xe buýt, đi dọc về hướng bắc bờ hồ Esek. Xe buýt vừa cũ vừa dơ, người già và phụ nữ chen chúc nhau, thêm một con dê núi đầy bụi bặm. Xe chạy chậm với tốc độ 30km/h, và luôn dừng trạm. Tôi lo lắng không thể đến nơi trước trời tối. Nhưng vì quá mệt mỏi do tối qua suy nghĩ nhiều, tôi ngủ quên lúc nào không hay.

Kalakaua ở phía đông hồ Esek. Khi tôi tỉnh dậy thì đã đến nơi. Mặt trời lặn, vầng đỏ dường như muốn làm tan băng tuyết trên núi, bóng nhuộm hồng mặt nước. Thiên nga trên hồ cũng trở thành chim lửa. Ráng chiều chiếu rọi lên đỉnh giáo đường Nga ở hướng đông, và thêm ngôi bảo tháp có kiến trúc giống Trung Quốc. Tôi đã lấy lại bình tĩnh.

Năm xưa sau khi vượt khỏi Thiên San, có thể cũng cảnh này từng đón tiếp ngài Huyền Trang, có điều thêm vào những túp lều cùng dân du mục. Giữa thế kỷ thứ 19, người Nga đã kiến lập biên cương tại đây, bắt đầu phân chia biên giới vùng núi giữa Nga và Trung Quốc. Theo tiếng địa phương Kalakaua có nghĩa là “Cổ Tay Màu Đen”, đại khái ám chỉ nơi đây đã sớm là vùng định cư của người Nga. Thế nhưng địa phương này cũng quan hệ mật thiết với một nhà thám hiểm Nga lừng danh Przhevalsky, người lần đầu tiên khám phá ra nhiều vùng đất mới, trong đó bao gồm cả nơi xuất phát của Trường Giang và Hoàng Hà. Mặc dù như vậy, ngài Huyền Trang không lưu tâm đến nhà thám hiểm này lắm, bởi vì Przhevalsky có thành kiến sâu sắc với người Trung Quốc: “Người Trung Quốc ở đây là sự kết hợp giữa người Do Thái và kẻ trộm cướp tại Moscow, thật không thể chấp nhận. Tôi không hiểu tại sao người châu Âu lễ phép với nhóm người thấp kém như vậy.” Nếu như ngài Huyền Trang nghe được những nhận định của ông ta về Phật giáo, ngài sẽ càng giận hơn, ông ta xem Phật giáo là: “Một tôn giáo hủ bại, ngăn cản sự tiến bộ của loài người.” Khi chuẩn bị cho đợt thám hiểm Trung Quốc lần thứ năm, thì Przhevalsky đột ngột qua đời. Nhân đây, thị trấn này lấy tên ông ta để kỷ niệm, nhưng người Kirgizstan cũng hận ông, khi Liên Xô vừa bị giải thể, họ liền yêu cầu phục hồi tên cũ trước kia của thị trấn.

Vì sao lại có ngôi tháp Trung Quốc tại đây? Có phải là do người Trung Quốc tạo dựng theo như sự ghi chép của ngài Huyền Trang không? Ngài từng kể đã đi qua một thôn cách biệt thế giới bên ngoài, nơi đó có khoảng 300 hộ dân toàn là người Hán, họ là những nạn nhân trốn thoát khỏi tay người Đột Quyết, đến đây định cư.

Tối đến, người chủ nhà trọ kể cho tôi nghe câu chuyện ngôi tháp Trung Quốc. Cô khoảng bốn mươi tuổi, tính tình hoạt bát. Tôi là du khách Trung Quốc đầu tiên mà cô tiếp đón, cô vui mừng nói với tôi: “Đó là ngôi tháp Đông Can.”

“Đông Can là ai?”

“Họ là người Hán giống như chị vậy”- cô nói, dường như có chút ngạc nhiên sao tôi không biết đồng bào mình sinh sống ở đây - “Họ có vài vạn người sinh sống tại Kirgizstan, mai chị đi chợ sẽ thấy họ buôn bán mọi vật dụng hàng ngày, không có họ chúng tôi chắc chết đói rồi.”

Sau buổi tối, hai vợ chồng chủ quán hỏi tôi, ngoài việc tìm người Đông Can, tôi đến đây làm gì. Nhiều người xem nơi đây là chốt để lên ngọn Thiên San. Tôi nhận ra, không dễ giải thích mục đích của mình, nhiều người Trung Quốc còn cho tôi không bình thường, huống hồ người nước ngoài không hiểu biết nhiều về văn hóa, lịch sử Trung Quốc. Vào thế kỷ thứ VII, một vị tăng Trung Quốc sang Ấn Độ tìm cầu chân đế Phật giáo, và nay tôi là người nối gót ngài. Có rất nhiều việc phải giải thích, tôi không biết nên bắt đầu từ đâu. Trong lúc tôi đang tìm câu trả lời đơn giản nhất, đột nhiên cô chủ chấp tay như người xuất gia hỏi: “Chị biết ngài Huyền Trang không?”

Tôi kinh ngạc chưa kịp phản ứng thì cô bỏ đĩa xuống và đi ra ngoài. lát sau, cô quay lại với tấm bản đồ lớn, chồng cô dọn dẹp bát đĩa qua một bên, và giúp trải bản đồ ra bàn. Quả thật, tôi không tin vào mắt mình. Góc phải bên dưới bản đồ là ngài Huyền Trang, y hệt như bức tượng tôi nhìn thấy ở tháp Đại Nhạn. “Ngài là anh hùng của chúng tôi”- cô nói - “Ngài đã ghi chú vô cùng chính xác tường tận về đất nước chúng tôi, chúng tôi rất cảm

kích ngài. Để kỷ niệm ngài, chúng tôi in hình ngài vào bản đồ” - cô mỉm cười đưa tấm bản đồ cho tôi - “Chị giữ lấy làm kỷ niệm.”

Tôi không thể nói nên lời. Ngay tại một thị trấn nhỏ của Kirgizstan, đối diện trước những người nước ngoài không phải tín đồ Phật giáo, lại am tường ngài Huyền Trang hơn cả đồng bào tôi. Họ không những hiểu biết về ngài mà còn đưa ngài lên bản đồ quốc gia của họ. Tôi vừa xấu hổ, vừa cảm thấy tự hào. Chỉ mới du lịch vài tháng, tôi đã ý thức người Trung Quốc hiểu biết rất ít sự thật về ngài Huyền Trang. Tôi đã từng nghi ngờ khi ra khỏi đất nước mình, ngoài việc đi tìm những di tích, giao lưu cùng giới học giả, tôi có thể tìm ra vết tích của ngài Huyền Trang không? Hiện tại, chỉ mới bắt đầu chuyến tây hành, nơi đây đã có hình ảnh của ngài, hơn nữa ngài đã trở thành vị anh hùng. Quên đi mọi hiểm nguy, tôi càng tự tin hơn về chuyến đi của mình.

Tôi hỏi cô chủ quán nên đi xem những gì. “Chị nên lên Thiên San, mới thể nghiệm được những gian khổ mà ngài Huyền Trang trải qua.” Cô còn hướng dẫn phương tiện đi cho tôi. “Phải mất ba ngày mới lên được đỉnh, không nhanh bao nhiêu so với ngài Huyền Trang, tôi nhớ ngài mất bảy ngày để lên xuống núi.” Cô chủ quán đứng dậy, lần này cô mang ra một số ảnh chụp dọc đường núi.

Trong những tấm ảnh này, tuyết trắng đã bao phủ quần thể núi, một nhóm lữ hành đeo túi vải, ngựa thồ đầy dụng cụ đi đường. Tôi tưởng tượng ngài Huyền Trang đang đi trong nhóm họ. Tất cả thật không có gì thay đổi. Những tấm ảnh này làm tôi nhớ lại những bức ảnh các đoàn lữ hành cuối thế kỷ XIX đến thế kỷ XX, như Stein và Le coq, những bức ảnh đó diễn tả những gian nan khi vượt qua những ngọn núi cao. Vì để tránh bão tuyết, Le coq ra lệnh cho thuộc hạ của mình cắt đuôi ngựa và lông trâu, đặt trong mũ để che mặt. Không ngừng gặp nguy hiểm, trên đường họ đi qua là những đồng xương khô. Nhà thám hiểm người Đức này cho chúng ta biết, nếu như đoàn lữ hành gặp bão tuyết: “Họ sẽ bỏ đồ đạc trên lưng các con vật xuống chất thành đống gần nơi xảy ra bão tuyết, tiện sau này quay lại lấy. Nguyên tắc của các thương gia trên con đường tơ lụa là không được phép lấy đồ đạc

của những người gặp nạn. Chúng ta sẽ gặp rất nhiều đồng hồ như thế trên đường.” Những người Đức này còn gặp những nguy hiểm khác, đó là chướng khí của núi cao. Loại bệnh này ảnh hưởng đến sinh mạng, đưa đến nhức đầu nghiêm trọng, tay chân sưng vù, trong 24 tiếng đồng hồ sẽ chết.

Tôi hỏi cô chủ ngoài thuốc ra còn phải đem thức ăn gì để leo núi. “Nay khác xưa nhiều rồi, có nhiều thức ăn làm sẵn. Nhưng vào thời kỳ tơ lụa, các lữ hành chỉ đem theo nhiều thịt khô, trái cây khô và phô mai. May lắm thì săn được một con heo rừng hay linh dương, họ nướng nguyên con hoặc cắt thịt nhét trong ruột con vật để bảo quản. Nếu như chị vùi dưới lớp tro, thì sáng ngày mai sẽ thượng thức món thịt lùi. Tất nhiên ngài Huyền Trang ăn chay, vào thời đó trong rừng có rất nhiều nấm hoang, đào, hạt dẻ, táo - đầy đủ dinh dưỡng, cũng là loại thuốc tốt. Các đội hương đạo đều biết những thứ này có giá trị quý; thế nhưng các thương gia phần lớn thích dùng thịt sơn dương, chim trĩ, heo rừng, ngựa. Có người nói lạc đà cũng bị ăn thịt, nhưng tôi nghi ngờ, vì lạc đà rất quan trọng và quý. Dù thế nào tôi cũng không màng. Nếu chị nướng chín các con vật ấy thì thật là món ăn tuyệt vời.”

Biển báo trên núi đã lôi cuốn tôi, đây là cuộc thám hiểm thực sự như ngài Huyền Trang năm xưa. Tôi hỏi cô chủ có tổ chức đội leo núi không. Cô nói: “Chúng tôi vốn có 3 - 4 đội xuất phát từ hương Kashgar của Tân Cương, men theo con đường tơ lụa. Nhưng nay đội du lịch đã giải tán. Chúng tôi sinh nhai dựa vào khách du hành con đường tơ lụa, giống như tổ tiên của tôi cũng dựa vào nó mà kinh doanh. Nhưng ngày nay nạn con tin đã làm các du khách hoảng sợ. Hiện tại chúng tôi chỉ có sáu người khách đi lẻ như chị, lúc trước đông gấp 20 lần.” Cô rất muốn dẫn tôi lên núi, nhưng leo núi tốt nhất phải có vài người, giống như các đoàn thương buôn khi xưa, người đông thì mới bảo đảm an toàn, đặc biệt là lúc này. Tôi đành từ bỏ ý định.

Sau bữa cơm sáng ngày thứ hai, cô chủ dắt tôi đi xem hồ Esek. Ngài Huyền Trang gọi nó là “Biển nóng”, đến nay chúng tôi vẫn dùng tên gọi này. Ngài có sự nhận xét rất chính xác, hồ Esek không bao giờ đóng băng

vì nước quá sâu. Lúc ngồi trên xe đi dọc hồ, tôi nhìn thấy ngọn Thiên Sơn đầy tuyết trắng, bên dưới là thảo nguyên và rừng rậm vô tận, nối tiếp những mảnh đất phì nhiêu bên đường. Cây bạch dương và nhành táo lay nhẹ trong gió.

Bên hồ, vài phụ nữ bán cá tươi. Tôi nhớ lại ngài Huyền Trang kể người bản xứ tin trong hồ có yêu quái, “Vì thế khách du lịch đều đến đây cầu phúc. Hồ nhiều cá nhưng không ai dám bắt”- Tôi hỏi cô chủ về điều này.

“Ngài Huyền Trang càng làm cho tôi kinh ngạc thêm, sao ông ghi chép chính xác như vậy? Những người phụ nữ đó đều là người Nga. Chúng tôi không bao giờ bắt cá ở đây. Thật ra thì người Kirgizstan vào những năm 1970 đã bắt đầu ăn cá. Còn những người già cho đến bây giờ vẫn không dám đụng đến, họ sợ gặp phải những điều xui xẻo. Mẹ tôi lần đầu tiên ăn cá bị vảy đâm vào cổ, bà cho rằng yêu quái trong hồ trừng phạt bà”- Cô cười lớn.

Cô còn cho tôi biết, người già không bao giờ dám tắm tại hồ này, họ sợ đánh thức quái vật ở dưới hồ. Đối với người Kirgizstan, hồ Esek là hồ thánh. Mùa xuân đến, những người sống ở cạnh hồ đều tổ chức tế lễ, cầu mưa thuận gió hòa và được mùa.

“Ngài Huyền Trang thật giỏi”- Cô nói với tôi - “Ngài đã đến đây 1300 năm trước, viết lại những gì mắt thấy tai nghe. Cho đến nay những ghi chép của ngài không hề sai lệch, các nhà sinh thái học cũng không có sự ghi chép chuẩn xác như ngài, có thể thấy được sự biến đổi của hồ Esek. Marco Polo khi phát hiện một loại dê liên đặt tên “dê Marco Polo”, Przhevalsky lấy tên mình đặt tên cho một loài ngựa hoang, thế nhưng ngài Huyền Trang đã để lại cho chúng tôi những tri thức quý giá.”

Tôi khâm phục sự vô tư và nhận định chính xác của cô, dù các danh nhân đều được lịch sử lưu lại, kỳ thật giữa họ vẫn có sự phân chia cao thấp.

Ăn cơm trưa xong, chúng tôi đến khu chợ gần nhà trọ. Lúc này, tôi không biết mình đang đứng ở đâu. Từng quầy hàng sát nhau, bán đầy những thứ mà tôi có thể tìm thấy tại Trung Quốc: các loại rau quả, áo quần,

đồ điện máy. Những phụ nữ đứng sau các quầy hàng chính là đồng bào của tôi, họ ăn vận theo những phụ nữ nông thôn phương bắc Trung Quốc. Tôi cười với họ, họ cũng cười lại và nói một tràng tiếng địa phương khiến tôi không hiểu gì cả.

“Họ từ đâu đến vậy?” Tôi hỏi thăm cô chủ.

“Đến từ Thiểm Tây - phương bắc Trung Quốc, Cam Túc cũng có”- Các phụ nữ lập tức trả lời.

“Đến từ khi nào?”

“Một trăm năm trước cơ”- Họ đồng thanh trả lời. Lúc này thêm nhiều phụ nữ tới. Chúng tôi nói chuyện một chặp, sợ chúng tôi làm mất trật tự chợ, cô chủ nhà trọ đề nghị tôi đi tham quan đền thờ Hồi giáo.

Tiệc thay đền thờ đã đóng cửa. Suy nghĩ một lúc, cô chủ nói: “Tôi có ý này, các phụ nữ trong chợ đều đến từ thôn Đông Can cách đây 15 cây số, nơi đó chắc có nhiều người già. Chồng tôi đã từng đến đó một lần.”

Trong thôn không có người lớn, chỉ có lũ trẻ đang chơi trên đường. Cô chủ hỏi bố mẹ chúng đâu. “Ở ngoài ruộng”- Bọn trẻ vừa trả lời vừa nhìn tôi với ánh mắt đầy hiếu kì, chúng chỉ vào ba lô và áo sơ mi của tôi mà nói chuyện. Tiếc thay tôi không hiểu gì cả. Cô chủ đành phải dùng tiếng Kirgizstan giải thích, nói tôi đến từ Bắc Kinh, bọn trẻ nói cao tăng tổ phụ của chúng là người Thiểm Tây, và tranh nhau mời tôi về nhà, tôi chọn căn nhà gần nhất.

Y hệt như nông thôn phương bắc Trung Quốc, nhà nào cũng có cửa lớn, bên cửa có cây to. Trong sân chất đầy hành tây, khoai tây, cà chua và vài nông cụ. Trong nhà là lò lửa lớn chiếm gần nửa căn phòng. Trên tường treo những tấm hình cưới hoặc hình gia đình, những phụ nữ trong hình đều mặc những bộ trang phục truyền thống. Mọi đồ vật đều của Trung Quốc cả.

Tại ngôi đền đạo Hồi trong thôn, tôi gặp một thanh niên tên Hamid Yusupov sinh trưởng nơi đây, anh đang theo học khóa huấn luyện thành tu sĩ Hồi giáo. Gặp đồng hương, anh nhiệt tình hỏi thăm tôi. Dĩ nhiên, chúng tôi phải dựa vào sự phiên dịch của cô chủ quán, anh không biết tiếng phổ

thông, và tôi nghe không hiểu tiếng Thiểm Tây. Anh đã cho tôi một bát ngờ. Qua câu chuyện, tôi biết được nguồn gốc ngôi tháp Trung Quốc tại đây.

Phần đông tộc Hồi đều tập trung tại vùng tây bắc Trung Quốc, chúng tôi gọi là “Hồi Hột”, họ có truyền thống nếu sinh tại đâu thì mất cũng nơi đó. Hamid Yusupov cho tôi biết, vào năm 1862, dân Hồi tại Thiểm Tây, Cam Túc, Sơn Tây và Tân Cương do bất mãn sự áp bức của nhà Thanh đã nổi loạn. Nhà Thanh cho quân dẹp loạn suốt 15 năm mới tạm yên. Quân đội Thanh đi đến đâu, nơi đó đều là thôn trống, mọi người bị đuổi không chốn dung thân, nhưng vẫn bị quan quân kiểm soát chặt. Cam Túc có 200 vạn người Hồi, hơn 100 vạn bị giết; ông bà của Hamid Yusupov từ Thiểm Tây đến, nơi đó chỉ còn vài người Hồi. Những người khởi nghĩa đem gia đình bỏ chạy sang phía tây, lúc đến biên giới Trung - Nga, trước mặt là sự hiểm trở của ngọn Thiên San, sau lưng là quân Thanh đuổi bắt, họ quyết định vượt núi, sang nước Nga bên kia lánh nạn.

Cái lạnh băng tuyết đã cướp đi sinh mạng nhiều người: năm vạn quân khởi nghĩa chạy loạn cùng gia đình, nay chỉ còn lại năm, sáu ngàn người sống sót. Hamid Yusupov kể tăng tổ của anh đành phải bỏ lại người mẹ bó chân tại lưng chừng núi, hai người con trai của ông tối ngủ gối đầu trên bụng một con bò mẹ mà cũng bị chết cồng. “Thế nhưng chúng tôi không bị tuyết chùng”- Hamid Yusupov tự hào nói: “Chân chủ biết được chúng tôi hy vọng sống, bảo vệ niềm tin của mình như thế nào, muốn tìm về chính mình, tìm về khu vườn hòa bình tôn nghiêm chính nghĩa.” Thôn trang của anh là tốp người đầu tiên sống sót vào tháng 2 năm 1878.

Người Đông Can hiện nay đã có hơn 10 vạn người, sống tại Kirgizstan, Kazakhstan và Uzbekistan. Nhân khẩu của họ còn tiếp tục gia tăng, mỗi phụ nữ bình quân sinh bảy người con.

“Chúng tôi phải bảo tồn dân tộc và văn hóa của chúng tôi”- Hamid Yusupov nói.

Tôi nói với anh rằng, tôi cảm thấy người Đông Can còn Trung Quốc hóa hơn người Trung Quốc bản xứ.

“Chúng tôi phải vậy thôi, suy cho cùng chúng tôi là ai? Chúng tôi sẽ trở thành cái cây không có gốc. Hơn nữa nếu chúng tôi mất đi cái trâm quý nhất của mình, vậy thì tổ tiên chúng tôi hy sinh vì cái gì? Năm đó nếu như không bị bức, chúng tôi đã không rời xa quê hương. Chúng tôi yêu Trung Quốc, rất nhớ nó.”

Tôi hiểu được nỗi lòng của anh. Tuy sống lâu ở phương tây nhưng không khi nào tôi cắt liên lạc với Trung Quốc. Nước Anh đã cho tôi cuộc sống tự do, khiến tôi có nhiều cơ hội phát hiện chính mình. Tuy vậy, nhưng tôi biết nơi chôn nhau cắt rốn của mình vẫn là Trung Quốc. Vào những năm của thế kỷ XX, gia đình tôi cũng như toàn đất nước bị nạn kiếp, thế nhưng không ảnh hưởng đến tình cảm của tôi đối với Trung Quốc. Ngày ngày tôi dùng tiếng Anh để giao tiếp, nhưng tận sâu tư duy và trong mơ, tôi vẫn nói tiếng Hoa.

Hai ngày ở Kalakaua thật khó quên đối với tôi. Tôi vô cùng cảm kích sự nhiệt tình của vợ chồng cô chủ quán trọ. Đặc biệt là mối giao hảo với Trung Quốc, sự hiểu biết và tôn trọng ngài Huyền Trang của họ, khiến tôi cảm động. Tuy theo gót ngài, nhưng tôi không thể nghiệm được khó khăn, gian khổ ngài từng trải. Trung Á ngày nay là một trong những khu vực nghèo, đầy bạo động nhất trên thế giới, nhưng dù sao cũng là thế kỷ XXI, giao thông hiện đại hóa giúp tôi không phải từng bước đối diện với sự khắc nghiệt của thiên nhiên - nỗi uy hiếp lớn nhất đối với ngài Huyền Trang trong lộ trình tây hành. Ngài vượt qua Thiên San, đây là chặng đường nguy hiểm nhất, cũng là sự thách thức lớn nhất khiến ngài phải khắc cốt ghi tâm. Ngài gặp nạn trên Thiên San, tôi đã đọc qua nhiều lần, từ đó hiểu được không thể kháng cự với thiên nhiên. Thế nhưng, ngay tại chân Thiên San, khi nghe hai vợ chồng cô chủ quán thuật lại câu chuyện leo núi của họ, nhìn những dụng cụ leo núi hiện đại treo trên tường, trong đầu tôi luôn phác họa những bức tranh tuyết phủ trắng xóa, lúc nào cũng có thể bị chôn vùi trong băng giá, những con vật lăn đùng ra chết, ngài Huyền Trang gian nan tiến bước, đau xót để lại thi thể những người bạn đồng hành... Vào lúc này, ngài không còn là ngài Huyền Trang trong sách, hoặc bức tượng tôi

quá quen thuộc, mà là một Huyền Trang sống động, đang từng bước tây hành. Bóng ngài phía trước càng lúc càng rõ dần, tôi cảm thấy mình đang tiến gần ngài hơn.

Chúng tôi đi về bờ bắc hồ Esek. Núi uốn khúc, nước trong xanh khiến lòng người thoải mái. Tôi để ý bên đường có rất nhiều ngôi mộ Hồi giáo, phần nhiều xây gạch, phía trước là tấm bia cao, trong có hình trắng đen của người chết. Họ an tường, tuy không được chết trên quê hương nhưng trong khung cảnh như thiên đường này có thể xem là nơi trở về của họ. Chỉ có điều tôi không hiểu vì sao các ngôi mộ Hồi giáo đều gần đường, trong khi khu đất phía sau còn nhiều.

Guljan giải thích: “Họ đều là dân du mục, cả đời chỉ một mình chăn gia súc, vô cùng cô độc. Làm như vậy sẽ khiến cho họ hy vọng ở gần thế giới loài người, xe cộ, ngựa, đoàn du lịch bù đắp sự cô tịch khi họ còn sống.”

Cuộc sống của dân du mục gần thiên nhiên, cái gì khiến họ không cuồng nhiệt?

“Người dân Kirgizstan chúng tôi không tin tôn giáo lắm” - Chị nói: “Chúng tôi sùng bái tự nhiên bao la - mặt trời, mặt trăng, mưa và đất. Hơn nữa, dân du mục không thể thứ sáu hàng tuần đi lễ tại đền thờ, chị thấy đúng không?”

Thế còn những người Kirgizstan gia nhập tổ chức thánh chiến IMU thì sao? Chị cho tôi biết: “Bọn họ được mượn để đi đánh dẹp người khác đạo, mỗi ngày được lãnh 10 - 15 đô la. Đối với chúng tôi đây là mức thu nhập cao. 80% thanh niên không có việc làm, để kiếm tiền, việc gì họ cũng chấp nhận.” Nghe nói, sự nghèo khổ đã khiến hơn bốn ngàn phụ nữ Kirgizstan đi ra nước ngoài làm kỹ nữ, một số đến Trung Quốc. Thu nhập của họ còn nhiều hơn cả ngành du lịch, kể đến là thuốc phiện.

Đây là tình hình chung của toàn Trung Á sau khi Liên Xô tan rã. Sự yên ắng của thủ đô Bishkek lôi cuốn tôi, nhưng nó không phải là hạnh phúc thật sự, mà ẩn chứa một sự bất tường. Dù sao tôi cũng thích nó. Chạng vạng tối, sau khi từ Kalakaua trở về, tôi đến công viên Pubovy thuộc trung tâm thành

phố. Nơi đây có nhiều tượng đá điêu khắc cổ đại, bên cạnh là những bức tượng của chủ nghĩa hiện thực và nghệ thuật hiện đại trừu tượng, thậm chí có cả đầu tượng cảnh sát Xôviết. Trước Học Viện Âm nhạc Quốc gia hùng vĩ, một vài nhà ảo thuật đang diễn trò cho trẻ em. Năm xưa, các nhà ảo thuật, âm nhạc nơi đây đã từng được các thương gia trên con đường tơ lụa yêu thích. Ngày nay truyền thống vui chơi của con đường tơ lụa vẫn còn.

Ngoài các nhà ảo thuật, kỹ nhạc Kirgizstan còn có một nơi khiến người Trung Quốc lui tới, đó là Ak-Beshim, xưa là Toái Diệp. Cũng tại đây, ngài Huyền Trang gặp nhân vật quan trọng nhất trong chuyến tây hành của mình - Diệp Hộ Tư Hãn của Tây Đột Quyết. Mặt khác, Toái Diệp cũng là một trong bốn trấn lớn trong chuyến an tây của đế quốc Đại Đường, địa hạt kéo dài đến vùng biên cương Ba Tư. Đây cũng là mục tiêu thứ hai tôi chọn tại Kirgizstan.

Ngày thứ hai, người tài xế Dima của John đến đón tôi. Để tôi khỏi độc hành, John tìm thêm một nhà khảo cổ học tên Valentina, khoảng 50 tuổi, từng nghiên cứu lịch sử Hồi giáo tại trường Đại học Slav. Cùng ba người đồng hành ấy, tôi tạm thời quên đi nỗi lo sợ con tin đe dọa. Dima là người Nga, thân thể cường tráng, rất ít nói, từ nơi anh ta toát ra nét oai nghiêm khiến người ta nể sợ. Valentina tóc đỏ quạch, đầy nhiệt tình thêm vào kiến thức uyên bác. Chị nói thao thao, không kịp để Guljan phiên dịch cho tôi, dường như chúng tôi có thể vượt qua chướng ngại ngôn ngữ. Thành thạo chị dừng lại, lúc đó tôi chẳng còn biết gì cả. Cuối cùng, sau mười phút nói liên tục, chị dừng lại với tiếng thở dài. Cả buổi tôi mới hiểu ra, đồng nghiệp của chị phần lớn nghiên cứu lịch sử Kirgizstan vào thời đại Hồi giáo, giống như chưa từng xảy ra chuyện gì tại đây cả.

Xe chạy được hơn một tiếng, Valentina bảo Dima rẽ sang con đường đất, nơi đây xung quanh đều trồng rau. Đột nhiên, chúng tôi nhìn thấy một đống đất lớn bên cạnh đống bùn, giống như bị lấy phân nửa để xây nhà rồi bỏ. Nhìn vẻ phấn khởi của Valentina, tôi biết đã tới nơi. Dima nhìn thoáng qua và quyết định ở ngoài xe jeep đợi chúng tôi: “Các cô đến đây làm gì cho phí thời gian? Nếu xem những đồ vật của con đường tơ lụa thì nên đi đến

Samarkand hoặc là Bukhara, nơi đó có Bazaar và ngôi đền Hồi giáo nổi tiếng.”

Tôi hiểu sự thất vọng của Dima. Lúc ngài Huyền Trang đến, nơi đây là một thị trấn quan trọng của con đường tơ lụa. Năm 679, nhà Đường chiếm lĩnh Toái Diệp, kiến tạo thành, đồng thời thiết trấn thủ, có thể thấy tầm quan trọng của nó lúc bấy giờ. Từ đó, các nô lệ ở Toái Diệp xuất hiện tại Trường An, những điệu múa của họ đã được vào cung các nhà quý tộc. Thế mà, sự huy hoàng đó nay là đồng đất, chỉ có những nhà khảo cổ như Valentina mới biết được giá trị của nó; dưới sự giúp đỡ của cô, tôi có thể tưởng tượng được hình ảnh ngài Huyền Trang.

Valentina hãnh diện giới thiệu về vương quốc khảo cổ của mình, chỉ cho tôi xem năm xưa đây là trại lính, kia là tự Viện, cung điện. Cô nói với tôi: “Đây là điểm trao đổi tiền bạc của tuyến đường tơ lụa sa mạc và tuyến tơ lụa thảo nguyên. Chúng tôi khai quật căn cứ vào tài liệu ghi chép của ngài Huyền Trang. Ông nói chu vi thành dài 3,5 km, đúng như chúng tôi thấy. Ông còn nói, thương nhân người Hồ cư trú ở đây, châu báu khắp nơi đều tập trung về. Nơi đây, các thương gia mua ngựa và các đồ vật thường dùng, người bán xứ thì dùng các loại da, lông súc vật để trao đổi hàng hóa.” Cô mở túi lấy ra sáu tấm ảnh, ảnh thứ nhất là những tiền đồng Trung Quốc: “Tại đây chúng tôi tìm thấy rất nhiều loại tiền đồng này, có thể là các thương gia đều dùng nó. Tôi nghĩ đồng tiền Trung Quốc của các bạn được mọi người sử dụng rộng rãi như tiền Mỹ hiện nay. Đây chính là tài vật của con đường tơ lụa, cũng là nguyên nhân người Đột Quyết bằng mọi giá giao chiến với nhà Đường. Cô có còn nhớ ấn tượng đầu tiên khi ngài Huyền Trang gặp Tư Hãn Đột Quyết không?”

Ngài Huệ Lập từng miêu tả tỉ mỉ cuộc hội ngộ giữa ngài Huyền Trang và Tư Hãn Đột Quyết Diệp Hộ. Lần đầu ngài Huyền Trang nhìn thấy con tuấn mã của Diệp Hộ Tư Hãn, rất kinh ngạc. Diệp Hộ Tư Hãn mặc áo khoác ngoài màu xanh, tóc xõa, cổ quấn sợi dây lụa dài đến sau lưng. Có 200 viên quan hầu hai bên, họ đều phục sức dân tộc bằng lụa quý. Lính bên ngoài

cưỡi ngựa và lạc đà, mặc đồ da, trang bị đao, cờ và cung tên, đội quân kéo dài vô tận.

Người Đột Quyết nhờ vào con đường tơ lụa mà giàu có, thậm chí còn muốn trực tiếp giao dịch với người La Mã. Họ biết rằng người La Mã rất hiếu kỳ đối với tơ lụa. Tại đế quốc La Mã, thượng gia, quý tộc đều muốn mặc áo khoác lụa; Cơ Đốc giáo cũng phản lại truyền thống của họ, vận đồ lụa làm lễ, giáo hoàng và các giáo đồ cũng mặc đồ lụa. Valentina nói, thông qua người Đột Quyết mà người La Mã hiểu biết nhiều về Trung Quốc. Người La Mã nghe nói rằng: “Tại quốc gia rộng lớn đó không có tự miếu, không có ca kỹ, không có thổ phỉ, không có kẻ giết người và không có người bị mưu sát.” Trong con mắt người La Mã, Trung Quốc được thánh thiện hóa cao tột độ. Người Trung Quốc cũng không biết nhiều về người La Mã. Đến thế kỷ thứ V mà lịch sử Trung Quốc vẫn còn viết như vầy: “Người nơi đó tướng cao vạm vỡ, trong đó có một số giống người Trung Nguyên nên gọi là Đại Tân.” Các quốc gia trên con đường tơ lụa, đặc biệt là người Ba Tư, vì nguồn lợi của mình mà luôn tìm cách ngăn cản người Trung Quốc và La Mã giao lưu. Chỉ đến khi Marco Polo sang đông du lịch, bí mật về Trung Quốc được xóa tan.

Diệp Hộ Tư Hãn tiếp kiến ngài Huyền Trang nơi đại doanh của mình, trong lều trang trí đầy hoa. Các quần thần ngồi trên chiếu xếp dài hai bên, mặc đồ lụa thêu; phía sau lưng Tư Hãn là những binh sĩ võ trang. Ông mời ngài Huyền Trang ngồi xuống, kể đó sứ thần Cao Xương dâng thư.

Cao Xương vốn là nước triều cống của Tư Hãn, cũng là thông gia. Để củng cố mối quan hệ với Tây Đột Quyết, vua Cao Xương gả em gái mình cho con trai của Diệp Hộ. Nay có thư của vua Cao Xương, Diệp Hộ Tư Hãn liền thết yến đãi tiệc. Đến lúc này ngài Huyền Trang mới thở phào, vì vị Tư Hãn trước mặt ngài vốn là kẻ địch của triều Đường. Nay Tư Hãn Diệp Hộ nhiệt tình đón tiếp ngài thật là điều may mắn. Ngài Huyền Trang còn nói, tuy Tư Hãn là quân chủ của bộ tộc man di, sống trong lều, nhưng không nhìn ông bằng cặp mắt bất kính. Tuy có tán dương nhưng do ngài gọi Đột Quyết là bộ tộc man di, do vậy Salim oán trách ngài Huyền Trang.

Đương nhiên ngài Huyền Trang vì hoàng đế nhà Đường viết sách nên không thể hoàn toàn tán dương kẻ địch của nhà Đường; nhưng với bộ tộc du mục, ngài cũng có nhiều thành kiến, chúng tôi đối với các bộ tộc khác cũng nặng thành kiến như vậy. Kỳ thật, trong lịch sử hơn 2000 năm của chúng tôi cũng có một thời gian dài bị bộ tộc du mục phương bắc thống trị, tính luôn gần 300 năm thống trị của vương triều Mãn Thanh. Thế nhưng, sách giáo khoa lịch sử thì lại cho chúng tôi một ấn tượng khác: bộ tộc du mục thống trị Trung Quốc, nhưng nếu họ bị ảnh hưởng những trang phục, ngôn ngữ, phong tục của chúng ta thì chứng minh rằng chúng ta vẫn ưu việt hơn. Thật vậy, chính sự nhanh nhẹn, dũng cảm, thoải mái của bộ tộc du mục đã bù đắp cho sự bảo thủ, mềm yếu của nền văn hóa nông nghiệp, tạo thêm một mạch sống mới cho dân tộc Trung Hoa, khiến cho văn minh Trung Hoa qua ngàn năm nay không hề bị diệt.

Điều khiến cho ngài Huyền Trang ngạc nhiên hơn là sau bữa yến, Diệp Hộ Tư Hãn yêu cầu ngài giới thiệu về Phật giáo. Vì ngài biết trước Đột Quyết Tư Hãn rất thờ ơ đối với Phật giáo. Công nguyên 564, vị Tăng Đạo Phán người Trung Quốc và vài vị trên đường đến Ấn Độ triều thánh, khi ngang qua đây người dân không cho họ lương thực, cố ý để họ chết đói. May mà các sứ giả nước khác nói với Tư Hãn: “Những người đệ tử Phật này, vương tử và đại thần của bốn quốc đều kính trọng cúng dường.” Sau khi nghe Tư Hãn rất vui, mỗi ngày đều cung cấp cho họ bốn con dê. Thế nhưng, do không quen nhìn thấy các vị tăng “không sát sinh, uống rượu ăn thịt” này, ông liền cấm họ tây hành và đưa về lại Trường An. Khi biết điều này, ngài Huyền Trang khéo léo giảng về đề tài lòng từ bi để cầu giải thoát về sau.

Không biết Tư Hãn có thích nghe hay không, điều chắc chắn Tư Hãn muốn hiểu nhiều về tình hình kẻ địch của ông - Đường Thái Tông. Vì thế yêu cầu ngài Huyền Trang ở lại.

Ngài Huyền Trang biểu lộ quyết tâm muốn tiếp tục tây hành, cuối cùng Tư Hãn cũng đồng ý. Trước hết, ông chọn một thị vệ biết tiếng Hán cùng đi với ngài Huyền Trang, và theo yêu cầu của vua Cao Xương, ông cũng viết

thư cho các nước. Ngoài ra ông còn ban tặng áo cà sa bằng lụa đỏ và 50 khúc lụa để làm lễ vật tống biệt ngài. Đối với ngài Huyền Trang, sự giúp đỡ của Diệp Hộ Tư Hãn vô cùng quan trọng: Sau khi suýt mất mạng trên đỉnh Thiên San, những gì mà vị thống trị mạnh nhất trên thế giới này cung cấp, đã bảo chứng sự thành công cho chuyến tây hành cầu pháp. Thế nhưng vị Tư Hãn này không may đã chết trong binh biến. Trên con đường đầy hiểm nguy diệu vợi này, với thân thể ốm yếu mà ngài Huyền Trang thành công được, không biết đã có bao nhiêu quý nhân giúp đỡ, đó là vận may của ngài? Hay ngài có mê lực? Tinh thần của ngài đã cảm động lòng người? Tôi nghĩ có lẽ thế.

Có thể sự xuất hiện của ngài Huyền Trang đã khiến cho Diệp Hộ Tư Hãn có hứng thú với Phật giáo, từ đó về sau Phật giáo ở Toái Diệp trở nên phồn vinh. Valentina lấy ra một tấm hình khác trong núi, đó là hình một tấm bia đá. Cô nói với tôi, tấm bia này được đội khảo cổ khai quật vào năm 1982, nay để trong thư Viện của trường Đại học Slav - "Đây là bia khắc tượng Phật, do phó đô hộ kiêm chánh sứ trấn Toái Diệp - Đổ Hoài Bảo lập nên"- vừa nói cô vừa đọc từng chữ trong tấm hình. Đổ Hoài Bảo nói vì để cầu phúc cho thiên tử, chúng sinh, bố mẹ đã mất mà tạo tượng một vị Phật và hai vị Bồ tát. Nếu như một vị chánh sứ của trấn đã kính Phật như vậy, thì có thể biết được bá tánh nơi đây như thế nào. Thế nhưng Phật giáo nơi đây không kéo dài. Giữa thế kỷ thứ VIII, người Arab đánh bại Đại Đường, lấy khẩu hiệu thánh chiến Hồi giáo mà chinh phục toàn Trung Á. Chúng tôi vẫn ghi nhớ trên lịch sử cương vực rộng lớn của nhà Đường, Toái Diệp là trọng trấn biên cương của chúng tôi.

Toái Diệp càng khiến cho người Trung Quốc ghi nhớ do liên quan tới đại thi nhân đời Đường - Lý Bạch. Theo khảo chứng của Quách Mặc Nhược, bố của Lý Bạch là người nhà Đường, mẹ ông là người Toái Diệp, có thể do sự kết hợp giữa bộ tộc du mục thảo nguyên và văn minh cổ Trung Hoa mà sản sinh ra một thi nhân thiên tài như Lý Bạch. Sức tưởng tượng tự do của ông đã hình thành nên phong cách thơ hào phóng của chủ nghĩa lãng mạn.

Tôi không ngờ Valentina cũng thuộc thơ Lý Bạch. “Tôi yêu Lý Bạch, sự tưởng tượng của ông rất dồi dào. Ngài Huyền Trang vượt qua được sự hiểm nguy của Thiên San, ông làm được, tôi tin rằng chị cũng có thể làm được.” Nghe giọng đầy tự tin của cô, tôi rất cảm động. Chính nhờ cô mà Toái Diệp đối với tôi không phải là mảnh đất bình thường; cũng nhờ sự giúp đỡ của cô mà tôi từng bước gần gũi với ngài Huyền Trang. Không phải ở trong sách vở mà ngay trong hiện thực.

Sau khi cáo biệt với Diệp Hộ Tư Hãn, tôi đi theo con đường tơ lụa đến nước Khang, nay là Samarkand, nơi giao thoa của đông - tây, là một trong những thành phố quan trọng nhất trên con đường tơ lụa. Ngài Huyền Trang cho chúng ta biết, người dân Sogdian ở đây rất giỏi buôn bán, mỗi đoàn thương buôn đều nhờ họ dẫn đường, ngôn ngữ của họ cũng trở thành ngôn ngữ thông dụng trên con đường tơ lụa.

Nhưng họ không hề quên quê hương của mình. Họ dùng những đồng tiền kiếm được ở nước ngoài - kể cả tại Trung Quốc - để xây dựng những tòa lâu như cung điện. Tại thành phố cổ Samarkand, các nhà khảo cổ học tìm thấy một bức họa vẽ hoàng đế Trung Quốc và cung nữ đi săn bên ngoài, chứng minh sự cường thịnh của Đại Đường. Khi người Arab xâm chiếm Trung Á thì quốc vương nước Khang nộp cống biểu về nhà Đường xin tiếp viện. Triều Đường đã nhiều lần xuất binh nhưng cuối cùng không dẹp được Arab. Thời gian này trên con đường tơ lụa xuất hiện nhiều đoàn Sogdian, họ không phải đi buôn mà đi lánh nạn, nhiều người đến Trường An.

Ngày nay, vùng Trung Á vẫn không dứt binh đao. Afghanistan đứng trước thông điệp sau cùng của người Mỹ, không thể không khởi binh. Bây giờ tôi đi bất cứ đâu, cũng giống đâm đầu vào chỗ chết. Hiện tại tôi hy vọng có được visa đến Uzbekistan. Về đến Bishkek, tôi gọi điện đến đại sứ quán Uzbekistan, nhưng đều nhận được câu trả lời y như tại Anh và Bắc Kinh: “Không được”.



Chương 6

Đản sinh và hủy diệt



Peshawar là trọng trấn biên cương của Pakistan và Afghanistan, đương thời nơi đây là thánh địa Phật giáo, cũng tại đây tượng Phật đầu tiên được đản sinh, nhưng ngày nay nơi đây là đại bản doanh của Taliban. Do chiến tranh và sự khinh thị phụ nữ khiến tôi khó tây hành. Đây là sự tiến hóa hay thoái lui của văn minh nhân loại?

Tại khu vực Trung Á, ngài Huyền Trang có chuyến hành trình dài và đầy nguy hiểm nhất. Ngài cho biết nơi đây khó đi hơn cả sa mạc và sông băng. Bầu trời luôn bị mây đen bao phủ, tuyết rơi không ngừng, có một số nơi băng đóng dày mấy mét. Ngài hồi tưởng những nguy hiểm đã trải qua ở sa mạc Takla Makan và Thiên San. Ngài rút ra kinh nghiệm là nên cẩn thận, và không ngừng quan sát phương hướng. Thế nhưng, xung quanh dày đặc tuyết, khiến ngài cùng những người đồng hành không phân biệt được phương hướng. Chính lúc này, có mấy người thợ săn xuất hiện, đưa ngài đến con đường chính.

Mùa thu năm 628, ngài Huyền Trang đến Peshawar. Chuyến tây hành của ngài đã được một năm, thời khắc này ngài đã đợi từ lâu. Peshawar là đô thành của vương quốc Kiện Đà La xưa kia, cũng là thánh địa thứ hai của Phật giáo, rất nhiều kinh điển đại thừa Phật giáo ra đời tại đây. Nhiều câu chuyện về tiền thân đức Phật cũng phát sinh tại đây. Vùng đất này đã bảo lưu rất nhiều di vật Phật, như y bát Phật dùng để hóa duyên. Ngoài ra, với ngài Huyền Trang, Peshawar còn có lực lôi cuốn: Nơi đây là cố hương của ngài Vô Trước và Thế Thân - hai vị lỗi lạc nhất trong lịch sử Phật giáo, cũng là nơi phát triển tông Du Già. Tìm cầu ý nghĩa chân chính của tông Du Già, chính là mục đích chuyến tây hành của ngài. Bây giờ ngài có cơ

hội nghe các bậc đại sư giảng về Du Già, giải quyết mọi thắc mắc trong lòng bấy lâu nay.

Nhưng tất cả những điều trông thấy khiến ngài kinh ngạc. Vào năm Công nguyên thứ 5, vùng đất này không may nằm trên tuyến đường chinh phục Ấn Độ của Hung Nô, nên bị càn quét. Thấy cảnh mà đau lòng, ngài tá túc ở một ngôi chùa nằm trên bãi cỏ hoang. Trên vùng đất này rất hiếm có tăng nhân ở. Ngôi chùa mà ngài Thế Thân giảng kinh năm đó đã bị phá hoại nghiêm trọng, chỉ còn lại hành lang và điện đường u ám. Ngài muốn tham vấn tông Du Già với vài vị tăng trong chùa, nhưng họ hoàn toàn không biết. Ngài đành tiếp tục tây hành, hướng đến Ấn Độ, điểm dừng cuối cùng của cuộc hành trình.

Vào tháng 12 năm 1999, tôi từ thủ đô Islamabad nước Pakistan bay đến Peshawar. Khi đến nơi, tôi có nỗi thất vọng vô cùng giống ngài Huyền Trang năm xưa. Người đi đón muốn ghi tên tuổi tôi trên giấy, để tiện tìm thấy tôi, nhưng tôi không dám làm như vậy. Hai bên cửa phi trường là những người Pashhtun, thân hình cao lớn, râu xồm xoàm, có người vai vác súng. Mặt họ lạnh như tiền, không biểu lộ một chút tình cảm, nhưng cặp mắt rất sắc, trong chớp mắt tôi rơi vào tầm nhìn của họ. Nhưng may hôm đó tôi mặc trang phục của dân bản xứ, váy dài, quần rộng, thêm một cái khăn dài. Nhưng tôi không an tâm lắm, phải chi trùm mặt thì tốt hơn.

Tôi tập trung tinh thần, mắt nhìn xuống, bước nhanh ra khỏi tầm ngắm của họ. Tôi tìm được nơi an toàn ở phía sau cột điện thoại công cộng. Tôi đang lo người tài xế đi đón làm sao để tìm ra tôi, nhưng thật sự tôi không can đảm đến đám đông đó. Qua một hồi lâu, đám đông cũng giải tán dần, chỉ còn một người đàn ông đứng đó, vừa gọi di động vừa sốt ruột nhìn quanh quẩn. Anh ta nhất định là người tài xế đi đón tôi.

Peter xin lỗi là không đích thân đón tôi. Anh vốn là hiệu trưởng trường tư lập Anh, rất tích cực trong việc từ thiện, những thảm cảnh của người dân Afghanistan làm anh đau lòng. Anh từ chức hiệu trưởng, đến vùng Peshawar, hiện anh là quan chức của Liên Hợp Quốc, phụ trách về dân sự nơi đây. Trước kia chúng tôi gặp nhau ở nhà một người bạn. Nhà anh ở

trong khu đại học, rất yên tĩnh. Tại bàn ăn, tôi cùng vợ chồng anh thảo luận kế hoạch tham quan. Peter nói tình hình nơi đây càng lúc càng rối ren, một mình tôi đi e rằng không an toàn. May là anh có quen một người bảo tiêu, chủ của người bảo tiêu này đã về Anh nghỉ phép, anh ta đang rảnh rỗi, tôi có thể thuê anh ta mấy ngày. Nhớ lại lúc ở phi trường, có được người bảo tiêu, lòng tôi nhẹ nhõm hẳn.

Buổi sáng, Keewar đến đón tôi, tuy anh không giống như những người đàn ông cao to mà tôi gặp ở phi trường, nhưng rất vạm vỡ. Gương mặt anh không biểu lộ tình cảm. Anh mặc áo màu lam, quần rộng màu tro giống đàn ông Pakistan thường mặc, đeo kính đen. Tôi hỏi anh xem có thể mang máy chụp hình không, anh lạnh lùng nói: “Vì sao không? Chúng tôi có thể nổ súng bắn bất cứ ai trên đường, thì sao cô lại không thể chụp hình chứ?” Xem ra, tôi thật sự đến địa bàn của người Pashhtun rồi. Tôi đảo mắt nhìn anh, rất may là anh không mang súng. Nhưng anh hỏi tôi có muốn xem súng của anh không? Giống như nhà ảo thuật, anh rút ra một khẩu súng ngắn. “Súng thiệt chứ?” tôi hỏi. “Tự rờ xem” anh nói. Từ trước giờ chưa từng sờ qua nó, tôi chỉ cảm thấy nó lạnh ngắt, cộm tay. Keewar nói: “Nơi đây là Peshawar, để sống còn nam giới mỗi người già trẻ đều có súng. Hơn nữa không chỉ một khẩu, càng nhiều càng tốt. Peshawar có một thị trường chuyên bán vũ khí như: đạn, súng trường, súng ngắn, thậm chí cả súng B40, tất cả đều có. Cô có muốn đi xem không? Nó nằm ngay con đường trên tuyến Khyber”. Tôi nói để suy nghĩ lại.

Tôi rất muốn xem biên giới Khyber của Pakistan và Afghanistan. Năm đó ngài Huyền Trang cũng ngang qua đây đến Peshawar. Tôi mong được men theo con đường này để truy tìm vết tích ngài Huyền Trang, dù có đứng đằng xa nhìn, cũng hy vọng được thấy nó như thế nào. Nhưng muốn đi đến đó phải được sự cho phép của thủ lĩnh bộ lạc nơi đó. Các con đường thông hướng khu lân cận Peshawar đều là lãnh địa của bộ lạc Pashhtun. Trên thực tế chính phủ Pakistan không quản lý nơi này - từ lúc bị Anh thống trị kéo dài đến nay. Người Pashhtun có luật pháp riêng của họ, do hội nghị các bộ lạc đề ra. Văn phòng của họ ở trong ngôi nhà rộng thuộc khu thành

Peshawar, tôi nộp mấy đồng Mỹ kim, họ liền cấp cho tờ giấy thông hành, còn cấp cho chúng tôi một vệ binh biên phòng, có trách nhiệm hướng dẫn chúng tôi đến Khyber. Người vệ binh ngồi ở phía trước, Keewar ngồi bên cạnh tôi, trong đời tôi chưa bao giờ có cảm giác an toàn như vậy. Ngài Huyền Trang tây hành năm đó, được Tây Đột Quyết Tây Hãn sai binh sĩ bảo hộ, bây giờ tôi cũng có vệ binh riêng của mình.

Trên đường, tôi quyết định nói với Keewar là ghé xem thị trường chuyên bán vũ khí Darra. Nó nằm ở biên giới lãnh thổ bộ lạc. Nhìn từ xa, không có gì khác biệt với các thị trường buôn bán khác, hai bên đường đầy những cửa hiệu. Chỉ khi đến gần, mới nhìn rõ được cái đặc biệt của nó. Trong chợ không có bán rau quả, hoặc những vật phẩm sử dụng trong gia đình thường ngày, chỉ chuyên bán vũ khí và đạn dược. Những vũ khí cỡ lớn như súng B40 thì đặt bên ngoài cửa tiệm, bên trong quầy, tủ kính thì trưng bày các loại súng, đạn, trên tường treo đầy vũ khí. Những loại này tôi chỉ thấy trong phim ảnh, đối với công năng của nó, tôi hoàn toàn không biết. Tôi rụt rè, sợ rằng không cẩn thận đụng đến thì phát họa. Nhưng Keewar và người vệ binh trái lại mừng rỡ như trẻ con vào tiệm đồ chơi, cái gì cũng biết, loại nào cũng muốn thử xem. Họ thuận tay lấy cây súng trường tự động của Mỹ chế tạo khoác lên vai, giống như tôi thử túi xách trong cửa tiệm. Họ ra vào, không ngừng so sánh giá cả. Tôi buột miệng hỏi: “Các anh biết sử dụng nó chứ?”

“Sao lại không?” Anh vệ binh kinh ngạc trả lời trước câu hỏi của tôi.

“Sử dụng nó đối với ai?”

“Với kẻ thù, người thân, thậm chí bạn bè của cô, nếu như họ đụng đến cô”- Keewar vừa nói vừa dán mắt vào cây súng trường - “Cây này được, ở đây chế tạo.” Tiếp đó, anh quay người lại nói với tôi: “Người Pashhtun quen dùng súng để nói chuyện, phục thù.”

“Vậy thủ lĩnh bộ lạc làm gì?” tôi vốn cho rằng giữ gìn trật tự pháp luật là việc của họ.

“Họ cũng nỗ lực đấy, nhưng mọi người không phải lúc nào cũng nghe họ, đặc biệt là những gia tộc thế lực mạnh có nhiều đàn ông, cuối cùng chỉ có súng đạn là tốt nhất.”

Buổi trưa, lúc đến Khyber, trong đầu tôi cứ nghĩ đến những việc liên quan đến súng đạn. Người vệ binh nói nhỏ gì đó với Keewar, sau đó bỏ đi, để hai chúng tôi cho các binh sĩ đang kiểm tra giấy tờ tại cửa khẩu, một chiếc xe buýt chở đầy người Afghanistan đi qua. Cửa khẩu này được gọi là cửa lớn của châu Á, chỉ có đích thân chứng kiến, tôi mới hiểu rõ được hàm ý của nó. Hai bên đều là đồi núi, con đường hẹp chỉ đủ để hai chiếc xe qua lại. Trước khi khai thông con đường biển, sạn đạo Khyber chật hẹp này là con đường chính lưu thông đến Ấn Độ. Ấn Độ là vùng đất phì nhiêu trong thần thoại - khắp nơi đều có châu báu, đất đai màu mỡ - luôn là nơi lôi cuốn mọi người. Rất nhiều thế kỷ trở lại đây, sạn đạo Khyber luôn bị các nhà chinh phục dòm ngó, như: Hy Lạp, Ba Tư, tộc Quý Sương, tộc Hung Nô, Đột Quyết, Arab, Mughals và người Anh, họ luôn thèm muốn Ấn Độ. Giống như ngài Huyền Trang từng chứng kiến, từng đoàn xâm lược đến đều mang theo tai họa, nhưng đồng thời họ cũng lập nghiệp tại đó. Tổ tiên của người Pashhtun cũng là một trong những đội quân xâm lược nơi đây vào thế kỷ XV.

Tôi tính đi bằng con đường này sang Afghanistan - vì mốc biên giới chỉ cách 1km, nhưng người lính biên phòng cầm súng ngăn lại. Tôi không muốn quay về. Nhìn xa xa nơi lãnh địa Afghanistan, rất ít thôn trang và cây cối. Keewar nói với tôi, chỉ cần leo lên xe, anh ta đã có thể về kịp dùng bữa tối với ba người con của mình. Đã lâu anh không về nhà. Nhà anh ở một thôn tại Kabul. Nhưng anh không có ý định đón bọn trẻ qua đây, vì qua đây chúng phải ở trong trại tỵ nạn. “Sao anh không về thăm chúng?” tôi hỏi.

Keewar lắc đầu nói: “Taliban thật sự điên khùng rồi, nếu tôi như vậy mà đi trên đường, chắc chắn họ sẽ bắt tôi”- vừa vượt chòm râu của mình, anh vừa nói: “Theo tiêu chuẩn tại Taliban, bộ râu này quá ngắn. Cô biết không, hiện nay mọi nam giới Taliban đều phải để râu thật dài, phụ nữ đều trùm đầu. Chúng tôi không được nghe nhạc, đọc báo, thậm chí trong nhà cũng

không được treo tranh ảnh. Trẻ em không được thả diều hay chơi trong công viên. Nghĩ xem, như vậy sao mà sống? Chính quyền Taliban thật sự điên rồ!”

Taliban còn có danh xưng “Học sinh tôn giáo”, chủ yếu là người Pashhtun. Vào năm 1996, sau khi họ chiếm Kabul thì nổi tiếng thế giới. Trước đó, họ chỉ là một nhóm quân phiến loạn sau cuộc chiến khi quân Liên Xô cũ rời khỏi Afghanistan. Lúc đầu, mọi người chỉ nghĩ rằng người Taliban biết chịu khổ, thiện chiến, có quy củ. Nhưng sự cuồng tín của họ đã chấn động toàn thế giới. Họ quyết tâm xây dựng một quốc gia Hồi giáo thuần túy, vì thế áp dụng mọi hình thức cực đoan, bao gồm cả sự trừng phạt nghiêm khắc, như chặt cánh tay của kẻ trộm, ném đá vào đầu người phụ nữ thông gian. Họ không cho phụ nữ đi làm, đến bệnh viện, trẻ em nữ không được đến trường, họ như tù nhân bị giam giữ trong nhà.

Giống như mọi người, tôi vô cùng kính sợ Taliban. Họ muốn đưa Afghanistan quay lại thời kỳ đen tối của trung cổ. Ngài Huyền Trang có thuật lại sự xâm lược của người Taliban tại Afghanistan, điều này chứng minh ngài cũng rất am hiểu về lịch sử. Theo ghi chép, hai người đệ tử sớm nhất của đức Phật vốn là hai thương gia đến từ Afghanistan, họ được diện kiến khi ngài vừa mới thành đạo, và đã dâng cúng mật ong cùng bánh mì lên ngài. Đức Phật cũng đã thuyết giảng chân lý ngài vừa chứng ngộ cho họ nghe. Ngài Huyền Trang kể lại, do sự khẩn cầu, đức Phật đã cho họ sợi tóc của mình. Sau khi về nước, họ xây tháp thờ theo lời dạy, cúng phụng tóc đức Phật. Ngài Huyền Trang nói đây là tháp Phật đầu tiên trên thế giới. Trong chuyến tây hành ngang qua Afghanistan, ngài vẫn còn tận mắt trông thấy ngôi tháp Phật này.

Hơn ngàn năm trở lại đây, Phật giáo tại Afghanistan luôn thịnh vượng. Tượng Đại Phật cao nhất thế giới tại Bamiyan cũng chứng minh lời tường trình của ngài về tín ngưỡng của người dân nơi đây. Nằm trên tuyến đường tơ lụa, tượng Phật Bamiyan được kiến tạo vào năm Công nguyên thứ 5, sau đó nhanh chóng trở thành trung tâm thánh địa của tín chúng Phật giáo. Tượng rất hùng vĩ, khiến mọi người luôn tán thán Đại Phật ở Lạc Sơn,

thạch động Long Môn, thạch động Vân Cương và Thiên Phật động Kezier tại Trung Quốc cũng không nổi tiếng bằng.

Tín chúng Afghanistan không chỉ tín thành, mà còn truyền bá Phật giáo qua con đường tơ lụa, công đức thật vô lượng. Trong điển tịch Phật giáo Trung Quốc có ghi chép tên của 17 vị cao tăng đến từ Kabul, họ không màng nguy hiểm của tính mạng, đến Trung Quốc để phiên dịch kinh điển. Trong quá trình truyền bá Phật giáo về hướng Đông, trừ người Ấn Độ ra, thì công lao thuộc về sự nỗ lực của cao tăng Afghanistan. Khi ngài Huyền Trang ngang qua Afghanistan, nơi đây vẫn còn rất đông chúng tăng, học thức và lòng tin của họ để lại ấn tượng sâu sắc nơi ngài. Ngài ở lại đó học tập bốn tháng, nhân đây mà hiểu biết thêm về tiểu thừa Phật giáo.

Ngài Huyền Trang còn phát hiện nhiều Thánh địa liên quan đến đức Phật mà kinh điển Đại thừa ghi chép phần nhiều đều ở tại Afghanistan, điều này khiến ngài rất phấn chấn. Thành Hada là nơi ngài không thể quên. Ngài cho chúng ta biết, tự Viện nơi đó cất giữ xương đầu, mắt, y và tích trượng đức Phật. Phần lớn các lễ vật vua Cao Xương tặng ngài đều cúng dường tự Viện này. Vị tăng giữ chùa nói với ngài, người đến đây triều bái dùng lụa quấn bột hương ấn lên xương đầu Phật, dựa vào dấu vết trên lụa mà đoán tương lai. Ngài Huyền Trang tin ngay. Ngài đã ra đi được một năm, trên đường biết bao gian nan, nay ngài đã rất gần thánh địa, ngài hy vọng chặng đường sau cùng sẽ được thuận lợi. Cái dấu ấn trên lụa của ngài là cây bồ đề, theo Phật giáo thì đây là chỉ cho sự giác ngộ. Vị tăng giữ chùa nói: “Đây là điềm lành hiếm thấy, ý chỉ cho ngày sau ngài sẽ tu thành chánh quả.” Ngài Huyền Trang nghe được rất vui.

Ngày nay chúng ta có thể nhìn thấy di vật của Phật đà. Vật đó được đặt trong hộp tròn bằng vàng, thành hộp là hình đức Phật đứng, hai bên là hai vị thần Ấn Độ - Đại Phạm Thiên và Nhân Đà La, còn có hai vị Bồ tát. Hộp xá lợi này là một trong những bảo vật quý nhất của Viện bảo tàng Đại Anh. Năm 1930, nhà thám hiểm Charles Masson phát hiện bảo vật này trong một ngôi tháp Phật đổ nát tại phía tây khu vực Nagagahara. Nơi đây cách thánh địa Phật giáo lừng danh Hada chỉ vài dặm. Masson vẽ lại những thạch

động, tháp Phật và tự Viện nằm trên thảo nguyên giữa Nagagahara và vùng núi Kabul, sự miêu tả tinh tế của ông khiến chúng ta có thể tưởng tượng lịch sử huy hoàng Phật giáo tại Afghanistan mà ngài Huyền Trang tận mắt chứng kiến, cũng như các di sản phong phú của Phật giáo. Cho đến cách đây 15 năm, Viện bảo tàng Hada còn cất giữ những pho tượng mang phong cách cổ Hy Lạp và La Mã có một không hai trên thế giới: Những vị thần của Phật giáo to lớn y như đại lực thần trong thần thoại Hy Lạp, Phật đà giống hệt thần Zeus, tự Viện Phật giáo giống phong cách miếu thần của Athens. Về sau, trong cuộc nội chiến của Afghanistan, Viện bảo tàng Hada đã bị hủy diệt, những văn vật quý giá này cũng cháy thành tro.

Nagagahara là đại bản doanh của Taliban. Keewar chỉ tôi xem thành phố xa xa: “Tôi không biết lịch sử lâu đời của nó, trong mắt tôi nó là thành phố đầy tai họa. Nếu như Taliban nắm chính quyền, chúng tôi sẽ không còn bất cứ cái gì của lịch sử. Sau khi chiếm Bamiyan, quân lính Taliban đã dùng những thạch khu sau lưng đại Phật để lập doanh trại và kho chứa vũ khí. Về sau, họ đã dùng pháo bắn đứt đầu và vai của tượng Phật nhỏ gần hai đại Phật, còn bắn hỏa tiễn vào chân của đại Phật. Họ tuyên bố sẽ phá hủy đại Phật Bamiyan.”

“Nói như vậy là tôi không thể đến Afghanistan được rồi, che mặt cũng không được sao?”

Keewar quay lại nhìn tôi, có lẽ anh nghĩ tôi không được bình thường: “Cô thật sự muốn kết thúc chuyến hành trình này hay sao? Họ không để cô đến Bamiyan đâu, ngay cả tôi cũng không dám đi. Thôi để lần sau đi.”

Tôi lẩm bẩm nói: “Lần sau là đến bao giờ?”

Keewar nói chúng tôi nên đi tìm người lính biên phòng để bảo đảm sự an toàn. Chúng tôi đi đến một căn nhà không xa sạn đạo, có vài cụ già ngồi bên ngoài đang uống trà xanh của Trung Quốc mà người bản địa gọi là “Khawa”. Trong nhà rất tối, chỉ có một đường xuyên ánh mặt trời rọi vào, trong lớp bụi, các binh sĩ ngồi ngáp dài nơi góc phòng, vẻ mặt giống như sau khi hút thuốc phiện. Nếu như lúc này người Pashhtun gây rắc rối cho chúng tôi thì không biết anh ta phải làm sao. Keewar nói Peshawar là quê

hương thuốc phiện. Chủ quán có thể bán cho chúng tôi nha phiến và heroin. Gần phân nửa số thuốc phiện tiêu thụ ở Afghanistan đều từ đây mà âm thầm vận chuyển. Không có thuốc phiện thì không có quân phiến loạn, cũng không bị nội chiến liên miên như vậy, thuốc phiện là mạng mạch kinh tế của họ. Thế nhưng, qua thần thái phiêu diêu biểu lộ trên gương mặt của các binh sĩ, trong môi trường đầy bạo lực này, thuốc phiện dường như đem lại chút ít khoái lạc cho người Pashhtun.

Đến trưa, chúng tôi quay về Peshawar, nhân tiện đưa người vệ binh về lại văn phòng. Viện bảo tàng Peshawar ở gần đó, bên trong sưu tầm vài tượng Phật tinh xảo trên thế giới, trong số đó có thể có tượng Phật mà ngài Huyền Trang đã nhìn thấy trong tháp Phật và tự Viện trước kia.

Keewar không hứng thú: “Cô biết đấy, người Hồi giáo chúng tôi không sùng bái tượng” - anh giải thích.

“Nhưng tôi cần anh bảo vệ mà!”- tôi đùa nói.

“Cô chớ lo, nơi đó rất an toàn, nếu tại Peshawar có một nơi không cần đến tôi, đó chính là Viện bảo tàng”- anh nghiêm chỉnh nói. Sau đó đưa tôi đến một cái đình, trên nóc đình là phong cách kiến trúc của thực dân Victoria, tôi một mình đi vào.

Vừa bước vào, những tiếng ồn náo bên ngoài đã được thay bằng bầu không khí trầm tịch. Bên trong rộng và sáng, không một bóng người, giữa là hai tầng lầu, bên cạnh là hai phòng triển lãm với cổng chào theo cách thức của Hồi giáo. Trong phòng triển lãm trưng bày những tượng thu thập từ các tự Viện ở Peshawar. Trong sự yên tĩnh, chỉ mình tôi đi trên nền đá Đại Lý. Xem khắp nơi, có tượng Phật và Bồ tát đứng dựa vào trụ, tượng cao hơn người thật, hiền từ nhìn tôi, có tượng đang trong dòng suy tư. Ngoài ra, còn có những tượng bán thân hoặc đầu tượng, trạng thái an tường. Chăm chú nhìn, tôi có cảm giác như đang đi trong một ngôi chùa.

Những tượng Phật mà ngài Huyền Trang nhìn thấy có giống như đây không - Đầu tóc xoắn của đức Phật và Bồ tát, áo khoác dài lộ nửa vai, có vị thì không. Các nếp gấp rủ dài xuống đến gót, chân mang dép xăng-đan.

Trên bức phù điêu họa lại cuộc đời đức Phật, còn có tượng theo phong cách Krensi cổ Hy Lạp, cổng chào hình ba lá và kiến trúc tường ba cạnh. Tôi nhớ lúc còn ở Trung Quốc, đối với kiểu tóc của đức Phật tôi không hiểu nhiều, cho nên đã hỏi một vị tăng.

“Đức Phật là người Ấn Độ”- ông không vui nói, dường như câu hỏi của tôi quá ngu xuẩn.

“Nhưng người Ấn Độ cũng như chúng ta tóc đều thẳng mà”- tôi cãi lại.

Vị tăng lớn tiếng: “Cô có ý gì, thế cô nói đức Phật là người châu Âu sao?”

“Không phải, tôi không có ý đó, nhưng tóc của ngài sao lúc nào cũng xoắn kì lạ.”

“Tượng Phật lúc nào cũng như vậy, chỉ tại cô ít thấy mà thôi.”

Thế nhưng tóc xoắn của tượng Phật ở Peshawar thì giống người phương Tây, chính xác hơn là người Hy Lạp. Trên con đường tơ lụa giao lưu của nhiều nền văn hóa, tượng Phật là câu chuyện truyền kỳ nhất. Khi còn tại thế đức Phật từng phản đối sùng bái tượng, ngài nhiều lần răn các đệ tử: “Nên tôn trọng giáo lý của ta, không nên sùng bái ta.” Mấy trăm năm nay, các tín chúng Phật giáo đều ghi nhớ lời Phật dạy, vì cây bồ đề là nơi đức Phật chứng ngộ nên họ lễ bái cây bồ đề, hoặc lễ bái tháp Phật, những nơi đức Phật đã đi qua. Đồng thời họ cũng nhận ra không có một vật gì có thể biểu đạt được cảnh giới giác ngộ sau cùng. Chúng ta không thể có được, cũng không thể lý giải, nó không giống như những vật đã biết, và cũng không nằm trong những vật đã biết, biện pháp tốt nhất là trầm mặc.

Trên bước tây hành, ngài Huyền Trang nhất đã nhìn thấy những tượng Phật mang phong cách cổ Hy Lạp, đặc biệt là tượng Phật ở Peshawar. Nhưng có thể ngài không biết tượng Phật nơi đây là một trong những tượng Phật lớn nhất trên thế giới. Ngược lại ngài kể một câu chuyện thần thoại liên quan đến nguồn gốc tượng Phật. Sau khi ngộ đạo, đức Phật lên cung trời Đâu Suất chỗ đức Di Lặc để thuyết pháp cho mẹ ngài nghe, một vị quốc vương Ấn Độ vốn tôn kính lo lắng ngài không trở về, mong có được

bức họa Phật đà để an ủi. Một họa sĩ nương theo oai thần của Bồ tát lên cung Đâu Suất, ghi nhớ hình tượng của đức Phật, khi trở về dùng gỗ đàn hương tạo thành một pho tượng Phật. Khi đức Phật trở lại nhân gian, pho tượng này khởi thân đi nghinh tiếp ngài. Đây là câu chuyện đản sinh của tượng Phật đầu tiên trên thế giới, ngài Huyền Trang nghe xong rất cảm động, ngài cho người tạc lại và đem về nước.

Trên thực tế, những pho tượng mang phong cách Hy Lạp mà ngài Huyền Trang nhìn thấy ở Peshawar mới chính là một trong những tượng Phật sớm nhất trên thế giới, do người Hy Lạp nặn tạo sau khi đức Phật nhập diệt 500 năm. Vào năm thứ 4 trước Công nguyên, đại đế Alexander tại bán đảo Hy Lạp khởi quân, sau khi chiếm châu Âu, trên đường trở về chiếm luôn cả Ba Tư và Afghanistan ngày nay, dễ dàng thôn tính Peshawar - cánh cửa thứ yếu vào đại lục Nam Á. Trước mảnh đất Ấn Độ phì nhiêu, ông xây dựng mộng đế vương. Thế nhưng tướng sĩ của ông lại nghĩ: Đã tám năm không ngừng chinh chiến trên lưng ngựa đã khiến cho họ mệt mỏi, càng lúc càng xa nhà; tệ hại hơn nữa, họ phải đi trong mùa mưa của Ấn Độ, mưa như trút nước liên tục vài tháng. Hành trình gian nan, họ yêu cầu quay về. Trước nguy cơ phát sinh binh biến, đại đế Alexander đành lui binh, chỉ để lại một ít quân đội Hy Lạp canh giữ lãnh thổ vừa chiếm đóng. Năm 323 trước công nguyên, đại đế Alexander khi đi ngang Babylon thì trúng độc mà chết, đế quốc của ông nhanh chóng tan rã. Một vị tướng muốn hoàn thành đại nghiệp, tiến quân vào Ấn Độ, thế nhưng ngoài vùng Bactria ở phía bắc Afghanistan ngày nay, người Hy Lạp đành bỏ qua tất cả những vùng đất đã chiếm đóng.

Vào thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, quốc vương Mei Nade của Bactria - trong kinh Phật gọi là Mi Lan Đà - qui y Phật giáo. Ngài học vấn uyên bác, trí tuệ hơn người, rất tôn kính Phật giáo, nhưng đồng thời cũng có nhiều câu hỏi và nghi hoặc. Ông muốn biết người không xuất gia như ông có thể đạt đạo không, nếu như có thể thì chư tăng phải cấm dục tu luyện để làm gì? Thính chúng Phật giáo thành kính cúng dường Xá Lợi Phật thì có thể sinh về thế giới cực lạc, thế sao Phật đà lại khuyên không nên làm như

vậy? Tại sao Phật giáo cho là vô ngã? Niết bàn có phải là cảnh giới giải thoát, là mục tiêu cao nhất mà tín chúng hướng tới? Bản chất của nó là gì? Những câu hỏi quốc vương Mi Lan Đà đưa ra, về sau trở thành kinh điển Phật giáo “Mi Lan Đà Vương Sở Vấn Kinh.” Kinh giải đáp cho mọi người, nhất là với những người mới học Phật những vấn đề nan giải. Vì thế bộ kinh rất được mọi người hoan nghênh. Ngài Huyền Trang cũng thuộc lòng.

Để giải đáp cho vua Mi Lan Đà, cao tăng trú danh Ấn Độ Na Tiên đã đến Bactria. Ngài dùng phương pháp tỷ dụ khéo léo giải đáp cho vua. Ví dụ về vấn đề Niết Bàn, ngài Na Tiên hỏi: “Bệ hạ, trên thế giới này có vật được gọi là “gió” hay không?”

“Đúng vậy, thật có gió.”

“Bệ hạ, xin đưa gió cho tôi xem? Màu sắc của nó, hình trạng, dày mỏng hay ngắn dài.”

“Điều đó không thể! Gió không thể nắm bắt, thế nhưng trên thế gian này thật có vật được gọi là gió.”

“Cho nên thưa bệ hạ, Niết Bàn cũng cùng một nguyên lý như vậy. Chẳng qua không ai có thể nói được màu sắc và hình dạng của nó.”

Hiện nay chúng ta không biết rõ tại sao tượng Phật đầu tiên lại xuất hiện vào thế kỷ thứ nhất. Có lẽ vào lúc bấy giờ có người cũng đưa ra cùng một câu hỏi mà sau này một tín đồ Phật giáo đã trả lời: “Chân lý tối cao không thể dùng hình tượng để miêu tả, thế nhưng không có hình tượng thì chân lý cũng không thể hiển thị. Tư tưởng tối cao cũng không thể dùng bất kỳ ngôn ngữ nào diễn đạt, nhưng nếu không có ngôn ngữ thì con người cũng không thể hiểu được tư tưởng đó.” Hình tượng không thể biểu đạt tột cùng của chân lý, nhưng nó cũng giúp con người lãnh ngộ được ý chỉ của Phật giáo, mặc dù không thể qua lời nói mà truyền bá được cảnh giới giác ngộ.

Cũng có người cho rằng tượng Phật sớm nhất xuất hiện ở vùng Mathura phía bắc Ấn Độ. Thế nhưng, tượng Phật tại đây dẫn sinh không bao lâu, thì con cháu vua Mi Lan Đà lại muốn dùng tượng Phật của mình trước đây. Những tượng Phật của họ ít nhiều đều mang dấu ấn thần thoại Hy Lạp. Họ

khoác cho Phật áo choàng La Mã và mang giày kiểu Athens; họ còn theo truyền thống La Mã - Hy Lạp cố làm đầu tóc Phật uốn xoắn. Thế nhưng họ cũng không quên đức Phật là một vương tử Ấn Độ, vì thế khắc cặp mắt của ngài giống như hạnh nhân nửa khép nửa mở và lông mày mỏng. Vành tai Phật dài rất dài là do vương tử Ấn Độ hay đeo châu báu nặng. Không còn nghi ngờ gì, phong cách tượng Phật Kiện Đà La, tuy là vương tử Ấn Độ, nhưng cũng giống vị thần mặt trời Apollo của thần thoại Hy Lạp.

Nếu như cảnh giới giác ngộ có thể biểu đạt, thì có thể xem các nhà nghệ thuật Hy Lạp đã thành công. Tượng Phật tại Viện bảo tàng Peshawar, có tượng đứng đưa hai tay lên như nói với chúng sinh không nên sợ hãi, có tượng ngồi trầm tư trên tòa sen. Cặp mắt nửa nhắm nửa mở, vừa siêu nhiên vừa xa vời. Khiến cho tôi có cảm giác an tĩnh, thoát tục siêu phàm. Từ Đại Phật Bamiyan ở Afghanistan đến thạch khu Phật giáo ở Trung Quốc; từ tự Viện, bích họa của Nhật Bản, Triều Tiên đến thạch điêu ở Indonesia, sự xuất hiện những phong cách tượng Phật và Bồ tát Kiện Đà La khiến mọi người ngạc nhiên, đây là lần đầu tôi nhìn thấy tại Kucha. Phong cách siêu phàm thoát tục bất chợt lan tỏa khắp nơi. Ngày nay, chúng ta thật khó hình dung Phật giáo không có tượng Phật. Không kể là đứng tại những vách núi trên con đường buôn bán xưa kia, hay được thờ cúng trong các tự Viện, trong các am thờ tại nhà, được đeo bên mình, tượng Phật luôn tượng trưng cho Phật giáo.

Tôi ở lại Viện bảo tàng cho đến lúc đóng cửa. Các tượng Phật đã đưa tôi đến một thế giới khác, nhớ lại những pho tượng ngài Huyền Trang năm xưa từng tham bái trong tự Viện, tượng Phật hiện có tại Peshawar chỉ là số ít để gợi lại hình ảnh huy hoàng của Phật giáo khi xưa, tôi cũng tự an ủi.

Tối đến, tôi cùng vợ chồng Peter đến câu lạc bộ của họ dùng cơm tối. Đó là một ngôi nhà trệt có vườn hoa, trang trí đẹp. Khí trời se lạnh, các phụ nữ đều quấn khăn, đàn ông mặc âu phục. Bữa tiệc mang phong cách Anh. Trong tiệc, Peter báo cho tôi là anh đã dò hỏi những người bạn làm tại Liên Hiệp Quốc của mình, tôi không thể vào Afghanistan. Taliban rất ngoan cố, luôn độc đoán, họ không ngừng uy hiếp các nhân viên Liên Hiệp Quốc

đang công tác tại Afghanistan, Liên Hiệp Quốc đang tìm cách đưa tất cả nhân viên đang làm việc bên đó về. Xem ra thì Keewar nói đúng, nếu như không muốn kết thúc chuyến tây hành của mình tại Trung Á thì tôi không nên ăn vận theo kiểu phụ nữ Hồi giáo để lén vào Afghanistan. Như vậy tôi sẽ có đi mà không có về.

Ngày hôm nay là ngày đáng nhớ nhất trong chuyến tây hành của tôi - buổi sáng tiếp xúc với súng đạn, thuốc phiện và bạo lực, buổi chiều thì suy tư trước những pho tượng vĩ hăng, tối đến lại quay về với chủ nghĩa thực dân. Tôi thật khó kết hợp chúng lại. Ngài Huyền Trang khi xưa có thể cũng gặp tình huống như vậy. Ngài chính mắt nhìn thấy sự tàn phá do người Hung Nô mang đến, tham bái những tượng Phật đẹp nhất trên thế giới, cùng giao lưu với con cháu người Hy Lạp, Quý Sương, Đột Quyết. Peshawar là vùng đất luôn biến đổi. Nơi đây người Pashhtun học cách thức để sinh tồn, có thể họ cần một tín ngưỡng đầy bạo lực của đạo Hồi. Với tôi, Phật giáo đã từng hưng thịnh nơi đây, đã lưu lại rất nhiều di tích và tượng Phật hoàn chỉnh, đây cũng là kỳ tích.

Ngày thứ hai, Keewar và tôi thuê một chiếc xe đến cổ thành Peshawar. Keewar quyết định không mang súng. “Cô rất đẹp, không sợ bị uy hiếp. Đi đường cô chỉ cần che mặt, chừa hai con mắt là được”- anh cười nói. Ngoài đường dường như không thấy phụ nữ, thỉnh thoảng qua lại một hai người, đều dùng khăn choàng lam dài che từ đầu xuống chân, giống như quả núi nhỏ di động. Tại Tân Cương và Kirgizstan, phụ nữ được tự do đi ngoài đường, nên tôi cũng không khác biệt họ. Ở đây, tôi cảm thấy mình như kẻ phạm tội.

“Choàng khăn nhất định rất khó chịu”- tôi nói với Keewar và liên tưởng đến vợ anh tại Afghanistan.

“Dưới sự thống trị của Taliban, phụ nữ nếu không muốn gặp rắc rối, tốt hơn hết nên che khăn choàng”- im lặng một chặp, anh nói tiếp: “Có thể như vậy khiến họ an toàn hơn.”

Tôi hỏi anh như vậy là ý gì.

“Cô không hiểu rõ về Taliban”- anh nói: “Mấy năm nay, họ liên tục đánh nhau, phần lớn đều trốn trong núi, không hề thấy phụ nữ, nên rất khó chịu. Vì thế, mỗi khi chiếm được vùng nào, họ không chừa bất cứ phụ nữ nào. Tôi nghĩ, tốt nhất phụ nữ nên tránh xa họ.”

“Nghe nói phụ nữ Trung Quốc đều bó chân, phải không?”- lần này đến lượt anh hỏi tôi: “Vì sao phải bó chân? Cô không cho là nó tàn khốc hơn bị che mặt sao?”

Câu hỏi của anh có lý. Bó chân là sự thảm khốc nhất đối với phụ nữ. Nam giới cho rằng bó chân khiến cho phụ nữ thêm đáng yêu, ngoài ra còn có nguyên nhân khác là khiến người phụ nữ phụ thuộc hoàn toàn vào họ. Càng thảm khốc hơn là bàn chân nhỏ như ngoại tôi phải chịu áp lực nặng của toàn thân, lại phải lao động nuôi gia đình. Nhưng dù sao người Trung Quốc chúng tôi đã bỏ phong tục này lâu rồi.

Keewar gật đầu, nhưng anh không hiểu được sự tự do đi du lịch khắp thế giới của tôi. “Chồng cô vì sao để một mình cô đi ra ngoài? Anh ta yên tâm chứ?”

“Anh ấy đương nhiên là lo lắng, nhưng không vì vậy mà cản trở lý tưởng của tôi.”

Keewar trừng mắt nhìn tôi, tất nhiên câu trả lời của tôi khiến anh không vừa lòng - “Anh ta có phải đang tìm lý do nào đó để bỏ cô, tìm một phụ nữ khác?” Không nhin nổi, tôi bật cười. Tôi nói với Keewar: “Chúng tôi đã kết hôn mười mấy năm nay, mỗi năm phải đi công tác ba tháng. Từ ngày cưới đến giờ, tôi chưa thấy chồng tôi có ý khác.” “Nếu như tôi là chồng chị, thì tôi đã cưới vợ khác rồi!” May mà tôi không phải là vợ anh ấy!

Chúng tôi đã đi qua nhiều khu đền Hồi giáo, trước đền nhiều người đàn ông ra vào. Tôi thật tiếc việc không cho phụ nữ vào đền. “Phụ nữ các chị quá miễn cảm, cánh nam giới chúng tôi càng xa càng tốt”- anh đùa nói. Anh lại chột nghiêm: “Không hiểu tại sao người Hồi chúng tôi lại cho rằng phụ nữ không thuần khiết.”

Phật giáo cũng có hạn chế đối với phụ nữ. Năm xưa, Phật đà cũng từng cự tuyệt lời thỉnh cầu xuất gia của kẻ mẫu mình, nguyên nhân là ngài lo lắng phụ nữ không chịu nổi giới luật thanh quy của tự Viện. A Nan, đệ tử Phật đã ba lần khẩn cầu, Phật đà mới miễn cưỡng đồng ý. Từ đó đến nay, trong bất kỳ nghi lễ Phật giáo nào, chư Ni luôn đứng sau chư tăng. Có điều trong Phật giáo, nam nữ đều có khả năng giác ngộ. Người Trung Quốc tín ngưỡng Đức Quan Âm, ngài cũng mang thân nữ.

Chúng tôi mỗi người một suy nghĩ đi vào cổ thành Peshawar, người bản xứ vẫn còn giữ truyền thống con đường tơ lụa, gọi nơi đây là “Nói sách Bazaar.” Chính nơi đây, ngài Huyền Trang cùng đoàn tùy tùng dừng lại thăm dò tin tức về hành trình phía trước. Ngài Huyền Trang thu thập rất nhiều truyền thuyết và lịch sử về vương quốc Kiện Đà La, tất cả đều được thuật lại trong *Đại Đường Tây Vực ký*. Do sự thay đổi của thời gian, thêm vào chiến tranh phá hoại hơn ngàn năm, những cảnh vật ngài Huyền Trang từng thấy nay không còn tồn tại. Thế nhưng Bazaar vẫn còn, và luôn là thành phố cổ.

Phần đông tập trung tại các khu chợ đều là đàn ông và trẻ con. Tiếng loa đã thay thế cho người nói sách thời xưa, các đường hẻm uốn lượn nối các khu chợ. Nếu chỉ một mình, tôi không dám mạo hiểm vào các hẻm này, biết đâu trong các hẻm này xuất hiện một người và bắt tôi đem đi. Có Keewar, tôi cảm thấy an toàn. Men theo bậc tam cấp, chúng tôi vượt qua nhiều khúc cua, tiến vào thị trường. Nơi đây mọi thứ đều có: rau cải, trái cây, hương liệu, trang phục, châu báu, v.v... Hấp dẫn tôi nhất là những đôi xăng-đan trưng bày trong tủ kính, chúng giống những đôi xăng-đan của chư Phật và Bồ tát tôi trông thấy hôm qua tại Viện bảo tàng. Những cặp mắt xanh của bọn trẻ và đàn ông chăm chú nhìn, khiến tôi nhớ lại đội quân viễn chinh của Đại đế Alexander. Lúc này, tôi dường như trở về với con đường tơ lụa năm xưa của ngài Huyền Trang.

Bazaar thời đó náo nhiệt hơn ngày nay. Người La Mã có nhu cầu rất lớn đối với hương liệu của Ấn Độ, và cũng như người La Mã, người Ấn cũng bị con đường tơ lụa của Trung Quốc hấp dẫn. Họ không chỉ dùng tơ lụa chế

trang phục, mà còn dùng để trang trí tự Viện, tháp Phật. Thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, A Dục Vương (Asoka) ở Ấn Độ đã xây dựng tuyến đường nối liền khu tây bắc Ấn với bình nguyên sông Hằng, Peshawar trở thành một trong những thành thị giàu có nhất trên con đường tơ lụa. Tiền của không ngừng vào tay các thương gia Kiện Đà La, họ bố thí, tu sửa tự Viện tráng lệ vô cùng.

Tôi đặc biệt có hứng với Bazaar, theo sách du lịch cũng đề cập nơi đây từng có cây bồ đề. Ngài Huyền Trang trong *Đại Đường Tây Vực ký* cũng kể Peshawar là một thánh địa quan trọng của Phật giáo. Ngài kể lại câu chuyện đức Phật tại cây bồ đề từng dạy ngài A Nan rằng: 400 năm sau khi Phật nhập diệt, tại nước này sẽ xuất hiện một vị quốc vương hộ pháp tên là Ca Nặc Sắc Ca, ông sẽ kiến tạo ngôi tháp Phật để cúng dường xá lợi gần cây bồ đề. Phật đà chưa từng đến Peshawar, hơn nữa có lẽ câu chuyện quy y của vua Ca Nặc Sắc Ca được người đời sau đưa vào kinh điển, nhưng không sao. Cũng như các tín chúng Phật tử, ngài Huyền Trang tin vào tiền thân đức Phật, trong đó có mấy lần ngài sinh tại vương quốc Kiện Đà La.

Đối với ngài Huyền Trang, vua Ca Nặc Sắc Ca không hề xa lạ. Tộc Quý Sương do ông thống trị vốn là hậu duệ tộc Nguyệt Thị du mục bên ngoài Trường Thành, về sau bị người Trung Nguyên chiếm lĩnh, phải chạy về hướng Tây. Cuối cùng họ cũng lập được đế quốc của mình, phía tây từ ốc đảo sa mạc Taklamakan, đông đến bắc bộ bình nguyên sông Hằng, thủ đô được thiết lập tại Peshawar. Người Quý Sương sùng bái thần lửa Ba Tư, đồng thời cũng tín ngưỡng Phật giáo, đặc biệt là vào thời kỳ thống trị của vua Ca Nặc Sắc Ca, Phật giáo càng thịnh hành. Ngài Huyền Trang tại Peshawar và những vùng lân cận đã tham bái rất nhiều tự Viện, tháp Phật chính là kiến tạo vào thời kỳ này. Tượng Phật cũng xuất hiện lần đầu trong thời gian thống trị của vương triều Quý Sương. Tại Peshawar phát hiện nhiều tiền đồng, một mặt khắc tượng Phật, mặt còn lại khắc tượng vua Ca Nặc Sắc Ca.

Lúc ngài Huyền Trang đến, tháp Phật để cúng phụng xá lợi do vua kiến tạo đã bị hủy diệt. Tòa tháp Phật này cao 50m, đã ba lần bị hỏa hoạn, người

địa phương cho ngài Huyền Trang biết.

Về sau, Phật giáo thật sự bị tiêu diệt tại vùng Kiện Đà La, tòa tháp Phật này cũng bị hủy diệt vào thế kỷ thứ 10, vùi lấp trong đồng đất. Mãi đến thế kỷ thứ XIX, nhà khảo cổ người Anh tên Alexander G. Carletle căn cứ theo ghi chép của ngài Huyền Trang mới tìm được vị trí đích thực của ngôi tháp này.

Cây bồ đề tồn tại lâu hơn tháp Phật, mãi đến thế kỷ thứ XIX. Hai vị hoàng đế của vương triều Mughals Ấn Độ là Babur và Akbar cũng từng nhắc đến nó. Ngày nay, cây bồ đề không còn nữa, tôi chỉ nhìn thấy nơi đó là đồng bắp, bột và vô số đậu. Một người chủ trông dáng hiền lành mời chúng tôi ngồi nghỉ, uống cốc trà xanh Trung Quốc. Tôi hỏi anh xem có biết gì về cây bồ đề không.

“Rất nhiều người Nhật du lịch đến đây tìm cây bồ đề này, nó có gì đặc biệt chứ?”

Tôi nói cho anh biết đức Phật từng ngồi dưới cây bồ đề này.

“Vậy thì có gì đâu?”- anh ta nói.

“Chính vì thế mà tín đồ Phật giáo đến đây chiêm bái.”

“Chị là tín đồ Phật giáo?”- anh ta hỏi tôi.

Tôi nói tôi chỉ hứng thú với Phật giáo.

“Vậy chị có hứng thú với tượng Phật không?”- anh ta hỏi nhỏ.

“Ngày hôm qua tôi có xem một vài tượng Phật ở Peshawar”- tôi vẫn chưa hiểu ý anh ta.

“Những người như chị đôi lúc muốn mua một tượng đem về”- xem ra anh ta tưởng tôi cũng như những người Nhật giàu có.

“Cũng có bán sao?”

“Tất nhiên, cũng có người chuyên bán, chị có thích không?” - tuy hỏi nhưng dáng vẻ của anh ta không được bình thường.

Tôi nghe nói các văn vật tại Peshawar thuộc về tư nhân rất nhiều. Viện bảo tàng Kabul đã nhiều lần bị công kích, đến nay phần đỉnh bị hư hoại,

tường bên ngoài cũng bị hỏa tiễn phá hủy. Vào năm 1992, khi quân Liên Xô cũ rút khỏi Afghanistan, hơn 10 vạn văn vật thế giới được lưu giữ tại Viện bảo tàng không cánh mà bay, phần nhiều thất lạc tại Peshawar. Mọi người đều nói, tại Peshawar dễ dàng tìm thấy những văn vật quý, tôi quyết định thử. Tôi hỏi anh ta có những gì.

“Chị muốn gì có nấy”- anh ta tự tin nói: “Tượng Phật, tiền đồng, châu báu”

“Tôi có thể đem ra khỏi cửa khẩu không?”- tôi hỏi.

“Không sao cả, chúng tôi giúp chị.”

“Tôi muốn xem một đầu tượng Phật nhỏ.”

“Xin đợi chút.”

Anh ta biến mất. Tôi hỏi Keewar xem anh ta có biết việc văn vật thuộc về tư nhân không. “Ai lại không biết cái ngành này dễ kiếm tiền. Đường như mọi người đều làm - nông dân, những người thuộc bộ lạc, nhân viên hải quan, chính khách, thậm chí nghị viên quốc hội cũng làm. Buôn bán văn vật còn nhiều tiền hơn cả thuốc phiện.”

Nửa tiếng sau, người chủ quán xuất hiện. Trong tay cầm một cái túi. Chúng tôi ra sau tiệm. Từ trong túi ông ta lấy ra mấy đồng tiền, tôi không thể xác định được thật giả, cũng như niên đại của nó. Thế nhưng, đầu tượng Bồ tát tinh xảo thì không nghi ngờ gì. Bất luận ai, khi có cảm nhận sâu sắc với Phật giáo mới thấy hết được vẻ đẹp của tượng. Nó đẹp hết các pho tượng tôi nhìn thấy tại Viện bảo tàng Peshawar. Người chủ quán muốn bán với giá 3 vạn bảng Anh. Tôi không mua, và mua cũng không nổi pho tượng đẹp này, nhưng có điều tôi biết chắc chắn không bao lâu nó sẽ bị bán ra nước ngoài. Trên thực tế, các văn vật ở Afghanistan, từng vật từng vật đã rơi vào tay các nhà thu thập đồ cổ, cửa hàng, thậm chí các Viện bảo tàng phương Tây và Nhật Bản, cho đến lúc Afghanistan không còn gì cả. Cám ơn trời đất họ không cách nào lấy trộm Đại Phật Bamiyan, lúc đó tôi đã tự an ủi mình như vậy.

Thế nhưng, tôi đã sai, Đại Phật trứ danh cuối cùng cũng không thoát khỏi kiếp nạn. Vào ngày 26/02/2002, một năm sau khi tôi không được toại ý viếng thăm Afghanistan, lãnh tụ Taliban tuyên bố hủy diệt đại Phật: “Tượng Phật mà tổ tiên lưu lại cho chúng tôi là di sản không được hoan nghênh”- Taliban đã tuyên bố với thế giới như vậy. Taliban bất kể lời khẩn cầu, kháng nghị, hay đề nghị mua lại đại Phật của quốc tế. Toàn thế giới chỉ còn cách bó tay ngồi nhìn Taliban dùng hỏa tiễn bắn hàng loạt vào đại Phật. Cánh tay, chân, áo khoác của hai pho tượng rơi từng mảnh dưới làn đạn, thế nhưng hai pho tượng sừng sững ngàn năm vẫn không bị khuất phục.

Trong vài tuần, lúc vận mạng của Bamiyan sắp tận, tôi chợt nhớ đến ngài Huyền Trang. Không lâu sau khi đại Phật lạc thành, ngài đã đến Bamiyan, được quốc vương nhiệt liệt hoan nghênh và trở thành thượng khách của hoàng cung. Theo ghi chép của ngài, vị quốc vương này rất kiên thành, ông thường triệu tập bá tánh và chư Tăng lại phân phát tài sản của mình. Ông còn sai người hướng dẫn ngài đi tham quan các thánh địa Phật giáo trong nước, tất nhiên bao gồm cả đại Phật Bamiyan. Ngài Huyền Trang từng mô tả như sau: “Tại núi phía đông bắc vương thành, kiến lập pho tượng đứng cao 45 thước, màu vàng, trang sức châu báu.”

Điều khiến cho Taliban tức giận là đã hai tuần vẫn không hủy diệt hoàn toàn đại Phật. Lãnh tụ Taliban ra lệnh toàn quốc giết 100 con trâu để tế lễ “chuộc tội cho đại Phật không bị huỷ diệt đúng giờ.” Để nhanh chóng hủy hoại, các binh sĩ Taliban đặt thuốc nổ ở hang động phía sau thân đại Phật. Cuối cùng thời khắc đã đến. Taliban đã hủy diệt hoàn toàn đại Phật, tuyên bố với thế giới sự không phục tùng của họ.

Từ trên mạng tôi không thể tin nổi. Trong tiếng nổ long trời, binh sĩ Taliban điên cuồng hét “chân chủ vĩ đại”, “ý chí của chân chủ là kiên cường.” Lúc này, bụi đá cùng với thuốc nổ tràn đầy cả núi. Khi lớp bụi tan, hai pho đại Phật không còn tồn tại, vách núi chỉ sót lại hai cái động đầy khói, đại Phật Bamiyan lừng danh thế giới nay chỉ là đồng đá vụn. Binh sĩ Taliban vui mừng nhảy múa. Người chịu trách nhiệm đốc thúc hủy diệt đại

Phật tuyên bố với thế giới: “Trước tiên chúng tôi cho nữ tượng nhỏ hơn, đó là người nữ. Sau đó chúng tôi đặt pháo hủy diệt chồng bà ta.”

Tiếp theo sự hủy diệt hai pho đại Phật là những tượng Phật tại Viện bảo tàng Kabul. Binh sĩ Taliban xông vào Viện bảo tàng, suốt ba ngày đêm dùng búa, rìu điên cuồng đập phá hơn 1000 pho tượng. Pho tượng bị hủy diệt sau cùng cũng là văn vật quý nhất của bảo tàng - pho tượng có lịch sử 1800 năm - tượng vua Ca Nặc Sắc Ca. Các binh sĩ vừa đập phá vừa hò reo điên cuồng, cho đến khi pho tượng trở thành đồng đá vụn như đại Phật Bamiyan. Mục tiêu của Taliban là quét sạch mọi vết tích Phật giáo tại Afghanistan. Tổ tiên của họ trên mảnh đất này xây dựng lên những đại Phật từ trước đến giờ chưa từng thấy trên thế giới, cho thế nhân thấy được sự thành tín Phật giáo của mình; ngày nay, cũng chính con cháu họ lấy hành động hủy Phật để chứng minh lòng trung thành của mình đối với chân chủ.

Thế nhưng Taliban không thể hình dung đại Phật phải liên tục mấy tuần mới phá được, càng khiến cho thế giới quan tâm đến sự huy hoàng của Afghanistan. Trước đây, Afghanistan nổi danh thế giới do chiến tranh, bạo động và cuồng tín; ngày nay, lịch sử Afghanistan lại thêm một nét lưu danh thế giới. Khi đại Phật Bamiyan tồn tại, rất ít người để ý đến vận mạng của chúng, nhiều người thậm chí không biết về chúng. Ngày nay, chúng đã bị tiêu diệt, nhưng lại chiếm một địa vị vĩnh hằng trong lòng mọi người, mà còn thêm mỹ lệ, trang nghiêm. Trong hủy diệt mà được phục sinh, giống như Niết Bàn là chân đế Phật giáo.



Chương 7

Vương quốc Mặt trăng



Phật giáo vì sao đàn sinh tại Ấn Độ và thống trị hơn 1000 năm. Vì sao nói không có ngài Huyền Trang thì lịch sử Ấn Độ cổ đại trống không. Đại Đường Tây Vực ký đã mang lại ánh hào quang cho thánh địa Phật giáo Ấn Độ và lòng tín ngưỡng của thế nhân.

Trước khi đọc *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang, tôi không rõ Ấn Độ nổi tiếng ở chỗ nào, càng không hiểu hàm ý chính xác về nó. Vào thời Tây Hán, Ấn Độ được gọi là “Thân Độc”, sau đổi thành “Thiên Trúc”, đến ngài Huyền Trang nó được gọi là “Ấn Độ”. “Ấn Độ, ngôn ngữ nhà Đường có nghĩa là mặt trăng. Mặt trăng có rất nhiều tên gọi, Ấn Độ là một. Hàm ý chúng sinh luân hồi sinh tử không dứt, giống như đêm dài không mặt trời, ánh sáng của đèn cây cũng không bằng ánh sáng của mặt trăng. Nhân Ấn Độ dùng để chỉ mặt trăng, trên thực tế đã đàn sinh một bậc thánh hiền. Giáo pháp của ngài hướng dẫn chúng sinh như ánh trăng chiếu rọi.”

Đối với Ấn Độ, ngài Huyền Trang vô cùng tôn kính. Cuối cùng khi đặt chân lên thánh địa, hồi tưởng lại sự gian khổ hơn một năm qua, ngài buồn vui lẫn lộn. Mười ba tuổi xuất gia tại Lạc Dương, ngôi chùa ngài thế phát xuất gia cũng gần niên đại với ngôi chùa Bạch Mã - ngôi tự Viện sớm nhất tại Trung Quốc. Ngài đương nhiên biết rõ truyền thuyết về chùa Bạch Mã. Vào một đêm Công nguyên 65, Hán Minh Đế mộng thấy một người thân vàng. Sáng hôm sau ông kể điềm mộng cho quần thần, các quần thần cho rằng người vua thấy chính là Phật đà, y theo giáo pháp của ngài có thể cứu khổ chúng sinh. Hán Minh Đế lập tức phái sứ giả đi tìm cầu giáo pháp của vị thánh nhân. Một năm sau sứ giả thỉnh về hai vị cao tăng Ấn Độ - Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, với con ngựa trắng trên lưng là kinh điển và tượng Phật, chùa Bạch Mã nhân đây mà có tên gọi. Đây là câu chuyện

về nguồn gốc Phật giáo truyền nhập Trung Quốc. Và cũng là truyền thuyết, vì Phật giáo đã truyền nhập vào Trung Quốc, nếu không làm sao các đại thần của Hán Minh Đế biết được Phật đà?

Trong thời gian 500 năm đầu khi Phật giáo truyền nhập vào Trung Quốc, đã có rất nhiều cao tăng Ấn Độ vượt qua ngọn Hy Mã Lạp Sơn, hoặc Ấn Độ Dương và vùng biển phía nam Trung Quốc để đến đây giảng kinh thuyết pháp. Những kinh điển ngài Huyền Trang học là do họ phiên dịch. Trước ngài không có một người Trung Quốc nào độc lập phiên dịch. Hơn nữa, nhiều người Trung Quốc càng học nơi các vị thầy Ấn Độ thì càng nhiều nghi vấn, càng muốn truy tìm nguồn gốc, ngài Huyền Trang là một trong số đó. Ngoài ra, họ còn muốn đích thân đến được quê hương của Phật đà. Từ thế kỷ thứ IV, các vị tăng Trung Quốc, từng đoàn khoảng 10 người và có khi cả 100 người, sang Ấn Độ triều bái. Đó là một trong những hoạt động tôn giáo có qui mô nhất trong lịch sử, thế nhưng chúng ta biết rất ít về họ - vì phần đông không ai ghi chép lại, có nhiều người chết dọc đường. Trong số đó, vị đi triều bái sớm nhất là ngài Pháp Hiển. Công nguyên 399, ngài rời Trung Quốc ở độ tuổi 65, đến năm 80 tuổi mới trở về nước. Tuy quyển *Phật Quốc ký* của ngài nội dung đơn giản, nhưng là bộ sách đầu tiên ghi chép về Ấn Độ được bảo tồn tại Trung Quốc. Quyển sách này đã gây ấn tượng sâu sắc cho ngài Huyền Trang, ngài quyết định: “Lần theo dấu vết của bậc tiền bối là trách nhiệm của một cao tăng.” Cuối cùng, ngài đã đến Ấn Độ.

Cũng như ngài Huyền Trang, hành trình đến Ấn Độ cũng làm tôi hứng thú. Có điều tôi hiểu biết rất ít về Ấn Độ. Trong sách giáo khoa chúng tôi được biết biên giới Trung Quốc và Ấn Độ đã từng có thời gian ngăn giao tranh, đó là vào năm 1962, năm đó tôi chưa sinh ra. Nguyên nhân của cuộc chiến là do Trung Quốc nói Ấn Độ đã lấn chiếm lãnh thổ của mình, còn sát hại lính biên phòng, mặt khác Ấn Độ đang bảo vệ vị Đạt Lai Lạt Ma đang lánh nạn ở đây, khiến cho chính phủ Trung Quốc đau đầu. Vào ngày 27/10/1962, tờ Nhật báo nhân dân đưa tin: “Cần phải giáo huấn Nepali Hupp - bọn đế quốc chủ nghĩa, phong kiến chủ nghĩa, thực dân chủ nghĩa.”

Không lâu sau, quân giải phóng Trung Quốc tấn công Hy Mã Lạp Sơn, nhưng không gặp sự kháng cự nào. Trung Quốc nhanh chóng tự tuyên bố đình chiến, rút binh về. Từ đó về sau khu vực phía tây không còn chiến tranh, chúng tôi cũng quên đi Ấn Độ.

Vào những năm 1970, phong trào phim Ấn Độ rộ khắp Trung Quốc, những khúc nhạc quyến rũ, những câu chuyện cảm động lòng người, những diễn viên trẻ đẹp đã lôi cuốn chúng tôi. Đặc biệt là bộ phim trắng đen “Người Lãng Mạn” đã làm bao người rơi nước mắt, tôi xem nó không dưới mười lần, lần nào cũng rơi lệ. Sau đó, phong trào say mê phim Ấn Độ cũng giảm bớt, sự ra đi của nó cũng thần bí, khiến cho tôi và bạn bè Trung Quốc vô cùng tiếc rẻ. Nhưng không một ai hỏi tại sao? Có cái gì xem cái nấy, đây là hiện thực cuộc sống của chúng tôi.

Từ đó, chúng tôi hiểu biết về Ấn Độ chủ yếu thông qua tin tức, không nhiều, chỉ vài tin trong một năm, đều là lúc Ấn Độ xuất hiện thiên tai bão lụt. Trên màn hình tivi đưa tin ngàn lần như một: Những người Ấn Độ nghèo khổ, mặc đồ dài, ốm tong teo, có thể chết bất cứ lúc nào. Tuy không nói bạn cũng có thể hiểu: Trung Quốc đang đà phát triển, Ấn Độ thì ngày càng lạc hậu, họ đang giãy giụa trong sự rối ren của dân chủ hóa và trong vũng bùn phong kiến chủ nghĩa, không thể thoát khỏi.

Mẹ tôi ảnh hưởng sâu lổĩ tuyên truyền này, lúc bà giúp tôi xếp hành lý, trong vali bà nhét đầy thuốc và mì gói. “Con không đi không được sao?”- bà như van tôi - “Nơi đó vừa nghèo vừa dơ, con nhất định sẽ sinh bệnh. Hơn nữa thức ăn của họ con ăn không quen, sẽ bị đói.” Sau khi xem một đoạn phim tài liệu về Ấn Độ trên đài truyền hình, bà thất kinh. Đoạn phim chiếu Ấn Độ là một nước dơ nhất, hỗn loạn nhất và nghèo nhất trên thế giới. Nếu so sánh thì Iran giống như thiên đường, ngay cả Irac cũng không đến nỗi nào, ít nhất thì đường phố cũng rộng, cửa tiệm sạch sẽ. Người Ấn Độ không phải lạc hậu bình thường, thật là bi kịch của nhân loại.

Lần này tôi muốn đích thân đi thăm Ấn Độ.

Cuối tháng giêng năm 2000, từ Lahore của Pakistan tôi bay đến Ấn Độ. Hải quan phi trường làm việc rất nghiêm khắc, nguyên nhân là do mối quan

hệ căng thẳng giữa hai quốc gia Ấn Độ và Pakistan. Trên máy bay, tôi và một phụ nữ Ấn Độ ngồi bên cạnh nói chuyện. Đầu chị quấn khăn rất đẹp, chất liệu vải mỏng và mềm, màu sắc tinh tế. Tôi nói mình rất thích cái khăn của chị. “Lụa Trung Quốc các bạn còn đẹp hơn nhiều”- chị nhiệt tình nói - “Chị biết tiếng Ấn Độ gọi lụa là gì không? Là “vải Trung Quốc”. Lụa của chúng tôi là từ Trung Quốc nhập vào.” Chị nói những đồ vật từ Trung Quốc nhập vào Ấn Độ, người Ấn Độ rất ngưỡng mộ, trước danh xưng các đồ vật đó đều thêm từ “Trung Quốc” hoặc “của Trung Quốc”, như đậu phộng gọi là quả Trung Quốc, trái lê gọi là Trung Quốc Vương Tử, sành sứ gọi là Trung Quốc Thổ... Đương nhiên còn có cái “Trung Quốc” này”- Chị vừa nói, vừa chỉ cho tôi gói đường nhỏ ở trên mâm.

Đường là câu chuyện lý thú trong mỗi bang giao Trung - Ấn. Dường mía ép đường là phát minh sớm nhất của người Ấn, đến nay vẫn vậy. Vào lúc ngài Huyền Trang đến Ấn Độ, các thương gia trên con đường tơ lụa và người đi triều bái thường đem đường mía - tức đường thẻ - đến Trung Quốc. Thế nhưng trải qua chặng đường dài hơn năm ngàn dặm, từng thẻ đường đã trở nên cứng như đá. Người nhà Đường ban đầu không biết là vật gì, nhìn thì giống cục đá nhưng ném vào thì như mật ong, cho nên gọi nó là “thạch mật”. Thạch mật trở thành cống phẩm trân quý cho triều đình, Đường Thái Tông sau khi nếm rất thích mùi vị của nó, đặc biệt sai người sang Ấn Độ để học kỹ thuật làm thạch mật. Họ học rất nhanh, từ mùi vị cho đến hình dạng. Thái Tông rất vui mừng, chỉ có điều ông không vừa ý: màu sắc của thạch mật giống phân ngựa khô, được đặt trên các bàn tiệc trong cung đình thật là khiếm nhã. Với người có óc cầu tiến, tế nhị như Thái Tông cho rằng cần thay đổi màu sắc cũng như mùi vị thạch mật. Theo ý ông, các người thợ cung đình ra tay thực nghiệm. Quả nhiên y như Thái Tông mong đợi, các người thợ dâng lên một loại đường trắng như tuyết, mịn như cát. Thương gia Ấn Độ xem nó như vật quý mang về nước, nhân đây người Ấn Độ đặt một cái tên đầy ý nghĩa để kỷ niệm: “Trung Quốc.”

Quá trưa, máy bay hạ cánh tại phi trường New Delhi. Lớp sương mỏng che khuất ánh mặt trời mùa đông, khiến người cảm thấy lạnh. Bầu trời âm

đậm như thùng nhuộm lớn. Tôi đón một xe taxi màu vàng sậm cũ kỹ. Trên đường, nhiều loại xe chen lấn nhau, không ai nhường ai. Trung Quốc có họa đông dân, tôi thường phàn nàn vấn đề này, nhưng dù sao đường phố cũng còn trật tự hơn. Nhưng tôi vẫn vui vì đã đạt được mục đích. Du hành Ấn Độ là ước mơ của ngài Huyền Trang, đến một quốc gia có nền văn minh lâu đời này cũng là niềm mơ ước của tôi. Không biết tôi có nhìn thấy những gì mà ngài đã thấy năm xưa? Mọi người có biết tên ngài như lời người bạn Ấn học chung trường Oxford đã từng nói không? Du hành đất Phật có trở thành chuyến đi khó quên như ngài Huyền Trang năm xưa không? Tất cả đều đang chờ đợi tôi thể nghiệm.

Anh bạn Pu Rem đang đứng chờ tôi trước cửa nhà, khuôn mặt anh rạng rỡ. Anh là bạn cũ của chồng tôi, chúng tôi đã gặp nhau tại London. Vào phòng khách nhà anh tôi có cảm giác như trở về nhà. Trên tường là bức tranh Nhật Bản lớn màu vàng nhạt, có hình ngôi tháp đen trên quần thể núi. Ngoài ra trên bàn còn một cặp đèn Trung Quốc hình bông. Pu Rem luôn cho Trung Quốc tuyệt vời, bao gồm cả ngài Huyền Trang.

“Trong trường học, chúng tôi được học tất cả sự tích liên quan đến vị cao tăng Huyền Trang của chị, ngài thật là một vị anh hùng, chỉ có điều chúng tôi viết tên ngài khác với các bạn”- Pu Rem nói. Tôi rất muốn biết nhiều hơn về ngài Huyền Trang, nhưng phải lịch sự hỏi thăm công việc của anh trước, như là anh đã đăng những tác phẩm nào. Anh xua tay nói: “Đừng bàn tới! Ấn Độ hiện tại rất tồi tệ. Không giống nền kinh tế cải cách của Trung Quốc, chúng tôi vẫn giậm chân tại chỗ. Các thiết bị của chúng tôi lạc hậu, công nghiệp chậm phát triển, nước ngoài đầu tư ít, thêm vào không ai quan tâm đến người nghèo. Tôi biết nước của chị cũng hủ bại, nhưng ít ra thì những người nhận hối lộ cũng còn làm việc. Ở đây họ nhận tiền nhưng không làm gì cả.” Vừa nói anh vừa buồn bã ngồi bệt xuống. Pu Rem là người của chủ nghĩa bi quan: Anh thông minh, nhưng cũng rất sâu muộn, có lẽ do liên quan với người vợ mất sớm của mình; anh nói thao thao bất tuyệt về những tật xấu của xã hội Ấn, dường như trút bớt nỗi niềm.

Anh rất nhớ chuyến đi Trung Quốc năm 1999. “Trung Quốc thật tuyệt”- anh hưng phấn nói - “không có người bị đói, mọi người đều đầy lòng tin, hết lòng làm việc. Sản phẩm vừa tốt vừa rẻ, mọi người đều có kỷ luật. Tôi chắc chắn không bao lâu các bạn sẽ chinh phục toàn thế giới.” Anh nói hiện đang viết một quyển sách so sánh nền kinh tế cải cách giữa hai nước Trung - Ấn. “Chúng tôi phải học nhiều nơi nước chị. Chị biết không có lúc tôi nghĩ, có khi chuyên chế lại tốt hơn cho Ấn Độ, ít nhất cũng không có sự hỗn loạn như ngày nay, thật không có thuốc chữa. Tôi rất muốn qua Trung Quốc sống”- Anh chán nản buông xuôi tay.

Tôi nói với Pu Rem là anh rất may mắn - Người bạn nước ngoài cùng nghề với anh rất ngưỡng mộ cái tự do đang có của anh. Khi nghe câu này anh trở nên nghiêm túc. Có lẽ quá gấp tìm lối thoát cho Ấn Độ mà anh đã quên mất điều này. “Có lẽ chị nói đúng! Hiến pháp của chúng tôi tôn trọng tự do cá nhân. Tôi muốn nói gì cứ nói, nếu như tôi cho điều đó là chính xác thì có thể phê bình chính phủ, họ không đưa tôi về nông thôn cải tạo”- anh cười nói.

Chẳng lẽ anh không hề hận Trung Quốc, nhất là cuộc chiến năm 1962?

“Đương nhiên chúng tôi làm sao quên được? Cuộc chiến đó là sự sỉ nhục của quốc gia chúng tôi. Ông Nepali Hupp rất thích Trung Quốc, thích lịch sử và con người Trung Quốc, ông tôn trọng quyết định tự cải cách của người Trung Quốc”- Pu Rem xúc động nói. Tôi biết anh nói về tình cảm đối với Trung Quốc của Nepali Hupp. Lúc tôi đọc tự truyện của ông, có một đoạn khiến tôi cảm động: “Tư tưởng tình cảm tôi hướng về một quá khứ xa xôi, những khách du lịch và người triều thánh vượt qua núi cao và biển lớn, qua lại giữa hai quốc gia Trung- Ấn, tìm hiểu di sản văn hóa phong phú lẫn nhau. Tôi dường như thấy mình cũng trong đoàn người triều thánh đó, hướng về thiên quốc trong lý tưởng tôi.”

Pu Rem nói Nepali Hupp rất muốn tiếp tục phát triển tình hữu nghị này. Ông đưa Trung Quốc lên hàng đầu trong chính sách ngoại giao của Ấn Độ, kêu gọi người dân Ấn Độ cũng như ông yêu mến Trung Quốc. “Khẩu hiệu của chúng tôi lúc bấy giờ là “Ấn Độ và Trung Quốc là anh em”, nhưng đột

nhiên các bạn lại tuyên chiến với chúng tôi. Chúng tôi hoàn toàn không chuẩn bị. Quân đội của chúng tôi không thể kháng cự thế lực hùng mạnh của quân đội các bạn, toàn nước Ấn Độ bị khủng hoảng. Tại New Delhi, công viên biến thành chiến hào, ngoài đường phố đâu đâu cũng là công sự bao cát, mọi người đều núp trong nhà không dám ra ngoài. Khu vực biên giới phía bắc càng hỗn loạn, chính phủ thất kinh ra lệnh cho quân đội đặt bom phá hủy trạm thủy điện, trạm phát điện và các công xưởng lớn, đốt sạch quán trà, thả những người bị bệnh tâm thần. May mà quân đội chúng tôi chậm chạp thi hành mệnh lệnh, nhiều thiết bị chưa bị phá, nếu không thì hậu quả không thể lường.”

Bất luận như lời Pu Rem nói Trung Quốc tuyên chiến trước, hay là người Trung Quốc chúng tôi từng nghĩ Ấn Độ tuyên chiến trước, cả hai quốc gia đều có tình hữu nghị hơn 2000 năm lại khởi động binh đao, thật là đáng tiếc. Có lẽ đến ngày nào đó chúng tôi sẽ làm lại theo lịch sử, nhưng lúc đó Trung Quốc đã mất đi tình hữu nghị thân thiết nhất. Chính bản thân Nepali Hupp cũng như tiền đồ của ông do trận chiến này mà bị hủy diệt hoàn toàn. Pu Rem nói, trong trường chính trị dài, không có sự kiện nào khiến ông thương tâm bằng. Tất cả đối với ông như sụp đổ. Pu Rem hồi tưởng nói: “Ông ta hoàn toàn mất đi sức sống, biến hẳn thành người khác.” Vào năm 1964, chưa đầy hai năm sau cuộc đình chiến Trung - Ấn, Nepali Hupp qua đời mang theo nỗi thống khổ và tuyệt vọng. Pu Rem đau khổ cười: “Ngài Huyền Trang trên trời có linh biết được việc này, chắc cũng thương tâm, vì ngài cũng vô cùng yêu mến Ấn Độ.”

“Có thể do ngài quá yêu mến Ấn Độ”- tôi nói với Pu Rem. “Vừa đặt chân lên mảnh đất này, ngài đã cho tất cả đều là thần thánh. Anh có thể cảm nhận được qua những lời miêu tả đầy tán thán của ngài.” Lòng yêu mến Ấn Độ của ngài Huyền Trang thể hiện trong từng câu chữ của *Đại Đường Tây Vực ký*. Để mọi người hiểu rõ về quốc gia vĩ đại này, ngài không ngại miêu tả rất tỉ mỉ, đầy tình cảm về Ấn Độ, điều này không chỉ biểu hiện trong sự ghi chép về thánh địa và tự Viện Phật giáo của ngài, mà còn trong tất cả mọi sự vật. Thành thị Ấn Độ dưới ngòi bút của ngài, cửa lớn thẳng đứng,

tường cao, những đường hẻm nhỏ uốn lượn; ngài tìm hiểu về thuật trị nước của minh quân Ấn Độ, cho rằng đây là căn bản, phong tục dân tình chân chất, đầy tôn nghiêm, thiện giải nhân ý; ngài thấy rằng nơi đây chú trọng về giáo dục, những người có học được quốc vương và bá tính tôn kính; những phong tục cổ của người Ấn Độ khiến ngài nhớ đến truyền thống nho học của Trung Quốc, nhưng nội dung kinh điển nơi đây rộng rãi hơn, bao gồm cả nghệ thuật, thiên văn, y học, luân lý học và tu hành tôn giáo.

Ngài Huyền Trang mô tả vô cùng tỉ mỉ, khiến cho ngày nay chúng ta cảm thấy gần gũi: “Trang phục tinh tế, chuộng màu trắng, không thích màu tạp. Đàn ông mang dây thắt lưng. Phụ nữ áo quần dài... dùng hoa trang điểm đầu; người đeo dây vòng, lục lạc... Răng nhuộm đen hoặc đỏ. Tóc gọn, xỏ lỗ tai, mũi cao.” Người Ấn rất chú trọng giữ vệ sinh. Mọi người đều rửa tay trước khi ăn, sau bữa cơm dùng cành dương xỉ răng, sau cùng rửa tay, súc miệng. Người Ấn rất ít ăn tỏi, ai dùng đều bị mọi người ghét bỏ, chỉ có thể sống ở vùng xa, ít người. Về cây cối, trái cây, ngài Huyền Trang đều ghi lại: “Cho đến táo, lý, hồng, Ấn Độ không thiếu. Là quê hương của thạch lựu, cam, quýt...”

Mãi đến gần đây, tôi mới thấy sự tường thuật trong *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang quan trọng thế nào đối với dân Ấn. Trong số những người tôi liên lạc trước khi xuất phát, người tôi mong đợi diện kiến nhất là Cục trưởng cục khảo cổ Ấn Độ tên Adhi Sankarachrya. Những người tôi muốn phỏng vấn hay thăm viếng tại Ấn Độ đều thuộc sự quản lý của ông. Tôi đã viết thư cho ông kể về kế hoạch của mình, rất nhanh tôi liền nhận được fax của ông với câu trả lời đầy nhiệt tình, ông cho tôi danh sách cũng như số điện thoại của những nhân vật quan trọng cho chuyến du hành tại Ấn của tôi. Theo danh sách này, tôi liên lạc được bằng điện thoại với một nhà khảo cổ học Ấn tên Agrawal. Tiến sĩ Agrawal từng chủ trì nhiều công trình khai quật di tích Phật giáo của đội khảo cổ Ấn, hiện tại ông là chủ nhiệm của cục Di tích này. Khi nghe tôi giới thiệu, điện thoại bên kia im lặng rất lâu, tôi tưởng chừng dây bị gián đoạn. “Thưa cô, tôi xin báo cho cô một tin không hay lắm”- ông nói giọng chậm rãi - ”Ông

Sankarachrya vừa qua đời trong tai nạn xe tối qua. Bây giờ cô mở truyền hình sẽ thấy đang đưa tin này.”

Tôi vội mở truyền hình, chọn đài tin tức trung ương Ấn, sau vài bản tin, góc phải bên trên màn hình là một tấm ảnh. Đây là hình một người nam trung niên đeo kính, dáng vẻ hiền từ, đó chính là ông Sankarachrya. Hiện tại, ông đã rời xa thế giới này, sự ra đi đột ngột này thật tàn khốc. Sinh mạng mỏng manh, ngay tại lúc này tôi đột nhiên cảm nhận ra. Giống như đức Phật từng dạy chúng đệ tử, sinh mạng như một hơi thở, lúc nào cũng có thể mất. Tôi nhớ lại một câu chuyện thiền đề tài “Tử” của một thiền sư. Lúc đó tôi tự nhủ, sống có nhiều cách. Hiện tại tôi mới biết, sinh và tử chỉ trong giới hạn mỏng manh, trách nào vị thiền sư đã ngộ được lý vô thường khi ngồi thiền. Vô cùng đau lòng, nhưng tôi vẫn quyết định đến Cục khảo cổ Ấn, nó nằm trên một con đường lớn tại trung tâm thành phố New Delhi, nơi đây giống như đường Trường An, rộng và thẳng tắp, cây xanh che phủ, hai bên đường là những tòa nhà của các cơ quan chính phủ và khách sạn hào hoa. Tôi dễ dàng tìm ra Cục khảo cổ, vì trước cổng sắp một hàng tượng điêu khắc cổ xưa. Bên trong vô cùng yên tĩnh. Trong một phòng nhỏ sau lưng tòa nhà, tôi gặp được Tiến sĩ Agrawal. Tôi vừa ngồi xuống, ông liền lấy ra một tờ fax từ những xấp giấy tờ trên bàn, đó chính là bản phụ của tờ fax mà ông Sankarachrya đã từng gửi tôi. “Có thể xem như chúng ta thực hiện di nguyện của cố Cục trưởng Sankarachrya, tôi có thể giúp cô việc gì?” Tôi cho ông biết hiện đang đi tìm dấu vết ngài Huyền Trang, hy vọng có thể tham bái những di tích và thánh địa Phật giáo được miêu tả trong *Đại Đường Tây Vực ký*. Mắt ông sáng lên, giọng nói hưng phấn trở lại: “Được chứ, ngài Huyền Trang chính là vị đạo sư của chúng tôi, *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài là “Thánh kinh” của tôi. Cô không biết nó quan trọng với chúng tôi cỡ nào đâu.” Ông đề nghị chúng tôi đến Viện bảo tàng quốc gia kế bên, nơi đó lưu giữ những tượng Phật tinh xảo, trong đó có thể có tượng ngài Huyền Trang từng thấy. Ông nhấn mạnh: “Có thể nói, những tượng Phật ở đó là nhờ ngài Huyền Trang giúp chúng tôi tìm ra.”

Mặt trời từ hành lang lâu một rọi qua khung cửa kiếng, chiếu vào những pho tượng thần Ấn Độ đẹp và trang nghiêm như thần Siva, thần Ganesha đầu voi, thần bảo hộ Vishnu. Những pho tượng này được điêu khắc từ đá hoa cương, nham thạch hồng, phong cách dị thường, thật là kì diệu. Tôi bị pho tượng Dạ Xoa - nữ thần sinh dục cuốn hút, trên thân tượng toát ra toàn bộ vẻ quyến rũ của phái nữ. Thần thái, sức sống, vẻ đẹp của tượng khiến tôi tán thán không thôi, tôi không thể nhìn thấy trong nghệ thuật Trung Quốc.

Lâu một, lâu hai của Viện bảo tàng trưng bày nhiều tượng Phật, tượng điêu khắc và tranh, không khí yên tĩnh, đem đến cái nhìn mới khi so sánh với các tượng thần Ấn Độ dưới lâu. Các tượng Phật và Bồ tát nhỏ hơn một chút, dường như muốn nói với chúng ta: các vị cũng là người, không phải thần. Tôi không cần ngưỡng vọng, khi ngắm nhìn các tượng, tôi nhận thấy cảm giác an toàn từ ánh mắt hiền từ của chúng.

Dưới ánh đèn ấm áp, các pho tượng thật sống động. Nhìn tượng, tôi thật khó tin cách đây 150 năm, người Ấn và người phương Tây còn chưa biết đức Phật là ai. Francis Wilford vào đầu thế kỷ XIX từng viết: “Phật là bậc hiền giả, hay một anh hùng? Ông là người sáng tạo của vùng thực dân, hay là hóa thân của toàn vùng thực dân? Ông là người da đen hay da trắng? Chúng ta có thể khẳng định ông không phải là người Ai Cập mà là người Aryan.” Mãi đến năm 1942, trong *Đại bất liệt đảo bách khoa toàn thư* lúc định nghĩa về Phật giáo, còn cho đức Phật là “một trong hai hóa thân của thần bảo hộ Vishnu”, sự không hiểu biết này khiến người ta kinh ngạc. Phật giáo có lịch sử sớm hơn cả Cơ Đốc giáo và Hồi giáo, ngự trị tại Ấn hơn ngàn năm; toàn châu Á đều tín ngưỡng Phật giáo, thậm chí ngay cả nhân vật cường bạo nhất trong lịch sử - Thành Cát Tư Hãn cũng hoẵng dương Phật giáo tại đế quốc mình; các giáo sĩ Thiên chúa khi truyền giáo tại Nhật Bản, Trung Quốc cũng đều tiếp xúc qua Phật giáo, sau đó đem những gì mới phát hiện kể lại cho những người hiếu kỳ phương Tây.

Có hai sự kiện khiến toàn thế giới chấn động: một là ngay tại quê hương của Phật đà, mọi người lại không hề biết về lai lịch của ngài, giống như tại Trung Quốc người dân không biết Khổng Tử là ai. Sự kiện kia cũng khiến

mọi người phải suy tư: đó là cách đây hơn ngàn năm, hai bộ sách bao gồm sự ghi chép của hai vị cao tăng Trung Quốc sang Ấn Độ triều thánh đã giúp người Anh và người Ấn truy tìm lại một giai đoạn lịch sử đã bị quên lãng.

Chúng tôi ngồi lại tại quán cà phê trong Viện bảo tàng, tiến sĩ Agrawal nói: “Người Ấn chúng tôi vô cùng cảm kích ngài Huyền Trang, không có ngài, một bộ phận lịch sử của chúng tôi bị mai một. Trong các sách lịch sử thời kỳ đầu của Ấn Độ cô đều thấy tên của ngài Huyền Trang. Điều quan trọng nhất là ngài Huyền Trang đã phục hưng lại Phật giáo.” Suốt hai tiếng đồng hồ, ông kể cho tôi nghe câu chuyện Ấn Độ tìm lại nguồn cội như thế nào. Về sau, khi đã đọc nhiều sách liên quan về vấn đề này, tôi mới hiểu lý do vì sao câu chuyện này làm mọi người kinh ngạc.

Lần đầu tiên tôi hiểu rõ sự khác biệt giữa người Trung Quốc và Ấn Độ - đây cũng là nguyên nhân khiến cho người Ấn xem trọng ngài Huyền Trang như thế. Mọi người thích bàn về sự khác biệt giữa phương đông và phương tây, nhưng trên thực tế Trung Quốc và Ấn Độ khác biệt rất nhiều. Người Ấn Độ giỏi về triết lý, thích cuộc sống tinh thần; trong khi người Trung Quốc thì chú trọng thực tế, thích cuộc sống vật chất. Đối với người Trung Quốc, mảnh đất mà chúng tôi đang sống chính là thế giới hiện tại, giống như Khổng Tử thường nói: “Nghĩa vụ của con người là kính mà xa quỷ thần.” Tôn giáo làm chủ trong sinh hoạt của người Ấn, mục tiêu cuối cùng của họ là giải thoát - Rời bỏ thế tục để đi vào cảnh giới cực lạc vĩnh hằng. Ấn Độ có hơn 300 triệu vị thần giúp họ thực hiện mục đích này. Người Ấn Độ chắc chắn không thể hiểu được là hơn 2000 năm nay, Khổng Tử - đấng hướng dẫn tinh thần của người Trung Quốc chỉ là một vị thánh hiền du học bốn phương, chúng tôi không hề thần hóa ông.

Khác biệt lớn giữa hai dân tộc Trung - Ấn là thái độ đối với lịch sử. “Người Trung Quốc các bạn là những nhà lịch sử xuất sắc nhất trên thế giới, bản thân ngài Huyền Trang kế thừa truyền thống đó” - tiến sĩ Dr. Agrawal nói. Thực vậy, lịch sử vô cùng quan trọng đối với chúng tôi. Đương nhiên mục tiêu của lịch sử phần nhiều là chính trị, chứ không phải là học thuật. Bắt đầu từ thời Khổng Tử, các sử gia chỉ ghi chép tỉ mỉ lịch sử

của từng triều đại - thời gian tại vị của một hoàng đế, thị hiếu của họ, chiến tranh nông dân phát sinh, nhà thơ và những tác phẩm kiệt tác... Mục đích làm như vậy của người Trung Quốc là hy vọng các vị hoàng đế và các sĩ phu đời sau lấy lịch sử để kiểm chứng. Lịch sử là một tấm gương có thể phản ánh quá khứ và chiếu rọi tương lai.

“Đối với người Ấn Độ, sinh mạng chỉ như hoa đàm mới nở, lịch sử và tri thức chỉ là dư thừa”- tiến sĩ Agrawal vừa uống trà vừa nói. “Trong truyền thuyết của chúng tôi cũng có nhắc đến tên tuổi của vài vị quốc vương và vương thất Ấn Độ, thế nhưng bản thân họ đều được bao phủ bởi sự thần hóa, không có giá trị nào phục vụ cho khảo cổ học. Phật đà là người Ấn Độ, hơn nữa có thể nói là người Ấn Độ vĩ đại nhất đản sinh trên mảnh đất này, thế nhưng lịch sử của chúng tôi lại không ghi lại chút nào về ngài. Lúc ngài Huyền Trang đến Ấn Độ, Phật giáo đã bắt đầu mai một. Đến thế kỷ thứ XI, những kẻ xâm lược đến từ Afghanistan đã tiêu diệt Phật giáo. Từ đó về sau những khu rừng nguyên thủy đã vùi lấp những di tích Phật giáo, và trên những vùng đất đó đền thờ Hồi giáo và Ấn Độ giáo được xây dựng. Cuối cùng mảnh đất mà đức Phật đản sinh cũng bị người ta quên lãng. May thay *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang đã giúp cho chúng tôi hiểu được mọi thứ.”

Phát hiện đức Phật phải tính đến công lao của những viên quan thực dân Anh tại Ấn Độ, đặc biệt là vị cục trưởng nhiệm kỳ thứ nhất của cục khảo cổ Ấn Độ: Alexander Cunningham. Vào năm 1834, Trung úy 20 tuổi Cunningham thuộc quân đội hoàng gia Anh từ Phần Lan lần đầu tiên đến Ấn Độ, đóng quân tại Benares, Varanasi ngày nay. Ra khỏi thành Benares vượt sông Hằng chính là Lộc Dã Uyển, nơi đây giống như hậu hoa viên yên tĩnh. Giữa đám cỏ hoang và cây cổ thụ hàng trăm năm có một tòa kiến trúc đỉnh tròn cao hơn 30m. Phía ngoài là những bức phù điêu tuyệt đẹp. Tòa kiến trúc này là gì? Tại sao được xây đẹp như vậy? Vì sao lại xây dựng nơi đây? Cunningham cảm thấy hiếu kỳ. Cư dân Benares cho rằng đó là nơi cất giữ tro cốt của vương hậu và vương phi. Ông đem việc này hỏi những vị Bà La Môn tế tự. Họ là những người bảo hộ truyền thống Ấn Độ. Thế nhưng

họ không nhiệt tình, thậm chí cự tuyệt dạy người Anh học tiếng Phạn. Cunningham nhiều lần thọ giáo mà không được.

Cuối cùng Cunningham quyết định làm một cuộc khai quật nhỏ. Với việc này, ông được sự giúp đỡ của tổng bộ hiệp hội Á Châu đóng lại Calcutta - yêu cầu duy nhất đối với các thành viên xin gia nhập tổ chức là: “Yêu Tri Thức.” Bản thân Cunningham là kiến trúc sư, chính ông đã làm một cái giá cao bằng tòa kiến trúc thần bí này, sau đó từ trên đỉnh khoét một lỗ rộng hơn 1m thẳng xuống đáy. Ông phải mất mười bốn tháng, và tiêu tốn hơn 500 rubi, thế mà chẳng được gì cả, chỉ tìm được miếng gạch trên khắc một loại văn tự mà ông không hiểu. Ở một gò đất gần đó, ông còn phát hiện được 60 pho tượng tinh xảo. Họ là ai, ông không biết. Vô cùng thất vọng, cuối cùng ông chỉ còn cách nạy miếng đá có khắc chữ đem xuống cùng với 20 tượng nguyên vẹn đưa đến hiệp hội Á Châu ở Calcutta. Trong nhật ký của ông có đoạn viết: “Còn lại hơn 40 tượng và những miếng đá khắc chữ khác thì tôi đem về, nhưng sau đã bị Davisson dùng xe chở xuống dòng sông Banas để gia cố chân cầu.”

Cunningham trước các đồng sự tại hiệp hội Á Châu cũng không thể xác định được giá trị của đồ vật ông đưa đến, về sau qua phiên dịch những văn tự trên bia đá thì chứng minh đây là lời văn phát nguyện của tín đồ Phật giáo, cũng như giải thích vì sao lập tượng. Đồng thời các viên chức Anh tại Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan cũng báo cáo về những quốc gia tín ngưỡng Phật giáo này. Từ đây có thể giám định, chính là Phật đà trên tượng khắc tóc xoắn, mũi cao, môi đầy đặn, thế nhưng ông không phải là người Aryan hay người “Châu Phi” da đen của Ai Cập, cũng không phải hóa thân của thần Vishnu của Ấn Độ giáo như lời của các vị Bà La Môn tế tự. Phật giáo không phải xuất phát từ Phi Châu như họ từng nghĩ, Phật đà là người có thật, sinh ra tại một vùng đất nào đó tại phía Bắc Ấn Độ. Tuy trong kinh điển Tích Lan có nói tên vùng đất Phật đà đản sinh và nhập Niết Bàn, nhưng nó nằm ở đâu trên đất Ấn Độ ngày nay, không ai biết cả. Thậm chí ngay Lộc Dã Uyển có thể là một di tích của Phật giáo, chỉ có vậy mà thôi.

Vào năm 40 của thế kỷ XIX, *Phật giáo ký* của Pháp Hiển được dịch sang tiếng Anh, 10 năm sau *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang đầu tiên dịch sang tiếng Pháp, rồi kế tiếp dịch sang tiếng Anh, chân tướng đã rõ ràng. Pháp Hiển và Huyền Trang đã triển khai cho thế giới biết lịch sử Phật giáo ngự trị tại Ấn Độ hơn 1000 năm, và mô tả tỉ mỉ về từng di tích thánh địa, bao gồm vị trí địa lý, lịch sử, tự Viện, sinh hoạt chư tăng và nhiều điều quan trọng. Cunningham rất hứng thú đối với hai bộ trước tác này. Trong sách ông viết: “Tính quan trọng của hai quyển sách này không thể nói hết được. Trước kia, những lời giải thích từ văn vật chỉ là suy đoán.” Tại Lộc Dã Uyển, tòa kiến trúc hùng vĩ do chính tay ông khai quật là ngôi Phật tháp, kỷ niệm nơi thuyết pháp đầu tiên của Phật sau khi giác ngộ.

Kích động sau khi đọc hai bộ trước tác của các ngài Pháp Hiển và Huyền Trang, Cunningham vạch định một kế hoạch hoành tráng: dùng những ghi chép của vị cao tăng Trung Quốc này làm chỉ nam khảo cổ, phục hưng lại lịch sử Phật giáo bị mai một trên đất Ấn. Nhưng nhà cầm quyền thực dân Anh đối với lịch sử của người dân Ấn không cảm thấy hứng thú. Nghị viên quốc hội cũng là nhà sử học Anh nổi tiếng đương thời Macaulay đã khẳng khái: “Nói thẳng ra, tôi xem những tư liệu lịch sử vừa thu thập được viết bằng tiếng Phạn, giá trị của nó còn thua kém những sách tiểu học Anh.”

Trước những lời ngông cuồng của chủ nghĩa thực dân, Cunningham chỉ còn cách ngoài việc phục vụ trong quân đội, thời gian rảnh ông nghiên cứu thêm về những ghi chép của người Trung Quốc và tư liệu di tích Ấn Độ cổ. Ông chờ đợi gần 30 năm, tình thế có chiều hướng thay đổi. Năm 1861, thiếu tướng 47 tuổi Cunningham giải ngũ, nhận chức vụ từng mong ước: Cục trưởng cục khảo cổ Ấn Độ. Đây là một chức vụ hữu danh vô thực - chỉ có hai người trợ thủ, nhưng ông vẫn vui.

Cunningham quyết định lần theo vết tích ngài Huyền Trang tiến hành khai quật. Đối với ông, *Đại Đường Tây Vực ký* có giá trị vô cùng. Trong sách cung cấp đầy đủ về vị trí, phương hướng, cự ly và thông tin chuẩn xác hầu hết các thánh tích, thậm chí ngài còn miêu tả tường tận bố cục. Cunningham lên đường cùng với người trợ thủ và đội khảo cổ khiêm tốn

của mình. Trong suốt 25 năm, Cunningham truy tìm vết tích của ngài Huyền Trang năm xưa, đi khắp đất Ấn, khai quật và kiểm chứng hầu hết những di tích quan trọng mà vị cao tăng Trung Quốc ghi chép. Trong quyển *Ấn Độ bị phát hiện*, John Keay miêu tả sinh động khoảng thời gian cuối cuộc đời Cunningham đã hoàn thành sứ mạng của mình như thế nào:

“Có thể tưởng tượng, đội khảo cổ ít ỏi đi vào ngôi miếu đã bị lãng quên. Lúc lão tướng quân khom lưng đi ra từ cánh cửa của ngôi miếu cổ, mạng nhện bám đầy. Bộ âu phục của ông bốc mùi phân dơi nồng nặc. Sau khi tắm rửa qua loa, ông lại bắt đầu làm việc, trên cái bàn lung lay của quân đội ghi chép lại những phát hiện trong ngày. Lúc mặt trời vừa lặn, những tiếng chim gọi nhau về tổ, người trợ lý đốt đèn, lão tướng quân căn dặn mọi người sáng mai dậy sớm làm việc, sau đó ông cầm quyển *Đại Đường Tây Vực ký*, không biết đã đọc qua bao lượt, chuẩn bị đi nghỉ.”

Sau sự khai quật của Cunningham, bức màn bao phủ lịch sử Phật giáo Ấn Độ được vén dần. Bodhi Gaya tại Bihar là nơi đức Phật thành đạo; thành Xá Vệ (Savatthi) là nơi đức Phật thường giảng kinh; Kusinaga là nơi đức Phật nhập Niết Bàn; tại thành Vương Xá (Rajaraha), đức Phật tiếp vị quốc vương đầu tiên đến nghe thuyết pháp; học phái Motuluo trừ danh đã sáng tạo những tượng Phật đẹp nhất trên thế giới. Những gì Cunningham chưa hoàn tất thì các nhà khảo cổ học khác nối tiếp, họ đều căn cứ theo sự ghi chép của ngài Huyền Trang mà khai quật. Ở Patna, nơi từng là trung tâm chính trị của Ấn Độ và quê hương A Dục Vương (Asoka), họ phát hiện Asoka không chỉ là quốc vương vĩ đại nhất trong lịch sử Ấn Độ, mà còn là vị hộ pháp vĩ đại. Thánh địa khai quật cuối cùng là Lumbini nằm trong địa phận Nepal, nơi Phật đà đản sinh. Mặc dù dùng những kỹ thuật hiện đại nhất để khai quật, nhưng vào thời Cunningham vẫn còn thô sơ. Ông đem những gì mà ngài Huyền Trang từng thấy, nhưng lại bị chính người Ấn quên lãng ngàn năm nay, phơi bày ra ánh sáng, ông đã phục hưng Phật giáo Ấn Độ, công của ông không ít. Cunningham biết rõ những gì ông làm được là do công lao của hai vị cao tăng Trung Quốc, đặc biệt là ngài Huyền

Trang: “Chúng tôi không thể nào diễn tả hết tầm quan trọng của ngài. Lịch sử trung thế kỷ của Ấn Độ là tấm màn đen, chỉ có ngài là ánh quang minh.”

Trời tối dần, Viện bảo tàng sắp đóng cửa. Chúng tôi bước ra, đi tản bộ trong cái lạnh của mùa đông New Delhi. Đường phố đã lên đèn, ánh sáng xuyên qua những tàn lá rậm chiếu loang lổ xuống mặt đường, bóng cây càng rõ. Tôi cảm thấy lạnh. Tuy lần đầu gặp mặt, nhưng tôi có cảm tình với tiến sĩ Agrawal - có thể ngài Huyền Trang đã khiến chúng tôi thành tri kỷ. Ông rất sùng bái vị cao tăng Trung Quốc này. Đứng bên ngoài Viện bảo tàng, ông nói với tôi: “Chúng tôi vô cùng cảm kích đại sư Huyền Trang. Trong những người Trung Quốc xưa cũng như nay, duy nhất chỉ có ngài chân chính hiểu rõ Ấn Độ, về địa lý, về tinh thần và ngay cả linh hồn. Cô có thể nói ngài là một thành viên của chúng tôi, thế nhưng không chỉ có vậy - ngài đã đem đến cho chúng tôi một thế giới khác, một món ăn tinh thần mới.”

Sau khi tạm biệt, tôi một mình đi trên con đường rộng, trong đầu đầy những nội dung của cuộc nói chuyện lúc chiều. Tôi không hề nghĩ rằng ngài Huyền Trang quan trọng đối với Ấn Độ như vậy, mãi đến hôm nay, đã hơn 1300 năm, ngài vẫn chiếm địa vị tối cao trong lòng người dân Ấn, hơn cả sự tôn kính của chúng tôi đối với ngài. Ấn Độ không thể tìm đâu ra một sứ giả văn hóa thích hợp như ngài Huyền Trang. Không thể nghi ngờ về sự khác biệt lớn giữa hai dân tộc Trung - Ấn. Thế nhưng, những gì mà ngài Huyền Trang đã làm cũng giống thi nhân vĩ đại Ấn Độ - Tagore - người được giải nobel văn học vào năm 1924, đã nói với tín chúng Trung Quốc: “Hãy để cho trời đất thông nhau, hãy để chúng ta đoàn kết lại với nhau, chúng ta không nên chia cắt, từ sự chia rẽ chúng ta hãy đoàn kết. Sự chia rẽ không thể triệt tiêu, nếu không có chúng thì cuộc sống cũng trở nên tẻ nhạt. Nhân loại nên trong sự bảo vệ đặc tính riêng của mình mà đoàn kết lại với nhau. Chúng ta không mong cầu không có nóng giận, nhưng mong cầu sự đoàn kết.”

Tôi cảm thấy chuyến đi Ấn bắt đầu có ý nghĩa, hơn nữa tôi càng rõ hơn mục đích khi đến đây. Tôi càng hiểu ngài Huyền Trang thêm, vì sao ngài

muốn gắn bó Trung Quốc và Ấn Độ, bắc chiếc cầu nối giữa hai quốc gia xưa cũng như nay. Tôi gấp rút chuẩn bị theo vết chân ngài truy tìm về quê hương Phật đà.

Bihar là trạm quan trọng nhất trong chuyến hành trình của tôi. Đây là nơi Phật đà ngộ đạo, nơi ngài giảng kinh thuyết pháp, và cũng là nơi ngài nhập Niết Bàn. Bihar theo tiếng Ấn có nghĩa là “Tự Viện”, bởi vì tự Viện nơi đây nhiều không đếm xuể. Ngài Huyền Trang ở Ấn Độ cầu pháp 13 năm, trong đó có chín năm ngài ở Bihar. Nơi đây ngài tìm cầu chân đế lời dạy của Phật đà, đồng thời triều bái tất cả các thánh địa Phật giáo. Với tôi, tìm về nơi linh thiêng mà ngài Huyền Trang thu hoạch thành công năm xưa, cũng là một lần triều bái.

Pu Rem là người Bihar, anh khuyên tôi không nên đi đến đó. “Bihar đã khác xa không giống như thánh địa mà ngài Huyền Trang trông thấy năm đó. Chị không hiểu nơi đó hiện tại như thế nào. Không tin chị có thể hỏi người hầu của tôi, họ từ đó đến. Trong thôn không có trường học, điện, đường. Đàn ông không có việc làm, trẻ con đói khát, phụ nữ bị làm nhục. Chúng tôi gọi nó là “Vết đau của Ấn Độ.” Chị biết không, trong sáu năm vừa qua, ở đó có gần năm vạn người bị giết. Cũng nên để người Trung Quốc quản lý, xem xem các bạn có biện pháp gì không?” - anh đùa nói.

“Bihar sao biến thành như vậy?”- tôi hỏi.

“Do vấn đề đẳng cấp”- anh cười nói- “Bihar phát huy tác dụng quan trọng trong cuộc vận động độc lập của Ấn Độ. Theo tôi phỏng đoán, giai cấp Bà La Môn đã chiếm giữ thành công, cả một thời gian dài nắm chính trị và đảng Quốc Đại của Bihar nhưng họ không vì giai cấp hạ đẳng mà làm việc. Thế là những người thuộc giai cấp hạ đẳng tổ chức lại, tuyển chọn một lãnh tụ riêng cho mình. Thế nhưng các nhà chính trị mới này lại phụ lòng tín nhiệm của nhân dân, khiến cho Bihar càng thêm hỗn độn. Dần dần, sự việc biến chuyển ngày càng nghiêm trọng.”

Tôi hỏi những vùng khác của Ấn Độ cũng như vậy sao?

“Ở Ấn Độ, Bihar được xem là nơi có nhiều đại địa chủ nhất, người bần tiện cũng nhiều nhất. Hai giai cấp này cứ đụng nhau, xung đột mãi không thôi.” Anh tỏ vẻ chán chường.

Thế nhưng tôi biết tin chúng Phật tử vẫn đến đó triều bái.

“Họ thật dũng cảm”- Anh nói - “Nhưng tôi khuyên chị không nên đi. Trong tờ “Tin nhanh Ấn Độ” có đăng một tin, để tôi lấy đưa chị xem.” Anh vào phòng lấy ra một tờ báo, bên trên đề: “Một xe đồ chở đầy chur tăng và khách hành hương Nhật Bản bị phục kích tại bang Bihar. Tài sản bị cướp sạch, hai người bị đánh trọng thương. Các cơ quan chức năng khuyên mọi người hãy để tình hình lắng dịu rồi hãy đến vùng đất này.”

“Chắc chị biết việc bầu cử tại bang Bihar”- Pu Rem hỏi và đưa cho tôi một tờ báo khác, có tiêu đề lớn là: “Cảnh sát địa phương đã bắn vào hai người đàn ông đang có ý đồ giật thùng phiếu, có 14 người chết trong cuộc xung đột. Ngày đầu tiên bỏ phiếu có 700 người bị bắt.” Thế nhưng khi liếc qua một tin khác thì tôi bật cười: “Vì sợ bạo lực, một vị trúng cử đã tự nhốt trong phòng cự tuyệt nhậm chức”, ông ta cũng thật dũng cảm.

“Chị vẫn muốn đi chứ?”- Pu Rem cầm lại tờ báo, đưa mắt nhìn tôi hỏi.

Tôi không có cách lựa chọn nào khác.

Trưa ngày hôm đó tôi bay đến Patna, thủ phủ của bang Bihar, cũng là cánh cửa chính đi vào vùng đất quê hương Phật đà. Phi trường Patna quả thật là tồi tệ. Nó đã được kiến tạo cách nay mấy năm, nhưng nhà vệ sinh chưa từng được sử dụng. Lúc tôi đi vào, nhân viên nói “Xin bà vui lòng đi vệ sinh bên ngoài”, quả thật đã đến bang Bihar. Nhưng điều khiến tôi vui mừng là ở đây không đến nỗi nào. Pu Rem đã liên hệ với công ty du lịch sắp xếp một tài xế đón tôi tại phi trường. Yogandra rất trẻ, dáng không cao, da đen, lạnh lợi. Thế nhưng, giữa chúng tôi có một chướng ngại: Cậu ta chỉ nói được chút ít tiếng Anh, lại là người phụ trách chuyến du hành của tôi. Tôi có nhiều vấn đề để hỏi, nhưng cậu ta không thể trả lời.

Từ phi trường vào thành phố, khiến cho tôi kinh ngạc không thôi. Trên đường đây các loại xe, xe đồ và xe ba bánh máy nhả đầy khói đen. Thịnh

thoảng, còn có con bò đứng nháo nhác giữa đường. Để giải quyết áp lực giao thông, người ta kiến tạo những cây cầu giao nhau nhưng vẫn không mấy hiệu quả - mặt cầu hẹp, hơn nữa có một số nơi sụp lở, chân cầu là nơi cư trú của những người dân lao động. Giao thông trên đường chỗ nào cũng ách tắc, không thể xê dịch. Có vài người cầm loa phóng thanh lệnh cho chiếc xe Ford chạy qua, trên xe là đội cổ vũ cuồng nhiệt, cầm đầy cờ, tiến lên lùi xuống, nhưng không ai nhường đường cho họ. Trong những tình huống này, tôi chú ý thấy Yogandra nhìn quanh quẩn.

“Patna thật sự nguy hiểm như người ta nói chứ?”- Tôi hỏi cậu ta.

Yogandra im lặng cả buổi, sau đó mới trả lời, “Chị thật muốn biết?” - cậu ta xem phản ứng của tôi trong kính chiếu hậu. Tôi gật đầu. “Ở đây thật sự không tốt lắm, ngay cả ban ngày, có cảnh sát ở bên cạnh, cũng có kẻ nhân dịp lúc mọi người đợi đèn đỏ rút súng ra lệnh xuống xe, sau đó lái xe đi mất. Việc này thường xảy ra, chính mắt tôi trông thấy.”

“Thế chủ xe làm thế nào?”

“Nếu chị quen biết cảnh sát, đưa cho họ ít tiền, họ sẽ tìm xe cho chị. Họ tiếp tay cho bọn gian”- cậu ta nói.

Ngài Huyền Trang năm xưa cũng gặp cường đạo tại đây. Patna tọa lạc phía nam sông Hằng, trên dòng sông thánh trú danh này, ngài trải qua một lần nguy hiểm. Lúc đó, ngài cùng vài trăm người ngồi thuyền qua sông, đột nhiên khoảng 10 thuyền cướp xuất hiện vây lấy họ. Trong lúc hoảng loạn, có người nhảy xuống sông mong thoát nạn, không may bị chìm giữa dòng sông. Bọn cướp áp giải mọi người lên bờ, ra lệnh cởi bỏ áo quần. Họ tôn sùng thần sông Durga, mùa thu mỗi năm phải tìm người tướng mạo uy nghi, ngũ căn đầy đủ để tế thần, họ cho rằng tướng mạo khôi ngô của tăng nhân Trung Quốc có thể làm vừa lòng thần sông. Ngài van xin họ: “Tôi từ nơi xa đến, mục đích là triều bái thánh tượng và tham vấn kinh pháp, lấy thân tôi tế lễ, tuy là vật tế thần nhưng đáng tiếc, hạnh nguyện chưa đạt mà bị mưu hại, sợ không mang lại cát tường cho các ông.”

Bọn cướp không tin. Chúng dùng cành cây và bùn đắp một đài tế tạm, dẫn ngài lên đài chuẩn bị tế. Ngài biết mình khó tránh khỏi cái chết, an tường nói với bọn cướp: “Tôi không có gì mong cầu, chỉ xin cho được một khoảng thời gian, để tôi chết một cách thanh thản.” Lúc này, đối với cái chết, ngài hoàn toàn bình tĩnh. Ngài bắt đầu ngồi thiền, tâm tư định tĩnh, nhất tâm niệm danh hiệu Phật Di Lặc, hy vọng được vãng sinh vào cung trời Đâu Suất của ngài, để có cơ hội học *Du Già Sư Địa Luận* mà ngài còn chưa nắm bắt được. Ngài chuyên tâm niệm, như vào trạng thái nhập định, trong tiềm thức cơ hồ trông thấy các vị Bồ tát đang vây quanh Phật Di Lặc, trong lòng vô cùng hoan hỷ, hoàn toàn quên thân đang ở trên đài tế lễ, sắp bị làm tế phẩm cho thần sông.

Đột nhiên cuồng phong nổi dậy, bốn bề sóng trào, thuyền lật úp giữa dòng. Bọn cướp kinh hồn, hướng đến các hành khách cùng đi với ngài hỏi thăm lai lịch về ngài Huyền Trang. Mọi người tranh nhau nói, đây là vị đại sư đến từ Trung Quốc, những trận cuồng phong vừa rồi chứng minh thần sông đã nổi giận. Thấy cuồng phong ngày càng mãnh liệt, lòng sông Hăng nổi bọt trắng xóa, bọn cướp thất kinh chạy đến đài tế, gặp ngài Huyền Trang đang nhập định, ngài mở mắt hỏi: “Giờ chết của tôi đã đến?” Bọn cướp vội mang y đến cho ngài, sụp lạy lia lịa, khẩn cầu ngài tha thứ.

Sau khi qua sông Hăng, ngài đến Patna, cảm thấy vô cùng kinh ngạc. Patna đã bị lũ lụt và người Hung Nô xâm chiếm và hủy diệt hơn 100 năm trước, cung điện chỉ còn sót lại những mảnh tường sụp đổ, mấy trăm ngôi tự Viện nay chỉ còn ba ngôi. Ngài lặng đứng nhìn đống đổ nát này bảy ngày. Từng mảnh gạch vụn đều gợi lại cho ngài bao niềm nuối tiếc. Đây là nơi Phật đà thuyết pháp đầu tiên sau khi vượt qua sông Hăng; nơi các bậc cao tăng vân tập sao chép toàn bộ lời dạy của Phật đà, nơi vua Asoka - vị quốc vương vĩ đại nhất trong lịch sử Ấn Độ vứt bỏ bạo lực, quy y Phật giáo - cũng chính là vị hộ pháp thúc đẩy Phật giáo phát triển.

Vào trước Công nguyên thứ 3, Patna là kinh đô của vua Asoka, ông nội và bố của ông cũng đóng đô tại đây, kiến lập một đế quốc cường thịnh nhất trong lịch sử Ấn Độ. Căn cứ theo bia ký của vua Asoka, ông hồi tâm

chuyển ý là do cuộc chinh chiến tàn khốc tại miền Đông Ấn. Tướng sĩ của ông đã sát hại cả mười vạn bá tánh, người bị thương và chết đói vô số kể. Sự thương vong của trận chiến này mang lại thống khổ và dày vò cho ông, lòng không được an nên ông quyết định quy y cửa Phật, còn cho con gái của mình đến Tích Lan hoằng dương chánh pháp. Ông kiến tạo tám vạn bốn ngàn ngôi tháp Phật ở những nơi Phật đi qua. Vua Asoka tuyên bố: “Tôi làm tất cả đều là muốn thần dân của tôi tôn kính Phật pháp.” Để truyền đạt mệnh lệnh, ông còn cho khắc pháp lệnh trên đá và thạch trụ, lưu truyền khắp nơi, dạy cho bá tánh thi hành. Trong sách ngài Huyền Trang có ghi lại mấy pháp lệnh của vua Asoka, trong đó nổi tiếng nhất là:

Ta đem Phật pháp khắc trên đây, là muốn nhắc nhở con cháu của ta đừng dùng vũ lực chinh phục, thắng lợi họ thu được là sự nhẫn nại và những hình phạt nhẹ mà thôi. Họ nên nghĩ thế này, chỉ có chinh phục Phật pháp mới là chinh phục chân chính, niềm vui của Phật pháp mới là niềm vui toàn bộ. Đây không chỉ có ích cho đời này, mà là vô giá cho đời sau.

Nhân vật vĩ đại này, kết thúc cuộc đời cũng phi phàm. Ngài Huyền Trang tham bái chùa Kê Minh phía đông nam thành Patna, ngài kể cho chúng ta nghe một câu chuyện thế này. Chùa Kê Minh do vua Asoka kiến tạo, trong chùa đương thời có hơn ngàn vị tăng, tất cả những nhu cầu trong chùa đều do vua cúng dường. Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời, ông muốn đem toàn bộ tài sản hiến cúng chúng tăng trong ngôi chùa này, nhưng bị sự phản đối của quần thần. Vua Asoka vô cùng buồn bã. Một hôm khi đang ăn xoài, ông cầm trái xoài ăn dở lên hỏi người hầu: “Hiện tại ai là người thống trị Ấn Độ?”

“Chính bệ hạ”- người hầu trả lời.

“Không phải vậy!”- Asoka thở dài - “Ta hiện tại không là gì cả, chỉ có nửa trái xoài còn lại này mới là của ta. Ôi, phú quý, vinh hoa trên cõi đời này như ngọn đèn lung lay trong gió.” Ông lệnh cho người hầu đem nửa trái xoài còn lại đem đến cho chúng tăng và nói: “Kính mong quý ngài nhận sự bố thí cuối cùng của con. Mặc dầu nó rất ít nhưng con mong rằng nó sẽ thêm vào công đức của con.”

Sự huy hoàng của Patna nay không còn nữa. Tôi bảo Yogandra đi thẳng đến Viện bảo tàng Patna. Thu thập quý nhất của Viện bảo tàng này là xá lợi Phật. Xá lợi này được tìm thấy trong một ngôi tháp xá lợi hoang phế được xây dựng vào đời vua Asoka, nằm bên kia sông Hằng cách thành Patna 60 km. Ngài Huyền Trang đã từng triều bái ngôi tháp này, và cũng tại đây ngài thỉnh về một tượng Phật. Năm xưa nơi đây đức Phật đã tuyên bố sắp nhập Niết Bàn. Hơn nữa Viện bảo tàng Patna còn lưu giữ một bảo vật mà tôi vô cùng kính ngưỡng, đó là đánh cốt ngài Huyền Trang do ngài Đạt Lai Lạt Ma - đại diện cho chính phủ Trung Quốc tặng nhân dân Ấn Độ để biểu thị tình hữu nghị vào năm 1957. Ngài Huyền Trang có năm mơ cũng không nghĩ rằng hơn 1000 năm sau ngài lại quay trở lại Ấn Độ - cố hương tinh thần của ngài, càng không thể nghĩ rằng xương đỉnh đầu của ngài được thờ chung trong gian phòng thờ xá lợi Phật.

Theo thuyết minh trong sách hướng dẫn du lịch, muốn tham quan Viện bảo tàng này phải tốn nhiều thời gian. Nơi đây lưu giữ hơn năm vạn văn vật quý và tượng, phần lớn không có thuyết minh. Còn một vài vật đặc biệt khiến người kinh sợ như ba cái lỗ tai, tám cái chân sơn dương. Nhưng thật tệ là Viện bảo tàng quá nhiều chuột và côn trùng, chúng đã phá hoại rất nhiều văn vật.

Cửa lớn của Viện bảo tàng đóng kín. Thời gian mở cửa qui định từ 10g30 sáng đến 4g30 chiều, lúc này chỉ mới ba giờ chiều. Giờ nghỉ trưa kéo dài chẳng? Hay sắp đến những ngày lễ của Ấn Độ giáo? Do bầu cử chẳng? Yogandra không chút ngạc nhiên nói: “Tôi nghĩ có lẽ họ sợ. Việc bầu cử không phải là điềm tốt, mọi người sẽ phát khùng gặp gì đập nấy.”

Tôi vô cùng thất vọng. Đánh cốt ngài Huyền Trang là vật tượng trưng tình hữu nghị ngàn năm Trung - Ấn. Chính phủ Trung Quốc chọn nó làm lễ vật tặng Ấn Độ để mọi người ý thức mối quan hệ vĩnh cửu của hai nền văn minh cổ xưa. Tôi lần theo vết tích ngài đến trung tâm mà ngài từng triều thánh, nay chỉ cách ngài có mấy bước nhưng lại không thể vào được. Cũng giống lão Đoàn dưới tháp Đại Nhạn ở Tây An, tôi đành đi đi lại lại bên ngoài tự an ủi. Chỉ có điều lòng tôi không bình tĩnh như ông.

Yogandra đề nghị tôi về nhà nghỉ - “Patna không có gì đáng xem cả, vật gì cũng không, chỉ là thành hoang phế.” Tôi nghỉ tại một nhà trọ phía trên thành phố, tuy cũ kỹ nhưng mọi người rất tốt, tiện lợi nhất là rất dễ rời thành, vì nay tôi không còn muốn lưu lại Patna nữa. Lúc đăng ký trọ, tôi để ý thấy năm, sáu binh sĩ vắc súng đi lại trong phòng. Nhân viên phục vụ nói: “Đó là nhân viên bảo vệ của quán, chúng tôi muốn khách có cảm giác an toàn.”

Không có gì để làm, lại không thể đi ra ngoài, tôi bắt đầu thăm trách sao lại đến đây. Ngoại trừ đánh cốt của ngài Huyền Trang, tôi chỉ biết một điều tại Patna, và điều này có quan hệ đến Trung Quốc. Có thể các nhà sử học đều biết, thế nhưng nhiều người Ấn không biết điều này. Ngài Huyền Trang cũng không thể nghĩ tới, nơi bắt nguồn của Phật giáo này về sau lại là thành phố bị hủy diệt. Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, trước tiên là các công ty của Ấn Độ, sau là chính phủ thực dân Anh lấy Patna làm trung tâm sản xuất nha phiến, gia công và tiêu thụ. Thế kỷ thứ XVI, người Mughals đem nha phiến vào Ấn Độ, ban đầu họ chỉ sản xuất số lượng ít, chủ yếu dùng cá nhân và làm thuốc. Về sau, người Hà Lan đem nha phiến từ đây đến phía nam Trung Quốc, nó trở thành sản phẩm hàng hóa. Khi người Anh đuổi người Hà Lan khỏi Ấn Độ, họ tiếp tục nghề này, mở rộng dịch vụ nha phiến để bù đắp số ngân quỹ dùng để nhập khẩu trà Trung Quốc.

Người Anh ưa chuộng trà Trung Quốc, mọi giai cấp đều thích. Thậm chí một sử gia còn nói: “Thời kỳ cách mạng công nghiệp, nếu như các công nhân không uống hồng trà pha đường, thì không thể kiên trì với khẩu phần ăn đạm bạc.” Mười năm đầu của thế kỷ thứ XIX, nước Anh nhập khẩu 300 triệu bảng Anh trà Trung Quốc, nhưng sản phẩm lông cừu đưa đến Trung Quốc lại không tìm được khách hàng. Điều này khiến nền kinh tế Anh bị đe dọa nghiêm trọng. Năm 1832, nước Anh mua được giống trà Trung Quốc, đem trồng thử tại vùng Assam Ấn Độ, thu được thành công. Khí hậu Ấn Độ rất thích hợp để cây trà sinh trưởng. Lá trà nhanh chóng phát triển ở đại lục này, những loại trà ngon nhất lại được đưa về Luân Đôn, thế nhưng vẫn

không đáp ứng nhu cầu. Lúc này người Ấn Độ cũng tập uống trà, càng uống càng ghiền.

Cuối cùng người Anh tìm ra biện pháp khắc phục về kinh tế, đó là bán nha phiến. Họ cho nông dân Bihar vay vốn, khuyến khích họ trồng cây thuốc phiện, nhưng rất ít người chịu làm, bởi vì cây thuốc phiện rất khó trồng mà bán ra giá tiền lại thấp. Chính phủ bang Bihar thành lập bộ nha phiến gồm hơn 500 đại lý thu mua, họ ca thán: “Nếu không áp dụng biện pháp mạnh, người nông dân sẽ không gia tăng sản lượng.” Chính phủ không hề do dự, thậm chí trong những năm đầu đầu đời kém cũng không cho phép người nông dân đổi trồng nha phiến sang trồng lương thực và rau cải. Từ đó, nha phiến không ngừng từ Patna vận chuyển đến Trung Quốc, bình quân mỗi năm hai vạn năm ngàn thùng, mỗi thùng nặng 149 đơn vị trọng lượng Anh. Cho đến năm 1839, trước cuộc chiến tranh nha phiến lần thứ nhất xảy ra, nước Anh và Ấn Độ mỗi năm từ việc mua bán nha phiến thu được gần 1000 vạn bảng Anh.

Chính phủ Anh biết rõ những tác hại do nha phiến mang lại, họ cấm người Anh và người Ấn hút nha phiến. Họ giáo quyết nói, nha phiến đối với người lao động Trung Quốc là một sự an ủi, không phải là tai họa. Người Trung Quốc không thể kháng cự chất kích thích này, kết quả tựa hồ nước mất nhà tan. Thanh niên vừa hút là ghiền; thái giám trong cung rời xa nha phiến là sống không nổi; các quan sứ do hút nha phiến mà phạm tội; quan huyện do nghiện mà không thể thăng tòng; quân đội mỗi người có hai cây, cần thuốc và cây gậy; quan binh không cần đánh đã bại; thậm chí ngay trong các tự Viện cũng có những quán hút dành cho những người có thể lực và giàu có.

Thế giới không thể cảm nhận hết những tác hại do nha phiến đem lại cho Trung Quốc. Hơn hai ngàn năm nay, chúng tôi luôn cho mình là trung tâm của thế giới, niềm tự tin đại quốc này chỉ trong trận chiến nha phiến lần thứ nhất với người phương tây đã tan thành mây khói. Súng đạn và kỹ thuật của thế giới mới khiến chúng tôi không thể kháng cự, đặc biệt là mục đích tàn

ác kia. Cho đến ngày hôm nay, sau 150 năm, chúng tôi vẫn chưa lành vết thương, tất nhiên là không thể quên được vết thương tinh thần.

Sáng sớm ngày hôm sau thức dậy, sau khi đọc tờ báo trong ngày, tim tôi giật thót. Trên góc tờ báo là ảnh cảnh sát vây quanh một tử thi, tựa đề là: “Khu vực Nalanda nổi loạn, cảnh sát bắn chết sáu người.” Lúc Yogandra đến đón, tôi đưa tờ báo cho cậu ta xem. Nalanda là nơi mà chúng tôi sẽ đến ngày hôm nay, cách Patna 90 km. Tôi hỏi cậu đi có vấn đề gì không: “Tín chúng Phật giáo các chị rất dũng cảm, nhưng tôi còn phải nuôi cả nhà.”

Trên đường chúng tôi nhìn thấy vài chiếc xe chở đầy lính. Chính phủ Ấn đã huy động 25 vạn quân đội giám sát bang Bihar và một vài bang xung quanh nơi bầu cử. Họ đã ra lệnh cho binh lính: “Ai phá rối thì bắt.” Theo tin tức trên báo thì khu vực Nalanda dường như là điểm nóng, nhìn xe quân đội đi về hướng đó lòng tôi cảm thấy yên ổn hơn. Thế nhưng đường đến Nalanda không được tốt, tuy nó là quốc lộ 30 và 31 nhưng mặt đường lồi lõm dường như mới bị đặt bom. Đây chính là con đường từng được biết đến của bang Bihar. Có lẽ tôi nên giống ngài Huyền Trang năm xưa ngồi xe bò, hoặc cưỡi voi, như thế thì thích hợp hơn. Tại Ấn Độ, mọi người đều biết Thống đốc bang Bihar - Laloo Yadav đi đâu cũng đáp phi cơ, cho nên ông nghĩ rằng không cần sửa đường làm gì. Cách đây không lâu, một vài nông dân gặp được ông trên đường tuần du, liền quỳ xuống van xin ông phê chuẩn sửa chữa con đường về quê họ. Ông ta cười lớn nói: “Các anh không có xe thì sửa đường làm gì? Tôi tưởng các anh bầu tôi là vì tôi đem đến vinh dự cho các anh, chứ không phải vì ba cái chuyện phiền phức này!”

Trên đường có nhiều trẻ em chạy tán loạn, vô cùng nguy hiểm. Bọn chúng ốm như cây que, thân trần chân đất, mẹ của chúng đang quét dọn bên đường. Một vài phụ nữ ngồi dưới gốc cây hờ hững nhìn mông lung. Nơi đây rất hiếm thấy nam giới. Yogandra nói đàn ông đều đi làm công trong thành phố, họ không có đất đai, nhiều người trước đây sống nhờ vào chuột đồng ăn đờ đỏi, nhưng thuốc hóa học đã tiêu diệt sạch chuột đồng, hiện tại họ chẳng có gì cả. Trên đường tôi chỉ thấy vài lò gạch có người làm, thế nhưng chỗ ở của họ chỉ là những tấm phen bằng cây, lá mía và những đồ

vật nhựa tạo thành, nhìn thấy nó yếu ớt tạm bợ không thể chống cự lại gió, mùa mưa tới nếu nó vẫn còn tồn tại là một kỳ tích. “Chị nói đúng”- Yogandra lắc đầu, đây là hình thức biểu hiện đồng ý của người Ấn. “Mùa hè gió thổi bay nóc lên; mưa tới bọn trẻ bị chết; mùa đông nhiều người nghèo chết cồng. Nơi đây thật hết thuốc chữa, lúc nào cũng vậy.”

Những gì tôi nhìn thấy ở bang Bihar khiến tôi có cảm giác như đã từng quen biết, nhưng cũng khó nói rõ nó là cái gì. Đột nhiên xe chạy chậm dần, lại kẹt xe. Giống như trò ảo thuật, nhiều đứa trẻ không biết từ đâu chạy tóa ra xin đồ của các tài xế. Một bé gái đến trước xe chúng tôi, đưa tay xin. Em ốm còn da bọc xương, váy dơ đến nỗi không thể nhìn ra màu sắc, thêm vào nhiều lỗ hổng. Nhìn em tôi đột nhiên hiểu ra cái cảm giác quen thuộc đó đến từ đâu. Những gì tôi nhìn thấy trên đường, bao gồm cả bé gái đứng trước mặt, không khác gì thước phim tư liệu phản ánh về Trung Quốc năm xưa mà tôi đã được xem. Thước phim này là một giáo tài hay trong giờ chính trị của chúng tôi, chúng tôi xem đi xem lại, nhắm mắt cũng có thể diễn tả nội dung của nó; những căn nhà cỏ xiêu vẹo trên vùng đất hoang vu. Gió lốc cuộn từng trận cát, những người nông dân áo quần lấm lem và những đứa con của họ ôm như que củi đứng đó, bất cứ lúc nào cũng có thể bị chết đói. Thước phim đó cho chúng tôi biết về xã hội Trung Quốc trước đây, mọi người sống trong bần hàn cơ cực, đầy tuyệt vọng, không có đảng thì không có xã hội Trung Quốc ngày nay. Tôi rất vui được sống dưới lá cờ đỏ.

Tôi bảo Yogandra mở rương ở sau cốp xe, tôi muốn lấy trái cây mang theo cho bé gái một ít: “Tôi biết chị có lòng tốt nhưng không nên, bằng không xe chúng ta sẽ bị lũ trẻ bao vây, lúc đó thì khỏi đi”- Yogandra nói. Cậu ta không những không xuống xe mà khóa luôn cửa xe. Cậu ta nói có lý nhưng tôi không chịu được ánh mắt van xin của bé gái, liền nhắm mắt cố không nghĩ đến cảnh trước mắt, nỗ lực suy nghĩ về thời đại ngài Huyền Trang. Năm xưa khi ngài đi ngang Bihar, khắp nơi là những cây đa, đào, xoài um tùm, còn có cây vô ưu và cây bồ đề thần thánh - thậm chí mọi người không dám lấy nhánh cây bồ đề làm củi, rừng có muôn chim, những

ngôi nhà đầy những cây tre và những cây gỗ có đầu nhọn, họ cất nhà rất cao để đề phòng thú dữ. Mỗi tận giữa trưa, chúng tôi mới đến Nalanda, 90 cây số mà phải mất sáu tiếng đồng hồ. Không biết vì sao mà Yogandra rất vui, liên tục dùng tay giải thích nhưng tôi không biết cậu ta muốn nói gì, chỉ nghe được cậu ta luôn nhắc cái tên Krishna. Krishna là vị thần du mục, đặc biệt được phái nữ yêu thích, nhưng tôi không biết Krishna có quan hệ gì với Nalanda. Tôi bảo cậu ta nên đi tìm chỗ nghỉ trước.

Nalanda chỉ là một thôn trang có vài ngôi chùa do các quốc gia khác nhau quyên tiền xây dựng, không có nhà trọ. Chúng tôi tá túc tại ngôi chùa Trung Quốc. Ngôi chùa này được xây dựng vào năm 1930, nhưng hiện tại chũr tầng nơi đây phần lớn đến từ Thái Lan, Miến Điện và Tây Tạng. Tôi thỉnh một vị tăng Thái Lan giúp đỡ, cuối cùng thì hiểu được nguyên nhân khiến Yogandra kích động. Thì ra khi này cậu ta nói cả buổi là muốn cho tôi biết Nalanda là đô thành trong sử thi Ấn Độ “Mahabharata”, vì thần Krishna ở tại đây - ông có 16.108 bà vợ, ông cũng nhiều lần giáng lâm vùng đất này. Tôi nhìn vị tăng Thái Lan muốn hỏi ông có biết việc này không, ông lắc đầu. Có thể thần Krishna đã từng đến vùng này, nhưng tôi chắc chắn ngài Huyền Trang không phải vì nguyên nhân này mà đến Nalanda.

Theo ghi chép của ngài Huyền Trang, Nalanda là học phủ tối cao của Ấn Độ cổ đại. Ban đầu nơi đây là khu rừng xoài, được 500 thương gia mua cúng dường đức Phật. Sau khi đức Phật nhập Niết Bàn, vị quốc vương tại đây đã xây dựng chùa Nalanda để kỷ niệm bậc Giác Ngộ, theo tiếng Ấn Độ “Nalanda” có nghĩa là “Thí Vô Yếm.” Vương tộc này liên tục sáu đời hộ pháp, mỗi đời đều trùng tu tự Viện. Rất nhiều đại sư trứ danh của Phật giáo Ấn Độ từng học nơi đây, như ngài Long Thọ, ngài Vô Trước, ngài Thế Thân,... Liên Hoa Sinh đại sư cũng từ đây mà hoằng dương Phật Pháp đến Tây Tạng.

Lúc ngài Huyền Trang đến Nalanda thì được đón tiếp bằng nghi thức long trọng. Mùa đông năm 628, sau khi đến Ấn Độ, ngài tham bái tự Viện, tìm cao tăng học đạo, thảo luận Phật Pháp. Tại Kashmir, ngài ở lại một năm

học tiếng Phạn và những kinh điển mới. Rất nhanh, chư tăng toàn Ấn Độ đều nghe danh vị đại sư Phật học Trung Quốc này. Khi chư tăng Nalanda hay tin ngài đến liền phái 200 tăng nhân và hơn 1000 cư sĩ, tay cầm phướn kinh, bảo cái, hoa tươi, ra ngoài thành mấy dặm để nghinh tiếp. Những vị tăng còn lại đợi trong chùa chuẩn bị cho nghi thức đón tiếp.

Giờ khắc ngài Huyền Trang mong đợi đã đến. Hai chục vị tăng đưa ngài đi bái kiến vị tăng trú danh nhất Ấn Độ, trụ trì chùa Nalanda kiêm tông chủ tông Du Già - Giới Hiền pháp sư. Tên gọi Giới Hiền như sét đánh bên tai, lúc tại Patna ngài đã cố ý đi triều bái tự Viện của ông. Nguyện vọng lớn nhất của ngài là được theo Giới Hiền Đại Sư học tập Phật pháp, cũng như giải những nghi vấn trong lòng. Ngài Huyền Trang quỳ xuống lễ và hôn lên chân của Đại Sư. Khi nghe ngài Huyền Trang từ Trung Quốc xa xôi đến học tông Du Già với ông, Giới Hiền la một tiếng lớn. Ngài Huệ Lập cho chúng ta biết, ngài Giới Hiền từng bị chứng phong hàn trầm trọng gần 20 năm nay. Ba năm trước khi ngài Huyền Trang đến, bệnh của ông càng nghiêm trọng, đau đớn vô cùng, thậm chí lấy tuyệt thực để kết thúc sinh mạng. Vào một đêm, ông mộng thấy Bồ tát Văn Thù nói với ông: “Ông muốn rời xa thế gian này không tốt đâu, vì vậy ta đến để khuyên ông. Nếu như theo lời ta nói hoằng dương chánh pháp tông Du Già và các kinh Phật khác khiến lưu truyền rộng rãi thì bệnh ông nhanh chóng hồi phục. Hơn nữa, còn một vị tăng rất mong muốn học tông Du Già nơi ông, ông có thể dạy cho người đó.” Cho nên nghe ngài Huyền Trang nói lý do đến của mình, đại sư Giới Hiền biết rằng Huyền Trang chính là vị tăng ông đang đợi.

Ngài Huyền Trang biết đã tìm được nơi lý tưởng của tinh thần và tri thức mà ngài luôn mong cầu. Trong *Đại Đường Tây Vực ký* ngài đã tự hào cho chúng ta biết, không dễ dàng gì vào học tại Nalanda. Vị Tăng giữ cổng chùa đưa ra vài câu hỏi, cũng khiến cho nhiều vị nghe danh đến phải quay trở về. Những vị được vào cửa vấn đáp với các vị đại sư, cuối cùng 4/5 bị loại. Những vị tăng may mắn được nhập học đều là những vị có học thức

cao thâm.” Tăng chúng hơn ngàn đều là những vị lỗi lạc. Giới hạnh tinh nghiêm được toàn nước Ấn Độ kính ngưỡng”.

Từ chùa Trung Quốc đến di tích Nalanda đi bộ chỉ 10 phút. Di tích có năm tòa đại điện, 11 ngôi tự Viện và một dãy tăng phòng. Hướng nhìn vùng đất hoang phế này, tôi có thể hiểu vì sao Carlette lần đầu tiên nhìn thấy vùng đất này lại nghi nơi đây là cung điện xưa. *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang đã lộ chân tướng cho thế nhân. Xung quanh di tích tịch tịch khiến cho người rùng mình. Nơi đây không có chũm tăng, không có tiếng tụng kinh, chỉ có vài du khách đứng bồi hồi giữa vùng đất rộng lớn hoang phế này.

Đạo bộ trên mảnh đất cao hai ba tầng lầu này được chia thành từng hình vuông vức, tôi bất giác nghĩ không biết căn phòng nào ngài Huyền Trang năm xưa từng ở? Ngài đã từng miêu tả phong cảnh bên ngoài phòng giống như thiên đàng chốn nhân gian.

Tôi tìm được phòng giảng kinh mà trong sách du lịch có đề cập, ngài Huyền Trang năm xưa đã từng ở đây khổ công học tập tiếng Phạn và ngữ pháp. Sứ mạng của ngài là dịch số lượng lớn kinh sách sang tiếng Hán, ngài tin tưởng tiếng Phạn là một ngôn ngữ biểu đạt tư tưởng rõ ràng nhất, một ngôn ngữ tuyệt vời nhất. Trong *Đại Đường Tây Vực ký* có ghi ngài thường gửi thư về Ấn Độ, cho thấy sự yêu thích và nắm vững ngôn ngữ cổ này của ngài. Thời gian ở tại Ấn Độ ngài Huyền Trang còn học và nắm vững triết học, logic học, y học, số học, thiên văn học Ấn Độ... Ngoài ra, ngài cũng không ngừng đọc các kinh sách của Đại thừa và Tiểu thừa, cho đến khi thông hiểu rất ráo.

Tại một trong những giảng đường này, ngài Huyền Trang còn cùng với những vị Bà La Môn nổi tiếng bác học biện luận. Cũng chính nơi đây có một vị Bà La Môn đặc biệt tự tin đưa ra một tờ giấy viết 44 luận điểm, tuyên bố rằng người nào phá được dù chỉ một luận điểm thì ông sẽ dâng thủ cấp của mình. Ngài Huyền Trang tiếp nhận tuyên chiến. Theo ngài Huệ Lập ghi chép, ngài Huyền Trang phản bác từng luận điểm của vị Bà La Môn này. Thế nhưng, cuối cùng ngài không lấy thủ cấp của ông ta. Ngược lại,

ngài cùng với vị Bà La Môn giao lưu thân mật. Tìm hiểu thêm quan điểm của Bà La Môn giáo.

Thời gian ở tại Ấn Độ ngài từng bái rất nhiều vị cao tăng làm thầy, nhưng được làm đệ tử của pháp sư Giới Hiền với ngài là điều vinh dự nhất. Pháp sư Giới Hiền biện luận các giáo phái Phật giáo rất đơn giản, chỉ chú trọng yếu điểm, vì ngài Huyền Trang triển khai nội hàm và bản chất của giáo nghĩa Phật giáo. Vị đại sư này trước sau ba lần giảng giải *Du Già Sư Địa Luận* cho ngài Huyền Trang, giải đáp các điều nghi vấn của ngài, khiến cho ngài cảm thấy tinh thông. Từ đoạn dưới đây, chúng ta sẽ thể hội tâm tình của ngài với vị đạo sư của mình: “Mặc dù tôi chỉ là người bình thường, được ở bên cạnh vị đạo sư tôn kính này, học vấn của tôi càng tiến bộ. Ngài đã hướng dẫn chúng tôi đi tìm cầu bảo tạng tinh thần, mở ra một thế giới trước mắt những người đã từng mất tín tâm.”

Tôi có thể tưởng tượng được nỗi vui mừng của ngài Huyền Trang. bài kệ thứ hai trong Phật kinh là một ví dụ, có thể biểu đạt cảm ngộ của ngài Huyền Trang:

Tự tánh như hồ thủy, thanh triệt minh liễu, nhập định như thanh không, vạn lý vô vân.

Nhưng, tôi vẫn không thể lý giải được tông Du Già. Tôn chỉ của tông Du Già là vạn vật trên thế giới đều do ý thức mà sản sinh, ngoài ý thức ra, tất cả đều không tồn tại. Như vậy sông núi là gì? Phật Pháp là gì? Lễ nào tất cả những cái này là ảo tưởng, giống như trăng trong nước, hoa đốm hư không? Nếu quả thật như vậy, có còn cần thiết tìm hiểu sự sinh tồn của thế giới chúng ta? Vì sao ngài Huyền Trang phải mạo hiểm tính mạng, vượt xa ngàn trùng để đến Ấn Độ giải quyết mỗi nghi vấn của mình? Tông Du Già có tính quan trọng thế nào trong kinh điển Đại thừa Phật giáo? Nhớ lại khi ở tháp Đại Nhạn, tôi từng đem những câu nghi vấn này thỉnh giáo một vị tăng. Ông nói với tôi rằng ông vốn không hiểu rõ tông Du Già, sau cùng ông lại nói: “Nếu như Phật đà tại thế, ngài cũng nói với mọi người rằng: “Này các đệ tử, những điều này là do ta nói ra hay sao? Cái vi diệu của nó ngay cả ta cũng không hiểu?” Cũng có thể, đối với vị tăng ấy cùng số đông

tín chúng Phật tử chỉ cần nương theo giáo pháp Phật tu hành, hướng đến chư Phật, chư Bồ tát khẩn cầu cứu khổ, được vãng sinh vào thế giới cực lạc là đủ. Nhưng với ngài Huyền Trang thì lại khác, ngài cho rằng một người Phật tử chân chính cần hiểu rõ bản chất của sự vật, bằng không sẽ rơi vào mê tối, mà sự không hiểu biết chính là căn nguyên khổ hải của chúng ta. Nếu một bác sĩ không biết căn nguyên của bệnh thì không thể trị liệu cho bệnh nhân; nếu như chúng ta không hiểu rõ bản chất của thế giới hiện thực thì chúng ta luôn sống trong ảo giác và khổ hải. Cho nên, với một Phật tử, tìm hiểu bản lai diện mục của sự vật là điều then chốt nhất. Tôi nghĩ, có thể tại chùa mới Nalanda sẽ gặp được vị tăng giải đáp những vấn đề này. Theo quyển sổ nhỏ tôi mang theo, chùa mới Nalanda là trung tâm giáo dục Phật học quan trọng nhất trên thế giới, toàn bộ theo phương thức Nalanda cổ xưa để truyền bá chánh pháp và văn hóa Ấn Độ. Đến nay, tên gọi Nalanda cũng gợi lại nguồn gốc Phật giáo, mọi người hy vọng nó sẽ tái hiện lại thời đại huy hoàng của Nalanda trước kia.

Chùa mới Nalanda nằm bên bờ sông Nalanda, bên kia sông là di tích Nalanda. So với những gì ghi trong sách hướng dẫn du lịch, ngôi chùa mới này khác xa. Đó chỉ là tòa kiến trúc hai tầng có hành lang, nhìn thoáng qua chỉ là một góc nhỏ của di tích Nalanda xưa kia. Trong đại sảnh, tôi nhìn thấy có hai người đang nói chuyện: một người ngồi sau cái bàn trống, người kia đứng dựa cửa sổ. Gần đó có một vị tăng trẻ khoác tăng phục màu đỏ tía đứng nghe. Nhìn thấy khách đến tham quan, họ vô cùng kinh ngạc. Tôi chấp tay xá, dùng phương thức xã giao truyền thống của Ấn Độ để chào hỏi. Vị tăng trẻ cũng dùng phương thức đó đáp lễ, sau đó giới thiệu với tôi vị ngồi sau bàn. Ông là tiến sĩ Singh, người phụ trách Viện nghiên cứu Á Châu và Ấn Độ cổ đại của chùa mới Nalanda. Kế đến giới thiệu với tôi tiến sĩ Mishra - chủ nhiệm ngành triết học. Vị tăng có pháp danh Nayaka, đến từ Miến Điện. Tiến sĩ Singh hỏi xem tôi muốn giúp đỡ gì không. Tôi đưa cho ông quyển sách nhỏ, biểu thị muốn tìm hiểu thêm về tình hình giáo dục của họ.

Ông cười lớn, không hề nhìn mà đưa nó cho tiến sĩ Mishra: “Nếu tôi là cô, tôi sẽ không tin một chữ nào trong quyển sách này. Trong đó nói tại đây có bao nhiêu giáo sư?”

“12 người”- người đồng sự trả lời.

“Mười người chỉ là hư danh. Ở đây chúng tôi chỉ có hai người. Thế nhưng, đưa những vị giáo sư hư danh dạy các môn ngoại ngữ như Trung văn, Phạn, Tây Tạng, v.v... thật là ý kiến hay. Như vậy, đối với 120 học tăng đang học ở đây thật là một việc tốt. Một số học sinh do nghe danh tiếng di tích Nalanda xưa mà đến, từ Tích Lan, Trung Quốc, Tây Tạng, Nhật Bản, Miến Điện, nhưng chúng tôi đã làm lãng phí thời gian của họ.” Vừa nói, tiến sĩ vừa nhìn Nayaka bằng ánh mắt hiền từ, trong ánh mắt biểu lộ tình cảm của người cha. Sau khi dứt lời, ông rót mời mỗi người một ly trà.

Dần dần, tôi hiểu được nguyên nhân không vừa lòng của tiến sĩ Singer. Đây là vấn đề điển hình của bang Bihar, cũng khắc họa chân thật sự quản lý của bang này. Căn cứ theo pháp lệnh phân bổ của bang Bihar, chủ tịch hội quản lý Phật học viện là bộ trưởng chính phủ bang Bihar. Không có sự đồng ý của bộ trưởng thì Ủy viên quản lý học viện không thể quyết định bất cứ việc gì, dù là việc nhỏ. Nhưng công việc của ông quá bận, một năm 12 tháng ông không hề tham gia một buổi hội nghị nào của học viện. Kết quả, những kinh phí dự tính cho công tác giáo dục của học viện trong hai năm không sử dụng đến, đành trả lại cho chính phủ trung ương. “Món tiền này có thể giải quyết mọi vấn đề của chúng tôi. Chúng tôi thiếu giáo sư, thiếu thiết bị dạy học, phòng ốc cũng cần sửa chữa. Chúng tôi còn có thể dùng số tiền này để trợ cấp cho những học sinh đến từ các quốc gia nghèo. Nhưng, chúng tôi không thể làm gì. Thật muốn phát điên!”- ông tức giận nói.

Tôi rất muốn hỏi tiến sĩ về tông Du Già. Ông ái ngại nói với tôi đây không phải chuyên ngành của ông. Về sau tôi mới phát hiện, nơi đây dường như không có ai hiểu rõ về tông Du Già, cũng như về Pháp Tướng tông của Trung Quốc. Pháp Tướng tông cho rằng con người có tám thức, cũng chính là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân - phương tiện để chúng ta nhận thức thế giới rất dễ lý giải, thêm vào năng lực nhận thức sự vật trừu tượng - chính là ý, thêm

ý thức tự ngã của chúng ta, cuối cùng là A-lại-da. A-lại-da là chủng tử của bảy thức trước, hạt nhân tinh thần của chúng ta, căn bản giác ngộ của chúng ta, cũng chính là hạt giống luân hồi sinh tử. Chủng tử này có thể bị ô nhiễm khi chúng ta chấp trước; chủng tử này cũng có thể thanh tịnh - là lúc chúng ta giác ngộ. Bởi vì mọi người đều có A-lại-da thức, cho nên mọi người đều có khả năng thành Phật.

Tôi chỉ hiểu đến đây, sâu hơn nữa, tôi không thể lý giải. Pháp Tướng tông cho rằng chúng ta nhận thức thế giới đều từ A-lại-da thức, cũng chính là chủng tử thâm sâu nhất ẩn tàng trong mỗi chúng ta. Có điều tôi không hiểu, Pháp Tướng tông nói vạn sự vạn vật trên thế giới đều do chúng ta nhận thức mà ra, tự thân nó không hoàn toàn độc lập tồn tại, nói một cách khác, rời ý thức con người, tất cả đều không có, như bài kinh Kim Cang nói:

Nhất thiết hữu vi pháp

Như mộng huyễn bào ảnh

Như lộ diệt như điện

Ứng tác như thị quán

Sao có thể như vậy? Đương nhiên, khi chúng ta ngủ say, với tôi cũng vậy, tất cả thật sự không tồn tại, không chỉ sơn hà đại địa mà ngay bản thân tôi cũng biến mất. Nhưng đó chỉ là nhận thức của tôi, thực tế thì thế giới khách quan vẫn tồn tại độc lập, chỉ do tôi không biết đến sự hiện hữu của chúng mà thôi.

Tôi vô cùng nghi hoặc. Nếu như tôi có thức, có A-lại-da, như vậy thức của tôi tồn tại trong vật dẫn. Vật dẫn này chính là thân thể tôi, là hư huyễn hay là chân thật? Nếu như hết thảy do tâm tạo, vậy thân thể này có phải cũng do tâm tạo? Tôi không hiểu sao ngài Huyền Trang lại phủ nhận sự tồn tại chân thật của xác thân này? Đặc biệt là trong chuyến tây hành cầu pháp, ngài trải qua bao kiếp nạn, không lẽ những điều trải qua đó đều là hư ảo? Hay là tôi nên xem Pháp Tướng tông là một phương pháp luận để nhận thức thế giới. Thế giới tồn tại, nhưng chúng ta có thật sự công nhận nó

không? Mọi người đều có những cách nhìn khác nhau, câu chuyện thầy bói mù sờ voi đã nói rõ đạo lý này. Nếu nỗ lực tu tập, tiêu trừ các vọng tưởng điên đảo, thì chúng ta sẽ nhận thức chân thật về thế giới, đạt được cảnh giới giác ngộ. Thế nhưng, Pháp Tướng tông không phải bàn về sự tồn tại hay không của thế giới, mà cốt lõi là bàn về vạn vật duy tâm tạo, thấu triệt chủ nghĩa duy tâm.

Có lẽ tôi thuộc lớp người theo chủ nghĩa hiện thực, cho nên rất khó lý giải về Pháp Tướng tông. Với những vấn đề triết học Phật giáo mà cả đời ngài Huyền Trang cống hiến, tôi vô cùng kính ngưỡng.

Nhìn biểu hiện của tôi, tiến sĩ Singh nói: “Thật xin lỗi, chúng tôi đã khiến cô thất vọng, ở đây không còn là chùa Nalanda mà ngài Huyền Trang đến trước kia, tuy hiện hữu nhưng chỉ là hư danh. Tôi đề nghị cô đến xem Kỷ Niệm Đường của ngài Huyền Trang, nơi đó đang được tu sửa, tôi nghĩ cô sẽ không thất vọng.”

Tôi mừng rỡ tiếp nhận ý kiến của ông. Cùng với Yogandra,, tôi đi dọc theo bờ sông Nalanda, không bao lâu chúng tôi đến một góc sông. Nơi đây có con đường nhỏ uốn khúc với đầy bóng liễu rủ, cuối cùng mất hút trong rừng cây rậm mới mọc. Trong phút chốc, tôi tưởng chừng đang ở Trung Quốc, tại một thôn trang có phong cảnh nên thơ, tìm đến ngôi thiền viện tĩnh lặng. Dưới ánh nắng ấm áp, lau sậy như nhảy múa trong làn gió nhẹ. Các phụ nữ giặt giũ bên sông đang phơi những bộ áo đầy màu sắc trên tảng đá xanh to, trẻ em đang lùa bò về chuồng, vài phụ nữ đầu đội củi trên đường về, hai chiếc thuyền chở đầy cá cũng đang vội cập bến. Năm xưa từ chùa đi tản bộ, ngài Huyền Trang có từng thấy những cảnh tượng này không? Vào thời đó, hơn hai trăm hộ dân trong thôn trang gần chùa phụ trách việc cung cấp gạo, sữa, dầu cho chùa mỗi ngày, đảm nhận việc nấu ăn, giặt giũ, quét dọn, thuốc men và các phục vụ khác cho hơn vạn chúng tăng. Mỗi ngày ngài Huyền Trang có được 120 lá cau, 20 trái cau, 20 đậu khấu, hai miếng long não, hơn nửa ký gạo. Ngài không cần tự đi nhận, trong chùa đặc biệt phái mười người hầu ngài, để ngài tập trung tinh thần nghiên cứu Phật pháp.

Cổng Kỷ Niệm đường đã khóa, Yogandra gõ cửa hồi lâu, mới có người ra mở. Vị này vừa nhìn đã biết tôi là người Trung Quốc, anh ta cười đưa chúng tôi vào bên trong. Bên trong là khoảng rộng, có sân đá bóng, trong sân có năm, sáu con bò đang nhai cỏ. Kỷ Niệm Đường trông hùng vĩ, đứng sừng sững giữa sân. Tôi kinh ngạc nói với Yogandra: “Ồ, giống hệt tự Viện bên Trung Quốc.”

Sau khi cánh cửa chính của Kỷ Niệm Đường mở, mùi sơn nồng nặc xông lên. Trong đại đường, chỗ nào cũng có giá, thùng sơn, vật liệu xây dựng chất hàng đống, xem ra Kỷ Niệm Đường mới xây dựng. Trên thực tế, nó được xây vào năm 1950, lúc đó quan hệ giữa Trung Quốc và Ấn Độ vẫn còn mật thiết. Chiến tranh biên giới Trung - Ấn bùng phát vào năm 1962, Kỷ Niệm Đường đóng cửa hơn mười mấy năm. “Hiện tại Tổng thống Ấn chúng tôi sắp sang thăm Trung Quốc, chính phủ Trung Quốc cũng phái đoàn đại biểu cao cấp đến Ấn Độ”- người giữ cửa nhiệt tình nói: “Chúng tôi chuẩn bị tu sửa Kỷ Niệm Đường, trên tường treo những tác phẩm của những nhà nghệ thuật hai nước Trung - Ấn, bao gồm những bức tượng Phật đà, Bồ tát, và tượng ngài Huyền Trang. Ở giữa điện chúng tôi đặt tượng tạc ngài Huyền Trang.” Theo cách nói của anh ta, thì Kỷ Niệm Đường này giống điện thờ ngài Huyền Trang nơi tháp Đại Nhạn. Người dân Ấn Độ vĩnh viễn nhớ về ngài với mọi thứ ngài đã làm vì mối giao lưu văn hóa Trung - Ấn. Ngài Huyền Trang vì muốn người dân nước mình hiểu rõ vùng đất thánh mà ông sùng bái, nhưng *Đại Đường Tây Vực ký* của ông không dừng tại đây, ông đã giúp Ấn Độ tìm lại lịch sử, tìm lại Phật giáo của chính mình. Ngài Huyền Trang cũng không hề nghĩ đến mình gánh vác trọng trách lịch sử như vậy, nhân dân Ấn Độ sẽ mãi nhớ về ngài với những gì ngài đã làm vì họ.

Tôi vô cùng cảm động. Từ lúc đặt chân lên lãnh thổ này, chỉ cần nhắc đến tên ngài Huyền Trang, những cánh cửa luôn đóng kín sẽ được mở ra. Người dân Ấn nhắc đến ngài giống như nhắc đến vị anh hùng dân tộc của mình.

Không phải chỉ bây giờ, mà vào thế kỷ thứ IX, một vị tăng Nhật Bản khi sang Ấn Độ cầu pháp đã chú ý đến, trên những bức tường của rất nhiều tự Viện Ấn Độ, ngài Huyền Trang đã được khắc họa như nhân vật thần thoại. Chân ngài mang dép cỏ, tay cầm đũa, đang cười mây ngũ sắc. Mỗi ngày trai giới, rất nhiều chúng tăng trong tự Viện cung kính làm lễ trước tượng ngài.

Tôi ra khỏi Kỳ Niệm Đường. Trời đã xế chiều, ngôi lưu ly màu lam trên đỉnh Kỳ Niệm Đường hòa với nền trời càng khiến nó trắng lệt. Nếu như nói ngài Huyền Trang là sứ giả tốt nhất trong mối bang giao Trung - Ấn, như thế Kỳ Niệm Đường là chứng tích tốt nhất, nó giống như tấm bia ngự trị trong lòng người dân Ấn.

Chính tại đây, ngài Huyền Trang đã viên mãn chuyển tây hành cầu pháp của mình, đem chân đế Phật giáo, văn hóa cũng như tình cảm của người dân Ấn về cố hương mình. Sau hơn 1300 năm, tôi lại đến đây. Sự miêu tả tỉ mỉ về Ấn Độ trong *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài luôn hiển hiện trước mắt tôi. Nhưng tác dụng của *Đại Đường Tây Vực ký* đối với người dân Ấn, và tình yêu thương của người dân Ấn đối với ngài là điều tôi không hề nghĩ đến. Điều quan trọng nữa, qua lần đến Ấn Độ này, tôi phát hiện ra nền văn hóa Phật giáo Ấn Độ ảnh hưởng thay đổi sâu sắc xã hội Trung Quốc như thế nào. Từ nghi thức tang lễ, khẩn cầu thần linh, đọc tiểu thuyết, viếng Phật tháp, nghe âm nhạc, tiết tấu âm nhạc, đến quan niệm và ngôn ngữ chúng tôi sử dụng, nơi nơi đều mang sắc thái Phật giáo. Từ vựng chúng tôi đang sử dụng như: Phật đà, Bồ tát, tự Viện, Phật tháp, Niết Bàn và tái sinh, v.v... đều là những thuật ngữ Phật giáo. Nhưng tôi không hề nghĩ đến những quan niệm quan trọng mà chúng tôi sử dụng như vận mệnh, tín ngưỡng, nguyên tắc, chân lý, hiện thực, bình đẳng, tương đối, tuyệt đối, hữu hạn, vô hạn, v.v... cũng bắt nguồn từ Phật giáo. Thêm vào những tiểu thuyết nổi tiếng như: *Hồng lâu Mộng*, *Thủy Hử*, *Tam Quốc Chí*, *Tây Du ký* nhà nhà đều biết tại Trung Quốc. Nhưng trước kia tôi hoàn toàn không biết danh từ “tiểu thuyết” đến từ đâu. “Tiểu thuyết” trong Hán ngữ nguyên chỉ cho những mẫu chuyện tán gẫu sau bữa cơm, hoặc những dã sử. Kỳ thật, nguồn

gốc từ này là chỉ cho thời thuyết pháp của chư tăng tại phiên chợ. Bộ Tứ Thư, Ngũ Kinh truyền thống quá khô khan, toàn là những lời thuyết giáo về đạo đức, người thường khó tiếp nhận, nhưng mọi người lại thích tiểu thuyết, vì những lời thuyết giáo của chư tăng mang đầy sức tưởng tượng về thế giới hiện tại, trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống chúng ta.

Tôi nghĩ nên đem những điều này nói cho mọi người biết.



Chương 8

Dưới cội bồ đề



Bodhi Gaya là thánh địa Phật giáo, nơi đây đức Phật đã giác ngộ. Đứng dưới cội bồ đề, tôi cảm thấy cảnh vật như mở rộng trước mắt: Tôi đã tiến đến gần ngài Huyền Trang thêm bước nữa, và lĩnh ngộ được chân đế Phật giáo.

Men theo dấu tích ngài Huyền Trang, tôi vô cùng ngạc nhiên, những cảnh sắc bên đường giống hệt như những gì mà ngài Huyền Trang mô tả. Ngoại trừ những cột dây điện chứng minh thời đại điện khí hóa ra, thì phong cảnh nơi đây dường như không bị hiện đại “ô nhiễm.” Rừng xoài hai bên đường thẳng tít đến bình nguyên, ánh mặt trời xuyên qua lớp lá cây rậm rạp, loang lổ xuống mặt đất. Những phụ nữ quấn sa-ri tươi thắm, điệu con đuổi đàn dê, giống như những con bướm đẹp điểm tô con đường xuyên qua khu rừng, những người đàn ông đánh xe bò ở xa phía trước, một người mặc đồ trắng cưỡi voi đang đi từ từ phía xa. Chuyển du hành Ấn Độ kỳ này, tôi chưa từng gặp cảnh đẹp nào như ở đây. So với những ngày trước thì cảnh sắc nơi đây y như tiên cảnh. Dòng Uruvela lặng lẽ trôi, từ xa xưa cho đến nay đều như vậy, mắt không thể nhìn thấy nguồn. Hiện tại là mùa khô, mực nước không cao, phản chiếu nền trời. Phía trên bờ đê là một đồng ruộng hoang rộng, lũ trẻ đang chơi bóng chày, những đứa nhỏ hơn đứng trên những rãnh nước xem, phía xa những lều cỏ trên đồi núi chính là nhà của bọn chúng.

Chính trên mảnh đất tuyệt vời này, đức Phật đã quyết định nỗ lực cuối cùng để đạt giác ngộ. Lúc 29 tuổi ngài đã rời bỏ cuộc sống xa hoa tại vương cung Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) dưới chân Hy Mã Lạp Sơn. Đi tìm cội gốc đau khổ của con người. Từ đây, ngài đã từng ở rừng sâu trên bình nguyên sông Hằng tu tập theo các đại sư Du Già tìm cầu giải thoát. Nghe nói đó là dòng suối hạnh phúc, tự ngã vĩnh hằng ẩn tàng trong tiềm thức

của mỗi người. Các đại sư nói với ngài, luyện tập Du Già có thể giúp ngài tập trung thần thức, đi vào trạng thái hư huyền, tịch tịnh vô hạn, đó chính là vương quốc của tự do. Quả thật ngài đã tu luyện thành công, thế nhưng ngài phát hiện đây không phải là mục tiêu của mình, vì mỗi khi xuất thiền, ngài vẫn còn những tật đố, tham lam và khát vọng. Đó chỉ là một trạng thái lý tưởng.

Ngài rời bỏ phép tu Du Già, thực tập khổ hạnh, là pháp tu rất hiện hành của Ấn Độ cổ đại. Mọi người đều tin rằng, khổ hạnh sẽ khống chế được dục vọng của tâm, đạt đến giải thoát. Trong sáu năm, đức Phật thành bộ xương khô. Mùa đông đến ngài ngủ ngoài đồng hoang; đã bao ngày không ăn không uống. Tóc ngài rụng, ánh mắt lờ đờ, hốc sâu thăm thẳm, nước da thâm đen. Thế nhưng, đói khát càng khiến ngài nghĩ đến tự ngã và khát vọng. Ngài đau khổ tự hỏi: Lẽ nào giác ngộ chỉ là một loại huyền giác? Tại sao ta đã đi theo bước đường này mà vẫn không thành công, chẳng lẽ cho đến lúc đoạn mạng sống vẫn không thành? Nhưng không nản chí, ngài ra khỏi rừng sâu, tiếp thọ bát cháo sữa của một thôn nữ, xuống dòng Ni Liên Thiên gội sạch những cái bẩn tích tụ trong sáu năm qua, khoác chiếc y cũ của một người vừa hỏa táng, sau đó hướng về khu rừng tịch tĩnh. Ngài ngồi xuống dưới cội cây bồ đề, tự phát thệ không đứng dậy.

Con đường đến Bodhi Gaya bằng phẳng và rộng, hai bên đường là bóng râm của những cây vô ưu to lớn. Khuôn mặt Yogandra rạng rỡ: “Đây là con đường tốt nhất của bang Bihar, do người Nhật vì Phật đà mà sửa.” Hai bên đường là những quán ăn và nhà trọ như “Quán ăn quê hương Phật đà”, “Nhà trọ Triều Kiến”... Phía xa, những ngôi tháp nhọn cao vút và đỉnh tháp lưu ly màu vàng của các tự Viện đập vào mắt người như chùa Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Bhutan, Nepal, Nhật Bản và Trung Quốc, mỗi nơi đều biểu hiện văn hóa quốc gia mình. Ngài Huyền Trang không lạ gì nơi này, thời gian tại Bodhi Gaya, ngài đã ở trong một tự Viện bảy ngày.

Tôi trú trong một cái quán bên ngoài thành Bodhi Gaya. Đây là nơi công ty du lịch giới thiệu, vì phục vụ chu đáo. Người chủ trẻ tên Rajiv, xem ra rất năng nổ, lịch sự. Chỉ vài phút sau anh đưa tôi lên căn phòng ở lầu hai,

trong phòng gọn gàng, sạch sẽ, không khí thoáng mát. Tôi mở cửa sổ, dưới ánh mặt trời khắp nơi đều là hoa, rau cải, vài con bò sữa đang ăn cỏ. Xa xa, sau khi màn khói mỏng từ từ tan biến, trước mắt tôi hiện ra khung cảnh bình yên của thôn trang. Khi đọc *Đại Đường Tây Vực ký*, tôi thường tưởng tượng cái nơi mà ngòi bút của ngài miêu tả như thế nào. Chính ngay lúc này, mọi vật hiển hiện trước mắt tôi. Lẽ nào thời gian đã quay ngược lại thời trung cổ xa xưa.

Tôi quyết định ăn cơm trưa sớm, để đi xem cây bồ đề. Trong lúc chờ đợi, Rajiv dẫn tôi ra ngoài quán, chỉ cho tôi vùng đất mà khi này tôi nhìn thấy từ phòng. “Năm năm nữa nơi đây sẽ tọa lạc một tượng Phật Di Lặc cao nhất thế giới, có thể cao hơn 100m.” Tôi hỏi đây có phải đất nhà anh không? “Nếu đúng như vậy tôi đã trở thành phú ông rồi”- anh ta cười nói - “Các gia tộc Bà La Môn trong thôn chúng tôi họp lại quyết định bán mảnh đất này cho tín đồ Phật giáo. Pho đại Phật mà họ sắp kiến tạo đã được đưa vào “Guinness kỷ lục thế giới.” Mọi người trên thế giới sẽ đến nơi này, vị trí quán của tôi rất lý tưởng. Đại Phật ở phía sau vườn hoa của chúng tôi. Thật không thể tin, đây thực là mỏ vàng.” Anh ta vô cùng hồ hởi, mắt sáng lên, dường như gặp phải trận mưa Mỹ kim. Tôi nói anh nên cảm ơn đức Phật.

Anh ta không trả lời tôi liền. Một hồi lâu anh ta nói với tôi: “Phật đà không phải là người xấu, ông không hút thuốc, không uống rượu, không ăn thịt, không gần người nữ. Nhưng chủ trương của ông không đem lại lợi ích cho chúng tôi. Như trước đây, những người hầu không dám nói nửa chữ “không!” Thế mà nay không biết họ học ở đâu cái tư tưởng bình đẳng quyền lợi, có người còn trở thành tín đồ Phật giáo. Bọn họ yêu cầu tăng lương, còn hô hào bãi bỏ giai cấp, thậm chí còn uy hiếp tính mạng chúng tôi. Nếu không nghe theo, họ sẽ trừng trị chúng tôi!”- Rajiv bực tức lớn tiếng nói.

Lúc này người hầu trong quán bưng đến cho tôi một ly chanh tươi, yên lặng đứng bên cạnh, chờ chủ ra lệnh. “Cô nói xem làm sao tôi có thể bình đẳng với anh ta chứ?”- Rajiv chậm rãi nói, mắt dán vào người hầu -”Bất kỳ

xã hội nào cũng có phân chia người giàu nghèo. Đây chính là nguyên nhân phân chia giai cấp của chúng tôi. Bình đẳng không thể có được.”

“Anh cho rằng anh ta nên là người hầu của anh sao?”- không để cho người hầu nghe thấy, tôi thấp giọng.

“Đương nhiên”- anh ta lớn tiếng nói, dường như sợ người hầu không nghe được - “Anh ta sinh ra vốn đã hạ đẳng, đây là vận mệnh của anh ta. Anh ta chỉ có thể phục tùng.”

“Vậy tôi thuộc giai cấp nào?”- tôi đùa hỏi.

“Ày, cô đương nhiên thuộc dòng quý tộc. Cô là khách của tôi, giống như người Tây phương từng nói ‘khách hàng là thượng đế’”. Tôi cảm nhận được sự chân thật trong lời nói của anh ta.

Chế độ giai cấp của Ấn Độ đã có hơn 3000 năm lịch sử, cứng chắc như bàn đá. Không thể lay động tư tưởng ưu việt giai cấp của Rajiv. Anh ta là một Bà La Môn - giai cấp tối cao trong xã hội Ấn Độ. Theo thánh điển “Manusmriti pháp luật” của Ấn Độ giáo, Bà La Môn sinh ra từ miệng của vị thần sáng tạo tối cao vô thượng, cho nên họ sinh ra chính là để thống trị, hưởng mọi quyền lợi trên đời, cho dù họ giết người, quốc vương cũng không có quyền xử họ, họ chỉ cần tụng ba lần kinh “Vệ Đà” là có thể rửa tội. Đương nhiên, những thánh kinh này đều do chính các Bà la Môn qui định, họ là những người trí tuệ nhất, người và thánh giao kết nhau phải thông qua họ. Do đó, họ thường làm công tác giáo dục và tế lễ.

Dưới Bà La Môn có Sát Đế Lợi, Phệ Xá và Thủ Đà La. Theo truyền thuyết, họ được sinh ở vai, đùi, đôi chân của thần sáng tạo, vì thế có phân chia cao thấp. Sát Đế Lợi có nhiệm vụ quản lý và bảo vệ quốc gia; Phệ Xá tức dân thường, thường làm công việc buôn bán mậu dịch; đẳng cấp thứ tư Thủ Đà La phải lao động như cày ruộng, và các công việc chân tay khác. Ngoài ra, còn có một thứ người bị loại ra khỏi giai cấp và được xem là “Tiện dân không được tiếp xúc”, có tên gọi Chiên Đà La, với địa vị thấp nhất họ luôn bị kỳ thị, chỉ có thể dọn dẹp nhà vệ sinh, hoặc vận chuyển thi thể. Họ không được để cho những đẳng cấp trên nhìn thấy họ, vì thế không

có quyền vào miếu lễ thần, chỉ sống ở nơi không ai nhìn thấy. Trước đây khi họ ra khỏi nhà thì trên lưng phải cột một cây chổi, trên cổ đeo một cái bình gốm: Chổi dành để quét những dấu chân của họ lưu lại phía sau, cái bình là dùng để nhổ đàm, như vậy sẽ không làm ô nhiễm những người thuộc đẳng cấp trên.

Phật giáo đề xướng chúng sinh bình đẳng, ngài Huyền Trang có nhìn thấy sự bất bình đẳng tại thánh địa mà kinh ngạc không? Ngài không hề nói cho chúng ta biết, nhưng trong sách ngài kể rất tỉ mỉ về từng giai cấp cũng như địa vị trong xã hội của nó: “Đồ tể, ngư dân, kỹ nữ, người quét đường và những người làm các nghề khác đều sống ngoài thành, họ rất ít xuất hiện trong đám đông. Lúc cần ra ngoài, họ đều đi sát lề bên trái đường cho đến khi về tới nhà. Xung quanh nhà họ tường thành rất thấp... những người này bị mọi người xem thường.”

Bất kỳ xã hội nào cũng có phân công, thế nhưng rất hiếm thấy chế độ đẳng cấp cố định hóa như ở Ấn Độ, nó không chỉ là sự phân công, mà là sự áp bức. Tại Ấn Độ bạn không có quyền chọn lựa đẳng cấp, và không thể thay đổi địa vị của mình. Đối với người Bà La Môn như Rajiv thì sự sắp xếp như vậy là tuyệt vời; nhưng đối với người hầu của anh ta, cũng như hơn 200 triệu người thuộc giai cấp hạ đẳng thì đây là án tử hình của họ, không chỉ một đời mà nhiều đời. Như vậy công lý ở chỗ nào?

Sau khi Ấn Độ độc lập, chính phủ đã chế định ra pháp luật để loại bỏ chế độ giai cấp, qui định giai cấp hạ đẳng được quyền đeo trang sức, đi học, lựa chọn nghề nghiệp, được khám chữa bệnh, vào miếu lễ thần, những người ngăn cản sẽ bị tội phạt sáu tháng giam giữ. Ngoài ra, Chính phủ trung ương và các bang cũng để một vài chỗ cho họ. Nhưng sức mạnh truyền thống vượt qua chế ước của pháp luật, chế độ giai cấp đến nay vẫn còn tồn tại. Điển hình là thái độ Rajiv đối với người hầu của anh ta. Tôi không thể tưởng tượng, sống ở thế kỷ XXI này mà anh ta lại nghĩ rằng người hầu phải phục tùng, phải là người ngu dốt, phải luôn là tầng lớp thấp nhất trong xã hội, mà không được phản lại đạo lý này, nếu không sẽ bị xem là đại nghịch. Nhưng tôi biết tôi không thể thay đổi được anh ta.

Cơm trưa xong, tôi chuẩn bị xuất phát thì Rajiv bảo tôi nên về trước khi trời tối. “Tuần trước một nữ du khách hành hương từ trên xe ba bánh bị kéo xuống đập một trận, tất cả của cải trên người bị cướp đi.” Anh ta nói tiếp với tôi là ba ngày trước, có hai người bịt mặt cầm súng vào chùa Miến Điện nhất thầy trụ trì, dùng súng bắn một vị tăng bị thương, sau đó cướp hết tiền hương hỏa của chùa. “Đều là do những hạng người tiện dân này làm. Ban ngày họ xin ăn, tối đến thì làm giặc, thật là bọn không ra gì.”

Tôi biết anh ta nói như vậy là vì tôi, nhưng giọng nói của anh như kim đâm, tôi vội vàng ra khỏi nhà trọ. Bodhi Gaya không phải là thị trấn lớn, trung tâm chính là Bồ Đề Đạo Tràng. Tôi vừa xuống xe, một nhóm đông bu lại. Một thanh niên kéo cánh tay tôi nói đi xe đường dài giá rẻ, đồng bọn của anh ta ấn một tượng Phật vào tay tôi, một phụ nữ kéo quần tôi bảo mua vòng hoa, những đứa trẻ hành khất đưa tay vào miệng biểu thị đói xin tôi tiền lẻ. Trong lòng tôi cảm thấy buồn: Thánh địa Phật giáo này không lẽ bị những người này phá đi bầu không khí trang nghiêm?

Tôi quẹo vào góc đường, đi qua một cái miếu Ấn Độ nhỏ đến chùa Đại Bồ Đề. Sau khi mua vé vào, tôi tháo giày tiến vào cửa lớn, xung quanh đột nhiên im lặng. Tôi men theo con đường đá đại lý có nạm gỗ tiến về phía trước, chùa Đại Bồ Đề nguy nga hùng vĩ ở trước mặt. Thân tháp hình cầu thang chắc chắn, đỉnh tháp dạng kim tự tháp chọc thẳng trời. Nó không giống những ngôi miếu Ấn Độ thờ các vị thần trời đất, pho tượng vàng năm xưa cuốn hút ngài Huyền Trang nay không còn. Sự mộc mạc, cứng cáp của nó khiến tôi nhớ tháp Đại Nhạn ở Tây An: Mọi thứ đều bắt đầu từ đây.

Đây chính là chùa Đại Bồ Đề mà ngài Huyền Trang từng nhìn thấy, đó cũng chính là cảnh sắc tôi nhìn thấy trên các bức họa trước đây. Vào năm 1799, một viên chức người Anh của công ty Đông Ấn Độ đã đến đây, và lưu lại cho chúng ta tấm ảnh sớm nhất của chùa Đại Bồ Đề. Trên ảnh là một tòa kiến trúc cô độc từ trên xuống dưới đều là cỏ dại, đỉnh tháp đã bị sạt, khắp tường là những vết nứt, một con lừa và một con ngựa đang ăn cỏ. Vài khách hành hương từ cổng đi vào, họ đến triều bái thần bảo hộ Vishnu của Ấn Độ giáo - ngài đã để lại vết chân trên tảng đá trước tự Viện này. Họ

dâng cúng hoa tươi, dầu thơm, kẹo và tiền. Đối với cây bồ đề, họ cho là do thần sáng tạo Đại Phạm Thiên trồng. Tiêu đề của bức họa là: “Phong cảnh phía đông miếu Ấn Độ của Bodhi Gaya.”

Mùa đông năm 1811, bác sĩ Bukannan của công ty Đông Ấn Độ lại đến Bodhi Gaya. Ông không chỉ là một bác sĩ ngoại khoa, mà còn là nhà thực vật học, khảo cổ học nghiệp dư. Ông được sự ủy nhiệm của Tổng đốc Bangladesh đến khảo sát tỉ mỉ Bodhi Gaya. Trước khi đến đây, khi du lịch tại Miến Điện và Nepal, ông nghe người bản xứ nói đức Phật là nhân vật có thật trong lịch sử. Tại Bodhi Gaya, từ một vị tăng tu khổ hạnh tại chùa Đại Bồ Đề cho biết, trước đây không lâu, có hai người Miến Điện được Quốc vương họ ủy nhiệm đến thánh địa thắp nhang, họ nói Phật đã chính dưới cây bồ đề này tọa thiền. Nhưng ông ta không rõ vì sao hai người Miến Điện lại xem vùng đất này là thánh địa của tín ngưỡng họ.

Cunningham sau khi nhậm chức cục trưởng cục khảo cổ Ấn Độ, việc đầu tiên là chọn Bodhi Gaya là nơi tiến hành khai quật khảo cổ. Sự ghi chép của ngài Huyền Trang đã giúp ích rất nhiều trong công việc của ông. Cunningham trong bản báo cáo đầu tiên đã viết: “Ông ta - Huyền Trang đã mô tả tỉ mỉ về các tượng và tự miếu xung quanh cây bồ đề trứ danh này. Những vật mà ông mô tả trong sách qua giám định của chúng tôi phát hiện rất chính xác.” Không còn nghi ngờ gì, Bodhi Gaya là nơi Phật thành đạo. Về sau, Cunningham quay lại nơi này, tu sửa lại chùa Đại Bồ Đề mà Asoka kiến tạo, khiến cho nó được huy hoàng như xưa, đó chính là chùa Đại Bồ Đề mà nay chúng ta nhìn thấy. Trong quá trình tu sửa, ông khắc phục mọi khó khăn, hoàn toàn dựa theo sự mô tả của ngài Huyền Trang về kết cấu, trang trí cũng như các nguyên liệu mà thi công. Về điểm này, trong bản báo cáo cuối cùng của công trình, Cunningham đã nêu rõ: “Chùa Đại Bồ Đề hôm nay và ngôi chùa mà ngài Huyền Trang nhìn thấy năm 637 không mấy sai biệt. Tôi cho rằng, mặc dù chúng tôi có sửa đổi đôi chút, nhưng tôi có thể khẳng định nó chính là tòa kiến trúc mà vị triều thánh người Trung Quốc đã mô tả.” Đây là vùng thiêng liêng nhất của Phật giáo, chúng ta hôm nay có thể đến đây chiêm bái mọi thứ đều do công lao của ngài Huyền

Trang. Không có sự ghi chép tỉ mỉ của ngài, thì chứng tích lịch sử này sớm đã mai một. Nếu như ngài Huyền Trang biết được ngôi tự Viện sau ngàn năm bị hủy diệt lại được phục hưng, chắc ngài sẽ rất vui mừng?

Phía sau chùa là cây bồ đề, xung quanh là những cột trụ bằng đá Đại Lý bao bọc, và cũng được gọi là Kim Cang Bảo Tọa. Giống như mọi tín chúng Phật giáo, ngài Huyền Trang cho rằng nơi đây là trung tâm của thánh địa: “Tất cả những ý niệm của Phật giáo đều từ nơi này mà truyền bá rộng rãi.” Ngài cho chúng ta biết vận mệnh của cây bồ đề cũng theo sự hưng vong của Phật giáo Ấn Độ, và nó đã từng bị chặt. Lúc đức Phật còn tại thế, cây bồ đề cao 100 thước, tuy bị chặt vẫn còn cao 40 - 50 thước. Cây quanh năm xanh tốt. Khi vua Asoka còn là một bạo quân, từng phái binh đến chặt từng nhánh cây bồ đề, sau đó nhóm lửa để tế thiên, thế nhưng rất nhanh cây lại phát triển như cũ. Sau khi vua Asoka quy y Phật, ông đã sai con mình đem những nhánh cây ghép từ thân bồ đề sang Tích Lan hoẵng dương Phật pháp. Cây bồ đề chúng ta nhìn thấy hôm nay là từ Tích Lan “gả sang”, cành lá của nó cũng um tùm như cây bồ đề mà ngài Huyền Trang mô tả, có điều xung quanh nó không còn bức tường bảo vệ cao hai trượng bốn xích mà ngài Huyền Trang đã từng thấy.

Đối với tín chúng Phật giáo kiên thành, đến được dưới cây bồ đề triều bái là giờ khắc linh thiêng nhất trong đời họ. Cho đến nay mỗi ngày đều có hàng loạt người triều thánh từ khắp nơi đổ về, đến vùng đất bắt nguồn tín ngưỡng của họ. Họ dùng những phương thức không giống nhau để lễ bái kỷ niệm đức Phật, một đoàn hơn 30 người Singapore đang cử hành nghi thức dưới cây bồ đề. Giống như quản lý quốc gia của mình, các hoạt động họ đều sắp xếp có hệ thống. Trên ba cái bàn lập tế đàn phủ vải vàng là hoa tươi, trái cây và đèn cầy. Họ mặc áo tràng màu sậm, giống như các cư sĩ thường mặc khi làm lễ, bốn người một hàng, ngồi trên những bồ đoàn tự mang đến, trước mặt mọi người đều có giá kính. Họ chú tâm tụng kinh, mặt hướng về cây bồ đề. Từ đầu tới cuối có hai cái máy quay phim ghi lại sự kiên thành của họ.

Cách họ không xa là đoàn hành hương Nhật Bản, họ xếp hàng dài luân phiên nhau lay cây bồ đề, trông dáng vẻ vô cùng trân trọng. Lúc tập hợp chụp hình lưu niệm, đột nhiên có hai người lúi từ trong ba lô ra tấm bảng rôn viết toàn tiếng Nhật, căng cao qua đỉnh đầu, sau đó vội vàng rời đám đông, lên xe buýt đợi mọi người. Có mấy vị Lạt Ma Tây Tạng, như tôi thường trông thấy trên ảnh chụp, trán nhể nhại mồ hôi, những bao tay dùng để lay đã nhăn bóng. Họ rạp người xuống đất chân thành lay từng lay. Một vị tăng Tích Lan, lạng lẽ treo từng phướn kinh vòng quanh bao bọc cây bồ đề, sau đó âm thầm bước đi. Lúi cuốn nhất là phái đoàn triều bái đến từ Miến Điện. Họ đang tổ chức lễ xuất gia cho tám người phụ nữ. Những người thân trong gia đình đang vây lấy họ, đợi chờ giờ phút thiêng liêng nhất. Những người chuẩn bị xuất gia này quỳ trước cây bồ đề, mắt khê nhắm, hai tay chắp trước ngực, dáng kiêu thành làm cho buổi lễ thêm trang trọng. Kế tiếp là giọng tụng kinh của một vị trưởng lão, dùng dao phỉ từng lọn tóc đen của họ rơi xuống đất.

Thình thoảng, làn gió nhẹ thổi qua, lá bồ đề phát ra những tiếng lao xao, vài chiếc lá hình trái tim theo gió rơi xuống đất, mọi người nhặt lấy, xem như một bảo vật.

Những người triều thánh kiêu thành dưới cội cây bồ đề, họ đang nghĩ gì trong giờ khắc thiêng liêng này? Họ dùng những nghi lễ không giống nhau lễ bái Phật đà, nhưng tôi tin tưởng họ xuất phát từ lòng thành kính. Hơn 2500 năm trước, Phật đà đã chỉ ra con đường giải thoát; ngày nay họ y theo lời Phật tu hành, giải trừ phiền não, đạt được an lạc tự tâm. Tất nhiên, kinh điển Phật giáo thâm sâu khó hiểu; trí tuệ của Phật họ không thể suy lường; sự giác ngộ cuối cùng dường như rất xa. Nhưng họ đến đây, chính chỗ này, dưới cội cây bồ đề, nơi Phật đà nương tựa vào chính nỗ lực của mình mà đạt được giác ngộ. Phật Đà cũng là một con người bình thường như bao người. Nếu chúng ta nỗ lực tu hành giống như ngài, kiên trì không lui sụt, nhất định đạt được giác ngộ. Các vị Miến Điện vừa mới xuất gia theo tấm gương của Phật, bắt đầu cuộc sống mới của mình.

Nhìn họ, tôi bất giác nghĩ đến tình cảnh lúc ngài Huyền Trang đến cội bồ đề lễ bái. Ngài Huệ Lập cho chúng ta biết: “Đại sư đến, lễ cây bồ đề và tượng thành đạo của Bồ tát Từ Thị, chí thành khấu lễ, năm vóc gieo xuống đất, buồn rầu tự trách lúc Phật thành đạo, không biết lưu lạc hay vui thú chốn nào. Nay tuy đến đây, nghĩ mình nghiệp chướng sâu dày, không ngừng rơi lệ.”

Đây là lần duy nhất ngài Huyền Trang biểu lộ tình cảm của mình trong chuyến tây hành cầu pháp suốt 19 năm. Băng tuyết ở Thiên San, lưỡi đao của cường đạo, chân tình của công chúa, vinh quang phú quý ngài không chút lưu tâm. Sự thành tựu chính ngài gạt hái, những lời tán dương... ngài không lưu ý tới. Nhưng dưới cội cây bồ đề, ngài không kềm chế nổi tình cảm của mình. Giống như đứa con lưu lạc tìm được nhà, đem hết lời thổ lộ cùng người thân. Có thể người thời nay không hiểu rõ tâm tình của ngài Huyền Trang lúc bấy giờ, nhưng tôi nghĩ, đối với một nhân vật kiệt xuất như ngài vì tìm cầu chân đế mà không tiếc thân mạng, thì tin tâm vô cùng kiên định, quên đi tự ngã, là những gì khó ai đạt được. Vì thế, khi đến được vùng đất đức Phật thành đạo, ngài có tâm trạng hồi tiếc không được sinh vào thời Phật là điều dễ hiểu.

Ngài Huyền Trang mong ước được nghe những lời giáo huấn từ chính kim khẩu của đức Phật, chứ không phải thông qua những kinh sách phiên dịch! Mặc dù đến nay đã giải được nhiều nghi vấn, mục đích chuyến tây hành cũng đã đạt, nhưng ngài biết chặng đường giác ngộ của bản thân hãy còn dài. Nhiều năm hành trình khiến ngài mệt mỏi, ngài đã tận mắt chứng kiến sự suy yếu trên mảnh đất cội nguồn Phật giáo. Phật giáo tại những nơi khác có gặp kiếp nạn như vậy không? Lòng ngài buồn vô hạn. Những điều này không làm ngài dao động, nhưng khiến sự truy cầu của ngài càng thêm khó khăn.

Tôi đứng dưới cội bồ đề. Tiếng tụng kinh đã ngừng, chỉ còn những tiếng lầm rầm của người khẩn nguyện, và tiếng lao xao của lá cây. Hốt nhiên, giờ khắc này tôi cảm thấy gần ngài Huyền Trang hơn. Trên chuyến tây hành, tôi mãi tìm cầu cảm giác, tư tưởng của ngài, từ đó mà hiểu được thế giới

nội tâm của ngài. Đôi lúc, ngài và Huệ Lập như đang nói với tôi; lúc ngài bị cường đạo đưa lên đài chuẩn bị tế thần sông, ngài nghĩ gì; có lúc tôi lại nghĩ như “đuổi gió bắt bóng” khi ngài phải đối mặt với những tình huống đặc biệt như gặp băng tuyết trên ngọn Thiên San. Nhiều lúc, tôi phải thừa nhận đã hoàn toàn thất bại. Trong *Đại Đường Tây Vực ký* kể nhiều về sự linh ứng của chư Bồ tát, như câu chuyện hồi sinh của các tín đồ Phật giáo thuần thành, với tôi nó giống như thần thoại, nhưng đối với ngài Huyền Trang thì đó là sự thật. Chúng tôi không cùng một thời đại, không đồng không gian và thời gian, quan trọng hơn là không đồng cảnh giới. Nhưng hiện tại, dưới cây bồ đề, ngay trên mảnh đất thánh này, sự kiên thành của những người triều bái đã cảm động tôi, tôi cũng cảm nhận được tiếng khóc của ngài Huyền Trang dưới cội bồ đề, tôi cảm thấy khoảng cách giữa chúng tôi rút ngắn lại. Dù ở một thế giới khác mà tôi không thể tiếp cận, nhưng ngài vẫn hiện hữu và theo từng bước chân tôi.

Nghĩ đến đây, tôi chợt nảy ra ý định muốn tìm người hỏi thăm đây có là cảm giác của một Phật giáo đồ không? Trong số những người triều thánh này nhất định có người đồng mục đích, đồng tâm trạng và từng trải qua những gian khổ như ngài Huyền Trang, đến vùng đất thánh thiêng liêng nhất này.

Tôi hỏi một phụ nữ trẻ trong đoàn Singapore cảm giác của chị về Bodhi Gaya. Chị trả lời: “Nếu như chính chị cũng không biết, thì tôi cũng không thể nói với chị, cái giờ phút này không có ngôn ngữ nào diễn đạt được.” Vài người Ấn Độ mà tôi tưởng lầm là khách hành hương Tích Lan ngược lại rất vui trả lời tôi: “Ngài là hóa thân của thần Vishnu, hiền hậu, nhân từ đầy tình thương. Ngài chọn địa điểm này thật tuyệt vời, thích hợp cho du ngoạn.” Tuy nhiên đây không phải là câu trả lời mà tôi mong đợi. Tôi quay trở lại cây bồ đề. Lúc này tôi chú ý tới một thanh niên đang ngồi thiền, mặc toàn đồ trắng, mái tóc vàng dài xoắn lại, giống như những người khổ hạnh mà tôi gặp trên đường, nhưng anh ta chỉ là người bình thường. Có lẽ anh ta sẽ vui lòng nói chuyện với tôi, nhưng tôi không biết đến bao giờ anh mới xả thiền, không sao, tôi có thể chờ. Một tiếng đồng hồ sau anh mở mắt,

miệng mỉm cười, anh xá cây bồ đề. Tiến về phía trước tôi nói với anh suy nghĩ của mình. Anh đồng ý, nhưng xin phép tôi ăn chút gì lót dạ. “Đừng quên là đức Phật sau khi dùng bát sữa của cô gái rồi mới chứng đạo”- anh đùa nói.

Hai chục phút sau anh quay trở lại. Anh cho biết anh tên Andrew, là kiến trúc sư của một công ty tại Wisconsin, Mỹ. Đây là lần thứ tám anh đến Bodhi Gaya, mỗi năm anh làm việc mười tháng, hai tháng còn lại anh đến đây tịnh tu, mục đích là để tìm cầu hạnh phúc. “Dù sao, tìm cầu hạnh phúc có được ghi trong hiến pháp của chúng tôi, đây là quyền lợi của chúng tôi”- anh nói, nụ cười dần biến mất trên khuôn mặt - “Nhưng chúng tôi hạnh phúc sao? Tôi không hề thấy. Tôi chính là một ví dụ. Tôi biết cái gì khiến cho tôi khoái lạc - đua xe, áo quần hàng hiệu, đi du lịch... Thế nhưng, đó không phải khoái lạc lâu dài. Tôi đã quá mệt mỏi với sự truy cầu này. Đến lúc nào chúng ta mới cảm thấy đủ? Chúng ta giống như một cái máy chạy không ngừng, hạnh phúc cuối cùng là gì? Đây chính là mối nghi ngờ của tôi. Đức Phật xuất thân từ vương cung, phụ thân của ngài là một vị quốc vương, cung cấp cho ngài tất cả mọi thứ xa hoa, thế mà ngài vứt bỏ hết thảy. Cuối cùng dưới cội cây bồ đề ngài tìm thấy được sự tìm cầu của chính mình.”

Đức Phật đã lĩnh ngộ điều gì tại đây? Tôi muốn nghe suy nghĩ của anh.

“Muốn nói về vấn đề này, tôi có thể nói cho đến khi mặt trời lặn”- vừa nói gương mặt của anh điềm đạm trở lại - “Chị nhất định đọc không ít sách liên quan về Phật giáo. Theo tôi nhận xét, vô tri là căn nguyên sự thống khổ của chúng ta. Vô tri của Phật giáo không phải nói chúng ta không có tri thức, mà là nói chúng ta không rõ chân tướng của sự vật. Ví dụ, chúng ta đều cho mình là quan trọng nhất trên đời, cho rằng tình cảm của ta, lợi ích của ta là trên hết. Chúng ta luôn lấy cái tự ngã làm trung tâm, rồi đến cái sầu muộn, giận dữ, hận thù, cho đến thể chết để bảo vệ mình đều cho là thuộc lợi ích của chính mình. Chúng ta cả đời luôn gặp cái được mất, tự nhiên nó sản sinh ra mâu thuẫn và xung đột. Khi không có thì chúng ta muốn đạt được; có rồi thì sợ bị mất; mất đi thì vô cùng đau khổ. Thế nhưng

“cái tôi” là cái gì? Đức Phật đã tự hỏi mình dưới cây bồ đề. Thật có cái tôi vĩnh hằng bất biến không? Từ khi sinh đến lúc chết, thân thể chúng ta luôn biến đổi, như vậy thì không có cái tôi vĩnh hằng. Cho đến bộ não, con tim của chúng ta cũng thiên biến vạn hóa. Cái ngày hôm qua cho là chân lý, hôm nay có thể cho là hoang đường. Hôm nay cho là bạn, ngày mai trở thành thù; hiện tại thích nó, nhưng có thể qua một thời gian thì lại ghét bỏ. Vì thế không có gì là vĩnh hằng. Nhưng chúng ta luôn chấp “cái tôi”. Kết quả là gì? Là phiền não.

Nếu như chúng ta đối đãi bình đẳng với mọi người, đây cũng chính là vô phân biệt của Phật giáo, chúng ta sẽ không phiền não, cũng chính là tự do chân chính. Trong cuộc sống của mọi người chúng ta, rất hiếm khi chúng ta có được khoái lạc tự do này. Có lúc đối diện với công việc và một vài người, chúng ta nên xả bỏ, chúng ta sẽ thấy nhẹ nhàng, thư giãn. Kỳ thật đó là một trạng thái vô ngã, không có sự phân biệt, nếu chúng ta ý thức thực hiện - trong Phật giáo gọi là tu hành - chúng ta sẽ ít phiền não, nhiều an lạc. Nói thì dễ nhưng làm rất khó. Đặc biệt khi lợi ích của chúng ta bị xâm phạm, thì chúng ta sẽ bị “Cái tôi” ràng buộc.”

Anh ngừng lại xem phản ứng của tôi. Khi biết lời nói của mình không phải “đàn gậy tai trâu”, liền nói tiếp: “Con đường giác ngộ rất dài, đầy mâu thuẫn và đau khổ, hơn nữa không ai thay thế chúng ta đi. Chúng ta học những gì liên quan với tri thức Phật giáo, và sự chỉ điểm của cao tăng đại đức, chỉ là chỉ rõ phương hướng cho chúng ta. Sau cùng chỉ có chúng ta tự mình thực hành, dùng tâm thể nghiệm cái an lạc tự do này, mới có thể chân chính đạt được giác ngộ.”

Lời của Andrew tuy tôi không hiểu hoàn toàn nhưng giải đáp rất nhiều thắc mắc trong lòng tôi. Đặc biệt khi anh phân tích tự ngã, như thế nào tu tập tự ngã đạt đến giác ngộ, khiến tôi có một tri thức mới về Phật giáo, lấy nỗ lực tự ngã làm căn bản Phật giáo dường như hoàn toàn khác hẳn với lòng tin Phật của ngoại tôi. Trong lòng ngoại, Phật và Bồ tát làm chủ hết thảy. Ngoại tin rằng nếu làm như những gì Phật dạy trong kinh, nhất tâm niệm Phật, làm nhiều việc thiện, thì sẽ không còn lo lắng gì. Ngoại ngày

đêm đều cầu Phật và Bồ tát phù hộ. Mong cầu của ngoại không nhiều: Sau khi em trai tôi ra đời, ngoại không còn cầu Bồ tát Quan Âm cho gia đình một cháu trai, mà quay sang cầu cho tôi và các chị tôi tìm được một người chồng tốt, cả nhà được mạnh khỏe sống lâu. Nguyên vọng cuối cùng của bà là cả nhà chúng tôi đều về Tây phương cực lạc. Ở nơi đó, có cuộc sống hạnh phúc vĩnh cửu. Bà tin chắc Bồ tát Quan Âm sẽ đáp ứng những nguyện vọng này của bà. Tôi nhớ đã từng nói đùa với ngoại: Nếu như con đi cướp nhà băng, sau đó đem nửa tiền cúng chùa, cầu Bồ tát phù hộ thì có được không? Ngoại trách tôi bất kính với Bồ tát, nhưng sau khi suy nghĩ ngoại cũng chậm rãi nói, Bồ tát sẽ phù hộ mọi người.

Không chỉ ngoại tin tưởng chư Phật, Bồ tát là vạn năng, từ “Phật” trong tiếng Hán cũng đem đến ấn tượng này cho mọi người. Tôi viết chữ này trên vở đưa cho Andrew xem. Bên trái chữ này là chữ người, bộ “Phất” bên phải có nghĩa là “không”, ghép lại có thể giải thích là “phi nhân.” Nếu một người không phải là người phàm thì ông ta nhất định là thần. Phật đà trong mắt ngoại chính là vị thần, lúc nào cũng hiện diện, một vị thần vạn năng không gì không biết. Ngài có thể đáp ứng mọi khẩn cầu của chúng ta, giúp chúng ta thực hiện nguyện vọng, ngoài ra còn có thể đưa chúng ta đến Tây phương cực lạc hoặc bất cứ nơi nào chúng ta muốn đến, hay bất cứ đâu mà chúng ta muốn đi. Trong kinh Phật nói mười phương tam thế, tất cả chư Phật, Bồ tát đều có pháp thuật vô biên.

Andrew lắng nghe tôi nói và gật đầu. “Đây cũng là một cách giải thích kinh Phật”- anh ta cười nói - “Tôi nghĩ làm như vậy sẽ lôi cuốn nhiều người tin Phật. Một khi người ta hiểu được, họ sẽ nhận thức được lợi ích của Phật pháp. Lúc này, họ không còn đòi hỏi nữa. Đức Phật năm xưa đã dùng biện pháp này thuyết phục Nan Đà xuất gia. Nan Đà có một người vợ sắp cưới nhan sắc tuyệt vời. Ngay ngày hôn lễ của họ, đức Phật bảo Nan Đà nên thử một cuộc sống mới, nếu không thích đức Phật sẽ cho ông 500 người vợ đẹp, không bao lâu Nan Đà ý thức được cuộc sống xuất gia thích hợp với ông, một người vợ ông cũng không cần nói gì đến năm trăm.”

Andrew không giống ngoại xem đức Phật là thần. Anh nói với tôi chính đức Phật từng nói như vậy: “Mặc dầu vị thần sáng tạo của chúng ta - Đại Phạm Thiên là vĩnh hằng bất biến, không hư hoại, nhưng tại sao chúng ta lại như đóa đằm mới hiện, phút chốc tan rã? Nếu như vạn vật không vĩnh hằng? Thì sao có thần linh vĩnh hằng?” Đức Phật đã chỉ con đường sáng cho các đệ tử: Ngài lấy sự giác ngộ do chính bản thân nỗ lực đạt được, khai thị cho chúng ta năng lực tiềm tàng của nội tâm. Ngài cho chúng ta biết, ngay cả lời dạy của ngài cũng không phải là mục đích tối hậu, sau khi đã phát huy tác dụng thì cũng nên vứt bỏ nó. Ngài đã đưa ra một ví dụ: Một người cần qua sông, nhưng không có cầu hay phà, anh ta phải tự đóng bè qua sông. Bây giờ anh ta phải làm sao? Tuy cái bè này đã giúp mình qua sông chẳng lẽ vác nó đi khắp nơi? Hay để lại bè tiếp tục lên đường? Đức Phật nói: “Cũng như vậy, kinh điển ta nói ra cũng như chiếc bè dùng để qua sông, chứ không phải để người vác mà đi.”

Andrew rất hiểu Phật giáo, từ một góc độ khác anh lý giải cũng rất có lý. Từ trước tới giờ, tôi luôn nghĩ Phật giáo mà ngoại tín ngưỡng - tức mê tín phong kiến mà chúng tôi phê phán mấy chục năm nay - chính là toàn bộ nội dung của Phật giáo. Tôi hoàn toàn không hiểu Phật giáo còn có một mặt khác vô cùng quan trọng. Nhưng Andrew đã đến lúc phải đi. Anh cho tôi biết đang học tập với một vị tăng Tích Lan trong một ngôi chùa gần đây. “Những tật xấu trong người tôi còn nhiều”- anh cười nói. Mỗi sáng anh ngồi thiền, buổi chiều học tập, đến tối thì lại ngồi thiền hoặc ôn lại những gì đã học trong ngày. Anh nói Bodhi Gaya đã giúp anh rất nhiều, nơi đây có rất nhiều vị thầy tốt, hơn nữa mỗi ngày nhìn thấy sự kiên thành của người triều thánh cũng khiến anh tinh tấn hơn.

Trước khi chia tay, Andrew kể tôi nghe một câu chuyện: Ngày xưa, có một vị tăng đến Bodhi Gaya, ông vừa nhìn thấy tượng Phật liền đánh lễ phát nguyện. Đột nhiên, ông nhìn thấy đức Phật cũng đang khẩn nguyện với tượng Phật, ngạc nhiên hỏi: “Ngài đã là Phật, sao lại cầu khẩn với chính mình?” Phật đáp: “Ông nói đúng, cầu người không bằng cầu chính mình.”

Andrew bảo tôi đi tìm người hướng dẫn viên tên Asoka, anh là một Phật tử, anh sẽ giúp tôi nhiều. Lúc mua vé vào cổng, tôi đã từ chối một người hướng dẫn, vì tôi đã gặp nhiều người nói y những lời ghi trong sách du lịch, hơn nữa giọng nói của anh ta rất khó nghe, mong rằng người khi này không phải là Asoka. Kết quả thật đúng là anh ta! Anh độ khoảng 50 tuổi, người không cao, nhưng mặt còn non. “Con cừu lạc đã trở về”- anh cười nói - “Chúc mừng chị đến Bodhi Gaya.”

Asoka giới thiệu cho tôi từng cảnh một tại Bodhi Gaya. Sau khi ngộ đạo dưới cội bồ đề, ngài ngồi tại đây tĩnh lặng 49 ngày, từ xa ngài nhìn lại cây bồ đề - nơi ngài nhập định, nơi tránh mưa tránh nắng, nơi ngài thuyết pháp lần đầu tiên. Asoka dẫn tôi đến khu vực gần cổng ra vào, nói với tôi nơi đây năm xưa đức Phật nói chuyện với một trưởng giả Bà La Môn. “Chị biết đức Phật nói gì với ông ta không?”- anh hỏi, nhưng không đợi tôi đáp anh lập tức trả lời: “Một người không thể mới sinh ra đã là Bà La Môn. Một người nghèo có thể thành Bà La Môn, tuy bản thân anh ta không biết một chữ, nhưng do không cầu mà được”. Đây chính là cái vĩ đại của đức Phật: Mọi người chúng ta đều bình đẳng. Thượng đế không thể quyết định ai cao quý ai bần tiện.” Asoka nói, đôi tay không ngừng cử động, mặt vô cùng xúc động - “Một người đệ tử đức Phật từng là thợ cạo, có người từng là quét đường, còn có một kỹ nữ từng cúng hoa viên cho đức Phật - nơi mỗi mùa mưa đức Phật về đây tịnh tu.”

Từ tên gọi Asoka, và cảm xúc đối với Phật giáo của anh, tôi có thể biết anh là một Phật tử thuộc giai cấp hạ đẳng. Tuy bề ngoài tôi thấy anh và mọi người không hề khác biệt, nhưng với người Ấn, chỉ cần nhìn là biết đối tượng thuộc đẳng cấp nào. Từ nước da, y phục, ánh mắt, cho đến ngôn ngữ của họ đều mang nặng đẳng cấp.

Người Ấn rất nhạy cảm với đẳng cấp. Do dự hồi lâu, cuối cùng tôi cũng hỏi vì sao anh quy y Phật. “Vì muốn giải thoát, giải thoát khỏi chế độ đẳng cấp, để thoát khỏi phiền não”- không hề do dự anh nói - “Chị chắc biết chế độ đẳng cấp của Ấn Độ?”

Tôi gật đầu.

“Đối với hàng tiệt dân không ai dám tiếp xúc như tôi, tôi có thể ngẩng đầu làm người, có thể tự do hít thở, có thể được tôn trọng như người khác”- anh quơ tay nói.

“Người khác nhìn anh như thế nào?”- tôi hỏi.

“Quan trọng là chúng tôi tự nhìn mình như thế nào. Chỉ ý thức được điều này, chúng tôi mới tìm lại sự tôn nghiêm làm người. Bà La Môn phân con người thành đẳng cấp, lại nói là ý của thần. Nếu thật là có thần, sao ngài lại đối xử tàn nhẫn với những đứa con của ngài như vậy? Tàn nhẫn đến mức không cho phép chúng tôi vào miếu để lễ ngài? Nếu như thần thật sự muốn trừng phạt chúng tôi, sao ngài không biến chúng tôi thành con vật bốn chân?”

Lòng tự tin của Asoka khiến cho người khác cảm thấy an tâm. Nhưng trước khi đến Ấn Độ, tôi có đọc một bản báo cáo liên quan đến những người hạ đẳng bị kỳ thị, bị ngược đãi tại Ấn Độ, trong đó có một vụ án khiến cho tôi giật mình. Tại Ấn Độ, mỗi ngày đều có những người vô tội hạ đẳng bị giết, phụ nữ thì bị làm nhục. Họ không hề có tội, chỉ vì thân phận của họ mà thôi. Tình hình tại bang Bihar càng nghiêm trọng hơn, mà Gaya là một trong những khu manh động nhất. Tại đây có một đoàn thể tư nhân do Bà La Môn tổ chức, gọi là đội quân cứu thế Savarna. Họ vạch ra nhiều kế hoạch, tàn sát mấy trăm người Chiên Đà La, làm nhục vợ con họ, phóng hỏa thiêu rụi lều cỏ và hoa màu của họ. “Chiến dịch cưỡng hiếp năm 1992 tại Gaya và các vùng lân cận là hành động tàn ác nhất của nhóm người này. Chỉ trong vòng năm tháng các phần tử của đội quân cứu thế Savarna liên tục mỗi ngày tấn công liên tiếp vào từng thôn, luân phiên làm nhục hơn 200 người nữ Chiên Đà La tuổi từ 6 đến 70. Bọn họ tuyên bố làm như vậy là để giáo huấn người Chiên Đà La: Nếu như họ còn ngoan cố, thì phụ nữ của họ sẽ bị sỉ nhục như vậy.”

Tôi cảm thấy sự bóc lột của địa chủ Trung Quốc cũng không bằng sự ngược đãi đẳng cấp của Bà La Môn tại Ấn Độ. Nếu tôi là người Chiên Đà La, tôi cũng sẽ nổi loạn. Giống như những cuộc khởi nghĩa nông dân tại Trung Quốc, điển hình là cuộc cách mạng do Mao Chủ tịch lãnh đạo.

Nghe tôi nói, Asoka kể tại Bihar cũng có một đội du kích áp dụng hình thức của Mao Chủ tịch, họ đấu tranh vũ trang yêu cầu đất đai và tiền lương cao cho người nghèo. Nếu không thỏa mãn yêu cầu thì họ sẽ chiến đấu. Mục đích cuối cùng của họ là phát động gần 200 triệu người tầng lớp thấp làm cách mạng, kiến lập nhà nước Ấn Độ dân chủ cộng hòa.

Cuộc cách mạng dường như không phù hợp với tình hình Ấn Độ, mặc dù đảng Cộng sản Ấn Độ từng được Mao Chủ tịch kỳ vọng.

Asoka không tán thành hành động bạo lực của đội du kích. “Đức Phật từng nói cừu hận sinh cừu hận, oán càng sinh oán”- anh bình tĩnh nói - “Oan oan tương báo đến bao giờ mới hết? Đội du kích có lấy được đất, nhưng họ không bảo vệ được vùng đất do họ đổi sinh mạng để có này. Trong khi họ giết một người Bà La Môn, nhưng đổi lại là 10 mạng người Chiên Đà La. Một năm trước, hơn trăm người Chiên Đà La đột nhập vào một thôn trang, kéo hơn 30 người Bà La Môn ra đồng giết, nhưng họ bị báo thù còn thảm khốc hơn. Cuộc cách mạng tuy có đối hướng, nhưng có lẽ không tồn tại lâu. Thay đổi một người phải thay đổi từ tư tưởng, đó mới lâu dài. Đức Phật và lãnh tụ Ambekar của chúng tôi đã nói như vậy.”

Điều đáng tiếc là, trước khi đến Ấn Độ, tôi chưa hề nghe nói đến Ambekar, một nhân vật phi phàm, một nhân vật truyền kỳ, mang nặng trách nhiệm lịch sử. Ông là người Chiên Đà La, từ nhỏ đã chịu nhẫn nhục trước sự ngược đãi của đẳng cấp. Nhân ông nội và bố của ông đi lính cho quân đội Anh tại Ấn Độ, vì thế ông được vào học tại trường do người Anh mở. Ông là người Chiên Đà La đầu tiên được học bổng đi du học, hơn nữa liên tục lấy được học vị về kinh tế, chính trị, pháp luật tại Anh, Đức, Mỹ. Nhưng khi mang vinh dự trở về nước, Bà La Môn lại đối đãi với ông như một người Chiên Đà La. Trong thành phố không ai cho ông thuê nhà, thuộc hạ của ông xem ông như người bị bệnh phong, chưa từng tận tay đưa công văn cho ông mà quăng trên bàn, để tránh bị ông làm ô nhiễm. Hoàn cảnh bi thảm của ông và những người thuộc giai cấp hạ đẳng đã khiến ông quyết tâm đấu tranh chống lại chế độ đẳng cấp.

Đầu tiên, ông yêu cầu những người thuộc đẳng cấp mình tự đứng lên, xóa bỏ sự ràng buộc truyền thống, không làm các công việc chuyên chở súc vật và thi thê, đưa con em tới trường. Mặt khác, ông hướng đến chính phủ Anh và đảng Quốc Đại yêu cầu về mặt chính trị và luật pháp bảo vệ quyền lợi cho giai cấp hạ đẳng. Bà La Môn và những giai cấp khác chống lại ông, thậm chí thánh Gandhi cũng không đồng tình với ông. Gandhi cho rằng biện pháp tốt nhất là để Bà La Môn tự nguyện thay đổi thiên kiến của mình, chấp nhận quyền lợi bình đẳng cho giai cấp hạ đẳng..

Bằng tài biện luận và trí thông minh hơn người của mình, Ambedkar trở thành vị Bộ trưởng tư pháp đầu tiên sau khi Ấn Độ độc lập, lãnh trách nhiệm thảo hiến pháp cho Ấn Độ. Điều khiến ông thất vọng là do sự phản đối của đảng Quốc Đại mà hiến pháp mới không thực sự có biến đổi đối với giai cấp hạ đẳng. “Tôi sinh ra là tín đồ Ấn Độ giáo, về điểm này tôi không thể lựa chọn, nhưng tôi sẽ không lùi bước”- Ông đã nói với nhân dân của mình như vậy. Cũng như thánh Gandhi, Ambedkar không chủ trương bạo lực. “Nếu như trong tôi đầy cừu hận, tôi sẽ đem tai nạn cho vùng đất này.” Mặc dù truyền thống và hiện thực không công bằng với ông và người dân của ông, nhưng ông vô cùng yêu quý Tổ Quốc của mình. Phản ứng của ông là qui y Phật giáo - một tôn giáo hòa bình, tôn trọng cá nhân, đặc biệt là bình đẳng với người dân của ông. Ngày 14/10/1956, hưởng ứng lời kêu gọi của ông hơn 40 vạn người thuộc giai cấp hạ đẳng mặc đồ trắng, từ khắp nơi trên đất Ấn Độ đến Negpus ở Trung Ấn cử hành nghi thức qui y tập thể. Sau gần 1000 năm ngủ say, Phật giáo đã phục hưng tại Ấn Độ.

Thế nhưng, niềm tin Phật giáo của Ambedkar và những người theo ông không mang ý nghĩa truyền thống Phật giáo. Họ không chấp nhận khái niệm nhân duyên và luân hồi của Phật giáo. Các Bà La Môn tế tự thường nói với người hạ đẳng là phải làm theo những gì đã có sẵn, không được làm ô nhiễm giai cấp trên, qua nhiều kiếp luân hồi họ sẽ có được quả báo tốt, nhưng tuyệt đối không thay đổi được đẳng cấp của mình. Ambedkar không muốn người dân của ông dựa vào những ảo tưởng không thực tế, ông tự tin vận mạng nằm trong tay mình chứ không phải ở đời sau.

Asoka không giống những người Chiên Đà La đổi tên mình thành Ambedkar để biểu thị lòng ngưỡng mộ vị lãnh tụ của mình. “Nhiệm vụ của người Phật tử chúng ta là hoằng dương chánh pháp, nếu không thì mọi nỗ lực từ trước đến giờ sẽ uổng phí” - Asoka nhấn mạnh nói: “Vua Asoka đã có công lớn trong việc hoằng dương chánh pháp, tôi muốn chọn tên ông để thực hiện nguyện vọng này.” Thế nhưng anh chỉ có thể kể chuyện Phật giáo cho những du khách như tôi, mà không có quyền khuyên người quy y Phật, vì như vậy sẽ vi phạm hiến pháp Ấn Độ. Anh chỉ hy vọng, mọi người sau khi rời khỏi Bodhi Gaya sẽ lưu lại trong lòng một cái gì đó - như hình ảnh một tượng Phật, một ngôi Phật tháp, một câu chuyện hay gặp một người nào đó nơi đây. “Đó cũng như một hạt giống, đến một ngày nào đó hạt giống sẽ lớn nhanh thành cây cổ thụ.”

Tôi nói với Asoka, đó cũng chính là đạo lý vì sao mà chư tăng Ấn Độ sang Trung Quốc truyền pháp, và chư tăng Trung Quốc sang Ấn Độ cầu pháp. Mỗi người họ là một hạt giống, hơn hai ngàn năm nay, hạt giống ấy đã ăn sâu và lớn nhanh trên mảnh đất Trung Hoa, không ngọn cuồng phong nào có thể quật ngã được.

Asoka cười. Anh vô cùng tôn kính những bậc tiền bối của mình. “Đặc biệt là đại sư Huyền Trang”- anh trịnh trọng nói - ”Ý chí, học vấn uyên thâm, sự đồng cảm với mọi người của ngài, sự ghi chép của ngài đối với Ấn Độ, đối với Bodhi Gaya là một cống hiến lớn. Thật là công đức vô lượng! Chẳng trách trong mỗi cuốn sách giới thiệu du lịch đều dành riêng một chương viết về ngài.”

Con đường đấu tranh giai cấp đầy gian nan, không có thời hạn. Chẳng lẽ anh không hy vọng lãnh tụ Ambedkar tái sinh để giúp họ, dù chỉ là trong mộng?

“Không”- Asoka trả lời dứt khoát - “Người chết không thể phục sinh. Hiện tại chỉ có chính mình giúp mình. Trước khi nhập Niết Bàn, Phật cũng từng dạy các đệ tử: ‘Phải nương tựa vào chính mình, tinh tấn chánh niệm. Lấy chánh niệm làm chỉ nam, không phóng dật. Lấy đây làm trụ cột, sẽ không còn sinh tử, đoạn trừ đau khổ’.”

Có người gọi Ambedkar và những người theo ông là “Tín đồ Phật giáo mới”, cũng có người cho sự qui y của ông là nhằm đạt được chính trị tư bản, nhưng tôi rất đồng tình với họ. Tiếp xúc với Asoka tôi có sự cảm thông với anh. Tín ngưỡng của họ là lý tính, đầy tình yêu thương, lấy nỗ lực tự ngã làm cơ sở, tôi cảm thấy mình có thể trở thành một tín đồ Phật giáo.

Mặt trời sắp lặn, bầu trời rắng hồng, du khách tản dần, trả lại sự tĩnh mịch cho khung cảnh tại Bồ Đề Đạo Tràng, chỉ còn âm thanh lao xao của lá cây phát ra trong làn gió đêm. Khách hành hương vào am Phật thắp đèn cầy, ánh sáng lung linh như những vì sao. Đã đến giờ tụng kinh tối của Asoka, anh mời tôi tham gia. “Không khí ban đêm tại Bodhi Gaya càng náo nhiệt hơn ban ngày, ngài Huyền Trang từng ở đây bảy ngày, chắc chắn ngài tranh thủ từng giây phút”- anh nói với tôi. Anh đi lấy đèn cầy, chúng tôi đi nhiều từng am Phật. Tại mỗi nơi anh đều đốt hai cây: cho tôi và anh. Tiếp đó, anh bắt đầu khẩn nguyện, tôi cũng tĩnh lự vài phút. Đức Phật cũng là người, ngài đã lưu lại lời giáo huấn cho chúng ta: “Con có thể nương vào sức mình để thay đổi cuộc sống chính mình, con có thể tìm được chính mình.” Cuối cùng, tôi hiểu được, cũng như ngọn đèn cầy trong bóng đêm, Phật giáo đã xua tan bóng đêm của nhân sinh. Mặc dù tôi không phải là tín đồ Phật giáo, nhưng Phật giáo cũng cố vũ tôi rất nhiều. Tại bang Bihar, tôi đã cảm nhận được phút giây an tịnh hiếm có. Tuy nơi đây đầy bạo lực và nghèo khổ, nhưng cuối cùng vẫn là nơi bắt nguồn của Phật giáo.



Chương 9

Du lịch sông Hằng



Trong lòng người dân Ấn, sông Hằng là nơi có thể rửa sạch các tội. Một người tế lễ Bà La Môn nói với tôi như vậy. Khoa học và tín ngưỡng là hai bờ sông Hằng, khoa học dạy con người cải tạo thế giới, tín ngưỡng là ngọn đèn soi đường con người ra khỏi hắc ám của tâm linh.

Sau khi thành đạo dưới cội Bồ Đề, nơi đức Phật đến đầu tiên là Benares (Varanasi ngày nay), tức thành Quang Minh. Ngài nghe nói năm người bạn từng tu khổ hạnh với ngài trước đây vẫn còn tu trong khu rừng này. Ban đầu, vì sự từ bỏ khổ luyện của ngài mà họ không vừa lòng. Nay đức Phật muốn đem giáo lý ngài chứng ngộ dưới cây bồ đề nói với họ. Và sau bài pháp, họ trở thành những đệ tử đầu tiên của ngài.

Từ năm đệ tử ở Benares, Phật giáo bắt đầu được truyền bá. 200 năm sau, khu vực phía tây của đế quốc Asoka - cũng chính là Afghanistan ngày nay - tiếp thọ Phật giáo. Vào thế kỷ thứ nhất, Phật giáo truyền vào Trung Quốc, sau đó lan rộng đến Triều Tiên và Nhật Bản. Ngài Huyền Trang trong chuyến Tây hành, đã nhìn thấy nhiều tự Viện, Phật tháp, tượng Phật, cao tăng đại đức, và sự kiên thành của các quốc vương, bá tánh, chứng minh Phật giáo đã ăn sâu trong lòng mọi người. Tất cả đều bắt nguồn từ Benares. Do đây nó có địa vị quan trọng trong lịch sử Phật giáo và trong kinh Phật. Rất nhiều câu chuyện Bốn sinh của đức Phật đều bắt đầu với câu: “Từ xa xưa, tại Benares...”

Trên đường, khi nghĩ đến điều này đã khích lệ thêm cho ngài Huyền Trang. Vào năm 632, ngài đến được Benares. Nhưng, những gì mắt thấy tai nghe tại đây khiến ngài thất vọng. Qua tìm hiểu, ngài được biết đây là vùng đất linh thiêng nhất tại Ấn. Trong thần thoại Ấn, sông Hằng là nhánh Thiên

Hà, do thần hủy diệt và sáng tạo Siva dùng mái tóc dài dẫn nước xuống nhân gian. Về sau, thần Siva thấy đây là vùng đẹp nhất trên thế gian, nên chọn làm nơi trú ngụ của mình tại nhân gian, miếu thờ tại Benares là hành cung của thần. Truyền thuyết này càng tăng thêm lòng tin nơi các tín đồ Ấn Độ giáo: nếu những giây phút cuối đời được sống tại Benares, sau khi chết rải tro xuống dòng sông Hằng, thì họ sẽ được giải thoát. Trước thời Phật, Benares chính là trung tâm tri thức và tôn giáo, là nơi tập trung hàng trí thức Ấn Độ, đương nhiên có cả những nhà khổ hạnh. Đến nay, Benares vẫn có không dưới hai vạn người tế lễ Bà La Môn.

Đức Phật quyết định truyền bá giáo lý của mình tại Benares. Ngài tin rằng nếu truyền đạo thành công nơi đây, thì những nơi khác trên đất Ấn sẽ trở nên dễ dàng. Trong một câu chuyện Bốn sinh có lược thuật đức Phật làm thế nào để thay đổi tín ngưỡng người Benares: “Thời xa xưa, có một vương tử tại Benares, đối với việc giết súc vật tế lễ của Bà La Môn, ông cảm thấy kinh sợ. Ông cho rằng việc làm này không đem lại lợi ích cho người cũng như thần linh. Tôn giáo chân chính nên tôn quý sinh mạng, chớ không phải sát sinh; tín ngưỡng chân chính là đề xướng tịch tịnh của nội tâm chứ không phải là tàn bạo. Vương tử nghĩ ra một kế để ngăn chặn sát sinh. Mỗi năm ông đều thắp nhang, cúng hoa tươi và nước cho cây đa. Vài năm sau, ông kế vị vua cha, trở thành quốc vương của Benares. Ông triệu tập thần dân đến cung, nói với họ rằng ông đã từng thệ với cây đa: nếu như có một ngày ta lên làm vua, ta sẽ hiến cúng một lễ vật đặc biệt. Mọi người tán đồng nói: “Chúng tôi lập tức chuẩn bị lễ vật, bệ hạ muốn giết con vật gì?” Ông trả lời: “Ta muốn đem những người phạm tội sát sinh, trộm cướp, tà dâm, uống rượu, nói dối làm vật tế lễ. Ta muốn thần dân đều biết lời hứa này.” Từ đó về sau, người Benares không dám sát sinh nữa, nhân đây mà giữ được năm giới của Phật giáo và nổi danh thiên hạ.”

Kỳ thật câu chuyện Bốn sinh cho thấy đức Phật đã gặp sự phản ứng ngay lần đầu thuyết pháp tại Benares. Lúc đầu, mọi người cho rằng ngài cũng là một hiền giả như vô số hiền giả tại thành này, hướng đến họ giải thích một phương pháp giải thoát khác. Có kết quả hay không, còn đợi thời gian kiểm

nghiệm. Cuối cùng, sau hơn năm năm hành đạo, đức Phật đã chinh phục được quốc vương cũng như bá tánh nơi đây. Quốc vương Benares hết lòng ủng hộ Phật giáo. Một năm nọ, nước láng giềng tấn công gần tới thành, dân chúng hoang mang. Các đại thần vào triều gặp lúc vua đang ngồi thiền. Khi nghe lời thỉnh cầu xuất binh, ông nói: “Ta không muốn vì bảo vệ ngai vàng mà phát động chiến tranh. Nếu như chúng ta diệt họ, trong lòng sẽ không an. Nếu như họ muốn thì cứ cho họ quốc gia này.” Lòng từ bi, hiền lương của vua đã cảm động quân địch, thành Benares an toàn.

Ngày nay đã hơn ngàn năm, nhưng Benares vẫn như những gì ngài Huyền Trang miêu tả khi xưa. Những người khổ hạnh phái lõa thể, râu tóc dài, bụi bám đầy người, đang đi trên đường phố như không có người, chỉ có con bò bên đường đang ăn cỏ lâu lâu ngược cổ nhìn họ. Những con đường hẻm, chợ búa và nhà dân hỗn tạp như chốn mê cung, khiến tôi nhớ lại ví dụ của ngài Huyền Trang. Ngài miêu tả sự hỗn tạp nơi đây như vảy cá, nhưng tôi lại cho như bầy cá Sardine nơi vùng nước tù. Không đâu có thể bì ngôi đền vàng tại trung tâm Benares - đây chính là điện đường của thần Siva - càng chật hẹp và ồn náo. Đường phố rộng không đầy một mét, hai bên đầy cửa hiệu bán quà lưu niệm, chen chúc nhau như muốn đụng đầu tôi. Tuy không muốn bước, nhưng tôi cứ bị đẩy theo dòng người, đón nhận đủ mùi phía trước. Tôi không biết pho tượng thần Siva có cuốn hút người như ngài Huyền Trang từng miêu tả hay không, bởi vì không phải là tín đồ Ấn Độ giáo thì không được vào đền. Tôi để ý đến ngôi đền phía sau, đó chính là một bộ phận trước kia của ngôi đền trung tâm. Sau thế kỷ XVII, hoàng đế Aurangzeb thuộc vương triều Mughals tín ngưỡng Hồi giáo, ra lệnh tiêu hủy tất cả các miếu thờ của Ấn Độ giáo bao gồm miếu thờ thần Siva ở Banares, đồng thời ngay nơi những miếu bị đập phá đó xây dựng rất nhiều đền thờ Hồi giáo, gồm hai ngôi đền này. Xung đột giữa Hồi giáo và Ấn Độ giáo đã có từ lâu, mà nơi đây là một điển hình.

Cái vịnh hằng bất biến của Benares vẫn là sông Hằng. Sáng sớm, tôi đã có mặt tại bờ sông. Mặt trời vừa nhô lên như quả cầu lửa treo ở chân trời, nhuộm hồng nước sông Hằng. Dọc theo bờ sông Hằng là vô số đền thờ,

miếu thần, chùa chiền tô điểm thêm cho phong cảnh. Trên bến sông, khách hành hương và người dân địa phương đứng đầy, họ nóng lòng được xuống sông tắm. Bởi vì họ tin tưởng sông Hằng có thể tịnh hóa tất cả tội ác và cấu uế của họ.

Tôi lên một con thuyền nhỏ, phiêu lưu theo dòng, một bức tranh đẹp tuyệt trần hiển hiện trước mắt tôi. Trên “ghat”, tức bến tàu, một vị Bà La Môn tế lễ đang chúc phúc cho cặp vợ chồng trẻ và những người thân của họ. Cô dâu mặc áo choàng màu đỏ, che nửa mặt, cô ta không quan tâm gì đến tế lễ, mà chăm chăm nhìn chú rể, một tay nắm chặt góc âu phục của chồng, giống như nếu lơ là hạnh phúc sẽ vượt khỏi tầm tay. Trên bờ, mọi người ném những cánh hoa tươi và những cây đèn làm bằng đất xuống sông, sau đó họ lội xuống nước, hai tay vốc đầy nước sông hương đến mặt trời, biểu hiện hành động tế lễ tổ tiên và chư thần. Sau cùng, giống như trẻ nhỏ họ nô đùa, nghịch nước đến khi thỏa thích mới đổ nước vào bình mang lên bờ.

Xuôi theo dòng nước, nghi thức tôn giáo hòa quyện với nhu cầu cuộc sống ngày thường. Vài con trâu thả chạt cặn xuống sông, thêm vào đó là chất thải của hơn trăm vạn cư dân thành Benares, và những cống thoát nước cũng xuôi theo dòng. Bên sông, một người đàn ông đang đánh răng, vài tiệm giặt dùng nước sông ô nhiễm này giặt những khăn choàng trắng, không chừng khăn tắm trong khách sạn tôi đang dùng cũng từng “tịnh hóa” bởi nước này. Tôi không dám nghĩ nhiều, để cho người chèo thuyền tiến về trước.

Bến tàu Manikarnika là bãi thiêu nổi tiếng. Các tín đồ Ấn Độ giáo tin tưởng thần bảo hộ Vishnu khi nơi đây chưa có sông Hằng đã đào một hồ sen để dân thành Quang Minh dùng. Cũng nơi đây, thần Siva đã giáng thế, thăm niệm kinh bên tai người chết giúp linh hồn họ được sinh Thiên. Đây là nơi sinh ra, hủy diệt, và cũng là nơi giải thoát. Rất nhiều người dân Ấn, đặc biệt là những người bệnh tật, già yếu sớm đã đến Benares chờ đợi giờ phút cuối cùng của cuộc đời. Bãi hỏa táng Manikarnika hoạt động suốt 24 tiếng đồng hồ, ngày nào cũng vậy, trải qua mấy ngàn năm nay vẫn tấp nập

người. Lúc thuyền chúng tôi đi ngang, ba giàn thiêu đang rực lửa, những người thân của người chết đứng bên nhìn, họ không chút bi thương. Người chèo thuyền nói với tôi, nếu như người thân khóc lóc, người chết sẽ lưu luyến, linh hồn không được sinh Thiên. Sau khi hỏa táng, tro cốt được rải xuống sông, cùng những vòng hoa theo dòng nước trôi đến tận chân trời.

“Người dân địa phương cho sông Hằng là sông hạnh phúc” - ngài Huyền Trang viết - “Nếu được tắm dưới sông Hằng thì sẽ rửa sạch mọi tội lỗi; lấy nước súc miệng sẽ giúp người ta thoát khỏi tai ương; nếu bị chết đuối sẽ được hóa sinh vào thiên quốc. Cho nên mọi người đều nhất định đến bờ sông.”

Đối với việc rửa sạch tội của nước sông Hằng, ngài Huyền Trang vô cùng nghi hoặc. Vấn đề này, ngài không phải là người đầu tiên và cũng không là người sau cùng. Ngài nói, Bồ tát Thiên Thần từ Tích Lan đến đã đùa với tín đồ Ấn Độ giáo. Ngài đi đến sông Hằng, xoay mặt về hướng Nam, dùng tay tát nước. Khách hành hương không hiểu, hỏi nguyên nhân. Ngài trả lời: “Bố mẹ tôi đang ở Tích Lan, họ rất khát, tôi muốn nước này có thể chảy đến họ.” Mọi người cười lớn: “Bồ tát, ngài làm to rồi. Sao ngài có thể làm việc ngớ ngẩn như vậy? Ngài nên động não một tý. Nhà của ngài xa vạn dặm, giống như ngài muốn truy theo người phía trước, nhưng lại chạy ngược về phía sau, mục tiêu không thể thực hiện được.” Ngài gật đầu nói: “Trong địa ngục có vô số tội ác, nước sông Hằng nếu có thể rửa sạch mọi tội, thì tôi và gia đình tôi cách nhau chỉ có mấy quả núi, mấy dòng sông, sao không thể cứu được?” Những tín đồ Ấn Độ giáo hiểu ra, liền bái ngài làm Thầy.

Trong *Đại Đường Tây Vực ký* hiếm thấy ngài Huyền Trang nghi ngờ những kỳ tích sản sinh, nay đọc đến mẫu chuyện này, tôi cảm thấy lạ. Dù sao ở ngài cũng có sự mâu thuẫn: ngài xem thường những kỳ tích của Ấn Độ giáo, nhưng lại hoàn toàn tin tưởng vào thần thoại của chư Phật Bồ tát. Trong chuyến tây hành, bất kỳ mẫu chuyện thần thoại nào liên quan đến Phật giáo, ngài đều ghi chép tỉ mỉ. Đọc những mẫu chuyện về pháp lực vô biên của chư Phật Bồ tát và những trang kể về công hạnh cứu độ chúng

sinh trong *Đại Đường Tây Vực ký*, tôi đều lướt qua. Rất rõ ràng, đối với những câu chuyện này, có người tin và có người không tin. Nhưng với ngài Huyền Trang thì hoàn toàn tin tưởng, vì thế mỗi lần gặp nạn, ngài đều khẩn nguyện Bồ tát Quan Âm. Ngoại tôi cũng tin hoàn toàn vào sự vạn năng của Bồ tát, mặc dù Bồ tát không biến tôi thành bé trai như lời ngoại khẩn cầu.

Chỉ có du hành kỳ này, tôi mới hiểu được kỳ thật đức Phật cũng không tán thành dựa vào kỳ tích, vì nó làm chướng ngại đường giác ngộ. Phật đà thậm chí phủ nhận Đại Phạm Thiên - vị thần sáng tạo của Ấn Độ giáo. Phật dạy: “Nếu như Đại Phạm Thiên pháp lực vô biên, sao không đem hạnh phúc lại cho con người? Sao những đứa con của ông lại chịu nhiều đau khổ?” Trong kinh có một câu chuyện: một hôm Phật đà gặp tại bến phà một vị tăng khổ hạnh, vị tăng nói ông có phép thần thông có thể đi qua sông. Chư đệ tử cho là vị khổ hạnh khoe khoang, thỉnh cầu Phật biểu diễn cho vị đó xem. Phật dạy: “Chúng ta lên thuyền đi!” Đến bờ bên kia, Phật hỏi người chèo thuyền bao nhiêu, ông ta trả lời: “Một đồng.” Phật đà quay sang nói với các đệ tử: “Các ông xem, pháp lực như vậy chỉ đáng có một đồng.”

Tôi nhìn dòng người trên bờ, rất nhiều người Ấn tin tưởng ma lực của dòng sông này cũng như là tổ tiên của họ. Tôi muốn trò chuyện với họ. Không ai đáp ứng nhu cầu của tôi hơn Mi Shenla - ông là người tế tự quan trọng nhất tại Benares, kiêm giáo thọ công trình thủy điện tại trường Đại học Benares, chuyên nghiên cứu về bảo vệ môi trường sông Hằng. Trên một tờ tạp chí, tôi đọc bài viết về ông, nên quyết định tìm gặp. Mọi người cho tôi biết ông ở tại ngôi nhà màu trắng cao nhất tại bến tàu. Tôi lên bờ, đi tìm ông.

Mi Shenla nhìn đầy ấn tượng, thêm vào mái đầu tóc bạc trắng chải ra sau, bộ đồ trắng trên người ông cùng căn phòng khách trắng xoá. Ông vừa xong khóa lễ sáng - tắm nửa tiếng dưới sông Hằng, sau đó cầu nguyện trong ngôi đền của riêng mình. Tôi cho ông biết mục đích đến Benares của mình. “Huyền Trang chắc chắn không thể bỏ qua vùng đất này”- ông nói, dường như cùng tôi bàn về một người bạn cũ. “Ông ấy nhận xét sông Hằng thế nào? Tôi bảo đảm sông Hằng ngày nay chắc chắn ô nhiễm hơn xưa

nhiều.” Tôi kể ông nghe ngài Huyền Trang tả sông Hằng như dòng sông mẹ, nước trong tận đáy. Tôi cũng kể ông nghe những gì vừa thấy và hỏi ông chẳng lẽ không sợ tắm dưới sông sẽ sinh bệnh hay sao?

“Tôi hoàn toàn biết được hậu quả của việc làm này”- ông bình tĩnh nói - “nhưng tôi phải làm như vậy mới sống được, và phải làm liên tục như vậy cho đến ngày cuối của cuộc đời. Việc này quan trọng như bầu không khí và mặt trời. Chính vì thế chúng tôi phải thanh lọc sông Hằng.” Công trình này đã tiến hành được 20 năm, ông cùng với các chuyên gia Mỹ dùng những hệ thống xử lý nước ô nhiễm tối tân nhất. “Đến lúc đó, người dân nơi đây sẽ có được dòng nước thánh tinh khiết, không cần quan tâm đến bệnh hoạn”- vừa nói, khuôn mặt ông biểu lộ nụ cười lạc quan.

Trong ngôi đền của ông thờ cúng thần khí Hanoman trong sử thi Ấn Độ “Ramayana.” Thần khí Hanoman có thể nói là thủy tổ của Tôn Ngộ Không, pháp lực của ông vô song. Theo con đường tơ lụa, ông đã đến Trung Quốc, hay nói cách khác, chỉ một cân đầu vôn mười vạn tám ngàn dặm nhảy sang Trung Quốc. Đối với người Trung Quốc chúng tôi, thì dù Tôn Ngộ Không có pháp lực đến đâu cũng chỉ là nhân vật trong tiểu thuyết. Nhưng với người Ấn Độ, Hanoman là vị thần vạn năng. Bạn muốn tìm bạn, muốn đậu đại học, muốn thăng quan phát tài, muốn con cháu đầy nhà, nói chung bạn muốn đạt được mục đích gì thì có thể cầu Hầu vương giúp bạn quét sạch mọi chướng ngại, cuối cùng đạt được mục tiêu. khắp nơi trên đất Ấn, dù ở thành thị hay chốn thôn quê, tôi đều thấy có miếu thờ Hanoman. Trong sách hướng dẫn du lịch có ghi lại bài thơ tán thán Hầu vương tại đền của Mi Shenla:

“Những gì ngài làm chỉ có thượng đế mới làm được,
Cái khó khăn của con không ai có thể giải quyết ngoài ngài.
Xin hãy đến nhanh! Hãy giúp con!

Trên đời này ai lại không biết tên của ngài là vị thần Giải nạn”.

“Thế nhưng nước sông Hằng ngày càng nhiễm ô, thần Hanoman chỉ còn cách đứng nhìn. Đến ngay cả ông làm việc tế tự cũng không thể không lo

lãng khi tắm dưới sông” - tôi nói giọng có chút khiêu khích.

“Thần Hanoman khích lệ tôi hoàn thành sự nghiệp đời này”- Mi Shenla bình tĩnh trả lời câu chất vấn của tôi - “Có câu ngạn ngữ Anh: “Tự giúp mình chính là trời giúp.” Thần Hanoman không thể làm thay công việc của chúng ta, việc của mình thì mình tự làm, nhưng dưới tinh thần của ngài tôi sẽ làm được việc, sẽ có nhiều người đến giúp tôi, chúng tôi nhất định sẽ thành công.”

Tôi kể cho Mi Shenla nghe về Hanoman Trung Quốc. Ông thật sự tin Hầu vương có thật? Thần Hanoman có giống Tôn Ngộ Không cũng là nhân vật hư cấu?

“Tôi tin ngài luôn là bạn tôi, bảo hộ tôi” - ông dùng tay chỉ vào ngực nói - “Tôi cho đó chính là tín ngưỡng mà mọi người thường nói. Chắc chắn ngài Huyền Trang cũng y như tôi vậy.”

Cái tín ngưỡng của ngài Huyền Trang vô cùng kiên định, thế nhưng Mi Shenla là một nhà khoa học, về mặt nào đó thì tín ngưỡng và khoa học luôn đối lập nhau. Cũng như nhiều người, tôi luôn tin khoa học và logic chứng minh tất cả.

“Là một nhà khoa học, tôi tất nhiên phải giải quyết vấn đề trên thế giới này, một thế giới do tư tưởng và cảm tính của chúng ta quyết định”- ông giải thích - “Nhưng còn một thế giới tinh thần. Tôi thích xem sông Hằng là dòng sông sinh mạng, tín ngưỡng và khoa học chính là hai bờ của nó. Tuy hai bờ vĩnh viễn không bao giờ gặp nhau, nhưng chúng ta tin tưởng chúng luôn tồn tại, nếu không dòng sông sinh mạng sẽ không lưu chảy. Không có khoa học, chúng ta sẽ quay lại thời trung cổ tăm tối; không có tín ngưỡng, cuộc sống sẽ trở nên đơn điệu. Đó chính là nguyên nhân vì sao tôi phải làm sạch sông Hằng.”

Lời của Mi Shenla khiến tôi suy nghĩ rất lâu. Chính tín ngưỡng đã thúc đẩy ông tiến hành thanh lọc sông Hằng, cũng chính tín ngưỡng thúc đẩy ngài Huyền Trang Tây hành cầu pháp, và cũng chính tín ngưỡng đã giúp ngoại tôi vượt qua nỗi khổ cuộc đời. Nếu như tôi có thể vượt qua hàm tín

ngưỡng, tôi sẽ không có nhiều mối nghi ngờ như vậy. Rất nhiều kiến thức trong Phật giáo tôi mới bắt đầu lĩnh ngộ, tôi nghĩ giống như ngoại tình hy vọng nhân đây tôi sẽ được lợi ích nhiều. Nhưng tôi vẫn chưa thể nói mình có tín ngưỡng hay không. Có thể, tín ngưỡng ngay phía trước tôi, đang chờ tôi phát hiện. Cũng có thể, tôi phải trải qua thể nghiệm cuộc đời mới tìm ra cái đang tầm cầu.

Từ bậc tam cấp bên ngoài ngôi nhà của Mi Shenla, phố thị chật chội và dòng người bị khuất hẳn, trước mắt tôi chỉ là dòng sông rộng kéo dài. Sinh mạng giống như bĩ ngạn của sông Hằng.

Buổi chiều tôi đến vườn Lộc dã bên bờ đông sông Hằng. Theo lời ngài Huyền Trang thì tên Lộc dã Uyển lấy từ một tích trong kinh Bốn Sinh. Xưa kia, trong tiền kiếp, đức Phật từng là một con nai chúa trong khu rừng rậm. Một ngày nọ, nhằm lúc vua Benares đi săn, bắt được một con nai đang mang thai, nai chúa thỉnh cầu vua cho được chết thay con nai cái và đưa con chưa sinh kia. Động vật còn có tính hiền lương, huống là con người? Xúc động, vua từ bỏ thú đi săn, và tặng khu rừng này cho nai chúa, từ đó mà khu rừng có tên Lộc dã Uyển. Nơi đây cây cối um tùm, có lúc thấy đàn nai xuất hiện. Trên thửa ruộng bên đường, nông dân đang dùng liềm đốn mía, sau đó chất lên xe bò, từ từ kéo về nhà. So với chốn ồn náo của đô thị Benares, nơi đây hoàn toàn là một thế giới khác.

Như ghi chép của ngài Huyền Trang, nơi đây có nhiều truyền thuyết liên quan đến đức Phật, đặc biệt là tháp Dhamekh do vua Asoka kiến lập. Cũng chính nơi đây, đức Phật tìm được năm người bạn cùng tu khổ hạnh trước kia với mình và truyền đạt chân lý mình mới giác ngộ cho họ. Kinh Phật gọi đây là “Nơi chuyển pháp luân đầu tiên.” Carlette khi chưa đọc *Đại Đường Tây Vực ký* đã đến khai quật, cũng chính là ngôi tháp này. Lúc ngài Huyền Trang đến, tháp này cao hơn 30m, trên trang trí các châu báu. Ngày nay, tháp chỉ còn lại chừng một phần tư, các điêu khắc tinh xảo trước kia cũng chỉ còn vài cái. Những ngôi tự Viện hoàng gia tráng lệ xung quanh, nay cũng chỉ là khu hoang phế với những bức tường đứt đoạn và đồng đá vụn cùng vài pho tượng Phật nhỏ trong am Phật. Giữa vùng hoang phế này,

ba vị tăng Tây Tạng ngồi dưới gốc cây cổ thụ, mắt nhìn chăm chú về ngôi tháp Dhamekh như đang nhập định. Nơi đây không còn thấy hơn 1500 vị tăng hoàng pháp, cũng như những ngôi chùa tráng lệ như hoàng cung mà năm xưa ngài Huyền Trang từng thấy. Trong sự tịch tịnh, tôi chợt nghiệm ra, có thể đây cũng là hy vọng của đức Phật: ngài không muốn chúng ta tưởng niệm về ngài, mà hy vọng chúng ta vĩnh viễn nhớ đến những lời dạy của ngài.

Phần lớn những di tích tại Lộc Dã Uyển được lưu giữ tại Viện bảo tàng gần đó. Đứng sừng sững bên trong cửa Viện bảo tàng là trụ đá hình sư tử của vua Asoka. Khi ngài Huyền Trang đến đây, trụ đá còn đứng cạnh bên tháp - “trụ đá giống như thạch ngọc, tỏa sáng.” Nay nó vẫn như vậy. Bốn con sư tử đứng bên trên hình bánh xe pháp luân, voi, bò và ngựa, bên dưới là bảo tọa hoa sen. Sư tử hướng bốn phương há miệng, kiêu hãnh nhưng không phải đang cất tiếng hống hung ác. Vậy tiếng hống của nó là gì? Tôi nghĩ có thể nó hống lên Phật Pháp vô biên. Quả thật như vậy. Nó biểu trưng dùng chính nghĩa để thống trị, lấy nhân từ ban khắp nơi - đó chính là lời di chúc của vua Asoka, cũng là tín ngưỡng kiên định của mọi người dân Ấn, được ghi trong Hiến pháp Ấn Độ. Trên quốc kỳ Ấn Độ có hình bánh xe pháp, trên quốc huy có hình sư tử, bên trên là dòng chữ “chân lý tất thắng.” Nepali Hupp từng nói: “Tôi không thể thành Phật đà, nhưng có thể bắt chước như vua Asoka.”

Đi vào bên trong viện, tôi nhìn thấy một pho tượng gọi là “đức Phật lần đầu chuyển pháp luân.” Mọi người đều dừng chân trước tượng, có thể nói đây là nghệ thuật hoàn mỹ nhất trong nghệ thuật điêu khắc Phật giáo. Khi nhìn thấy pho tượng này, ngài Huyền Trang vô cùng xúc động, đã mời thợ dùng gỗ trầm hương khắc lại và đem về Trung Quốc. Tôi nghĩ mọi người cũng như tôi đều có cảm giác như vậy. Tuy pho tượng bằng đá, nhưng nét dịu hiền, xán lạn, tịnh nhưng lại động khiến pho tượng vô cùng sinh động. Tôi bị phần đầu tượng cuốn hút. Cặp mắt đức Phật khép hờ dường như nhìn xuống, nhưng bạn lại có cảm giác ngài đang nhìn bạn. Chúng dường như đang mỉm cười, nhưng lại như đang ở một thế giới khác. Khi bạn đứng

ngắm pho tượng, bạn có cảm giác như được bao phủ bởi sự tịch tịnh. Khuôn mặt tượng truyền đạt đến chúng ta: lòng từ bi vô hạn, nội tâm bình hòa, siêu vượt thống khổ. Tuy chưa nhập đạo, nhưng nếu sau khi vào đạo, chỉ cần có được cảm giác như lúc này cũng khiến tôi hạnh phúc lắm rồi.

Ngày thứ hai, tôi đáp xe đến Câu Thi Na (Kusinaga), nơi đức Phật nhập Niết Bàn. Vị trí thuộc phía bắc bang Bihar, sát biên giới Nepal. Từ tờ mờ sáng chúng tôi đã xuất phát, đến chập tối mới tới, nhưng tôi không thấy đường dài vì vẫn còn cảm giác của ngày hôm qua.

Đến Kusinaga, tôi tìm đến khu nhà trọ của chính phủ Ấn Độ. “Cô may mắn đấy, có người bị kẹt xe mấy ngày trời!”- nhân viên phụ trách đăng ký an ủi tôi. Phòng ăn vẫn còn hoạt động. Ngoài tôi ra còn có vài khách hành hương người Tích Lan, tôi ngồi cạnh một cặp vợ chồng già. Ông cụ dáng ốm, đầu bạc trắng, mặc toàn đồ màu trắng, đai lưng cũng màu trắng, dường như những bậc lớn tuổi vùng đại lục Nam Á luôn thích phục trang này. Khuôn mặt ông hiền từ, luôn mỉm cười, nhưng lộ vẻ mệt mỏi. Vợ ông đang hối thúc người phục vụ mau dọn thức ăn, pha trà. Họ lái xe đến từ Patna, đi gần 20 tiếng đồng hồ. Ngay cả thanh niên như tôi còn không chịu nổi mệt nhọc, huống chi họ. Phần lớn khách hành hương đều xuất phát từ tờ mờ sáng, đi trên những con đường gồ ghề hơn mười mấy tiếng đồng hồ, đến nơi triều thánh chỉ dừng lại hai ngày, sau đó lại tiếp tục hành trình. “Nghĩ xem, cách nay hơn 2500 năm, đức Phật đã 80 tuổi còn đi bộ đến đây, phải biết cực nhọc như thế nào!”- ông cụ người Tích Lan hiền từ nói.

Lúc sắp nhập Niết Bàn, đức Phật muốn giảng bài pháp cuối. Ngài dùng hình ảnh chiếc xe cũ kỹ để nói đến tấm thân già nua. Ngoài thành Kusinaga, Phật dùng bữa cơm do người thợ rèn Thuần Đà dâng cúng. Ngay đêm đó, ngài đau bụng dữ dội, có thể do ngộ độc thức ăn. Lo lắng đến Thuần Đà sẽ bị dị nghị, đức Phật dạy Anan an ủi người thợ đang phát hoảng rằng: “Thuần Đà, ông đã dâng bữa cơm sau cùng cho đức Phật. Đó là lễ vật cao quý nhất.” Tiếp sau, tại khu rừng Sa La song thọ ngoài thành, đức Phật đã giảng bài pháp cuối cùng: “Kinh Đại Niết Bàn”. Sau đó ngài nhập Niết bàn, đầu hướng bắc, mặt hướng tây. Lúc này ngài đã 80 tuổi.

Ngài Huyền Trang đã miêu tả nỗi thương cảm của mọi người vào giờ phút này: “Đức Phật nhập Niết bàn!... Biển sinh tử không người chèo chống, trong đêm dài tăm tối không ngọn đuốc dẫn đường.” Tôi nghĩ, nếu như ngài Huyền Trang biết được cống hiến của ông cho việc phát hiện lại Kusinaga, chắc ông sẽ bớt thương cảm. Vào năm 1875, Cunningham, theo sự mô tả của ngài Huyền Trang trong *Đại Đường Tây Vực ký*, tiến hành khai quật vùng đất bên trên cây cối phủ um tùm. Sau khi đào sâu xuống 10 thước, nhóm của ông phát hiện: “Phía tây Phật tháp, chúng tôi tìm thấy pho tượng Phật Niết Bàn y như lời mô tả của vị triều thánh Trung Quốc. Tôi bảo đảm, đây chính là pho tượng ông ta đã thấy khi xưa.”

Chính ngài Huyền Trang đã góp phần tìm lại Kusinaga từng bị quên lãng. Bất luận tôi đi đến đâu, đều nghe được lòng tri ân của người dân Ấn đối với việc ngài đã giúp họ tìm lại từng thánh tích. Trong lòng tôi, ngài Huyền Trang càng thêm vĩ đại.

Cảnh đức Phật nhập Niết Bàn rất thường thấy trong nghệ thuật Phật giáo: trên con đường tơ lụa, các khu thạch động hay trong các Viện bảo tàng. Nhưng bức tranh Niết Bàn tại Kuccha gây cho tôi nhiều ấn tượng nhất: toàn vách phía sau khu thạch động là hình ảnh đức Phật nằm dài giữa khu rừng, xung quanh mọi người đang than khóc, có người thì đấm ngực, người thì sờ chân Phật tụng kinh. Hoa cỏ trên mặt đất khô héo, chim cũng ngừng hát. Bức tranh thật sinh động, dù màu sắc có phai theo năm tháng, nhưng các đường nét vẫn rõ ràng. Bức họa này đã cho tôi ấn tượng đầu tiên về Kusinaga.

Sáng sớm ngày hôm sau, tôi ra khỏi nhà trọ, phát hiện mọi thứ nơi đây không như tôi tưởng tượng. Nhà trọ chỉ cách chùa Niết Bàn một con đường, đây là con đường lớn duy nhất tại Kusinaga, xung quanh có vài quán ăn để phục vụ khách hành hương. Nơi đây thật lạ, không ồn ào như những khu chợ đông đúc của dân Ấn. Nếu khách hành hương do cuộc tuyển cử ngăn bước chân họ đến đây thì còn dân địa phương ở đâu?

Không phải chỉ mình tôi là người thất vọng khi đến Kusinaga. Chính tôn giả Anan đã ca thán khi đến đây: “Thưa Thế Tôn, xin ngài đừng chọn khu

vực ngoại ô hoang vắng này làm nơi an nghỉ!” Ngài Huyền Trang khi đến đây cũng vô cùng thất vọng. Ngài không chỉ buồn vì đức Phật nhập Niết Bàn, mà còn xót cho sự mai một của Phật giáo tại Ấn Độ. Nhưng ngài nhớ lại lời đức Phật dạy tôn giả Anan: “Chớ nên tuyệt vọng, chớ nên bi thương. Hãy lấy chánh pháp làm vị đạo sư của ông. Nỗ lực tinh tấn để giác ngộ.” Ngài Huyền Trang cho rằng đây cũng là lời dạy ngài. Đức Phật tuy đi xa, nhưng chánh pháp vẫn còn. Phật chính là pháp, pháp chính là Phật không sai khác. Chánh pháp rộng truyền thì đức Phật luôn vĩnh hằng. Ngài Huyền Trang vững tâm vào công việc hoằng dương chánh pháp.

Nhưng tượng đức Phật nhập Niết Bàn đã bù đắp nỗi thất vọng của tôi. Y như ngài Huyền Trang từng thấy, tượng nằm chính giữa đại điện, toàn thân khoác cà sa đỏ. Một vị giữ chùa đang cẩn thận quét lớp bụi trên mình ngài, dường như sợ đánh thức đức Phật. Diện mạo ngài toát ra vẻ an tường giải thoát, khiến bạn cảm giác ngài không hề ưu tư. Đây chính là lời dạy của ngài suốt đời, cũng là thành công của nghệ thuật Phật giáo. Càng nhìn lâu, tôi càng hiểu nguyên nhân vì sao ngài Huyền Trang cũng như các tín chúng tìm cầu Niết Bàn - Niết là rời bỏ, Bàn là cầu nhiệm. Tóm lại, Niết Bàn chính là giải thoát sau cùng.

Niết Bàn không phải thiên đàng như người đời thường nghĩ. Nó có hai mặt: một là lúc đang sống, hai là sau khi chết. Đức Phật dưới cây bồ đề đạt được loại thứ nhất. Ngài diệt trừ hết mọi tham, sân, si, bình tĩnh đối diện hết thảy. Nhưng Niết Bàn thứ hai là gì? Phải chăng là một cảnh giới cao hơn mà các tín chúng Phật tử thường nói? Nó có khác với loại đầu hay không? Nếu như nói đó là giải thoát sau cùng, vậy có nghĩa là không có gì nữa? Nếu không phải, vậy những vị đã giác ngộ đi về đâu? Tôi biết ngài Huyền Trang không hỏi như vậy bao giờ. Và chính đức Phật cũng không khuyến khích chư đệ tử đi tìm câu trả lời, vì những câu hỏi đó không có ích đối với sự tu tập của họ.

Tôi mang theo những câu hỏi này rời khỏi nơi đức Phật nhập Niết Bàn.

Hoàng hôn, tôi về đến nhà trọ, nhìn thấy đôi vợ chồng già người Tích Lan đang ngồi trên ghế dài trong vườn, trên vai khoác tấm sa-ri mà thanh

niên nơi đây thường mặc. Họ nhìn chăm chú chùa Niết Bàn, dường như muốn khắc sâu vào lòng. Nhưng vẫn không giấu được vẻ mệt mỏi nơi họ. “Có thể do quá mệt vì chặng đường hôm qua chặng?”- tôi hỏi. “Cô xem, khó khăn lắm mới đến được đây, thế mà ông ấy lại bị đau bụng”- bà cụ than phiền, thuận tay chỉnh lại tấm sa-ri trên người ông. “Mình vẫn còn may đấy” - ông tự an ủi. “Nghĩ xem, đức Phật sau khi ăn thì ra đi! Mà tôi vẫn còn sống, cho nên phải nỗ lực hơn nữa!”

Nhìn vẻ mệt mỏi nhưng rất điềm tĩnh nơi ông, nhớ lại câu nói khi nãy, tôi nhận thấy hiểu biết của họ về đức Phật khác hẳn của ngoại tôi. Họ không xem đức Phật là vị thần bất sinh bất diệt. Trong mắt họ, đức Phật cũng là người thường, cũng có sinh, lão, bệnh, tử. Trên đường hóa duyên, ngài cũng gặp nghịch cảnh: ít người cúng dường, có khi đi về không; khi thuyết pháp, cũng có nữ ngoại đạo vu khống tiết hạnh của ngài; người em họ của ngài từng cho voi say xông đến khi ngài đi vào thành. Ngài cũng là người như chúng ta, chỉ có điều ngài đã giác ngộ, dùng lòng định tĩnh đối diện mọi thứ: đau bệnh, già nua, bị người nhục mạ, v.v... Tôi nhớ chúng tôi trước đây từng phê bình đây là thái độ tiêu cực. Kỳ thật, bình tĩnh đối diện mọi khó khăn trong cuộc sống cần có sức mạnh và trí tuệ.

Bữa cơm tối hôm ấy, tôi đã diện kiến sự khảo nghiệm này. Yogandra đưa tôi xem tờ báo và fax của đoàn du lịch, mặt buồn rầu. Lúc này, tôi hiểu ra nguyên nhân. Tiêu đề tờ “Tin tức Ấn Độ” như sau: “Nhân mạng trong ngày bầu cử cuối cùng.” Nhân viên cảnh sát bắn chết bảy người muốn giành thùng phiếu; ba cảnh sát bị chết do mai phục; nhiều người bị thương. Mỗi ngày tôi đều trấn an bản thân rằng mọi việc sẽ tốt đẹp, nhưng tôi đã lầm. Trong tờ fax nói, hai ngày sau sẽ tuyên bố kết quả tuyển cử, nếu không được vừa ý sẽ gặp phải những hành động phi dân chủ. Tôi nghe nói đợt tuyển cử trước, vị tỉnh trưởng đương nhiệm bị loại, ông cùng thuộc hạ kéo ra đường đập phá, thậm chí tháo từng đoạn đường ray xe lửa. Cuối cùng ông được trúng cử! Thật đúng là bang Bihar! Đoàn du lịch khuyên tôi không nên đến Lâm Tỳ Ni và thành Ca Tỳ La Vệ, họ biết hai nơi đó rất quan trọng với tôi - vì là nơi đức Phật đản sinh và trưởng thành. Tôi quyết

định đi, nhưng họ kịch liệt phản đối, vì nơi ấy rất nguy hiểm, họ không thể đảm bảo an toàn cho tôi, hơn nữa họ đã mua sẵn vé xe lửa ngày mai đi Madras phía nam Patna cho tôi.

Tôi đành phải nghe theo. Thấy tôi muốn khóc, Yogandra an ủi, nét mặt anh lại như đang cười. Tôi không hiểu gì cả. Hồi lâu mới biết anh nói: “Đọc theo sông Hằng, lo gì không có nước”, ám chỉ sau này tôi còn có cơ hội đi, tôi nghĩ anh có lý, người Trung Quốc cũng có câu ngạn ngữ: “Sống trên núi, lo gì không có củi.” Nhưng tôi tiếc một điều, đó là núi quá xa, nước sông Hằng tuy nhiều nhưng ở xa sông thì cũng bị khát. Yogandra không biết rằng, tôi đến được Ấn Độ khó hơn ngài Huyền Trang, vì phải qua nhiều khâu thủ tục. Đêm đó tôi không tài nào ngủ được, vừa chợp mắt là khung cảnh Lâm Tỳ Ni và Ca Tỳ La Vệ lại hiện ra trước mắt như lời ngài Huyền Trang mô tả. Mọi nơi đều có trụ đá kỷ niệm của vua Asoka.

Theo ghi chép của ngài, vào năm 1897, tìm thấy trụ đá của vua Asoka, trên đề: “Thiện Kiến vương (chỉ vua Asoka), tại vị 20 năm, nhân nơi Đức Thích Ca Mâu Ni đản sinh mà đến kính lễ. Vua lệnh khắc trụ, trên có hình ngựa. Miễn thuế cho dân chúng Lâm Tỳ Ni.” Đây là thánh tích Phật giáo cuối cùng được phát hiện dựa theo sự ghi chép trong *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang.

Mãi đến sáng hôm sau khi lên xe đi về phía nam, tôi vẫn còn lưu luyến về Lâm Tỳ Ni.

Năm Công nguyên 636, sau bốn năm học tập tại Nalanda, ngài Huyền Trang cũng vân du về Nam Ấn. Mục tiêu ngài hướng đến là quốc gia Phật giáo Sri Lanka, xưa gọi là Tích Lan. Ngài định đi dọc theo bờ biển phía đông, xuyên qua bang Orissa ngày nay. Ngài Huyền Trang rất quen thuộc vùng này. Sau khi quyết chiến thắng lợi, chính nơi đây, vua Asoka hối ngộ và qui y Phật. Nhưng chư tăng bản địa đều khuyên ngài không nên đi đường biển, vì không an toàn, mà nên đi đường bộ xuống Kancipuram phía nam Ấn, từ đây đi tàu chỉ ba ngày sẽ đến Sri Lanka.

Ngài đi theo đề nghị của họ. Có điều phải mất hơn một năm mới đến nơi, vì mỗi lần tàu đi ngang vùng có chùa chiền và cao tăng, ngài đều dừng lại

học đạo. Tôi quyết định đi thẳng đến nơi. Chỉ một ngày trên chuyến tàu nhanh, tôi đã đến Madras - thành phố lớn nhất phía Nam Ấn, sau đó ngồi xe đến Kancipuram. Cảnh vật dọc đường hơn ngàn năm sau đã thay đổi nhiều so với ghi chép của ngài Huyền Trang: những cánh đồng phì nhiêu, những ngôi nhà trắng pha hồng, xung quanh đầy sắc hoa. Bất giác tôi đã đến nơi. Khắp nơi là cửa hàng và cửa hiệu bán vải đủ màu sắc, còn gọi là vải Trung Quốc - tiếng Phạn duy nhất tôi ghi nhớ. Lụa tại Kancipuram nổi tiếng, màu sắc khiến người kinh ngạc, bạn cần màu gì đều có. Chả trách phụ nữ Ấn tự hào về lụa Kancipuram. Tôi nghĩ không ra, nếu như tôi quần tẩm lụa dài bảy mét, chắc chắn không tao nhã như phụ nữ Ấn, nếu không tôi cũng đã mua một tấm “vải Trung Quốc” mặc thử.

Đến nơi đây, ngài Huyền Trang nghĩ như đã về nhà. Người dân nơi đây can đảm, chính trực, thành thực và hiếu học. Tự Viện nơi đây như rừng, tầng chúng hơn vạn. Kancipuram là nơi sản xuất quan trọng tại Dharmapala, quê hương tinh thần của ngài Huyền Trang, đây cũng là nơi học hỏi của pháp sư Giới Hiền. Những luận điểm trong *Du Già Sư Địa Luận* mà ngài Giới Hiền hướng dẫn ngài đều bắt nguồn từ đây. Sau khi về nước, ngài đã tổng hợp các luận điểm và viết thành bộ “Duy Thức luận”, khai sáng Pháp Tướng tông, còn gọi là Duy Thức tông.

Tuy ngài Huyền Trang không nhắc đến, nhưng người Trung Quốc nào cũng biết, vị đại sư trú danh tại Kancipuram là ngài Đạt Ma. Công nguyên 527 - trước khi ngài Huyền Trang tây hành 100 năm - ngài Đạt Ma đã đem Thiền tông truyền vào Trung Quốc, trở thành Sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa. Nhưng lúc bấy giờ do Trung Quốc chú trọng lý giải, xem tư tưởng “Kiến tánh thành Phật, ngoài ngôn tự” của ngài là không phù hợp, nhất là ngài đã nói thẳng với vua Lương Võ Đế rằng xây chùa, ấn tống kinh sách, độ tăng chúng không có công đức. Vì thế, ngài đến chùa Thiếu Lâm - Hà Nam nhập định chín năm trong động.

Cuối cùng ngài đã gặp được người đệ tử chân truyền, tổ thứ hai thiền tông Huệ Khả, còn tên là Thần Quang. Thần Quang quỳ suốt đêm ngoài động, sau đó chặt tay để cầu pháp. Ngài Đạt Ma đem y bát và cà sa mang từ

Ấn Độ sang trao cho Thần Quang, đổi tên thành Huệ Khả. Thiền tông từ đây đã có người kế thừa, và ngài Đạt Ma trở thành nhân vật mang sắc thái truyền kỳ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc.

Ngài Đạt Ma nổi danh tại Trung Quốc, nhưng ngay tại Kancipuram, không ai biết ngài. Y như lời ngài Huyền Trang mô tả, nơi đây chùa miếu nhiều vô kể, tôi đi từ chùa này sang chùa nọ, dường như có hơn 70 ngôi, mỗi nơi một dáng vẻ. Nhưng tất cả đều là đền miếu của Ấn Độ giáo. Kancipuram là một trong bảy Thánh thành lớn của Ấn Độ, cũng chính nơi đây nhà cải cách tôn giáo vĩ đại Shankaracharya đã bắt đầu chính sách cải tạo Bà La Môn, ảnh hưởng sâu rộng đến Ấn Độ giáo ngày nay. Ngài Huyền Trang đau buồn khi nhìn thấy sự mai một của Phật giáo tại Ấn Độ, nhưng ngài không biết rằng sau khi ngài rời khỏi Ấn 100 năm sau, Shankaracharya đã đả kích Phật giáo trầm trọng.

Shankaracharya sinh tại Kerala vào Công nguyên 700. Mười mấy tuổi đã bắt đầu học kinh điển Bà La Môn, sau đó chu du khắp Ấn. Như những nhà tham cầu chân lý, ông ở tại Benares khổ công học tập, sự thông minh đã khiến ông nổi tiếng, đạt được danh hiệu nhà triết học. Ông nhận thấy tính độc lập mạnh mẽ, sự tôn nghiêm, đặc quyền của các nhà tế tự ngày càng khiến người ta xa rời. Trong khi lòng từ bi của Phật giáo được bá tánh tôn kính. Ông quyết định cải cách tôn giáo, cứu vãn Bà La Môn giáo.

Qua kinh điển “Vệ Đà” và “Áo Nghĩa Thư”, ông phát hiện nhiều tư tưởng Phật giáo đều phát xuất từ đây. “Bạn là ai? Tôi là ai? Tôi từ đâu đến?” Chân lý là sự thật duy nhất, không lúc nào không tồn tại, có thể biểu hiện qua thần Siva, thần Visnu hay bất kỳ Bà La Môn nào.

Trong 15 năm, ông đi khắp đất Ấn tuyên truyền tư tưởng của mình. Từ thôn xóm đến khu chợ đông người, ông tấn công vào các ngôi chùa và tự Viện của Đồ Na giáo. Ông khiêu khích cùng người biện luận, ai thua lý thì phải làm đệ tử ông. Ông nhận thấy, chùa Phật giáo là trung tâm truyền bá tín ngưỡng và học tập, hình thức này không thấy trong tổ chức Bà La Môn giáo. Vì thế tại khu vực đông nam tây bắc của Kancipuram, ông xây dựng

năm viện tu đạo, do đệ tử ông trụ trì. Đối với các tín đồ Ấn giáo, đây là nơi thần thánh nhất, các vị tế tự nơi đây cũng là lãnh tụ tín ngưỡng Ấn Độ giáo.

Tôi muốn đi tham quan đền Kamakshi. Người dân nói Shankaracharya tạ thế nơi này. Đền Kamakshi không quá xưa, chỉ mới 300 - 400 năm lịch sử, nhưng không đâu có thể bì. Các hình điêu khắc giản dị nhưng tinh xảo. Một nhóm tín đồ đang dùng vòng hoa, kẹo, đèn cầy cúng. Lúc tôi đang nhìn, thì một vị tế tự mặc đồ vàng đi lại, miệng mỉm cười. Tôi hỏi ông có biết tiếng Anh không? “Khi chưa làm tế tự, tôi đã học qua ngành văn học Anh”- ông nói với giọng trầm, thấp, thường có nơi các vị tế tự, khiến người nghe dễ cảm tình. Tôi hỏi ông có phải Shankaracharya đã tạ thế nơi đây. “Tôi nghĩ có lẽ vậy, có người nói ông qua đời tại Jharkand trên Hy Mã Lạp Sơn, nhưng cô có thể nói ông luôn tồn tại mọi nơi” - chỉ về những người triều thánh, ông nói: “Đó là những cống hiến chân chính của ông. Ông là một nhà triết học vĩ đại, nhưng triết học không mang đến cho ông nhiều tín đồ như vậy. Ông nói với mọi người: Kiền thành sẽ giúp giải thoát. Như trong “Áo Nghĩa Thư” nói: chỉ có chính chúng ta mới tìm được vật chúng ta cần tìm.”

Ngay cả tôi cũng nhận ra sự khiêu chiến của ông vào lúc bấy giờ! Chắc chắn những Bà La Môn tế tự rất hận ông khi đó.

“Các đối thủ Bà La Môn gọi ông là Phật giáo đồ ngụy trang. Nhưng mục đích của ông là muốn mở rộng cánh cửa tôn giáo cho mọi người.”- vị tế tự nói - “Giai cấp thượng đẳng Bà La Môn vẫn là vị thầy hướng dẫn tinh thần. Nhưng họ không thể giống như tín ngưỡng độc lập trước kia. Dù thuộc đẳng cấp nào, mọi người đều có thể giải thoát, Shankaracharya chính là vị cứu tinh của họ.”

Shankaracharya được xem là người có cống hiến lớn nhất trong sự nghiệp thống nhất Ấn Độ giáo. Đặc biệt tại Nam Ấn, nơi giai cấp hạ đẳng có được tín ngưỡng, không còn bị cự tuyệt ngoài cửa. Phật giáo bị yếu thế, từ đây không còn hưng thịnh. Thêm nữa 400 năm sau, những người Afghanistan xâm lược tiến vào tiêu diệt triệt để Phật giáo ở Ấn. Không còn tồn tại ngôi chùa nào ở phương Bắc, không pho tượng Phật nào lại không bị

chặt đầu. Chư tăng không bị giết thì chạy lánh nạn sang Nepal hoặc Tây Tạng, Trung Quốc. Nghe nói, kẻ xâm lược muốn tìm một người hiểu được thư tịch bảo lưu trong chùa, nhưng tìm không ra. Ấn Độ giáo may mắn thoát nạn, vì đền miếu của Ấn Độ giáo không phải trung tâm tín ngưỡng của họ. Bà La Môn tế tự có nhà cửa, các nhà tu khổ hạnh, các nhà triết học đều lấy tứ hải làm nhà. Đền miếu bị đốt phá còn có thể trùng kiến. Rất nhiều đền miếu được kiến tạo trên vùng di chỉ tự Viện Phật giáo, nơi hạt nhân tín ngưỡng của họ - lãnh tụ tinh thần của họ vẫn còn. Nhưng chùa chiền và tăng đoàn một khi mất đi, thì cũng như búa không có củi.

Nghe lời kinh các tín đồ tụng, tôi chợt nghĩ có lẽ Phật giáo không hề bị tiêu diệt trên đất Ấn, mà tồn tại dưới một hình thức khác: như trong sự cầu đảo, trong bữa ăn, trên quốc kỳ, quốc huy và trong lời kinh sâu sắc của Ấn Độ giáo.

Nghĩ đến đây, lòng tôi phẫn chấn trở lại. Hai ngày trước lúc mới đến, tôi cảm thấy rất thất vọng: vì nơi đây xa nhất trong chặng tây hành của tôi, thêm vào không có một di chỉ Phật giáo nào. Kết cục như vậy thật không hoàn mỹ đối với người lần theo dấu tích ngài Huyền Trang như tôi. Tôi cảm thấy hối hận đã đến vùng này. Ngài Huyền Trang không biết có cảm giác như tôi không. Tại đây ngài cũng để lại không ít nỗi tiếc, vì ngài dự định lên thuyền từ đây sang Sri Lanka, nhưng đợi cả mấy tháng chỉ thấy thuyền nhập cảng, không có thuyền xuất cảng. Qua tìm hiểu vài vị tăng vừa nhập cảng, ngài biết tin quốc vương Sri Lanka vừa băng hà, thêm vào thiên tai, toàn quốc trong biến loạn, chúng tăng phải lánh nạn sang Ấn Độ. Ngài Huyền Trang đành bỏ kế hoạch đến Sri Lanka, nhưng theo lời giới thiệu của các vị tăng, ngài cũng kể đến Sri Lanka trong *Đại Đường Tây Vực ký*. Sau đó, ngài ngược lên phương bắc.

Mục tiêu tại phương Bắc của tôi là Ajanta, minh châu của nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ. Đến đây, tôi như lạc vào cảnh đào nguyên: sườn núi hình móng ngựa xanh tươi, dưới chân núi là dòng suối nhỏ uốn lượn, giống như đai ngọc, sát vách núi là vành đai thạch khu với những ngôi tự Viện, bích họa, tượng điêu khắc. Chư tăng thường chọn những nơi có phong cảnh đẹp

để xây chùa, tạo động: Các ngọn núi nổi tiếng Trung Quốc như Thái sơn, Ngũ Đài sơn, Nga Mi sơn, Cửu Hoa sơn đều có chùa Phật giáo; các thạch động trên đường đi tôi từng thấy cũng đều dựa vào thế núi, khe nước. Thế nhưng Ajanta cá biệt có động thiên.

Tôi đi theo một hành lang tiến vào động thứ 26. Chữ khắc trong động chứng minh sự ghi chép của ngài Huyền Trang: “Tặng nhân Ajanta do cảm kích mà tạo động này.” Thạch khu cao mười mấy mét, sâu hơn 30m, ngoài cùng là Phật tháp cao tận đỉnh, những cây cột đá giả gỗ to lớn. Không chỉ vậy, những thạch nhũ điêu khắc trong động lưu lại ấn tượng sâu sắc cho ngài Huyền Trang, tôi kinh ngạc nhất là tượng Phật dài hơn 20m mà ngài Huyền Trang có đề cập, nhưng là tượng Phật nhập Niết Bàn. Ánh nắng xuyên vào động khiến tượng đá sinh động như người thật. Nghe nói động này mất hơn 20 năm mới hoàn thành. Nào đục, nào búa! Dường như những người thợ đã hòa quyện chính mình vào cái lạnh của đá khiến cho chúng có linh hồn; họ biến cái vô thường thành vĩnh hằng, biểu thị lòng thành của mình. Tôi không dám nói là mình đã ngộ hoàn toàn, nhưng đứng trước thạch tượng truyền tải tinh thần và lịch sử này tôi cảm nhận chúng vô cùng vi diệu.

Ngài Huyền Trang không hề nhắc đến, nhưng sự thật những bức họa điêu khắc tại Ajanta vô cùng huy hoàng xán lạn. Khi nhìn thấy chúng, tôi đã hiểu vì sao. Điêu khắc nơi đây có một vẻ uy nghiêm khiến bạn phải khởi lòng kính ngưỡng lễ bái. Bích họa tại Ajanta diễm lệ, sinh động và gần gũi. Nó là quyển sách dài về cuộc sống Ấn Độ cổ đại hoàn mỹ. Nó khiến tôi nghĩ đến bức họa bên bờ hồ tiết Thanh minh, có điều bức họa nơi đây có mặt sớm hơn nhiều. Thạch khu nơi đây có từ thế kỷ thứ II, các bức họa phần nhiều xuất hiện vào thế kỷ thứ V, VI - trước ngài Huyền Trang đến 100 năm. Cung điện nguy nga trên bích họa có phải là cung điện của vua Giới Nhật thống trị Ấn Độ mà ngài Huyền Trang từng bái kiến? Những ngôi tự Viện cao vút nguy nga có phải được mô tả trong *Đại Đường Tây Vực ký*. Và đây những khu chợ với nhiều người buôn bán, những nông dân khổ cực ngoài đồng, đương nhiên không thiếu những người tế tự trong xã

hội Ấn, cũng như những nhà tu khổ hạnh, những biểu hiện sinh động của họ cho tôi một cảm giác chưa từng có. Lần theo dấu vết ngài đến Ấn Độ, tuy khắp nơi phát hiện nhiều di tích, truyền thuyết và cũng bị chúng tác động, nhưng tôi cảm thấy như là xem trăng dưới nước. Chỉ tại Ajanta, tôi đã tìm thấy được xã hội Ấn Độ chính mắt ngài Huyền Trang chứng kiến và mô tả chân thật như vậy!

Bích họa đẹp nhất tại Ajanta là hai bức hình Bồ tát trong động số một, đặc biệt là tượng Bồ tát bán thân, tay cầm hoa sen xanh. Ajanta là nơi nổi tiếng về nghệ thuật hội họa và điêu khắc của Ấn Độ cổ đại, bức họa này là tác phẩm độc đáo. Đầu tượng hơi nghiêng, khuôn mặt hiền hoà, bình thản dường như đang lắng nghe bạn, cùng chia sẻ nỗi lo của bạn. Nhìn ngài, bạn sẽ không thấy cô đơn, cặp mắt đầy tình thương, miệng hé mở không biết đã phát ra bao lời an ủi. Đứng trước tượng tôi không muốn rời, có thể tôi biết rằng từ đây về sau sẽ không có cặp mắt nào quan tâm tới tôi như vậy.

Tôi thật khó nghĩ, ngài Huyền Trang rời nơi này không lâu, do sửa đường gần Ajanta, hoạt động đục thạch khu bị ngưng. Theo sự mai một của Phật giáo, Ajanta bị che khuất trong rừng rậm nhiệt đới, mất hút trong lịch sử cũng như trong ký ức mọi người, mãi đến năm 1819, một viên quan người Anh đi săn, nhìn thấy một con hổ vào rừng sâu xuyên qua động, liền lần theo dấu vết. Phát hiện trước mắt khiến ông kinh ngạc. Nền văn minh thất lạc lại tái thế. Khi các nhà khảo cổ học người Anh đi kiểm chứng lịch sử Ajanta, họ phát hiện ghi chép duy nhất liên quan thánh địa nghệ thuật Phật giáo này là của một vị tăng Trung Quốc.

Từ Ajanta, ngài Huyền Trang đi lên hướng bắc, quyết tâm tìm hiểu từng vùng đất Ấn, tìm cầu và học đạo với các cao tăng. Ngài đi thẳng đến thượng nguồn của sông Ấn Độ, nay thuộc một vùng của Pakistan.

Tôi quyết định không đi tiếp, chặng đường còn lại không đâu đẹp bằng Ajanta, và cũng không tiếp cận được linh hồn tôi như pho tượng Bồ tát cầm hoa sen xanh này. Đã qua nhiều biến đổi của thời gian, theo ghi chép trong *Đại Đường Tây Vực ký*, tôi biết những gì tinh xảo nhất trong chuyến tây

hành của ngài, tôi đều tận mắt thấy, nơi ngộ đạo chủ yếu của ngài, tôi cũng đã đến. Bước tiếp theo tôi sẽ bắt đầu cho chuyến du lịch tinh thần. Vì vậy tại Ajanta, tôi quyết định kết thúc chuyến du hành Ấn Độ của mình. Sau khi vân du khắp đất Ấn ngài Huyền Trang trở lại Nalanda, vì ngài biết những vị thầy giỏi nhất đều tập trung nơi đây, đặc biệt là đại sư Giới Hiền. Nhưng ở tại Nalanda không lâu, ngài gặp giấc mơ kỳ lạ: Nalanda trở nên hoang vu, khắp nơi là ngọn lửa to thiêu rụi thôn trang và thành thị. Ngài tỉnh giấc. Đây là ý gì? Thắc mắc vài ngày, ý thức mộng là một dự báo ngài nên kết thúc chuyến du lịch Ấn Độ trở về nước.

Chư tăng đều khuyên ngài ở lại, vì đây là thánh địa, ngài đang ở một tự Viện tốt nhất, thêm vị thầy siêu phàm, sao lại trở về Trung Quốc? Nghe nói nơi đó “Người tốt không được tôn trọng, Phật pháp không được trọng thị, do nguyên nhân này mà đức Phật không sinh tại Trung Quốc.” Hơn nữa đường sá nguy hiểm, ngài có chắc về được đến nơi an toàn không? Họ thỉnh đại sư Giới Hiền lưu ngài lại. Ngài Huệ Lập đã cho chúng ta biết ngài Huyền Trang đã giải thích với vị thầy của mình như sau:

“Ấn Độ là nơi Phật đản sinh, ở nơi đây con rất hạnh phúc. Nhưng mục đích con đến đây là học Phật pháp, sau đó dùng tri thức của mình phổ độ chúng sinh. Con đã triều bái thánh địa, nghe được nhiều đại sư uyên thâm của các học phái giảng giải. Nay con muốn trở về, đem những kinh văn con nghiên cứu phiên dịch ra. Như vậy, bất kỳ ai nếu muốn, đều được lợi ích như con.”

Đối với đại sư Giới Hiền, lời ngài Huyền Trang như Bồ tát. Hạnh tu Bồ tát đều biểu hiện nơi ông - nghiêm trì giới luật, chân thành, nhẫn nại, quyết tâm, trí tuệ, từ bi. Ngài làm sao ngăn cản ngài Huyền Trang hoằng pháp lợi sinh chứ?

Nhưng ngài Huyền Trang vẫn lo. Đường đi thật nguy hiểm, ngài rất rõ. Khi đến chỉ có mình ngài, bây giờ ngài thu thập hơn 600 bộ kinh, và 7 pho tượng Phật, làm thế nào để đưa về Trung Quốc. Chính ngài không biết làm thế nào, bèn đến một ngôi chùa gần Nalanda cầu Quan Âm Bồ tát. Người dân địa phương nói pho tượng có tường cao bảo vệ này rất linh ứng, hơn

nữa nếu như dùng vòng hoa cách tường mà tung trúng lên cánh tay hay đầu Bồ tát thì cầu gì được nấy. Ngài chú tâm ném, vòng hoa quả nhiên rơi ngay cánh tay Bồ tát, ngài mừng rỡ vô cùng như vừa được uống viên định tâm. Bây giờ ngài có thể lên đường.

Lúc ngài chuẩn bị lên đường, quốc vương Assam sai sứ giả thỉnh ngài đến thuyết pháp. Vì gấp về nước nên ngài từ chối. Quốc vương Assam lại truyền lệnh: Nếu như ngài không đồng ý, hậu quả sẽ vô cùng nghiêm trọng. Không còn cách nào ngài phải tuân mệnh, nhưng chưa kịp tới chỗ Assam thì sứ giả của vua Giới Nhật yêu cầu ngài đến kinh đô Khúc Nữ, nay là Kanauz. Quốc vương Assam phản đối, vua Giới Nhật nói với ông ta: “Nếu không đưa cao tăng Trung Quốc đến thì hãy nộp đầu của ông.” Vì vua Giới Nhật mạnh thế, quốc vương Assam đành nhượng bộ.

Ngài Huyền Trang không lạ gì vua Giới Nhật, ông là người thống trị thế lực mạnh nhất tại Ấn Độ, lại rất kiên thành Phật giáo. Khi ngài đến thành Khúc Nữ thì vua đang đi tuần cảnh. Ngài Huyền Trang hết lời tán thán vị quốc vương hộ pháp này.

Điều khiến ngài kinh ngạc hơn là vua Giới Nhật không chỉ là vị hộ pháp mà còn rất kính ngưỡng Trung Quốc, một năm trước ngài đã phái sứ giả sang Đại Đường kiến lập mối quan hệ giữa hai quốc gia. Nay từ ngài Huyền Trang, ông sẽ có cơ hội hiểu biết nhiều hơn về dân tộc xa xôi này. Trong cung hay tin ngài Huyền Trang đến, ông lập tức đi gặp vị cao tăng Trung Quốc ông hằng ngưỡng mộ này. Lúc này đã quá khuya, vài ngàn binh sĩ hai tay cầm đuốc rọi đường cho ông. Đến trước dịch quán, binh lính chia hai bên, tiếng nhạc tắt hẳn, dưới ánh đuốc sáng như ban ngày, ngài Huyền Trang nhìn thấy vua Giới Nhật thật khôi ngô, mặt sáng, phục sức đầy châu báu.

Qua đàm luận, vua Giới Nhật càng bái phục ngài. Sang ngày thứ hai ông quyết định vì vị cao tăng Trung Quốc này mà tổ chức đại hội biện kinh, mời cao tăng và Bà La Môn tế tự toàn Ấn Độ tham gia, nghe ngài Huyền Trang giảng kinh xong họ có thể chất vấn ngài.

Đại hội chính thức tổ chức theo nghi thức hoàng gia. Một tượng Phật vàng đặt trên một con voi đi trước, vua Giời Nhật đi bên phải, vua Assam đi bên trái, ngài Huyền Trang và quốc sư theo sau. Tiếp theo là vương tôn, đại thần, cao tăng đại đức và chúng tăng đến từ khắp nơi, mỗi người đều cưỡi voi. Trên khán đài ngài Huyền Trang thấy kiệu, chiến xa, voi từng đoàn kéo dài dọc sông Hằng. Hơn một ngàn chư tăng Nalanda đến trợ uy ngài. Nhiều người lo cho ngài, nhưng ngài đầy lòng tin. Ngài đã đi khắp Ấn Độ, thọ giáo nhiều cao tăng đại đức, thông hiểu kinh văn của Bà La Môn và các giáo phái khác. “Học vấn của tôi có hạn”- ngài trấn an những vị tăng đó - “Các ông đừng lo, nếu như thất bại thì tôi chẳng qua là vị tăng đến từ Trung Quốc.”

Vua Giời Nhật đã chuẩn bị một giảng đường lớn, bên trong quá đông nên nhiều thính giả phải ngồi bên ngoài. Trong năm ngày, ngài Huyền Trang giải thích cặn kẽ kinh văn đại thừa Phật giáo và quan điểm chủ yếu: Giải thoát và giác ngộ không chỉ cho chính mình, mà còn vì hết thảy chúng sinh.

Ngài Huệ Lập nói, sau khi ngài Huyền Trang giảng, hơn vạn vị tăng và tế tự Bà La Môn không ai dám đặt vấn đề. Có thể họ quá ngưỡng mộ. Học thức của ngài, thời biện luận chắc chắn sẽ không ít người tâm phục khẩu phục, nhưng cao tăng vân tập mà không ai hỏi tất có nguyên nhân. Thì ra vua Giời Nhật đã ra lệnh trong khi ngài thuyết pháp không ai được phép làm gián đoạn, các tế tự Bà la Môn không bằng lòng, họ đợi năm ngày, cuối cùng cũng bộc phát, nhưng không phải là sự biện luận kịch liệt như vua Giời Nhật mong đợi, mà là sát khí. Họ cho rằng vua Giời Nhật thiên vị vị tăng Đại Đường, không phải là đại hội biện kinh mà là thuyết giáo. Họ phần nộ, trước hết là đốt tượng Phật tại điện chính, sau đó mượn thích khách ám sát vua Giời Nhật. Nhờ thị vệ nhanh mắt đoạt được dao trong tay thích khách, vua Giời Nhật thoát nạn.

Hội biện luận tiếp tục tiến hành, trải qua tám ngày luận chiến, cuối cùng vua Giời Nhật tuyên bố ngài Huyền Trang thắng cuộc, tặng ngài danh hiệu “Đại Thừa Thiên” và “Giải Phóng Thiên.” Đây là vinh dự cao nhất đối với tăng nhân. Theo truyền thống, người thắng phải cưỡi voi dạo một vòng

thành phố, nhưng ngài Huyền Trang không làm như vậy, ngài đem chiếc cà sa đã theo ngài 19 năm đặt nhẹ lên mình voi, sau đó lặng lẽ đứng bên. Người tuyên truyền đi phía trước, vừa chỉ cà sa trên mình voi vừa hô to: “Đại sư Huyền Trang thắng!”

Trên quê hương Phật đà, có được cái vinh dự tối cao như vậy, là vị tăng nhà Đường, ngài suy nghĩ gì? Ngài Huyền Trang không nói cho chúng ta biết tâm trạng của ngài lúc đó. Tôi nghĩ, ngài nhất định nhớ lời dạy của đức Phật: “Bàn thạch không bị gió lay động, người trí cũng không bị khen và chê lay động.”

Chương 10

Máu nhuộm hoàng sa



Vạn vật vô thường, luôn biến đổi theo thời gian. Hòa Điền từng là Phật quốc của Tây Vực, nơi vị tăng Trung Quốc đầu tiên đến, cũng là nơi diễn ra chiến tranh tôn giáo thảm khốc nhất. Hòa Điền dưới ngòi bút của ngài Huyền Trang diễn tả một bên là biển, một bên là ốc đảo, nhưng nay đang chịu sự uy hiếp của sa mạc, ai đã làm cho nền văn minh này bị mai một?

Vào mùa hạ năm 641, ngài Huyền Trang lên đường về bốn quốc. Hành lý mang theo là tượng Phật và kinh sách mà ngài tây hành muôn dặm tìm cầu. Không bao lâu, ngài tiến vào vùng cường đạo hung hãn Punjab. Ngài dạy một vị tiểu sa di đi trước mặt hô to: “Chúng tôi là tăng nhân từ xa đến học đạo cầu pháp, trên người chỉ có Phật kinh, xin các ông rộng lượng, tha cho chúng tôi.” Nhưng qua được cửa ải này, còn phải đối mặt với dòng sông Ấn Độ chảy xiết, ngài không còn cách nào lựa chọn. Lúc ngòi thuyền đến giữa dòng, đột nhiên một cơn sóng to ập đến, rồi thêm những cơn sóng thi nhau ập tới, ngài cùng 50 quyển kinh đeo bên người rơi xuống dòng.

Kế tiếp là leo lên ngọn núi tuyết và dãy Pamir. “Núi cao, gió độc, chim cũng không dám bay qua”- ngài mô tả ngọn Tuyết Sơn như vậy. Đến dãy Pamir, ngài Huyền Trang nghĩ đến cái giá băng lần đó tự nhiên không rét mà run. Xung quanh không một bóng cây, không một thôn trại, không một bóng người, khắp nơi là màu trắng đến vô tận. Nhưng lần này, ngài cẩn thận hơn, ở tạm trong sơn cốc một tháng để đợi tuyết tan.

Ai biết được tránh khỏi thiên nạn thì gặp họa của con người. Ngài tưởng rằng đã an toàn, nhưng một tốp cường đạo bỗng từ đâu xuất hiện, chúng cười voi xông vào. Những người đồng hành với ngài van xin, nói cho chúng biết là không mang theo vật gì quý giá, ngoài kinh sách. Nhưng bọn

cường đạo nào tin! Chúng cho voi vây kín, chuẩn bị ra tay. Đàn voi được lệnh, số vây số xông vào sơn cốc. Ngài Huyền Trang không rời mắt những kinh sách ngài thu thập trong mười mấy năm trời sợ bị hư hoại.

Những kinh sách còn quan trọng hơn cả tính mạng của ngài. Lẽ nào phó thác cho bọn chúng như vậy? Làm sao bây giờ? Ngài suy nghĩ rất lâu, cuối cùng quyết định sai vài người trở lại Kashmir thỉnh những quyển kinh đã bị mất, còn ngài cùng những người còn lại đến Vu Điền (nay là Hòa Điền) thuộc phía nam con đường tơ lụa chờ đợi. Ngài không quên lời hứa với vua Cao Xương: Tây hành cầu pháp trở về phải ở lại nước Cao Xương thuyết pháp giảng kinh trong ba năm. Nhưng, ngài nghe các đoàn thương buôn trên đường cho biết quân đội nhà Đường đã chiếm lĩnh Cao Xương, quốc vương Khúc Văn Thái chết trong cơn biến loạn. Mười mấy năm nay những người đi theo, lo lắng cho ngài đều là thuộc hạ của vua Cao Xương. Đáp đền ân nghĩa duy nhất là ngài đem kết quả và ích lợi chuyến tây hành của mình thuật cho vua Cao Xương và thần dân của ông biết. Nhưng giờ đây tất cả đã quá muộn!

Ngài Huyền Trang lưu lại Vu Điền còn một nguyên nhân khác. Vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, tăng nhân Kashmir đem Phật giáo truyền vào Vu Điền. Người triều thánh sớm nhất nơi đây không phải là Ấn Độ, mà là Vu Điền. Họ lưu lại rất nhiều hồi ức tốt đẹp về Vu Điền Phật Quốc này. Đây có đúng như vậy không? Ngài Huyền Trang muốn tìm hiểu rõ.

Thật vậy, ngài Huyền Trang được đón tiếp nồng nhiệt tại đây. Vu Điền từng là lân bang có mối quan hệ mật thiết với triều Hán. Thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, Đại Đường chinh phục vùng đất này, Vu Điền trở thành nước triều cống đặc lực. Quốc vương Vu Điền đưa vương tử đến Trường An để tỏ lòng trung thành, đồng thời đem hai vạn năm ngàn người, ngựa đến Đại Đường làm lao dịch. Nhưng ông chưa được yên, nhà Đường hoài nghi lòng trung thành của ông, trong cuộc phản loạn ông bị giết, kết quả dẫn đến sự phản kháng của cả Tây Vực và Vu Điền. Sau đó, người Quế Sương và người Đột Quyết khống chế vùng đất này. Nhưng Đường Thái Tông hùng dũng quyết không bỏ qua. Lúc vua Vu Điền nghe tin có cao

tăng Đại Đường sẽ dừng nghỉ nơi đây, vô cùng vui mừng. Ông đem vương tử và bá quan, thân chinh đến biên cảnh, lệnh cho các quan hạ trại chờ đón, còn mình về triều chuẩn bị nghi thức nghinh tiếp. Ba ngày sau, Huyền Trang đến kinh đô, vua Vu Điền thống lĩnh bá quan, chư tăng, dân chúng, chiêng trống, hoa hương... đón tiếp.

Lúc tôi đến Hòa Điền, nơi đây cũng rất náo nhiệt. Những con đường rộng dàu dàu cũng đông nghẹt, xung quanh còn có vài cảnh sát. Sao đông thế? - Tôi hỏi một hành khách ngồi bên cạnh. Anh ngạc nhiên nhìn tôi nói: “Ngày mai là Quốc khánh, tối nay họ còn đốt pháo hoa.” Tôi thở nhẹ, lộ trình của tôi đi đã mấy tháng, tôi không có khái niệm gì về thời gian. Thì ra ngày mai là Quốc khánh, và lại là ngày Quốc khánh tròn 50 năm. Tối qua lúc chúng tôi lên xe, các tài xế ở đó còn hát “Không có Đảng cộng sản không có Trung Quốc.” Lúc đó tôi cảm thấy kỳ kỳ, thì ra họ đang tập dượt cho tiết mục chào mừng Quốc khánh.

Vào một khách sạn, tôi gọi điện cho chị Dương Vệ Kiên, bạn của anh mập mà tôi quen ở Turfan. Điện thoại không người tiếp. Tôi quyết định đi dạo xem tối nay có pháo hoa không. Tôi hòa theo dòng người, thoáng chốc đã đến quảng trường trung tâm. Ngược mắt nhìn, một màu đen, thật lạ là không có một tiếng ồn ào, cũng không có người ca hát nhảy múa. Đảo mắt nhìn xung quanh, tôi mới hiểu nguyên nhân: Hể nơi nào có đông người tụ tập, đều có những người cầm loa, họ nhất định là cảnh sát.

Lúc tôi ở Turfan có nghe tình hình của Hòa Điền, một số phần tử độc lập lấy đây làm đại bản doanh để kiến lập “Nước cộng hòa Hồi giáo Đông Đột Quyết”, tiến hành bạo động.

Anh mập cho biết gần đây có phát sinh xung đột giữa cảnh sát và phần tử độc lập, Hòa Điền đã giới nghiêm. Tôi đi bây giờ là an toàn nhất, bởi vì không ai dám cầm súng xông tới. Tôi cảm thấy anh phân tích có lý, nơi nguy hiểm nhất, có thể là nơi an toàn nhất.

Tôi đợi rất lâu, không thấy dấu hiệu pháo hoa bắt đầu. Tôi hỏi những người xung quanh xem bao giờ sẽ bắn pháo hoa, họ đều lắc đầu. Họ hoàn toàn không để ý đến thời gian chờ đợi, dường như họ đều biết vấn đề căng

thắng này. Nếu như giờ phút này có một quả bom, không những gây tổn thất nghiêm trọng, mà còn mang lại sự khủng hoảng. Nhưng nếu như hủy bỏ hoạt động mừng Quốc khánh, thì có phải là đã giúp cho hoạt động khủng bố? Thật vi diệu. Chính lúc tôi do dự, bỗng có một tiếng nổ long trời ngay đỉnh đầu. Tôi chưa kịp định thần, trên không trung đầy những hoa. Hoạt động mừng Quốc khánh cuối cùng đã bắt đầu rồi! Tiếp sau đó là những loạt pháo được bắn vào không trung, lòng tôi vô cùng rộn rã, vui mừng.

Từ năm 1688 đến năm 1759, thời gian dài hơn nửa thế kỷ, nhà Thanh đã tiến hành cuộc chinh chiến dài nhất trong lịch sử Trung Quốc, cuối cùng chiếm lĩnh được Tân Cương. Sau đó, tuyến đường phía tây không được an ổn. Theo người bản địa cho biết, cứ 10 năm thì có biến động nhỏ, 30 năm có đại loạn. Cuộc bạo loạn lớn nhất là vào năm 1860, cũng chính là lúc cuộc chiến nha phiến lần thứ hai vừa kết thúc, bức màn bạo loạn mở ra ở khu vực phía tây, vua Ung Chính muốn vứt bỏ vùng đất đa sự này, nhưng sợ mang tội với tổ tiên - vùng đất này do tổ tiên ông gian khổ mà có được. Trong 15 năm quyết chiến, Tả Tông Đường vì nhà Thanh thu phục được Tân Cương, nhưng cũng trả giá đắt cho cuộc chiến này, ông nhân đây được gọi là “Tả Đồ Phu.” Ông ra lệnh cho tướng sĩ lấy được đầu quân phản nghịch là lĩnh thưởng, vì thế mà đầu chất cao như núi, không thể vận chuyển hết nên đành xâu lỗ tai mang về.

Ngài Huyền Trang vô cùng lo lắng. Nơi đây cách biên cương Đại Đường chỉ có ba tháng lộ trình, lòng mong về cố hương của ngài như mũi tên, nhưng mũi tên này chỉ bay đi nửa chừng. 19 năm trước, ngài đã vi phạm lệnh cấm xuất quan của Đường Thái Tông, trốn đi thực hiện chuyến tây hành. Đây là tội chém đầu. Bây giờ về không biết phúc hay họa? Hoàng đế có xá tội cho không? Ngài Huyền Trang không dám tin tưởng. Điều quan trọng là, ngài biết chỉ có được sự ủng hộ của Đường Thái Tông, ngài mới được quyền phiên dịch toàn bộ kinh sách mang từ Ấn Độ về. Mục đích chuyến tây hành của ngài không chỉ phát hiện chân đế Phật giáo, mà còn lưu hành rộng rãi nó tại Đông Độ. Cho dù bỏ ra quãng đời còn lại để dịch

kinh, truyền pháp, sức một người có thể dịch được bao nhiêu? Truyền bá được bao nhiêu? Đúng như lời ngài Đạo An - cao tăng trú danh thời Đông Tấn nói: “Không nương vào quốc vương, Phật pháp khó hưng thịnh.”

Ngài Huyền Trang suy nghĩ, lấy bút viết thư cho Đường Thái Tông. Sự kiên thành, cộng thêm với học vấn uyên thâm của ngài khiến cho lá thư có sức thuyết phục ghê gớm.

Ngài một đàng ở Vu Điền đợi tin, một đàng đem *Du Già Sư Địa Luận* và tất cả những điển tịch mà mình học được ở Ấn Độ giảng giải cho quốc vương và tăng chúng nghe. Ngoài ra, ngài còn tham bái danh lam thắng cảnh nơi đây. Ngài ghi chép về Vu Điền cũng tương đối tỉ mỉ, trong đó có những câu chuyện, truyền thuyết cảm động lòng người. Lúc tôi đọc, thấy có những đoạn không liên quan gì với Phật giáo. Nhưng cuối cùng tôi cũng hiểu được nỗi lòng của ngài lúc ở Vu Điền. Ngài rất yêu vùng đất này, quan tâm tới đời sống của mọi người trong ốc đảo suy yếu bên cạnh sa mạc. Ngài hy vọng chúng ta hiểu được sự kiên thành của người Vu Điền, và hoàn cảnh mà họ sinh tồn.

Tôi hy vọng được trông thấy tất cả những gì mà ngài ghi chép về Vu Điền, quan trọng nhất là nhiều di tích Phật giáo. Nhà thám hiểm người Anh Stein ở Hòa Điền khai quật khảo cổ và sách của ông đã cung cấp cho tôi rất nhiều tư liệu quý. Ông sinh năm 1862 ở Hungary, lúc nhỏ rất có hứng thú viễn chinh và thám hiểm. Ông nói với chúng ta: Vị anh hùng trong lòng ông là Đại đế Alexander, vị thần hướng đạo và bảo vệ của ông là ngài Huyền Trang, thánh kinh của ông là *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài Huyền Trang, mà chuyến thám hiểm đầu tiên của ông là tại Hòa Điền. Vào năm 1930, Stein đã bốn lần đến khai quật ở tây bộ Trung Quốc. Trong sa mạc hoang vu ông tìm ra được vết tích ngài Huyền Trang, xác nhận một số thành ấp và tự Viện ghi chép trong *Đại Đường Tây Vực ký*, đồng thời lấy danh nghĩa ngài Huyền Trang mở rất nhiều cách cửa bị đóng, đặc biệt là hơn một vạn bức họa và bản thảo giấu trong tàng kinh động Đôn Hoàng. Trong đồng đồ nát bị sa mạc hoá, ông phát hiện rất nhiều văn thư cổ Ấn Độ, bức họa thiên thần có đôi cánh, rất nhiều tượng Phật, Bồ tát mang

phong cách Kiện Đà La. Ông được xưng tụng là “Nhà thám hiểm vĩ đại nhất từ sau Marco Polo đến nay”, chính phủ Anh trao tặng huy chương, khen ngợi sự cống hiến kiệt xuất của ông.

Tôi nóng lòng muốn thám hiểm cái sa mạc của tôi. Sáng sớm ngày hôm sau tôi gọi điện cho chị Dương. Nghe giọng chị, tôi biết mình đến không đúng lúc. Tất cả nhân viên cơ quan chính phủ đều luân phiên trực ban 24/24. Giờ phút tối qua vô cùng quan trọng, mỗi người đều túc trực. Tin tức càng nghiêm trọng. Anh mập nhờ chị thuê giúp tôi chiếc xe vượt sa mạc, nhưng do lệnh giới nghiêm, tất cả xe đều phải chờ sự phê chuẩn của Thị trưởng. Bây giờ một chiếc chị cũng tìm không ra, nói gì đến xe vượt sa mạc. Chị nói sẽ cố gắng, trong thời gian này tôi muốn làm gì thì làm.

Tôi nói muốn đi xem khu chợ tập trung ở Hòa Điền, vì đây là khu đặc biệt nhất tại Tân Cương. Chị Dương im lặng hồi lâu rồi nói: “Sáng nay em nên ở nhà nghỉ ngơi, đợi chiều rảnh chị sẽ dẫn em đi. Em đi một mình chị không an tâm.” Qua giọng chị nói, tôi cảm nhận được sự quan tâm của chị, nhưng chị quá bận, trong khi tôi không thể ngồi nhà chờ. Tôi bảo sẽ cẩn thận. “Vậy thì em chớ mua đồ gì, đừng trả giá, và nên về sớm”- chị lại căn dặn.

Khu chợ tập trung Hòa Điền ở tại khu thành cổ. Đợi cả buổi tôi mới đón được một chiếc taxi. Nhưng xe chạy mới mấy phút đã thấy trước mắt người đông đúc, xe kéo, xe đạp bao quanh, tôi biết đã đến khu chợ. Tôi đi thẳng đến khu bán ngọc, đây là khu nổi tiếng nhất tại đây. Ngọc nhiều khiến tôi hoa mắt. Chúng được lấy về từ Côn Luân, hay dưới sông Hắc Ngọc và Bạch Ngọc. Có loại to bằng bàn đá, với người không sành như tôi thì nó cũng chẳng khác gì bàn đá bình thường cả; có loại như nước biển, màu xanh đen sâu thẳm, biến hóa khôn lường; còn có ngọc mỡ dê trắng như sữa khiến tôi muốn sờ. Nay tôi đã hiểu vì sao người Trung Quốc lại quý ngọc hơn vàng.

Ngài Huyền Trang đương nhiên biết sở thích này của người Trung Quốc, đặc biệt là ngọc Hòa Điền, vì thế trong *Đại Đường Tây Vực ký* ngài mô tả rất kỹ. Từ xưa, chúng tôi luôn tin sức mạnh thần kỳ của ngọc, vì thế luôn

dùng đồ ngọc để cúng dường thần linh. Thế nhưng không chỉ có thần linh mới dùng ngọc, Hoàng đế cũng dùng ngọc tỳ để biểu thị sự trường tồn của giang san mình; Hoàng đế nắm gối ngọc, vì theo truyền thuyết sẽ được mộng đẹp; vương tôn công tử khi chết chôn chung với ngọc để mong không bị thối rữa; họ mang ngọc bội để biểu thị đẳng cấp và thế lực. Trong văn học của chúng tôi, văn chương và thi ca tán thán hình ảnh cứng chắc nhưng đẹp của ngọc để biểu đạt tính cương trực, khoan hậu và cao khiết của giới sĩ phu Nho học. Thành ngữ “Trả ngọc về Triệu” đã biểu đạt trí tuệ và lòng dũng cảm của đại phu Lạn Tương Như nước Triệu.

Thành ngữ “Trả ngọc về Triệu” là thành ngữ tôi học sớm nhất thuở nhỏ, vì nó xuất phát ngay tại quê hương Hàm Đan của tôi. Khi chưa đến tuổi đi học, bố tôi thường dắt chị em tôi đến công viên Tùng Đài chơi, phong cảnh nơi đây rất đẹp, chúng tôi rất thích. Bố tôi kể lại nơi đây năm xưa là kinh đô nước Triệu, giờ trở thành vườn bách thú. Hàm Đan nay chỉ là thành phố nhỏ, nhưng khi xưa là một quốc đô hùng tráng, là một trong bảy cường quốc Trung Nguyên. Vì thế, rất nhiều thành ngữ có nguồn gốc từ Hàm Đan, như: “Giá trị liên thành”, “Trả ngọc về Triệu”, “Vác gai chuộc tội”, “Cò vạc tranh nhau”, v.v Bố tôi kể một loạt các thành ngữ, nhưng do quá nhỏ nên tôi không thể hình dung được chỉ một miếng ngọc lại khiến Hoàng đế nhà Tần đổi cả mười lăm thành trì. Nhưng Hoàng đế nhà Tần thất tín, muốn lấy ngọc mà không giao thành, Lạn Tương Như bằng tài trí của mình đã đem ngọc về lại Triệu, sự tích này gây ấn tượng sâu sắc cho tôi.

Không như mọi người, thạch ngọc với tôi còn cho cảm giác khác. Tôi luôn nghĩ đến sự bi thương của người Hòa Điền do ngọc mang lại: hai lần ông hiến ngọc, hai lần bị chặt chân vì không ai tin có loại ngọc giá trị như vậy, cho là ông gạt người. Đến khi giá trị ngọc được công nhận thì lại đưa đến chiến tranh để đoạt nó. Sau khi thống nhất Trung Quốc, tiêu diệt sáu nước, vua Tần tới dưới chân thành Hàm Đan yêu cầu giao ngọc Hòa Điền. Vì không đồng ý, nên hơn 40 vạn dân Triệu đã thiệt mạng, và ngọc Hòa Thị trở thành câu đố muôn đời. Nước Triệu thật bi thương!

So với ngọc Hòa Điền, con đường tơ lụa không có nhiều ý nghĩa tượng trưng. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy bán kén tằm tại khu vực này, bên cạnh là những dải lụa, tấm lụa nhiều màu.

Có thể năm xưa ngài Huyền Trang đã nhìn thấy những cảnh này - các vương quốc ốc đảo dựa vào con đường tơ lụa này mà trù phú, vì các thương gia vẫn thích nhất là lụa. Người Vu Điền không những bán mà còn sản xuất lụa. Ngài thuật lại vua Vu Điền là người thông minh, ông biết các thương gia thích lụa nên muốn nước mình cũng có thể sản xuất lụa. Nhưng nước lân bang ở phía đông không chịu truyền nghề, ông đề nghị cưới công chúa lân bang. Ông sai sứ giả nói thầm với công chúa rằng nước mình không có giống cây dâu, có thể đem về để dân có phục trang. Công chúa vốn biết đây là điều cấm kỵ, không được đem giống ra nước ngoài, nhưng vẫn cố giấu chúng trong nón đội trên đầu. Lính biên phòng kiểm tra khắp nhưng không kiểm nón công chúa. Công chúa Đại Đường đem cây dâu tằm trồng trong một am ni tại Vu Điền. Ngài nói tại Vu Điền, ngài đã trông thấy cây dâu sớm nhất nơi đây. Ông Stein khi khai quật tại một di tích chùa cổ phát hiện một bức họa gỗ, người nữ trong bức họa tóc đen, đầu trang sức kỹ, trước mặt là giỏ kén, phía sau có hai người nữ khác: một người chỉ tay lên đầu người nữ phía trước, một người đang bận bên khung cửi. Tôi nghĩ đây chính là bức tranh hoàn mỹ mà ngài Huyền Trang miêu tả lại câu chuyện tơ lụa truyền vào Vu Điền.

Tôi mua một ít kén tằm, và tính mua một mảnh lụa Hòa Điền làm kỷ niệm. Một bà cụ Hồi giáo bán lụa khiến tôi chú ý. Lụa của bà khác hẳn chỗ khác, vì chất liệu không như bình thường, từng đường chỉ trắng đen xen kẽ như bàn cờ. Tôi hỏi thăm nguồn gốc, bà cụ tự hào nói: “Chúng do người nhà tôi sản xuất, từ nuôi tằm, lấy kén và dệt lụa đều là thủ công.”

“Sản xuất tại đâu?”- tôi hỏi.

“Trong thôn, dưới cây tằm già.”

“Làm được bao lâu rồi?”

“Không nhớ”- bà cụ suy nghĩ - “Cây tằm thôn tôi rất già, nghe đâu đã mấy trăm năm, chúng tôi từ đó đến giờ luôn dệt lụa.”

Sau khi hỏi kỹ địa chỉ thôn, tôi mua một mảnh lụa.

Từ khu chợ trở về, tôi đã lỡ giờ hẹn cơm trưa với chị Dương. Chị đang sốt ruột chờ tôi tại quán cơm Trung Quốc. Chị trạc tuổi anh mập - hơn 40, cả hai cùng học trường đại học, nhưng nhìn những nếp nhăn trên mặt giống như mẹ tôi, chị trông lớn tuổi hơn nhiều. Vừa nhìn thấy tôi, chị hỏi ngay: “Không ai gây phiền em chứ?” Lắc đầu, tôi đưa chị xem vật vừa mua.

“Thứ này nơi nào chả có, em đã mua nhầm hàng loại hai rồi”- vừa nói chị vừa chỉ những đường chỉ đen. Tất cả hàng thủ công đều có dạng này, nó được xem như mê lực của sản phẩm thủ công.

“Nó có ý nghĩa kỷ niệm”- tôi kể lại câu chuyện ngài Huyền Trang.

“Thảo nào Hòa Điền có nhiều tơ lụa như vậy”- chị trầm tư nói. Nhưng chị nói thêm, các xí nghiệp dệt lụa đang có nguy cơ đóng cửa. “Chính chị cũng không mua hàng nơi đây, hàng nơi khác đưa đến đã đẹp lại rẻ”- chị đưa tôi xem góc áo đang mặc.

Đột nhiên chị hỏi tôi vì sao ngài Huyền Trang ghi lại việc nuôi tằm tại Vu Điền? - “Nghe nói người xuất gia không mặc đồ lụa mà”- chị hỏi.

Thật sự tăng chúng không mặc đồ lụa vì do lụa mà giết nhiều tằm. Vì sao ngài Huyền Trang lại hứng thú vấn đề này, tôi nghĩ có lẽ do yêu cầu của vua Đường Thái Tông muốn biết nguyên nhân vì sao Vu Điền lại giàu có như thế? Nhưng tôi nghĩ quan trọng nhất là ngài nghĩ đây là vấn đề sinh tồn của Vu Điền trên con đường tơ lụa. Chính dựa vào tơ lụa đã đem lại sự ổn định quốc gia, thịnh vượng của Phật giáo tại các quốc gia ven vùng sa mạc này.

“Huyền Trang của em hiếu tình người hơn Đường Tăng trong *Tây Du ký*.”

Quả thật như vậy.

Cơm trưa, tôi hỏi chị có biết thôn của bà cụ bán lụa khi này không. Chị nói nếu có thể tìm được một chiếc taxi, chị sẽ đưa tôi đến đó. Chính phủ chỉ

cho phép lưu thông hơn chục chiếc xe, phần lớn đều đã đình chỉ. Nguyên nhân sợ các phần tử bạo động cướp xe chạy. Đợi nửa tiếng, thì một chiếc xe cũ trờ tới trước mặt. Trên xe, người tài xế luôn lau bầu, vì đây là chuyến thứ nhất trong tuần của ông, tổn thất thu nhập không ai bù. Chúng tôi nói, nếu ông đồng ý đợi chờ chuyến về thì chúng tôi sẽ trả gấp ba giá, ông mới bớt càu nhàu.

Vừa mới ra khỏi thành, xe chúng tôi bị ngăn lại. Vài cảnh sát người Hồi, súng trên vai, ngó chăm chăm người tài xế, sau khi kiểm tra hàng loạt giấy tờ mới cho xe đi. Dọc đường là rừng cây dâu, nhìn có vẻ đã nhiều năm. Trên vài cây có gắn biểu ngữ vàng: “Đả đảo những ai phân biệt chủng tộc! Tăng cường sự thống nhất tổ quốc!” Xe qua vài trạm kiểm soát, cuối cùng dừng trước cửa hợp tác xã tơ lụa.

Nơi đây giống như bãi xe lớn tôi thường thấy tại các quốc lộ phương bắc, trong sân có vài chiếc xe lửa đặc chế của Tân Cương. Sau lưng là những căn phòng gạch thấp, nhiều tấm kính cửa sổ đã bể. Thật khó tin đây là nơi sản xuất lụa? Bước vào phòng, tôi nhìn thấy nhiều người già đang bận bên khung cửi, các khung cửi cũ kỹ như cả trăm tuổi. Các cụ nơi đây giống bà cụ bán vải ngoài chợ, đều đã 70 - 80 tuổi. Khắp nơi đầy bụi, ngoại trừ khúc lụa còn sót trên khung là tươi sáng. Từ khung cửa kính bể trong góc phòng, tôi nhìn thấy sân sau có một nồi lớn, hai phụ nữ trẻ đang ươm tơ từ nồi nước sôi sau đó kéo trên khung bánh xe. Sức nóng làm mặt họ ửng hồng, mồ hôi nhễ nhại.

Đây là phương thức ươm tơ cổ truyền, tôi vừa hưng phấn kể cho chị Dương nghe, vừa liên tục chụp ảnh - “Em không dám tin là lối ươm tơ lạc hậu này lại đem đến sự giàu có cho con đường tơ lụa”, nhưng đây là sự thật. Theo sự ghi chép tại Vu Điền, một gia đình mỗi ngày nộp thuế tương đương 42m lụa, khắp Vu Điền có hơn vạn gia đình. Có người còn nhờ quan sở tại đòi nợ giúp từ các thương gia.

Người Vu Điền tuy học được bí quyết làm lụa, nhưng lụa của họ không đẹp bằng lụa trong nước. Không phải do họ học không tới nơi, mà vì họ quá thành thực. Chỉ khi ngài phá kén họ mới bắt đầu ươm tơ, như vạy lụa

sẽ ngắn và chất lượng lại kém. Một kén tằm trung bình nhả tơ dài vài trăm mét. Nhưng do giá thành lụa Vu Điền thấp nên được nhiều người thích. Đến tận cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Hòa Điền vẫn còn xuất khẩu kén tằm sang Nga và Anh. Tôi hỏi người giám đốc trẻ vấn đề sắp bị đóng cửa của các xưởng tơ tằm, “Vậy họ làm sao có thể sinh tồn?” “Thì dựa vào những khách du lịch như chị”- anh ta nhìn thẳng tôi nói - “chúng tôi đều là gia đình dệt lụa, từ việc hái dâu, nuôi tằm, dệt lụa và bán lụa đều do người trong nhà làm, như vậy đã trải qua mấy đời rồi.”

Nhưng anh cũng gặp vấn đề khó khăn, đó là không đủ kén tằm.

“Chứ những cây dâu dọc đường không đủ cho tằm ăn sao?”- tôi hỏi.

“Vấn đề không ở tằm mà là con người”- anh nhẹ giọng.

“Mọi người không chịu nuôi tằm?”

Anh gật đầu.

“Vì sao?”

“Kể ra rất dài”- anh thở dài nói.

Thì ra để bảo tồn và phát triển ngành tơ lụa tại Hòa Điền, chính quyền địa phương đã yêu cầu mỗi hộ nộp 20g tằm con. Con số tuy ít nhưng do giá bán quá thấp, nông dân không chịu nuôi tằm. Tằm rất khó nuôi, đừng thấy nó nằm yên bất động nơi đó, chúng không chịu chỗ sáng và cũng không chịu chỗ quá tối; chúng cần nhiệt độ thích hợp, thân không được dính bụi, mỗi ngày phải cho ăn tám đợt, nếu không tơ nhả ra sẽ biến thành màu vàng, như da người bị bệnh. Mùa thích hợp nhất để nuôi tằm tại Hòa Điền là tháng Năm và tháng Tám, đặc biệt vào mùa trái cây trong tháng Tám. Nhưng trái cây dễ kiếm ra tiền, nên mọi người thà chịu phạt chứ không chịu nuôi tằm.

Trên đường về, tôi nhìn không chớp mắt hàng cây dâu nối dài hai bên đường. Hiện nay Hòa Điền có hơn 200 vạn cây dâu, nhiều cây có tuổi thọ cả trăm năm. Chúng là “cây hái ra tiền” của dân bản xứ, khi bí mật tơ lụa truyền đến Hòa Điền, chúng đã đem lại sự trù phú, thịnh vượng cho ốc đảo sa mạc này. Ngày nay, tại rừng dâu không một bóng người, từng lớp bụi

tấu oản trên lá, dường như đã lâu không người đến hái lá. Lẽ nào truyền thống cổ xưa này sắp đi vào lịch sử? Chẳng lẽ những gì ngài Huyền Trang ghi chép về truyền thống đẹp nơi đây vĩnh viễn sẽ là truyền thuyết?

Đưa chị Dương về văn phòng, tôi ghé bưu điện mua vài con tem viết thư gửi về nhà. Bưu điện vắng vẻ, trên bệ cao là khung sắt xanh cao đến trần, bên trên dán hình mười mấy phần tử bạo động đang bị truy lùng. Họ chỉ khoảng hai mươi tuổi, nhưng râu tóc xồm xoàm khiến già đi nhiều. Nhiều tấm bị đánh khoanh đỏ biểu thị người đó đã đầu thú. Bên dưới là hàng chữ “Đầu thú sẽ còn đường sống, ngoan cố sẽ bị tuyệt đường.”

Tôi đứng đợi hồi lâu cạnh tấm bảng truy lùng tội phạm, một chập mới thấy một phụ nữ người Hồi đi ra từ sau cửa. Vừa sửa cặp kính, chị vừa hỏi tôi cần gì. Tôi nói cần 20 con tem dùng để dán thiệp hình, nhìn vào tờ giấy, chị lại hỏi tôi: “Cô muốn loại tem dân tộc nào?” Tôi rất ngạc nhiên, thì ra đây là loại tem kỷ niệm 50 năm quốc khánh, trên có hình 56 dân tộc mừng quốc khánh. Tôi nói loại nào cũng được. “Tôi sẽ bỏ hình dân tộc nào cô không thích”- chị nói. Tôi quyết định mua hết và ra về. Lúc thối tiền, chị cười nói: “Mua hết tất cả các dân tộc cũng không đắt lắm đúng không?”

Tôi tựa hồ thoát khỏi bưu cục. Sau khi định thần, tôi mở ra xem kỹ trang tem lớn. Tem làm thật chính xác, mỗi dân tộc đều vận sắc phục truyền thống của mình vừa múa hát. Khiến tôi chợt nhớ bài ca rất quen thuộc “56 dân tộc 56 đóa hoa, 56 dân tộc đồng một nhà.” Đưa 56 dân tộc vào một bài hát rất dễ, cũng như đưa 56 dân tộc vào cùng trang tem, nhưng muốn hòa hợp 56 dân tộc thành một gia đình trong không khí hòa thuận, là một sự nỗ lực lớn.

Tôi dùng bữa tối tại nhà chị Dương. Chồng chị đi công tác tại Thượng Hải, con gái chị đến ở với ông bà ngoại nó tại Urumqi, chỉ có một mình chị ở nhà. Tôi kể những gì nhìn thấy tại bưu điện. “Vì thế chị mới không cho em đi ra ngoài một mình” - chị nói - “Ngay chị cũng không đi đâu cả, rất nguy hiểm.” Tôi hỏi chị tình hình nơi đây xấu như vậy sao?

“Người tộc Hán chúng ta tại đây rất ít, chỉ cần động tịnh là sẽ đối đầu với địch mạnh hơn mình.”

“Vậy phải làm sao?”

Chị Dương lắc đầu - “Nghe anh mập kể em đang đi tìm ngài Huyền Trang. Chị không biết em có phải là tín đồ Phật giáo hay không. Chị không hiểu về Đạo Phật, cũng không hiểu Đạo Hồi. Em cũng biết, với những người thuộc lớp chúng ta, tôn giáo là phần tử tiêu cực, cùng với mê tín phong kiến. Người Hồi rất cuồng tín, nhưng chúng ta luôn hy vọng họ cũng như chúng ta. Người xưa có câu: Anh không phải là cá, sao biết được niềm vui của cá. Bố mẹ chị phấn đấu cả đời tại Tân Cương, ngay tên của chị cũng đặt Vệ Cương, nhưng kết quả sự nỗ lực của họ xa rời với hy vọng của họ.”

Chị Dương không muốn nhắc nhiều đến sự bi thương này, tôi cũng không hỏi thêm. Bận đơm cơm cho tôi, chị nói: “Em là khách hiếm, tiếc rằng chị không giúp em được nhiều, thêm nữa không tìm được chiếc xe tốt hơn cho em. Xe xấu thì không thể vượt sa mạc. Nhưng không biết lệnh giới nghiêm đến bao giờ mới bãi bỏ.”

Tôi không thất vọng như chị, qua những gì thấy tại Hòa Điền, tôi cơ hồ muốn bỏ hết thảy, cảm thấy mình còn vinh dự. Giờ đây có cơ hội tiến vào sa mạc, thêm nữa chị Dương đã tìm được một người dẫn đường giỏi. “Mọi ngõ ngách trong sa mạc, anh ta đều rành. Em có thể yên tâm”- chị nói. Tôi thở phào nhẹ nhõm, đây là lần duy nhất tại Hòa Điền tôi cảm thấy thoải mái.

Sáng sớm ngày thứ hai tôi tỉnh giấc, vì chị Dương nói nên xuất phát trước giờ mặt trời lên. Nhưng đến 11h vẫn không thấy xe và người đâu cả. Tôi gọi di động cho chị Dương, hồi lâu mới nghe giọng nửa tỉnh nửa say ngủ của chị. Thì ra đêm qua chị bị đơn vị kêu đi diễn tập, tìm một quả pháo chôn tại nơi nào đó - “Tụi chị tìm đến nửa đêm. Thật là, đến giờ nói chuyện với em giọng mới vậy.” Nhưng tôi mừng là hôm nay chị không đi làm, có thể cùng tôi đồng hành.

Cuối cùng, chị đến trên chiếc xe jeep cũ kỹ. Thoáng nhìn tôi giật mình, có thể đi với chiếc xe này sao? Giống một đạo cụ trong phim trường. Nếu chúng tôi vào được sa mạc, thì không biết có về được không? Xe có thể đã

sử dụng được 10 năm rồi, ngoại trừ còi không kêu được, các bộ phận còn lại đều phát ra âm thanh. Tôi chợt lo sợ, lẽ nào chúng tôi sẽ bị chết cứng không thoát khỏi sa mạc như ngài Huyền Trang lần đầu tiên gặp phải?

Tôi đang do dự thì người đồng sự của chị Dương ló đầu ra nói: “Đừng lo, còn chúng tôi đây!” Anh là người Hồi, độ hơn 50 tuổi, lông mày rậm, môi nở nụ cười khiến tôi an tâm. Tên anh là Yashkar, chúng tôi làm quen xong liền xuất phát. Chiếc jeep bò lết hơn 50 cây số thì vào sa mạc. Mới đi chưa bao lâu xe đã nóng máy, phải dừng để khởi động, nhưng xem ra nó không chịu nổi. Mới chạy vài bước thì xe lại bị lún cát. Anh tài xế đề nghị cả ba chúng tôi cùng đi bộ vào sa mạc xem tháp Phật, anh sẽ vào thôn gần nhất kêu người tiếp viện. Chuyến thám hiểm sa mạc của chúng tôi chỉ mới bắt đầu!

Vừa vào sa mạc, tôi đã xúc động trước vẻ đẹp của nó. Gió tạo sa mạc thành những đồi cát và núi nhỏ, giữa là thung lũng sâu hoắm. Đây thật sự là sản vật của tự nhiên. Nhưng càng đi sâu vào, cảm giác đẹp của chúng tôi bị sức nóng dữ dội đè nén. Tôi đột nhiên cảm nhận nỗi lòng sau khi lạc đường của ngài Huyền Trang - đồi cát kéo dài, từng đợt sóng cát nối tiếp nhau, bốn phía đều là sa mạc vô tận. Sự trống trải mênh mông của nó khiến tôi kinh sợ, cho dù không diễn tả được nỗi sợ hãi đang ngự trị. Tôi dừng bước. Chị Dương quay đầu hỏi tôi có nóng lắm không, tôi buột miệng nói ra cảm giác của mình: Làm sao chúng ta biết nên đi về đâu? Yashkar bốc lên một nắm cát thô và chắc, nói: “Đây là vật trầm tích của dòng Bạch Ngọc.” Vừa nói, anh vừa chỉ những cây liễu và thân cây bị đốt chín dưới ánh mặt trời: “Những cây đó vốn mọc dọc theo dòng sông Bạch Ngọc cơ. Tại sa mạc, đường phố thường dọc theo sông. Tự Viện cách đường xe chạy không xa. Lúc ngài Huyền Trang đến đây triệu bá, nơi chúng tôi đang sống ngày nay là một ốc đảo. Chắc cô biết, tự Viện không thể đứng một mình giữa sa mạc. Chỉ có điều trải qua nhiều thế kỷ, nay sông Bạch Ngọc đổi dòng, nơi đây không còn nước nên biến thành hoang mạc.”

Yashkar là một chuyên gia nghiên cứu vấn đề sa mạc hóa các ốc đảo. Anh đã đi qua phần lớn di tích tại Hòa Điền, muốn tìm hiểu nguyên nhân vì

sao mọi người rời bỏ nhà mình, thậm chí cả thành thị. Anh nói có thể do sự mai một của con đường buôn bán, cũng có thể do chiến tranh hoặc dịch bệnh, nhưng nguyên nhân chính vẫn là nước. “Nước là huyết mạch và động mạch của ốc đảo” - Yashkar nói - “Không có huyết mạch và động mạch, chúng ta cũng như xong.” Anh cho tôi biết trong kho sách của mình có lưu giữ quyển *Đại Đường Tây Vực ký*. “Chỉ cần xem ghi chép của ngài Huyền Trang về Vu Điền thì biết được sự quan tâm của ngài đến hoàn cảnh sinh tồn của nhân loại.”

Ngài Huyền Trang cho chúng ta biết, Vu Điền là vùng đất do một thánh hiền chọn, xung quanh nhất định có nước. Sự quan sát tỉ mỉ của ngài khiến tôi kinh ngạc. Ngài chỉ là một khách tăng qua đường, lẽ ra không chú ý đến những vấn đề sinh kế nơi đây. Nhưng không chỉ chú ý, ngài còn cho hậu thế biết những vấn đề cần đổi diện của Hòa Điền.

Đó là gì? Tôi và Yashkar cùng thảo luận.

“Thật là bậc trí giả, biết được mọi việc” - Yashkar nói.

Thật vậy. Nhưng tôi nghĩ sự quan tâm về môi trường của ngài có liên quan tới Phật giáo. Phật giáo cho rằng mọi vật đều nương tựa nhau mà sinh tồn: phá hoại sinh thái tức là tiêu diệt chính mình. Nơi về mà ngoại tôi hằng mong đợi là Tây phương cực lạc, một thế giới giác ngộ trang nghiêm, an tĩnh, thanh tịnh. Đó cũng là mục tiêu mà các tín chúng Phật tử hướng đến trong đời hiện tại. Ngài Huyền Trang đã tận mắt chứng kiến sự phấn đấu vượt qua hoàn cảnh khắc nghiệt để sinh tồn của Phật quốc Vu Điền. Trong các truyền thuyết ngài Huyền Trang ghi chép về Vu Điền, tôi thích nhất câu chuyện một vị đại thần đã đánh đổi sinh mạng mình để cho dòng Bạch Ngọc được lưu chảy.

Rất lâu về trước, dòng Bạch Ngọc chảy ngang Vu Điền bị cạn. Quốc vương cho người tìm hiểu, chư tăng nói biện pháp tốt nhất là lập đàn cầu mưa. Quả nhiên thần sông xuất hiện. Bà nói: “Chồng ta mất sớm. Nay nước sông cạn, không lợi cho nông dân. Nếu vua chọn một bậc đại thần làm chồng ta, nước sẽ chảy lại.” Vừa nói, mắt thần dừng nơi vị quan đứng cạnh vua. Vị quan liền xin hy sinh vì thần dân.

Tháp Phật xây lên, vị đại thần cưỡi ngựa trắng, sau khi bái biệt vua thì mất hút trong dòng sông. Nước sông chảy lại như xưa. Ngài Huyền Trang năm xưa đến đây, nhìn thấy tháp Phật đã lâu không được sửa chữa mà đau lòng.

Nghe xong câu chuyện, chị Dương cười lớn nói: “Nếu bây giờ em tìm được cho chị một người làm quan như vậy, chị sẽ cho em một trăm vạn.” Ngay lúc đó, Yashkar chột la lên: “Rawak, tháp Phật kia, chúng ta đã tìm ra!” Tôi ngược nhìn. Ồ, đây rồi, tại một phía sa mạc, dưới hàng liễu bị gió sa mạc làm cong vòng là đỉnh tháp kiến trúc Ấn Độ xưa, nền vuông, thân tròn. Theo từng bước chân đến gần, tháp Phật lớn dần, rồi đột nhiên biến mất cứ như chơi cú bắt, lúc chúng tôi vượt qua cồn cát thì mới xác thật sự hiện hữu của tháp.

Đây là ngôi tháp ba tầng làm bằng đất gạch, có tam cấp lên tận đỉnh, không hề hư hoại. Xung quanh tháp Phật là những bức tường tự Viện cao, tường bao đã bị đổ, nhiều nơi bị cát lấp. Tôi nói với Yashkar rằng ngôi tháp khác hẳn hình do Stein chụp 100 năm trước. Anh cười nói: “Nếu vài tháng sau chúng ta đến, có thể tháp sẽ bị chôn vùi dưới lớp cát sa mạc. Nơi đây được chính phủ bảo quản, họ thường sai người đến quét cát, bảo vệ tháp. Dưới tầng có nhiều tượng Phật, nhiều người đi tìm châu báu rất muốn đem đi.”

Trước thời ngài Huyền Trang, những người đi tìm châu báu vốn biết dưới lớp cát sa mạc là tự Viện và thành phố. Ngài Huyền Trang từng ghi lại cát bụi sa mạc đã vùi lấp cả một thành phố, ngài nói do dân chúng thành này không nghe lời khuyên của một vị La Hán, lại đi nhục mạ ngài. Sau khi thành phố bị lấp, nhiều người hay tin châu báu chôn vùi bên dưới nên đổ xô đi tìm, đoàn người tìm báu vật cũng mất hút. Lúc Stein muốn vào sa mạc, nhiều người ngăn ông: Không nên! Những thần chết đang canh giữ của báu, ông cũng sẽ biến thành cô hồn.

Năm 1902, tại Rawak, Stein đào mất chín ngày. Sau khi dọn sạch từng đống cát cao như núi, tại hướng tây nam và đông bắc tự Viện, ông tìm được 81 pho tượng Bồ tát. Tượng cao bằng người thật, tất cả theo phong cách

Kiện Đà La. Trên vại tượng, ông phát hiện dấu vết phết vàng, khiến ông nhớ lại ghi chép của ngài Huyền Trang về pháp lực thần kỳ của Phật và Bồ tát, như “Nếu bị bệnh, dùng vàng đắp tượng, tức khắc bình phục. Cầu nguyện sông, cũng được nhưng chậm.”

Điều Stein tiếc nuối là nếu di dời sẽ khiến tượng vỡ nát. Ông chỉ còn cách chụp hình, ghi lại vị trí chính xác, sau đó chôn vùi lại dưới cát. “Thật là việc khiến người đau xót”- ông viết - “Kỳ lạ là chúng khiến tôi có cảm giác đang làm nghi thức chôn cất thực sự, chính mắt chứng kiến những hình tượng tưởng đâu được diện thế nay bị mất hút từng cái, thật cần một dũng khí phi thường để thực hiện.” Thế nhưng năm năm sau quay trở lại, Stein phát hiện các đầu tượng đều bị người đi tìm của báu đập phá, vì họ tưởng bên trong tượng cất giấu bảo vật. Yashkar nói hiện tại chỉ còn vại pho tượng được chôn chỉ dưới nửa mét, nhưng không biết chúng tồn tại được bao lâu?

Tôi đứng dưới ánh nắng giữa trưa, chân vùi sâu dưới cát, dường như trong mộng. Rawak sau hơn ngàn năm ngài Huyền Trang bái kiến, trải qua nạn kiếp cùng con người, nay vẫn hiện diện sừng sững nơi đây. Nhưng sự hoang vắng của hoang mạc thức tỉnh chúng tôi, cũng như nỗi lo của ngài Huyền Trang, ốc đảo thịnh vượng đã bị đẩy lùi. Trong trận chiến với con người, thiên nhiên đã chiến thắng. Hòa Điền ngày nay rất gần ngọn Côn Luân, về sau nó sẽ bị đẩy lùi đến tận đâu?

Ngàn năm nay, cát vàng sa mạc đã chôn lấp tháp Phật này. Tất nhiên không hoàn toàn do thiên nhiên, mà còn do bàn tay đẫm máu của đạo Hồi muốn tiêu diệt đất nước Phật giáo Vu Điền. Ngọn núi thánh Ngưu Đầu của Phật giáo, nay là nghĩa địa của đạo Hồi. Nơi đây, Phật giáo và Hồi giáo lưu lại đậm nét trận huyết chiến.

Chúng tôi quyết định trên đường về lại Hòa Điền sẽ ghé thăm ngọn núi này, Yashkar nói người bản địa gọi nó là núi Coomar, nó cách thành Hòa Điền hơn 20 km. Ngài Huyền Trang miêu tả: “Núi có hai ngọn, vách hiểm trở, giữa vách kiến tạo ngôi già lam. Nơi đây tượng Phật sáng loáng. Khi xưa Đức Như Lai từng đến đây giảng kinh, huyền ký nơi này sẽ là vùng đất

tôn sùng pháp, tu tập đại thừa.” Trong Tạng văn “Vu Điền thọ ký” có ghi: “Vì để tạo phúc cho chúng sinh, Như Lai tại một ngôi bảo tháp trên ngọn Ngưu Đầu trú bảy ngày... sau đó thọ ký cho tám vị Bồ tát là Văn Thù, Quan Âm... bảo hộ vĩnh viễn nơi đây.”

Chúng tôi dừng xe dưới chân núi, đi bộ lên. Vùng núi hoang vắng, không một bóng cây, ngay cả một ngọn cỏ. Tôi không tin nơi đây giống khi ngài Huyền Trang đến, vì thông thường tự Viện được xây trên vùng đất xung quanh có cây cối, nước chảy. Một vài người Hồi lướt nhanh qua mặt chúng tôi, Yashkar nói họ là những người triều bái, đang đến mộ của Maheb Khwoza, hậu duệ của nhà tiên tri Mohamad, để tế lễ.

“Chính ông ta thống lĩnh quân xung kích Hòa Điền?” - tôi hỏi.

“Ông ta chỉ là một trong số đó.”- Yashkar gật đầu.

Tại lưng chừng gần vách núi, chúng tôi đến một hang động, chính là nơi ngài Huyền Trang nói là “nơi nhập định của một vị La Hán, chờ đức Phật giáng sinh.” Ngài còn cho biết đương thời có một tảng đá lớn lấp cửa động, ngài không thấy được vị La Hán này. Quốc vương từng sai người di dời tảng đá này, nhưng từng đàn ong tấn công ngăn cản.

Ngày nay huyệt động này được khai phá. Con đường vào động là những dãy lều cỏ lung lay sắp đổ của những người triều bái sử dụng, hai bên là hàng rào. Yashkar nói giống như vào đền Hồi giáo, vào đây trước làm tịnh lễ. Anh ta hét lên một tiếng rồi mất hút. Vài phút sau, anh ta kéo tôi lên cầu thang, xuyên qua những khe hở chật hẹp tiến vào động. Bên trong không một chút ánh sáng, huyệt động trống không, trên tường đầy những tàn thuốc. Anh nói, người dân bản địa tin tưởng Maheb Khwoza trốn ở đây, địch phóng hỏa đốt núi, ông bị ngộp mà chết. Đây cũng giải thích vì sao ngọn núi này không một cọng cỏ mọc.

Vào thế kỷ thứ X phát khởi trận thánh chiến với Vu Điền, có thể nói rằng đây là trận chiến đẫm máu, dài nhất trong lịch sử của người Iraq. Họ đầu tiên xâm chiếm Kashi, và ốc đảo phía tây sa mạc Taklamakan. Từ Kashi, họ tiến hành cuộc thánh chiến lâu dài với Vu Điền. Yashkar kể về cuộc “thánh

chiến” này một cách sinh động. Maheb Khwoza phái sứ giả đến Vu Điền, truyền khẩu lệnh: “Chúng ta là hậu duệ của thánh nhân, thống lãnh 40 vạn quân mở đường cho Hồi giáo, sau khi Kashi qui thuận sẽ đến đây, khiến cho vùng đất này cũng thuộc về Hồi giáo. Các người nên đầu hàng, bằng không sẽ chuốc lấy tai họa.” Câu trả lời của chúng tôi là: “Chúng tôi quyết không bội phản lại tôn giáo của tổ tiên mình.”

Để bảo vệ vương quốc của mình, vua Vu Điền dốc hết toàn lực. Ông ra lệnh cho toàn dân chế tác những tượng mang điềm lành, tổ chức nghi lễ tôn giáo, bá tánh ngày đêm không ngớt cầu nguyện. Đồng thời, ông sai vương tử đến Trung Quốc cầu viện. Nhưng không may các con ông đến Đôn Hoàng thì bị cướp tấn công, toàn bộ hành lý, cống phẩm, thư từ đều bị đoạt mất. Các vương tử thỉnh cầu nhà vua cho phép họ ở lại Đôn Hoàng một thời gian, nhưng không được chấp thuận, họ bị bắt buộc phải lên đường ngay. Trong một bức thư tuyệt vọng các vương tử gửi về: “Cho dù chúng con có đến được Trung Quốc, Hoàng đế Trung Quốc giúp được gì cho chúng ta? Chúng ta giống như bọn người ăn xin. Nơi đây đang xảy ra chiến tranh, thành thị phía trước rất nhiều người chết, nếu như bộ hạ không thay đổi ý định có nghĩa là bức chúng con đến bước đường cùng, chúng con sẽ không có ngày trở về.” Chúng ta không biết ông có kiên trì để những đứa con của mình phải mạo hiểm như vậy không, nhưng đối mặt với cái chết, vì mình, vì quốc gia của mình, ông không có cách lựa chọn khác.

Là một tín đồ thuần thành của Phật giáo, quốc vương Vu Điền nhất định rất dẫn đo trong việc sinh tồn. Không sát sinh là giới đầu tiên của Phật giáo, hòa bình là tôn chỉ của Phật giáo. Quốc vương Palestine đã từng vì những người xâm lược mở cửa quốc gia mình, ông nói: “Nếu như chúng ta tàn sát sinh mạng của người khác, chúng ta cũng hủy diệt sự thanh bình nơi nội tâm của mình. Nếu như họ muốn quốc gia của ta quyết liệt như vậy, xin hãy để cho họ lấy đi.”

Trong kinh Phật có một câu chuyện như vậy: Thủ lĩnh một thôn trang từng hỏi Phật, nếu anh ta chết vì chiến đấu bảo vệ cho anh và nhân dân, thì anh sẽ đi về đâu. Phật dạy, “Con sẽ tái sinh trong địa ngục, nơi dành cho

người chuẩn bị chiến đấu.” Trong lịch sử Phật giáo, chưa từng có cuộc chiến nào lấy danh nghĩa Phật giáo, và cũng chưa có tín đồ Phật giáo nào mượn hình thức chiến tranh để truyền bá tín ngưỡng của mình, hoặc áp bức tín đồ tôn giáo khác. Vua Asoka phái người thân đi hoằng dương Phật pháp, đều dựa trên kinh điển, mà không dùng bạo lực, họ truyền bá thông điệp hòa bình và lòng thương yêu nhân loại, chứ không phải là dục vọng và chiếm đoạt.

Vua Vu Điền quyết định dùng mọi cách để bảo vệ quốc gia của mình, trong kinh Phật, cũng có việc Bồ tát giết ác ma để bảo vệ chúng sinh. Nhưng thế yếu sức cô, Trung Quốc không ra tay tiếp viện nước bang giao trước kia, cuối cùng, sau nửa thế kỷ kháng cự một mình, Phật quốc Vu Điền đã thất thế. Thánh chiến Hồi giáo phải trả giá đắt cho cuộc chiến này: Những dấu tích chiến tranh tôn giáo này đã lưu lại rất nhiều nơi ở Maza - Hòa Điền. Thánh chiến Islam không che giấu được niềm vui trong lòng họ. Trong *Đột Quyết Ngữ Đại Từ Điển* biên soạn vào thế kỷ XI có một bài thơ như sau:

Chúng tôi như trận hồng thủy,

Dìm hết thành thị của họ,

Hủy diệt tất cả tượng Phật,

Bôi phân trên đầu tượng Phật.

Phật giáo và tự Viện Hòa Điền gặp kiếp nạn như thế nào, trong sử không nói một lời, chỉ có di tích cổ xưa lưu lại dấu vết. Tại những ngôi chùa được khai quật, ngày nay có thể thấy những bức tường bị đen và những cây cột cháy thành than do năm xưa lưu lại. Nhiều đền Hồi giáo xây trên nền tự Viện xưa. Những vị tăng không thể kháng cự dưới lưỡi đao hung hãn của Hồi giáo nên bị giết hoặc bị chôn sống; số ít thoát nạn vượt núi Côn Sơn lánh sang Tây Tạng. Ngày nay vẫn hiển hoàn chỉnh nhất về lịch sử Vu Điền được bảo tồn tại Turfan. Văn hóa Phật giáo ngàn năm hoàn toàn bị tiêu diệt. Tôi đến Hòa Điền đích thực không phải Vu Điền năm xưa ngài Huyền Trang nhìn thấy.

Đình ngọn Coomar hoang vu, nay là phần mộ của ông Maheb Khwoza. Một gian nhà trắng đơn sơ, phía trước là một ngôi đình, những cột trụ treo những tấm da dê. Khi có gió thổi chúng dường như sống lại. Từ xa có thể nhận ra được ốc đảo Hòa Điền, dưới ánh phản chiếu của dòng Bạch Ngọc, nó trông giống như thành phố biển. Sự diệt vong của Phật quốc Vu Điền là không thể tránh, ngay tại quê hương Phật đà, Phật giáo cũng bị mai một. Trận thánh chiến của Hồi giáo hung hãn, không thể chống cự. Huống hồ vương quốc ốc đảo yếu ớt? Kashi không hề chống cự, do đó cũng không bị thiệt hại nhiều. Người Vu Điền cũng có thể đầu hàng như vậy, nhưng họ thà chết để bảo vệ tín ngưỡng của mình, dù cơ hội quá mong manh.

Cũng có thể do đoạn kinh Phật đã cổ vũ tinh thần của họ. Trong “Ngu Giáp Sơn Thọ ký” của tạng văn “Cam Chu Kinh” nói: “Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vì trời người nói: Lành thay! Đất nước này được sự bảo hộ của ta, nhân đây mà có địa vị thù thắng. Trong tương lai sẽ bị chiến loạn bởi các đạo quân Đột Quyết, Hồi Hột và nước không tin Phật giáo hủy diệt đất nước này. Lúc bấy giờ Như Lai hiện tướng tốt, từ các nơi sẽ đến đây bảo vệ biên cương đất nước này, nhờ lực thần thông này mà đất nước không bị diệt vong.” Đoạn kinh này đã đem lại niềm tin và hy vọng cho Vu Điền, thế nhưng trước sự công phá hung bạo của quân thánh chiến, thật khó thoát nạn. Người Vu Điền dựa vào lực lượng của chính mình kiên trì hơn nửa thế kỷ, thật là oanh liệt.

Tôi không biết ngài Huyền Trang sẽ như thế nào khi nhìn thấy sự diệt vong của Vu Điền. Có lẽ ngài sẽ liên tưởng đến sự diệt vong của tộc Thích Ca. Nghe nói, Phật đà đã ngồi giữa đường dưới ánh nắng gay gắt, quốc vương dẫn đầu đội quân xâm lược nước láng giềng dừng lại, hỏi tại sao ngài không ngồi dưới bóng cây bên đường, Phật đà đáp: “Người tộc của ta như bóng cây, nay các ông muốn chặt họ, ta chẳng còn bóng cây.” Phật đà ba lần thành công khuyên vua giải binh, nhưng đến lần thứ tư thì thất bại. Người nam tộc Thích Ca bị giết, người nữ thì bị chôn sống, thành đô bị tiêu rụi. Mặc dầu pháp lực của Phật đà vô bì, nhưng không thể ngăn cản mọi

việc phát sinh. Đức Phật thường nói, mọi sự đều vô thường. Ngàn năm Phật giáo, ngàn năm Hồi giáo, đều do biến hóa tất nhiên.

Thế nhưng ngài Huyền Trang thật may mắn, ngài không nhìn thấy kết cục bi thảm của Phật quốc Vu Điền. Sau chín tháng ở tại Vu Điền, những Phật kinh bị mất cũng đã tìm lại được, người hầu đưa tin về Trường An cũng đã trở lại với lá thư của Đường Thái Tông:

Nghe tin Pháp sư vấn đạo Tây Vực, nay trở về, vui mừng vô hạn, tức khắc trở về gặp trẫm. Những vị tăng giải thích Phạn kinh cũng xin mời về, trẫm đã ra lệnh chư quốc Vu Điền cung tống, cung ứng mọi thứ, lệnh cho quan ở Đôn Hoàng vượt sa mạc cung nghinh.

Đây là lời hồi âm ngài Huyền Trang mong đợi đã lâu. Ngài lập tức lên đường.



Chương 11

Bảo vật Đôn Hoàng



Tại Đôn Hoàng, ngài Huyền Trang được cùng với đức Phật, Quan Âm Bồ tát trong thạch khu, thọ sự đánh lễ của vạn người đến đây chiêm bái. Tại ngôi chùa Lô Âm mà Đường Tăng từng đến, tôi thể nghiệm được chân đế của Thiên tông: “Nơi đâu cũng là thiên.” Có thể chỉ trải qua thể nghiệm tâm linh từ chuyến tây hành, mới tìm được sự an tịnh chân chính của nội tâm.

Chặng đường từ Vu Điền đến Đôn Hoàng, trọng trấn biên giới Đại Đường, rất khó đi. Đây là tuyến phía Nam của con đường tơ lụa, cũng là tuyến gian nguy nhất. Trong sa mạc tử thần Taklamakan, ngoài một vùng ốc đảo nhỏ với mấy thị trấn hoang phế, trước mắt chỉ là bãi cát mênh mông. Dưới ánh nắng gay gắt, từng đợt cuồng phong thổi đến mang thêm cái nóng, ngay cả chiếc thuyền trên sa mạc-lạc đà cũng đang thở dốc.

Ngài Huyền Trang đi mất hai tháng mới đến Đôn Hoàng. Vừa đặt chân lên ốc đảo, ngài mừng rỡ vô cùng. Nhớ lại từng đồng xương trắng trên sa mạc, ngài nghĩ có thể mình cũng như vậy. 19 năm phong ba, cuối cùng ngài đã bình yên trở về. Ngài có cảm giác thư thái, nhưng quan trọng nhất là đã hoàn thành nguyện vọng tây hành cầu pháp. Giống như những thương gia trên con đường tơ lụa, ngài cũng đến Mạc Cao Đôn Hoàng hoàn nguyện, cảm tạ chư Phật và Bồ tát gia hộ khiến ngài thành công trở về.

Trời tờ mờ sáng, tôi đi chuyển xe đầu tiên từ thành phố đến Đôn Hoàng cách đây 25 cây số. Dọc đường màu xanh của rau cải và rừng rậm kéo dài mấy cây số, xen kẽ vài ngôi nhà của nông dân. Đột nhiên ốc đảo lùi dần, phía trước là sa mạc Gobi dài vô tận. Cảnh vật buồn tẻ khiến người muốn ngủ, người tài xế rẽ phía phải, chỉ vài phút sau, trước mắt tôi là hàng dương

trắng và dãy núi không cao, trên vách là vô số thạch động kéo dài hai km, chứa đựng kho tàng tinh thần nghệ thuật hơn ngàn năm.

Nghe nói vào năm 366, vị du tăng tên Lạc Tôn đến ngọn U Sa phía nam Đôn Hoàng, đang đứng nghỉ chân thì ông phát hiện khắp nơi đang tràn ngập ánh kim quang dù trời đã hoàng hôn, tựa như ngàn vị Phật hạ giới. Ông tin điềm kỳ lạ này là một lời khai thị, liền quyết định khai đục hang động trên ngọn U Sa để tiện tu hành, khu Mạc Cao ra đời từ đây. Tiếp sau đó trong ngàn năm, hơn ngàn thạch động đã được khai đục trên ngọn U Sa. Tôi nghe nói cho đến nay, vẫn còn 492 động với nhiều bích họa và tượng điêu khắc cổ xưa. Nếu đem xếp hàng các bích họa, có thể kéo dài 30km, chính vì vậy mà Đôn Hoàng được xem là Bảo Vật trong lịch sử nghệ thuật Phật giáo, không đâu sánh bằng.

Trước cổng đã có hàng dài người đứng mua vé, mọi người đều phấn chấn, ai cũng muốn vào trước. Đến lượt tôi, tôi vô cùng ngạc nhiên: giá vé bình thường 50 tệ chỉ được hướng dẫn tham quan 10 động, nếu muốn xem nhiều hơn thì cứ mỗi động phải đưa thêm 40 hoặc 50 tệ, tùy theo từng động, nguyên nhân nhằm bảo vệ các văn vật trân quý bên trong. Tôi vốn muốn xem những thạch động ngài Huyền Trang từng lễ bái, cả thảy hơn 20 khu, nhưng tôi gom hết số tiền mang theo chỉ đủ xem được vài khu. Tôi nói rõ nguyên nhân và cũng nhắc tên ngài Huyền Trang, nhưng chưa dứt lời, họ xua tay nói: “Huyền Trang? Cô có mời Quan Âm Bồ tát đến cũng không giải quyết được.”

Tôi lúi lũi, đứng lạng một bên. Đôn Hoàng vốn là “Thánh Địa” tôi từng mong mỏi tham quan, nơi đây bảo tồn nhiều thạch窟 từ đời Đường, trong đó có những bích họa mô tả cuộc đời ngài Huyền Trang. Trong chuyến du hành, tôi đã đi qua không biết bao nhiêu di tích, tham quan không ít tượng Phật mà ngài Huyền Trang từng chiêm bái, thu thập nhiều truyền thuyết mà ngài ghi chép, nhưng cái chân thật nhất, sinh động nhất về chặng đường tây hành cũng như thời đại của ngài đều nằm trên những bích họa trong khu Mạc Cao Đôn Hoàng, những chỗ khác không thể có. Nay tôi lại ở bên ngoài của thạch động! Tôi không biết làm thế nào, chỉ còn thiếu chưa khẩn

nguyện Bồ tát Quan Âm như ngài Huyền Trang. Có lẽ tôi nên thấp nhang khẩn nguyện ngài Huyền Trang trợ giúp - năm xưa, nhà thám hiểm Stein - người Anh do nhắc tên ngài mà vào được khu bảo tàng thạch động.

Tháng 3/1907, ông Stein đến Đôn Hoàng, đây là lần thứ hai ông thám hiểm Tây Bộ Trung Quốc, ông không ngờ khu Mạc Cao đã đem lại tầm quan trọng nhất trong cuộc đời khảo cổ của mình. Trước đây ông đã nghe một nhà thám hiểm người Hungari kể về Đôn Hoàng, ông muốn trở lại ốc đảo bổ sung lương thực và quay lại sa mạc tiếp tục đến đài phóng hỏa Trường Thành của nhà Hán ngoài thành Đôn Hoàng.

Stein đến Mạc Cao không bao lâu thì nghe nói trong một hang động phát hiện số lượng lớn kinh cuộn cổ. Người quản lý khu Mạc Cao là một đạo sĩ họ Vương. Ông sinh tại Hồ Bắc, do nạn đói mà ông lưu lạc đến phương bắc, sau đó tòng quân. Do kỷ luật nghiêm khắc của quân đội, ông không kham nổi nên làm đạo sĩ. Vân du khắp nơi, cuối cùng ông tới Mạc Cao. Mặc dù đây là lãnh địa của Phật giáo, nhưng ông rất cảm kích, quyết định dùng quãng đời còn lại ở lại tu sửa những khu bị hư hoại. Sau khi thường trú tại một ngôi chùa sụp xụp, ông đi khắp xóm làng quyên tiền sao chép kinh, tu sửa khu động bị cát lấp. Một ngày nọ, sau khi chỉnh lý khu số 16, người sao chép kinh phát hiện bức tường bị rỗng. Ông Vương liền phá tường, bên trong từng đồng kinh cuộn hiện ra khiến mọi người kinh ngạc. Đây chính là bảo tàng Đôn Hoàng mà Stein nghe nói.

Mới gặp, Stein nhận thấy rất khó đối phó với ông Vương. Đây là con người cổ quái, thấy người lạ tuy rụt rè, nhưng cặp mắt lạnh lợi khó lường. Biết rằng không thể dùng tiền thương lượng, Stein liền nghĩ đến ngài Huyền Trang. “Tại Trung Quốc, chỉ cần nhắc tên ngài Huyền Trang, đối phương bất luận là học giả hay người không biết chữ cũng vui lòng trò chuyện cùng bạn” - đây là lời báo cáo của Stein trong *Tây Vực khảo cổ đồ ký*. Tuy không chắc chắn, nhưng Stein vẫn quyết định thử. Ông kể lại: “Tôi kể cho Vương đạo sĩ về sự sùng bái ngài Huyền Trang của mình. Vì lần theo dấu vết ngài, tôi đã vượt qua núi cao, sa mạc khô cằn như thế nào để đến được những thánh tích mà ngài Huyền Trang từng mô tả. Tuy tiếng

Hán tôi không rành lắm, nhưng đây là tài liệu tôi thuộc lòng nhất, thêm vào sự giúp đỡ của người thư ký, tôi đã ghi chép lại những gì liên quan về ngài một cách tỉ mỉ. Ban đầu ông Vương còn nghi ngờ, sau đó thì tôi cảm nhận mình đã thành công.”

Chưa nghe hết, ông Vương lập tức đưa Stein đến hành lang mới sửa ngoài động số 16, cho Stein xem những bích họa về cuộc đời ngài Huyền Trang. Stein viết: “Sau đó vị đạo sĩ thao thao bất tuyệt kể lai lịch từng bức họa về ngài Huyền Trang.” Trong đó Stein đặc biệt chú ý bức họa ngài Huyền Trang đang đứng lo lắng trước dòng nước chảy xiết, bên cạnh là con bạch mã trên lưng chất đầy những quyển kinh thỉnh về từ Ấn Độ, một con rùa lớn đang bơi về phía ngài, chuẩn bị đưa ngài vượt qua một “nạn này.” “Không biết Vương đạo sĩ có thể giải thích ngụ ý của bức họa này không”- Stein lo lắng nói: “Tôi muốn đem những quyển kinh cổ này về lại Ấn Độ, nhưng thần vận mệnh lại xui khiến ông ở lại bảo quản.” Nhưng khi tiếp xúc với Vương đạo sĩ thì ông không còn lo lắng: “Tuy Vương đạo sĩ hiểu biết ít về Phật giáo, nhưng cũng giống như tôi tôn kính Đường Tăng, với cùng quan điểm này, tôi càng tin tưởng vào kế hoạch của mình.”

Vào nửa đêm hôm ấy, người thư ký kiêm phiên dịch họ Tưởng của Stein đem đến một ít kinh do ông Vương tự cất giấu đưa. Stein mừng rỡ vô hạn, vì quyển kinh đầu tiên của thư ký đưa ngay góc trên có tên ngài Huyền Trang. Đây quả thật là quyển kinh năm xưa ngài Huyền Trang phiên dịch. Nghe tin này Vương đạo sĩ cũng chấn động. Vài tiếng đồng hồ sau, cánh cửa lớn thông với động chứa kinh đã được mở.

Đây là thành công lớn nhất của Stein, cũng là một trong những phát hiện quan trọng nhất của lịch sử khảo cổ. Trong năm vạn quyển kinh, phần lớn là dùng tiếng Hán, tiếng Hồi Hột, tiếng Tạng và tiếng Phạn viết thành, còn có một quyển kinh được xuất bản sớm nhất trên thế giới - kinh Kim Cang. Sau những kinh văn đều có thêm những phần quan trọng cho thế tục, nội dung gồm nguyên văn cổ, ca dao tục ngữ, thi ca, thêm một đoạn Đại Đường Tây Vực ký của ngài Huyền Trang, đây là phiên bản xưa nhất từ thế kỷ thứ XVIII lưu lại. Những văn kiện này đã phác họa lên một xã hội Trung Quốc

gần 1000 năm, từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ XIV. Ngôn ngữ sinh động đã miêu tả mọi mặt của xã hội Trung Quốc đương thời từ mới sinh cho đến hôn nhân, tình yêu, ly hôn; từ sự lo lắng già chết cho đến giải thoát do tôn giáo đem lại; sự tranh giành đất đai của các lân bang... tất cả đều có.

Mặc dầu không biết tiếng Hán, nhưng Stein ý thức được giá trị những kinh cuộn cổ xưa này. Trong mười ngày, dưới sự giúp đỡ của người thư ký, ông liên tục ở trong động từ sáng đến tối xem kinh. Tuy thời gian bức bách nhưng ông cũng không quên trò chuyện cùng đạo sĩ Vương. Cả hai cùng thảo luận về các anh hùng và thần bảo hộ trong lòng họ.

Stein tham lam muốn đem đi tất cả kinh cuộn, người thư ký hết lòng thuyết phục đạo sĩ. Nhưng đạo sĩ Vương không đồng tình. Ông đã xem Mạc Cao là nhà mình, xem việc sửa chữa thạch khu là cuộc sống. Ông lo lắng việc di chuyển kinh cuộn sẽ khiến các thí chủ để ý và ngưng cúng dường như vậy thì công trình của ông cũng đổ biển. Vương đạo sĩ vốn muốn để Stein chọn một vài quyển đem đi, đổi lấy ít tiền sửa chùa. Stein đưa giá cao vì nghĩ rằng người đạo sĩ nghèo này có mất đi địa vị tại Đôn Hoàng thì vẫn còn số tiền lớn về quê dưỡng già. Ngoài ra, Stein còn xuất tiền để đạo sĩ tạc một tượng ngài Huyền Trang trong động. “Pho tượng tạc rất xấu”- ông nói: “Nhưng dù sao nó cũng giúp ông Vương che mắt xung quanh, cũng che khuất cái nguyên nhân chính tôi ở lâu tại Đôn Hoàng.”

Cuối cùng Vương đạo sĩ cũng động tâm. Ông đưa hai vạn kinh cuộn, một số bích họa và văn vật cho Stein. Có được những thứ này, Stein đặc ý vì chỉ tốn 130 bảng Anh. Ông ta còn dày mặt tuyên bố: “Người đạo sĩ kia vui mừng tin rằng tôi làm vậy là do sự thành tâm, vì học thuật Tây phương đã cứu nghệ thuật văn hiến cổ đại, nếu không thì chúng cũng sớm bị hủy hoại do sự lạnh nhạt của chính phủ đương thời.”

Stein đã làm thế giới chú ý đến Đôn Hoàng. Ông ta rời khỏi không bao lâu thì một người Pháp trẻ tên Paul chuyên nghiên cứu tiếng Hán đã đến. Vì tinh thông tiếng Hán anh ta đã chọn mấy ngàn quyển kinh quan trọng nhất tại Đôn Hoàng. Trước khi di chuyển kinh sách về Paris, anh ta thậm chí còn tiết lộ cho viên quan Bắc Kinh, khiến cho chính phủ Trung Quốc chấn

động, ra lệnh chuyển toàn bộ kinh về Bắc Kinh. Nhưng Vương đạo sĩ không đưa hết những bảo bối trong tay mình. Năm 1911, ông ta lại giao dịch tiếp với đội thám hiểm Nhật và Nga; ba năm sau, Stein quay lại Đôn Hoàng, mua đây năm thùng lớn. Năm 1920, khi nhà thám hiểm người Mỹ tên Wo-er-na đến Đôn Hoàng thì không còn quyển kinh nào cả, ông ta nạy xuống 12 bức họa đẹp nhất tại đây, cùng với hai pho tượng Bồ tát tinh xảo lên đường về Mỹ. Ngày nay, kinh văn Đôn Hoàng hiện lưu lạc trên 77 Viện bảo tàng và thư viện trên thế giới như Anh, Pháp, Đức, Nga, Mỹ, Nhật, Hàn, Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, đương nhiên cũng có Trung Quốc.

Người Trung Quốc rất hận ông Stein và những người Phương tây bằng mọi cách đã lấy đi kinh sách tại Đôn Hoàng. Ngay ngài Huyền Trang cũng không thể tán thành Stein đã lạm dụng danh nghĩa ngài như vậy. Mặc dù nhân những công trình khảo cổ mà Stein được chính phủ Anh tặng tước vị, nhưng nay ông ta bị chính Viện bảo tàng Đại Anh mà ông từng cung cấp tài liệu xem nhẹ. Viện này luôn coi trọng sự cống hiến của các nhà khảo cổ khác nhưng lại quên đi Stein. Trong phòng triển lãm Châu Á của viện chỉ trưng bày một số ít phát hiện của Stein, phần lớn còn lại niêm phong. Có thể tin chúng Phật giáo sẽ cho đây là báo ứng đối với Stein.

Mạc Cao ngày nay khác hẳn với đầu thế kỷ XX khi Stein đến. Năm xưa, nơi đây là chỗ trú mưa của người chăn cừu, doanh trại bình yên của những cánh quân viễn chinh, bảo tàng muốn chiếm đoạt của các nhà thám hiểm nước ngoài. Ngày nay nơi đây là di sản văn hóa thế giới, mọi người từ khắp nơi đổ về, để dừng chân, để kính ngưỡng, đến chứng minh niềm tin vững chắc giữa sa mạc mênh mông. Nơi bắt nguồn của vẻ đẹp phi phàm giữa chốn cô tịch. Vấn đề của Đôn Hoàng ngày nay không phải bị quên lãng, mà là quá được hoan nghênh. Lượng du khách đông đảo đã khiến tổn hại đến những bức họa mỏng manh, đây cũng là nguyên nhân khiến Viện nghiên cứu Đôn Hoàng tăng cường bảo vệ, nhưng sự trân quý của thạch khu luôn lôi cuốn giới học giả nghiên cứu Đôn Hoàng.

Chúng tôi hai mươi người như bầy cừu ngoan ngoãn đi sau người hướng dẫn, đến mỗi nơi cô mở cửa động giới thiệu sơ sài. Lâu lâu cô dùng đèn pin rọi trên trần hay góc vách, trong bóng tối tôi mới kịp nhìn rõ thì đèn đã rọi đi hướng khác. Tôi tách khỏi đoàn người ra đứng ngoài động. Tôi thích ngắm cảnh bên ngoài, cũng không ai cấm cản. Trong một động ánh sáng rực rỡ, tôi đi vào, phát hiện một người đang quay lưng chú tâm vẽ.

Tôi đi nhẹ về phía trước. Anh ta đang họa lại thế giới Tây phương cực lạc trên bức tường phía bắc. Đầu tiên anh dùng viết chì phác họa, từng nhân vật đều rõ ràng. Lúc này thì anh đang pha màu, màu xanh da trời, màu xanh lá cây, màu của đá, lâu lâu điểm màu vàng kim quang. Trong bức họa, Phật A Di Đà ngồi trên đài hoa sen, hai bên là Bồ tát. Những trẻ em tượng trưng cho người mới tái sinh vào thế giới cực lạc, người thì nhảy múa, người thì lễ bái, vài cặp tiên nữ đang múa. Bối cảnh của bức họa là cung điện hùng vĩ dưới đám mây kiết tường, từng tòa bảo tháp và đền đài. Họa sĩ chăm chú, đây là động tác của sự tín ngưỡng, không chỉ là sự thăng hoa của nghệ thuật, mà còn là sự vô nhiễm của tinh thần. Tôi so sánh tác phẩm của anh với bức họa trên tường và công nhận tài nghệ của anh. Tôi tặng hăng nhẹ để anh chú ý. “Anh họa được bao lâu rồi?”

Anh quay người: “Bảy tháng.” Xem ra có vẻ không vui do sự đường đột của tôi.

Tôi mạnh dạn hỏi tiếp: “Anh cũng cho rằng họa sĩ tốn bấy nhiêu thời gian để trang hoàng thạch khu này?”

“Đây không hoàn toàn do một người vẽ, ít nhất cũng ba, bốn người”- vừa nói anh vừa ngừng bút - “Cô không phải làm nghề này.”

“Ngay cả cái vòng tôi còn vẽ không tròn nữa là.”

Anh cười cho tôi biết không phải chỉ một họa sĩ hoàn thành cả thạch khu, vì người bỏ tiền ra đều muốn nhanh chóng nhìn thấy thế giới cực lạc mà mình mong đợi. Chúng tôi đang ở trong một thạch khu loại trung, anh nói thạch khu như vậy phải ba họa sĩ mất ba năm mới vẽ xong. Tôi cũng từng

đọc qua là các họa sĩ đã đổ bao tâm huyết nhưng đổi lại chỉ được lương thực và một ít dầu.

“Càng thảm hơn, họ không được lưu lại tên mình dưới bức họa” - anh nói - “Khu Mạc Cao lớn như vậy, có hơn bốn vạn mét vuông bích họa, thế mà chúng ta chỉ biết được tên của một họa sĩ. Mấy năm trước, các học giả phát hiện một bộ xương khô của một họa sĩ trong một động, trên thân đắp bản thảo bức họa. Ông muốn vẽ một thiên đường nhân gian cho chúng ta, thế nhưng chính mình chết đi lại thảm như vậy.”

Tôi hỏi xem cái khó khăn nhất của anh là gì.

“Tạm kiếm bữa ăn đối với tôi không khó, khó nhất là nắm bắt được cái trạng thái siêu nhiên trên khuôn mặt đức Phật và Bồ tát.”

“Có lẽ anh nên tin Phật”- tôi nói đùa.

“Cô tin Phật chứ?”- anh ngạc nhiên nhìn tôi.

“Tôi đang đi tìm.”

“Tìm cái gì?”

“Đi theo dấu chân ngài Huyền Trang.”

“Nhưng ngài Huyền Trang đi thẳng đến Ấn Độ cơ.”

“Tôi vừa từ Ấn Độ về.”

“Vì sao?”

“Muốn tìm sự giác ngộ trên khuôn mặt đức Phật”- tôi trả lời.

Anh nhìn tôi chăm chăm, có lẽ tưởng tôi đùa - “Cô biết ngài Huyền Trang đã từng đến Mạc Cao, ở đây còn có bức họa về ngài. Cô xem chưa?”

Tôi lắc đầu và kể cho anh nghe rắc rối vừa gặp.

“Có thể tôi sẽ giúp cô”- anh im lặng một chút.

“Anh có thể làm giấy thông hành đặc biệt cho tôi?”

“Giấy thông hành tôi không thể làm, nhưng tôi và các bạn đồng sự hiện đang làm việc trong vài khu động.”

Tôi thật không tin rằng mình đã gặp may, lập tức cho anh biết động nào mình muốn xem.

“Cô ở đây đợi một chút, tôi quay trở lại ngay.”

Lúc trở lại, tay anh cầm một chùm chìa khóa - “Tất cả đều là những bảo vật vô giá. Tôi nghĩ cô không giống Stein.”

“Lấy trộm một ít bích họa mô phỏng của anh thì được”- tôi đùa với anh. Anh cho tôi biết những bích họa mô phỏng của anh và các bạn anh có thể nhìn thấy tại Viện bảo tàng ngoài động, các bích họa trong 10 động mang tính tiêu biểu nhất của khu Mạc Cao đều được triển lãm nơi đó, khách tham quan không cần vào động cũng có thể cảm nhận được vẻ đẹp của thạch khu. “Hơi thở của du khách quá nhiều sẽ làm hư hại bích họa, tôi mô phỏng là để mọi người không cần vào” - anh nghiêm túc nói - “Nhưng bây giờ tôi lại phải dẫn cô đi xem chân tích.”

Chúng tôi tự giới thiệu, tôi gọi anh là anh Họa.

“Chúng ta bắt đầu”- anh vừa nói vừa lần xâu chìa khóa trong tay. “Chúng ta nên đến xem vài động có sớm nhất vào thời Nam Bắc triều, ngài Huyền Trang chắc hẳn đã xem qua. Chính tôi cũng thích nhất những khu động đó.”

Đi không bao lâu chúng tôi đến động thứ nhất. Anh Họa rọi đèn pin lên tường, trước mặt tôi là những bích họa đầy màu sắc. Hình thức hội họa đơn sơ, tượng Bồ tát nguyên màu da nhưng do oxy hoá mà thành màu đen, phối hợp với màu xanh lam, rất ít xuất hiện trong ngành hội họa Trung Quốc. “Đây chính là Picasso” - Anh Họa nói: “Lúc phỏng theo những bích họa này, tôi rất vui, bởi vì không bị cảm giác trói buộc của nhân vật đời Đường. Phỏng theo những tác phẩm đời Đường chỉ phác họa ban đầu thôi cũng mất mấy tháng, còn những bích họa này thật tự do.”

“Bây giờ tôi sẽ cho cô xem bảo tàng vĩ đại nhất của chúng tôi.” Anh Họa phấn chấn hẳn lên. Chúng tôi từ động đi ra, xuyên qua hành lang trước động tiến vào tầng thứ hai. “Ngài Huyền Trang sẽ không bỏ qua chỗ này, nơi đây được xây dựng hoàn tất vào năm 642, cũng vừa đúng lúc ngài đến

đây. Tôi cảm thấy những bích họa này là những bức họa hoàn mỹ nhất tại đây.”

Động số 220 không lớn, nhưng những bích họa bên trong thật không tầm thường. “Tôi biết tôi vừa nói mình thích đường nét đơn sơ, nhưng những bích họa đời Đường trong đây thật tuyệt vời. Cô xem đường nét biểu lộ sự siêu phàm của tượng Phật Di Lặc” - anh dùng đèn pin rọi bích họa trung tâm phía bắc bức tường - “Còn có một người nhảy múa này.” Anh thuận tay chỉ dưới bức tường. “Cô xem bà ta muốn nhảy ra khỏi tường, để múa cho cô xem. Những bích họa này chắc chắn không phải là do bàn tay của người bản địa, nhất định họa sĩ đến từ đô thành Trường An. Đây là bích họa điển tả thế giới cực lạc đẹp nhất trong thạch khu Mạc Cao, được bảo tồn hoàn hảo nhất.”

Tôi không khỏi thán phục. Những cảnh sắc như thật, nhân vật sống động, đèn đài tráng lệ, hơn nữa bố cục lại hòa hợp, khiến người kinh ngạc. “Đây là thí chủ của thạch động tượng tượng nơi trở về của gia tộc mình.” Vừa nói, anh Họa chỉ đèn pin vào những bích họa đàn ông trên tường ngay lối vào.

Sáu người đàn ông vận quan phục cổ xưa giống nhau, áo khoác sậm màu, đội mũ cánh chuồn. Họ đứng nơi đó, hài lòng về thiên đàng sáng tạo tại thế gian của mình. Từ tấm bảng bên cạnh đề tên thí chủ, tôi biết được đây là viên quan lớn tại vùng này tên là Trác Phụng Đạt. Tổ tiên ông vào năm 642 đã dùng khu thạch động làm nhà từ đường, nên trang hoàng những bích họa lưu hành nhất đương thời. “Nhưng đến đời con cháu họ Trác không đủ sức duy trì, tòa miếu này bị người khác tiếp quản. Lúc bấy giờ Đôn Hoàng có rất nhiều đại thí chủ” - vừa nói, anh Họa dẫn tôi đến góc khác, nơi đây quả nhiên còn tồn tại bốn tầng hội họa - “Sau khi từng tầng bích họa bị tróc, thì mới thấy được thành tựu huy hoàng của gia tộc họ Trác.”

Lối vào bên kia là bích họa cuộc biện luận Phật pháp giữa Duy Ma và Bồ tát Văn Thù. Ngài Duy Ma vốn là vị tăng tu khổ hạnh Ấn Độ, Phật học uyên thâm, điều lạ là ông hay truyền đạo cho hàng kỹ nữ và đồ tể. Nhưng

tại Trung Quốc, ông biến thành một cư sĩ phong lưu, có gia đình, vợ con. Người Trung Quốc thích ông vì lối sống dung hòa giữa trí huệ và thế tục, đây là mong ước của các nhà thí chủ có quyền thế. Trong bích họa, ông và Bồ tát Văn Thù đang bàn luận về một vấn đề uyên thâm: mọi vật đều tương đối, không có cấu uế hay thanh tịnh; không có kẻ tục, người phạm hạnh; không có khổ cũng như lạc. Thống khổ hay khoái lạc chỉ là hai mặt của cùng một sự vật. Khi con người hiểu được điều này sẽ đạt được cảnh giới trí huệ cao nhất trong Phật giáo, nó không thể dùng ngôn ngữ để diễn tả, và cũng không cách nào truyền thọ. Con người chỉ nên mỉm cười, tĩnh tọa suy tư, như tư thế của hai vị Văn Thù và Duy Ma. Càng lúc cuộc đàm thoại càng sâu sắc, ngay cả hoàng đế cũng nghiêng tai lắng nghe, phía sau Bồ tát là hàng bá quan văn võ.

“Có thể đây chính là Đường Thái Tông và triều thần của ông ta, người mà sau khi trở về ngài Huyền Trang phải gặp” - anh Họa nói - “Có lẽ ngài cũng nghĩ bản thân phải làm thế nào để hoàng đế chịu nghe pháp, ủng hộ mình và ủng hộ Phật giáo.”

Anh nói đúng. Sự thịnh vượng của Phật giáo Đôn Hoàng đã khiến ngài Huyền Trang suy nghĩ, ngài hy vọng toàn nước Trung Quốc đều được như vậy. Muốn thực hiện được điều này thì trước hết phải được hoàng đế ủng hộ. Trên thực tế ngài nhận thấy rằng, những thạch động huy hoàng nhất ở Mạc Cao đều do các quan lớn địa phương bỏ tiền ra khai phá. Đường nhiên, họ muốn lưu lại tượng mình trên tường, giống như tộc Trác. Tượng của họ mới đầu chỉ ở một góc nhỏ, nhưng càng về sau là cả gia tộc đều trên bức họa để hiển thị sự giàu có, thế lực và địa vị của mình. Cuối cùng, sự diễm lệ của thế tục dường như lấn át ánh hào quang của chư Bồ tát. Thế nhưng không có sự giúp của các quan, các nhà quý tộc, Phật giáo không thể hưng thịnh.

Tôi hưng phấn đi hết động này đến động khác. Mỗi động đều là một thế giới vô cùng sinh động và thành tín. Nhưng điều khiến tôi xúc động nhất là ngài Huyền Trang của hơn 1000 năm trước cũng đứng nơi đây. Ngài sẽ nghĩ gì? Hàng loạt các bức họa của động số 45 miêu tả các thương nhân bị

cướp phải chăng đã khiến liên tưởng tới ngài? Trong chuyến tây hành ngài đã nhiều lần bị cướp, thậm chí suýt mất mạng. Trên bích họa trước mặt, các thương nhân kinh sợ, tán loạn tìm chỗ nấp; những con lừa chở đồ nặng cũng chạy tứ phía. Giống như ngài Huyền Trang, các thương gia khẩn nguyện Quan Âm Bồ tát, cuối cùng giặc cướp cũng đi mất. Sau đó họ sắp xếp hành lý tiếp tục lên đường. Dưới sự cảm hóa của đức Phật bọn cướp cũng cải tà qui chính. Trong động 285 họa hình 500 tên cướp bỏ khí giới tu hành.

Khu Mạc Cao không chỉ là thiên quốc hội họa, mà còn diễn tả đại thiên thế giới, nơi đây chúng ta thấy rõ sinh hoạt của dân chúng thời ngài Huyền Trang. Một nông dân và người nhà đang dắt ngựa vào chuồng, nhanh liểu rủ xuống sân, khắp nơi là màu xanh của đồng ruộng. Sự hùng vĩ của ngọn Ngũ Đài Sơn, tự Viện và đền miếu trùng trùng điệp điệp, khách hành hương nườm nượp. Trong bức thành cổ, một vị tăng đang dạy hai người đệ tử, cạnh bên là viên quan thất phẩm đang lắng nghe người dân kêu oan. Mọi sinh hoạt hàng ngày đều được miêu tả sinh động: Người nữ chải tóc, những người đàn ông đang đánh răng, bọn trẻ đang nô đùa với chó mèo - đây cũng là cuộc sống của ngàn năm sau. Tôi nói với anh Họa có nhiều cảnh tôi rất quen thuộc, vì nó diễn ra tại các thôn trên đường tôi đi qua, hơn nữa tôi có một cảm giác mạnh: Tôi không chỉ lần theo vết chân của ngài Huyền Trang, khi đọc *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài, tôi như hòa vào cuộc sống của thế giới ngài tại chính nơi đây khu Mạc Cao với những bích họa.

“Đây chỉ là khởi điểm, buổi chiều sẽ còn đặc sắc hơn”- anh Họa nói. Chúng tôi rời khỏi động, cẩn thận bước xuống bậc thang. Anh mời tôi dùng cơm với mọi người, tôi từ chối khéo. Một ngày sẽ trôi qua rất nhanh, tôi muốn đi vòng vòng chụp thêm vài tấm ảnh. Chúng tôi hẹn một lát nữa sẽ gặp nhau trước động số 9 - khu đại Phật trú danh.

Tôi tìm một nơi có bóng mát, như vậy thì có thể nhìn thấy toàn cảnh khu Mạc Cao. Nhưng ánh nắng giữa trưa vô cùng gay gắt, dường như muốn thiêu cả người và cây. Nhưng tôi không để ý, lúc này mọi người đã vắng,

càng có cơ hội để thể nghiệm. Hơn ngàn năm thành kính, hơn một ngàn thạch động, thời gian như ngừng tại đây, cũng tại đây lịch sử thêm vững chắc. Những thứ tôi tìm cầu, có lẽ đều trong khu động Mạc Cao.

Trong lúc tôi đang ngắm nhìn, phía xa xuất hiện một đoàn người, họ phục xuống rồi lại đứng lên, rồi lại phục xuống đứng lên, bóng họ nhảy trong ánh nắng gay gắt, nửa thật nửa hư. Tôi đứng dậy đi về phía họ. Đến gần mới thấy rõ họ là những người triều thánh tộc Tạng, mồ hôi nhễ nhại trên khuôn mặt sạm nắng, bụi đất bám đầy trên áo khoác màu tím, những vòng đeo chân phát sáng. Tôi không biết họ từ đâu đến, họ đã rập người lạ bao lâu, nguyện vọng của họ là gì?

Khác với thường ngày, tôi không muốn biết câu trả lời. Tôi lặng lẽ quan sát cho đến khi họ đã hoàn toàn đứng dậy, chắp hai tay mặc niệm khẩn cầu. Sau cùng họ bắt đầu nói chuyện, chuẩn bị rời khỏi. Có lẽ họ mua không nổi vé, cũng có thể họ vốn không cần xem Bích họa trong động. Họ là những người triều thánh chỉ muốn đến nơi đây, biểu thị lòng thành xem như đã mãn nguyện. Nhìn bóng họ khuất xa, tôi không ngừng suy nghĩ. Nơi đây tôi đã nhìn thấy được vẻ đẹp của thế giới, nhìn thấy được dòng sông dài lịch sử, và cũng nhìn thấy được sức mạnh của niềm tin. Với tôi, Mạc Cao giống như Viện bảo tàng, một Viện bảo tàng lớn nhất trên thế giới. Nhưng với những người triều thánh, nơi đây là thánh địa Phật giáo, giống như lúc ngài Huyền Trang đến, cũng là hy vọng của vị cao tăng lần đầu tiên khai động.

Người triều thánh tộc Tạng khiến tôi nhớ đến ngoại, ngoại tôi chắc chắn thích khu Mạc Cao, nhất là Bích họa biến hóa trong kinh Pháp Hoa. Như Bồ tát Quan Âm cứu những thương gia gặp nạn trong sa mạc và biển cả, cứu những người đang trong ngôi nhà bị cháy, binh lính bị thương, phạm nhân trên đoạn đầu đài. Để thực hiện được nguyện vọng của mình, ngoại nhất định thắp nhang lễ bái và sau đó khẩn nguyện. Trong kinh sách tại Đôn Hoàng có một đoạn khẩn cầu của một bà cụ tôi cảm thấy y như lời của ngoại, mặc dầu họ cách nhau cả ngàn năm:

Con thắp một nén nhang, xin ngài nghe được những nỗi bất hạnh từ trên trời rơi xuống đối với con... Con cầu thần sét có thể nghe được tiếng nói

của con mà dẹp tan những ác ma quấy rối con; Nguyên cầu ngài khiến cho bệnh tình của con mau khỏi; ban cho con sự bình an, tiêu trừ những bất hạnh, tha thứ những tội ác của con.

Tôi cũng muốn cầu nguyện cho ngoại, tôi mở miệng nhưng không biết nói gì, đứng thừ ra đó.

Sau bữa trưa, anh Họa từ nhà ăn đem ra cho tôi một chai nước suối và cái bánh bao. Sao anh ta biết tôi chưa ăn? Sau đó anh mở động số 103. Động không lớn, nhưng bố cục và trang trí giống động 220 do họ Trác tạo, điểm khác ở đây là thế giới cực lạc ở phương Đông không chiếm hết bức tường phía bắc, mà chừa một khúc cho bích họa nhỏ hình vuông. Đây chính là bích họa mà tôi muốn thấy nhất tại khu Mạc Cao. Bên dưới một ngôi đình nghỉ mát Ấn Độ, ngài Huyền Trang cùng chủ nhân từ biệt, sau đó cùng đoàn người hướng về ngọn Pamir đầy hiểm trở. Một người đi trước râu rậm, cưỡi trên voi trắng thờ đầy tượng Phật và kinh. Phía sau là ngài Huyền Trang cưỡi bạch mã, người đầy phong sương. Sau lưng Huyền Trang là hai người hầu đi bộ. Toàn bố cục vô cùng an tường, không có bất kỳ sự đe dọa nào. Bích họa tiếp theo là ngài Huyền Trang hoàn nguyện, cảm tạ Phật và Bồ tát phù hộ.

Điều khiến tôi kinh ngạc không chỉ là chính bích họa mà còn là niên đại của nó, anh Họa cho tôi biết bức họa được vẽ vào thế kỷ thứ VIII, tức chưa đầy 100 năm sau khi ngài Huyền Trang đến Đôn Hoàng. Do chuyến tây hành của ngài mà ngay khi còn sống ngài đã trở thành nhân vật truyền kỳ. Trong *Đại Đường Tây Vực ký* của ngài và sự ghi chép của ngài Huệ Lập đã miêu tả sự thịnh vượng của các Phật quốc, những cao tăng đại đức trên đường đi, những tình cảm trên đất khách đã khởi lên phong trào Ấn Độ vào đời Đường. 40 năm sau khi ngài Huyền Trang trở về, chư tăng Trung Quốc đi triều thánh Ấn Độ nhiều hơn lúc nào hết. Không ít người giữa đường gặp nạn không thực hiện được nguyện vọng, một số người vì quá yêu mến nên ở lại Ấn Độ luôn, những người ca khúc khải hoàn trở về thì được đón tiếp như những anh hùng, sau đó càng khích lệ nhiều người đi hơn nữa. Phong trào này kéo dài 300 năm. Một trong những văn thư sáng giá tại Đôn

Hoàng chính là một đoạn trong *Đại Đường Tây Vực ký*, hơn nữa tại mặt sau của một trang giấy vị tăng còn đề tên và ngôi chùa xuất gia của mình. Ông chắc được sự cố vũ của ngài Huyền Trang, sau đó thỉnh về một quyển *Đại Đường Tây Vực ký* để làm chỉ nam, bắt đầu cho chặng đường triều thánh của mình. Nhưng không biết nguyên nhân gì sau khi đến Đôn Hoàng ông không tiếp tục hành trình, và quyển kinh này cũng được lưu lại trong động kinh tạng Đôn Hoàng. Nghe nói kinh sách trong động kinh tạng và các tranh cuộn đều do chùa Tam Giới đương thời thu thập tại khu Mạc Cao.

Tôi có thể tưởng tượng đến thời kỳ phong trào Huyền Trang. Phật giáo vào đời Đường dường như là quốc giáo, một vị cao tăng như ngài đương nhiên được mọi người kính ngưỡng, một nhân vật hiểu biết nhiều. Chính vì vậy mà ngài nhanh chóng được cùng đức Phật, Bồ tát và các thiên thần cùng xuất hiện trên bích họa tại khu Mạc Cao, nhận sự lễ bái của tín chúng và chư tăng, là tấm gương cho người sau.

Anh Họa cho tôi biết trước khi tác phẩm truyền thế *Tây Du ký* của Ngô Thừa Ân vào đời Minh ra đời, khu Dụ Lâm phía đông Đôn Hoàng 170 km đã xuất hiện bích họa Huyền Trang Tây du, một cảnh trong những bích họa là ngài Huyền Trang đang đứng trước dòng sông cuộn cuộn, bên cạnh là Tôn Ngộ Không tay dắt bạch mã, mở to mắt dường như nghĩ cách đưa sư phụ qua sông. Không biết cuối cùng ngài Huyền Trang có được rùa già giúp đỡ qua sông, sau đó quăng kinh sách khổ nhỏ kiếm được xuống dòng nước, như trong *Tây Du ký* không nữa. Lời anh Họa khiến tôi nhớ đã đọc một quyển du ký của một giáo sĩ người Pháp trên con đường tơ lụa. Vào năm 1930, ông ta đến Đôn Hoàng, cũng như những khách du lịch khác ông đến khẩn nguyện nơi ngôi miếu mà Vương đạo sĩ xây thờ ngài Huyền Trang. “Mỗi người triều thánh đều thắp một nén nhang trước miếu để cầu nguyện ngài Huyền Trang phù hộ họ bình an.” Giống như ngài Huyền Trang khi xưa khẩn nguyện Quan Âm Bồ tát trợ giúp và cố vũ, người đời sau đã xem ngài như thần minh, cái vinh dự này chắc ngài không hề nghĩ tới.

Thời gian tại khu Mạc Cao là một ngày khó quên của tôi. Tối tôi cùng anh Họa lên xe ca của Viện nghiên cứu Đôn Hoàng trở về thành phố. Anh Họa hỏi tôi muốn làm gì tại Đôn Hoàng.

“Muốn xem hết các thạch khu”- tôi buột miệng trả lời.

“Như vậy cô phải ở lại vài ngày” - anh dường như không ngạc nhiên câu trả lời của tôi. “Mặt khác nếu không hề gì thì cô nên đến thể nghiệm sinh hoạt tại chùa Lô Âm. Ngài Huyền Trang năm xưa đã từng trú tại chùa, ít ra thì trong *Tây Du ký* cũng nói đến.”

Thật vậy, trong *Tây Du ký* Đường Tăng không những ở lại đây, mà còn suýt mất mạng, đây cũng là một trong 81 nạn. Nhưng tôi không biết vì sao chùa Lô Âm tại Đôn Hoàng lại được bảo tồn đến ngày nay.

“Các tự Viện tại Đôn Hoàng đều bị phá hoại vào thời kỳ Cách mạng Văn hóa. Khu Mạc Cao được bảo hộ là do Tổng tư lệnh Châu đích thân hạ lệnh niêm phong tất cả thạch động. Thời kỳ Cách mạng Văn hóa, khu Mạc Cao thật đặc biệt, phe tạo phản chỉ tấn công người mà không tấn công động, những người trong Viện nghiên cứu Đôn Hoàng đều bị đào thải, nhưng không ai dám động đến thạch khu. Thật là kỳ diệu! Thế nhưng các tự Viện tại Đôn Hoàng thì không gặp may như vậy, tất cả đều bị đập phá hủy. Chùa Lô Âm mới xây lại 10 năm trước đây, và lấy lại tên cũ “- anh Họa giải thích.

Lời anh Họa làm tôi cảm động. Tôi đã dự định khi kết thúc chuyến du lịch sẽ ở lại một thời gian trong chùa. Trong tám tháng vừa qua, cũng như ngài Huyền Trang tôi đã nhìn thấy sự phồn vinh của Phật giáo, nó đã đem đến niềm an ủi cho con người, sáng tạo nên nghệ thuật Phật giáo tối cao, nó bị tiêu diệt trong sự bạo nghịch đáng sợ, nhưng lại được phục sinh. Tôi đã bắt đầu hiểu vì sao ngài Huyền Trang trong nghịch cảnh hay trước sự cám dỗ đã không hề lo sợ, luôn kiên định. Tại Bồ Đề Đạo Tràng, Lộc Dã Uyển, Câu Thi Na, tôi đã thể nghiệm được lòng thành thâm hậu nhất của tôn giáo, nhưng chỉ là người đứng bên ngoài quan sát mà không phải là Phật giáo đồ, tôi biết mình có một khoảng cách với Phật môn - những giáo lý quan trọng về luân hồi, tái sinh và nhân duyên của nhà Phật, tôi có thể lý giải, nhưng

nhất thời chưa thể tiếp thọ, mà tín ngưỡng thì cần sự tiếp thọ vô điều kiện, hoàn toàn. Nhưng nếu có điều kiện thể nghiệm một chút sinh hoạt trong chùa, không những tôi có thể hiểu ngài Huyền Trang và Phật giáo sâu hơn, mà hơn nữa tôi còn có thể đem những phát hiện và những nghi vấn chất chứa trong lòng và những phát hiện trong chuyến tây hành cùng chư tăng bàn luận, có lẽ tôi sẽ tìm được chỗ về tâm linh của mình.

Tôi quyết định thể nghiệm sinh hoạt tự Viện ngay tại thánh địa Phật giáo cổ xưa này. Tôi biết không thể như chư tăng trực tiếp nghỉ tại chùa mà tôi cần người giới thiệu. May mắn thay, trên đường tôi gặp nhiều vị xuất gia, họ hiểu và đồng tình với việc làm của tôi, cuối cùng tôi cũng được một vị giới thiệu.

“Cốc, cốc, cốc...” bên ngoài vọng lại một tràng âm thanh khô khốc, dứt khoát. Âm thanh không lớn nhưng đủ để phá tan bầu tịch tịnh trong đêm của tự Viện. Tiếng gì thế? Tôi tự nhủ, rồi muốn trở lại giấc mộng. Thế nhưng âm thanh lạ này lại xuyên vào lỗ tai. Lúc này tôi mới ý thức mình đang nằm trong chùa, âm thanh kỳ quái là do một vị tăng gõ bảng đánh thức mọi người. Lúc này hai mắt tôi mở không lên. Tôi trở mình tính ngủ tiếp, thế nhưng một âm thanh như tiếng sét trên đầu: Thức dậy! Đèn bật sáng, mắt tôi vẫn chưa chịu mở. Sau khi mở được mắt, tôi nhìn thấy một khuôn mặt tròn đang nhìn mình. Thì ra Thiện Nhân, người nữ tối hôm qua tôi gặp. Phương trưởng dạy cô giúp đỡ tôi trong thời gian ở lại đây. Sao cô ta vào được đây? Tôi nhớ lại tối hôm qua không khóa được cửa. Cửa sổ không có màn, bên ngoài trời hãy còn tối đen.

“Nhanh lên! Chị sắp trễ rồi!”- Thiện Nhân nhẹ giọng nói và đưa cho tôi cái áo tràng. “Nếu như chị lười, nghe thức chúng mà không chịu dậy, chị biết mọi người sẽ nói chị như thế nào không? Đời sau chị sẽ đầu thai thành rắn.”

“Mặc kệ”- tôi lầm bầm.

Sau khi rửa mặt, tôi khoác áo tràng, nó quá rộng, dường như muốn phủ hết người tôi. “Cốc, cốc, cốc!” Vị tăng trực ban lại gõ bảng, bây giờ phải ra khỏi cửa. Tôi cầm kinh đi về phía chánh điện, vừa chạy vừa dụi mắt, cái áo

tràng luôn giựt lại, dường như tôi thất sai. Tôi ý thức mình thiếu sự trang nghiêm. Theo qui định, khi đi phải bước nhẹ chân và chậm rãi, đầu ngay ngắn, hai tay chấp trước ngực. Nhưng tôi lại đi nhanh như gió.

Cửa chánh điện mở, tiếng trống chấn động lỗ tai như tiếng mưa rơi ngoài cửa kính. Nó dường như xóa tan ý niệm buồn ngủ còn tồn tại trong tôi. Trước hết tôi hướng về tượng Phật Thích Ca chính giữa điện xá, sau đó đứng phía sau Thiện Nhân và hai phụ nữ khác. Trước chúng tôi có sáu vị tăng, một vị đứng trước mõ, một vị khác đứng trước chiêng đồng, một vị đứng trước trống, ba vị còn lại thì đứng yên. Chúng tôi hướng về đức Như Lai xá, sau đó quì khấu đầu ba lần. Lần lạy thứ nhì suýt chút nữa tôi bị cái áo tràng dài, rộng làm té. Đợi tôi định tỉnh trở lại, không biết kinh đã tụng đến đâu rồi. Tôi chỉ còn cách cầu cứu Thiện Nhân. Chư tăng thì đều thuộc lòng kinh văn. Chúng tôi khẩn cầu “đức Phật tổ đại từ đại bi, thần thông quảng đại, tối cao vô úy” giúp chúng tôi tiêu trừ những tà niệm thế tục, sớm được giác ngộ. Tôi thấy mình miệng thì tụng mà không hề hiểu được nội dung. Đây là phù chú thần kỳ của Phật giáo, nhưng đối với chư tăng thì ma lực của nó như thế nào? Tác dụng của nó ở đâu? Trong kinh không hề nói. Tôi lại không biết chư tăng tụng đến trang nào, đừng nói gì đến nội dung. Họ một mạch tụng nửa tiếng đồng hồ, sau đó dừng lại một lúc, tiếp theo họ tụng “Tâm Kinh.” Đoạn này tôi rất quen nên nhanh chóng tìm ra trang. Tôi hoàn toàn không tập trung được tinh thần. Mới bắt đầu mà đã rối lên y như ngày đầu tiên đi học.

Lúc này chư tăng cao giọng. Giọng của họ trong nhưng sâu lắng, thanh âm phát xuất từ nội thể - cũng có thể sâu trong tâm linh. Đây là giọng đơn điệu khiến người nghe dễ ngủ. Cái ưu mỹ của nó cuối cùng đã truyền đến lòng tôi, khiến tôi định tĩnh. Tôi không tin tôn giáo, cũng không tin bất kỳ kinh văn thần bí nào có thể đem lại sự may mắn cho mình, giảm nhẹ tội ác hay bảo hộ tôi bình an đến Tây thiên. Nhưng tôi có thể lĩnh hội được cái đẹp của thanh âm, nó thức tỉnh nội tâm của tôi - nó chính là cảnh giới tinh thần tối cao mà tôi có thể đạt được. Tôi nhìn những vị tăng, đôi mắt họ nhắm, tinh thần dường như trong một cảnh giới giác ngộ nào - vạn vật giai

không. Nếu như không được giác ngộ thì thời kinh vẫn thích hợp với họ, vì cuộc sống mỗi ngày của họ cũng như chúng ta - cũng đầy những rắc rối, lựa chọn, mê hoặc và khổ não.

Sau thời kinh sáng chúng tôi đi thẳng đến phòng ăn. Chúng tôi lạy tượng Phật A Di Đà, sau đó lấy bát, đưa từ trong một cái máy giống tủ lạnh. Chúng tôi ngồi xuống bên chiếc bàn tròn, một phụ nữ đưa cho chúng tôi một tô cháo đầy và cà chiên. Sau một đoạn kinh, bắt đầu dùng bữa: Chư tăng dùng bữa cũng y như lúc tụng tâm kinh. Không ai nói chuyện, nếu như họ muốn dùng thêm, thì dùng đĩa làm một động tác thần bí, tôi không biết động tác đó đại diện cho cái gì. May mà tôi không dùng thêm: Tôi ăn rất nhanh để kịp mọi người. Họ buông bát xuống, lại tụng một đoạn kinh, lúc này tôi cũng vừa ăn xong, nhưng mới được nửa bụng, xem ra tôi phải học ngôn ngữ đĩa để không bị đói.

Thiện Nhân cùng tôi đi ra. “Chị không biết cách gọi thêm thức ăn à? Tối hôm qua tôi quên nói với chị”- trông cô rất an lạc, giọng nói nhẹ nhàng. Lúc cô lật trang kinh tôi nhìn thấy những ngón tay thon dài. Cô khoảng hơn 60 tuổi. Chiếc áo khoác bên ngoài tuy đơn sơ nhưng may rất kỹ. Cô không giống những thiện nam tín nữ khác trong chùa, cô rất thành tín và tinh lực.

Cô chỉ tôi động tác dùng đĩa - nếu muốn thêm cháo thì để đĩa đứng trong tô, xin ít hơn thì để đĩa nghiêng, không dùng nữa để bát một góc bàn, đĩa để kế bên nhưng không được đặt đĩa trên bát. Tôi kể cho cô nghe thắc mắc về việc chư tăng dùng cơm: “Sao họ dùng nhanh quá vậy? Không sợ không tiêu hóa được hay sao?”

Cô cười, giải thích trong chùa ăn cơm mỗi người quán tưởng ngũ quán. “Vì thế không nên vì ăn mà lãng phí nhiều thời gian, giống như chị dùng cơm là vì hưởng thụ mùi vị”- Cô nói: “Lúc ăn nên tập trung tư tưởng.”

Trước khi rời khỏi cô nói với tôi: “Mong rằng sáng nay không làm chị sợ. Tôi có gõ cửa nhưng chị ngủ say quá. Bây giờ chị chắc đi ngủ tiếp. Nhưng đừng lo một vài ngày sau sẽ quen thôi.”

Tôi trở về liêu. Đồ vật trong phòng thật đơn giản: Một cái giường gỗ, một cái ghế, một cái chậu rửa mặt, một cái bàn trên có cây đèn cầy, để phòng khi bị cúp điện, ngoài ra không còn vật gì khác. Có thể nó không khác mấy với liêu phòng thời trung thế kỷ. Nhưng bất luận trong phòng có gì, bên ngoài đều nhìn thấy rõ - phòng có cửa sổ nhưng không có màn. Tôi cảm thấy không tự nhiên vì đối diện là phòng của chư tăng. Giờ nằm xuống tôi nghĩ: Sáng sớm bốn giờ dậy thật là khó. Nhưng đã vào chùa ngày thứ hai mà còn để người thấy đang ngủ thì không tốt, ngày mai tôi sẽ nói với Thiện Nhân.

Tôi cố gắng tỉnh táo. Đến phòng thầy trụ trì, tôi muốn biết xem lịch trình của cả ngày tôi phải làm những gì. Thầy chỉ hơn 30 tuổi, vẻ mặt nghiêm nghị nên khiến già trước tuổi. Tôi cũng như mọi người khi vào chùa tham quan đều phải đăng ký. Lúc mới đăng ký thầy rất vui khi giúp đỡ tôi. Thầy hỏi tôi cảm thấy thế nào, tôi trả lời mới đầu chưa quen nên còn bỡ ngỡ. Tôi biết thần chú dài kia là để bảo hộ chư tăng, chùa chiền, quốc gia và chúng sinh, nhưng ý nghĩa của nó là gì?

Thầy hỏi tôi có biết câu chuyện về chú Lăng Nghiêm không? Tôi lắc đầu. Thầy giải thích đây là câu chuyện liên quan đến ngài A Nan, người đệ tử tâm ý nhất của Phật Tổ. Một ngày nọ A Nan đi hóa duyên, gặp một cô gái và xin nước uống. Cô gái vừa thấy ngài đã yêu thích, yêu cầu mẹ cô dùng bùa chú lên ngài A Nan. Lúc cô sắp ôm ngài, Bồ tát Văn Thù đến kịp, thì ra Phật Tổ sớm biết A Nan gặp nạn nên đã phái Văn Thù đến đem về. Ngài A Nan xấu hổ khóc nói: “Sao lại như vậy? Ba năm nay con luôn nghe ngài giáo giới, nhưng sao lại dễ dàng phạm giới như vậy.”

Đức Phật nói, nghe và hiểu là hai vấn đề. Ái dục hơn cả thuốc độc nên phải lánh xa. Nếu làm được việc này, không gì không làm được. Sau đó ngài dạy ngài A Nan một trong những bộ kinh có nội dung phong phú nhất của đại thừa Phật giáo, tức “Kinh Lăng Nghiêm.” Kinh giải thích, phân tích quá trình tư duy của con người, và những chặng đường khác nhau đưa đến giác ngộ, cũng như chướng ngại. Cuối kinh là một đoạn chú phá tà, bao

gồm trừ lòng dục. Kinh này vô cùng quan trọng, nếu như không có kinh này Phật giáo sẽ bị tiêu diệt.

Thầy trụ trì chậm rãi giải thích: “Sắc giới là giới đầu tiên của chư tăng đại thừa Phật giáo. Tôi biết rất khó, vì đây là căn bản của nhân tính. Nhưng cần phải như vậy. Phật dạy, thực hiện không được điều này, chúng ta đừng mong biến cát thành cơm, vĩnh viễn không đạt được giác ngộ.” Đây chính là nội dung kinh văn mà chúng tôi tụng 50 phút đó. Tăng nhân ở đây đa số đều trẻ tuổi, đang trong thời kỳ tu tập gay go nhất. Họ đều cho rằng buổi sớm là thời gian cao độ của dục tính, nếu người yếu đuối không thể dựa vào định lực để áp chế nó, thì tụng kinh lâu dài sẽ làm tiêu ma dục vọng của họ, khiến lòng lảng động.

Tôi hỏi ông: “Thời ngài Huyền Trang cũng vậy chứ?”

“Thanh qui giới luật đều giống nhau, nhưng họ không cần thời gian dài để tụng kinh văn. Tụng kinh buổi sớm và tối đại khái vào thế kỷ thứ XIII mới bắt đầu. Chúng ta đều biết ngài Huyền Trang hoàn toàn không lo lắng về điều này, ngay công chúa càn vàng lá ngọc cũng không làm ngài động tâm. Còn chúng ta thì không thể không nỗ lực tuân thủ những điều răn của Phật đà, khống chế thân thể mình.” Thầy chỉ lên hai tấm ảnh bộ xương, một màu và một đen trắng nói tiếp: “Quán tưởng cũng có tác dụng. Thử nghĩ xem, chúng ta chẳng qua là bộ xương mà thôi..”

Quả thật, vì để đạt được giác ngộ tất cả những thiết kế trong chùa đều có ý nghĩ và mục đích - tôi cần tìm hiểu về những cái này. Việc của tôi bây giờ là nên làm gì. “Có ăn thì phải làm, đây là qui luật. Chư tăng của Ấn Độ và Thái Lan đều dựa vào cúng dường. Nhưng ở Trung Quốc, đến hoàng đế cũng không tán thành hành vi này. Cho nên chư tăng phải tự cung tự cấp. Nhưng họ bây giờ không có đất đai - chỉ có một mảnh vườn nhỏ, để cho một cư sĩ chăm sóc.” Tôi hỏi thầy xem tôi có thể giúp gì ở nhà bếp không, thầy trả lời đã có hai người rồi. “Cô đến đây tối hôm qua là muốn tìm hiểu cuộc sống của Tăng lữ, muốn tịnh tâm mặc tưởng. Chùa chúng tôi nhỏ, ở đây không có đại sư, tôi mong cô không quá thất vọng. Nhưng cùng chúng tôi sinh hoạt tu tập cũng có thể giúp cô tìm hiểu được những gì cô muốn

biết.” Tôi đứng lên cáo từ, ông lại nói thêm: “Cô nên tiếp xúc nhiều với Thiện Nhân và phương trượng. Họ đều là người tốt. Tôi nghĩ cô sẽ học không ít những điều bổ ích nơi họ.”

Theo đề nghị của thầy trụ trì, tôi đi tìm phương trượng. Ông đang tản bộ trong vườn cây hạnh. Ông đã ngoài 80 tuổi, gầy nhưng khỏe mạnh. Ngôi chùa này do ông kiến tạo. “Tôi đi từng nhà hóa duyên, từng đồng tiền, từng viên gạch, từng túi gạo... Tôi không biết mình đã dùng phép thuật gì, quay đầu nhìn lại thật không dám tin vào sức lực của mình. Những mầm cây ăn trái trên mảnh đất hoang vu, căn cỗi này nay đã trở thành khu vườn.” Ông vừa nói vừa đưa tay chỉ những hàng cây hạnh.

Phương trượng không có tiền mời thợ, các thí chủ cũng không có tiền hay có thể lực như trước kia. Nhưng ông vẫn hy vọng một ngày nào đó ngôi chùa này cũng được trang hoàng những bích họa như khu Mạc Cao. “Bích họa là hình thức dạy người hiểu pháp một cách tốt nhất. Nó trực tiếp, sinh động và cảm hóa lòng người.” Lần thứ nhất được thấy bích họa khu Mạc Cao là vào năm ông 30 tuổi, cùng bố mẹ đi tham quan, từ lúc đó bích họa khu Mạc Cao luôn khắc ghi trong lòng ông. Những năm 1930 đến 1940 vì trốn quân dịch ông lưu lạc đến Mạc Cao, ẩn mình trong một cái động. Áp lực của nghèo đói và gia đình khiến ông rời khỏi Đôn Hoàng. Cuối cùng, năm 1981, lúc nghỉ hưu năm 63 tuổi, ông quyết định qui y Phật, thực hiện ước mơ của mình. Nhưng Đôn Hoàng lúc này không một ngôi chùa - vì tất cả tự Viện đều bị Cách mạng Văn hóa đập phá. Thế là xây dựng một ngôi chùa có trang trí bích họa trở thành sứ mệnh của ông. Có hai họa sĩ phát tâm vẽ. Họ đã dùng thời gian hai năm để phỏng họa Tây, Đông phương cực lạc của khu Mạc Cao trên góc tường của đại điện. Thời kinh sáng nay, trong đầu tôi luôn nghĩ về những bích họa tinh xảo này, cứ ngỡ mình còn trong khu Mạc Cao. Có một họa sĩ sau khi hoàn thành những bích họa trong đại điện liền xuất gia.

Nghe những câu chuyện về bức bích họa này, lúc thời tụng kinh tối tôi để mắt quan sát, nó đã lôi cuốn tôi tự lúc nào. Những bích họa hấp dẫn này, thật khó phân biệt thật giả. Ngoài ra nó còn mang nội dung khẩn cầu thời

kinh tối - làm thế nào đến được thế giới Tây phương cực lạc, làm thế nào đạt được giác ngộ như lời dạy Phật. Chúng tôi tụng kinh “Di Đà”, nội dung miêu tả rõ cảnh giới Tây phương cực lạc. Kế đó là bái sám, phát nguyện tin theo Phật, pháp, tăng, đồng thời kiên thành cầu giác ngộ. Sau cùng là tụng kệ răn chúng của Bồ tát Phổ Hiền: “Thị nhật dĩ quá, mạng diệc tùy giảm, như thiếu thủy ngư, tư hữu hà lạc? Đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu đầu nhiên, đản niệm vô thường, thân vật phóng dật.”

Tôi cố gắng cho đến kết thúc nghi thức, nhưng tâm không định. Tôi nghĩ đến khu Mạc Cao, nghĩ về ngoại tôi ở Tây phương cực lạc, thậm chí nhớ đến những nghi thức mỗi người Trung Quốc đều trải qua vào thời Cách mạng Văn hóa - mỗi sáng đều cung kính hướng về, tự bạch lỗi lầm, xưng tán Mao Chủ tịch là vị đại cứu tinh của chúng tôi, xem trọng những lời trong sách hồng bảo của ông, hô to khẩu hiệu hiến thân cho chủ nghĩa xã hội vĩ đại, từ sự phê bình chính mình mà tìm ra linh hồn, hô vang: “Chúc lãnh tụ vĩ đại của chúng ta - Mao Chủ tịch vạn thọ vô cương.” Chúng tôi còn phải viết những lỗi của mình vào nhật ký, đợi lúc đi làm lớn tiếng đọc. Khi tôi học tiểu học năm thứ tư đã viết một đoạn nhật ký như vậy: “Vị lãnh tụ vĩ đại của chúng ta, vị đạo sư, Mao Chủ tịch đã hướng dẫn chúng ta sự đoàn kết tối cao vô thượng, không có sự đoàn kết thì không có sự thắng lợi của đảng cộng sản. Nhưng hôm nay, chỉ vì việc nhỏ tôi đã đánh nhau với em trai. Nếu như tôi không đoàn kết với em tôi, thì làm sao có thể đoàn kết với mọi người trong tổ quốc? Nếu như mọi người đều không đoàn kết, làm sao thực hiện được lý tưởng vĩ đại của cộng sản? Tôi nên đọc nhiều sách của Mao Chủ tịch, nghe lời Mao Chủ tịch, làm một nhi đồng ngoan của Mao Chủ tịch.”

Đối với những tín chúng Phật giáo như ngoại tôi, vãng sinh cực lạc là đích đến của niềm tin, quan trọng hơn cả giác ngộ. Giác ngộ quá khó, và lại nếu đạt được phải qua nhiều đời. Thậm chí kinh Pháp Hoa cũng viết: Pháp chân chính không thể lý giải, chỉ có Phật mới hiểu hết. Thế nhưng, những người thành tâm không nên thất vọng, vì Phật và Bồ tát luôn luôn xem xét, lúc nào cũng có thể đưa tay ra trợ giúp. Đức Phật Di Đà sáng tạo ra thế giới

cực lạc Tây phương, làm trạm trung gian cho những người hướng đến Niết Bàn. Bất kỳ ai, kể cả kẻ sát nhân cũng có thể đến đó, chỉ cần họ liên tiếp mười lần phát nguyện.

Tôi từng cho rằng thế giới Tây phương cực lạc là trạm cuối, chứ không phải là một phương tiện đến Niết Bàn. Thế giới cực lạc luôn trong từng niệm của ngoại, nhưng chưa từng nghe ngoại nhắc đến Niết Bàn. Trên những bích họa vẽ trạm trung gian lôi cuốn người như vậy, tại sao những người kiên thành không vượt qua gian khổ để truy cầu Niết Bàn? Mặt khác, thiên đàng trong lòng ngoại cũng khiến tôi nghĩ đến xã hội lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản, nơi đó vật gì cũng có, nhưng tôi nghĩ dù là thiên đàng của tín chúng Phật giáo hay xã hội lý tưởng của chủ nghĩa cộng sản, cái nào khiến cho con người tận hưởng thế giới vĩnh hằng thì chưa rõ. Nơi đó nếu không tồn tại trong lòng người thì nó ở đâu?

Sau giờ cơm chúng tôi đi dạo phía sau tự Viện, tôi kể cho Thiện Nhân nghe quan điểm của mình đối với Tây phương cực lạc. “Chị không biết Lục Tổ bên thiên tông đã nói thế nào về Tây phương cực lạc sao?” Tôi lắc đầu. “Người mê thì không biết tịnh độ chính trong lòng họ. Ngược lại họ niệm danh hiệu Phật, mong cầu tái sinh nơi thế giới Tây phương. Nhưng nếu họ không tiêu trừ những tạp niệm trong lòng thì Phật làm sao mà đón tiếp họ? Người thông minh tịnh hóa tâm linh của chính mình, tịnh độ tâm linh chính là thế giới Tây phương cực lạc.”

Tôi vốn rất thích những bài thơ liên quan tới thiên tông, nó súc tích, hàm ý sâu sắc, nhưng tôi thường liên hệ thiên tông với những công án không thể lý giải, nó phá bỏ công thức tư duy truyền thống, giúp thiền giả nhìn thấy bản tánh chân thật của mình. Nhưng nhiều công án tôi không hiểu. Tôi đem kể cho Thiện Nhân nghe. Cô cười nói: “Không phải chị đã hoàn toàn lý giải thiên đàng trên ý nghĩa thiên tông sao? Chị sẽ thích “Lục Tổ Đàn Kinh”, trong đó phần lớn đều bàn về tu thân dưỡng tánh.”

Cô nói đúng. Càng hiểu thiên tông tôi càng phát hiện cái thâm sâu của nó. Thiên tông liên hệ đến bản thân cá thể - quan sát nội tại bản chất của sự vật, thoát khỏi sự ràng buộc hưởng lạc thế tục, đạt đến tự do của nội tâm.

Nó không cần đến nghi lễ hay kinh sách, mà dựa vào sự tinh tấn ngời thiên. Muốn ngoại tôi ngời thiên không thể được, vì cái bà cần chính là tịnh độ có thể đem lại cho bà sự an ủi đơn thuần. Bản thân tôi muốn làm việc này cũng không dễ, nhưng đó chính là nơi hướng về của tôi.

Tôi rất hiếu kỳ về Thiện Nhân. Cô tinh thông Phật lý, hơn nữa được giáo dục kỹ, vì sao cô qui y? Dù sao cô cũng thuộc cùng lứa với bố mẹ tôi, thông thường họ không thành tín chủ nghĩa xã hội thì cũng không tin vào thần linh. Nhưng trong chùa không được hỏi quá khứ của người khác, đương nhiên là không thể hỏi trong ngày đầu tiên đến. Lúc này tôi đã quá mệt mỏi, để ngày mai được tốt hơn thì ngay bây giờ phải đi ngủ. Tôi tạm biệt Thiện Nhân. “Chị kiên trì đến bây giờ đã tốt rồi.”- Cô nói: “Tôi sẽ đi lấy nước nóng cho chị, chị về phòng đi.”

Cô mang đến cho tôi một bình thủy. Tôi rót ra ly, nhưng nghĩ lại không uống: Nhà vệ sinh của chùa gần vườn trái cây, rất xa nơi này. Nói là nhà vệ sinh nhưng kỳ thật chỉ là một cái hố đào, lại không có đèn. Tôi nghĩ nên ít đi thì tốt hơn. Tôi đánh răng, tắm sơ rồi đi nghỉ. Tôi quên hỏi màn cửa, thôi để mai vậy. Sau đó chỉ vài giây tôi cũng thiếp đi.

Tôi nhanh chóng hòa nhập vào sinh hoạt thường ngày của chùa: Một ngày ba bữa cơm, hai lần tụng kinh, sáng sớm giúp Thiện Nhân quét dọn điện đường, tưới cây; nghỉ trưa thức dậy tôi đến phương trượng bàn về những tri thức Phật giáo giúp tôi hiểu qua cuộc sống trong chùa. Phương trượng thường nói thời gian tụng kinh, ngời thiên thời ngài Huyền Trang dài hơn, mà nghỉ thức lại ngắn hơn so với bây giờ, ngoài ra thì không gì khác biệt. Nơi đây hầu như rất thích hợp với tôi. Trừ ăn cơm ra, tất cả những việc còn lại không gấp rút. Chúng tăng nơi đây rất tốt, vui vẻ, lễ độ, hòa đồng. Tôi bắt đầu thích thú với kinh văn khó hiểu đó. Hơn nữa tôi đã hiểu được rất nhiều những điều liên quan với Phật giáo. Bây giờ tôi hiểu được vì sao áo tràng của mình rộng như vậy: Có hình dạng của con sóng lớn, cuốn hút những tri thức biển cả. Tôi cũng hiểu ngoài việc nhờ vào cúng dường chư tăng còn phải nỗ lực làm việc: Vào năm 845 là thời kỳ tàn

khốc đối với Phật giáo, rất nhiều tông phái bị tiêu diệt, chỉ thiên tông ở thâm sơn dựa vào tự lực mà tồn tại được.

Điều tôi không quen là mỗi tối ngồi thiền. Muốn tôi třeo chân ngồi một tiếng đồng hồ không vấn đề, nhưng bắt tôi tập trung tinh thần thì quá khó. Tư tưởng của tôi như bướm múa loạn xạ, ký ức quá khứ cùng ấn tượng hiện tại ùn ùn xuất hiện, tôi không thể chế ngự: Nụ cười của đức Phật, màu xanh của bầu trời, đàn lạc đà trên sa mạc, bạn đồng sở, người bố bệnh trên giường, thêm hình ảnh bà ngoại khẩn nguyện trong bóng đêm - chúng tận sâu trong tâm hồn hiện ra dường như cố ý cản trở tôi tu tập.

Ngữ lục trên cửa thiền đường là: “Niệm Phật là ai.” Phật chính là thần như ngoại tôi nói sao? Phật là bản tánh của chúng ta, chẳng qua bị dục vọng và vô tri của chúng ta che khuất phải không? Phật chính là gió khiến cho phướn động sao? Như vậy ngài là hư không? Ngồi thiền có thể giúp chúng ta tập trung suy nghĩ về một vật hay một niệm. Khi sóng làm nổi cát dưới đáy biển lên, cặn bọt khiến chúng ta không nhìn rõ vật. Cũng như vậy khi sóng lòng cuộn cuộn ý nghĩ miên man che lấp trực giác, khiến chúng ta không nhìn rõ chân thật diện mục của vật. Qua ngồi thiền, một quá trình dài phân tích tâm lý và kiên trì chịu đựng, thì sẽ làm chủ được tư tưởng. Ngồi thiền là nội dung quan trọng trong cuộc sống của người xuất gia, trên thực tế cũng là tiền đề của giác ngộ. Đức Phật cũng nhờ vậy mà giác ngộ dưới cội bồ đề. Người xuất gia chỉ có kết hợp giới, định, tuệ mới hy vọng giác ngộ. Với tôi, chặng đường phía trước còn dài, có lẽ còn khó khăn hơn leo ngọn Hy Mã Lạp Sơn.

Nhiều lần tôi phát hiện mình ngủ gục khi ngồi thiền. Tôi kể thật với Thiện Nhân, cô cười nói: “Chị biết mọi người giải thích thiền là gì không? Ăn no, uống đủ, ngồi nhắm mắt ngủ một giấc.” Tôi nhin không được, cười lớn. “Nhưng ngồi thiền đích thực có thể giúp chị suy nghiệm”- cô thêm một câu.

Cô ấy không cảm thấy khó sao? Tôi rất muốn biết.

“Sự thật thì không dễ. Những sự việc trước kia lẫn quẩn trong lòng, xua không được.” Cô chậm rãi nói: “Chỉ vì một màu cờ mà gây nhiều tội, khiến

bao người chịu hàm oan. Nhớ lại trước đây thật không thể tin chúng ta vì sao lại quá vô tình, không có tình người như vậy.”

Tôi hỏi cô có tin nhân quả báo ứng hay không?

“Nói sao đây. Thời kỳ Cách mạng Văn hóa, tôi và chồng tôi ly thân, sau đó là ly dị. Không biết sao tôi có thể làm như vậy? Đương nhiên là bị áp lực, nhưng vẫn có nhiều người không hề phản bội người thân của họ. Tôi nay vẫn không tha thứ cho chính mình, đây có thể gọi là báo ứng”- Cô ngừng hồi lâu - “Nước đổ rồi khó hốt lại”- Cô nhẹ giọng - “Việc đã qua nghĩ lại cũng vô ích. Nên tích đức làm thiện, thuận theo tự nhiên - Đây chính là niềm tin của tôi.”

Hy vọng cô tìm được sự an tịnh trong lòng. Nếu như năm đó bố tôi cũng làm như vậy thì ông có thể sống đến ngày hôm nay.

Thời gian trôi nhanh, mỗi ngày tôi đều có một phát hiện mới. Chùa Lô Âm tuy nhỏ nhưng thầy trụ trì ứng phó rất nhiều việc. Tục ngữ có câu “Nhà có cây ngô đồng, không lo gì kim phượng hoàng.” Phương trượng đã xây chùa, nhưng không có chũr tăng và tiền công đức. Thời kỳ huy hoàng nhất ở Đôn Hoàng có hơn mười ngôi chùa, người xuất gia chiếm một phần năm nhân khẩu, khách hành hương cũng vô kể. Ngày nay, tiền hương hỏa chùa Lô Âm chỉ vừa đủ trả tiền điện nước và tạm sống. Cuộc sống trong chùa rất giản dị, từ ngày đầu vào chùa đến nay mỗi ngày tôi đều ăn như nhau: cháo loãng, mì sợi, bánh bao và cà tím hái trong vườn. Thịnh thoảng có thêm cải trắng rẻ nhất mua ở chợ. Thiện Nhân không thể tìm được một vải màn cửa sổ cho tôi, mọi thứ chũr tăng dùng đều do người cúng, tôi đành chịu. Đã một tuần tôi chưa tắm, nước nóng chỉ đủ để pha trà, chũr tăng cũng dùng nước lạnh để tắm giặt. Nghe nói các tự Viện ở ven biển rất thịnh vượng, chũr tăng không những có lương, ra khỏi cửa còn có xe, thêm vào có nhiều tín đồ cúng dường họ. Thảo nào ít vị xuất gia chịu đến Đôn Hoàng, khu vực nghèo nhất Trung Quốc.

Thời gian tôi ở đây, trong chùa dường như có ba vị tăng thường trú: Thầy trụ trì, thầy phương trượng và một vị tăng trẻ, thêm một vị chuẩn bị xuất gia, bốn vị kia là khách tăng. Buổi trưa khi tôi và thầy trụ trì đang nói

chuyện, thì vị tăng trẻ tay cầm vài tờ đơn bước vào, vị này muốn vào một chùa trong nam học hỏi, cần có sự đồng ý của vị trụ trì. Thầy trụ trì không nói một lời liền ký đơn.

“Thầy nay trở thành tư lệnh không có cán”- tôi nói đùa. Thầy cười: “Muốn đi thì giữ cũng không được, muốn đuổi thì lại không đi. Cô biết không? Trước đây chùa hưng thịnh, chùa tìm mọi cách để không nhận chúng, như bắt họ đọc thuộc một đoạn kinh vạn chữ. Nay thì chúng tôi không có yêu cầu gì.”

Tôi hỏi thầy trụ trì khi những vị khách tăng cũng đi, thời khóa tụng kinh thầy phải làm sao? Vì thời kinh sáng và tối sử dụng các pháp khí như trống, chiêng, chập, mõ... ít nhất cũng phải cần bốn, năm vị tăng mới được. “Thì tôi phải đọc diễn, việc này trước kia cũng từng xảy ra, dù thế nào cũng phải làm cho xong”- thầy trụ trì kiên định nói.

Rõ ràng là chùa Lô Âm đã không như trước. Nhưng nói theo thiền tông, cuộc sống nơi đâu cũng là thiền. Vào một bữa cơm trưa, tôi chứng kiến giờ khắc khó quên. Giống như thường ngày tôi ngồi kể bên Thiện Nhân, cơm bữa đó là mì nát bên trên có vài lá cải trắng bị rửa. Không biết hôm nay sao quá rửa. Tôi chỉ mới nếm mà muốn nôn. Nhưng chừa lại thì không được, mấy ngày trước khi rửa bát, trong bát còn vài hột cơm, bị một vị tăng chỉ, tôi đành phải nhặt ăn, nhưng lúc nào cũng muốn nôn ra. Tôi dùng đũa chỉ vào bát mình rồi chỉ vào miệng, ý muốn hỏi Thiện Nhân.

Thiện Nhân đã ăn xong từ lâu, ngồi im chăm chú nhìn tôi. Cô lặng lẽ gật đầu ý muốn nói tốt hơn cả tôi nên ăn cho hết. Nhưng tôi không thể ăn liên đây bát và đũa ra góc bàn biểu thị ăn xong rồi. Lúc này Thiện Nhân với lấy bát của tôi, ăn hết, chấp tay mặc niệm A Di Đà Phật. Sau đó chúng tôi đứng dậy.

Cả buổi chiều hành động của Thiện Nhân luôn quanh quẩn trong đầu tôi. Nói thật tôi rất ngạc nhiên. Lúc nhỏ chúng tôi có khi nhiều ngày liên tục ăn mì sợi làm từ khoai lang. Tôi và em trai thường chừa lại để biểu thị phản đối, đương nhiên không thường như vậy, bởi vì không dễ được ăn no. Em trai rất được bố cưng, có thể buông bát đi, nhưng bố cứ ngồi chờ tôi phải

dùng hết. Sau đó tôi cứ ngồi chơi cho đến khi bố tôi rời khỏi bàn. Sau cùng luôn là ngoại ăn giúp tôi phần còn lại lạnh ngắt. Nhưng dù sao bà cũng là ngoại tôi. Thiện Nhân không biết rõ tôi, cô không biết tôi có bị bệnh truyền nhiễm không, hơn nữa chắc chắn cô nhìn thấy tôi nôn vào bát. Sao cô có thể làm như vậy?

Có thể Thiện Nhân thương mọi người như mẹ thương con. Tình thương vô tư này chính là đạo Bồ tát mà đại thừa Phật giáo đề xướng. Đối với người mẹ, niềm vui của con trẻ chính là niềm vui của bà, nỗi thống khổ của chúng cũng là thống khổ của bà. Người mẹ và con cùng hưởng khổ lạc. Không phân biệt sẽ không phiền não. Kỳ thật trong cuộc sống nhiều phiền não đều từ ta mà có - Phần nộ vì cảm thấy người khác không công bình với mình, đổ kỵ vì người có mà mình không có, đau khổ vì mất đi cái mình cho là vĩnh hằng. Nên luôn suy nghĩ về người khác thì cuộc sống chúng ta sẽ được tự tại hơn.

Theo đại thừa Phật giáo, chư Bồ tát quan tâm tới chúng sinh có cả ngàn vạn, nhưng người Trung Quốc thích nhất bốn vị. Địa Tạng Bồ tát phát nguyện cứu tất cả chúng sinh trong địa ngục; Phổ Hiền Bồ tát là hóa thân của trầm tịnh, triệt đế và tinh tấn; Văn Thù Bồ Tát là thần trí huệ, không có sự hướng dẫn của ngài khó đạt được giác ngộ; đương nhiên còn có Bồ tát Quan Âm với lòng đại từ đại bi luôn lắng nghe và giúp đỡ những người bất hạnh trong đời. Trong các chùa lớn nhỏ tại Trung Quốc, chúng ta đều có thể nhìn thấy hình tượng của các vị, và những ngọn núi đẹp nhất luôn là nơi trú ngụ của các ngài tại phàm giới.

Trước đây mỗi lần đối diện bích họa hoặc nghe về những sự tích thần kỳ cứu khổ cứu nạn của các Bồ tát, tôi đều cho là do mọi người tưởng tượng, giống như thế giới cực lạc trong lòng ngoại tôi. Nhưng hành động của Thiện Nhân khiến tôi thấy sự tồn tại của Bồ tát dưới một góc độ khác. Ngàn năm nay lòng từ bi của Bồ tát đã đem lại sự an ủi cho mọi người, quan trọng hơn là khiến họ hấp thụ được đức tính đẹp của các Bồ tát mà sửa đổi chính mình. Ngài Huyền Trang là một ví dụ điển hình. Ngài khẩn nguyện chư Bồ tát, hy vọng được các ngài giúp đỡ, và mục tiêu cuối cùng

của ông là trở thành một vị Bồ tát. Ngài xả thân cầu pháp, cả đời dịch kinh hoằng pháp, không phải vì ngài mà vì chúng sinh. Trong lòng các tín chúng Phật giáo, ngài Huyền Trang chính là vị Bồ Tát sống.

Dưới ánh đèn mờ trong phòng, tượng Phật càng mờ nhạt, hóa thành ngài Huyền Trang, hóa thành phương trượng, hóa thành Thiệt Nhân, thậm chí hóa thành ngoại tôi. Trên đầu họ không có ánh hào quang, cũng không được mọi người cúng lễ, nhưng họ vẫn chiếu rọi mọi người. Tôi hiểu được, mặc dầu tôi không thể thành tín như ngoại, và cũng không thể giống ngoại hy vọng ký thác vào sự bảo hộ của thần linh và lai thế, nhưng tôi bắt đầu hiểu được cốt tủy của đại thừa Phật giáo, giống như những hành động của họ đã khai thị cho tôi. Thử nghĩ đạt đến cảnh giới của họ, bản thân quá trình chính là tu luyện. Không thể thành Phật, thì cũng có thể thành thiện nhân.



Chương 12

Xưa nay chỉ một



Lòng tin và cầu tiến, uyên bác và tinh thông khiến cho Đường Thái Tông mở một trang sử huy hoàng nhất trong lịch sử Trung Quốc. Ngài Huyền Trang sinh gặp thời hưng thịnh, với tư cách và trí tuệ siêu phàm, thúc đẩy Phật giáo Trung Quốc tiến đến thời đại vàng son. Bây giờ tôi hiểu, vì sao người Hoa ở hải ngoại gọi cái thế giới sinh hoạt của họ là “Đường Nhân Lộ”.

Vào ngày 8 tháng Giêng năm 645, trên đường Châu Tước người đông như hội. Mọi người loan truyền: Cao Tăng Huyền Trang vân du Ấn Độ 19 năm trở về rồi. Ngài Huệ Lập chuẩn bị các nghi thức để tiếp rước ngài. Mọi người tranh nhau chiêm ngưỡng dung mạo ngài Huyền Trang. Các quan phủ sợ do chen lấn mà giẫm đạp lên nhau, ra lệnh mọi người không được loạn động. Người đi cung nghinh chỉ có thể đứng tại chỗ đốt hương, rải hoa, tụng niệm kinh văn, gõ chiêng đánh trống. Họ bất chợt vui mừng thốt lên những tiếng tung hô dậy trời. Đoàn người vận chuyển 657 bộ kinh, xá lợi Phật và bảy tượng Phật do ngài Huyền Trang thỉnh về từ từ ngang qua họ.

Con đường Châu Tước năm xưa rộng 150 m, nhưng bây giờ chỉ là con đường hẹp đủ hai làn xe, bên đường là những quán cơm cũ và những tòa lầu văn phòng không mấy sang trọng. Đầu đường có một chợ nhỏ tạm bợ, bán những vật dụng thường ngày. Duy nhất khiến gợi nhớ lại cái huy hoàng của ngày xưa là cửa Châu Tước, hiện tại chỉ còn ba cửa thay vì năm cửa như trước kia. Đứng trước cửa vòm, đối diện với loa oang oang, nhìn ba chữ “Châu Tước Môn” còn lưu lại, tôi cố tưởng tượng tâm trạng ngài Huyền Trang năm xưa khi đi qua cửa này.

Đối diện trước hàng vạn người tiếp đón, ngài Huyền Trang có cảm thấy ngạc nhiên không? Có thể ngài không ngờ rằng triều đình lại đón tiếp ngài với nghi thức long trọng như vậy, khác hẳn 19 năm trước khi ngài tự ý xuất hành. Lúc bấy giờ Thái Tông đang ở tại đông đô Lạc Dương, chuẩn bị đông chinh Cao Ly, nhưng vẫn phái tể tướng Phòng Huyền Linh dẫn đầu trăm quan đi nghinh đón cao tăng. Thái Tông biết rằng ngài Huyền Trang đã nổi tiếng khắp Tây Vực, sự quay về của ngài sẽ chấn động khắp kinh thành. Nếu triều đình tổ chức đón tiếp long trọng sẽ thuận lòng dân, càng thể hiện khí phách phi phàm của Thái Tông.

Khi ngài Huyền Trang cười ngửa trắng vẫy tay với mọi người, thì nghe những tiếng hoan hô dậy đất cùng các quan đi cùng ngài, thì ngài biết rõ sự sắp xếp của Thái Tông không phải là thái độ chân thành đối với Phật giáo. Những năm đầu đời Đường, quan Thái sư đã bảy lần dâng sớ xin Thái Tông tiêu diệt Phật giáo. Ông ta còn đề nghị quốc gia cưỡng bức cho tăng ni kết hôn, để tăng thêm binh lực cho quốc gia.

Thái Tông không đồng ý lời tâu, nhưng cũng không có ý đón tiếp long trọng để biểu thị coi trọng Phật giáo. Ông không coi trọng Phật giáo vì một số nguyên nhân. Thái Tông tin tưởng vào Lý Nhĩ - người khai sáng Đạo giáo - là tổ tiên của vương triều họ Lý, và vì cùng một họ. Nhưng quan trọng hơn hết là ông cho rằng Phật giáo không có lợi cho việc an bang trị quốc của mình. Ông nói Lương Võ Đế thời nam bắc triều thành tín Phật giáo là một tấm gương. “Cha con Võ Đế chí hướng phù hoa, tin theo đạo Phật, đạo Lão”- Thái Tông nói với các đại thần của mình: “Cuối đời Võ Đế chùa chiền nhiều, đích thân giảng Phật kinh, chư tăng được làm quan, ngồi xe, luôn giảng về khổ không mà chẳng quan tâm đến quân sự.” Về sau tướng sĩ của Lương Võ Đế không biết đánh trận, quốc gia do đấy mà suy vong.

Nhưng nghi thức đón tiếp long trọng này đã đem lại niềm tin cho ngài Huyền Trang, vì ngài có thể thuyết phục Thái Tông thay đổi thái độ, ủng hộ ngài dịch kinh hoằng pháp. Sau khi nghỉ ngơi tại chùa Hoằng Phúc - ngôi chùa hoàng gia, ngài lập tức đến đông đô Lạc Dương bái kiến Thái Tông.

Thái Tông không ngờ ngài Huyền Trang đến nhanh như vậy, vô cùng vui mừng. Vừa gặp mặt ông liền chúc mừng và hỏi: “Sao pháp sư đi mà không báo?”

Ngài Huyền Trang nói: “Huyền Trang khi đi đã dâng tấu ba lần, nhưng không được chấp thuận. Không còn cách nên tự đi, nay có tội vô cùng xấu hổ.”

Thái Tông không những tha thứ mà còn tán thưởng sự thành công của chuyến tây hành cầu pháp của ngài. Ngài Huyền Trang trả lời tuy đường đi đầy khó khăn nhưng không bằng công mở rộng bờ cõi của Thái Tông.

Ngài Huyền Trang đương nhiên biết rõ đến lúc này ngài vẫn chưa được sự giúp đỡ nào từ Thái Tông, những lời tán dương trên cũng là một “phương tiện thiện xảo” của người xuất gia. Ông phải làm vậy để thuyết phục Thái Tông ủng hộ dịch kinh, hoằng pháp, thực hiện mục đích tây hành cầu pháp của mình. Muốn dịch kinh cần phải có số lượng lớn người phiên dịch, đối chiếu, ghi chép. Trước ngài, số lượng kinh sách do ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch rất nhiều, thực hiện được chủ yếu là nhờ sự ủng hộ của vua Diêu Hưng, ông thỉnh ngài Cưu Ma La Thập ở trong cung, và phái hơn ngàn vị tăng giúp ngài phiên dịch. Ngài Huyền Trang muốn thành công cũng phải thuyết phục được Thái Tông.

Lời tán dương của ngài Huyền Trang khiến Thái Tông xúc động. Ông ngược nhìn vị cao tăng chỉ nhỏ hơn mình một tuổi có giọng trầm, cử chỉ tao nhã, khi kể về những tai nạn đã gặp thì giọng nói không hề biến đổi, dường như mọi việc xảy ra đối với người khác. Nhưng bên ngoài của sự biểu hiện bình lặng đó, Thái Tông thấy được ý chí sắt đá. Đây là một người không sợ gian khổ, không sợ chết, một người không đạt mục đích thì không bỏ cuộc, đây là người duy nhất ông cần trong đội quân của mình để khuếch trương uy quyền Đại Đường. Đây không phải là vị tăng bình thường mà là vị trụ trì huệ, một nhân vật vĩ đại, khiến Thái Tông bắt đầu thấy tôn kính.

Đáng lẽ cuộc diện kiến chỉ diễn ra chốc lát nhưng lại kéo dài cả ngày.

Trên đường khí hậu như thế nào? Đường về phía tây có dễ đi không? Những người dân xứ đó dùng gì, nói ngôn ngữ gì? Họ sản xuất vật gì? Họ và chúng ta khác nhau điểm nào? Người dân nơi đó có hạnh phúc không? Những người thống trị có nhân từ không? Đối với từng câu hỏi của Thái Tông, Huyền Trang đều tỉ mỉ trả lời.

Huyền Trang nhanh chóng hiểu được ý đồ của Thái Tông. Sau khi giết anh, bức cha thoái vị, Thái Tông đã bỏ bao công sức để ổn định uy quyền. Ngày nay giang san cầm chắc trong tay, mục tiêu của ông là kiến lập một đế quốc hùng mạnh nhất trong lịch sử Trung Quốc. Biết mình là người thông thạo về Tây Vực, quả nhiên Thái Tông sẽ nhanh chóng mời ngài vào cung làm quan.

Huyền Trang biết Thái Tông rất trọng nhân tài. Từ khi vào Trường An, ông nghe rất nhiều lời tán tụng Thái Tông, rằng ông luôn quý trọng người hiền, là một minh quân. Đặc biệt là sự trọng dụng Ngụy Trưng, chứng minh ông có mắt nhìn người. Ngụy Trưng vốn dưới trướng của Thái tử Kiến Thành, chính mắt nhìn thấy chủ nhân của mình độc đoán, yếu đuối và nếu thất bại trước Thái Tông, thì ngay mạng mình cũng bị đe dọa. Khi Thái Tông hỏi, Ngụy Trưng nói nếu Thái tử nghe lời tôi giết ngài thì sẽ không có kết quả ngày hôm nay. Mọi người nghe lời nói lớn gan đều thất kinh, nghĩ rằng phen này Ngụy Trưng chết chắc. Nhưng Thái Tông lại hỏi Ngụy Trưng có muốn giúp ông không. Người giỏi biện luận như Ngụy Trưng kinh ngạc không nói lời nào, một minh quân như vậy sao lại không giúp?

Huyền Trang hy vọng Thái Tông giúp mình, nhưng ngài xuất gia là vì muốn rời xa thế tục, dù để hoàn thành sứ mạng ngài vẫn không muốn hoàn tục. Ngài khéo léo từ chối lòng tốt của Thái Tông. Nhưng Huyền Trang sẽ tự nguyện viết lại những gì mắt thấy tai nghe trong chuyến tây hành, như vậy cũng giúp ích nhiều cho Thái Tông; mặt khác ngài cũng vui lòng vào cung mọi lúc để giới thiệu Tây Vực và giảng kinh thuyết pháp cho hoàng đế. Thái Tông chần chừ hồi lâu, cuối cùng chấp nhận và đồng ý ủng hộ hoạt động dịch kinh của ngài. Ngài Huyền Trang như trút được gánh nặng - mục đích chuyến tây hành cầu pháp sắp được thực hiện.

Gần một năm truy theo dấu chân ngài Huyền Trang, nay tôi đã quay lại Tây An. Tại nơi đây, ngài đã gặp được minh quân, thành tựu sự nghiệp vĩ đại của mình. Thời đại, tinh thần của ngài đã lưu lại cho chúng ta hết thảy, nơi đây từng là cố đô trung tâm thế giới, đang chờ đợi tôi khám phá.

Vừa đến Tây An, tôi lập tức liên lạc với giáo sư Hồ Kích dạy khoa Sử trường Đại học Sư phạm Thiểm Tây. Ông là một trong những học giả để lại trong tôi ấn tượng sâu sắc nhất tại Tây An cũng như suốt chuyến tây hành. Năm nay ông đã hơn 50 tuổi, dáng người không cao, tốt nghiệp Đại học Bắc Kinh, ông vừa có dáng dấp mảnh khảnh của người phương Nam vừa có tính hào phóng của người Tây Bắc, đặc biệt phong cách học thuật của ông thể hiện rõ “tư tưởng tự do, tinh thần độc lập” của người Bắc Đại (Đại học Bắc Kinh). Ông là một trong những sử gia sớm nhất ủng hộ chính nghĩa của Võ Tắc Thiên, phá bỏ thiên kiến người nam cầm quyền trong lịch sử Trung Quốc, ông không cho rằng người nam làm hoàng đế mới thuận chính nghĩa, còn nữ giới cầm quyền là nghịch đạo; ông cũng không cho rằng hoàng đế được quyền có ngàn cung nữ, trong khi Võ Tắc Thiên sau khi chồng chết, bên cạnh có vài người nam lại bị xem là hoang dâm vô độ. Ông vẫn thường phê phán lịch sử nước nhà bị vắn vẹo, vì chỉ ngụy tạo theo ý nhà thống trị, dùng ngòi bút trong tay mình che lấp lịch sử. Từng đợt chiến tranh vì quyền lợi đem lại đau khổ cho dân chúng, nhưng các nhà viết sử chỉ có cùng một câu: xưng tán đó là động lực thúc đẩy lịch sử đi về phía trước. Nhưng lịch sử là gì?

Chúng tôi hẹn gặp mặt tại một quán ăn nhà Đường. “Từ cách ăn uống của người nhà Đường, có thể hiểu họ” - giáo sư Hồ nói với tôi. Ông dắt theo một người nghiên cứu sinh của mình, chị họ Lý, rất rành về văn hóa, xã hội nhà Đường. Chị giải thích tên gọi một số món ăn.

Với từng món ăn theo hình thức nhà Đường, tôi càng hiểu hơn về cuộc sống thời ngài Huyền Trang. Nhưng trên thực tế, tôi không dám chắc. Nhà Đường có món canh vảy cá sao? Vì nhà Đường là thời kỳ huy hoàng nhất của Phật giáo, các tín chúng không những không sát sinh mà còn phóng sinh. Mọi người mua ít rùa đem vào chùa phóng sinh, để biểu thị tâm từ bi

và tôn trọng sinh mệnh, tập tục này được kéo dài đến nay. Ăn rùa bổ khí, đại khái là thuật dưỡng sinh của người sau!

Mặc dù chị có thêm bớt nhưng tôi vẫn thích nghe. Tôi đặc biệt thích món ăn có tên “Triều Hành Hữu Ngư.” Triều Hành vốn có tên A Bội Trọng Ma Lữ, một vị học giả người Nhật theo chân sứ đoàn nhà Đường về Trường An học tập, sáu năm sau thì ông đậu Tiến sĩ, làm quan đến chức Mật Thư giám, quản lý việc biên soạn và chỉnh sửa sách sử. Đường Huyền Tông rất mến tài ông nên đã đặt cho ông một tên Trung Quốc là Triều Hành. Lý Bạch, Vương Duy thường cùng ông vịnh thơ, lưu lại nhiều bài thơ trứ danh. Nghe nói Triều Hành rất thích ăn cá mực.

Lá rụng về cội, sau 40 năm lưu tại Trường An, Triều Hành muốn về lại Nhật. Vương Duy đã từng đề thơ tặng. Trên đường về nước thì tàu ông gặp bão. Tin tức bay về Trường An, nhà thơ Lý Bạch vô cùng đau xót đã đề bài thơ “Khóc Triều Hành hành” với những lời đầy lưu luyến. May mắn thay, tàu của Triều Hành không bị chìm mà dạt vào ven biển An Nam (nay là Việt Nam). Đoàn thuyền qua nhiều trắc trở đã quay về lại Trường An, Triều Hành quyết định ở luôn tại kinh đô mà ông yêu mến này. Sau khi ông mất, các đầu bếp vì kỷ niệm ông nên đặt tên cho món cá mực xào mà ông yêu thích là “Triều Hành Hữu Ngư.”

Chúng tôi dùng bữa tại quán ăn nhà Đường đã bốn, năm tiếng đồng hồ, nhưng tôi vẫn còn chưa muốn về. “Đây chỉ là món khai vị. Món ăn chính thức thời Đường phải đến Viện bảo tàng kia”- giáo sư Hồ bảo tôi.

Ngày thứ hai, tôi cùng chị Lý đến Viện bảo tàng gần tháp Đại Nhạn. Đây là một trong những Viện bảo tàng lớn nhất tại Trung Quốc, sưu tầm các văn vật của ba triều đại Tần, Hán, Đường. Nào là rồng mạ vàng, đội lạc đà của Đường Tam Thái, cốc rượu hình chim trả đầu trâu, đai ngọc Hòa Điền, đồ ngân khí Ba Tư, bình hoa thủy tinh La Mã - từng vật tinh xảo, cho chúng ta thấy thời kỳ huy hoàng xưa kia. Đương nhiên, quý khách tập trung nhiều nơi phòng tượng binh mã nhà Tần, tôi cũng vậy. Nhưng cái quan trọng hơn đang chờ tôi ở tầng hầm, nơi du khách bình thường không được vào.

Từ năm 1970 trở lại, Tây An liên tục khai quật nhiều khu mộ nhà Đường, chủ yếu là mộ của thái tử, công chúa thời kỳ Thái Tông và Cao Tông. Trong số các lễ vật chôn cất chung có các bức họa làm chấn động thế giới. Hiện tại, Viện bảo tàng Thiểm Tây cất giữ hầu hết các bức họa trân quý trong tầng hầm của viện do người Nhật xuất tiền đặc chế. Ngay chị Lý cũng chưa được vào xem. “Nhờ phúc chị đấy, nơi đây cần sự phê chuẩn, vì vậy, giáo sư Hồ đã tìm người xin giấy phép”- chị Lý vẫy vẫy tờ giấy phép trên tay. “Chị rất may mắn, phần lớn các bức họa đều vào thời ngài Huyền Trang. Đương nhiên chính mắt ngài Huyền Trang cũng chưa từng thấy chúng, nhưng các nhân vật, cung điện, cảnh vật trong bức họa đều thật sự miêu tả theo thời đại ngài.”

Vừa vào kho lưu giữ tôi cảm thấy ớn lạnh, giống như vào địa cung. Để bảo vệ các bức họa, nhiệt độ trong phòng luôn ở không độ. Chị Lý đưa tờ giấy phép, nhân viên quản lý ấn nút, bức họa đầu tiên chạy theo đường ngầm xuất hiện. Bức họa được lồng trong khung hợp kim, bên trên đây tấm vải nhung màu đỏ. Tấm vải vừa kéo, tôi kinh ngạc há hốc mồm. Bức họa cao hơn 3m, rộng hơn 2m, thể hiện những hình người đang cưỡi ngựa thi đấu bóng trên cánh đồng. Ngựa phi rất nhanh, bồm bay trong gió. Người thi giơ cao côn, mắt nhìn chăm chú vào bóng.

“Đối với vận động này chị rất quen thuộc phải không? Nghe nói ở Anh môn thể thao này rất được yêu thích, thời nhà Đường nó từ Trung Á ngày nay truyền vào Trung Quốc” - chị Lý nói với tôi.

“Nữ hoàng Anh và con cháu của bà đều thích môn bóng ngựa.” Về môn vận động này tôi chỉ biết chùng đó. Nhưng tôi không nghĩ môn này người dân đời Đường lại thích như vậy. Chủ nhân của ngôi mộ này là thái tử Chương Hoài, cháu của Thái Tông, ông chắc chắn cũng là cao thủ trong môn bóng ngựa, nếu không thì trong mộ của ông không chiếm hết một bức tường là những hình ảnh của môn này. Cũng như những người Trung Quốc giàu có hiện nay thích chơi gôn vậy.

Bức họa kế tiếp mô tả đội nghi lễ hoàng gia. Đội kỵ binh giơ cao lá cờ hai màu đỏ và đen, lính bộ mỗi người cầm bảo kiếm. Bức họa rất lớn, màu

sắc đậm, từng nhân vật sống động - khiến bạn cảm giác như có mặt tại hiện trường, tận mắt nhìn thấy cái uy vũ của nhà Đường. Tiếp đến là bức “Lễ tân đồ.” Ba viên quan nhà Đường dường như đang thảo luận lúc nào hoàng đế sẽ triệu kiến ba sứ giả nước ngoài, một người đến từ Nhật, một người đến từ đế quốc Bizantin, người còn lại đội mũ da, mặc quần da, có thể đến từ dân tộc du mục ở phương bắc. Họ có vẻ lo lắng, có thể do tác động bởi nghi thức tiếp đón long trọng, và đội nghi lễ oai phong, hoặc có thể lo lắng không được triều kiến hoàng đế Trung Quốc để dâng lên những cống phẩm trân quý của họ. Hy vọng những vật họ đem đến như lúa gạo tăng thọ, chim không sợ lửa đốt, sừng tê giác chống lạnh, băng không bao giờ tan, ngựa quý, sư tử, thêm những giai nhân tuyệt thế sẽ làm vui lòng hoàng đế Trung Quốc.

“Trung Quốc năm xưa giống như Mỹ ngày nay, Trường An giống như New York”- chị Lý hưng phấn nói: “Lúc đó mọi người đều muốn đến Trường An, thậm chí từ Syria cũng đến đây. Họ triều cống càng nhiều thì được trọng thưởng cũng nhiều. Vì vậy rất nhiều thương nhân, nhà truyền giáo, người thích mạo hiểm cũng đổ xô đến, sau cùng triều đình phải hạn chế số người triều cống, bởi vì tiếp đãi, ban thưởng cho họ hao tổn quá nhiều.”

Nhiều người nước ngoài thích Trường An đến nỗi không muốn trở về, “đội nghi lễ hoàng gia đều do nhóm người Hồ hợp thành”- chị Lý nói: “Thái Tông cho rằng họ khôi ngô cao lớn. Đương nhiên cũng không phải hoàn toàn do tướng mạo. Chỉ cần người có năng lực. Ông từng nói với đại thần “từ xưa tới nay có người Trung Hoa cao quý và những dân tộc man di, trăm đều yêu chuộng như nhau, nên đều xem trăm như cha mẹ”. Các quan nhà Đường vào triều đều mặc trang phục của dân tộc mình, thời Thái Tông phân nửa các quan là ngoại tộc, sắp trở thành liên hiệp quốc. Các đại tướng nhà Đường đều là người Đột Quyết và người Cao Ly. Ngoài ra chế lịch là người Ấn, soạn sử là người Nhật. Trong cung các thợ vẽ, vệ sĩ, phu ngựa, nhạc sư, ca sĩ, vũ công phần lớn là người Hồ.”

Thái Tông là một hoàng đế giỏi, chính Mao Trạch Đông cũng công nhận, mặc dù ông nói: “Đường Thái Tông và Tống Thái Tổ không đủ tao nhã.” Chính trị thời Trinh Quán khiến Trung Quốc vô cùng mở rộng, đáng tự hào. Biển lớn có thể nạp trăm sông, người nhà Đường thu thập những tinh hoa văn hóa bên ngoài, lược bỏ cái dở, chính vì thế Trường An đã trở thành nơi đô hội lớn trên thế giới, lý do vì sao thời Trinh Quán là thời kỳ thịnh nhất trong lịch sử Trung Quốc. Nay tôi hiểu vì sao người Hoa sống ở nước ngoài đều tự xưng mình là người nhà Đường, gọi Trung Quốc là “Đường Nhân Lộ.” Trong lịch sử 5000 năm của Trung Quốc, họ chọn người nhà Đường làm đại biểu cho mình - thậm chí người Trung Quốc ngày nay cũng tự hào là người nhà Đường.

Tôi chợt nghĩ thời niên thiếu của mình, so với thời đại khai phóng của nhà Đường, chúng tôi quả thật là kén tằm tự buộc. Lúc ấy bất kỳ đồ vật gì chỉ cần của phương Tây đều bị dán lên nhãn hiệu giai cấp tư sản. Những người học tập từ phương Tây trở về đều bị xem là giai cấp vị kỷ, hoặc là gián điệp, thư từ nước ngoài đều bị kiểm tra. Có lúc chỉ cần một lá thư nước ngoài tai họa sẽ ập đến nhà bạn. Buồn cười hơn nữa, màu tóc và kiểu tóc cũng là nguy cơ cho bạn. Tóc của mẹ tôi mới sinh ra đã hơi xoăn. Trước đây, phụ nữ đều ngưỡng mộ mái tóc của bà. Thế nhưng theo từng đợt vận động chính trị mọi người dần xa lánh bà. Đơn vị thì điều tra thân thế bà, điều tra cả ba đời. Quê của mẹ sát biển. Nhiều tàu bè cập bến với các thương gia nước ngoài và thủy thủ, bà có thể là do huyết thống của người nước ngoài chăng? Mẹ tôi phải nghĩ cách làm tóc thẳng ra, cuối cùng bà chỉ còn cách cắt ngắn giống như tóc nam giới, như vậy thì an toàn hơn.

Sau Cách mạng Văn hóa những cuộc vận động chống chủ nghĩa tư bản càng gắt gao. Năm 1982, tôi vào hệ Anh ngữ trường Đại học Bắc Kinh, chúng tôi có một vị giáo sư nữ người Anh, cô mập và cao, thích nói chuyện tiếu, tên là Jane. Sau giờ học tôi thích luyện tập khẩu ngữ mà cô Jane cũng muốn tìm hiểu Trung Quốc. Cô sống trong một tòa lầu dành cho các chuyên gia nước ngoài, mỗi lần tôi đến tìm cô đều phải đăng ký tên và ngành học. Người bảo vệ sau khi vào sổ còn hỏi tôi rất nhiều điều, dường

như tôi không phải là học sinh mà là gián điệp, muốn tiết lộ bí mật cho người nước ngoài. Và nếu người bảo vệ đồng ý thì mới nhắn cô Jane xuống đón tôi. Tôi chịu không nổi cái sự nghi ngờ này, cho nên đành bỏ ý luyện khẩu ngữ.

Sự cởi mở của nhà Đường còn thể hiện qua tôn giáo tại Trường An. Giáo đường, miếu, đạo quán - trên con đường tơ lụa và tôn giáo bản địa đều tồn tại ở Trường An. Cảnh giáo của Ba Tư tại Syria bị xem là dị giáo, nhưng ở Trường An thì không. Đường Thái Tông thậm chí còn ban sắc lệnh được tự do truyền bá tại Trường An. Trên tấm biển “Đại Đường Cảnh Giáo” trong “Lâm Bát Vật Quán” đã ghi lại sự cho phép của Thái Tông. Nay đọc lại khiến cho người bái phục.

Đương nhiên tại Trường An, tôn giáo chủ yếu vẫn là Đạo giáo và Phật giáo. Để giành nhiều tín đồ và sự ủng hộ của triều đình, họ tất nhiên phát sinh mâu thuẫn và tranh đấu. Thật ra, sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, vì là tôn giáo ngoại lai nên luôn bị sự công kích của Đạo giáo và tư tưởng Nho gia truyền thống, đặc biệt là khi nó thích ứng với văn hóa Trung Quốc và được nhiều người tiếp nhận. Cuộc chiến Nho, Thích, Đạo trong triều đình cũng kịch liệt. Trước ngài Huyền Trang 200 năm Phật giáo từng hai lần bị tiêu diệt. Một lần là vào Công nguyên 446, Thái Võ Đế thời Bắc Ngụy do tiếp nhận lời tấu của đạo sĩ Khấu Khiêm, thêm vào bị nội loạn, binh lính phát hiện binh khí trong một ngôi chùa, nhân cơ hội này hạ lệnh giết sạch chư tăng tại Trường An và các nơi đốt chùa cùng kinh sách và tượng Phật. Mặc dầu thái tử Thác Bạt cố ý kéo dài thời gian tuyên bố mệnh lệnh, nhờ đó chư tăng hay tin mà thoát nạn nhưng chùa chiền đều bị phá hoại. Công nguyên 574, Võ Đế đời Bắc Chu tôn trọng Nho học, bảy lần tập trung Nho, Thích, Đạo biện luận, sai quần thần phân mạnh yếu. Cuối cùng Phật, Đạo bị phế, hơn 200 vạn tăng nhân và đạo sĩ hoàn tục. Huyền Trang tôn trọng cả Nho và Lão, nhưng lịch sử đã cho ông thấy sự hung ác của các hoàng đế đã ảnh hưởng lớn tới đạo Phật. Vì thế sau khi được sự ủng hộ của hoàng đế Thái Tông trong hoạt động dịch kinh, Huyền Trang muốn thêm

một bước đem lại sự hứng thú Phật giáo nơi Thái Tông, hoàng dương chánh pháp khắp Đại Đường.

Thế nhưng việc làm đầu tiên là phải tổ chức đội phiên dịch. Ngài nhanh chóng tuyển chọn hơn 20 vị tăng trong cả nước, trong đó có ngài Huệ Lập. Mỗi sáng ngài thức dậy lúc hai giờ, sau đó ngồi thiền, tụng kinh; tiếp đến ngài đọc qua một lượt bản tiếng Phạn phải phiên dịch trong ngày, kể đến ngài suy nghĩ cách dùng từ. Chờ mọi người chuẩn bị xong, ngài bắt đầu đọc nội dung phiên dịch, sau đó nhờ người đối chiếu bản dịch và nguyên bản. Ngoài ra, mỗi ngày ngài đều phải thuyết pháp, đồng thời giải đáp mọi thắc mắc của chư tăng trong chùa và các nơi đến. Sau khi mọi người ra về, còn lại ngài cùng người trợ thủ của mình - Biện Cơ, ngài bắt đầu thuật những gì mắt thấy tai nghe trong chuyến tây hành của mình để Biện Cơ chép lại. Trong sách có nhiều nhân vật và truyền thuyết, nhưng những gì xảy ra đối với ngài thì ít được nhắc đến.

Tuy nhiên mọi người đều muốn biết kinh nghiệm của ngài, làm thế nào ngài hoàn thành được sứ mệnh. Cho nên, sau một ngày làm việc, lúc ngài cảm thấy vừa ý với những bản kinh vừa dịch xong, cũng để đáp ứng sự hiếu kỳ của mọi người, ngài thường kể lại những câu chuyện gian truân của chính mình: trên đường gặp cướp, tại Cao Xương tuyệt thực, lạc đường trên sa mạc, dưới cội Bồ Đề. Ngài Huệ Lập thích thú lắng nghe, ghi chép lại, thêm vào cuộc sống thời niên thiếu của ngài và những sự thật do ngài Biện Cơ cung cấp, về sau viết bộ *Đại Từ Ân Tự Tam Tạng pháp sư Truyện* - đây chính là truyện ký quan trọng nhất liên quan đến cuộc đời ngài Huyền Trang.

Ngài Huyền Trang kể lại kinh nghiệm của mình cho mọi người, có thể vì muốn mọi người trân quý những kinh Phật do ngài mạo hiểm thỉnh về. Nhưng muốn những kinh sách phiên dịch được hoàng dương, ngài cần lời tựa của Thái Tông, như vậy mọi người mới biết Phật giáo được hoàng đế ủng hộ. Chỉ có cách này, Phật giáo mới được hưng thịnh. Vì thế trước khi bắt đầu phiên dịch, ngài Huyền Trang có đưa ra yêu cầu này, nhưng Thái Tông không đồng ý.

Ngài Huyền Trang biết rõ, có được sự ủng hộ của Thái Tông không phải là việc sớm chiều. Để tranh thủ sớm được Thái Tông ủng hộ, dù công việc dịch kinh có bị chậm, ngài vẫn cố gắng hoàn thành yêu cầu của Thái Tông. Kết quả, chỉ trong vòng 14 tháng, ngài đã hoàn thành quyển *Đại Đường Tây Vực ký*. Đầu tiên, tên gọi của sách cũng cho thấy nỗi lòng của ngài: những nơi ngài đến vượt khỏi biên cương Đại Đường, nhưng ngài biết rõ lòng tự cao của Thái Tông, luôn hy vọng mở rộng bờ cõi. Ngoài ra, trong sách cũng không nhắc đến việc ngài bí mật xuất quan, ngược lại, ngài xem sự thành công cầu pháp của mình là nhờ sự bảo hộ của Thái Tông. Điều này thể hiện ngay ở lời nói đầu của sách.

Thái Tông vừa đọc lời tựa liền vui hẳn lên, ngay đêm thảo thư ban thưởng cho ngài Huyền Trang. Ngày thứ hai sau khi nhận được tin vui, ngài Huyền Trang cho rằng thời cơ đã đến, thêm một lần nữa ngài khéo léo thỉnh cầu Thái Tông viết lời tựa cho kinh phiên dịch. Thái Tông trả lời: “Trẫm học vấn nông cạn, không hiểu rõ Phật lý, không thể viết đề kinh.”

Lời từ chối khéo của Thái Tông không khiến ngài Huyền Trang thất vọng. Ngài hiểu được nỗi lòng của Thái Tông: thân là vị quân vương, một khi chưa hiểu rõ về Phật giáo thì không dễ dàng quyết định. Hiện tại điều nên làm chính là ngài phải tăng cường tốc độ dịch kinh, sớm phiên dịch bộ *Du Già Sư Địa Luận*. Tầm cầu kinh này là nguyên nhân chính của chuyến tây hành, cũng là gặt hái lớn nhất của ngài. *Du Già Sư Địa Luận* gồm 100 quyển, chủ yếu luận về quá trình sản sinh tư tưởng của con người, bao gồm nguyên nhân và biến hóa vi tế, giúp mọi người có nhận thức chính xác về bản chất của vạn vật, cuối cùng đạt được giác ngộ. Tuy ý nghĩa huyền diệu, nhưng trong quyển thứ 60 “Nhiếp quyết trạch phần” có vài chương tiết thông tục dễ hiểu, chúng phân tích sự sai lầm trong cách trị nước của quân vương, cách tu tập thế nào để được nhiều công đức, khiến cho quốc gia thịnh trị trường tồn. Huyền Trang tin rằng, Thái Tông nếu đọc được quyển này, sẽ thay đổi cách nhìn về Phật giáo.

Mùa hạ công nguyên năm 648, ngài Huyền Trang vừa hoàn thành dịch bộ *Du Già Sư Địa Luận*, vừa lúc Thái Tông triệu kiến, lệnh ông đến Ngọc

Hoa Cung cách xa kinh thành. Ngài Huyền Trang phi ngựa không ngừng suốt ba ngày đêm. Vừa nhìn thấy ngài thân đầy bụi đường, Thái Tông vui mừng nói: “Chúng ta đã lâu không gặp, ta rất nhớ ông, để ông đi một chặng đường dài như vậy, thật nhọc.”

Trước sự nhiệt tình của vua, ngài Huyền Trang khiêm nhường nói: “Thần là nhân vật bình thường, được diện kiến thánh thượng thật vinh dự vô cùng, mệt nhọc hề gì.”

Ngài Huyền Trang biết trước thế nào Thái Tông cũng hỏi vấn đề phiên dịch, nên đã sớm chuẩn bị. Ngài dâng quyển thứ 60 của bộ “Du Già Sư Địa Luận.” Mới đầu, Thái Tông không chú ý lắm. Nhưng nghe ngài Huyền Trang giảng đến “Nếu vua thành tựu, như thật có lỗi, dù có kho lớn, binh chúng nhiều, cũng không thể dựa”, Thái Tông liền chăm chú nghe. Ngài Huyền Trang giảng tiếp đến “Lời nói vọng”, trong kinh Phật thường thuật đây là một trong mười tội mà các vua thường phạm. Ngài Huyền Trang biết rõ sở dĩ Thái Tông có được thời thịnh Trinh Quán, nguyên nhân chính là do ông tránh được lỗi này. Ngài tin rằng Thái Tông sẽ chấp nhận sự phân tích tinh túy trong “Du Già Sư Địa Luận.”

Quả nhiên, trong lúc nghe giảng kinh, Thái Tông nhiều lần gật đầu khen hay. Lúc này Huyền Trang biết rằng đã tác động được vua nên thừa thế giảng tiếp những lỗi lầm và công đức trong việc trị quốc cho Thái Tông nghe. Đến phần công đức, với việc dùng người hiền, thưởng phạt công minh của Thái Tông, ngài càng nhấn mạnh.

Thái Tông vô cùng ngạc nhiên. Thì ra Phật giáo không chỉ núp trong cửa không u huyền, mà đối với thuật trị quốc của ông có sự diệu dụng dị đồng. Khi ông biết ngài Huyền Trang đã dịch xong Du Già Sư Địa Luận, liền lập tức sai người về Trường An lấy. Sau khi xem kỹ từng chương tiết, ông xoay người nói với đại thần: “Trẫm thấy kinh Phật như trời cao biển rộng, vô cùng cao thâm. Pháp sư thỉnh được pháp thâm diệu, trẫm chỉ lo việc nước nhà, không tầm nghiên Phật giáo. Nay biết được, pháp thậm thâm vi diệu, hơn cả Nho, Đạo. Từ nay không được bàn luận tranh cao thấp.”

Lần này ngài Huyền Trang biết không cần phải thỉnh cầu Thái Tông nữa. Quả nhiên như ngài dự đoán, không bao lâu Thái Tông đã viết *Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự*. Trong lời tựa ông dùng những lời hoa mỹ để tán thán Phật giáo và ngài Huyền Trang:

Pháp sư Huyền Trang là rường cột Phật giáo. Từ nhỏ minh mẫn, thực hành tứ nhẫn. Tùng, bách, thủy, nguyệt cũng không thuần tịnh bằng ngài; minh châu và tiên lộ cũng không thể bì. Trí huệ thật vô bì. Siêu việt lục trần, từ cổ chí kim có một không hai. Nội tâm kiên định, lo lắng chánh pháp bị mai một, giáo nghĩa thâm sâu bị hiểu sai. Muốn truy tầm cái ngụy thành chân, lưu truyền hậu thế. Đường đến Tây Vực, vượt mọi hiểm nguy, cô thân vạn dặm. Buổi sáng còn trên núi tuyết, tối đến đã lạc lối chốn sa mạc. Thân ẩn trong sương giữa chốn hoang vu. Dù mọi hiểm nguy vẫn không lùi bước. Chu du khắp chốn, đã hơn 17 năm, vấn đạo khắp nơi, tìm cầu chánh pháp... đem về Tam tạng kinh điển hơn 657 bộ, phiên dịch để hoằng dương. Chánh pháp từ Tây Vực thấm nhuần sang Đông Độ, phục hưng thánh giáo. Chúng sinh từ đây hưởng phúc... Kinh này lưu truyền, vĩnh cửu với thời gian và vũ trụ.

Ngài Huyền Trang đọc qua rất vui. Lời tựa của Thái Tông vượt ngoài dự đoán của ngài, Thái Tông đã hết lời ca ngợi ngài, quan trọng hơn cả là Thái Tông đã xưng Phật giáo là “Thánh giáo”, đây cũng là mơ ước từ lâu của ngài. Tất cả kinh văn ngài dịch đều bắt đầu từ lời tựa này lưu truyền thiên hạ. Hoằng nguyện của ngài đã thực hiện được.

Không lâu sau Thái Tông đã đồng ý độ tăng có qui mô lớn trên toàn quốc, thêm vào một vạn bảy ngàn vị tăng hoàn toàn do triều đình cúng dường. Tôn trọng Phật giáo trở thành cốt yếu của nhà Đường. Xây chùa, khai động, tạo tượng Phật, kiến tháp vô cùng thịnh vượng. Do dùng số lượng lớn đồng để đúc tượng Phật và pháp khí, khiến cho nguyên liệu đúc tiền bị thiếu hụt trầm trọng. Một vài vị quan dân số ca thán rằng tự Viện đẹp hơn cả hoàng cung không thể không tấu trình. Ngôi chùa Đại Từ Ân do

ngài Huyền Trang trụ trì, điện đường tinh mỹ, là ngôi chùa lớn nhất tại kinh đô. Phật giáo từ đây đi vào thời đại hoàng kim trong lịch sử Trung Quốc.

Cũng như bá tánh trên toàn quốc, Thái Tông ngày càng thâm nhập Phật giáo, đặc biệt là các qui tắc và thuyết luân hồi của Phật giáo. Mỗi ngày ông không thể không gặp ngài Huyền Trang, thậm chí xây một phòng riêng trong cung cho ngài. Ông và ngài Huyền Trang đã nói những gì? Lịch sử không hề ghi chép, chúng ta chỉ còn biết tự suy nghĩ. Sức khỏe Thái Tông ngày một yếu, tuy đã dùng linh đơn diệu dược, nhưng ông biết không thể tránh khỏi thần chết. Nhớ lại cả đời vì muốn kiến lập Trung Quốc thành một đế quốc mạnh nhất, ông đã khiến nhiều người chết. Ông thường thấy ác mộng, thấy nhiều vong linh đòi mạng. Các võ tướng thân tín ngày đêm đều hầu trước tấm cung của ông, như vậy ông mới yên tâm. Truyền thống này vẫn còn tiếp tục đến ngày nay: Tân Quỳnh, Úy Trì Cung hiện tại vẫn luôn là vị thần giữ cửa được dân chúng phương bắc thích nhất.

Mặc dầu Đường Thái Tông là một trong những vị hoàng đế vĩ đại nhất trong lịch sử Trung Quốc, nhưng thần dân của ông vẫn không quên do đâu mà ông lên ngôi. Trong động chứa kinh Đôn Hoàng có chương tiết của một bộ tiểu thuyết lưu lại từ đời Đường, trong đó có một đoạn miêu tả “Biến cố tại Huyền Võ”- Thái Tông giết anh soán vị, và câu chuyện sau khi ông chết đối chất với Diêm Vương ở địa ngục. Điều khiến cho Thái Tông đau đầu là lịch sử lại tái diễn. Thái Tông có 12 người con trai, người thì nhút nhát, người thì không ra gì, người thì hung ác cực đoan. Hoàng thái tử thậm chí mưu đồ định giết ông, ông liền hạ chỉ xử trảm. Cuối cùng người luôn sùng tín Phật giáo là Thái Tông tuyển chọn Lý Trị - bị mọi người cho là yếu đuối nhất - nối ngôi. Nhưng Lý Trị, chính là Cao Tông sau này, có thể kế thừa sự nghiệp vĩ đại của ông không? Ông cũng không biết!

Thái Tông không thể thảo luận một số việc với đại thần. Vì là thiên tử, lời nói của ông là lời ngọc, nhưng ông không thể không nói ra những gì chất chứa trong lòng. Ngài Huyền Trang hiểu được ông, nhất định đoán được những uẩn khúc trong lòng ông. Ngài nhất định sẽ kể cho vua nghe câu chuyện của vua Asoka. Vua Asoka nghe nói cũng có 99 anh em, ông

đều giết sạch, sau đó lên ngôi, về sau ông qui y Phật giáo, trở thành vị quân vương hộ pháp vĩ đại nhất trong lịch sử Ấn Độ. Ngài Huyền Trang có cho Thái Tông biết do công đức của Thái Tông đối với quốc gia và Phật giáo, Thái Tông sẽ được các Bồ tát ủng hộ, vãng sinh thế giới Tây phương cực lạc hay không? Chắc một điều là ngài Huyền Trang dùng những lời Phật dạy để vơi nhẹ nỗi thống khổ trong lòng Thái Tông. Thái Tông thường nhìn trời thở dài hận là gặp ngài Huyền Trang quá trễ.

Đem theo những tiệc nuôi, Thái Tông đã băng hà vào Công nguyên 649. Lúc đó ngài Huyền Trang ở bên cạnh ông.

Thái Tông được an táng trên núi Cửu Tông, cách Tây An 100 dặm. Vào một ngày đẹp trời, tôi cùng chị Lý xuất hành đến đó. Vì ít du khách, giao thông không thuận tiện, đường lại hẹp, khắp nơi hoang vắng, thỉnh thoảng có vài vườn trái cây. Phía trước là ngọn núi cao chót vót chọc thẳng mây. Chị Lý vui mừng nói: “Nhìn kìa, Thiệu Lăng. Thái Tông được an táng trên núi.”

Chúng tôi đi theo con đường nhỏ lên núi, lăng mộ kiến tạo dựa vào núi, nhưng so với tượng binh mã đời Tần thì vô cùng đơn giản. “Thái Tông không muốn tốn nhiều tiền của xây lăng mộ, cũng không muốn chôn chung với châu bảo - những vật này sẽ lôi cuốn những kẻ trộm mộ. Ông làm như vậy thì mọi người cũng bắt chước làm theo”- chị Lý chỉ một ngôi mộ xa xa nói với tôi. Tuy không tráng lệ, nhưng Thiệu Lăng là lăng mộ hoàng gia lớn nhất Trung Quốc, mai táng cả Hoàng hậu, phi tần, con cháu của Thái Tông, thêm vào những vị quan văn võ trung thành nhất, luôn sống chết cùng ông.

Đi hơn một tiếng, chúng tôi đến một khoảng đất rộng ở lưng chừng núi, trên mặt đất ngổn ngang những bia đá và gạch vuông màu tro. Nơi đây vốn là đàn tế tại cửa bắc của lăng mộ, lập tượng đá sáu con tuấn mã thời sinh tiền Thái Tông thường cưỡi, hai con trong số này vào đầu thế kỷ XX bị trộm đem sang Mỹ, hiện tại trưng bày trong Viện bảo tàng trường Đại học Pennsylvania của Mỹ, bốn con còn lại được đem về Viện bảo tàng Tây An lưu giữ. Tuy biết vị trí của cổng chính, nhưng lăng mộ của Thái Tông không thể tìm ra. Có lẽ ông muốn mọi người lập bia kỷ niệm ông trên ngọn

núi cao này, còn chính ông là vị minh quân Trinh Quán thì luôn tồn tại trong ký ức mọi người.

Trên núi, chúng tôi tình cờ gặp một nông dân trung niên đang cắt cỏ cho dê. Tôi muốn hỏi ông những truyền thuyết về Thái Tông tại địa phương. “Rất nhiều!” - ông không ngần ngại lên và trả lời tôi. “Thế nhưng chúng tôi không hiểu vì sao ông ta lại chọn cho chính mình cái vùng đất này chứ? Vừa nghèo vừa xấu, cả năm không mưa, tôi phải đi khắp nơi để gánh nước uống. Mẹ tôi, những người già trong thôn tưởng rằng ông ta sẽ giúp chúng tôi, cho nên cúng bánh bao, trứng gà. Nhưng ông trời vẫn không mưa, mùa màng sắp cháy khô” - ông vừa nói vừa thở dài.

“Người dân nơi đây quá khổ, du khách cũng ít đến” - chị Lý đau lòng nói - “Xem ra vĩ đại không vẫn chưa đủ, du khách thường thích xem những kiến trúc hùng vĩ, nơi đây chẳng hề có gì, vì vậy họ đều thích đến tham quan Càn Lăng, nơi chôn Cao Tông (con của Thái Tông) và Võ Tắc Thiên. Chị cũng nên đến đó xem. Họ cũng rất tốt với ngài Huyền Trang.”

Lúc Cao Tông còn làm thái tử, vô cùng tôn kính ngài Huyền Trang, cũng viết lời tựa cho kinh sách ngài dịch. Sau khi kế vị, ông cũng như Thái Tông tiếp tục ủng hộ ngài Huyền Trang. Ngài Huyền Trang đối với ông cũng như Thái Tông. Khi Võ Tắc Thiên chuẩn bị lâm bồn, ngài còn nhiệt thành khẩn nguyện dự đoán bà sinh con trai. Khi Thái tử vừa sinh ngài đặt tên là Phật Quang Tử, nghĩa là đứa con của hào quang Phật. Lúc Thái tử đầy tháng, ngài phái chư tăng vào cung chúc mừng Hoàng hậu và tặng cho Thái tử nhiều lễ vật kiết tường như: bộ “Tâm kinh”, cà sa, lò hương, bàn đàn hương, thau rửa mặt, kệ sách, chuỗi niệm Phật, cây tích trượng. Thậm chí ngài còn kiến nghị Cao Tông và Võ Tắc Thiên cho Thái tử xuất gia. Tư tưởng của ngài cũng thật táo bạo - ngài muốn củng cố thêm địa vị cho Phật giáo. Thái tử xuất gia là điều chưa từng nghe trong lịch sử Trung Quốc, Cao Tông cũng cho rằng cách này không hợp lý.

Ngài Huyền Trang lại đưa ra một kiến nghị, thỉnh Cao Tông kiến tạo ngôi tháp Phật, đó là ngôi tháp Đại Nhạn, chuyên lưu giữ kinh sách nguyên văn ngài mang về từ Ấn Độ và bản dịch, đó là tấm bia cho sự hộ pháp của

Cao Tông. Vua đồng ý, vì Phật tháp dù sao cũng nhỏ hơn tư tưởng vừa rồi. Ngày đặt viên đá, Huyền Trang cho khắc lời tựa do Thái Tông và Cao Tông viết cho kinh sách phiên dịch trên bia đá tại hai bên tường, hy vọng chúng sẽ là bảo vật trấn giữ tháp. Lịch sử đã chứng minh sự nhìn xa của ngài Huyền Trang. Công nguyên 842, Đường Võ Tông nghe lời của đạo sĩ Triệu Quy Chân, trong ba năm đã phá hủy hơn 44600 ngôi tự Viện và Phật tháp, cưỡng bức 26000 tăng ni hoàn tục, đây là sự công kích trầm trọng nhất đối với Phật giáo trong lịch sử Trung Quốc, từ đây không thể phục hưng. Tuy ông cuồng diệt Phật, nhưng Đường Võ Tông không dám động đến chùa và tháp có văn bia của tổ tông. Tháp Đại Nhạn thoát được lần đó và kiếp nạn về sau. Trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa vẫn tồn tại không bị hư hoại.

Từ ngọn Cửu Tông, xe chạy về hướng huyện Càn, nơi đây giao thông thuận tiện hơn, vì vậy khu lăng mộ cũng được bảo quản tốt, thêm vào Võ Tắc Thiên là vị nữ hoàng duy nhất trong lịch sử Trung Quốc, nên rất được quan tâm. Nơi đây du khách đông như hội, xe du lịch chạy thẳng đến trước thần đạo của lăng mộ. Hai bên thần đạo là những tượng đá cao lớn, trước hết là những động vật dị quốc như đà điểu, tiếp đến là chiến mã có dây cương, sau cùng là văn võ bá quan. Bên phải thần đạo còn có 61 tượng quốc vương nước ngoài, to lớn bằng người thật. Đường như khi còn sống, họ được Đại Đường bảo hộ, nên khi chết họ đứng đây giữ mộ đế vương Trung Quốc.

Mọi du khách, kể cả tôi và chị Lý, đều có hứng thú với bia mộ Võ Tắc Thiên, đây là bia do chính bà lập. Bia cao lớn nhưng không có một chữ. Trong lịch sử Trung Quốc, chưa có nhân vật nào như Võ Tắc Thiên làm khởi phát nhiều cuộc tranh luận kịch liệt như vậy. Điều này cũng dễ hiểu, vì bắt đầu từ thời Khổng Tử, phụ nữ luôn bị xem là thấp kém. Sinh được bé trai cả nhà đều mừng, sinh bé gái cả nhà khóc. Con gái, vợ, mẹ - là những gì phụ nữ có thể làm. Trong điển tích của Nho gia Trung Quốc, phụ nữ không được tham dự triều chính, đương nhiên trong lịch sử cũng có vài Hoàng hậu và phi tần tham chính, nhưng chưa có ai tự đẩy chồng và con sang một bên, chính mình ngồi lên ngai vàng.

Trong “Thượng Thư“ nói: “Gà mái gáy thay gà trống thì nhà tận, vợ đoạt quyền của chồng thì nước vong.” Nhưng Võ Tắc Thiên đã phá bỏ hết những qui luật này. Bà vốn là một phi tần của Thái Tông, sau khi Thái Tông chết, liền bị đưa đến một am xuất gia. Một ngày nọ Cao Tông đến chùa ni cầu nguyện cho vua cha, động lòng trước sắc đẹp của bà liền tiến cung. Dựa vào mê lực của mình, bà cuối cùng được Cao Tông sủng ái. Bà giết chết con gái của mình sau đó đổ tội cho Hoàng hậu. Cao Tông tức giận, Hoàng hậu bị phế, Võ Tắc Thiên cuối cùng đã thực hiện mơ ước làm Hoàng hậu. Sau khi Cao Tông chết, bà trước sau đã từng đưa hai người con lên ngôi, sau đó thì phế họ. Khi đã 67 tuổi, bà chính thức lên ngôi hoàng đế, trở thành vị nữ hoàng đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Bà rất rõ địa vị lịch sử của mình, hoàng đế là thiên tử, nên tự đổi tên mình thành Tắc Thiên, nghĩa là ngang bằng trời.

Chị Lý nói với tôi, sự thống trị của Võ Tắc Thiên có nhiều công lao. Bà tuyển chọn cơ cấu, ngừng bành trướng lãnh thổ có từ đời Thái Tông, để giảm gánh nặng cho người dân. Bà không có tâm địa hẹp hòi như các nhà sử học đã nói. Từng có một tú tài bất mãn việc bà nắm chính quyền, đã kêu gọi mọi người tạo phản, bà lại cho người đó có tài và dũng khí, nên mời vào cung làm quan. Bà thành tín Phật, ít nhất thì Phật giáo không qui định phụ nữ không thể nắm chính quyền. Một vài thạch khu và tượng Phật đẹp nhất Trung Quốc như Long Môn thạch khu, đều được kiến tạo trong thời gian bà thống trị. Bà còn trùng tu tháp Đại Nhạn, tạo nên hình dạng hiện nay của tháp. Bà ở ngôi 15 năm, đến năm 82 tuổi, tế tướng của bà phò tá con bà biến chính. Mười tháng sau, Võ Tắc Thiên từ trần.

Tôi hỏi chị Lý từ trước đến giờ chúng tôi chưa từng nghe bà làm được nhiều việc như vậy. “Chị cứ tưởng tượng xem ai là người viết sử của chúng ta”- chị đáp - “là nam giới!” Ngàn năm trở lại đây Võ Tắc Thiên bị gán nhiều tội danh: Bà là một xương phụ đoạt vương vị, bà là một người đàn bà độc tài tàn nhẫn nhất trong lịch sử Trung Quốc, đã giết chính con mình và những người xung quanh, bà biết phương pháp duy nhất để thống trị quốc gia là sử dụng mật thám. Chị Lý tiếp tục nói: “Điều khiến cho nam giới

không chấp nhận được là bà công khai cho người nam phục vụ mình. Tôi không biết đó là sự thật của lịch sử hay là do các nhà viết sử tự chế để nhục mạ Võ Tắc Thiên”- chị thở dài.

Dù các nhà viết sử bình luận về bà như thế nào, thì Võ Tắc Thiên cũng tự biết địa vị lịch sử của mình. Bà không giống những vị hoàng đế khác lập bia cho mình để lưu truyền, bà không muốn khắc một chữ trên bia, vì thế chỉ lưu lại một tấm bia không có chữ. Bà muốn đời sau, muốn lịch sử cho những phán xét. Nghe chị Lý giới thiệu, tôi đột nhiên nghĩ vì sao Võ Tắc Thiên chỉ xuất hiện vào đời Đường. Bởi vì vào đời Đường, nam nữ đều được trân quý; phụ nữ có thể mặc trang phục của nam, cùng họ đi săn; họ có thể kết hôn, tái giá, thậm chí được phép ba lần tái giá. Nhưng về sau phụ nữ bị bó buộc chân để làm vui lòng nam giới, trình tiết trở thành cái quan trọng nhất của nữ giới. Sau khi ông ngoại mất, ngoại tôi ở vậy gần nửa thế kỷ. Vào thời nhà Đường, nữ giới có thể làm theo ý của mình, được giáo dục, đi học, viết chữ, nhưng về sau thì phụ nữ không có tài mới gọi là đức. Đời Đường nữ giới kiêu hãnh về vẻ đẹp của mình, sự trang điểm lộ liễu của họ khiến tôi toát mồ hôi. Lần đầu tiên khi xem ca múa mô phỏng nhà Đường, nhìn thấy các diễn viên ăn mặc lộ liễu tôi lại tưởng đây là do ý của đạo diễn nhằm lôi cuốn khán giả.

Trên đường từ Càn Lăng về Tây An, tôi nhìn thấy nhiều tấm biển quảng cáo lớn, có tấm viết: “Đời sau của Đại Đường, cuộc sống của người Đại Đường”, có cái yêu cầu cao hơn kêu gọi mỗi người dân học tập tinh thần Đại Đường, siêu việt thế giới, khiến Tây An lần nữa trở thành đại đô hội quốc tế. Tôi hỏi chị Lý như vậy có thể được chứ.

Chị cười, lắc đầu: “Mọi người đều bàn đến tinh thần Đại Đường, báo chí, truyền hình, đài phát thanh đều nói. Các học giả thậm chí còn nói, tinh thần Huyền Trang chính là một bộ phận của tinh thần Đại Đường, nếu mọi người đều có tinh thần bất khuất, chịu khổ như ngài Huyền Trang, thì Tây An sẽ được phục hưng. Nhưng tôi cho rằng tinh thần Đại Đường chính là sự phóng khoáng, thu thập những cái gì thích hợp nhất với chính mình, nhưng hiện nay tư tưởng chúng ta vẫn còn dạng tự lực cánh sinh. Thật là

trống đánh xuôi đèn thổi ngược!”- chị vừa nói vừa lắc đầu. Chị Lý nói đúng, chúng ta đương nhiên cần ngài Huyền Trang, và ngài nhất định cũng hy vọng báo đáp Tây An, quê hương thứ hai của mình, nơi ngài yên giấc nghìn thu. Nhưng chúng ta phải chẳng cần một Đường Thái Tông hơn?

Tại Tây An, tôi lần theo vết tích cuối cùng của ngài Huyền Trang: đó chính là một vùng núi tuyết đẹp ở ngoài thành Tây An, tháp xá lợi của ngài cũng xây nơi đây. Theo màn sương tan, tôi nhìn thấy một bức tường nâu, xung quanh là ruộng vườn xanh um. Trong chùa vô cùng yên tĩnh, chuông trống cũng yên ắng, chỉ nghe âm thanh xào xạc của cây cối quanh chùa. Không hề thấy một khách vãng lai, thậm chí một vị tăng, duy nhất một cụ già đang ngồi trên ghế đẩu đọc sách. “Rất vui mừng được gặp cô” - ông nhiệt tình nói: “Rất ít ai ghé lại đây, hôm nay lại càng vắng vẻ, các thầy đều đi khắp nơi làm Phật sự rồi.”

Ông hỏi tôi có theo Phật không, tôi lắc đầu. Ông lại hỏi vậy tôi đến đây làm gì, tôi kể lại hành trình của mình, đôi mắt ông sáng ngời.

“Cô nói đã nhìn thấy những gì Đại sư nhìn thấy xưa kia à?”

“Chỉ có một ít”- tôi gật đầu.

“Cô thật may mắn! Nhất định cô gạt hái được không ít!”

Tôi nói với ông mình có rất nhiều nghi vấn.

Ông đồng ý dẫn tôi đi tham quan. Ông gấp quyển sách đứng dậy: “Trong đây có vài kinh văn do đại sư Huyền Trang phiên dịch”- ông tự hào nói: “Ngài thật không đơn giản, cả hai vị hoàng đế mời làm quan nhưng đều từ chối, chỉ một lòng dịch kinh, chính vì muốn những người như cô và tôi hiểu về Phật giáo, từ đó được lợi ích. Trong tàng kinh các của chúng tôi có nhiều kinh sách do ngài phiên dịch, thế nhưng chúng ta không thể vào, các thầy đi vắng nên đã khóa cửa.”

Tôi nói đứng bên ngoài xem cũng được. Ông dắt tôi qua một cổng hình mặt trăng, đi về phía đông chánh điện, giữa rừng trúc lộ lên tàng kinh các, vừa rẽ, tàng kinh đã hiện trước mặt.

Tàng kinh không lớn, chỉ có hai tầng, có thể không chứa hết những kinh sách ngài Huyền Trang đem về từ Ấn Độ, cũng như kinh sách đã phiên dịch. Số lượng kinh sách ngài dịch nhiều hơn ai hết, có tất cả 1346 quyển, trong đó bộ kinh quan trọng của đại thừa Phật giáo “Đại Bát Nhã kinh” đã tới 600 quyển, bằng phân nửa số kinh sách ngài dịch. Ngài Huyền Trang bắt đầu dịch bộ này từ Công nguyên năm 660, lúc này sức khỏe ngài đã giảm, ngài nhiều lần xin phép Cao Tông được ẩn cư để chuyên tâm dịch kinh. Cao Tông dù không muốn rời ngài, cuối cùng cũng đồng ý, sau đó ngài Huyền Trang cùng những người trợ thủ của mình dời về chùa Ngọc Hoa, chính là nơi tránh nắng của Thái Tông năm xưa.

Từ đó, ngài Huyền Trang không rời khỏi chùa Ngọc Hoa cho đến năm 664. Đầu năm này, ngài đã dịch xong “Đại Bát Nhã kinh”, sau đó buông bút. Ngài già từ các đệ tử. “Sao Thầy lại nói như thế?”- các đệ tử hỏi - “Xem ra Thầy cũng bình thường như mọi ngày.” “Ta biết thời gian đã tới, đã đến lúc ta nên đi thôi”- ngài bình tĩnh đáp.

Ngài không phiên dịch nữa, chỉ chuyên tụng kinh. Ngài căn dặn mai táng ngài hết sức đơn giản: ngài mong sau khi viên tịch chỉ dùng chiếu bó thân, an táng tại một khe nhỏ xa tự Viện. “Để nai làm bạn cùng ta, để ta về theo hạc tiên.” Sau đó ngài chuẩn bị mọi việc cho đời sau, ngài hướng về các pho tượng Phật xung quanh đánh lễ, liệt kê hết những kinh sách đã phiên dịch, các tượng Phật thỉnh về, những người nghèo và các đệ tử. Ngài còn mời thợ tạc một pho tượng Phật ngộ đạo dưới cội bồ đề, đặt trên đầu giường mình. Sau cùng, biết giờ đã đến, ngài tập hợp các đệ tử lại và cáo biệt:

Thân này vô thường. Vì vậy mọi việc đã làm xong, không nên ở lại lâu. Nguyên tất cả công đức tu phúc huệ lợi lạc khắp hữu tình. Nguyên đồng sinh vào quyển thuộc Đức Di Lạc. Phụng sự Từ Tôn. Sinh vào thời Phật. Cũng nguyện làm tất cả các Phật sự. Hướng đến vô thượng bồ đề.

Nửa đêm mùng 7 tháng 2 năm 664, ngài viên tịch, hưởng thọ 65.

Cao Tông vô cùng đau buồn, mấy ngày liền không thiết triều. Khi di thể của ngài được dời về tháp Đại Nhạn, người người vây kín, sau cùng thì an

táng tại Bạch Lộc Nguyên, ba vạn người hầu ngài suốt ba ngày đêm. Bởi vì từ trong cung, Cao Tông có thể nhìn thấy mộ ngài nên mãi thương tiếc, bèn kiến tạo một ngôi chùa nơi thâm sơn, xa thành Trường An để an vị xá lợi ngài, sau gọi là chùa Hưng Giáo.

Hơn ngàn năm nay, chùa Hưng Giáo mấy lần bị hủy diệt rồi lại trùng tu, nhưng tháp xá lợi ngài Huyền Trang vẫn đứng nơi đó. Phía trái chánh điện, đi qua một cổng vòm mặt trăng, tháp xá lợi của ngài nằm giữa vườn hoa nguyệt lý, hai bên là hai vị đệ tử tâm đắc của ngài: Khuy Cơ và Viên Trắc. Nơi đây có một gian tưởng niệm, nhưng rất đơn giản. Bên trong đặt pho tượng ngài bằng gỗ, đang trên đường thỉnh kinh. Mỗi kỳ lễ Phật Đản Sinh, chư tăng tập trung tại đây tưởng niệm ngài. Tôi hỏi cách thức tưởng niệm. Ông cụ nói: “Chẳng có gì, chỉ dâng cúng vài món đơn giản, tụng vài đoạn kinh do ngài phiên dịch”- nghe giọng ông có vẻ buồn - “Chúng tôi vẫn muốn kỷ niệm Đại sư tươm tất như chư tăng tại tháp Đại Nhạn, nhưng chúng tôi lấy đâu ra tiền! Ở đây quá ít du khách, chúng tôi lại không có thu nhập gì. Cô nên viết một quyển sách, như vậy sẽ nhiều người biết về đại sư Huyền Trang và chùa chúng tôi”- ông ngừng một lát lại nói - “Đại sư đương nhiên nên được biết đến!”

Tôi ngồi trên chiếu đối diện tháp Xá Lợi, trong lòng vô cùng đau xót. Tháp giống như phiên bản của tháp Đại Nhạn, có điều nhỏ hơn, qua nắng mưa của hơn ngàn năm nó có vẻ cũ kỹ, đỉnh tháp mọc đầy cỏ hoang. Trong lịch sử Trung Quốc, hơn ai hết ngài Huyền Trang có cống hiến nhiều cho Phật giáo; so với các đế vương trong lăng mộ hùng vĩ, ngài càng vĩ đại hơn. Nhưng ngôi tháp trước mặt tôi lại quá đơn giản, nếu như mọi người chưa hề biết trước đây, lại thêm trên tháp không có những chữ “Đường Tam Tạng tháp”, thì họ không lưu tâm, nói gì đến lễ bái.

Thế nhưng thậm chí ngài Huyền Trang sẽ cho tháp của ngài như thế là quá xa xỉ, vì ngài vốn chỉ cần thân quần chiếu chôn dưới đất. Cả đời ngài vì Phật giáo, cũng giống như tên gọi của chùa: Hưng Giáo. Ngôi tháp xá lợi của ngài đơn giản, càng chứng tỏ cho sự vĩ đại và bình phàm của ngài, cho tín ngưỡng của ngài, đời này cũng như đời sau. Tôi biết, tôi không thể so

sánh tháp Xá Lợi của ngài với lăng mộ của các đế vương, nhưng tôi vẫn nghĩ. Thái Tông và Cao Tông là hai vị hoàng đế vĩ đại nhất trong thời kỳ huy hoàng nhất của lịch sử Trung Quốc, Diệp Hộ Tư Hãn của Tây Đột Quyết đã kiến lập nên một đế quốc hùng cường chưa từng thấy, Giới Nhật vương là một trong số ít những minh quân thống nhất toàn Ấn Độ. Họ đã làm chủ Ba Tư và toàn thế giới phía đông. Tuy nhiên họ có một đặc điểm chung là vô cùng kính trọng, sùng bái ngài Huyền Trang. Lúc lâm chung Thái Tông đã khẩn cầu ngài Huyền Trang luôn túc trực bên giường. Diệp Hộ Tư Hãn là kẻ thù của Thái Tông nhưng ông không bắt ngài Huyền Trang mà còn tạo mọi điều kiện cần thiết cho ngài, nhân đây mà ngài thành công trong chuyến tây hành cầu pháp. Giới Nhật vương vì bảo vệ vị đại sư Trung Quốc này đã khiến các Bà La Môn tế tự phản nộ, kết quả suýt mất mạng.

Vì sao những người từng tiếp xúc với ngài đều bị ngài thuyết phục, trên từ đế vương, dưới tới cường đạo? Tôi nghĩ trước tiên là do trí huệ của ngài. Ngài giảng kinh thuyết pháp khiến mọi người cảm thấy Phật Pháp liên quan đến sinh mạng, khổ vui, truy cầu, giải thoát của họ. Không những thế, từ bản thân ngài, họ cảm nhận được một ý chí siêu việt, một tinh thần không đạt mục đích không thối lui.

Đương nhiên trước và sau ngài Huyền Trang cũng có rất nhiều cao tăng đại đức vĩ đại. Như ngài Hiển Pháp, ngài Cưu Ma La Thập và Lục tổ Huệ Năng. Ngài Huyền Trang chỉ là một nhánh của cây đại thọ, nhưng là nhánh độc đáo trong lịch sử Phật giáo. Qua việc tây hành Ấn Độ, phiên dịch kinh văn, thuyết phục hoàng đế, hoằng dương Phật pháp, ngài đã vì Phật giáo Trung Quốc cũng như Phật giáo thế giới cống hiến bất diệt. Nếu như trong chánh điện có một vị trí đặc biệt, thì đó dành cho ngài. Lỗ Tấn xưng ngài là “Đống lương của dân tộc” thật không sai. Hoặc một người Anh nghiên cứu tiếng Hán đã bình luận:

Ông không chỉ là một nhà du hành vĩ đại, giống như Marco Polo; ông còn là nhà thần học vĩ đại, giống như Thomas I trong 12 môn đệ của Jesus; ông cũng giống như dũng sĩ trong trận chiến thành Troy, giống

như một vị quốc vương chưa từng có trong truyền thuyết trung thế kỷ, ông là anh hùng trong sử thi, luôn hướng về phía trước.

Đương nhiên ngài Huyền Trang cũng có hối tiếc. Từ Ấn Độ ngài đem về 657 bộ kinh, nhưng chỉ phiên dịch 70 bộ, tuy vậy số lượng vẫn nhiều hơn so với bất cứ nhà phiên dịch nào trong lịch sử Trung Quốc. Ngài hy vọng có thể tiếp tục sự nghiệp chưa hoàn thành. Nếu như ngài biết được vận mạng của Pháp Tướng tông thì ngài sẽ càng nuối tiếc hơn. Ngài đã dốc hết lòng cho tông này, nhưng sau khi ngài viên tịch chưa đầy 20 năm, Pháp Tướng tông đã suy yếu, hơn nữa giáo nghĩa này đã thất truyền tại Trung Quốc. Mãi đến thế kỷ XIX mới truyền trở lại từ Nhật Bản.

Sự thâm sâu của Pháp Tướng tông khiến tôi còn nghi hoặc, giống như năm xưa ngài Huyền Trang khi còn trẻ do không lý giải được mà phải tây hành cầu pháp. Nhưng vì bản thân đã tìm hiểu được ngài Huyền Trang nên tôi cảm thấy an ủi. Tôi có thể tìm được chính mình, phát hiện được Phật giáo không? Nếu như nói có, đó là những gì tôi đã gặp trong chuyến tây hành đã chấn động tôi. Lão Đoàn hoàn tục tại Tây An, lãnh tụ Jialina của Kirgizstan, Asoka tại Bồ Đề Đạo Tràng, và Thiện Nhẫn trong chùa ở Đôn Hoàng. Từ những người này, trong đó có cả ngoại tôi, tôi đã được lợi ích rất nhiều, điều quan trọng nhất là tín ngưỡng họ đang thực hành, đó chính là thông qua việc thay đổi tư tưởng của chính mình để thay đổi cuộc sống.

Bây giờ tôi mới hiểu, đó thật sự là chủ nghĩa duy tâm mà chúng ta thường phê phán. Tôi được giáo dục theo chủ nghĩa duy vật triệt để. Tôi nhớ lại thời Cách mạng Văn hóa, hồng vệ binh đã lớn tiếng với ngài Huyền Trang: Tinh thần làm sao quyết định được vật chất? Nếu như chúng ta ăn không no thì làm sao suy nghĩ đến việc khác được? Khi mà chúng ta đã no đủ, chúng ta không cần nghi ngờ, mọi người đều được ăn no mặc ấm thì sẽ hạnh phúc.

Nhưng khi hồi tưởng lại thời kỳ những năm 1950, tôi không thể tìm được ví dụ cho thấy tinh thần sẽ quyết định vật chất. Mặc dù Mao Trạch Đông hơn ai hết tin vào sức mạnh tinh thần. Liên tục những cuộc vận động chính trị để thanh lọc bộ não của mỗi người, nhưng mục tiêu đạt được lại quá xa

vời. Nghĩ về thời đại xã hội chủ nghĩa, khi khoa học và tự nhiên bị chà đạp, một khẩu hiệu nổi bật là “Người nên lớn gan, đất có nhiều khoáng sản.” Thời đó báo chí liên tục đăng một mẫu ruộng có thể sản xuất 20.000 cân chứ không phải như bình thường 200 cân lúa. Đây không phải chủ nghĩa duy tâm là cái gì? Vào thời Cách mạng Văn hóa có bài “Đông Phương Hồng” lưu truyền khắp nước: Đông phương hồng, mặt trời lên, Trung Quốc có Mao Trạch Đông, ông đem lại hạnh phúc cho nhân dân, là vị cứu tinh của nhân dân. Chúng tôi luôn tin vào tư tưởng của ông là pháp bảo tinh thần, là chân lý. Chúng tôi mỗi ngày đều hướng về tượng ông mà thỉnh thị, báo cáo, luôn chúc phúc cho ông trường thọ. Chúng tôi kính Mao Trạch Đông như thần, mọi việc làm đều do ông sắp đặt. Tôi tiếp thọ niềm tin này, không hề nghi ngờ.

Từ Tây An, tôi trở về quê ngoại tại Sơn Đông. Tôi còn một việc cần làm, đó là viếng thăm mộ ngoại tôi. Bà đã xa chúng tôi tám năm rồi. Trên mảnh đất trồng đậu phộng và khoai tây, tôi tìm ra ngôi mộ của ngoại, chỉ là một mô đất nhỏ, bên trên cắm một cọc gỗ viết: “Mộ của Liễu Vương Thị.” Ngoại không có một tên riêng, chỉ là con gái họ Vương gả sang họ Liễu. Cùng an táng chung với ngoại còn có bố của ngoại, chồng cùng hai người em trai của ngoại.

Giống như mọi tín chúng, ngoại tôi luôn tin rằng chết không phải là kết thúc sinh mạng, mà là bắt đầu cho một cuộc sống mới. Lúc tôi mới mười mấy tuổi, ngoại đã chuẩn bị cho kiếp sau của mình. Thế giới chưa biết đến thật đáng sợ, ngoại muốn bản thân không bị thiếu thứ gì. Bà muốn khi an táng bà có những áo quần đủ dùng bốn mùa. Yêu cầu của bà không xa xỉ, nhưng vào những năm 1970, khi gạo, bột, thịt, dầu và vải đều mua theo phiếu, chúng tôi mỗi người chỉ được phần vải đủ may một bộ đồ mới vào dịp Tết, tìm đâu ra nhiều vải đủ may áo thọ bốn mùa cho ngoại, đã vậy phải may cho rộng? Chúng tôi ngạc nhiên hơn là bố tôi lại hứa với ngoại sẽ có đủ mọi thứ cho đời sau.

Ngoại sống đến năm 1992. Trong gần hai chục năm này, mỗi mùa hè đến, nhiệm vụ của tôi là đem những đồ thọ của ngoại trong ngăn kéo đầu

giường ra phơi nắng, mỗi lần chỉ phơi một bộ, làm như vậy để mọi người sẽ không cho bố mẹ tôi là mê tín. Tôi rất nghịch, thường mặc đồ thọ của bà, giả làm ma nhát ngoại. Ngoại không hề giận, mà còn vui cười, giống như mỗi lần tôi được bạn đồ mới dịp Tết đem ra khoe, như thông báo trên đời tôi đã thêm tuổi mới. Chúng tôi ngồi dưới nhà nghỉ mát, mắt nhìn chăm chú những bộ đồ thọ trân quý của ngoại, bà luôn nói với tôi, nhất định mẹ tôi phải bận tất cả những bộ này cho ngoại khi bà trút hơi thở cuối cùng, nếu không bà sẽ không có áo quần khi sang thế giới bên kia.

Ngoại còn liệt kê những đồ cần dùng cho đời sau, một gian nhà, cái bàn, cái ghế, tủ chén, con trâu, xe trâu, cái thuyền, tất nhiên còn có nhiều tiền. Tiền này không phải dùng cho bà, mà dùng vào những việc cần kíp như hối lộ phán quan dưới âm ty chẳng hạn! Đương nhiên những vật này đều làm bằng giấy, ngoại còn dạy tôi cách xếp nguyên bảo. Người có tiền có thể thì dùng tiền thật, thậm chí chôn chung cả người sống giống như các đế vương thường làm như Tần Thủy Hoàng. Nhưng ngoại có những vật bằng giấy này đã vui rồi.

Phơi xong áo thọ, liệt kê hết ra giấy, nhiệm vụ cuối cùng của tôi là viết thư cho cậu tôi ở Sơn Đông, để ông xem quan tài mà bố mua cho ngoại đã bị mục chưa. Sau khi tin chắc mọi việc đã chuẩn bị đầy đủ, ngoại mãn nguyện nói với tôi có thể đi được rồi.

Trên thực tế ngoại không ra đi được như kế hoạch của mình. Khi ngoại mất, vì thiếu đất chôn nên chôn cất bị cấm ngặt, đành phải hỏa táng bà. Mọi thứ ngoại chuẩn bị tỉ mỉ đều đốt theo. May mà bà không biết.

Nhiều người cho rằng cả đời bà đau khổ cho đến cuối cùng. Ngoại chỉ có hai niềm an ủi lớn là: Gia đình và tín ngưỡng, chúng tôi đều rất thương bà, điều này bà hiểu rõ, nhưng chúng tôi không theo Phật và Bồ tát của bà, điều này khiến bà cô độc. Một phụ nữ yếu đuối sống trong thế giới riêng mình, lúc đó tôi không biết chúng tôi đã mang nhiều đau khổ cho ngoại, và cũng không biết rằng chính tín ngưỡng đó đã giúp ngoại chiến thắng mọi thứ. Ngoại không hề oán trách, mà càng thương yêu chúng tôi, đặc biệt là tôi - đứa bé gái dư thừa trong gia đình. Lúc nhỏ tôi không hiểu được tín ngưỡng

của ngoại, mặc dù hiện tại tôi đã bắt đầu hiểu, nhưng lại không thể hoàn toàn đi vào thế giới của ngoại. Nhưng dù thế nào, chúng tôi cũng nên hiểu, tôn trọng và nhẫn nại hơn đối với bà. Điều tiếc nuối lớn nhất của tôi chính là chúng tôi đã không cho bà những thứ này.

Đứng trước mộ ngoại, những việc trước đây diễn ra như cuộn phim rõ mồn một. Tôi nhớ đã cùng ngoại ngủ chung một giường, rửa chân tối cho bà. Tôi dường như nghe được âm thanh đệu đờ lúc niệm Phật trong đêm của ngoại. Tôi nhớ lại vô số câu chuyện thần thoại mà ngoại đã kể. Điều tôi không thể quên là phút cuối cùng nhìn ngoại: Hai mắt đờ đẫn nhìn tôi nhưng lại không biết tôi là ai. Nếu như ngoại thật sự vãng sinh về thế giới cực lạc phương Tây mà ngoại thường ước nguyện, thì tôi muốn nói với ngoại: Chính ngoại đã khiến tôi lên đường tìm hiểu, giúp tôi hiểu về tín ngưỡng của ngoại, hơn nữa sự phát hiện này đã giúp ích cho cả đời tôi.

Tôi sắp chuỗi, quýt, nho trước mộ ngoại. Thật khó tin những vật đơn giản này cả đời bà không được ăn mấy lần.

Tôi vì ngoại khê niệm “A Di Đà Phật.”



Diêu Minh: Ngôi sao bóng rổ người Trung Quốc. Du Mẫn Hồng: Giảng viên tiếng Anh kiêm chuyên gia trong lĩnh vực quản lí. Năm 2012 được bình chọn là 1 trong 50 chuyên gia kinh tế có ảnh hưởng lớn nhất Trung Quốc. 1. Nhà đầu tư thiên thần là những người giàu có, có khả năng cấp vốn cho một doanh nghiệp mới thành lập, đổi lại, họ có quyền sở hữu một phần công ty. Han Geng: nam ca sĩ, vũ công, diễn viên, thành viên của nhóm nhạc Hàn Quốc Super Junior. Nghĩa là con chim yến bay nhanh. Ý nói một người bình thường không có biểu hiện gì đặc biệt, nhưng khi làm thì có thành tích khiến mọi người kinh ngạc. Tên một phố đi bộ chuyên bán quần áo, phụ trang ở Trung Quốc. Diễn viên khá nổi tiếng người Đài Loan. Thẻ sử dụng cho những người định cư ở nước ngoài. Cách gọi trong chơi phỏm của Trung Quốc, nghĩa là có 3 cây cùng quân bài (ví dụ cùng là quân K). Trích trong bài thơ Vịnh liễu của nhà thơ Hạ Tri Chương, thời Đường, Trung Quốc. Ý nói: “Ngọc biếc điểm nên một cây cao” hoặc “Cây cao tựa ngọc điểm trang”. Ý nói dòng sông trong xanh như thể nhuộm lên mình một tấm áo tràn đầy sắc xuân. Giải vô địch bóng đá Ý. National Basketball Association, giải bóng rổ nhà nghề dành cho nam tại Bắc Mỹ. Formula One, môn thể thao đua ô tô do Liên đoàn Ô tô Quốc tế tổ chức. Trong tiếng Trung, từ “con ngỗng” và “Hằng Nga” đọc hơi giống nhau. Trong tiếng Trung, từ “con rết” và “không công” đọc giống nhau. Loại rượu trắng nổi tiếng ở Tứ xuyên làm bằng năm loại lương thực. Hình ảnh ẩn dụ chỉ việc muốn trốn tránh thực tế. Hai nhân vật trong Tam quốc diễn nghĩa. Để lừa được Tào Tháo, Hoàng Cái và Chu Du đã phải dụng tâm làm khổ nhục kế. Biết Sái Trung, Sái Hòa (hai nhân vật hư cấu, là em của Sái Mạo) sang Đông Ngô trá hàng, Chu Du và Hoàng Cái cố ý giả vờ cãi nhau, rồi Chu Du đánh đòn Hoàng Cái trước mặt hai tên họ Sái, để hai gián điệp của Tào Tháo đưa tin tức sai. Hoàng Cái giả cách oán hận Chu Du, cử Hám Trạch sang đưa thư trá hàng. Do tin của Sái Trung, Sái Hòa đưa về, cộng với tài ăn nói của Hám Trạch, Tào Tháo tin việc Hoàng Cái sang hàng là thật. Có nghĩa là: Trong lòng có thơ ca thì tinh thần rạng rỡ. Nay ta chôn hoa, người cười ta cuồng si. Từ xuất phát trong cách nói của dân gian, chỉ người đàn ông độc thân. Có nghĩa là: đệ nhất nghìn cân. “Thiên kim” hay còn gọi là

“nghìn vàng”. Trong tiếng Trung, “nghìn vàng” và “nghìn cân” đọc giống nhau. Tác giả muốn chơi chữ, ý nói là rất béo. Nghĩa là người đàn ông độc thân giàu có. Ca sĩ, ngôi sao điện ảnh Hồng Kông, nổi tiếng từ thập niên 1980. Những con số rất lớn từ hàng trăm triệu trở lên, ví dụ khoảng cách giữa các hành tinh trong vũ trụ. Đạo diễn, diễn viên hài Hồng Kông, được đánh giá là diễn viên hài xuất sắc nhất của điện ảnh châu Á với biệt danh Vua hài. Món ăn nổi tiếng của Trung Quốc, làm từ thịt lợn, hơi giống món thịt kho tàu nhưng làm cầu kỳ hơn và có vị ngon hơn. Diễn viên nổi tiếng của Trung Quốc. Thương hiệu cà phê nổi tiếng của Trung Quốc. Tiếng Quảng Đông có nghĩa là kết hôn, tìm được một nửa còn lại. Ngày kỷ niệm phong trào Ngũ Tứ của Trung Quốc, mừng Bốn tháng Năm. Câu thành ngữ, ý nói ngựa khôn không gặm cỏ cũ, không ngoái đầu lại bãi cỏ đã chạy qua. Nói rộng ra là người khôn ngoan không mãi luyến tiếc cái đã mất. Trong tiếng Trung, từ “醋” vừa có nghĩa là “giấm” vừa có nghĩa là “ghen tuông”. Ở đây tác giả muốn chơi chữ. Một câu thành ngữ, ý nói gặp được chuyện tốt lành. Ở đây tác giả muốn chơi chữ, Lâm và Bảo là hai nhân vật trong Hồng lâu mộng. Có nghĩa là giữ chặt. Gần bằng 1/3 mét. Phiên Phi nghĩa là bay nhanh, Phiên Phiên Phi là bay lượn tung tăng. Có nghĩa là: qua năm cửa ải, chém sáu tướng, chỉ một việc vô cùng khó khăn. Nguyên khúc: một hình thức văn nghệ đời Nguyên gồm tạp kịch và tản khúc. * Quê Khiêm (quê kép): Quê khôn trên chỉ đất, Quê khôn dưới chỉ núi 1\.

225 ghế trong số 450 ghế Duma quốc gia chia cho các đảng phái tham gia tranh cử theo tỉ lệ số phiếu bầu ở các khu vực bỏ phiếu trên toàn liên bang, 225 ghế còn lại tính theo nguyên tắc đa số tương đối ở các khu vực bầu cử đề cử cá nhân.

2\.

Căn cứ theo Luật trưng cầu dân ý Duma quốc gia Nga thông qua ngày 11 tháng 6 năm 2004, quy định hàng loạt những hạn chế về vấn đề đề nghị trưng cầu dân ý, trong đó quy định rõ: các vấn đề như “sửa đổi nhiệm kỳ tổng thống và Duma quốc gia Nga, và tổ chức bầu cử sớm hoặc trì hoãn bầu cử tổng thống và Duma quốc gia Nga” đều không được tiến hành trưng cầu dân ý. Tham khảo “Luật trưng cầu dân ý Liên bang Nga”. 1. Theo quy định của điều 99 “Hiến pháp Nga”, 30 ngày sau khi bầu ra Duma quốc gia sẽ tổ chức hội nghị lần thứ nhất, nhưng tổng thống Liên bang Nga có thể

triệu tập hội nghị Duma quốc gia trước thời hạn thông qua Lệnh tổng thống.

- 1\ Báo nước Nga mới: <http://www.rusnews.cn/eguoxinwen/eluosi-neizheng/2007/211/41986301.html>
- 2\ Báo nước Nga mới: <http://www.nusnews.cn/eguoxinwen/eluosi-nenzheng/2007/211/41986908.html>

1\ Cuối năm 1999 đến đầu năm 2000, từ khi Putin lên cầm quyền, thương mại song phương giữa Nga và Liên minh Châu Âu tăng trưởng tương đối nhanh, tổng kim ngạch thương mại song phương tăng từ khoảng 52,7 tỷ Euro năm 1999 lên khoảng 213,3 tỷ Euro năm 2006, tổng kim ngạch thương mại tăng gấp 4 lần, tăng bình quân năm 23,4%. European Union. Eurostat.

- 2\ Là khu vực tiêu thụ năng lượng lớn thứ hai thế giới, 30% dầu mỏ của liên minh châu Âu nhập khẩu từ Nga, mà khí đốt của Nga lại chiếm đến 50% lượng khí đốt nhập khẩu của liên minh châu Âu. Christian Cleutinx, The EU – Russian Energy Dialogue, October 2005
- 3\ _Trụ cột thứ nhất_: bảo hiểm dưỡng lão xã hội, chỉ dành cho những người đặc biệt khó khăn không có khả năng đóng phí bảo hiểm dưỡng lão; _trụ cột thứ hai_: bảo hiểm dưỡng lão bắt buộc, nó là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống bảo hiểm dưỡng lão, lập tài khoản cá nhân cho tất cả những người làm việc, cung cấp bảo đảm dưỡng lão, tiền của nó do doanh nghiệp và công nhân viên chức nộp và lợi nhuận quỹ; _trụ cột thứ ba_: bổ sung bảo hiểm dưỡng lão, còn gọi là kế hoạch quỹ năm ngành nghề hay kế hoạch quỹ năm doanh nghiệp, nó là kế hoạch nghỉ hưu của tư nhân quản lý, do chủ lao động tự nguyện thành lập, tất cả những người lao động đều có thể tự nguyện tham gia.
- 4\ Số liệu của Bộ y tế và xã hội Nga
- 5\ Là một trong “Bốn dự án lớn được ưu tiên của quốc gia” được nhắc tới ở trên.
- 6\ Năm 1999, tại Bologna, Italia, 29 quốc gia Châu Âu đã đưa ra kế hoạch cải cách giáo dục đại học Châu Âu, mục tiêu là đến năm 2010, xây dựng được chế độ công nhận giáo dục đại học thống nhất toàn Châu Âu, công nhận bằng tốt nghiệp và bảng điểm của sinh viên tốt nghiệp đại học giữa các nước thành viên.
- 7\ Trước đó quy định là 50%

1\ Lấy lĩnh vực dầu khí làm ví dụ, mặc dù Mỹ là nước nhập khẩu dầu lớn nhất trên thế giới và Nga chiếm vị trí thứ hai trong các nước xuất khẩu dầu nhưng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ từ Nga chỉ chiếm 2% - 3% tổng lượng dầu nhập khẩu của Mỹ.

2\ Hứa Chí Tân: “Chiến lược đối ngoại của Nga xuất hiện những biến đổi mới” trích trong “Văn kiện Nga - Đông Âu - Trung Á năm 2007”, ấn bản thường niên năm 2008 của NXB Khoa học Xã hội Văn hiến. 3\ Trong 3 năm từ 2004 -2006, chính quyền Bush đã tài trợ cho những hoạt động dân chủ tại Nga với số tiền cụ thể là: 6 triệu đô la; 6,295 triệu đô la và 7,859 triệu đô la. 4\ Không gian chung bao gồm: kinh tế; tự do, an toàn và tư pháp; an ninh khu vực; khoa học, giáo dục văn hoá. 5\ Cách gọi “Tân châu Âu” do cựu bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Donald Rumsfeld đề xướng, ông coi các nước ủng hộ cuộc chiến tại Iraq của Mỹ thuộc khối “Tân châu Âu”, các quốc gia phản đối cuộc chiến này thuộc khối 'Cựu châu Âu”. 6\ Ngày 20/5/2005, quan chức của Bộ ngoại giao, Bộ quốc phòng và giới học giả Nga đã tổ chức hội nghị bàn tròn “Hoàn thiện các vấn đề của tổ chức hợp tác Thượng Hải ở viện nghiên cứu Viễn Đông và viện khoa học Nga, các đại biểu tham dự hội nghị đã thống nhất về mục đích và hậu quả “Cách mạng sắc tộc do Mỹ ủng hộ”. 7\ Hội nghị phi chính thức tại Vladivostok là hội nghị ngoại trưởng ba bên không chính thức lần thứ 4 được tổ chức. Điểm khác biệt so với 3 kỳ hội nghị trước đó là không tận dụng thời gian của các hội nghị quốc tế như trước kia mà hội nghị lần này do 3 nước nhất trí cùng chuyển bị, điều này thể hiện quan hệ hợp tác chiến lược giữa 3 quốc gia đã bắt đầu bước vào một giai đoạn mới. Hai câu thơ trong tác phẩm Bạch tuyết ca tống Vũ phán quan quy kinh của tác giả Sầm Tham đời Đường. Hai câu trên lấy từ bản dịch của Hải Đà trên thivien.net. Hương tuyết, chỉ cây hoa mai. Trong Tam quốc diễn nghĩa có ghi: Thời Tam Quốc, đại tướng Hoàng Cái của Đông Ngô nhận lệnh đến doanh trại của Tào Tháo giả hàng, để Tào Tháo tin, Chu Du cố ý mượn cơ đánh Hoàng Cái một trận, Hoàng Cái giả vờ giận dữ rồi đầu hàng địch. Tên một bộ tiểu thuyết của Johann Wolfgang von Goethe, tên tiếng Anh là The Sorrows of Young Werther, tên gốc là Die Leiden des jungen Werther. Một câu nói lưu truyền trong dân gian Trung Quốc, ý nói một vài phương diện tính cách xuất hiện ở trẻ con ba, bốn tuổi sẽ mãi theo nó suốt cả cuộc đời, nên nhìn một đứa trẻ ba tuổi cũng có thể đoán được con người nó khi đã trưởng thành. Một câu trong bài từ nổi tiếng của Giá Hiên cư sĩ (Tân Khí Tật) thời Nam Tống. Ý

nghĩa của bài từ đó là: Thời thiếu niên, bởi vì không hiểu được dư vị của sâu khổ, viết ra được bài từ mới hay, thường xuyên đăng cao vọng viễn, không sâu khổ mà miễn cưỡng nói có sâu khổ. Nhưng giờ ta đã đến tuổi trung niên, mang nỗi khổ hoạn nạn khốn khó, cuộc sống trải qua gian nan. Những sâu khổ này, có cái không thể nói, có cái không tiện nói, mà nói cũng nói không hết, thôi thì chẳng nói nữa vậy, chỉ đành thở dài, nói trời lạnh rồi, mùa thu đẹp thay. Một ca sĩ nổi tiếng của Trung Quốc. Câu nói trong Khổng Tử ngữ lục, có nghĩa là thứ không hợp lễ thì không nhìn, điều không hợp lễ thì không nghe. Ý nói bệnh đến bất ngờ, đột ngột nhưng lúc bình phục thì từ từ mới khỏi. Trúc ngoại đào hoa tam lường chi. Đây là câu thơ đầu trong bài Huệ Sùng xuân giang văn cảnh của tác giả Tô Thức thời Bắc Tống. Thành ngữ, ý chỉ sự việc đã trải qua, rắc rối phức tạp nhưng cuối cùng đã có được kết quả. Câu này xuất xứ từ Quyết biệt thư của Trác Văn Quân gửi cho Tư Mã Tương Như. Viết tắt của cụm từ tiếng Anh: “Oh my God!”, nghĩa là: “Lạy Chúa tôi!” Trường trung học số một của Thanh Châu, tỉnh Sơn Đông. 傳: Chữ này có hai âm đọc là “phó” và “phụ”. SOHO: tức Small office home office, làm việc ở nhà, phần lớn là chỉ những người làm việc tự do. Kế vườn không nhà trống. Cờ đỏ trong nhà là chỉ vợ, cờ màu bên ngoài là chỉ tình nhân. Câu này ám chỉ quan hệ với vợ và tình nhân được xử lý hài hòa. Trường trung học xếp thứ 6. 2. Andrew William Mellon: bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ giai đoạn 1921 – 1932. 3. Franklin Delano Roosevelt: tổng thống thứ 32 của Hoa Kỳ, đắc cử bốn lần giai đoạn 1933-1945. 4. George M. Humphrey: Bộ trưởng Bộ tài chính Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953 - 1957 5. Dwight David “Ike” Eisenhower: tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1953–1961. 6. Trái phiếu đô thị: trái phiếu do các chính quyền địa phương phát hành nhằm huy động vốn cho các công trình phúc lợi, thu nhập từ trái phiếu loại này được miễn thuế. 1. Uncle Sam (US): Tên lóng của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. 2. Nguyên văn: “E Pluribus Unum” – Khẩu hiệu của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, được in trên đồng đôla từ 1776-1956. 1. Adelphia Communications Corporation: được xếp hạng là công ty cấp lớn thứ 5 của Mỹ trước khi bị phá sản năm 2002 do tham nhũng nội bộ. 2. Nội chiến Mỹ: nổ ra ngày 12/4/1861 và kết thúc ngày

9/4/1865 giữa Liên bang miền Bắc và Liên minh miền Nam, địa điểm: phía Nam nước Mỹ. Nguyên nhân: do quân miền Nam phá đồn Sumter. Kết quả: quân miền Bắc chiến thắng, kết thúc chính sách nô lệ và xây dựng lại nước Mỹ.

3. Rhett Butler: Tên nhân vật nam chính nổi tiếng trong cuốn tiểu thuyết kinh điển Cuốn theo chiều gió, Rhett Butler là kẻ giàu lên nhanh chóng nhờ vào những mảnh khóc gian thương, đầu cơ tích trữ.

4. Sigmund Freud (tên đầy đủ là Sigmund Schlomo Freud; 1856-1939) nguyên là một bác sĩ về thần kinh và tâm lý người Áo. Ông được công nhận là người đặt nền móng và phát triển lĩnh vực nghiên cứu về phân tâm học. Chính ông là người phát hiện ra công dụng tuyệt vời của cocain trong chữa bệnh.

5. Caramel là đường nấu chảy (không nên nhầm với loại kẹo màu nâu có cùng tên) được sử dụng rộng rãi làm chất tạo màu trong các loại thuốc. Ngoài ra, nó còn có tác dụng giấu những yếu tố có thể bị lẫn vào hợp chất trong khi pha chế.

20. Ngày 22/11/1963, trong một chuyến công du tới Dallas, Tổng thống Kennedy bị ám sát.

6. Dope: là một tên khác chỉ cần sa.

7. Ralph Nader: Là luật sư và nhà hoạt động chính trị người Mỹ. Ông là người ủng hộ rất nhiệt thành các vấn đề về bảo vệ người tiêu dùng và nữ quyền.

8. John Davison Rockefeller Cha (1839 – 1937) là một nhà công nghiệp người Mỹ, người đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp dầu mỏ thời sơ khai, người sáng lập tập đoàn Standard Oil.

9. Sử dụng một mục báo trên tờ Good Housekeeping làm diễn đàn, Wiley tiếp tục tấn công công ty. Tháng 5/1922, trong mục “Trò chuyện cùng Dr. Wiley,” ông khẳng định là uống ba đến bốn lon Coca-Cola một ngày liên tục trong vài năm sẽ có tác động “rất xấu” tới sức khỏe. “Đối với một đứa trẻ đang lớn”, ông nói thêm, “nó sẽ có thể hủy hoại sức khỏe cả đời.”

10. Lời phát biểu công khai duy nhất của Candler trong bài phỏng vấn trên tờ Kansas City Times hơn một năm sau đó đã góp phần tạo nên sự mập mờ của vụ giao dịch này. “Tôi có năm người con tuyệt vời, nhưng chúng chỉ là những đứa trẻ. Khi tôi giao cho chúng công việc kinh doanh, nó là của chúng. Chúng đã bán một phần rất lớn cổ phần với mức giá quá hời. Nếu là tôi, tôi sẽ không làm như vậy nhưng các con tôi đã làm và đứng trên quan điểm của người bán, đây là một vụ mua bán có lợi.” Thực ra, Candler hẳn không phản đối việc bán

công ty bởi vì đây là dự định từ lâu của ông. Giá cả cũng không phải vấn đề vì ông đã đặt ra mức giá này trong các cuộc thương lượng trước đây. Nguyên nhân dẫn đến sự thất vọng của Candler chỉ có thể là danh tính người mua. 11. Một lần, Robert sai tài xế của mình, Lawrence Calhoun, đến sân ga đón và chở đồ đạc của cha ông về. Sau khi về nhà, Ernest bỏ hành lý ra và lục tìm trong túi và nói: “Rõ ràng là ta đã để 25 xu đâu đó mà!” Lúc đó, Calhoun vội vàng đáp lại: “Thưa ngài Woodruff, nếu quả thực ngài có 25 xu thì tôi dám chắc rằng ngài vẫn đang giữ đấy!” Vào thời đó, không một người hầu da đen nào dám cả gan nói xấu xược như vậy với một người có địa vị cao như Ernest Woodruff. Lời kể lại của Robert sau này chính là những điều Calhoun thực sự muốn nói. Và câu chuyện này bị lộ ra là do Robert kể lại – thường là để nhấn mạnh cha mình là một người keo kiệt. 12. Một năm sau vụ kiện rùm beng từng lên trang nhất các tờ báo ở Atlanta suốt một tuần này, một thẩm phán tìm ra bằng chứng có lợi cho Asa Candler. Người ta phát hiện ra rằng bà de Bouchel chưa chính thức ly hôn với người chồng trước, và như vậy bà này không được phép kết hôn với bất kỳ người nào khác. 13. Tháng 1/1929, tình cảnh của Woodruff trở nên dễ chịu hơn khi hội đồng quản trị đồng ý chia 1 triệu số cổ phiếu loại A cho các cổ đông, mỗi cổ phiếu trị giá 50 đô-la. Các cổ đông có thể bán hoặc giữ lại tùy thích. Điều này đã ngăn được việc đánh thuế vào nguồn lợi nhuận thu được. Nó đem lại nguồn lợi tức hàng năm là 3 đô-la hay 6 %. 14. Dấu hiệu thành công là Pepsi cũng bị làm giả. J. C. Mayfield, đối tác cũ của Dược sỹ Pemberton và là người đã gây nguy hại cho Coca-Cola với sản phẩm Koke, cũng tạo ra sản phẩm có tên Pepsi-Nola. 15. Đó là nguồn gốc của câu nói “Không Coke! Pepsi” mà sau này trở thành chủ đề trong một vở kịch châm biếm được trình diễn liên tục trên chương trình truyền hình Saturday Night Live trong đó John Belushi đóng vai nhân viên thu ngân của một quán ăn rẻ tiền luôn mồm dùng cụm từ đó quát tháo khách hàng với giọng lè nhè. 16. Nhiều năm sau khi Woodruff bắt đầu dùng tài sản của mình làm từ thiện và trở thành nhà từ thiện vĩ đại nhất Atlanta, người môi giới chứng khoán của ông vô cùng kinh ngạc trước tình trạng của cổ phiếu: “Những mảnh giấy cũ bụi bặm, bẩn thỉu và quấn queo.” Chúng không bị

xáo trộn gần nửa thế kỷ nay. 17. Do hoa màu đang nằm trong tay kẻ thù nên công ty phải tạm thời sử dụng nguyên liệu thay thế dầu cây cassia. Theo những tài liệu mật của Ralph Hayes, dầu cây cassia đóng vai trò quan trọng trong thành phần Merchandise 7X tuyệt mật. Sau khi chiến tranh kết thúc, nguồn cung cấp cho loại dầu này ổn định trở lại và nó được sử dụng tiếp cho sản phẩm Merchandise No.12. 18. Biệt danh này được đặt theo tên của Simon Legree, tay buôn nô lệ độc ác trong tác phẩm Túp lều bác Tom của Harriet Beecher Stowe. 19. Quyết định gỡ bỏ quy định chỉ có người da trắng mới được phép tham gia Đảng Dân Chủ. 1. Đây có thể là một bằng chứng cho thấy sự ngây thơ của Ladas: ông đã quên không hủy các lá thư, bản ghi nhớ và các bức điện tín mật trong đó cho thấy một cách chi tiết các thủ đoạn mang tính nhạy cảm cao mà công ty đã sử dụng trong vụ việc tại Pháp. Các tài liệu của Ladas về sau đã được phát hiện trong các hồ sơ lưu trữ tại Phòng Xuất Khẩu của Coca-Cola vào cuối những năm 1980 và sau đó đã được nộp lại cho nhà chức trách. Trong thần thoại Hy Lạp, Paris là con trai vua Priam của thành Troy. Paris lén lút quan hệ với hoàng hậu của thành Sparta là Helen và chính điều này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cuộc Chiến tranh thành Troy. (Tất cả các chú thích trong sách đều là của người dịch.) Zeus (được phiên âm trong một số sách tiếng Việt là thần Dớt) là thần trị vì các vị thần, đồng thời là thần cai quản bầu trời và thần sấm sét trong thần thoại Hy Lạp. Hera là vợ của thần tối cao Zeus, đồng thời là nữ thần bảo trợ phụ nữ và hôn nhân. Athena là nữ thần của nghề thủ công mỹ nghệ, trí tuệ đồng thời cũng là vị thần chiến tranh chính nghĩa. Athena là thần bảo hộ của thủ đô Athens, Hy Lạp. Aphrodite là nữ thần tình yêu, sắc đẹp và sự sinh nở (cũng có thể là nữ thần của dục vọng) và cũng là thần hộ mệnh của thủy thủ. American Idol là một cuộc thi âm nhạc và chương trình truyền hình thực tế của nước Mỹ. Cuộc thi bắt đầu được tổ chức từ ngày 11 tháng 6 năm 2002 và là một trong những chương trình truyền hình thu hút đông khán giả nhất nước Mỹ. American Idol được mua bản quyền từ chương trình Pop Idol của Anh do nhà sản xuất Simon Fuller sáng lập. Simon Phillip Cowell (sinh ngày 7/10/1959) là một doanh nhân và nhà sản xuất chương trình truyền hình nổi tiếng người Anh. Ông nổi tiếng trên

truyền hình với vai trò là giám khảo của nhiều cuộc thi âm nhạc lớn như Pop Idol, American Idol, The X Factor hay Britain's Got Talent. Ông cũng nổi tiếng với những lời nhận xét khá khắc nghiệt đối với thí sinh trong các cuộc thi âm nhạc. Biểu đồ ngày sinh (birth chart hay còn gọi là natal chart) là biểu đồ diễn tả vị trí của các hành tinh và các cung dựa trên ngày tháng năm sinh của bạn. Các bạn có thể dựa vào biểu đồ ngày sinh để xem tính cách một người ra sao, tương lai người đó thế nào hay cả việc xem hai người có hợp nhau không, có kết quả gì khi đến với nhau không. Carl Gustav Jung (1875 - 1961) là bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học người Thụy Sĩ. Ông nổi tiếng nhờ việc thành lập nên một trường phái tâm lý học mới có tên là "Tâm lý học Phân tích" (analytical psychology) nhằm phân biệt với trường phái "Phân tâm học" (psychoanalysis) của Sigmund Freud. Ngày nay có rất nhiều nhà tâm lý trị liệu chữa trị bệnh nhân theo phương pháp của ông. 'Buffy – Khắc tinh Ma cà rồng' (Buffy the Vampire Slayer) là sê-ri phim truyền hình của Mỹ lên sóng từ 10/3/1997 đến 20/5/2003. Câu chuyện kể về người được lựa chọn trong các thế hệ Khắc tinh Ma cà rồng – Buffy. Cô gái trẻ với định mệnh trở thành kẻ tiêu diệt Ma cà rồng. Cùng những người bạn ở Sunnydale, Buffy đương đầu với thế lực đen tối. Jason là một anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, nổi tiếng là nhà lãnh đạo của các anh hùng trên con thuyền Argo với sứ mệnh giành lấy Bộ lông cừu vàng. Bằng kì tích đoạt lại Bộ lông cừu vàng – một nhiệm vụ vô cùng khó khăn, chàng chứng minh rằng mình có đủ khả năng để ngồi trên ngai vàng, chứ không cần dựa vào quyền thừa kế. Trong thần thoại Hy Lạp, Minos là vua xứ Crete, con của thần Zeus và Europa, công chúa xứ Tyre. Sau khi mất, Minos trở thành người phán xét ở địa ngục. Nền văn minh Minos thời tiền Hy Lạp của đảo Crete được đặt theo tên ông. Poseidon là vị thần của biển cả, ngựa và "người rung chuyển Trái đất", của những trận động đất. Minotaur hay nhân ngư là con quái vật nửa người nửa bò trong thần thoại Hy Lạp. Audrey Hepburn (1929 – 1993) là diễn viên điện ảnh huyền thoại trong hai thập niên 1950, 1960. Qua các cuộc bầu chọn, bà thường được xem là một trong những phụ nữ đẹp nhất thế kỷ XX. Audrey Hepburn cũng là biểu tượng của thời trang và còn được biết tới với vai trò nhà hoạt động

nhân đạo, Đại sứ thiện chí của UNICEF. Cher tên thật là Cherilyn Sarkisian, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1946 tại California, Mỹ, là một diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ và nhà hoạt động giải trí. Theo thần thoại Hy Lạp, Castor và Pollux là hai anh em sinh đôi cùng mẹ (Leda) nhưng khác cha. Castor là con của Tyndareus, vua thành Sparta còn Pollux là con của thần Zeus. Đó là hai chàng trai trung hậu, rất dũng cảm và cùng nhau nổi danh khi lập được nhiều chiến công hiển hách trong hành trình đi tìm Bộ lông cừu vàng của nhóm thủy thủ tàu Argo và trong biết bao cuộc phiêu lưu khác. Lúc nào hai anh em cũng luôn luôn tìm cách giúp đỡ lẫn nhau. Địa ngục trong thần thoại Hy Lạp, được đặt theo tên của vị thần cai quản nó – thần Hades. Khalil Gibran (1883-1931), còn được biết đến với tên Kahlil Gibran, là nhà thơ, nhà văn, nghệ sĩ người Liban. Trong thần thoại Hy Lạp, Achilles là nhân vật trung tâm và là chiến binh vĩ đại nhất của sử thi Iliad. Những tích truyện về sau mô tả Achilles có một cơ thể không thể bị thương ngoại trừ gót chân của anh ta. Anh ta đã chết vì một vết thương nhỏ ở nơi gót chân. Thetis là nữ thần biển cả vô cùng xinh đẹp. Đáng lẽ thần Zeus đã cưới Thetis làm vợ, nhưng có lời tiên tri rằng nếu Zeus lấy Thetis thì đứa con sinh ra từ cuộc hôn nhân này sẽ giành quyền cai trị thế gian, nên Zeus ban Thetis cho anh hùng Peleus (cháu mình). Peleus là cháu thần Zeus và là cha đẻ của dũng tướng Achilles. Nguyên gốc Tiếng Anh – oxymoron – phép nghịch hợp là một thuật ngữ trong ngôn ngữ học, ý chỉ hai từ đi cùng nhau mà trái nghĩa nhau (ví dụ: “pretty” và “ugly”). Tên tiếng Anh là Venus, cũng có nghĩa là thần Vệ Nữ (nữ thần Sắc đẹp và Ái tình) trong thần thoại La Mã, mẹ của Aeneas và Cupid, tương ứng với nữ thần Aphrodite trong thần thoại Hy Lạp. Tâm lý học nghịch đảo (reverse psychology): Khi bạn muốn đối phương làm việc gì đó bằng cách yêu cầu họ làm điều ngược lại. Trong thần thoại Hy Lạp, Medusa là một con quỷ trong ba chị em quỷ có tên chung là Gorgon gồm Stheno, Euryale và Medusa. Trước kia Medusa đã từng là một người phụ nữ xinh đẹp, có mái tóc bóng bệ, cực kì quyến rũ. Vì thế, Medusa tự mãn cho rằng mình còn đẹp hơn nữ thần Athena. Sắc đẹp của Medusa đã thu hút Poseidon. Khi Poseidon theo đuổi, Medusa chạy đến đền thờ Athena và nghĩ rằng nữ thần sẽ bảo vệ cô, nhưng

chẳng có gì xảy ra cả. Poseidon đã hãm hiếp Medusa trong đền thờ của nữ thần (các phiên bản khác cho là Medusa tự nguyện). Và để chắc chắn chuyện tương tự không tái diễn, Athena biến Medusa thành nữ quỷ với cái nhìn có thể biến tất cả các sinh vật sống thành đá, đồng thời biến mái tóc tuyệt đẹp của Medusa thành rắn. Perseus là người anh hùng đầu tiên trong thần thoại Hy Lạp đã đánh bại những con quái vật cổ xưa được tạo ra bởi các vị thần trên đỉnh Olympus. Perseus đã giết Medusa Gorgon (Quái vật tóc rắn) và giải cứu Andromeda (công chúa Hy Lạp thời đó) khỏi con quái vật biển được thần Poseidon phái đến để trừng phạt nữ hoàng Cassiopeia vì bà dám tự nhận mình là người phụ nữ xinh đẹp nhất thế gian, còn đẹp hơn cả những nàng công chúa của biển. Trong thần thoại La Mã, vị anh hùng này được gọi là Hercules (tương ứng trong thần thoại Hy Lạp là Heracles), tên chàng được đặt cho chòm sao Hercules. Những chiến công của Hercules vang dội khắp bốn phương, tượng trưng cho sức mạnh chinh phục thiên nhiên của con người thời xưa. Chiron là một nhân mã xuất sắc nhất trong loài của mình, ông đã đào tạo nhiều anh hùng trong thần thoại Hy Lạp, ông không những hiểu biết nhiều lĩnh vực mà còn có kỹ năng chiến đấu tuyệt vời, đặc biệt là khả năng sử dụng cung tên. Vì lẽ đó người ta thường thấy chòm sao Nhân Mã đang giương cung lên ngắm bắn nên còn gọi là chòm sao Xạ Thủ. Prometheus là vị thần khổng lồ, nổi tiếng với trí thông minh, là người đã ăn cắp ngọn lửa từ thần Zeus và trao nó cho nhân loại. Zeus đã trừng phạt ông bằng cách buộc ông vào một tảng đá để một con đại bàng ăn gan của ông hàng ngày, nhưng lá gan cứ ban ngày bị ăn thì ban đêm lại tái sinh (điều này khá đúng với thực tế: Gan là nội tạng duy nhất trong cơ thể người có khả năng tái sinh). Kronos (còn gọi là Cronos) là con út của thần Uranus (bầu trời) và nữ thần Gaia (đất mẹ) và là một trong 12 Titan (thần khổng lồ). Rhea – con gái của thần Uranus và nữ thần Gaia – là nữ thần của sự sinh sản, màu mỡ. Ngoài Gaia, Rhea cũng thường được coi như “mẹ của các vị thần” trên đỉnh Olympus. Cùng với Cronus, người chồng và đồng thời cũng là người em ruột, Rhea đã sinh ra: Hestia, Demeter, Hera, Hades, Poseidon và Zeus. Russell Ira Crowe (sinh ngày 07 tháng 4 năm 1964) là diễn viên, nhà sản xuất phim và nhạc sĩ người New

Zealand. Ông nhận được sự chú ý của quốc tế đối với vai diễn Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius trong phim sử thi cổ trang năm 2000 'Võ sĩ giác đấu' của đạo diễn Ridley Scott. 'Võ sĩ giác đấu' (Gladiator) là một bộ phim sử thi cổ trang của Mỹ phát hành năm 2000 của đạo diễn Ridley Scott, với sự tham gia của Russell Crowe vào vai nhân vật hư cấu và trung thành: Đại tướng La Mã Maximus Decimus Meridius, người bị phản bội khi Commodus, người con trai đầy tham vọng của hoàng đế, giết cha mình để chiếm lấy ngai vàng và biến Maximus thành nô lệ. Để thoát khỏi thân phận nô lệ, Maximus tăng cấp bậc đấu trong đấu trường và giết Commodus, trả thù cho cái chết của gia đình và hoàng đế của mình. Lucy Law Les (sinh ngày 29 tháng 3 năm 1968) là diễn viên người New Zealand được biết đến nhiều nhất qua vai diễn Xena trong bộ phim hài kịch tình huống nổi tiếng 'Xena: Nữ chúa chiến binh'. 'Xena: Nữ chúa chiến binh' (Xena: Warrior princess) là bộ phim truyền hình thuộc thể loại siêu nhiên, kỳ ảo kết hợp phiêu lưu mạo hiểm do Mỹ và New Zealand hợp tác sản xuất. Nguyên văn: ADHD – Attention-deficit hyperactivity disorder – Rối loạn tăng động giảm chú ý. Nguyên văn: make-up sex, ám chỉ việc thực hiện “chuyện yêu” bằng cách khác lạ với đối tác. Điều này rất hữu ích khi bạn muốn tạo ra một ấn tượng lâu dài cho vợ/chồng mình, để người ấy cảm thấy không thể thiếu bạn khi muốn có những màn yêu mặn nồng và ý nghĩa. Sao Diêm vương (Pluto) là chòm sao chủ quản của Thiên Yết. Rosie O'Donnell (21/3/1962) là nữ diễn viên hài kịch người Mỹ. Donald John Trump (14/6/1946) là nhà kinh doanh bất động sản, tác giả người Mỹ. Ngoài tư cách doanh nhân, Donald Trump cũng là một nhân vật truyền thông có tiếng, ông hiện đang là người dẫn chương trình kiêm nhà sản xuất của show truyền hình thực tế 'The Apprentice' trên đài Star World. Tên một hãng chăn ga gối đệm cao cấp. 'Người đẹp và Quái thú' (Beauty and the Beast) là một câu chuyện cổ tích trong nhiều nền văn hóa châu Âu được dựng thành nhiều bộ phim và vở kịch, trong số đó có bộ phim hoạt hình của hãng phim Walt Disney Picture vào năm 1991. Tên một hãng nội thất nổi tiếng ở Mỹ. Thành phố Venice (Ý) được biết đến là thành phố trên sông nổi tiếng thế giới với những con kênh và những chiếc thuyền truyền thống

gondola. Với cấu trúc không cân xứng, một bên cong ra nhiều hơn bên kia, chiếc gondola có chiều dài trung bình khoảng 11 mét và chiều ngang khoảng 1,5 mét, được cấu tạo gồm 280 mảnh gỗ rời khếp kín vào nhau, thường là bằng gỗ pak, trừ bộ phận tựa mái chèo bằng gỗ walnit rất cứng rắn, và chiếc mái chèo nhẹ nhàng bằng gỗ beech cho dễ sử dụng. Bệnh Alzheimer là một dạng sa sút trí tuệ phổ biến nhất hiện nay. Người mắc bệnh này sẽ mất khả năng về trí lực và giao tiếp xã hội ở mức độ gây khó khăn cho cuộc sống hàng ngày. 'Hài kịch tình huống' hay sitcom (viết tắt của từ tiếng Anh: situation comedy) là một thể loại hài kịch, lúc đầu được sản xuất cho radio nhưng hiện nay được trình chiếu chủ yếu trên ti vi. Sitcom có nhiều tập với những tình huống hài hước được lồng ghép vào nội dung câu chuyện phim và được thực hiện hầu hết trong trường quay, thu thanh đồng bộ, sử dụng cùng lúc ba đến bốn máy quay phim ghi hình và bắt buộc phải dựng hình ngay tại trường quay để bảo đảm thời gian thực hiện một tập phim (khoảng 50 phút) chỉ trong thời gian từ ba đến bốn ngày. Phần mảnh dẻ, mềm mại kéo ra từ thân một số động vật dùng để sờ mó, nắm giữ hoặc di chuyển. Ví dụ như sên, bạch tuộc. Hermes là một trong các vị thần trên đỉnh Olympus của thần thoại Hy Lạp, thần đã tạo ra đàn lia (lyre). Hermes là con của Zeus và Maia. Hermes là thần bảo hộ cho kẻ trộm, người du lịch, các sứ thần, mục đồng và chăn nuôi, người thuyết trình, thương nghiệp, khoa học kỹ thuật, văn chương và thơ ca, các đơn vị đo lường, điền kinh, thể thao, sự khôn ngoan, lanh trí và các phát minh, sáng chế, ngôn ngữ. Ngoài ra, Hermes còn là vị thần đưa, truyền tin của đỉnh Olympus và là người dẫn đường cho các linh hồn đến cửa địa ngục. Hermes còn được biết như vị thần hộ mạng của cung Song Tử. Còn gọi là cá răng dao hay cá cọp, là một loại cá ăn thịt nguy hiểm. Mẹ Teresa còn được gọi là Mẹ Teresa Calcutta (1910-1997) là nữ tu Công giáo Rôma người Albania và là nhà sáng lập Dòng Thừa sai Bác Ái ở Calcutta, Ấn Độ năm 1950. Trong hơn 40 năm, bà chăm sóc người nghèo, bệnh tật, trẻ mồ côi trong khi hoàn tất nhiệm vụ lãnh đạo dòng tu phát triển khắp Ấn Độ, và đến các quốc gia khác. Bà được trao Giải Nobel Hòa bình năm 1979. Bài hát nổi tiếng của nữ ca sỹ Olivia Newton-John viết về chuyện ân ái. Olivia

Newton-John (26/9/1948 –) sinh ra tại Cambridge (Anh) nhưng lại lớn lên ở Melbourne (Úc). Cô được coi là một trong những giọng ca country-pop và soft rock thành công nhất của thập niên 70 thuộc loại. William Tell là tên một anh hùng dân gian của Thụy Sĩ. Vua Arthur là một thủ lĩnh huyền thoại tại Anh, theo lịch sử thời Trung Cổ thì Ngài là người bảo vệ nước Anh chống lại sự xâm lăng của người Saxon vào đầu thế kỷ thứ VI. Chi tiết câu chuyện về vua Arthur phần lớn được tổng hợp từ văn học dân gian và việc ông có thực sự tồn tại trong lịch sử hay không vẫn là một vấn đề gây tranh cãi giữa các sử gia hiện đại. Victoria (Victorian style) là một trường phái kiến trúc thịnh hành ở Anh và các nước thuộc địa trong thời kỳ trị vì của nữ hoàng Victoria (1837 – 1901) và còn kéo dài đến sau này, ngay cả khi Chủ nghĩa Hiện đại đã lên ngôi. Có thể coi đây là kết quả của sự hôn phối giữa hình thái Gothic cổ điển ở châu Âu với nền Cách mạng Công nghiệp đang trong thời kỳ cực thịnh, trường phái này bắt đầu chịu nhiều ảnh hưởng của máy móc và xây dựng công nghiệp với hình khối đồ sộ, nhưng đường nét trang trí lại khá tinh vi và nhiều màu sắc rực rỡ. Andy Warhol (6/8/1928 – 22/2/1987) là một họa sĩ người Mỹ gốc Rusyn nổi tiếng về nghệ thuật đại chúng (Pop Art). Claude Monet (14/11/1840 – 5/12/1926) là họa sĩ nổi tiếng người Pháp, một trong những người sáng lập ra trường phái ấn tượng. Leonardo di ser Piero da Vinci (1452 – 1519) là một họa sĩ, nhà điêu khắc, kiến trúc sư, nhạc sĩ, bác sĩ, kỹ sư, nhà giải phẫu, nhà sáng tạo và triết học tự nhiên người Ý. Người Etruria (Etruscan) đã tạo dựng một nền văn minh có ảnh hưởng lớn ở miền Bắc nước Ý thời cổ đại. Nghệ thuật Etruscan là nghệ thuật hữu hình, gắn bó mật thiết với tôn giáo, chẳng hạn như cuộc sống sau khi chết. Tiêu biểu cho nghệ thuật này là những điêu khắc gốm, tranh trên bình gốm, tranh tường, tượng đồng đúc và chạm khắc đồng. 'Điên cuồng' (Mad) là tên một tạp chí hài hước của Mỹ được sáng lập bởi biên tập viên Harvey Kurtzman và chủ báo William Gaines vào năm 1952. 'Tôi yêu Lucy' (I love Lucy) là tên một chương trình sitcom truyền hình của Mỹ được trình chiếu những năm 1950 với sự tham gia diễn xuất của Lucille Ball, Desi Arnaz, Vivian Vance và William Frawley. 'Ánh trắng' là bộ phim hài lãng mạn của Mỹ, được ra mắt vào năm 1987 của đạo diễn Norman

Jewison. Nicolas Cage (1964 –) là một nam diễn viên, nhà sản xuất và đạo diễn người Mỹ. Adolf Hitler (1889-1945) là “Lãnh tụ và Thủ tướng đế quốc” (kiêm nguyên thủ quốc gia năm quyền Đế quốc Đức, kể từ năm 1934. Ông thiết lập chế độ độc quyền quốc gia xã hội của Đế tam Đế quốc. Ông đã gây ra Đế nhị thế chiến, thúc đẩy một cách có hệ thống quá trình tước đoạt quyền lợi và sát hại khoảng sáu triệu người Do Thái châu Âu cùng một số nhóm chủng tộc, tôn giáo, chính trị khác, được gọi là cuộc Đại đồ sát dân Do Thái (Holocaust). 1. Đơn vị đo lường tương đương 4,54 lít ở Anh, 3,78 lít ở Mỹ. 1. Một lãnh tụ tôn giáo người Do Thái trong Kinh Thánh. 2. 1 dặm = 1,6 km 1. William Howard Taft: Tổng thống Mỹ thứ 27. 1. Thomas Woodrow Wilson: Tổng thống Mỹ thứ 28. 1. Thomas Edward Lawrence (1888 - 1935): Sĩ quan quân đội Anh, nổi tiếng từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đóng vai trò nổi bật trong cuộc nổi dậy của Ả rập năm 1916-1918. Ông là tác giả của cuốn tự truyện Seven Pillars of Wisdom (Bảy trụ cột của sự khôn ngoan). 1. Tham khảo câu chuyện về kỳ bầu cử Harding trong cuốn Trong chớp mắt (Blink) của Gladwell, do Alpha Books xuất bản. 2. 1 feet = 0.3 m 1. Herbert Clark Hoover (10/8/1874 – 20/10/1964), tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933). (1) Chữ Geshe có thể tạm dịch là Hòa thượng, một chức vị rất được tôn kính; còn Rinpoche có nghĩa là Sư trưởng, người đứng đầu một tu viện. (2) Một thành phố ở Sikkim, bang Tây Bengal, Ấn Độ, thuộc khu vực địa lý tự nhiên phía Đông dãy Himalaya. Thành phố này nằm trong vùng biên giới giữa Ấn Độ với các nước Nepal, miền Nam Tây Tạng, Bhutan và Bangladesh. (3) Tức prayer wheels, dạng hình con suốt hay con quay, có thể được làm từ kim loại, gỗ,... (4) Căn cứ theo ngày tháng năm sinh và các mốc công trình nghiên cứu, chúng tôi cho rằng học giả này chính là bá tước Alexander Staël von Holstein (1877–1937) người Estonia. (5) Ngôn ngữ thiêng của Phật giáo Nguyên Thủy (6) Chính là thành phố có tu viện Yi Gah Cholin này. (7) Lưu ý là hành trình này của tác giả diễn ra vào giai đoạn đầu thế kỷ 20 nên xin tránh lầm lẫn giai đoạn lịch sử này của Tây Tạng với những giai đoạn khác. (8) Nguyên văn tiếng Anh: “Alone I wander a thousand miles... And I ask my way from the white clouds”. Do đây là câu nói của vị Phật Di

Lạc tương lai theo quan niệm Tiểu Thừa nên độc giả cần tránh sự đồng nhất với vị Phật Di Lạc quen thuộc trong văn hóa Phật giáo Việt Nam. (9) Mahapandit Rahul Sankrityayan (1893–1963) là học giả Ấn Độ. Được xem là cha đẻ của chủ nghĩa văn học xê dịch Ấn Độ. Ông đã đến rất nhiều vùng lãnh thổ trong khu vực Nam Á và quanh rặng Himalaya. (10) Karakoram hay Karakorum, là rặng núi lớn trải qua Pakistan, Ấn Độ (Ladak) và Tân Cương. Trong bản tiếng Anh và ấn bản cũ của dịch giả Nguyễn Phong đều dùng Karakorum. Song, trong quá trình tìm kiếm và xác nhận tư liệu, First News phát hiện thêm địa danh Karakorum – cố đô Mông Cổ vào thế kỷ 13. Vì thế, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi dùng Karakoram. (11) Các chorten này có nguồn gốc từ các stupa của Ấn Độ, tức tháp chứa hài cốt các vị tăng sư. Các tháp này có thể có dạng một tháp lớn hay nhiều tháp nhỏ. Ở đây có lẽ tác giả đang nói tới các tháp nhỏ. (12) Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh đã đạt được phép thần thông. (13) Bảo tàng nổi tiếng ở Ấn Độ, nơi lưu trữ nhiều tác phẩm nghệ thuật độc đáo. (14) Một trong hai khu vực tranh chấp biên giới chính, ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc ngày nay. Có lẽ khu vực này trước đây cũng từng thuộc tiểu quốc Guge xưa. (15) Sven Anders Hedin (1865–1952) là nhà thám hiểm người Thụy Điển. Ông đồng thời tự mình họa trong những tác phẩm kể lại những hành trình của mình. Ông đã có nhiều khám phá quan trọng về mặt địa chất và địa lý khu vực Trung Á. (16) Alexandra David-Néel (1868–1969) là một học giả và nhà thám hiểm người Pháp– Bỉ. Bà nổi tiếng với những hành trình khám phá thế giới của mình, trong đó có chuyến đi đến Tây Tạng năm 1924, khi vùng đất này vẫn là vùng cấm với nhiều người nước ngoài. Cuốn “Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng” của bà cũng là một trong những cuốn sách được tác giả Nguyễn Phong dịch sang tiếng Việt. (17) Đây là một ngọn núi thuộc rặng Transhimalaya – dài 1.600 km và chạy song song theo suốt chiều dài rặng Himalaya chính. Nó ở gần nơi bắt đầu của nhiều con sông lớn ở châu Á. (18) Ngày nay là vùng Sikkim của Ấn Độ, nằm ở mặt nam của Tây Tạng. Hành trình của tác giả cho đến lúc này đúng là theo dọc hệ thống rặng Tuyết Sơn. (19) Tức hư không không có biên giới, là một cấp độ trong khái niệm định của tu hành bậc cao, lấy yếu tố không trong sáu đại định là địa,

thủy, hỏa, phong, không và thức làm đối tượng nghiên cứu và tu tập. (20) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyễn Phong phóng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011. (21) Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn “Ngọc sáng trong hoa sen” (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyễn Phong phóng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011. (22) Ngày nay là công viên hươu nai quốc gia Ấn Độ. Tương truyền khi xưa, đức Phật đã truyền dạy Phật pháp cho vị Lạt Ma đầu tiên tại đây. (23) Bộ kinh được cho là nền tảng của Bà La Môn giáo, có ảnh hưởng đến nhiều tôn giáo trên thế giới, trong đó có Phật giáo. (24) Hiện tượng xác các Lạt Ma Tây Tạng tự bảo quản và không bị hư hại hiện vẫn là một trong những bí ẩn đối với giới khoa học. (25) Nyanatiloka Mahathera (1878–1957), ông là một trong những người châu Âu tiên phong đi theo tu đạo Phật giáo. (26) Shanti Devi (1926–1987). Câu chuyện kỳ lạ của bà còn thu hút cả sự chú ý của Mahatma Gandhi và chính ông cũng đã giúp điều tra lại sự việc. (27) Lãnh thổ của Vương quốc Thổ Phồn xưa giờ bị xé lẻ, phân tán trong lãnh thổ các nước Ấn Độ, Afghanistan, Pakistan, Bangladesh, Bhutan, Nepal, Trung Quốc, Myanmar,... Từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9, vương quốc này gần như thống lĩnh toàn bộ con đường tơ lụa. Từng là nơi ở của các Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng, hiện tại là một viện bảo tàng lớn và là một trong những di sản văn hóa thế giới. (29) Còn được gọi là Ninh Mã, Mũ Đỏ hay Cự Dịch. (30) Ông trở thành đế vương cuối cùng của vương triều Thổ Phồn. (31) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ. (32) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào

cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ. (33) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ. (34) Reting Rinpoche là một tước vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng, là người có nhiệm vụ tìm kiếm những Hóa Thân của các Đạt Lai Lạt Ma. (35) Đây cũng là một chức vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng. (36) Đây là một trong những hồ nước ngọt ở cao nguyên Tây Tạng, rộng 410 km² và nơi sâu nhất là 90m. Ở phía tây của hồ này là hồ nước ngọt Rakshastal và hai hồ được nối với nhau bởi kênh Ganga Chhu tự nhiên. (37) Đồng nhất với hình tượng la sát trong văn hóa Trung Quốc và Đông Nam Á. (38) Đây là một trong ba vị thần lớn nhất trong tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ cùng các thần Brahma và Vishnu. (39) Trong bản tiếng Anh là May they be happy (40) Ghi chú của tác giả: Những bức ảnh hiện được lưu trữ tại thư viện Dharamsala và Đông Kinh. Giáo sư Ono, một học giả nổi tiếng của Nhật đã khởi xướng những nghiên cứu những lời chú giải kinh điển bằng tranh ảnh này. (41) Tuy gọi là “hỏa xà” nhưng thực tế chỉ là danh xưng nhằm ví von đường chuyển động của luồng khí trong cơ thể tựa như hình thể con rắn, chứ không phải là dùng một con rắn thật để luyện. Ngoài ra, phương pháp dùng “hỏa xà” kundalini khác với phương pháp Tummo (lửa Tam Muội) đã đề cập ở những phần trước, dù rằng mục đích cuối cùng của cả hai là như nhau. (42) Tức Dhyani Buddha, gồm Đại Phật Như Lai (Vairocana) ở chính giữa, A Di Đà Như Lai (Amitabha) ở phía tây, A Súc Bệ Như Lai (Aksobhya) ở phía đông, Bảo Sanh Như Lai (Ratnasambhava)

ở phía nam và Bất Không Thành Tự Như Lai (Amoghasiddhi) ở phía bắc.

(43) Jawaharla Nehru (1889–1964): nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập cho Ấn Độ từ các nước đế quốc. Ông trở thành thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ độc lập ngày nay. Tiếng Nga: Михаи́л Серге́евич Горбачёв, tiếng Anh thường viết là Gorbachev (BT). Cựu Tổng thống Nam Phi, nhiệm kỳ 1989-1994, đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1993 (BT). Các nhà kinh tế học cổ điển tin vào quyền lực của sức mạnh thị trường và bản chất tự điều chỉnh của nền kinh tế. Khi tốc độ tăng trưởng giảm, tiền lương và lãi suất ngân hàng hiển nhiên cũng giảm sút đến mức kích thích phải có đầu tư mới. Có đầu tư mới sẽ xuất hiện thêm công ăn việc làm, thu nhập tăng và kinh tế lại phát triển cho đến khi giá cả tăng khiến nền kinh tế lại lâm vào tình trạng suy thoái. Quan niệm về “người có quyền hành động tự do” là cả một câu chuyện dài. Một nhân vật phê bình sáng suốt là Jean Michelet, nhà sử học xuất chúng người Pháp về lịch sử Cách mạng Pháp. Người ủng hộ khác là Thomas Jefferson, người cổ vũ cho Cách mạng Pháp, do vậy là kẻ thù của chế độ quân chủ. Theo ông, áp đặt chủ nghĩa cộng hòa lên người Anh là hợp lý. Điều này có thể xảy ra sau khi quân đội Pháp xâm chiếm nước Anh, có điều gì ông đã tiếp thu. Francis Galton, anh em họ của Charles Darwin, người đã đưa ra khái niệm hồi quy về giá trị trung bình khi đang nghiên cứu các thế hệ của dòng đậu ngọt Hà Lan (BT). Thời kỳ này Thủ tướng được gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, có thể sử dụng cả hai cách gọi này (BT). Archie Brown: Giáo sư Chính trị học thuộc trường Đại học Tổng hợp Oxford, viện sĩ đầu tiên của phương Tây nhận ra Gorbachev là một người cộng sản có đầu óc cải tổ. Trong các bài bình luận đầu tiên của mình về Gorbachev, ông coi đó là vị tổng bí thư tương lai ưa chuộng cải tổ. Trong cuốn *The Gorbachev Factor* (Nhân tố Gorbachev), (Oxford, Oxford University Press, 1996), một công trình nghiên cứu uyên bác nhất về Gorbachev và thời đại của ông, tác giả đã đặc biệt dành thiện cảm cho Gorbachev. Theo tài liệu Nga, Gorbachev là ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị từ năm 1979, ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1980 (BT). Là Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp toàn Liên bang trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền (BT). Aleksandr Yakovlev đưa ra sự đánh giá không

tăng bốc về kỷ nguyên Andropov. Rốt cuộc đó chỉ là “phủ bụi khi mức độ vượt quá tiêu chuẩn vệ sinh tối thiểu”. A. N. Yakovlev, Predislovie, Obval, Posleslovie (Moskva, Novosti, 1992), tr. 102. Người phụ tá của Andropov dính líu nhiều nhất là Arkady Volsky và ông ta đã đưa ra nhiều lời giải thích khác nhau về tình tiết. Angus Roxburgh, The Second Russian Revolution (London, BBC Books, 1991), tr. 17; Brown, The Gorbachev Factor, tr. 67-69 Tác giả đã tổ chức một hội nghị về Gorbachev và các nhà lãnh đạo Liên Xô tại trường Đại học London, có mời các đại biểu nước ngoài và Văn phòng Khối Thịnh vượng chung tham dự. Họ từ chối và sau đó giải thích rằng nếu báo chí viết là các viện sĩ và các nhà ngoại giao tỏ ra thiên vị với Gorbachev thì điều này có thể bị những kẻ trong Điện Kremlin lợi dụng để gièm pha chống lại ông ta. Một người hợp với phương Tây hẳn là không hợp với Điện Kremlin. Một dấu hiệu nghiêm trọng của vấn đề có thể được phát hiện từ thực tế là năm 1979 và 1980, sau khi các thanh tra thanh sát 20 nghìn loại máy móc và các dụng cụ chế tạo máy móc tại Liên bang Xô viết, khoảng 1/3 số máy móc đó đã không còn được sản xuất và về cơ bản được hiện đại hóa. Gorbachev tuyên bố trong một bài diễn văn trước phiên họp Ban Chấp hành Trung ương Đảng về khoa học và văn hóa ngày 6/1/1988. Bài này được đăng trên tờ Literaturnaya gazeta ngày 11/1/1988. Gorbachev tự vệ trước sự chỉ trích cuộc cải cách mà ông chủ trương không được phiên họp Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 thông qua suôn sẻ. Mối quan hệ giữa Gorbachev và Shevardnadze rất hòa hợp và sự gần gũi giữa hai cá nhân này dường như ngày càng phát triển. Lần đầu họ gặp nhau tại Hội nghị Đoàn Thanh niên Kosomol vào cuối năm 1950 và nhanh chóng trở nên thân thiết. Từ Georgia đến Stavropol chỉ một quãng đường ngắn và hai người này liên tục gặp gỡ trao đổi, thảo luận chính trị. Nhà nghỉ của Bộ Chính trị của Gorbachev ở vùng Pitsunda, một địa điểm khá đẹp và thơ mộng trên bờ Biển Đen thuộc Georgia, hai người luôn gặp gỡ trao đổi tại đây. Shevardnadze sau này trở thành Chủ tịch Đảng ủy của Georgia. Cả hai đều phản đối việc đưa quân vào Afghanistan. Khi giữ cương vị Bí thư phụ trách nông nghiệp trong Ban Chấp hành Trung ương, ông đã bảo vệ các cuộc thí nghiệm của Shevardnadze trong các khu vực

nông nghiệp thuộc Georgia. Cả Gorbachev và Shevardnadze đều sử dụng tài liệu từ hàng loạt các bài báo theo chỉ dẫn của Andropov, đồng thời tin rằng muốn xây dựng và duy trì chủ nghĩa cộng sản thì cần phải cải cách. Họ đã bị dao động trước nạn tham nhũng và suốt mùa đông 1984-1985, ở Pitsunda, Gorbachev đã nhất trí với cách đánh giá của Shevardnadze rằng mọi việc đều đang ở tình trạng hỗn độn. Carolyn McGiffert Ekedahl và Melvin A. Goodman, *The Wars of Eduard Shevardnadze* (Các cuộc chiến tranh của Eduard Shevardnadze), (London, Hurst, 1997), tr.29-33. Năm 1985, Gorbachev coi nhiệm vụ chính là cải thiện tình hình trì trệ trong xã hội và điều chỉnh các “khuyết tật” của chủ nghĩa xã hội. Sự thiếu nhận thức của Gorbachev về tác động của chiến lược tăng tốc đi kèm với quyết định của các nhà chức trách trung niên, với nhiều lý do không thể hiểu nổi, để tăng tốc trong khu vực luyện kim năm 1985. Một phóng viên đã tức giận viết: “Tôi thật sự lo lắng như một người mẹ, một người phụ nữ khi những đứa con gái của mình chấp nhận rủi ro để đi tìm người bạn đời. Con gái tôi thích đi sàn nhảy, nhưng khi trở về gương mặt lại ngấn nước mắt. Thử tưởng tượng, những chàng trai đến đây gào thét, hò hét cùng tiếng nhạc và rồi đánh nhau.” Ngày 9/3/1997, *Financial Times* (Thời báo Tài chính) đã trích dẫn một bản tin trên thông tấn xã Itar-Tass năm 1988. Việc này cho thấy chủ trương công khai được truyền tải bằng các hình ảnh âm nhạc năm 1988 và các ban nhạc này đã trở thành hiện tượng nổi tiếng. Một ngày sau, một trong những nhạc công Nga giải thích thành công của thể loại nhạc này như sau: “Với âm nhạc của chúng tôi, người hâm mộ có thể gào thét, nhảy múa, văng tục và làm nhiều hành động khác với ngày thường để thoát khỏi những áp lực mà họ phải chịu đựng. Chỉ khi nào làm được như vậy họ mới chịu về nhà và ngủ ngon.” Khu vực chế tạo máy là một lĩnh vực có thể mạnh truyền thống nhưng khu vực chế tạo thiết bị điện và điện tử lại đang trong tình trạng tụt hậu, vẫn còn là một điểm yếu nghiêm trọng. Tatyana Zaslavskaya, *Kommunist* (Chủ nghĩa cộng sản), tập 13, 1985. Cuốn sách này được Ban Bí thư Trung ương xuất bản, trong đó tác giả nói về sự lãnh đạo của Đảng và đã đưa ra hai cách diễn đạt, nhân tố con người và sự công bằng xã hội, nhận được sự ủng hộ rộng rãi của Gorbachev. Đầu tư vào khu

vực chế tạo máy đã tăng lên 80%. Mikhail Gorbachev, *Perestroika: New Thinking for Our Country and the World* (Perestroika: Một tư duy mới đối với đất nước và thế giới), (London, Collins, 1987), tr.19. Vào tháng 11/1988, ông thậm chí đã biết thu nhập quốc gia đang có chiều hướng suy giảm trong giai đoạn đầu những năm 1980. Trong cuốn *Memoirs* (Hồi ký), Gorbachev viết sự tăng trưởng kinh tế đã chấm dứt hoàn toàn cho đến đầu những năm 1980 (London, Doubleday, 1996), tr.216. Chương trình dự thảo, đăng trên tờ Pravda, ngày 7/3/1986, nhấn mạnh giai đoạn hiện tại của sự phát triển chủ nghĩa cộng sản như một phần không thể tách rời trong quá trình phát triển chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, giai đoạn này đã không được đề cập trong văn bản cuối cùng nói tới thời đại của những cải cách. Thuật ngữ chủ nghĩa xã hội căn bản là do Lenin khởi xướng nhưng các tác giả đã không thể hiểu nổi ý nghĩa thật sự của thuật ngữ này. Lenin đã sử dụng nó để miêu tả sự kết nối giữa bộ máy kinh tế thời chiến của Đức trong giai đoạn đó với chính quyền cách mạng Xô viết. V. I. Lenin, *Polnoe Sobranie Sochinenii* (Moskva, Gosizpolit, 1963), tập 36, tr.300; Mau, *Political History* (Lịch sử chính trị), tr.119 Một chương trình Đảng được điều chỉnh, áp dụng năm 1961, do Đại hội Đảng lần thứ 27 thông qua và như người ta mong đợi, đây sẽ là một chương trình cải cách hiệu quả trong tương lai. Một trong những khó khăn đã vượt qua là việc cấp cho mỗi hộ gia đình một căn hộ cho đến năm 2000. Tuy nhiên, không ai tính tới việc cam kết vôi vàng này khiến đất nước phải chịu phí tổn bao nhiêu. Trong một lúc nóng vội dẫn đến hậu quả Nhà nước không đủ sức chi trả cho gánh nặng đó. Điều này thông thường chẳng có vấn đề gì nhưng lời hứa bị lãng quên mới là chỗ nảy sinh vấn đề. Boldin, *Ten Years That Shook the World* (Mười năm làm chấn động thế giới), tr.69-70. Gorbachev đã đến trong chiếc xe sang trọng của Bộ Chính trị. Khi còn là bí thư thứ nhất của Moskva, Yeltsin chỉ đi bằng phương tiện công cộng và điều này đã giúp ông thêm nổi tiếng về sau. Boldin, sách cùng tên, tác giả nói rằng sau này ông đã thông báo với Raisa về chương trình chuyển viếng thăm của họ. Raisa đã không chú ý và nói cứ để mọi việc tự nhiên, bà đã tỏ ra rất tốt khi các quan khách tới nhà. Gorbachev, *Hồi ký*, tr.201, viết Ligachev (sau này trở thành cánh tay phải

của ông) và Zimyaning (nhà tư tưởng hàng đầu) đã lần đầu đề nghị bài diễn văn được phát trực tiếp trên vô tuyến và ông đã nghe theo lời khuyên của họ. Một đoạn bí mật trong Nghị quyết Đảng — Chính quyền về việc điều chỉnh số lượng rượu mạnh hàng năm giảm xuống. Nó là nét đặc trưng của thời kỳ mà những nghị quyết kiểu như vậy được coi là tối mật. Boldin, sách cùng tên, tr.110, đưa ra các bình luận sắc sảo của Yakovlev. Boldin cũng cho rằng Gorbachev thay đổi cà vạt hàng ngày và cả áo sơ mi nữa. Một ví dụ khác trong tính cách cá nhân của ông là việc tẩy cái bớt trên trán trong các bức ảnh chụp chính thức. Chỉ khi Gorbachev trở nên nổi tiếng thì ông mới để lại mà thôi. Diễn viên hài kịch Anh Bob Monkhouse từng nói: “Gorbachev liệu có phải là một tên đế quốc?” “Tất nhiên rồi!” “Tại sao?” “Ông ta có cả một bản đồ trên trán”. Mức độ của nhiệm vụ này có thể cảm nhận được từ sự thật Ligachev thông báo với Ban Chấp hành Trung ương tháng 4/1985 ngăn gọn trước khi triển khai chiến dịch, rằng năm 1984, 199 nghìn đảng viên và 370 nghìn đoàn viên đã bị chính quyền khiển trách vì sử dụng rượu mạnh. Stephen White, *Russia Goes Dry: Alcohol, State and Society* (Nước Nga sẽ cạn kiệt: Rượu mạnh, Nhà nước và Xã hội), (NXB Đại học Cambridge, 1996), tr.67. Người quan tâm nhất đến chiến dịch chống rượu mạnh là Ligachev, một người kiêng rượu, và Mikhail Solomentsev, một người nghiện rượu có tư tưởng cải cách. Một trong những sản phẩm phụ của chiến dịch này là Gorbachevka, một chất men khiến người ta nói không ngừng đến perestroika! Thất bại của cuộc cải cách trong việc cải thiện mức sống của nhân dân đã dẫn tới sự các cuộc xung đột trong giới lãnh đạo, vào tháng 10/1987 tại Ban Chấp hành Trung ương, Boris Yeltsin đã lên tiếng chỉ trích gay gắt Gorbachev về tiến trình cải cách và một số vấn đề khác. Hai bên đã không còn chung tư tưởng và phương thức thực hiện, Yeltsin đã bị thôi giữ chức bí thư thứ nhất trong ủy ban đảng Moskva ngay tháng sau đó. *Voprosy ekonomiki*, số 7, 1987, đã cung cấp nhiều chi tiết về tiền lệ này. Alec Nove, trong cuốn *An Economic History of the USSR 1917-1991* (Lịch sử kinh tế của Liên bang Nga 1917-1991), (London, NXB Penguin, 1992), tr.397. Các nguồn thu nhập có được từ buôn bán tiếp tục bị cấm. Luật đối với hoạt động cá thể, tháng 11/1986,

đã hợp pháp hóa các hoạt động của doanh nghiệp tư nhân, chính thức vào năm 1989, người có liên quan chỉ ở con số 300 nghìn. Bước đột phá đối với hoạt động hợp tác xã xuất hiện tháng 5/1988, với việc thông qua luật hợp tác xã. Các HTX có thể thuê lao động ngoài biên chế không hạn chế số lượng thông qua việc ký hợp đồng. Do vậy, họ đã phát triển nhanh chóng thành các công ty tư nhân. Luật về thuê mướn bất động sản, 1989, và luật đất đai, 1990, mở rộng các hoạt động kinh tế của khu vực phi Nhà nước. Một ước tính về chi phí nhập khẩu thực phẩm, các thực phẩm khác và các hàng hóa tiêu dùng từ các nước phương Tây trong suốt những năm 1970 là 180 tỷ USD. E. hevardnadze, *Moi vybor, Vzhashchitu demokratiii svobody* (Moskva, Novosti, 1992), tr.107. Brown, *The Gorbachev Factor*, tr.123, coi phiên họp toàn thể Ban Chấp hành Trung ương tháng 1/1987 như bước khởi đầu quan trọng cho cải cách chính trị. Gorbachev, *Hồi ký*, tr.230. Ông hiểu cần phải dũng cảm đương đầu với những khó khăn nhưng Bộ Chính trị lại quyết định tách việc cải cách giá cả và việc này sẽ hoãn lại cho tới khi có quyết định cuối cùng. Nó tương tự như việc châm một mớ bụi nhùi đang cháy leo lét âm ỉ. Gorbachev, *Hồi ký*, tr.244, người chỉ ra khát vọng lớn lao của ông và ham muốn quyền lực không có gì là sai trái. Tr.245, Gorbachev cho rằng kết luận cuối cùng mà người nào đó rút ra là sự thật Yeltsin không phải là một nhà cải cách. Nếu Gorbachev tin điều này vào thời điểm đó, nó đã là một đánh giá sai lầm nghiêm trọng. Matlock, *Autopsy on an Empire*(Xem xét về một đế chế), tr.115. Thuật ngữ “tôn sùng cá nhân” là thuật ngữ dựng cho cách lãnh đạo của Stalin. Sách cùng tên, tr.115. Ngày tiếp theo, George Shultz, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã gặp Gorbachev nhưng ông dường như không chú ý. Shultz phàn nàn với Matlock rằng Gorbachev đã gọi lại cho ông hình ảnh một đấu sĩ không bao giờ biết bị đánh bại là gì, một con người tự tin và biết đánh giá. Lúc đó ông hành động như một người đang giương buồm đẩy con thuyền ra khơi. Tại Đại hội Đảng lần thứ 27 (6/3/1986), người ta tự hào tuyên bố: vấn đề dân tộc, vấn đề còn sót lại từ quá khứ, đã được Liên bang Xô viết giải quyết trọn vẹn và thành công Cuộc chiến tranh tại Afghanistan đã khiến Liên bang Xô viết phải gánh chịu chi phí 3-4 tỷ rúp hàng năm (tương đương với 4-6 tỷ đô la).

N. I. Ryzhkov, *Perestroika, Istoriya predatelstv* (Moskva, Novosti, 1992), tr.232. Casey biết CIA đang để rò rỉ thông tin mật nhưng không biết Aldrich Ames, một nhân viên CIA đầy kinh nghiệm đã tiếp cận với KGB. Ames cung cấp cho Moskva rất nhiều thông tin quý giá trong suốt thời kỳ Gorbachev cầm quyền, cho phép KGB làm nhiều các nguồn tin của CIA về Liên bang Xô viết và cũng đã phản công ngược lại với các cơ quan tình báo Mỹ. Kryuchkov có nhiều bằng chứng cho Gorbachev thấy mạng lưới tình báo của người Mỹ. Người ta nghi ngờ Shevardnadze là người để lộ thông tin này. Shultz đã thấy ở Shevardnadze sự nồng nhiệt, trung thành và thân thiện. Shultz đã tổ chức một chuyến du thuyền tới Potomac, tấu lên khúc nhạc của vùng Giorgia với tiêu đề “Giorgia trong tâm trí tôi” và sắp xếp cho dàn hợp xướng Nga hát những bài đơn ca truyền thống của vùng Giorgia cho đoàn của Shevardnadze thưởng thức. Ở Moskva, khi các cuộc hượng lượng căng thẳng và khó khăn đang diễn ra, Shultz cùng ba người Nga ở đại sứ quán Mỹ biểu diễn khúc nhạc “Giorgia trong tâm trí tôi”. Việc này làm dịu bầu không khí căng thẳng. Ekedahl và Goodman, *Wars of Eduard Shevardnadze*, tr.106-107. Tháng 7/1987, Gorbachev phát biểu trước một đám đông: Chính sách công khai là một quá trình học tập lẫn nhau. Chúng ta không có truyền thống văn hóa thảo luận và luận chiến, ở đây con người tôn trọng ý kiến quan điểm của đối phương. Chúng ta là con người bằng xương bằng thịt, có tình cảm, có lý trí. Tôi không giả đò biết sự thật; chúng ta phải cùng nhau tìm hiểu sự thật. Doder và Branson, *Gorbachev*, tr.77. Ý nói đến chiến thắng của Hồng quân Liên Xô trong cuộc chiến tranh vệ quốc tại Stalingrad, nay đổi là Volgograd, năm 1942-1943. Ước tính mức lương hàng năm của các nhà chức trách là 40 tỷ rúp (tương đương 60 triệu đô la), chiếm khoảng 10% ngân sách nhà nước, trước lúc lên tới đỉnh điểm được xem xét đánh giá. Alexander A. Danilov, *The History of Russia: The Twentieth Century* (Lịch sử nước Nga: Thế kỷ XX), (New York, NXB Heron, 1996), tr.327. Tuy nhiên, ông cắt giảm bộ máy Ban Chấp hành Trung ương còn 3 nghìn người. Mục đích là giảm số này xuống một nửa. Raisa bị chỉ trích tại các cuộc họp. Sau cuộc họp thượng đỉnh Reykjavik, một phát ngôn của Đảng được hỏi: “Có phải bà đã tự trả

tiền vé không?” Các câu chuyện cười thời gian này nhằm vào Raisa và Mikhail Sergeevich. Các cuộc công kích vào Raisa đều nhằm vào Mikhail Sergeevich, người không thể công kích công khai trước năm 1989. Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.264-265. Năm 1992, Starkov cảnh báo với đại sứ: “Nếu ông công nhận chính sách công khai của Gorbachev, ông sẽ xúc phạm tất cả chúng tôi — những người đấu tranh để có nó. Ban Chấp hành Trung ương Đảng luôn đứng sau chúng tôi chỉ đến 8/1991. Gorbachev không để chúng tôi thực hiện chủ trương công khai nhưng chúng tôi đã thực hiện nó.” Một trong những sản phẩm của nỗ lực này là các giáo sư trường Đại học Pedagogical thuộc Đại học Quốc gia Moskva có viết lại lịch sử nước Nga từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn hiện đại. Một trong những thành quả của việc này là nó được Danilov dịch sang tiếng Anh, với tiêu đề *The History of Russia (Lịch sử nước Nga)*. Đây là một cuốn sách hay chứa đựng nhiều tư liệu quý giá. Nó phản ánh một thực tế là các học giả đáng kính này đã viết chân thực về lịch sử thời Marxist trước năm 1988 và cũng chính họ viết về giai đoạn lịch sử phi Marxist sau năm 1988. Alec Nove, *An Economic History of the USSR 1917-1991 (Lịch sử kinh tế của Liên bang Xô viết 1917-1991)*, (London, NXB Penguin, 1992), tr.404. Tháng 3/1989, Boris Gostev, Bộ trưởng Tài chính, tuyên bố chính phủ cần vay 63,8 tỷ rúp. Sự thâm hụt 100 triệu rúp năm 1989 tương đương với 11,7% tổng sản phẩm quốc nội (*Izvestiya*, ngày 30/3/1989). Gorbachev, Hồi ký, thừa nhận Moskva đã mất quyền kiểm soát ở hai nước cộng hòa này. Hiến pháp Estonia được sửa đổi và công nhận quyền tư hữu. Đất đai, không khí, khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên và các phương tiện sản xuất cơ bản đều được công nhận là tài sản của Estonia. Đây là quyền của người Xô viết trong Hiến pháp Liên bang Xô viết (1977). Gamsakhurdia bị lật đổ năm 1992 và Eduard Shevardnadze lên nắm quyền với sự giúp đỡ của người Nga. Boris Yeltsin, *The Struggle for Russia (Cuộc đấu tranh vì nước Nga)*, New York, NXB Random, 1994), tr.39. Khi Yeltsin cho rằng căn phòng có thể bị nghe trộm, những người khác đã phá lên cười. Gorbachev, Hồi ký, tr.642. Chỉ có ba Bí thư Ban Chấp hành Trung ương là Galina Semenova, Andrei Girenko và Egor Stroeve ủng hộ Gorbachev. Đa số trong Ban Bí thư

và các cơ quan Đảng ở địa phương đều muốn phế bỏ vị Tổng Bí thư. Vadim Bakatin, *Izbavlenie ot KGB* (Moskva, Novosti, 1992), tác giả phát hiện có 250 nghìn nhân viên KGB và người làm việc cho tổ chức Tháng 7/1990, ở Jurmala, Nga đồng ý dự thảo các hiệp ước với mỗi nước cộng hòa thuộc vùng Baltic, công nhận chủ quyền. Hiệp ước với Latvia và Estonia được ký vào tháng 1/1991. Hiệp ước với Lithuania bị hoãn vì các sự kiện tháng 2 và được ký ở Moskva ngày 29/7/1991, được Hội đồng Tối cao Lithuania phê chuẩn ngày 19/8/1991. Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.802. Sự trì hoãn của Gorbachev về các hoạt động của Đảng vào ngày 24/8 không được thực hiện bằng một lệnh cấm hợp pháp. Ông đã phản đối việc cấm đoán Đảng nhưng không vui vì việc cấm đoán các cơ quan Đảng. Matlock, sách cùng tên, tr.622. Vị đại sứ cũ cho biết người Mỹ đã vạch ra kế hoạch đặt các thiết bị nghe trộm ở đâu. Hãn (khan) là nhà cầm quyền của đế chế Mông Cổ, thống trị nước Nga giai đoạn 1240-1480. Sa hoàng Boris, tức Boris Godunov, người được tôn làm Sa hoàng năm 1598, không thuộc dòng dõi quý tộc và thất bại trong việc giải quyết nạn đói và bệnh truyền nhiễm năm 1601-1603. Sau đó, nước Nga rơi vào nội chiến và phải chịu sự can thiệp của nước ngoài, đây được coi là thời kỳ hỗn độn. Việc này chấm dứt với sự nắm quyền của triều đình Romanov vào năm 1613. Do vậy, trong tư tưởng người Nga, Sa hoàng Boris được gắn với chế độ quân chủ và sự hỗn loạn. Một tuần sau, năm mới được tổ chức và phát trên truyền hình với buổi lễ kéo dài khoảng ba tiếng tại một nhà thờ lớn ở Leningrad. Tức tên riêng của Brazauskas (BT). Pravada, ngày 26/12/1989. Ông chấp nhận logic của một Đảng Liên bang trong một quốc gia liên bang vào năm 1991, nhưng sau đó đã quá muộn. Trong bài diễn văn của mình, Gorbachev đã lấy cơ viện các mối quan hệ của Lithuania với đại sứ quán Mỹ ở Moskva, kết tội họ có âm mưu “quốc tế hóa” vấn đề. Đây là một sự chỉ trích kỳ quặc. Đại sứ Mỹ đã gặp gỡ thường xuyên các nhóm đến từ ba nước cộng hòa Baltic. Matlock. *Autopsy on an Empire*. Trong một cuộc phỏng vấn với cựu đại sứ Mỹ ngày 14/3/1992, Ryzhkov phát biểu ông đã không giữ lòng trung thành với Gorbachev nữa, một điều mà sau này ông cảm thấy hối tiếc, đồng thời bày tỏ ông có thể thẳng cử nếu ông có lập trường kiên định. Matlock, sách đã

dẫn. Gorbachev, Hồi ký, tr.346. Một lý do chính để ước tính sự ủng hộ chính trị dành cho Yeltsin là cuộc cạnh tranh cá nhân gay gắt giữa hai chính trị gia. Lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, không một đoàn đại biểu nước ngoài nào được mời. Không có gì ở Đại hội về phong trào cộng sản thế giới và các bộ máy Đảng mới đã bỏ qua tuyên bố rằng Liên bang Xô viết là một phần của phong trào này. Gorbachev, Hồi ký, tr.369. Đây là một ví dụ khác về khả năng đánh giá tình hình của Gorbachev. Đầu năm 1990, Abalkin — chủ tịch ủy ban nhà nước về cải cách kinh tế và Maslyukov — chủ tịch Đoàn Thanh niên Cộng sản, đã soạn thảo một bản ghi nhớ về việc giải quyết khủng hoảng kinh tế. Ngày 17/2/1990, họ trình lên Ryzhkov hai hướng giải quyết: chuyển đổi hệ thống hành chính mệnh lệnh hay tăng cường chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường có kế hoạch. L. Abalkin, Neispolzovanny shans (Moskva, NXB Politizdat, 1991), tr.123. Manfred Wilke, “Hard facts” (Sự thật khó chịu), German Comments (Bình luận của người Đức), số 42, 4/1996, tr.24-25. Tình hình nghiêm trọng là Bộ Chính trị đã không thông báo cho các thành viên của Ủy ban Trung ương SED về bản báo cáo này. Các cuộc thương lượng với Tây Đức bắt đầu yêu cầu những người Tây Đức tài trợ 3 tỷ Đê-mác hàng năm. Tác giả đã tham gia một cuộc hội thảo ở Reichstag về “40 năm nước Đức chia rẽ” khi Bức tường sụp đổ, bất tín hiệu cho việc bắt đầu chấm dứt sự chia rẽ nước Đức. Thời gian này, Gorbachev là một trong những vị anh hùng. Những người tham gia nhận thấy ngày đáng ghi nhớ này là một trong những kết quả về đường lối chính trị mới của ông. Senn, Gorbachev’s Failure (Sự thất bại của Gorbachev), tr.130. Gorbachev đã ký một nghị định và nghị định này được gửi tới Vilnius dưới dạng một bức điện tín. Tư lệnh không quân Xô viết là Tướng Dzhokhar Dudaev, sau này là Tổng thống Chechnya. Ông này không cho phép có thêm quân Xô viết đổ bộ vào Estonia, do vậy không có bạo động ở Tallinn. Gorbachev, Hồi ký, tr.579. Gorbachev nói thêm rằng lúc đó ông vẫn rất tin Yazov. Chernyaev gọi các bài diễn văn của Pugo và Yazov tại phiên họp của Xô viết tối cao là “đần độn, hỗn láo và đầy giả dối”. Tschernajew, Die letzten Jahre einer Weltmacht, tr.344. Một số người Nga thân Xô viết quá thất vọng trước sự nổi lên của chủ nghĩa dân tộc ở

Lithuania bắt đầu rời khỏi Lithuania. Năm 1990, dòng người khoảng 6.221 người rời đi nhưng năm 1991, con số này giảm xuống 5.504. Năm 1992, con số này là khoảng 13.672 người. Lính mũ nồi đen thuộc Bộ Nội vụ. OMON đại diện cho đơn vị bán quân sự, có nhiệm vụ đặc biệt. Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.795. Sau này, ông thông báo với đại sứ Mỹ rằng lúc đó ông không có lòng tin tôn giáo. Song, ông dần dần tin vào Chúa và giá trị của những lời cầu nguyện sau khi ông có cuộc sống an nhàn sau cuộc đảo chính tháng 8/1991. Tschernajew, *Die letzten Jahre einer Weltmacht*, tr. 373. Kohl nói với Gorbachev rằng nếu ông tham gia cuộc gặp London với tư cách quan sát viên, ông sẽ trở thành thành viên chính thức trong cuộc gặp năm 1992 tại Munich. Matlock, *Autopsy on an Empire*, tr.538. Niềm tin của bà Thatcher vào Mikhail Gorbachev bị lung lay sau khi hai bên rời khỏi văn phòng. Năm 1992, Vladimir Bukovsky chỉ cho Thatcher bản sao một tài liệu có chữ ký của Gorbachev, cam kết chi 1 triệu đôla cho Hiệp hội Công nhân mỏ do Arthur Scargill lãnh đạo, trong khi thợ mỏ đang tiếp tục đình công chống lại chính phủ của bà. Gorbachev đã thú nhận với bà không hề có bất cứ một quỹ nào của Xô viết tài trợ cho công nhân mỏ Anh chống lại bà. Không chắc chắn quỹ này có số tiền đó hay không. Một số tác giả bản khoản liệu Gorbachev có đóng góp một phần trong nỗ lực khôi phục luật và trật tự bằng cách tách riêng văn phòng tổng thống với nội các của mình. Nội các của ông, được trao một số đặc quyền, sẽ đưa ra một vài cách thức mạnh mẽ để cứu lấy nhà nước Xô viết. Michael Urban, Vyacheslav Igrunov và Sergei Mitrokhin, *The Rebirth of Politics in Russia (Sự tái sinh các nền chính trị ở nước Nga)*, (Cambridge, NXB ĐH Cambridge, 1997), tr.247; Yu. Burtin, *Demokraticeskaya Rossiya (Nước Nga dân chủ hóa)*, 3/11/1991. 1. Elizabeth I (1533-1603): là Nữ hoàng Anh và Nữ hoàng Ireland từ 1558 cho đến khi băng hà. Bà trở nên bất tử với tên Faerie Queen trong thiên sử thi cùng tên của Edmund Spenser. 2. Hồng Y Richelieu (1585-1642): không là vua, mà là thủ tướng trong thời kỳ làm vua của người con trai bất tài của vua Henri IV là vua Louis 13. Từ năm 1624-1642, Hồng y Richelieu đã cai trị nước Pháp theo ý mình và muốn củng cố vương quyền trung ương và bành trướng các ảnh hưởng của nước Pháp qua

khắp châu Âu. 3. David Lloyd George (1863-1945): là Thủ tướng Anh nhiệm kỳ 1916-1922. 4. Henri VIII (1491-1547): là một trong số những ông vua lớn nhất trong Lịch sử nước Anh. 5. Abraham Lincoln (1809-1865), (còn được biết đến với tên Abe Lincoln, tên hiệu Honest Abe, Rail Splitter, Người giải phóng vĩ đại): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 16, người đã dẫn dắt nước Mỹ qua cuộc khủng hoảng lớn nhất, cuộc Nội chiến Hoa Kỳ và chấm dứt chế độ nô lệ tại quốc gia này. 6. Lord George Gordon Noel Byron (1788-1824): là nhà thơ lãng mạn Anh, một trong những nhà thơ lớn của thế giới thế kỷ XIX. 7. Josephine de Beauharnais (1763-1814): là hoàng hậu nước Pháp, vợ đầu tiên của Napoleon. 8. Marie Walewska: người tình xứ Ba Lan, rất được Napoleon yêu chuộng. 9. Joe McCarthy: là thượng nghị sỹ Mỹ, đã từng phát động chiến dịch “săn lùng phù thủy” nhằm chống đảng cộng sản hồi những năm 1950. 10. Joseph P. Kennedy (1888-1969): rời bỏ làng New Ross ở hạt Wexford, Ireland đến Mỹ lập nghiệp. Ông trở thành một tay làm thùng phuy chứa dầu hỏa chuyên nghiệp và lập một cơ sở thương mại vững chắc. Ông kết hôn và có ba người con gái, một con trai – một Patrick mới. Patrick cha năm xuống. Patrick con lớn lên kết hôn với May Hiker và hạ sinh một trai cũng đặt tên Patrick. Đứa con trở thành Joseph Patrick Kennedy và tạo nên một đại gia đình Hoa Kỳ danh tiếng sau này... 11. Harry S. Truman (1884-1972): là Tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1945-1953. 12. Herbert Clark Hoover (1874-1964): tổng thống thứ 31 của Hoa Kỳ (1929-1933), là một kỹ sư mỏ nổi tiếng thế giới và là một nhà cầm quyền theo chủ nghĩa nhân đạo. 13. Dwight David “Ike” Eisenhower (1890-1969): là Tổng thống thứ 34 của Hoa Kỳ (1953-1961). Trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai, ông là Tổng tư lệnh quân Đồng minh ở châu Âu với quân hàm Thống tướng, và năm 1949 ông trở thành Tổng tư lệnh đầu tiên của NATO. 14. Là hệ thống lý luận kinh tế vĩ mô lấy tác phẩm Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ của nhà kinh tế học người Anh John Maynard Keynes (1883-1948) làm trung tâm và lấy nguyên lý cầu hữu hiệu làm nền tảng. 15. Kho dự trữ vàng quốc gia của Mỹ. 16. Adlai Stevenson: đảng viên Đảng Cộng hòa, từng thất bại trong cuộc chạy đua giành ghế tổng thống năm 1952 và 1956.

17. Nelson Aldrich Rockefeller (1908-1979): là cháu nội của nhà tỷ phú đầu tiên, John D. Rockefeller. Ông làm thống đốc tiểu bang New York gần bốn nhiệm kỳ (10 năm) rồi ra tranh cử ứng viên tổng thống sơ tuyển trong Đảng Cộng Hòa. Năm 1974 ông là Phó Tổng thống dưới thời Tổng Thống Gerald Ford. 18. James Earl “Jimmy” Carter, Jr (sinh năm 1924) là chính khách và là Tổng thống thứ 39 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1977-1981, đồng thời là quán quân Giải Nobel Hòa bình năm 2002. 19. Chủ nghĩa này quan niệm các công dân sinh ra ở địa phương trội hơn những người nhập cư. 20. Carey Estes Kefauver (1903-1963): là đảng viên Đảng Dân chủ, được chọn làm ứng viên Phó Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1956. 21. Hành trình danh dự. 22. Martin Van Buren (1782-1862): là Tổng thống thứ 8 Hoa Kỳ (1837-1841), đảng viên Đảng Dân chủ. 23. James Buchanan (1791-1868): là Tổng thống thứ 15 của Hoa Kỳ (1857-1861). 24. Ulysses Simpson Grant, tên khai sinh Hiram Ulysses Grant (1822-1885): là tướng của quân đội Liên bang miền Bắc trong Nội chiến Hoa Kỳ và là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 18 (1869-1877). 25. James Knox Polk (1795-1849): là Tổng thống thứ 11 của Hoa Kỳ, nhiệm kỳ 1845-1849. 26. Stephen Grover Cleveland (1837-1908): là Tổng thống Hoa Kỳ thứ 22 và 24, và là tổng thống duy nhất phục vụ hai nhiệm kỳ không liên tục nhau 1885- 1889 và 1893-1897. 27. Vào cuối thế kỷ XVIII, Đảng Whig đại diện cho quyền lợi của những người theo đuổi tư tưởng cải cách về bầu cử, nghị viện và công tác từ thiện ở Anh. Từ giữa thế kỷ XIX, Đảng Tự do (Liberal Party) nổi lên với tư cách là đảng kế tục Đảng Whig. 28. Arthur Neville Chamberlain (1869-1940), nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao Anh. Từ 1918, là Hạ nghị sĩ; từ 1924-1929, nhiều lần tham gia chính phủ, giữ chức Bộ trưởng. Những năm 1937-1940 là Thủ tướng và thủ lĩnh Đảng Bảo thủ. 29. John Kenneth Galbraith: giáo sư kinh tế của trường Harvard, trước đây từng là Đại sứ tại Ấn Độ, được nhận huy chương của Tổng thống Hoa Kỳ. 30. Felix Frankfurter: nguyên Thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ. 31. John Quincy Adams (1767-1845): là tổng thống Hoa Kỳ thứ 6 (1826-1829), là con trai đầu và là con thứ hai của vị tổng thống Hoa Kỳ thứ 2, John Adams (nhiệm kỳ 1797-1801) và Abigail Adams. tiêu chuẩn mà với tư cách một chính khách, Jack luôn cố gắng noi

theo để hình thành phương pháp quản lý (Sự gấn bó về mặt tình cảm với đất nước Ailen xưa kia chưa bao giờ làm giảm thái độ này). Jack nhanh chóng hoàn thành bước quá độ sang tuổi trưởng thành dưới áp lực của những ngày Hitler đẩy cả châu Âu và thế giới vào cuộc chiến tranh. 32. Tức là Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương. 33. Douglas MacArthur (1880-1964): là Tham mưu trưởng Quân đội Hoa Kỳ trong suốt thập niên 1930 và sau đó đóng vai trò quan trọng trên mặt trận Thái Bình Dương trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Trái lại điều này càng tăng thêm sự tự tin vốn có của ông. 34. Bobby Kennedy, còn được gọi tên tắt là RFK: là một trong hai người em trai của tổng thống Hoa Kỳ John F. Kennedy, với chức vụ tổng trưởng ngành luật pháp Hoa Kỳ từ 1961-1964. Ông là một trong những người cố vấn mà tổng thống Kennedy tin cậy nhất, và làm việc kề cận với tổng thống trong thời kỳ khủng hoảng vũ khí hỏa tiễn của Cuba. 35. Henry Cabot Lodge, Jr. (1902-1985): là một Thượng nghị sỹ Mỹ của bang Massachusetts, một Đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam Cộng hòa, và là một ứng cử viên Phó Tổng thống Hoa Kỳ. năm 1956 không hề khôn ngoan. Nhưng Jack Kennedy phớt lờ tất cả những sự dẫn đo đó. Ông không chắc mình còn sống được bao lâu nên đối với ông, liều lĩnh là điều duy nhất có ý nghĩa. 36. Lý thuyết gia chính trị xuất sắc, tác giả cuốn Quân Vương đã được Alpha Books xuất bản. 37. Đạo luật về các quan hệ quản lý lao động của Mỹ được Quốc hội thông qua năm 1947, bất chấp sự phủ quyết của Tổng thống Truman. 38. Hội nghị Postdam: từ ngày 17 tháng 7 đến ngày 2 tháng 8 năm 1945, tại cung điện Cecilienhof - Postdam, của các nhà lãnh đạo của phe Đồng minh là Harry S. Truman, Winston Churchill, Clement Attlee và Stalin để quyết định tương lai của nước Đức và châu Âu thời hậu chiến. 39. Robert Alphonso Taft II (sinh năm 1942): là thống đốc của tiểu bang Ohio thuộc Đảng Cộng hòa từ năm 1999 đến tháng 1/2007. 40. Henry Clay (1777-1852): là nhà hùng biện Mỹ thế kỷ XIX, người đại diện cho cả Nhà Trắng lẫn Thượng nghị viện. 41. Edmund Gibson Ross (1826-1907): là một chính khách biểu trưng cho bang Kansas sau Nội nước chiến Mỹ và sau trở thành thống đốc của New Mexico. 42. Liên Xô đã bắn hạ máy bay do thám U2 bay vào lãnh thổ của mình và tận

dụng triệt để cơ hội vô giá này cho việc tuyên truyền. 43. Lúc đó, Martin Luther đang biểu tình ngồi ở một nhà hàng phân biệt chủng tộc. 44. George Catlett Marshall, Jr. (1880-1959): là một nhà lãnh đạo quân đội Hoa Kỳ, Bộ trưởng Quốc phòng. Marshall là tổng tham mưu trưởng của quân đội và là một cố vấn quân sự cấp cao cho Tổng thống Franklin D. Roosevelt. 45. Dean Acheson (1893-1971): Cựu ngoại trưởng Mỹ. 46. Henry Alfred Kissinger (tên khai sinh: Heinz Alfred Kissinger sinh năm 1923) là một nhà ngoại giao người Mỹ-Đức gốc Do Thái, giành giải Nobel Hòa bình năm 1973. 47. Otto Eduard Leopold von Bismarck là thủ tướng nước Đức và Vương quốc Phổ thế kỷ XIX, được nhiều người gọi là “Thủ tướng thép” do đường lối quân chủ bảo thủ cũng như chính sách chính trị thực dụng. 48. Tháng 9 năm 1938, Hiệp ước Munich được ký kết giữa Anh, Đức, Pháp và Ý. Qua đó Anh Pháp đã chấp nhận để Đức đưa quân vào đồng minh của mình là Tiệp Khắc nhằm tránh chiến tranh với Đức. 49. Mùa xuân năm 1961, Liên Xô phóng tàu Sputnik và nhà du hành vũ trụ Gagarin trở thành người đầu tiên du hành trong không gian. 50. Walter Ulbricht là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước của Đông Đức. 51. Năm 1960, nước Pháp trở thành quốc gia thứ tư có kho vũ khí nguyên tử. Tổng Thống de Gaulle đã tuyên bố nước Pháp là một lực lượng nguyên tử độc lập thứ ba, sau Hoa Kỳ và Liên Xô. Ông cũng muốn phát triển nguyên tử thành một lực lượng đánh trả (force de frappe). 52. Từ của Harry Truman. 53. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, vào tháng 7 năm 1944, tại hội nghị ở Bretton Wood, 44 nước tham dự (có cả Liên Xô cũ) đã thống nhất thông qua hệ thống tiền tệ Bretton Wood dùng đồng đô-la Mỹ làm tiêu chuẩn tiền tệ của thế giới. 54. Một trong những người chủ trương nổi tiếng nhất của Thuyết hội tụ – thuyết xã hội học tư sản, cho rằng chế độ tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đang phát triển theo những con đường ngày càng xích lại gần nhau và cuối cùng sẽ hòa nhập vào nhau, hình thành nên một xã hội mới, trong đó kết hợp những tính chất tích cực của chế độ tư bản và của chế độ xã hội chủ nghĩa. 55. Ủy ban chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính, xã hội và phúc lợi khác của Quốc hội 56. Kế hoạch xâm lược Cuba do Cục Hành động (hay còn gọi là Cục Mật vụ) của CIA vạch ra. Cục trưởng Cục Hành động

của CIA lúc đó chính là Richard Bissell. Thất bại của vụ Vịnh Con Lợn mà Bissell là tác giả chính đã hủy hoại thanh danh của ông ta. 57. Mongoose là tên được mã hóa của kế hoạch bí mật nhằm lật đổ Castro. 58. Tổng thống, nhân vật tai tiếng, nhà độc tài quá khích của nước Cộng hòa Dominique từ năm 1930-1939 và từ 1942-1961. Bị một toán vũ trang lạ mặt ở khu ngoại ô Lachaise ám sát vào chiều tối ngày 30 tháng 5 năm 1961. 59. Richard Helms được đề cử làm Phó Giám đốc CIA vào tháng 4 năm 1965 và lên nắm quyền lãnh đạo CIA từ tháng 6 năm 1966 đến đầu năm 1973. Helms được coi là vị tổng giám đốc tài ba nhất. 60. Học thuyết là cơ sở của chủ nghĩa toàn Mỹ, tuyên bố ảnh hưởng của Hoa Kỳ tới các nước thuộc khu vực Trung Nam Mỹ. 61. Từ lỏng mà người Cuba dùng để chỉ người Mỹ. 62. Coretta Scott King: vợ của mục sư da đen Martin Luther King, người từ nhiều năm qua đã tiếp nối sự nghiệp đấu tranh của chồng cho quyền tự do và bình đẳng của con người. 63. Mahatma Gandhi (1869-1948), còn gọi là ông thánh Cam Địa: người chủ trương chống đối không bạo động. 64. Đảng 3 K, đảng cực đoan phân biệt chủng tộc. 65. Thước Anh, bằng 0,914 mét. 66. Một cách gọi khác của Đại học Mississippi. 67. Thành viên tích cực của Hiệp hội quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu, bị một kẻ lạ mặt bắn chết vào ngày 12 tháng 6 năm 1963 ngay trước cửa nhà riêng tại thành phố Jackson, bang Mississippi. 68. Mục sư, một thần tượng của phong trào chống phân biệt chủng tộc ở Birmingham, người cùng hoạt động rất tích cực với Martin Luther King. 69. Nhà sử học nổi tiếng, tác giả nhiều cuốn sách về cuộc đời của Martin Luther King. 70. Chủ tịch NAACP (Hiệp hội các quốc gia vì sự tiến bộ của người da màu) 71. Trung tá bộ binh làm cố vấn sư đoàn 7BB tại vùng IV chiến thuật (miền Nam Việt Nam) từ năm 1962-1963. 72. Được hiểu là mối nguy về chủ nghĩa cộng sản. 1. Chiến tranh Bảy năm (1756-1763): Cuộc chiến xảy ra giữa hai thế lực gồm có Vương quốc Anh, Vương quốc Phổ và Hannover ở một phía và Pháp, Áo, Nga, Thụy Điển và Saxony ở phía kia. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sau này cũng bị cuốn vào chiến tranh, trong khi một lực lượng của nước trung lập Hà Lan bị tấn công tại Ấn Độ. Tại Bắc Mỹ, cuộc chiến được gọi là Chiến tranh Pháp và người Da đỏ. 2. Frederick North: Thủ tướng Anh giai

đoạn 1770-1782. 3 Đảng Whig: Nay là Đảng Dân chủ Tự do, vẫn duy trì vị thế chính trị quan trọng cho đến thế kỷ XX. Đảng Whig ủng hộ việc khai trừ Công tước xứ York theo đức tin Công giáo khỏi quyền kế thừa ngai vàng của xứ Anh, Ireland và Scotland. Tên gọi được dùng để biểu thị sự khinh miệt: “whiggamor” là “đồ chăn bò” (cattle driver). Đảng này gần gũi với giới nghiệp đoàn, tài chính và chủ đất. 4 Nguyên văn: Glorious Revolution, một cuộc cách mạng không đổ máu nhằm lật đổ Vua James II, do Vua William III (1652-1702) lãnh đạo. 5 Hiệp hội thuộc Hội đồng địa phương, thường tổ chức các cuộc họp thường niên bàn về luật. 6 Chiến tranh Hoa Kỳ: Từ năm 1763, Anh trở thành đế chế thực dân lớn, kiểm soát rất nhiều thuộc địa. Cần chi phí cho cuộc Chiến tranh Pháp – người Da đỏ (1756-1763), chính phủ Anh và Vua George III đã áp đặt thuế cao ở 13 thuộc địa Bắc Mỹ, dẫn tới Cách mạng Hoa Kỳ (1775-1783) – cuộc cách mạng giành độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ. 7 Công ty Đông Ấn là tên gọi chung một số công ty của châu Âu được phép độc quyền buôn bán với châu Á, đặc biệt là với Ấn Độ. 1. Cách mạng Pháp: Diễn ra từ 1789-1799, lực lượng dân chủ và cộng hòa đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế và cả Giáo hội Công giáo Roma tại Pháp cũng phải trải qua nhiều thay đổi. Cuộc cách mạng này đã xóa bỏ chế độ phong kiến trong xã hội Pháp và có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, nhất là đối với các quốc gia theo chế độ phong kiến lúc bấy giờ. 2. Trung tâm hành chính của thành phố Canterbury, Tổng Giám mục của toàn Anh, nơi đứng đầu Giáo hội Anh và các nhóm đạo Anglican trên toàn thế giới. 3. Khủng hoảng Nootka là cuộc tranh chấp chính trị giữa Anh và Tây Ban Nha, do những sự kiện diễn ra trong mùa hè năm 1789 tại Eo biển Nootka, đảo Vancouver, tỉnh Canada khi đó thuộc Anh. 4. Ngày 1/6 Huy hoàng, còn được gọi là Trận chiến Ushant thứ Ba, là trận đánh hạm đội lớn nhất và là cuộc xung đột đầu tiên giữa Anh và Pháp trong giai đoạn Cách mạng Pháp. 5. Hội Tam điểm: Chính thức được mục sư Anderson thành lập ở Anh quốc năm 1717, ban đầu chỉ gồm những người thợ, những người trong cùng một ngành nghề, nhưng sau mở rộng và có đủ các thành phần xã hội tham gia: từ tiểu thương, học giả, giới bình dân, trí thức đến quý tộc và các quan chức nắm giữ những địa vị cao trong

xã hội. Vì vậy, tư tưởng và đường lối rất phức tạp, nhiều biến tướng. 1. Prime Minister tức là Bộ trưởng thứ nhất và thường được gọi là Thủ tướng. 2. Một chức vụ cao trong chính phủ Anh giai đoạn từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, là người chịu trách nhiệm về nguồn tài chính của Hải quân Hoàng gia Anh. Chức vụ này bị bãi bỏ năm 1836. 1. Các cuộc chiến tranh của Napoleon là một loạt các cuộc chiến xảy ra tại châu Âu, dưới thời hoàng đế Napoleon Bonaparte cai trị nước Pháp. Các cuộc chiến này tiếp nối các cuộc chiến do cuộc Cách mạng Pháp phát sinh, kéo dài suốt thời Đệ nhất Đế chế ở Pháp (một chế độ chính trị do Napoleon lập ra). 1. Isle of Dogs (Đảo Chó): Tên gọi này chính thức được dùng vào năm 1588, nguyên là một hòn đảo ở khu Đông London 1. Toma Paine (29/1/1737-8/6/1809): Sinh ở Anh, nhập cư Mỹ trong thời gian nổ ra Cách mạng Hoa Kỳ, là nhà triết học, nhà cách mạng, người theo trường phái chủ nghĩa tự do cổ điển, một nhân vật nổi bật trong Phong trào Khai sáng. Ông ủng hộ sự độc lập của các thuộc địa Mỹ khỏi Đế quốc Anh và là người có ảnh hưởng lớn đến Cách mạng Pháp. 2. Nghệ thuật biếm họa: Một phát kiến của châu Âu có từ thời cổ đại, là thể loại thích hợp nhất cho việc thể hiện các diễn biến văn hóa và chính trị trong một hình thức cô đọng. 3. Sự phân liệt lần thứ hai của đạo Kitô vào đầu thế kỷ XVI dẫn đến sự ra đời của đạo Tin Lành. Cuộc cải cách này gắn liền với tên tuổi hai đại biểu là Martin Luther (1483-1546) và Jean Calvin (1509-1546). Thế kỷ XVI là thế kỷ mở đầu cho các cuộc cách mạng tư sản châu Âu. Martin Luther chịu ảnh hưởng của tư tưởng tự do tư sản, phản kháng lại những quy định khắc nghiệt của Công giáo. Những tư tưởng cải cách đó đã dẫn tới xung đột gay gắt quyết liệt với Tòa thánh Vatican và sự ra đời của đạo Tin Lành. 4. Thuế thập phân: một loại thuế do Giáo hội Thiên Chúa ở Tây Âu thời trung đại đặt và thu của các tín đồ bằng một phần mười sản phẩm hàng năm của trang trại để ủng hộ giáo sĩ và nhà thờ. 5. Royal Exchange ở London: Được Thomas Gresham thành lập năm 1565, hoạt động như một trung tâm giao dịch của thành phố; đến năm 1576, được Elizabeth I chính thức đặt tên này. 6. Gọi tắt là Lloyd's, một bộ phận của Royal Exchange ở London, là khu vực riêng của những người ký nhận trách nhiệm thanh toán các hợp đồng bảo hiểm (nhất là về tàu thủy)

và những người môi giới hợp đồng bảo hiểm. 7. Có nguồn gốc từ Đức, mở đầu bởi George Louis – cử tri của Hanover, người lên ngôi vua Vương quốc Anh với tước vị George I năm 1714. Triều đại này được tiếp tục với George II, George III, George IV và kết thúc vào năm 1901, khi William IV qua đời.

1. Nguyên văn: United Provinces, là tên gọi khác của Cộng hòa Hà Lan (1581-1795), nay là Hà Lan. 2. Còn gọi là Hội nghị Quốc gia Pháp (French National Convention), họp từ ngày 20/9/1792 đến ngày 26/10/1795. Cuốn sách đã được Thái Hà Books xuất bản. ****HÌNH 12-5****

Cookie thứ nhất được đọc bởi vòng lặp. ****HÌNH 6-3**** Chạy ví dụ với hàm `isNaN()` trong câu điều kiện ghép. ****Hình 10-8**** Tạo mới và thêm các phần tử bằng vòng lặp `for` và DOM.

1. Key West: Một thành phố nằm ở cực Nam của Hoa Kỳ, còn có tên Mile O, tức là điểm bắt đầu của dặm Anh, tính theo chiều dọc của nước Mỹ.

1. Nhà Ronald McDonald (Ronald McDonald House): Chương trình từ thiện của thương hiệu thức ăn nhanh McDonald's, xây dựng những ngôi nhà gần các bệnh viện để cho trẻ em bị bệnh hiểm nghèo và thân nhân các em ở trong thời gian điều trị tại bệnh viện. Ngôi nhà Ronald McDonald đầu tiên được mở ở Philadelphia năm 1974 và hiện nay trên thế giới đã có khoảng 200 ngôi nhà như thế.

1. Stevie Wonder (tên thật Stevland Hardaway Judkins, sinh ngày 13 tháng 5 năm 1950, sau đổi tên thành Stevland Hardaway Morris): Ca sĩ, nhạc sĩ, nhà sản xuất âm nhạc và nghệ sĩ chơi đa nhạc cụ người Mỹ. Ông là nghệ sĩ tiêu biểu cho âm nhạc đại chúng Hoa Kỳ nửa sau thế kỷ XX với 22 giải Grammy (nhiều nhất cho một nghệ sĩ solo). Bị mù từ nhỏ, Wonder ký hợp đồng trở thành ca sĩ chuyên nghiệp từ khi mới 11 tuổi.

1. Lourdes: Một thành phố nhỏ thuộc miền Nam nước Pháp, gần biên giới Pháp - Tây Ban Nha.

1. Puerto Vallarta: Một thành phố nổi tiếng về du lịch của Mexico, trải dài theo vịnh Banderas bên bờ Thái Bình Dương. này sang ngày khác.

Quốc gia khởi nghiệp – Câu chuyện về nền kinh tế thần kỳ của Israel (tác giả: Saul Singer và Dan Senor) giới thiệu bức tranh toàn cảnh về những gì dân tộc Do Thái đã làm để nuôi dưỡng và vun đắp cho các doanh nhân khởi nghiệp, thông qua việc thu hút dòng tiền từ các nhà đầu tư mạo hiểm của phương Tây. Bản tiếng Việt đã được Công ty Cổ phần Sách Alpha

(AlphaBooks) xuất bản và tái bản nhiều lần. IPL là một dự án giáo dục phi chính phủ, phi lợi nhuận và phi tôn giáo do các doanh nhân, trí thức tâm huyết và Trường Doanh Nhân PACE phối hợp sáng lập, triển khai thực hiện từ năm 2007. Jack Ma (Mã Vân, sinh ngày 10/9/1964) là tỷ phú, doanh nhân thương mại điện tử người Trung Quốc. Ông là nhà sáng lập và là Chủ tịch điều hành Tập đoàn Alibaba. Ông cũng là doanh nhân Trung Quốc đại lục đầu tiên xuất hiện trên trang bìa của Forbes.

1. Diệp U Đàm: phiên âm tiếng Trung là Ye You Tan.
2. Đại phong cầm: loại đàn organ lớn với hệ thống nhiều ống sáo khổng lồ liên kết với đàn, thường chỉ sử dụng trong nhà thờ.
3. Mượn ý thơ của Lý Bạch. Ý muốn miêu tả lúc này là thời điểm đẹp nhất, hưng vượng nhất của mùa xuân, nhưng thời khắc tươi đẹp này cũng ngắn ngủi như hoa khói, nó chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian rất ngắn.
4. Chữ 色 (sắc): trên chữ này chính là chữ “đao” 刀, nghĩa là con dao.

(*) SUV: Kiểu xe thể thao đa chức năng, được thiết kế để có thể vượt qua những địa hình xấu.

- (1) Trường phái ấn tượng: Một trào lưu nghệ thuật bắt đầu tại Paris vào cuối thế kỷ 19, đánh dấu một bước tiến quan trọng của hội họa. Cái tên 'ấn tượng' do các nhà phê bình gọi theo một bức tranh nổi tiếng của Claude Monet: Impression soleil levant (Ấn tượng mặt trời mọc).
- (2) Hệ thống định vị toàn cầu (Global Positioning System - GPS): Là hệ thống xác định vị trí dựa trên vị trí của các vệ tinh nhân tạo. Trong cùng một thời điểm, ở một vị trí trên mặt đất nếu xác định được khoảng cách đến ba vệ tinh (tối thiểu) thì sẽ tính được tọa độ của vị trí đó. Hệ thống định vị toàn cầu của Mỹ là hệ dẫn đường dựa trên một mạng lưới 24 vệ tinh được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ đặt trên quỹ đạo không gian.
- (4) DJ: Viết tắt của Disc Jockey, có nghĩa là người chỉnh nhạc trên đài phát thanh, trong vũ trường hay quán bar. Với các thiết bị và kỹ năng phối trộn biến hóa, DJ ráp nhíp một cách tài tình các loại nhạc tạo thành mạch giai điệu đặc biệt sáng tạo.
- (5) Home run: Thuật ngữ dùng trong môn bóng chày, chỉ cú đánh cho phép người đánh chạy quanh sân ghi một lúc nhiều điểm mà không phải dừng lại.
- (6) Steve Jobs: Giám đốc điều hành của hãng máy tính Apple, hãng đi đầu trong ngành công nghiệp máy tính ở Mỹ với hàng loạt các sáng chế như hệ điều hành OSX, máy tính và sổ tay điện tử MAC, bàn phím. Hãng

đã bán ra hơn 50 triệu máy nghe nhạc cầm tay Ipod trên toàn thế giới. Đây là một sản phẩm cách mạng trong kỷ nguyên âm nhạc kỹ thuật số. (7) Vince Lombardi: Huấn luyện viên bóng bầu dục huyền thoại trong các giải vô địch quốc gia Mỹ thế kỷ 20. Ông đã dẫn dắt đội Green Bay Packers đăng quang ngôi vô địch thế giới. (8) Tiger Woods: sinh năm 1975, là vận động viên đánh golf chuyên nghiệp số 1 thế giới người Mỹ. Với danh hiệu này, Woods trở thành tay golf chuyên nghiệp có mức thu nhập cao nhất thế giới (năm 2005 là 87 triệu đô-la). (3) Robert Frost (1874-1963) là nhà thơ nổi tiếng người Mỹ, được xem là một trong những nhà thơ sáng tác về đề tài thôn quê hay nhất trong thế kỷ 20. Ông đã bốn lần đoạt giải Pulitzer, từng được đề cử giải Nobel văn học năm 1953 và nhận được nhiều giải thưởng vinh dự và cao quý khác trong sự nghiệp thơ ca của mình.

3. Thuật ngữ Moat do Warren Buffett sáng tạo ra, ngụ ý một công ty có lợi thế cạnh tranh và tạo ra “hàng rào” ngăn cản sự cạnh tranh của các công ty khác.

1. Ở Việt Nam lãi suất trái phiếu chính phủ trung bình khoảng 8%/năm. 2 Nơi có sàn giao dịch chứng khoán New York. Hình tượng rắn trên chùa Thái. Khố. Vùng đầm lầy. Tượng. Cúng cơm. Loại bánh mì dẹt tròn. Núi. Hình tròn mang tính biểu tượng cao quý dùng làm đối tượng thiền trong Phật giáo Đại thừa. Tranh vẽ tượng, đề tài tôn giáo. Hiện thân, hóa thân. Phật thiền. Bơ lọc dùng làm dầu ăn. Cây chùy biểu tượng. Một loại rượu ở Nepal, Tây Tạng. Dạ xoa. Thuốc lá làm từ lá thuốc non và đọt gai dầu. Chùa, tu viện ở Tây Tạng. Hoàng phái, phái mũ vàng. Nghĩa là bạn đạo, là một học vị Phật giáo Tây Tạng dành cho tăng ni. Ấn. Ni sư. Chất gây ảo giác, ma túy. Niết Bàn. Hành vi lễ bái hay tụng niệm. Pháp, phận sự. Binh sĩ Nepal trong quân đội Anh hoặc Ấn. Người Anh (1570-1606) thành viên nhóm tín đồ Công giáo có âm mưu ám sát vua James I của Anh. Khu vực ở đông nam Bangladesh và biên giới Ấn Độ với Miến Điện, là một quận của Bangladesh, cho đến năm 1984 thì bị chia thành ba quận. Trong thập niên 1970 và 1980, cư dân các bộ tộc này đã chống lại những cố gắng của chính phủ nhằm đưa dân Bengal đến đây sinh sống. (N.D) Vải dệt tay. Tiền trà nước. Vâng, được. Biên nhận. Thiên minh sát Xá, hai tay chấp lại để tỏ ý cung kính. Tiếng Latin, nghĩa là chất liệu Ấn Độ. Y học Ấn Độ cổ đại, trị

bệnh bằng thảo mộc, yoga, chế độ ăn. Chư thiên Diện kiến với đạo sư. Áo cà sa khoác bên ngoài. Một trong những đường chính dài nhất và xưa nhất châu Á, nối vùng đông và tây tiểu lục địa Ấn và nối Nam Á với Trung Á. Áo ảnh. Một dạng bánh mì của Ấn Độ. Rau xào. Đậu lăng. Kỳ an cư mùa mưa. Nhà nghỉ. Bánh mì dẹt chiên trong bơ loãng. Enthusiasm, từ tiếng Hy Lạp enthousiasmos. Pháp Tán Ngữ Kinh, “Chương 1,” 6. [ITP18.] Tên một loại đá biến chất, đá phiến. Ống điều. Cây gai dầu. Như cái chén nhỏ xíu để uống trà. Ghat: bậc thềm dẫn xuống sông Hằng. Giovanni Antonio Canal (17/10/1697 - 19/4/1768), họa sĩ Ý chuyên vẽ phong cảnh Venice. Joseph Mallord William Turner (23/4/1775 - 19/12/1851), họa sĩ người Anh, vẽ tranh phong cảnh thuộc trường phái lãng mạn. Paul Jackson Pollock (28/1/1912 - 11/8/1956), họa sĩ nổi tiếng người Mỹ, là một gương mặt quan trọng trong trào lưu chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng. Pieter Bruegel il Vecchio (1525 - 9/9/1569), họa sĩ Hà Lan. Điệu nhảy siêu phàm của thần Shiva. Biểu tượng sừng bái hình dương vật. Trống vỗ bằng tay. Bánh mì dẹt chiên phồng lên. Một dạng kẹo. 1. Ta là chúa tể của thế giới. 2. Hai câu thơ nằm trong bài thơ Hai mươi hai vần dâng tặng quan tả thừa họ Vi của Đỗ Phủ. 3. Trong Tứ tiểu Thiên hậu của dòng văn học lãng mạn hiện đại do độc giả Trung Quốc bình chọn, Phi Ngã Tư Tồn được mệnh danh là Thiên hậu bi tình, bởi lẽ bi kịch dường như đã trở thành dấu ấn riêng của chị. 4. Cô chiêu: trong “cậu ấm, cô chiêu”, con cái trong những gia đình giàu có, được nuông chiều. 5. Hành cung: cung điện cho vua ở tạm khi ra khỏi hoàng thành ở kinh đô. 6. Tianya: một trong những diễn đàn trực tuyến được yêu thích nhất tại Trung Quốc. 1. Shizuka: một nhân vật phụ trong bộ truyện tranh Hana Yori Dango (Boys Over Flowers) của Nhật. 1. Câu chuyện về người nông dân và con rắn độc là một câu chuyện thuộc tuyển tập Những câu chuyện ngụ ngôn của Aesop. 1. Củ dền: có tên khác là củ cải đường, được trồng nhiều ở vùng Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Anh Quốc. 2. Two-tone: hai tông màu. 1. Mỗi một loài hoa đều mang những thông điệp riêng, dạ lan có nhiều màu, nhiều thông điệp. Màu tím của dạ lan tượng trưng cho nỗi buồn và nói thay lời xin lỗi: “Hãy tha thứ cho anh.” 1. Căn cứ theo thủ pháp vẽ, tranh Trung Quốc có thể chia thành tranh vẽ chi tiết và

tranh tả ý. 2. Cá Napoleon: còn gọi cá hàng chài đầu to, được phát hiện ở các vùng nước Indonesia và Phillipines, rất được ưa chuộng ở Trung Quốc.

1. Olympiad: giải thi đấu mang tính quốc tế, đề thi thường rất khó, được chia làm nhiều lĩnh vực: Toán, Lý, Hóa, Thể dục thể thao, Cờ vua... 2. Ôi, Romeo, Romeo! Sao chàng lại là Romeo chứ? 1. GMAT: viết tắt của Graduate Management Admission Test, là tiêu chuẩn đánh giá được phân phát bằng tiếng Anh, giúp cho các trường thương mại đánh giá khả năng của những người nộp đơn xin học thương mại và quản trị cấp cao. 2. Trần Viên Viên: một danh kỹ ở miền Giang Nam thời Minh mạt - Thanh sơ, là một trong những nhân vật dẫn đến sự sụp đổ của nhà Minh. 3. Một câu thơ trích trong bài Viên Viên khúc của Ngô Vĩ Nghiệp, Nguyễn Thị Bích Hải dịch. 4. Một loại rượu bình dân của Trung Quốc, nấu từ hạt ngũ cốc. 1. Sơn tra: còn có tên là cây chua chát, cây gan hay táo mèo, được dùng làm thuốc ở cả phương Đông và phương Tây hàng chục thế kỷ qua. Hiện nó được dùng rộng rãi tại nhiều nước châu Âu để trị bệnh tim mạch. Còn ở Việt Nam, Trung Quốc, sơn tra là thuốc chữa các chứng về đường tiêu hóa. 1. ICU: viết tắt của cụm từ Intensive Care Unit, khu chăm sóc đặc biệt, khoa hồi sức tích cực. 2. Theo quan niệm của người Đài Loan, sau khi tai qua nạn khỏi nên ăn mì móng giò để xua đuổi vận đen. Còn theo dân gian Trung Quốc lưu truyền bấy lâu nay, lá bưởi có thể mang lại may mắn, xua đuổi tà ma và những điều xấu. 1. Hồng lâu Nhị Vưu: chỉ Vưu Nhị thư và Vưu Tam thư, hai nhân vật trong Hồng lâu mộng. Cả hai đều là những cô gái sắc nước hương trời. 2. Rukawa Kaede: một trong những nhân vật chính trong bộ truyện tranh Slam Dunk của Nhật. 3. Trương Vô Kỵ: nhân vật nam chính trong bộ tiểu thuyết Ý thiên Đồ long ký của nhà văn Kim Dung. 4. Quang Minh đỉnh: sào huyệt của Ma giáo mà Trương Vô Kỵ đã lần mò theo một ông hòa thượng leo lên. 5. Lầu Dật Phu là công trình kiến trúc được đặt theo tên của nhà tài trợ Thiệu Dật Phu. Thiệu Dật Phu được biết đến như một “ông trùm” của làng giải trí Hoa ngữ. Kể từ năm 1985, ông đã quyên tiền xây dựng nhiều công trình kiến trúc phục vụ cho khoa học giáo dục tại Đại lục, các công trình này thường được đặt theo tên của ông. 6. Hoa dạ hợp: hay còn gọi là hoa mộc lan Trung Hoa, có màu trắng

hoặc phốt hồng. 1. Diêu Minh: ngôi sao bóng rổ thành công ở Mỹ và được cả Trung Quốc biết đến. 2. Minh Tường: vận động viên điền kinh đầu tiên của Trung Quốc từng giành ba danh hiệu: kỷ lục gia thế giới, vô địch thế giới và vô địch Olympic. 3. Vận động Ngũ tứ (hay còn gọi là Phong trào Ngũ tứ): một phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, công nhân, thị dân, trí thức Trung Quốc, vì nổ ra đúng vào ngày 4 tháng 5 năm 1919 nên được gọi là phong trào Ngũ tứ. 4. Uống rượu độc chữa khát: ví với giải quyết khó khăn trước mắt mà không tính đến hậu quả về sau. 1. Chúc Doãn Minh (1460-1526): tên chữ là Hy Triết, hiệu Chi Sơn, là một thư pháp gia kiệt xuất đứng đầu Thư phái vùng Ngô trung, mọi người nhận định ông là thư pháp gia đệ nhất triều Minh. 2. Phê đấu: một thuật ngữ phổ biến trong thời kỳ “đại cách mạng văn hóa của Trung Quốc”, viết tắt của “phê phán” và “đấu tranh”. 3. Hai câu thơ trích trong Thấm viên xuân - Trường Sa của Mao Trạch Đông. 4. Diệc Thư: tên đầy đủ là Nghệ Diệc Thư, sinh năm 1946 tại Thượng Hải, là em gái của tác gia nổi tiếng Nghệ Khuông, cùng với Kim Dung và anh trai được xem là “tam đại kỳ tích” của giới văn đàn Hương Cảng. 1. Morphine: một loại thuốc giảm đau gây nghiện. 1. Em Lâm: chỉ Lâm Đại Ngọc, một trong ba nhân vật chính trong tiểu thuyết Hồng lâu mộng. 2. Squash: môn thể thao giống tennis, nhưng chơi trong phòng kín, vợt ngắn hơn và bóng cũng nhẹ hơn. Người chơi đánh bóng vào vách tường có gạch mức để làm chuẩn tính điểm, có thể chơi một mình. 1. Câu thơ trích trong bài thơ Thái tang tử của Tân Khí Tật, bản dịch của Nguyễn Chí Viễn. 2. Từ thời La Mã, người ta vẫn cho rằng đà điểu ngốc nghếch đến nỗi chúng đối phó với hiểm nguy bằng cách giấu đầu trong cát. Hình ảnh này cũng trở thành ẩn dụ cho những ai trốn tránh thực tế, giống như đứa trẻ bị tai nạn và la toáng lên: “Tôi không nghe thấy gì cả”. 3. “Đồng Tuyết” phát âm gần giống với từ “bạn học”; 同学(tóngxué/bạn) và 童雪(tóng xuě/Đồng Tuyết). 1. Kaixin: một trong những trang mạng xã hội phổ biến ở Trung Quốc. 2. JP: viết tắt của từ 极品 (jipin) theo nghĩa tiêu cực tức là: người tệ hại không ai chịu nổi. 1. Alibaba Group là tập đoàn thương mại điện tử lớn nhất Trung Quốc, sở hữu công ty Alibaba.com và đồng thời sở hữu Taobao, Alipay, China Yahoo... 2. Taobao là một trong

bốn hệ thống mua bán trực tuyến lớn nhất tại Trung Quốc. 3. Tencent: công ty cung cấp dịch vụ tin nhắn QQ cùng nhiều dịch vụ trực tuyến khác, rất phổ biến tại Trung Quốc. 4. Mã Hóa Đằng: chủ tịch kiêm tổng giám đốc điều hành Tencent. 5. Mã Vân: người sáng lập và là tổng giám đốc tập đoàn Thương mại điện tử khổng lồ Alibaba. Khải Đạt từ năm 2005 bắt đầu cung ứng hộp boc ngoài iPod cho Apple. Macintosh (hay Mac): Là một dòng sản phẩm máy tính cá nhân được thiết kế, phát triển và đưa ra thị trường bởi tập đoàn Apple. C2C (Consumer-to-Consumer): Là hình thức thương mại điện tử giữa những người tiêu dùng với nhau. Ki nguyên hậu PC: The Post-PC era Cây gậy và củ cà rốt (carrot and stick): Là khái niệm được dùng để chỉ một hành động đồng thời khuyến khích điều tốt (củ cà rốt) và trừng phạt điều xấu (cây gậy). Đây là một chính sách ngoại giao trong quan hệ quốc tế, thường được các nước lớn mạnh sử dụng nhằm thay đổi hành vi của các nước nhỏ hơn. “Cây gậy” tượng trưng cho sự đe dọa trừng phạt, còn “củ cà rốt” tượng trưng cho quyền lợi hay phần thưởng. Bong bóng Dot-com: ý nói những trang web của các công ty trên mạng lưới toàn cầu với tên miền là.com, là một bong bóng thị trường cổ phiếu khi các cổ phiếu của các công ty công nghệ cao, nhất là các công ty mạng được đầu cơ. Bong bóng này được sinh ra vào ngày 9/8/1995 – khi Netscape Communications bắt đầu niêm yết cổ phiếu của mình và vỡ vào ngày 10/3/2000 – khi chỉ số tổng hợp NASDAQ đạt đỉnh cao nhất. Bong bóng Dot-com đã góp phần cùng các nhân tố khác tạo nên sự thịnh vượng kinh tế của Mỹ cuối thập niên 1990 – thời kì mà nhiều người gọi là “Nền Kinh tế Mới”, còn Alan Greenspan gọi là “sự thịnh vượng bất thường”. Personal Digital Assistant: Thiết bị kỹ thuật số hỗ trợ cá nhân Tên một nhân vật trong truyện cho thiếu nhi có tên là Struwwelpeter. Rapid eye movements (chuyển động mắt nhanh) để chỉ một giấc ngủ sâu, trái ngược với NREN - giấc ngủ không sâu. Quasimodo: Anh gù trong tiểu thuyết Nhà thờ Đức Bà Paris, còn được biết đến với tên “Thằng gù ở nhà thờ Đức Bà”. Hai nữ minh tinh nổi tiếng của thập niên 80, 90 thế kỷ trước. Hai người phụ nữ được biết đến với gương mặt không mấy xinh đẹp. Nê và Nghê là hai từ đồng âm. Nam uống hoócmon và chuyển

đôi giới tính thành nữ. “Ăn dấm” còn có nghĩa bóng là “ghen”. “Trường hận ca” của Bạch Cư Dị.

Table of Contents

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Lời dịch giả

Muôn dặm không mây

Chương 1 Bà ngoại tôi và ngài Huyền Trang

Chương 2 Câu chuyện thần bí về tháp Đại Nhạn

Chương 3 Đường Tăng và Huyền Trang

Chương 4 Nền văn minh bị lãng quên

Chương 5 Gặp nạn tại Thiên Sơn

Chương 6 Đản sinh và hủy diệt

Chương 7 Vương quốc Mặt trăng

Chương 8 Dưới cội bồ đề

Chương 9 Du lịch sông Hằng

Chương 10 Máu nhuộm hoàng sa

Chương 11 Bảo vật Đôn Hoàng

Chương 12 Xưa nay chỉ một